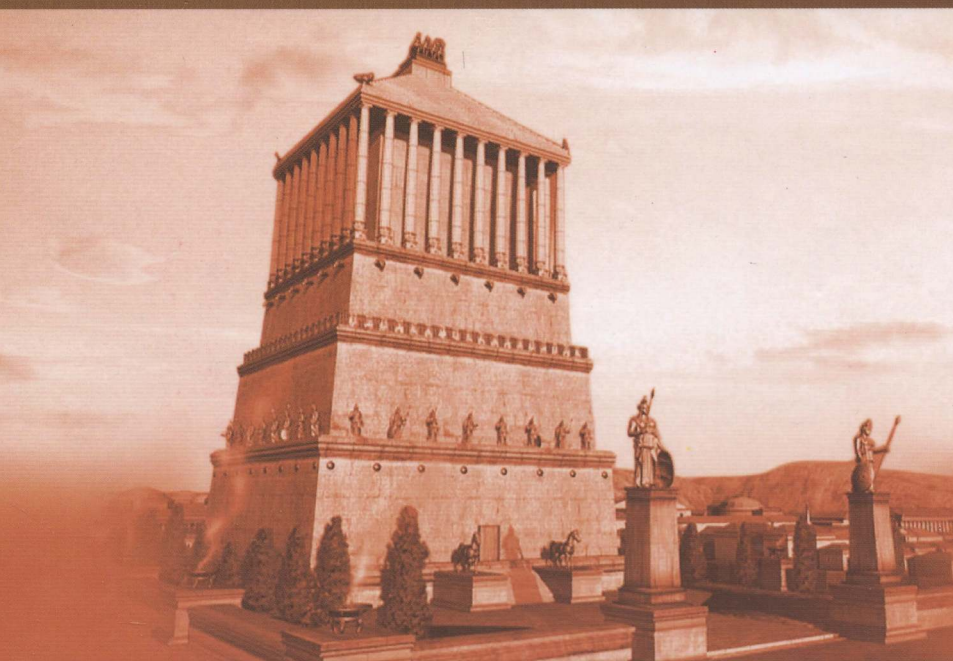


LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI WILL DURANT

PHẦN II ĐỜI SỐNG HY LẠP *The Life of Greece*



TẬP 3 SỰ SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

Phan Thanh Lưu dịch



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IRED
INSTITUTE OF EDUCATION

SỰ SUY TÀN VÀ SỰ PHỤC ĐỒ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

Văn minh không chết, nó chỉ di tản, nó thay chỗ ở và trang phục, nhưng nó vẫn sống. Sự suy tàn của một nền văn minh, như của một cá nhân, sửa soạn chỗ cho một văn minh khác lớn lên; sự sống rũ bỏ bộ da cũ, và làm ngạc nhiên sự chết với một sự trẻ trung mới. Văn minh Hy Lạp vẫn sống; nó cử động trong mỗi hơi thở tinh thần mà chúng ta đang hít thở; nhiều thứ trong văn minh đó còn lưu lại đến nỗi không ai trong chúng ta trong một đời người có thể hấp thu hết được. Chúng ta biết những yếu kém của nó - những cuộc chiến tranh điên rồ và tàn bạo, chế độ nô lệ dai dẳng, sự khuất phục của phụ nữ, sự thiếu tự chế về đạo đức, chủ nghĩa cá nhân thối nát, những thất bại thảm thương trong việc kết hợp tự do với trật tự và hòa bình. Nhưng những ai yêu chuộng tự do, lý trí và cái đẹp sẽ không nấn ná lâu bên những vết nhơ ấy. Họ sẽ nghe thấy đằng sau sự sôi động của lịch sử chính trị những tiếng nói của Solon và Sokrates, của Platon và Euripides, của Pheidias và Praxiteles, của Epikouros và Arkhimedes; họ sẽ biết ơn sự hiện hữu của những người ấy, và sẽ tìm sự đồng hành của họ qua những thế kỷ xa lạ. Họ sẽ nghĩ về Hy Lạp như một buổi sáng bình minh của văn minh Tây phương, mà với mọi sai lầm từ nội tại của nó là nguồn nuôi dưỡng chúng ta và là cuộc sống của chúng ta.

WILL DURANT



SỰ SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

*

THE STORY OF CIVILIZATION (11 Volumes)

Copyright © 1939 by Will Durant,

copyright renewed © 1966 by Will Durant.

All rights reserved. Published by arrangement with the original Publisher,
Simon & Schuster, Inc.

SỰ SỤY TÀN VÀ SỰ ĐỔ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

Được dịch từ *Book IV: The Decline and Fall of Greek Freedom*
và *Book V: The Hellenistic Dispersion* của **Part II, THE LIFE OF GREECE**,
thuộc bộ **THE STORY OF CIVILIZATION**

Viện Giáo Dục IRED nắm giữ quyền biên dịch, xuất bản và phát hành ấn bản tiếng Việt của Bộ sách Lịch sử Văn minh Thế giới (gồm 11 volumes) của tác giả Will & Ariel Durant theo Hợp đồng nhượng quyền giữa Simon and Schuster và Viện Giáo Dục IRED.

Bản quyền tác phẩm (gồm 11 Phần/11 volumes) đã được bảo hộ. Bất cứ sự xuất bản, phát hành, sao chép hay trích dẫn nào từ bộ sách này mà không được sự đồng ý trước bằng văn bản của Viện Giáo Dục IRED đều là bất hợp pháp và vi phạm Luật Xuất bản Việt Nam, Luật Bản quyền Quốc tế và Công ước Bảo hộ Quyền sở hữu trí tuệ Berne.

IRED Books trân quý sự góp ý của bạn đọc.

Mọi ý kiến xin gửi về Xuatban@IRED.edu.vn

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

WILL DURANT

PHẦN II

ĐỜI SỐNG HY LẠP

The Life of Greece

TẬP 3

SỰ SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

Phan Thanh Lưu *dịch*



NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC XÃ HỘI

IREĐ
INSTITUTE OF EDUCATION

MỤC LỤC

Đôi lời chia sẻ từ IRED Book	ix
Lời mở đầu	xii
Chú thích của dịch giả	xvi
Danh mục hình ảnh	xvii

A - SỰ SUY TÀN VÀ SỰ ĐỔ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

Bảng niên đại	2
---------------	---

Chương I: PHILIP	5
-------------------------	----------

I. Đế quốc Sparta	5
II. Epaminondas	9
III. Đế quốc Athēnai thứ Hai	11
IV. Sự trỗi dậy của Syracuse	21
V. Sự tiến lên của Makedonia	28
VI. Demosthenes	31

Chương II: VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT Ở THẾ KỶ IV	37
--------------------------------------------------------	-----------

I. Những người hùng biện	37
II. Isokrates	41
III. Xenophon	46
IV. Apelles	51
V. Praxiteles	55
VI. Skopas và Lysippos	63

Chương III: ĐỈNH CAO CỦA TRIẾT HỌC	73
-------------------------------------------	-----------

I. Các nhà khoa học	73
II. Các trường phái của Sokrates	78
1. <i>Aristippos</i>	78
2. <i>Diogenes</i>	82
III. Platon	87
1. <i>Nhà giáo</i>	87
2. <i>Người nghệ sĩ</i>	92
3. <i>Nhà siêu hình học</i>	94

4. Nhà luân lý	98
5. Người không tưởng	101
6. Nhà làm luật	104
IV. Aristoteles	108
1. Những năm tháng chu du	108
2. Nhà khoa học	111
3. Triết gia	118
4. Nhà chính trị	123
Chương IV: ALEXANDROS	129
I. Tâm hồn của một người đi chinh phục	129
II. Những con đường vinh quang	135
III. Cái chết của một vị thần	142
IV. Sự chấm dứt một thời đại	150

B - SỰ PHÂN TÁN CỦA VĂN HÓA HY LẠP

Bảng niên đại	154
----------------------	------------

Chương V: HY LẠP VÀ MAKEDONIA	159
--------------------------------------	------------

I. Tranh quyền	159
II. Tranh giành của cải	166
III. Đạo đức của sự phân hủy	170
IV. Cách mạng ở Sparta	176
V. Sự vươn lên của Rhodes	179

CHƯƠNG VI: VĂN HÓA HY LẠP VÀ PHƯƠNG ĐÔNG	181
-------------------------------------------------	------------

I. Đế quốc Seleukidon	181
II. Văn minh Seleukidon	185
III. Pergamon	191
IV. Văn minh Hellen và người Do Thái	192

Chương VII: AI CẬP VÀ PHƯƠNG TÂY	201
-----------------------------------------	------------

I. Số phận của vua	201
II. Chủ nghĩa xã hội dưới thời nhà Ptolemaios	205
III. Alexandria	211
IV. Cuộc nổi dậy	216
V. Hoàng hôn trên Sicilia	219

Chương VIII: SÁCH	223
I. Thư viện và học giả	223
II. Sách của người Do Thái	227
III. Menandros	231
IV. Theokritos	235
V. Polybios	241
Chương IX: NGHỆ THUẬT PHÂN TÁN	247
I. Một sự hỗn tạp	247
II. Hội họa	252
III. Điêu khắc	257
IV. Lời bình	269
Chương X: ĐỈNH CAO CỦA KHOA HỌC HY LẠP	273
I. Euklides và Apollonios	273
II. Arkhimedes	275
III. Aristarkhos, Hipparkhos, Eratosthenes	283
IV. Theophrastos, Herophilos, Erasistratos	288
Chương XI: SỰ ĐẦU HÀNG CỦA TRIẾT HỌC	291
I. Sự tấn công của Chủ nghĩa hoài nghi	291
II. Lối thoát của phái Epikouros	297
III. Sự thỏa hiệp của phái Khắc Kỷ	306
IV. Quay trở về tôn giáo	316
Chương XII: LA MÃ ĐẾN	319
I. Pyrrhos	319
II. La Mã người giải phóng	323
III. La Mã người chinh phục	326
Lời kết: DI SẢN HY LẠP CỦA CHÚNG TA	331
Ghi chú	339
Bảng dẫn	353

ĐÔI LỜI TỪ VIỆN IRED

Quý vị đang cầm trên tay một trong những tập sách nằm trong bộ “biên niên sử” đồ sộ về các nền văn minh trải dài trong suốt 2.500 năm lịch sử của nhân loại: “LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION” - một trong những bộ sách về lịch sử các nền văn minh thành công nhất và phổ biến nhất từ trước đến nay trên thế giới!

Hầu như ai trong chúng ta cũng muốn trở thành con người văn minh, gia đình nào cũng muốn trở thành gia đình văn minh, tổ chức nào cũng muốn trở thành tổ chức văn minh, đất nước nào cũng muốn trở thành quốc gia văn minh.

Nhưng thế nào là “*văn minh*”, và làm sao chúng ta có thể tìm hiểu và học hỏi từ các nền văn minh trên thế giới từ cổ chí kim, từ Đông sang Tây một cách nhanh nhất và trọn vẹn nhất để làm giàu văn minh của chính mình, gia đình mình, tổ chức mình và dân tộc mình?

Lời đáp nằm ở Bộ sách LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI - THE STORY OF CIVILIZATION của tác giả Will & Ariel Durant mà Viện IRED đã kỳ công mua bản quyền, tổ chức biên dịch, chú giải và lần đầu tiên xuất bản trọn bộ tại Việt Nam. Bộ sách này đặc biệt không chỉ được viết cho giới nghiên cứu,

học thuật hay giới thức giả, mà còn được viết cho độc giả đại chúng nhằm giúp đông đảo mọi người có thể tiếp cận với các nền văn minh tiêu biểu trong lịch sử nhân loại.

Để hoàn tất bộ *The Story of Civilization* bao gồm 11 Phần này (mỗi Phần trung bình gồm 3-5 Tập sách), tác giả Will Durant & Ariel Durant đã dồn mọi tâm sức và làm việc miệt mài suốt gần nửa thế kỷ (từ 1929 đến 1975) để tạo nên một thể loại mới mà họ gọi là “lịch sử tích hợp” (*integral history*) thông qua ngòi bút “kể chuyện” bậc thầy, nhằm thể hiện một cách sinh động nhất những gì đã góp phần vào việc hình thành, phát triển và cả sự suy tàn của các nền văn minh.

Chúng ta không nhất thiết phải đọc từ đầu đến cuối theo thứ tự từng Phần hay từng Tập hay từng Chương của Bộ sách này, mà người đọc có thể dễ dàng chọn đọc để tìm hiểu bất kỳ giai đoạn lịch sử hay bất kỳ nền văn minh nào trong Bộ sách mà mình quan tâm, như thể đây một cuốn “*từ điển văn minh*” đầy những trải nghiệm mang lại cho chúng ta những hiểu biết cô đọng về các nền văn minh trải dài trong lịch sử nhân loại.

Chính vì thế, công trình truyền đời này đã dễ dàng đi vào lòng người đọc trên khắp thế giới và mang trong mình tính kinh điển & bất hủ của nó, bởi lẽ hiếm có ai dành trọn cuộc đời mình như ông bà Durant để làm ra bộ sách lịch sử văn minh đồ sộ như vậy. Xuyên suốt chiều dài 2.500 năm lịch sử, bộ sách mô tả văn minh của từng thời đại khác nhau, thể hiện một quan niệm tiến bộ và hài hòa về cách đọc và cách hiểu lịch sử, với đầy đủ các khía cạnh không chỉ bao gồm các cuộc chiến tranh, diễn biến chính trị, tiểu sử của những vĩ nhân hay những tội đồ, mà còn cả văn hoá, nghệ thuật, triết học, tôn giáo, và cả sự trỗi dậy của thông tin đại chúng.

Do đó, chúng ta có thể gọi bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* này là một trong những bộ ghi chép về lịch sử văn minh thành công nhất và phổ biến đại chúng nhất từ trước đến nay. Phần 10 của bộ sách này đã được trao giải Pulitzer năm 1968 về thể loại phi hư cấu; sau đó tác giả bộ sách đã được Tổng thống Gerald Ford trao huân chương cao quý nhất của Chính phủ Mỹ dành cho cá nhân, Huân chương Tự do của Tổng thống năm 1977.

Bộ *Lịch sử Văn minh Thế giới* đã thành công ngoài sức tưởng tượng, đã được dịch ra nhiều ngôn ngữ, xuất bản ở nhiều nước trên thế giới và là bộ sách không thể thiếu ở vô số các thư viện lớn nhỏ trên khắp toàn cầu. Và nay, Bộ sách đã được Viện IRED hoàn tất việc mua bản quyền, tổ chức dịch thuật và chú giải trọn bộ bằng Tiếng Việt dành riêng cho độc giả Việt Nam để có thể cùng được trải nghiệm “biên niên sử” này của nhân loại. Có thể nói, việc dịch bộ sách này ra tiếng nước mình chính là mong muốn của nhiều quốc gia để góp phần giúp người dân nâng cao kiến thức và cảm thức về các nền văn minh quan trọng nhất trong lịch sử nhân loại, từ đó rút ra bài học quý giá cho chính mình và cho cả dân tộc mình.

Nếu bạn đang cầm trên tay tập sách này, thì có thể nói rằng bạn đang cầm trên tay một “mảnh ghép bất biến” của lịch sử. Nếu sưu tầm đầy đủ 11 Phần của cả Bộ sách này, thì có thể nói rằng bạn đọc đang chứa cả một “kho tàng lịch sử văn minh nhân loại” trong tủ sách nhà mình. Bởi lẽ, tất cả mọi thứ đều có thể thay đổi, nhưng lịch sử thì không. Chính vì thế, dù không thể tránh khỏi những khuyết thiếu nhất định, nhưng bộ sách này vẫn sẽ trường tồn về mặt giá trị và sống mãi theo thời gian.

GIẢN TƯ TRUNG
Viện trưởng Viện IRED

LỜI MỞ ĐẦU

Mục đích của tôi là ghi lại để suy ngẫm về nguồn gốc, sự phát triển, sự trưởng thành và suy tàn của nền văn minh Hy Lạp từ những di tích xưa cổ nhất của Krete và Troia cho đến khi La Mã chinh phục Hy Lạp. Tôi muốn nhìn và cảm nhận nền văn hóa phức tạp này không những theo nhịp độ nhẹ nhàng vô tư của sự thăng trầm, mà còn trong sự phong phú đa dạng của những yếu tố cơ bản của nó nữa: những cách mưu sinh từ đất đai, cách tổ chức công thương nghiệp; những thử nghiệm với chế độ quân chủ, chế độ quý tộc, với dân chủ, độc tài và cách mạng; những tập tục và đạo lý; những nghi thức tôn giáo và tín ngưỡng; cách giáo dục con trẻ, sự điều tiết giới tính và gia đình; nhà cửa và đền đài; nơi thị tứ, hí trường và đấu trường; thơ văn và kịch nghệ, hội họa, điêu khắc, kiến trúc và âm nhạc; khoa học và những phát minh, sự mê tín dị đoan và triết học. Tôi muốn nhìn thấy và cảm nhận những yếu tố ấy không phải trong sự cô lập từ chương của nhà trường mà chính trong sự tương tác sống động xem như những chuyển động đồng thời của một sinh vật văn hóa khổng lồ, với hàng trăm bộ phận và hàng trăm triệu tế bào, nhưng chỉ có một cơ thể và một linh hồn mà thôi.

Ngoại trừ trong lĩnh vực cơ khí, hầu như chẳng có gì nằm trong văn hóa chúng ta mà không đến từ Hy Lạp. Nhà trường, nhà huấn luyện thể thao, số học, hình học, sử học, tu từ học, vật lý học, sinh học, giải phẫu học, vệ sinh, phép trị liệu, mỹ phẩm, thơ, nhạc, bi kịch, hài kịch, triết học, thần học, thuyết bất khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa khắc kỷ, chủ nghĩa hoan lạc, đạo đức học, chính trị học, chủ nghĩa duy tâm, lòng từ tâm bác ái, sự yếm thế, chế độ bạo tàn, tài phiệt, dân chủ: tất cả đều là những từ ngữ Hy Lạp để chỉ những hình thái văn hóa đa phần đã được hun đúc trong ý đồ tốt hoặc xấu bằng năng lực dồi dào của người Hy Lạp. Tất cả những vấn đề làm bận tâm chúng ta ngày hôm nay – đồn rùng và làm xói mòn đất đai; sự giải phóng phụ nữ và hạn chế sinh đẻ; sự bảo lưu những gì đã được thiết lập và thử nghiệm những gì chưa ổn định, trong đạo đức, âm nhạc và chính quyền; sự tham nhũng trong chính trị và sự tha hóa trong lối sống; sự tranh chấp giữa tôn giáo và khoa học, sự yếu kém trong chỗ dựa siêu nhiên của đạo đức; chiến tranh giữa các giai cấp, giữa các quốc gia và châu lục; những cuộc cách mạng của những người nghèo chống lại người giàu và mạnh về kinh tế, và của những người giàu chống lại những người nghèo nhưng mạnh về chính trị; sự đấu tranh giữa dân chủ và độc tài, giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa cộng sản, giữa Đông và Tây – tất cả những điều đó đã kích động sự sống sáng lạn và ồ ạt của Hy Lạp cổ đại, như thử để dạy cho chúng ta biết. Không có thứ gì trong văn minh Hy Lạp mà không tỏa sáng trong văn minh của chúng ta.

Chúng ta sẽ cố nhìn sự sống của Hy Lạp vừa trong mối tương quan giữa các yếu tố văn hóa với nhau, vừa trong tấn tuồng vĩ đại năm màn của cuộc thăng trầm. Chúng ta sẽ bắt đầu với Krete và nền văn minh mới tái sinh ở đó, bởi vì

hình như từ Krete cũng như từ Á châu mà văn minh tiền sử Mykenai và Tiryns đã xuất hiện, và từ từ biến đổi dân Akhaia (di dân) và dân Doris (dân xâm lấn) thành dân Hy Lạp văn minh; và chúng ta sẽ xem xét một lúc cái thế giới hùng tráng của các chiến sĩ và khách đa tình, của bọn hải tặc và phường hát, đã xuống đến tận chúng ta theo dòng chảy của những vần thơ Homēros. Chúng ta sẽ xem xét sự trỗi dậy của Sparta và Athen dưới thời Lykourgos và Solon và theo dõi sự lan tỏa thực dân của dân Hy Lạp qua các đảo của biển Aiga, qua các bờ biển của Đông Á và Hắc Hải, của châu Phi và Ý, Sicilia, Pháp và Tây Ban Nha. Chúng ta sẽ thấy nền dân chủ chiến đấu để tồn tại ở Marathon, được khích lệ bởi chiến thắng đã tự tổ chức dưới thời Perikles, để rồi nở rộ thành nền văn hóa trù phú nhất trong lịch sử; chúng ta sẽ vui vẻ nấn ná trên cảnh tượng tinh thần con người được giải thoát khỏi mê tín dị đoan, tạo nên những khoa học mới, hợp lý hóa y khoa, thể tục hóa sử học và đạt đến những đỉnh cao chưa từng thấy trong thi ca, kịch nghệ, triết học, sử học, phép hùng biện và nghệ thuật; và chúng ta sẽ buồn mà ghi nhận cái kết cuộc tự sát của Thời Đại Hoàng Kim trong chiến tranh Peloponnesos. Chúng ta sẽ chiêm ngưỡng sự cố gắng lịch lãm của Athen rối loạn để phục hồi từ chiến bại; ngay cả sự suy đồi của Athen vẫn còn rạng rỡ với thiên tài của Platon và Aristoteles, Apelles và Praxiteles, Philip và Demosthenes, Diogenes và Alexandros. Rồi theo gót các vị tướng của Alexandros Đại Đế chúng ta sẽ thấy nền văn minh Hy Lạp, quá mạnh đối với cái bán đảo nhỏ bé kia, đã làm nổ tung cái biên giới chật hẹp để lại tràn sang châu Á, châu Phi và Ý; dạy cho Đông Phương huyền bí sự sùng bái thân thể và trí tuệ, làm sống lại những huy hoàng của Ai Cập ở Alexandria, và làm cho Rhodes thịnh vượng bằng thương mại và mỹ thuật; phát triển hình học với Euklides

ở Alexandria và Arkhimedes ở Syracuse; xiển dương nơi Zenon và Epikouros những loại triết học bền vững nhất trong lịch sử; khắc tượng đền *Aphrodit* ở *Melos*, tượng *Laokoon*, tượng đền *Chiến Thắng của Samothrake*, và Đền thờ *Pergamon*; đã cố gắng nhưng thất bại trong việc đưa chính trị vào lương thiện, đoàn kết và hòa bình; càng ngày càng lún sâu vào sự rối loạn của đấu tranh giai cấp và nội chiến; cạn kiệt trong đất đai, trong vật chất và tinh thần; đầu hàng sự chuyên quyền, thuyết tọa tĩnh và thần bí của Đông Phương; và sau cùng đã hoan nghênh người La Mã đến chinh phục họ, qua đó mà Hy Lạp đang hấp hối đã truyền lại cho châu Âu nào khoa học, nào triết học, và văn học nghệ thuật như cái căn bản văn hóa sống của thế giới hiện đại của chúng ta.

WILL DURANT

CHÚ THÍCH CỦA DỊCH GIẢ

Tên người và nơi chốn của nước nào sẽ được viết theo tiếng nước ấy. Nhất là tên Hy Lạp, khi dịch ra tiếng các nước, mỗi nước gọi mỗi khác. Khi dịch ra tiếng Việt từ những bản văn các nước Tây phương, để giữ tính nhất quán, nhân danh và địa danh Hy Lạp sẽ không viết theo tiếng Anh, tiếng Pháp hoặc tiếng Đức, mà giữ nguyên trạng tiếng Hy Lạp thời cổ (có thể khác với tiếng Hy Lạp thời nay), phiên ra chữ La tinh cho dễ đọc. Bạn đọc cứ đọc theo tiếng Việt, sẽ không sai mấy so với cách phát âm của người Hy Lạp.

Ví dụ : Aristoteles (đọc A-ri-xtô-te-letx), người Anh viết là Aristotle, người Pháp viết Aristote.

Oidipous (cổ Hy Lạp, đọc Oi-đi-pô-utx), Hy Lạp ngày nay viết Oidipodas, người Anh Mỹ viết thành Oedipus, người Pháp viết Œdipe, người Đức viết Oedipus.

Tên kịch tác gia Aiskhylos (đọc Ai-xkhi-lôtx), người Anh Mỹ viết thành Aeschylus, người Pháp viết thành Eschyle.

Người Hy Lạp cổ chỉ mang tên riêng của mình, không mang họ cha. Để phân biệt những tên có thể trùng nhau, người ta thêm tên quê quán vào. Ví dụ Zenon của Elea (Zenon thành Elea), Zenon của Kition (Zenon thành Kition).

DANH MỤC HÌNH ẢNH

	<i>Trang</i>
<i>Hình 1.</i> Demosthenes	32
<i>Hình 2.</i> Một tượng nhỏ Tanagra	53
<i>Hình 3.</i> Lăng mộ Halikarnassos	56
<i>Hình 4.</i> Bảng khắc nổi từ Lăng mộ Halicarnassus	57
<i>Hình 5.</i> “Aphrodite ở Knidos”	59
<i>Hình 6.</i> Apollo Sauroktonos	60
<i>Hình 7.</i> Thần Hermes, tác phẩm của Praxiteles	61
<i>Hình 8.</i> Đầu tượng Hermes, tác phẩm của Praxiteles	62
<i>Hình 9.</i> Đầu tượng Meleager	64
<i>Hình 10.</i> Raging Maenad	66
<i>Hình 11.</i> Hygiea, Nữ thần Sức khỏe	67
<i>Hình 12.</i> Apoxyomenos	68

	<i>Trang</i>
<i>Hình 13.</i> Demeter ở Knidos	70
<i>Hình 14.</i> Đầu tượng Cô gái, ở Khios	70
<i>Hình 15.</i> Aphrodite ở Cyrene	71
<i>Hình 16.</i> Con gái của Niobe	71
<i>Hình 17.</i> Vò Portland	248
<i>Hình 18.</i> Bệ thờ Zeus ở Pergamon	251
<i>Hình 19.</i> Trận đánh Issus. Bức khảm tìm thấy ở Pompeii	256
<i>Hình 20.</i> Ba cha con Laokoon	259
<i>Hình 21.</i> Trụ ngách từ bệ thờ Zeus ở Pergamon	261
<i>Hình 22.</i> Bò Farnese	262
<i>Hình 23.</i> Quách “Alexandros”	262
<i>Hình 24.</i> Tượng thần Vệ nữ thành Milo	264
<i>Hình 25.</i> Vệ nữ của Medici	265
<i>Hình 26.</i> Tượng thần chiến thắng Samothrace	266
<i>Hình 27.</i> Đầu tượng chân dung người Hy Lạp thời Hy Lạp hóa	268
<i>Hình 28.</i> “Người đàn bà ngoài chợ cổ”	271
<i>Hình 29.</i> Epikouros	298

A

**SỰ SUY TÀN VÀ SỤP ĐỔ
CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP**

399-322 trước Tây lịch

BẢNG NIÊN ĐẠI

Trước Tây lịch

399-360	Agesilaos vua Sparta
397	Chiến tranh giữa Syracuse và Carthage
396	Aristippos của Kyrene và Antisthenes của Athēnai, triết gia
395	Athēnai xây lại Trường Thành
? 393	<i>Lời Biên Bạch</i> của Platon; <i>Memorabilia</i> của Xenophon; <i>Ekklesiazusai</i> của Aristophanes
391-387	Dionysios chinh phục nam Ý
391	Isokrates mở trường học
390	Evagoras Hy Lạp hóa Kipros
387	Hòa Bình của Antalkidas (Hòa bình của Vua); Platon viếng Arkhytas của Taras, nhà toán học, và Dionysios I
386	Platon thành lập Akademia
383	Người Sparta chiếm Kadmeia ở Thebai
380	Cuốn <i>Panagyrikos</i> của Isokrates
379	Pelopidas và Melon giải phóng Thebai
378-354	Đế quốc Athēnai thứ hai
375	Theaitetos, nhà toán học
372	Diogenes của Sinope, triết gia
371	Epaminondas chiến thắng ở Leuktra
370	Diokles của Euboia, nhà phê học; Eudoxos của Knidos, nhà thiên văn
367-357	Dionysios II, nhà độc tài ở Syracuse; Dion dự định cải cách
367	Platon viếng Dionysios II
362	Epaminondas thắng trận và chết ở Mantinea
361	Platon thăm Syracuse lần thứ ba
360	Praxiteles của Athēnai và Skopas của Paros, những nhà điêu khắc; Ephoros của Kyme và Theopompos của Kios, sử gia
359	Philip II nhiếp chính tại Makedonia
357-346	Chiến tranh giữa Athēnai và Makedonia
357-346	Dionysios II đi đày
356-346	Chiến Tranh Thần Thánh thứ hai

356	Sinh Alexandros Đại Đế; cháy ngôi đền thứ hai tại Ephesos; <i>Về Hòa Bình</i> của Isokrates
355	<i>Areopagitikos</i> của Isokrates
354	Ám sát Dion
353-349	Lăng ở Halikarnassos
351	<i>Phillipik I</i> của Demosthenes
349	Philip tấn công Olynthos; <i>Olynthiaks I và II</i> của Demosthenes
348	Herakleides của Pontos, nhà thiên văn; Speusippos kế tục Plato làm hiệu trưởng Akademia
346	<i>Về Hòa Bình</i> của Demosthenes; <i>Thư cho Philip</i> của Isokrates
344	Timoleon cứu Syracuse; <i>Philippik II</i> của Demosthenes
343	Xử và tha bổng Aiskhines
342-338	Aristoteles gia sư của Alexandros
340	Timoleon đánh bại người Carthage
338	Philip đánh thắng người Athēnai tại Khaironeia; Isokrates chết
336	Ám sát Philip; Alexandros và Darius III lên ngôi
335	Alexandros đốt Thebai và bắt đầu chiến dịch Ba Tư
334	Aristoteles mở trường Lykeon; trận Granikos; đài kỷ niệm chủ hợp xưởng của Lysikrates
333	Trận Issos
332	Vây và lấy thành Tyre; Jerusalem đầu hàng; thành lập Alexandria
331	Trận Gaugamela (Arbela); Alexandros ở Babylon và Susa
330	Apelles của Sikyon, họa sĩ; Lysippos của Argos, nhà điêu khắc; <i>Chống Ktesiphon</i> của Aiskhines; Vương miện của Demosthenes
329-328	Alexandros xâm lăng Trung Á
327-325	Cái chết của Kleitos và Kallisthenes
325	Alexandros ở Ấn Độ
325	Nearkhos du hành
324	Demosthenes đi đày
323	Alexandros chết; Chiến tranh Lamia
322	Aristoteles, Demosthenes, và Diogenes chết

CHƯƠNG I

PHILIP

I. ĐỂ QUỐC SPARTA

Bây giờ trong một thời gian ngắn, Sparta đảm nhiệm sự thống lĩnh hải quân Hy Lạp, và đem đến cho lịch sử một thảm kịch khác, một thành công mà cuối cùng cũng suy sụp vì kiêu ngạo. Thay vì để cho những thành quốc phụ thuộc Athēnai được tự do như đã hứa, Sparta bắt họ hàng năm cống nạp một nghìn talent (6 triệu đô-la), và lập trong mỗi thành quốc một chế độ quý tộc kiểm soát bởi một thống đốc quân sự (*harmost*) người Lakedaimonia, và hỗ trợ bởi một đội quân chiếm đóng người Sparta. Những chính phủ này, chỉ chịu trách nhiệm với một quan giám sát (*ephor*) ở xa, tác oai tác quái và tham nhũng, nên chẳng bao lâu đế quốc mới này còn bị thù ghét hơn đế quốc cũ nhiều.

Tại Sparta, tiền bạc và đồ cống nạp từ các thành phố bị trấn áp đổ về củng cố cho những lực lượng sở tại đang ở trong tình trạng sa sút. Vào thế kỷ IV, giai cấp thống trị đã học cách ghép sự xa xỉ của tư nhân vào sự giản dị của nhà nước, ngay các quan giám sát cũng không còn tôn trọng kỷ luật của Lykourgos nữa, chỉ làm bộ bề ngoài. Phần lớn đất đai, qua cửa hồi môn và thừa kế, rơi vào tay phụ nữ.

Của cải chồng chất làm cho các mệnh phụ Sparta sống thư nhàn - rảnh tay không phải trông nom con trai - và đạo đức gần như không xứng với tên gọi của nó.¹ Nhiều cơ ngơi bị phân chia liên tục làm cho nhiều gia đình nghèo đi, đến độ họ không còn có thể nộp phần đóng góp của mình cho nhà ăn tập thể, nên mất quyền công dân; trong khi đó có những tài sản lớn lên nhiều do hôn nhân khác chủng tộc và thừa kế làm cho một thiểu số “Người bình đẳng” tập trung của cải đến mức độ khiêu khích.ⁱ Aristoteles viết, “Một số dân Sparta sở hữu những cơ ngơi mênh mông, những người khác lại không có gì; tất cả đất đai nằm trong tay một thiểu số.”³ Loại dân mất quyền công dân, dân Perioiki bị trục xuất, và dân Helot uất ức, hợp thành một quần dân hiếu động và chống đối, không cho phép chính phủ tham gia vào những cuộc hành quân ở nước ngoài trên một quy mô rộng lớn và lâu dài mà đế quốc cần đến để thống trị.

Trong khi đó, nội chiến giữa những người Ba Tư làm ảnh hưởng đến của cải của Hy Lạp. Năm 401, Cyrus nổi loạn chống lại người anh là Artaxerxes II, sang cầu viện Sparta và tuyển một đạo quân gồm mấy nghìn lính đánh thuê Hy Lạp và các nhóm quân khác còn đang rảnh rỗi ở châu Á sau khi chiến tranh Peloponnesos chấm dứt. Hai anh em đụng độ nhau ở Kunaxa giữa chỗ giao nhau của sông Tigris và sông Euphrates; Cyrus thua và bị giết, tất cả quân lính bị bắt hoặc tiêu diệt trừ một đạo quân 12 nghìn người Hy Lạp nhanh trí và nhanh chân chạy trốn được vào nội địa Babylonia. Bị lực lượng nhà Vua đuổi theo, quân Hy Lạp, theo lối dân chủ, bầu ba vị tướng để dẫn họ đi đến chỗ an toàn. Trong số đó có Xenophon, trước là học trò của Sokrates, bây giờ là lính đánh thuê, được người đời nhớ tới trước hết vì tác phẩm *Anabasis* (Sự Vươn Lên), trong đó ông miêu tả với sự giản dị hấp dẫn “sự Triệt thoái của Mười Nghìn Quân” dọc theo sông Tigris và băng qua

i *Homonoí*, hay Người bình đẳng, có khoảng tám ngàn người vào năm 480, hai ngàn vào năm 371, bảy trăm vào năm 341.²

đồi núi Kurdistan và Armenia để đi đến Hắc Hải. Đó là một trong những cuộc đại mạo hiểm trong lịch sử nhân loại. Chúng ta bị lôi cuốn bởi sự can đảm vô cùng của đám quân Hy Lạp này, cố đánh để tìm đường thoát, ngày này qua ngày khác trong năm tháng, băng qua hai nghìn dặm Anh trên đất kẻ thù, qua những cánh đồng nắng cháy, không lương thực, qua những đèo núi hiểm trở phủ tuyết trên hai mét, trong khi quân đội và những toán du kích tấn công họ đằng sau, đằng trước và hai sườn hai bên, trong khi dân địa phương tìm mọi cách để giết họ, đánh lừa họ, hoặc cản đường họ. Khi chúng ta đọc câu chuyện lôi cuốn này, chúng ta nhận ra rằng vũ khí quan trọng nhất đối với một quân đội là lương thực, và tài năng của người chỉ huy chủ yếu là tìm cho ra nguồn tiếp tế cũng như tổ chức chiến thắng. Những người Hy Lạp ấy chết nhiều vì đói hơn là đánh trận, mặc dù chiến trận xảy ra mỗi ngày. Khi cuối cùng 8.600 quân sống sót nhìn thấy biển Euxina ở Trapezos, lòng họ tràn ngập vui sướng:

Ngay khi người lính tiên phong leo tới đỉnh núi, một tiếng hét vang lên. Và khi Xenophon và tốp hậu vệ nghe tiếng hét đó tưởng rằng một toán quân địch khác đang tấn công từ phía trước - vì quân địch đang đuổi theo từ phía sau... Họ tiến lên để hỗ trợ, rồi trong một lúc họ nghe người lính la lên “Biển! Biển!” và tiếng “Biển!” truyền xuống. Cả đội quân hậu vệ cũng bỏ chạy lên, và cả đàn súc vật tiền đạo bắt đầu chạy phóng lên... Khi tất cả lên tới đỉnh, họ nhảy bổ ôm chầm lấy nhau, tưởng tá cũng thế, nước mắt đầm đìa.⁴

Bởi vì đây là biển Hy Lạp, Trapezos là một thành phố Hy Lạp; bây giờ họ an toàn, và có thể nghỉ ngơi không còn sợ cái chết đến thành linh chụp họ trong đêm. Tin chiến công của họ vang dội một cách kiêu hãnh qua toàn cõi Hellas cũ, và là nguồn khích lệ cho Philip hai thế hệ sau, với sự tin tưởng rằng một lực lượng Hy Lạp tập luyện tốt có thể đánh bại quân Ba Tư lớn hơn nhiều lần. Không ngờ Xenophon đã mở đường cho Alexandros.

Ảnh hưởng này có lẽ Agesilaos đã cảm thấy. Năm 399, Agesilaos lên ngôi vua Sparta. Ba Tư có thể đã không để tâm đến sự viện trợ của Sparta cho Cyrus. Nhưng đối với một vị vua có khả năng nhất của Sparta, một cuộc chiến tranh với Ba Tư có vẻ chỉ là một cuộc mạo hiểm thú vị, và ông bắt đầu với một lực lượng nhỏ đi giải phóng tất cả phần đất Á châu thuộc Hy Lạp khỏi sự đô hộ của Ba Tư.¹ Khi Artaxerxes II hay rằng Agesilaos đang đánh bại dễ dàng tất cả quân Ba Tư đem ra để chống cự, ông phái mấy sứ giả đem nhiều vàng qua Athēnai và Thebai để mua chuộc các thành phố này tuyên chiến với Sparta.⁶ nỗ lực ấy thành công không khó khăn gì, và sau chín năm hòa bình, cuộc xung đột giữa Athēnai và Sparta tái diễn. Agesilaos được gọi từ châu Á về để đương đầu với liên quân Athēnai và Thebai, và thắng ở Koronea; nhưng trong cùng tháng đó, hạm đội thống nhất của Athēnai và Ba Tư dưới sự chỉ huy của Konon tiêu diệt hải quân Sparta ở gần Knidos, và chấm dứt thời kỳ ngăn ngủ Sparta thống trị trên biển. Athēnai vui mừng, và hăng hái bắt đầu công trình xây lại Trường Thành với tiền do Ba Tư cung cấp. Sparta đề phòng bằng cách gửi một phái viên, Antalkidas, qua Đại Vương (Ba Tư) đề nghị để các thành phố Hy Lạp ở châu Á cho Ba Tư cai trị nếu Ba Tư bảo đảm hòa bình cho phần đất lục địa của Hy Lạp, như thế bảo vệ luôn Sparta. Đại Vương chấp thuận, rút sự hỗ trợ tài chính cho Athēnai và Thebai, và buộc tất cả các bên ký tại Sardis (năm 387) Hòa Ước Antalkidas hay “Hòa Ước của Vua”. Lemnos, Imbros và Skyros được nhượng cho Athēnai, và phần lớn các thành quốc Hy Lạp được tự trị. Nhưng tất cả các thành phố Hy Lạp ở Tiểu Á, cùng với Kipros, bị tuyên bố thuộc sở hữu của nhà Vua. Athēnai ký nhưng phản đối, biết rằng đó là sự kiện ô nhục nhất trong lịch sử Hy Lạp. Trong một thế hệ, tất cả những thành quả của Marathon đều mất đi; những thành quốc Hy Lạp

i Ông hỏi, “Vị ‘Đại Vương’ này vĩ đại hơn ta về phương diện nào, nếu ông ta không chính trực và tự kiểm chế hơn ta?”⁵

trong đất liền được tự do trên danh nghĩa, nhưng trong thực tế quyền lực của Ba Tư lấn át hết. Toàn thể Hy Lạp nhìn Sparta như một kẻ phản bội, và mong chờ một quốc gia nào đấy sẽ tiêu diệt Sparta.

II. EPAMINONDAS

Như để củng cố dự cảm đó, Sparta lãnh nhiệm vụ giải thích và ép buộc thi hành Hòa Ước của Vua trong các thành quốc Hy Lạp. Để làm suy yếu Thebai, họ bảo rằng Liên minh Boiotia vi phạm điều khoản tự trị của hòa ước, nên phải giải tán. Viện có đó quân đội Sparta lập trong nhiều thành quốc vùng Boiotia những chính phủ quả đầu thân Sparta và trong một số trường hợp được bảo vệ bởi quân chiếm đóng Sparta. Khi Thebai phản đối, một lực lượng Lakedaimonia đến chiếm thành Kadmeia và lập một chư hầu quả đầu dưới sự thống trị của Sparta. Sự khủng hoảng này kích động Thebai lên một mức anh dũng khác thường. Pelopidas và sáu đồng chí ám sát bốn người độc tài Thebai thân Sparta, rồi tuyên bố tự do trở lại. Liên minh được tổ chức lại, và bổ nhiệm Pelopidas làm lãnh đạo (*beotarkh*). Pelopidas gọi người bạn vừa là tình nhân của mình là Epaminondas về giúp. Epaminondas huấn luyện và cầm đầu quân đội, làm cho Sparta trở lại tình trạng cô lập như trước.

Epaminondas xuất thân từ một gia đình danh giá nhưng nghèo, tự hào có nguồn gốc từ những rừng gieo bởi Kadmos một nghìn năm trước. Ông là một người trầm lặng, người ta nói rằng không ai nói ít hơn hay biết nhiều hơn về ông.⁷ Tính khiêm tốn và chính trực của ông, lối sống hầu như khắc khổ của ông, lòng trung thành với bạn bè, thận trọng trong lời khuyên bảo, can đảm nhưng tự chế trong hành động, làm cho dân Thebai mến ông mặc dù ông bắt họ theo một kỷ luật nhà binh. Ông không thích chiến tranh nhưng tin rằng “không quốc gia nào để mất tinh thần và tính khí thượng võ mà giữ được tự do”. Được bầu và nhiều lần tái cử

vào chức vụ *beotarkh*, ông cảnh báo những người đề nghị bầu cho ông: “Hãy nghĩ lại lần nữa; bởi vì nếu bầu tôi làm tướng, các người sẽ bị bắt buộc phục vụ trong quân đội của tôi”.⁸ Dưới sự chỉ huy của ông, dân Thebai vốn lè phè được tập luyện thành những người lính giỏi; ngay cả những “tình nhân Hy Lạp”, rất nhiều trong thành phố, cũng được Pelopidas huấn luyện thành một “Đội Quân Thiêng Liêng” gồm ba trăm lính trang bị vũ khí nặng, mỗi người thề chiến đấu bên cạnh đồng đội ngoài mặt trận cho đến giọt máu cuối cùng.

Khi một đạo quân Sparta gồm mười nghìn quân dưới sự chỉ huy của Vua Kleombrotos xâm lăng Boiotia, Epaminondas ra nghênh chiến ở Leuktra, gần Plataia, với sáu nghìn người, và thắng trận, gây ảnh hưởng lịch sử chính trị trong Hy Lạp và binh pháp lên châu Âu. Ông là người Hellen đầu tiên nghiên cứu kỹ càng những chiến thuật; ông lợi dụng triệt để lợi thế trong mỗi trận đánh, và tập trung những người lính thiện chiến nhất cho một cánh tấn công, trong khi ra lệnh cho số quân còn lại triển khai chiến thuật phòng ngự; bằng cách đó quân thù, tiến lên trung tâm, có thể bị phân tán bởi một cuộc tấn công bên sườn trái. Sau Leuktra, Epaminondas và Pelopidas tiến vào Peloponnesos, giải phóng Megalopolis như một tiền đồn cho toàn vùng Arkadia. Quân đội Thebai xuống đến tận Lakonia (Sparta) - một sự kiện chưa từng thấy từ mấy trăm năm nay. Sparta không bao giờ hồi phục từ những thiệt hại của chiến dịch này: Aristoteles nói: “Sparta không thể chịu được một sự thất bại nào nữa, và sụp đổ vì số dân quá ít.”⁹

Khi mùa đông đến, quân Thebai rút về Boiotia. Epaminondas, thất bại vì quá hăm hở đúng đặc trưng của người Hy Lạp, bây giờ bắt đầu mơ thiết lập một Đế quốc Thebai để thay thế sự thống nhất mà lãnh đạo Athēnai và Sparta đã có lần đem lại cho Hy Lạp. Những kế hoạch của ông đưa ông vào một cuộc chiến tranh với Athēnai. Hai quân đội giao tranh đùng độ nhau ở Mantinea năm 362. Epaminondas thắng, nhưng bị giết chết bởi Gryllos, con trai của Xenophon,

trong lúc chiến đấu. Sự bá chủ ngăn ngủi của Thebai không để lại một ợn huệ lâu dài nào cho Hellas; nó giải phóng Hy Lạp khỏi sự chuyên chế của Sparta, nhưng, như thời trước, không tạo được bên ngoài Boiotia một sự thống nhất chặt chẽ; và những tranh chấp mà nó gây ra khiến cho các nhà nước Hy Lạp xáo trộn và suy yếu, khi Philip từ miền Bắc đi xuống.

III. ĐẾ QUỐC ATHĒNAI THỨ HAI

Athēnai thử một chuyển nữa để tạo một sự thống nhất cho Hy Lạp. Athēnai xây dựng lại tường thành và hải quân, phát hành đồng tiền đáng tin cậy, sở hữu những cơ sở tài chánh và thương mại có uy tín từ lâu; nhờ những thuận lợi đó Athēnai dần dần lấy lại sự thống trị thương mại trong vùng Aigia. Những cựu chư hầu và đồng minh đã học được từ những cuộc chiến tranh của nửa thế kỷ vừa qua nhu cầu cần có một sự an ninh rộng lớn hơn chủ quyền cá thể. Năm 378, đa số trong họ lại kết hợp với nhau dưới sự lãnh đạo của Athēnai. Vào năm 370, Athēnai một lần nữa là thế lực lớn nhất ở vùng đông Địa Trung Hải.

Kỹ nghệ và thương mại giờ đây là nòng cốt của đời sống kinh tế của Athēnai. Đất đai của Attike đã không bao giờ thuận lợi cho việc trồng trọt; sự lao động kiên nhẫn đã đem lại kết quả nhờ trồng ô-liu và nho; nhưng quân Sparta đã phá hủy hết, và ít có nông dân chịu khó chờ nửa thế hệ để các vườn ô-liu cho lại quả. Phần lớn tá điền của những ngày trước chiến tranh nay đã chết; nhiều người sống sót quá nản lòng, không quay về những cơ nghiệp đổ nát của họ nữa, họ bán lại với giá thấp cho những chủ nhân vắng mặt có thể có khả năng đầu tư lâu dài. Bằng cách này, và bằng cách loại những nhà nông chủ nợ, sở hữu chủ của Attike nay lọt vào tay một số ít gia đình điều hành những cơ sở lớn bằng dân nô lệ.¹⁰ Các mỏ ở Laurion được mở trở lại, những nạn nhân mới được đưa xuống các hầm mỏ, và sự giàu có mới được rút ra từ quặng bạc và máu người. Xenophon¹¹ đề nghị một kế hoạch khéo léo

theo đó Athēnai có thể làm đầy ngân khố bằng cách mua mười nghìn nô lệ rồi cho những thầu khoán các mỏ ở Laurion thuê. Bạc khai thác từ mỏ nhiều đến nỗi lượng cung cấp vượt xa sự sản xuất các mặt hàng, giá cả tăng nhanh hơn tiền lương, và người nghèo mang gánh nặng của sự thay đổi đó.

Công nghiệp phát đạt. Các mỏ đá ở Pentelikos và những xưởng gốm trong làng Keramikos nhận đặt hàng từ toàn thế giới Aigia. Người ta làm giàu lên nhờ mua rẻ những sản phẩm mỹ nghệ nội địa hay từ những xưởng nhỏ và bán lại đắt trên thị trường trong nước hoặc ngoài nước. Sự gia tăng thương mại và sự tích lũy của cải bằng tiền thay vì đất đai đã mau chóng nhân bội số ngân hàng ở Athēnai. Họ nhận tiền mặt hay đồ quý giá để cất giữ, nhưng hình như không trả tiền lời cho những đồ ký gửi. Nhận thấy rằng trong những điều kiện bình thường những đồ ký gửi đều không được đòi ngay, các ngân hàng bắt đầu cho vay vốn lấy lãi, mới đầu cung cấp tiền thay vì tín dụng. Ngân hàng hoạt động như người bảo lãnh cho khách hàng, làm gom thu cho khách hàng; cho vay tiền lấy đất đai hay vật quý làm thế chân, và hỗ trợ tài chánh cho sự vận chuyển hàng hóa. Qua sự hỗ trợ của ngân hàng và ngay cả qua tiền vay đầu cơ của tư nhân, thương gia có thể thuê một chiếc tàu, chuyên chở hàng hóa của mình đi ra một thị trường ở nước ngoài, mua hàng ở đó chở về, khi về tới Peiraeus hàng vẫn còn là sở hữu của người cho vay tiền cho đến khi tiền vay được trả lại hết.¹² Vào thế kỷ IV, một hệ thống tín dụng thực sự phát triển: ngân hàng, thay vì ứng tiền mặt thì phát hành những tín dụng thư, phiếu chuyển tiền hay chi phiếu; của cải bây giờ có thể đi từ một khách hàng này sang một khách hàng khác chỉ bằng những danh bạ ghi trong sổ sách của ngân hàng.¹³ Thương gia và ngân hàng phát hành những thương phiếu, và mọi gia sản lớn đều gồm một số thương phiếu như thế. Một số chủ ngân hàng, như cự nô lệ Pasion, phát triển nhiều sự kết nối, gây được tín nhiệm sâu rộng nhờ sự lương thiện minh bạch, đến nỗi thương phiếu của họ được tôn trọng khắp thế giới Hy Lạp. Ngân hàng của Pasion có nhiều dịch vụ

và nhân viên, phần đông là dân nô lệ; họ giữ một bộ sổ sách phức tạp, trong đó mỗi giao dịch đều được cẩn thận ghi vào sổ, cho nên thường được công nhận làm bằng cứ không chối cãi ở tòa án. Sự phá sản ngân hàng không phải là bất thường, chúng ta nghe nói đến những “hoang mang” trong đó các nhà băng lần lượt đóng cửa.¹⁴ Cũng có những cáo buộc nghiêm trọng về hành động phi pháp, bất lương chống lại những ngân hàng nổi tiếng nhất, và người ta nhìn các chủ ngân hàng với một hỗn hợp giữa thèm thuồng, khâm phục, đố kỵ và không ưa thích, như người nghèo nhìn người giàu trong mọi thời.¹⁵

Sự thay đổi từ của cải bất động sản sang của cải động sản tạo ra một cuộc vật lộn sôi nổi để kiếm tiền. Ngôn ngữ Hy Lạp phải sáng chế ra một từ, *pleonexia*, để chỉ sự tham lam, và một từ khác, *khrematistike*, để chỉ sự bận rộn làm giàu. Hàng hóa, dịch vụ, con người, càng ngày càng được phán xét theo tiền bạc và của cải. Sản nghiệp được tạo ra và tiêu tan mau chóng, và được tiêu xài phung phí, phô trương, đã có thể gây sốc cho Athēnai thời Perikles. Những người mới giàu (*neoplutoi*) xây những ngôi nhà cầu kỳ, lòe loẹt, làm đẹp cho vợ và con gái họ bằng những váy áo đắt tiền và đồ trang sức quý giá, nuông chiều họ với cả tá đầy tớ, và nhất thiết đãi khách bằng những của ngon vật lạ.¹⁶

Giữa sự giàu có ấy tình trạng nghèo khổ cũng tăng lên, bởi vì cùng một sự tự do trao đổi làm cho người khôn khéo làm tiền nhanh chóng, nhưng cũng làm cho người giản dị mất mát nhanh hơn trước. Dưới nền kinh tế mại bản mới, người nghèo bây giờ nghèo hơn trong những ngày còn chế độ nông nô trên ruộng đồng. Ở miền quê nông dân làm lụng cực nhọc để đổi mồ hôi lấy chút dầu ăn hay rượu vang, ở các thành phố đồng lương lao động tự do được giữ thấp bởi sự cạnh tranh của người nô lệ. Hàng trăm công dân sống nhờ vào tiền lĩnh mỗi lần đi họp Quốc hội hay tham dự tòa án; hàng nghìn dân chúng còn phải được các đền hay nhà nước nuôi ăn. Năm 431, số người đi bầu (không nói đến dân số tổng quát) không có của cải là khoảng 45 phần trăm

cử tri đoàn. Năm 355, số ấy lên tới 57 phần trăm.¹⁷ Giai cấp trung lưu, do số đông và sức mạnh, từng đem lại một sự cân đối giữa quý tộc và dân thường, đã mất đi nhiều của cải, và không còn có thể làm mối điều hòa giữa người giàu và người nghèo, giữa một chủ nghĩa bảo thủ không khoan nhượng và một chủ nghĩa cấp tiến đầy ảo tưởng. Xã hội Athēnai chia thành “hai thành phố” của Platon – “một thành phố của người nghèo, một thành phố của người giàu, hai thành phố ấy đánh nhau.”¹⁸ Người nghèo có kế hoạch trấn lột người giàu bằng cách ban hành những điều luật hoặc bằng cách mạng, người giàu tự tổ chức để bảo vệ chống lại người nghèo. Theo Aristoteles, thành viên của một số câu lạc bộ quả đầu trịnh trọng thề: “Tôi sẽ là một địch thủ của nhân dân (nghĩa là dân thường), và trong Hội đồng tôi sẽ gây tệ hại nếu có thể.”¹⁹ Isokrates viết (khoảng năm 366): “Người giàu trở thành phi xã hội, đến nỗi những người có của cải riêng thà ném của cải của họ xuống biển hơn là cho người gặp khó khăn vay mượn, trong khi đó đối với những người bần cùng, chiếm lấy sở hữu của người giàu làm họ vui mừng hơn là tìm được của cải”.²⁰

Trong cuộc tranh chấp này, các tầng lớp trí thức ngày càng đứng về phía người nghèo.²¹ Họ coi khinh thương gia và chủ ngân hàng, bởi vì của cải của những người này hình như tỉ lệ nghịch với văn hóa và thị hiếu của họ; ngay cả người giàu trong tầng lớp trí thức, như Platon, bắt đầu ve vãn với những ý tưởng cộng sản. Perikles đã dùng sự di dân như một van an toàn để giảm cường độ của sự đấu tranh giai cấp;²² nhưng Dionysios kiểm soát phía tây, Makedonia thì bành trướng về phía bắc, và Athēnai thấy càng khó chinh phục và đưa dân đi định cư trên những đất mới. Cuối cùng, công dân nghèo chiếm Quốc hội, và bắt đầu bỏ phiếu sung công tài sản người giàu vào ngân khố nhà nước, để tái phân phối cho người nghèo túng và các cử tri thông qua các hoạt động kinh doanh và các khoản lệ phí của nhà nước.²³ Các chính trị gia tận dụng tài khéo léo để khám phá những nguồn

thu nhập mới cho nhà nước. Họ tăng gấp đôi thuế gián tiếp, thuế hải quan trên xuất nhập khẩu, và lấy một phần trăm trên sự chuyển nhượng bất động sản; họ tiếp tục duy trì thuế đặc biệt thời chiến tranh trong thời bình; họ kêu gọi những đóng góp “tự nguyện”, và đặt ra cho người giàu những dịch vụ mới (“công ích”) để tài trợ những xí nghiệp công từ vốn tư nhân; thỉnh thoảng họ nhờ đến những biện pháp tịch thu và sung công; và họ nói rộng lĩnh vực thuế lợi tức-của cải để bao gồm cả những mức của cải thấp.²⁴ Bất cứ người nào chịu trách nhiệm với một “công ích” theo luật có thể bắt một người khác đảm trách cho mình nếu chứng minh được rằng người kia giàu hơn mình, và không phải chịu “công ích” trong hai năm. Để làm dễ việc thu thuế lợi tức, dân đóng thuế được chia thành một trăm *symmoria* (nhóm dân cùng chung nhau đóng thuế); những thành viên giàu nhất trong mỗi nhóm được yêu cầu đầu mỗi năm thuế đóng toàn bộ thuế cả năm cho cả nhóm, rồi sau đó thu lại những phần thuế từ những thành viên khác trong nhóm. Hậu quả của lối thu thuế như vậy là có thể giấu toàn bộ tài sản và lợi tức. Trốn thuế là phổ biến, cũng tài tình như đánh thuế. Năm 355, Androtion được cử cầm đầu một đội cảnh sát có thẩm quyền truy tìm những lợi tức che giấu, thu những thuế chưa trả, và bắt giam những người trốn thuế. Người ta khám nhà, tịch thu hàng hóa, bắt nhiều người bỏ tù. Nhưng của cải vẫn bị giấu diếm hay tán thoát. Isokrates, già và giàu, uất ức vì bị lĩnh một “công ích”, than phiền (vào năm 353): “Khi tôi còn là một cậu bé, người ta xem của cải như một sự chắc chắn và đáng ca tụng đến nỗi hầu như mọi người đều làm ra vẻ sở hữu nhiều của cải hơn là mình có thật... Bây giờ một người phải lo mà biện hộ cho mình chống lại sự giàu có như thể đó là một tội ác xấu xa nhất.”²⁵ Trong những thành quốc khác, tiến trình phân tán tài sản không được hợp pháp hóa như vậy: ở Mytilene, con nợ giết chủ nợ hàng loạt, tự biện minh với lý do họ đói; những người dân chủ ở Argos (năm 370) thành lĩnh tấn công nhà giàu, giết 1.200 người và tịch thu tài sản của họ.

Những gia đình có tiền của trong những nhà nước hỗn loạn khác liên minh ngầm với nhau để hỗ trợ nhau chống lại dân nổi loạn. Tầng lớp trung lưu, cũng như tầng lớp giàu, bắt đầu nghi ngờ nền dân chủ, xem như sự ganh tị có quyền trong tay, và người nghèo bắt đầu nghi ngờ dân chủ như là một sự bình đẳng giả hiệu về đầu phiếu, dân chủ bị mất hiệu lực vì sự bất bình đẳng to lớn về của cải. Sự cay đắng chồng chất mỗi ngày của chiến tranh giai cấp chia rẽ Hy Lạp bên trong nội bộ cũng như bên ngoài quốc tế khi Philip tràn xuống tấn công; nhiều người giàu trong các thành quốc Hy Lạp hoan nghênh ông đến như là một giải pháp thay thế cho cách mạng.²⁶

Đạo đức đảo lộn đi kèm sự xa xỉ ngày càng tăng và trí óc ngày càng được khai sáng. Quần chúng vẫn yêu chuộng mê tín dị đoan và bám vào các thần thoại; chư thần Olympus đang hấp hối, nhưng các thần khác được sinh ra; những thần lạ như Isis và Ammon, Atys và Bendis, Kybele và Adonis được nhập khẩu từ Ai Cập, hoặc châu Á qua, và sự lan truyền đạo Orphus mang lại những tín đồ mới mỗi ngày cho Dionysos. Sự lớn dậy của giai cấp tư sản (nửa ngoại quốc) của Athēnai rèn luyện nên những tính toán thực tế hơn là những tình cảm thần bí, không có lợi cho tín ngưỡng cổ truyền; những thần chủ của những thành quốc chỉ nhận được từ họ một sự tôn kính ngoài mặt, không còn gây cho họ những sự thận trọng đạo đức hay sự trung hiếu đối với nhà nước nữa.¹ Triết học phấn đấu để tìm trong sự trung thành của công dân và đạo lý tự nhiên một thứ gì thay thế cho những điều răn đe của thần thánh; nhưng công dân ít ai muốn sống giản dị như Sokrates, hay như “người có tinh thần cao thượng” của Aristoteles.

Vì tôn giáo nhà nước mất ảnh hưởng trên những tầng lớp có học, nên cá nhân ngày càng cảm thấy buông thả hơn đối với những kiềm chế của luân lý cổ - con cái đối với uy quyền

i Plato nói, (*Laws*, 948) “Vì rằng một phần nhân loại không tin chút nào vào sự hiện hữu của thần linh... một luật hợp lý phải dẹp bỏ những lời tuyên thệ của các phe phái cả hai bên.”

của cha mẹ, đàn ông đối với hôn nhân, phụ nữ đối với bổn phận làm mẹ, công dân đối với trách nhiệm chính trị. Chắc hẳn Aristophanes thổi phồng những diễn biến này; và mặc dù Platon, Xenophon và Isokrates đồng ý với ông, tất cả họ đều là những người người bảo thủ nên dễ run sợ trước bất cứ động thái nào của thể hệ đang lớn dậy. Những nguyên tắc hành xử trong chiến tranh có cải thiện trong thế kỷ IV, một làn sóng chủ nghĩa nhân đạo Khai sáng tiếp theo những lời giảng dạy của Euripides và Sokrates, và gương của Agilaos.²⁷ Nhưng đạo đức trong chính trị và giới tính tiếp tục đi xuống. Số người độc thân và kỹ nữ tăng lên, hợp tác với nhau và trở nên thời thượng; những cặp nam nữ thích sống chung hơn là cưới hỏi hợp pháp.²⁸ Một nhân vật trong một hài kịch thế kỷ IV hỏi: “Một thê thiếp liệu không đáng ao ước hơn một người vợ hay sao? Một người có luật pháp bên cạnh bắt buộc bạn phải giữ cô ta, dẫu cô ta làm bạn khó chịu đến đâu; người kia biết rằng cô ta phải giữ người đàn ông bằng cách ăn ở cho tốt, không họ sẽ đi tìm người khác”.²⁹ Ví dụ, Praxiteles và Hypereides sống với Phryne, Aristippos với Lais, Stilpon với Nikarete, Lysias với Metaneira, Isokrates khắc khổ sống với Lagiskion.³⁰ Theopompos nói với sự thái quá của nhà luân lý: “Thanh niên ở suốt ngày với những cô thối sáo và kỹ nữ; những người già hơn một chút thì mải mê cờ bạc và trác táng; và toàn thể dân chúng dùng thì giờ để hội hè và tiêu khiển hơn là làm gì cần thiết cho phúc lợi của nhà nước”.³¹

Sự hạn chế sinh đẻ tự nguyện là phổ biến, hoặc bằng cách ngừa thai, phá thai, hoặc giết con. Aristoteles viết rằng một số phụ nữ ngừa thai bằng cách xoa vào bụng dưới dầu thông, hoặc dầu chì, hoặc bột trầm trộn với dầu ô-liu.³² Gia đình kiểu cổ đang chết dần; Isokrates nói: những gia đình như thế chỉ còn ở trong mồ mả; những tầng lớp hạ lưu tăng lên, nhưng tầng lớp công dân ở Attike giảm từ 43.000 năm 431 xuống còn 22.000 năm 400 và 21.000 năm 313.³³ Nguồn công dân để đi quân dịch do đó bị giảm nhiều, một phần vì sự tàn sát hoại sinh của chiến tranh, một phần vì

số người có tài sản để đóng góp cho nhà nước giảm đi, một phần vì người dân tránh phục vụ. Cuộc sống tiện nghi ở nhà, sự lo làm ăn, học hành, đã thay thế cuộc sống thời Perikles lo tập luyện, có kỷ luật quân sự và tinh thần phục vụ nhà nước.³⁴ Các môn điền kinh trở thành chuyên nghiệp hóa; những công dân ở thế kỷ VI từng chen chúc trong các trường luyện tập thể thao và tập võ giờ đây bằng lòng ngồi xem những buổi biểu diễn chuyên nghiệp. Thanh niên, trong tư cách *epheboi*, vẫn còn nhận được sự huấn luyện cơ bản về kỹ thuật chiến tranh; nhưng người lớn tìm cả trăm cách để trốn nghĩa vụ quân sự. Chính chiến tranh đã trở thành chuyên nghiệp hóa vì những kỹ thuật phức tạp và đòi hỏi toàn thời gian để tập luyện đặc biệt. Người ta phải thay quân đội chính quy (gồm những công dân) bằng lính đánh thuê – đó là một điềm báo trước rằng lãnh đạo của Hy Lạp sẽ chuyển từ những nhà chính trị sang quân nhân chuyên đánh giặc. Trong khi Platon bàn về những triết gia làm vua, những quân nhân muốn làm vua đang lớn lên dưới mũi ông. Những người lính đánh thuê Hy Lạp, không phân biệt đối tượng, bán mình cho các ông tướng Hy Lạp cũng như cho các ông tướng “man rợ”, họ chiến đấu cho Hy Lạp cũng thường xuyên như chống lại Hy Lạp; các đạo quân Ba Tư mà Alexandros đương đầu cũng đây lính Hy Lạp. Người lính bây giờ không phải đổ máu cho một Tổ quốc, mà cho ai trả giá cao.

Trừ những ngoại lệ đáng ca ngợi với *arkhon* Eukleides (năm 403) và chính phủ tài chính của Lykourgos (năm 338-326), sự tham nhũng chính trị và những rối loạn tiếp theo sau khi Perikles chết tiếp diễn trong suốt thế kỷ IV. Theo luật, hối lộ bị phạt tử hình; nhưng theo Isokrates,³⁵ hối lộ lại được thưởng bởi những sự đề bạt chính trị và quân sự. Ba Tư không thấy khó khăn gì khi hối lộ những chính trị gia Hy Lạp để họ khai chiến với những nhà nước Hy Lạp khác hay với Makedonia. Cuối cùng, ngay cả Demosthenes cũng minh họa cho đạo đức của thời ông. Ông là một trong những người cao thượng nhất của một tầng lớp thấp nhất ở Athēnai - những

thầy cãi (ngày nay là luật sư hay chính trị gia chuyên nghiệp). Một số người như thế, như Lykourgos, là khá lương thiện; một số, như Hypereides, là lịch sự; phần đông không như đáng lý họ phải là, tức là những người đảng hoàng. Nếu ta tin theo Aristoteles, nhiều người trong số họ chuyên môn làm vô hiệu hóa các chức thư.³⁶ Một số làm giàu bằng chủ nghĩa cơ hội chính trị và chính sách mị dân liều lĩnh. Thầy cãi chia thành phe nhóm, và khuấy động không khí bằng những chiến dịch. Mỗi phe tổ chức những ủy ban, đặt ra những khẩu hiệu, bổ nhiệm nhân sự, gây quỹ; những người chi trả phí tổn về tất cả các khoản đó công khai thú nhận rằng họ mong được “hoàn trả gấp bội”.³⁷ Khi chính trị trở nên căng thẳng, lòng ái quốc phai mờ đi; các phe phái đấu đá nhau kịch liệt, thu hút hết năng lượng và sự thành tâm của dân chúng, chẳng còn gì cho nhà nước. Hiến pháp của Kleisthenes và chủ nghĩa cá nhân thương mại và triết học làm suy yếu gia đình và giải phóng cá nhân; bây giờ những cá nhân tự do, như thế để trả thù cho gia đình, quay trở lại tiêu diệt nhà nước.

Khoảng năm 400, phe dân chủ thắng thế. Để bảo đảm sự hiện diện của công dân nghèo trong Quốc hội (*ekklesia*) và do đó ngăn ngừa sự thống trị của tầng lớp giàu có, họ tăng tiền phụ cấp tham dự Quốc hội do nhà nước trả. Lúc đầu, mỗi ngày đi họp mỗi công dân nhận một obol (17 xu đô-la); khi giá sinh hoạt tăng thì tăng thành hai, rồi thành ba obol, cho đến thời Aristoteles thì dừng ở một drachma (1\$);³⁸ đó là một sự sắp đặt hợp lý, bởi vì một công dân bình thường về cuối thế kỷ IV kiếm được một drachma rưỡi một ngày công; họ không thể bỏ công việc làm ăn mà không được bồi thường. Kế hoạch ấy chẳng mấy chốc đem lại cho dân nghèo một đa số trong Quốc hội; những người khá giả, không hy vọng thắng thế, càng ngày càng ngồi nhà không đi họp nữa. Sự sửa lại hiến pháp năm 403 trao quyền lập pháp cho một ủy ban gồm năm nhà lập pháp (*monothetai*), được chọn trong số những công dân được bầu vào dịch vụ hội thẩm bằng rút thăm; cơ quan mới này cũng có xu hướng nghiêng về phía

thường dân, vị thế của nó làm giảm uy tín và thẩm quyền của Hội đồng bảo thủ hơn. Có lẽ là hậu quả của việc trả tiền cho các đại biểu tham dự Quốc hội, mức thông minh trong Quốc hội dường như giảm đi trong thế kỷ IV (theo nhận định của những người phản động đầy thành kiến như Aristophanes và Platon).³⁹ Isokrates thì nghĩ rằng có thể Quốc hội đã được những kẻ thù của Athēnai trả tiền để nhóm họp thường xuyên, vì Quốc hội đã phạm rất nhiều lỗi lầm.⁴⁰

Những lỗi lầm ấy đã làm cho Athēnai mất cả đế quốc lẫn tự do. Cùng một sự ham muốn của cải và quyền lực vốn đã phá hoại Liên minh thứ nhất, bây giờ phá hoại Liên minh thứ hai. Sau khi Sparta sụp đổ ở Leuktra, Athēnai cảm thấy có thể bành trướng trở lại. Khi tổ chức đế quốc mới, đế quốc này nguyện sẽ không để các thần dân Athēnai chiếm đoạt những đất đai bên ngoài Attike.⁴¹ Bây giờ Athēnai chinh phục Samos, Khersonese của Thrake, và những thành phố Pydne, Potidaia, và Methone trên bờ biển Makedonia và Thrake, và đưa dân Athēnai tới định cư. Những nhà nước đồng minh phản đối, và nhiều nước rút ra khỏi Liên minh. Những phương pháp chế tài và trừng phạt đã được dùng và thất bại trong thế kỷ V, nay lại được dùng và thất bại lần nữa. Năm 357, Khios, Kos, Rhodes và Bysantion tuyên bố một cuộc “Chiến tranh Xã hội” của phe nổi dậy. Khi hai tướng có khả năng nhất của Athēnai, Timotheos và Iphikrates, xét rằng đánh nhau trong bão táp với một đội hải quân phản loạn ở Hellespont là thiếu khôn ngoan, Quốc hội kết tội họ hèn nhát. Timotheos bị phạt một số tiền không thể có được là một trăm talent (600.000 đô-la), bèn bỏ trốn; Iphikrates được trắng án, nhưng không bao giờ phục vụ Athēnai trở lại. Quân nổi dậy đánh lui mọi toan tính chinh phục họ, và năm 355 Athēnai ký một hiệp ước hòa bình công nhận sự độc lập của họ. Athēnai còn lại một mình, không đồng minh, không lãnh đạo, không công quỹ, và không bạn bè.

Có thể có những nhân tố tinh tế hơn đã làm suy yếu Athēnai. Sinh hoạt tư tưởng làm nguy hại mọi nền văn minh

mà nó tô điểm. Trong những thời kỳ đầu của lịch sử một quốc gia có rất ít tư tưởng; rồi hành động nảy nở; con người là trực tiếp, không bị ức chế, thẳng thắn, nóng tính và theo bản năng sinh dục. Khi văn minh phát triển, khi tập quán, các định chế, luật lệ, và luân lý ngày càng hạn chế sự vận hành của những bản năng tự nhiên, hành động nhường chỗ cho tư tưởng, sự thành tựu nhường chỗ cho tưởng tượng, sự trực tiếp nhường chỗ cho sự tế nhị, sự bộc lộ nhường chỗ cho che giấu, sự độc ác nhường chỗ cho thương cảm, tín ngưỡng nhường chỗ cho hoài nghi; sự thống nhất của đặc tính chung cho loài vật và loài người nguyên thủy qua đi; thái độ ứng xử trở nên rời rạc và ngập ngừng, có ý thức và tính toán; sự sẵn sàng chiến đấu lắng xuống thành một xu hướng tranh cãi bất tận. Vài quốc gia đã có thể đạt tới một sự tinh xảo trí thức và sự nhạy cảm thẩm mỹ mà không phải hy sinh nhiều về sự kiên cường và thống nhất, đến nỗi sự giàu có của họ là một cảm dỗ không cưỡng được cho những người man rợ đang túng thiếu. Xung quanh mỗi La Mã láng láng những nước Gaule; xung quanh mỗi Athēnai có một Makedonia nào đấy.

IV. SỰ TRỖI DẬY CỦA SYRACUSE

Mặc dù có những xáo trộn chính trị, Syracuse, suốt trong thế kỷ IV, là một trong những thành phố giàu và mạnh nhất Hy Lạp. Dionysios I, vô lương tâm, phản phúc và tự đắc, là một nhà cai trị có khả năng nhất thời ông. Khi biển đảo Ortygia thành một pháo đài và nơi ở cho mình, và xây tường dọc con đường đắp cao nối đảo với đất liền, ông làm cho vị trí này hầu như không thể tấn công được; và khi tăng gấp đôi lương cho binh sĩ của ông, và lãnh đạo họ đến những chiến thắng dễ dàng, ông đạt được một sự trung thành cá nhân, giữ ông trên ngai vua trong 38 năm. Sau khi thiết lập chính phủ, ông đổi chính sách nghiêm khắc lúc đầu thành một chính sách

hòa hoãn hiền dịu, và một thứ chuyên chế bình đẳng.ⁱ Ông cấp cho các sĩ quan và bạn bè của ông những dải đất tốt, và (như một biện pháp quân sự) dành hầu hết nhà ở trên đảo Ortygia cho binh lính ông; tất cả phần đất còn lại của Syracuse ông chia đều cho dân, dân tự do cũng như dân nô lệ. Dưới sự lãnh đạo của ông, Syracuse phát đạt lên, mặc dù ông bắt dân đóng thuế cũng nặng gần bằng Quốc hội đánh thuế dân Athēnai. Khi phụ nữ ngày càng ăn diện quá mức, Dionysios loan báo rằng ông nằm mơ thấy nữ thần Demeter bảo ông ra lệnh đem tất cả nữ trang đến để tại đền thờ Demeter. Và ông vâng lời nữ thần, và phần lớn phụ nữ vâng lời ông. Sau đó ông “mượn” nữ trang từ Demeter để đài thọ cho các chiến dịch của ông.⁴³

Tận sâu xa tất cả những kế hoạch của ông đều có sự quyết tâm đánh đuổi người Carthage ra khỏi Sicilia. Ganh tị với Hannibal đã dùng tới những máy bắn pháo trong khi vây hãm thành Selinos, Dionysios tập hợp và sử dụng những thợ máy và kỹ sư giỏi nhất của vùng tây Hy Lạp, để họ cải tiến những vũ khí chiến tranh. Trong số nhiều máy móc mới dùng trong tấn công và phòng thủ, những người này đã phát minh súng bắn đá (*katapeltes*) để ném những viên đá nặng và những hòn đạn tương tự, những vũ khí mới này được chuyển từ Sicilia về Hy Lạp, rồi được Philip của Makedonia chọn dùng. Nhiều lính đánh thuê được chiêu mộ, và các nhà chế tạo vũ khí Syracuse sản xuất những lượng lớn vũ khí và tẩm khiên như chưa bao giờ nghe nói tới, để trang bị cho thích hợp với thói quen và tài nghệ của từng nhóm lính được thuê. Những trận đánh trên bộ giữa người Hy Lạp với nhau từ trước đến nay do bộ binh đảm nhiệm. Bây giờ Dionysios

i Khi ông kết án Phintias, một người theo phái Pythagoras, tội tử hình vì âm mưu, Phintias xin một ngày để về nhà để thu xếp chuyện riêng. Bạn ông là Damon đứng ra xin tự làm con tin, và tình nguyện chết nếu Phintias không trở lại. Phintias trở lại; và Dionysios, ngạc nhiên về tình bạn của hai người tha tội cho Phintias, và xin gia nhập hội thân hữu vững chắc này.⁴²

tổ chức một quân đoàn lớn kỵ binh, và qua đó ông cũng gợi ý cho Philip và Alexandros. Đồng thời, ông đổ tiền vào xây dựng hai trăm chiến thuyền, phần lớn có bốn hay năm tầng chèo; về tốc độ và hỏa lực đây là một hạm đội mà Hy Lạp chưa bao giờ thấy.

Vào năm 397, mọi sự đã sẵn sàng, và Dionysios gửi một sứ giả đi Carthage yêu cầu giải phóng tất cả thành phố Hy Lạp ở Sicilia ra khỏi ách thống trị của Carthage. Biết trước sẽ bị từ chối, ông yêu cầu các thành phố ấy trục xuất các chính quyền ngoại quốc. Họ nghe theo; và còn đang phẫn nộ bởi ký ức về những sự tàn sát của Hannibal, họ hành quyết và tra tấn tất cả người Carthage nào rơi vào tay họ. Dionysios cố gắng ngưng cuộc tàn sát, hy vọng bán tù nhân làm nô lệ. Carthage chở qua một đạo quân lớn dưới quyền chỉ huy của Himilcon, và chiến tranh tiếp tục từng giai đoạn năm 397, 392, 383 và 368. Cuối cùng, Carthage lấy lại tất cả những gì Dionysios đã chiếm được, và sau những giết chóc đổ máu mọi sự lại đứng yên như trước.

Hoặc do khao khát quyền lực, hoặc cảm thấy rằng chỉ một Sicilia thống nhất mới có thể chấm dứt sự đô hộ của Carthage, Dionysios trong khi đó quay vũ khí chống lại các thành phố Hy Lạp trên đảo. Sau khi chế ngự các thành phố này xong, Dionysios chuyển quân sang Ý, chinh phục Rhegion, và làm chủ cả vùng tây nam Ý. Ông tấn công Etruria và lấy một nghìn talent trong đền thờ ở Agylla; ông dự định cướp đền Apollon ở Delphoi, nhưng chưa có thì giờ. Hy Lạp than khóc trong cùng năm đó (387), họ mất tự do bên phía tây, bên phía đông thì bị bán cho Ba Tư bởi Hòa Ước của Vua. Ba năm trước đây, Brano và người Gaule đứng trong tư thế chiến thắng trước cửa thành Roma. Khắp nơi dân “man rợ” trên bờ thế giới Hy Lạp đều lớn mạnh lên; và những cuộc tàn phá của Dionysios ở miền Nam Ý dọn đường cho dân bản địa chung quanh đứng lên thôn tính những thuộc địa Hy Lạp, rồi sau đó đến lượt người La Mã nửa man rợ đến thay thế dân bản địa. Ở thế vận hội Olympia sắp tới, nhà hùng biện

Lysias kêu gọi Hy Lạp tổ chức nhà độc tài mới. Đám đông tấn công các trại của sứ giả của Dionysios, và không chịu nghe thơ của ông.

Dionysios, sau khi lấy Rhegion, hứa trả tự do cho dân chúng nếu họ đem nộp tất cả của cải cất giấu; nhưng khi lấy được của cải rồi thì bán họ làm nô lệ. Dionysios là một người có văn hóa rộng, không tự hào với cây kiếm như với ngòi bút của ông. Khi nhà độc tài hỏi ý kiến thi sĩ Philonexos về những bài thơ vương giả của mình, thi sĩ trả lời thơ không có giá trị; thi sĩ liền bị Dionysios tuyên án đi lao động tại hầm đá.⁴⁴ Ngày sau, nhà vua hối hận, thả ông ra và sai mở tiệc chiêu đãi ông. Nhưng khi Dionysios đọc thêm thơ mình và yêu cầu bình luận, Philonexos xin quân hầu dẫn ông đi xuống lại mỏ đá. Mặc dù gặp những thất vọng như thế, Dionysios vẫn bảo trợ văn chương và nghệ thuật, và trong một thời gian đã vui vẻ nâng đỡ Platon, lúc đó đang du hành qua Sicilia (năm 387). Theo Diogenes Laertius, triết gia Platon lên án sự độc tài. Dionysios nói với Platon: “Lời nói của ông là của một ông già lẩm cẩm”; Platon đáp: “Lời nói của ngài là của một bạo chúa”. Người ta bảo Dionysios bán Platon làm nô lệ, nhưng sau đó Platon được Annikeris của Kyrene trả tiền chuộc.⁴⁵

Cuộc đời của nhà độc tài chấm dứt không phải vì bị ai ám sát mà do chính thơ của ông. Năm 367, vở bi kịch của ông, *Tiền chuộc của Hector*, được giải nhất tại Lenaia của Athenai. Dionysios vui sướng quá, tổ chức liên hoan với bạn bè, ông uống quá nhiều rượu, lên cơn sốt và chết.

Syracuse đau buồn, chấp nhận con trai ông kế vị ngôi vua. Dionysios II là một thanh niên mới 25 tuổi, yếu trong thể xác lẫn tinh thần, nên dân Syracuse hy vọng sẽ có một triều đại hiền hòa và dễ thở hơn. Ông có những cố vấn có khả năng như Dion, chú ông, và Philistios, một sử gia. Dion là một người giàu có, nhưng cũng là người yêu văn chương và triết học, và là một môn đệ trung thành của Platon. Ông trở thành một thành viên của Akademia (trường của Platon)

và sống một cuộc sống giản dị triết học. Ông nghĩ rằng tuổi trẻ dễ uốn nắn của nhà độc tài mới có thể là một cơ hội để thiết lập nếu không hoàn toàn là một chính thể Không tưởng (*Utopia*) mà Platon mô tả với ông,⁴⁶ thì ít nhất là một chính thể lập hiến có khả năng thống nhất toàn Sicilia để đánh đuổi chính quyền Carthage. Theo gợi ý của Dion, Dionysios II mời Platon đến triều ông, và thụ giáo Platon.

Chắc hẳn nhà độc tài trẻ chỉ để lộ mặt tốt ra, và giấu ông thầy tật nghiện rượu và dâm ô trác táng,⁴⁷ điều đã làm cha ông tiên đoán triều đại sẽ chấm dứt với người con đó. Bị lừa bởi sự sốt sắng bề ngoài của cậu thanh niên, Platon dẫn cậu ta đi đến triết học bởi những lối tiếp cận khó nhất - toán học và phẩm hạnh. Platon dạy, như Khổng Tử từng dạy [học trò và vua chúa Trung Hoa cổ đại], rằng nguyên tắc đầu tiên của chính quyền là làm gương tốt; rằng, để cải thiện dân, mình phải tự làm mình thành một mẫu mực của sự thông minh và thiện chí. Cả triều bắt đầu học hình học và đứng vẽ những hình trên cát, làm các phái đoàn ngoại giao có lúc hoảng sợ. Nhưng Philistios, ganh với Platon và Dion, to nhỏ với ông vua trẻ rằng tất cả những chuyện trên chỉ là một âm mưu của Athēnai: sau khi thất bại trong việc chinh phục Syracuse bằng quân sự, Athēnai muốn chiếm lại Syracuse qua một người; và rằng Platon, sau khi lấy kinh thành khó đánh chiếm bằng những sơ đồ và đối thoại, sẽ truất phế Dionysios và đưa Dion lên ngai vàng. Dionysios thấy trong những lời thì thầm đó một lối thoát tuyệt vời để trốn môn hình học. Ông đuổi Dion đi biệt xứ, tịch thu tài sản, và biếu vợ Dion cho một kẻ nịnh thần mà bà sợ hãi. Mặc dù nhà độc tài còn giữ tình cảm với Platon, Platon rời bỏ Syracuse và về gặp Dion ở Athēnai. Sáu năm sau, ông trở lại theo lời mời của nhà vua, và xin cho Dion trở về. Dionysios từ chối, và Platon dồn hết tâm trí cho Akademia.⁴⁸

Năm 357, Dion, bây giờ nghèo tiền nhưng giàu bạn, chiêu mộ ở Hy Lạp lục địa một lực lượng tám trăm quân, và dong buồm đi Syracuse. Ông bí mật đổ bộ, và thấy dân chúng sẵn sàng muốn giúp ông. Với một trận đánh - trong đó, dù lúc bấy giờ ông chỉ có năm mươi quân, ông anh dũng chiến đấu,

đảo ngược được tình thế - ông đánh bại hoàn toàn quân đội của Dionysios làm cho ông vua trẻ khiếp sợ chạy trốn qua Ý. Trước tình hình đó, với sự thúc đẩy của người Hy Lạp, Quốc hội Syracuse mà Dion triệu tập không để ông lãnh đạo, sợ rằng ông sẽ là một người độc tài. Dion yên lặng rút lui về Leontini; nhưng các lực lượng của Dionysios, lợi dụng sự biến chuyển này, thành công tấn công vào đội quân nhân dân, và đánh bại đội quân này. Những thủ lĩnh đã truất phế Dion cho vờ ông trở về ngay để lãnh nhiệm vụ. Ông trở về, lại thắng trận, ông tha thứ cho những người đã chống đối ông, rồi công bố một chính thể độc tài tạm thời cần cho trật tự. Mặc bạn bè khuyên lơn, ông từ chối sự bảo vệ riêng, ông nói: “Thà sẵn sàng chết, hơn là sống mà luôn luôn cứ phải canh gác bạn bè và kẻ thù”.⁴⁹ Giữa môi trường chung quanh đầy của cải và quyền lực, ông vẫn giữ thói quen sống giản dị, khiêm tốn. Plutarkhos nói:

Mọi sự bây giờ thành công như ý muốn của ông, tuy nhiên, ông không muốn hưởng cái lợi thế của sự may mắn... Ông bằng lòng với một thu nhập vừa phải và sống rất thanh đạm, và là một người kỳ diệu trong tất cả mọi người, khi không những Sicilia và Carthage mà toàn Hy Lạp nhìn vào ông như ở đỉnh cao của sự thịnh vượng, và không người nào còn sống mà vĩ đại hơn ông, không vị tướng nào nổi tiếng hơn ông về sự anh dũng và thành công, thế mà trong quân ngũ, trong đám hầu cận, trong bàn ăn, ông có vẻ như đang nói chuyện với Platon ở Akademia hơn là đang sống giữa những sĩ quan và binh lính đánh thuê, những người mà điều an ủi cho những sự cực nhọc và nguy hiểm là ăn uống no say, và tận hưởng vui chơi mỗi ngày.⁵⁰

Nếu ta tin theo Platon, mục tiêu của Dion là thành lập một chính thể quân chủ lập hiến, để cải cách đời sống và phong cách ở Syracuse theo mô hình Sparta, xây dựng lại và thống nhất các thành phố Hy Lạp của Sicilia, bị nô dịch và hoang tàn, rồi đuổi người Carthage ra khỏi đảo. Nhưng dân Syracuse đã để tâm đến chính thể dân chủ, và chẳng khát khao gì đức hạnh lẫn Dionysios. Một người bạn của Dion

ám sát ông, và sự xáo trộn tung hoành. Dionysios vội vã trở về, lấy lại Ortygia và chính phủ, và cai trị với sự tàn ác của một kẻ chuyên chính bị truất phế và phục hồi.

Số phận hăm hiu đôi khi đến với cá nhân, nhưng hiểm khi đến với các quốc gia. Dân Syracuse cầu cứu mầu quốc Korinthos. Sự cầu viện đến đúng lúc khi một người Korinthos với lòng cao thượng lừng danh đang chờ kêu gọi để anh dũng ra tay. Timoleon là một người quý tộc yêu tự do đến nỗi khi người em ông, Timophanes, toan làm nhà độc tài của Korinthos liền bị Timoleon giết. Bị mẹ ông trừ yếm, và hối hận về hành động của mình, Timoleon rút lui về một miền núi, không tiếp xúc với ai. Tuy nhiên, khi nghe Syracuse cần sự hỗ trợ, ông bỏ nơi ẩn dật, tổ chức một lực lượng tình nguyện nhỏ, và dong buồm sang Sicilia. Ông triển khai một đội quân nhỏ với chiến thuật thế nào mà đội quân nhà vua vừa mới nếm sơ tài chỉ huy của ông đã đầu hàng mà chưa giết được người lính nào của ông cả. Timoleon cho nhà độc tài bị nhục đủ tiền để đi về Korinthos, nơi mà Dionysios sống những năm còn lại đi dạy học và có khi phải đi ăn xin.⁵¹ Timoleon tái lập dân chủ, phá hủy những pháo đài đã làm Ortygia thành một căn cứ cho bạo quyền, đẩy lui một cuộc xâm lăng của Carthage, lập lại tự do dân chủ trong những thành phố thuộc Hy Lạp, và đem lại cho Sicilia hòa bình và thịnh vượng trong một thế hệ, thu hút nhiều di dân mới từ mọi phần của thế giới Hellen. Xong, ông từ bỏ công vụ, và rút lui về đời sống riêng; nhưng các chính thể dân chủ trên đảo, đánh giá cao sự khôn ngoan và chính trực của ông, thường đưa những vấn đề quan trọng nhờ ông suy xét, và tự nguyện nghe theo những lời cố vấn của ông. Thế rồi có hai người “nịnh hót” kết tội ông hành động phi pháp; khi dân chúng biết ơn ông đứng lên phản đối, ông nhất quyết yêu cầu được xét xử theo luật pháp không đặc ân, và cảm ơn thần linh đã để cho sự tự do ngôn luận và bình đẳng trước pháp luật tái lập ở Sicilia. Khi ông chết (năm 337), cả nước Hy Lạp xem ông như một trong những người con vĩ đại nhất.

V. SỰ TIẾN LÊN CỦA MAKEDONIA

Trong khi Timoleon tái lập dân chủ cho giai đoạn nghỉ ngơi sau cùng của nó ở Sicilia cổ xưa, thì Philip phá hủy dân chủ trên đất liền. Mặc dù Arkhelaos chuộng văn hóa, nhưng khi Philip lên ngôi (năm 359), Makedonia vẫn còn là một xứ man rợ về nhiều mặt, dân cư phần lớn là dân miền núi, giỏi chịu đựng gian khổ nhưng dốt nát. Thật vậy, cho đến cuối sự nghiệp của mình, tuy Makedonia dùng tiếng Hy Lạp như ngôn ngữ chính thức, nó vẫn không đóng góp được tác gia nào, nghệ sĩ nào, nhà khoa học nào, hay triết gia nào cho đời sống của Hy Lạp.

Philip đã sống ba năm với gia đình Epaminondas ở Thebai; ở đây, ông tiếm nhiệm một ít văn hóa và một gia tài ý tưởng quân sự. Ông có mọi đức hạnh trừ những đức hạnh của văn minh. Ông mạnh về thể xác và ý chí, đáng vóc thể thao và đẹp trai, là một con vật lộng lẫy thỉnh thoảng tập làm người quý tộc Athēnai. Như người con trai nổi tiếng của ông (Alexandros), ông là một người có tính khí hung bạo và đầy lòng quảng đại, thích chiến trận, nhưng cũng thích rượu mạnh. Không giống như Alexandros, ông nói cười vui vẻ, đã đưa một người nô lệ làm ông vui thích lên làm một chức to. Ông yêu các chàng trai, nhưng yêu phụ nữ còn hơn nữa, và lấy nhiều vợ. Có thời gian ông thử sống đơn thê với Olympias, một công chúa Molossia đẹp và hoang dại, đã sinh cho ông Alexandros; nhưng sau đó ông bay bướm, và Olympias nghĩ kế trả thù. Ông thích nhất là đàn ông vạm vỡ, có thể suốt ngày liêu minh, bài bạc và vui chơi với ông đến nửa đêm. Ông thích thị là người gan dạ nhất (trước Alexandros) trong những người gan dạ, và để lại trên mỗi chiến trường một bộ phận của thân thể mình. Demosthenes, kẻ thù lớn nhất của ông, nói: “Người gì lạ thật! Chỉ vì thích quyền lực và thống trị, khi thì hấn mất một mắt, khi thì gãy một vai, một tay, hay bại một chân”.⁵² Ông có một trí thông minh khác thường, có khả năng kiên nhẫn chờ vận may, và cương quyết vượt qua

những khó khăn để đạt những mục đích xa. Trong ngoại giao, ông nhã nhặn và xảo trá; ông thất hứa mà lòng nhẹ nhõm như không, và luôn sẵn sàng hứa thêm nữa; ông không nhìn nhận đạo lý trong cai trị, và xem sự dối trá và hối lộ như là những sự thay thế nhân đạo cho sự tàn sát. Nhưng ông khoan dung khi thắng trận, và thường cho những người Hy Lạp bại trận hưởng những điều tốt hơn là những điều họ thường dành cho nhau. Tất cả những người gặp ông - trừ Desmothenes ngoan cố - đều thích ông, và xếp ông vào loại nhân vật mạnh mẽ và thú vị nhất của thời ông.

Chính quyền của ông là một chính thể quân chủ quý tộc trong đó quyền lực của vua bị giới hạn bởi thời gian mà vua còn mạnh về thể xác và tinh thần, và bởi sự sẵn sàng của những người quý tộc ủng hộ ông. Tám trăm người quý tộc phong kiến hợp thành những “Bạn đồng hành của Vua”; họ là những đại địa chủ ghét đời sống thị thành, không thích đám đông và sách vở; nhưng khi, với sự đồng ý của họ, nhà Vua khai chiến, thì họ rời bỏ cơ sở của họ, với thể lực tráng kiện và sự dũng cảm quên mình, để xông pha chiến đấu. Trong quân đội, họ tham gia đội kỵ binh, cỡi những con ngựa cứng cáp của Makedonia và Thrake, được huấn luyện để đánh xáp lá cà, có thể thay đổi chiến thuật bất thành linh theo lệnh của người chỉ huy. Bên cạnh họ là một đội bộ binh gồm những người sẵn bắn thô kệch, và nông dân, sắp thành đội hình “pha-lăng”: những hàng mười sáu người cầm lao cao trên đầu, hoặc để lao trên vai của những hàng người đằng trước, làm cho mỗi pha-lăng thành một bức tường sắt. Cây giáo, dài 6,5 m, đề nặng phía sau, cho nên khi giữ cao, nó phóng đi tới đến 4,5 m. Vì mỗi hàng lính đi gần một thước trước hàng kế tiếp, những cây giáo của năm hàng đầu phóng ra khỏi pha-lăng, và những cây giáo của ba hàng đầu phóng xa hơn cái lao dài hai thước của lính hop-lit Hy Lạp gần nhất (bộ binh hạng nặng). Lính Makedonia, sau khi ném giáo đi, chiến đấu với thanh gươm ngắn, đội mũ bảo hiểm bằng đồng, mặc áo giáp, mang xà cạp, và cầm một tấm khiên nhẹ. Sau đội pha-lăng có một đội bắn cung kiểu xưa, bắn tên qua đầu những lính ném

giáo, rồi đến một đội cơ khí với máy bắn đá và những dàn máy nện. Cương quyết và kiên nhẫn, Philip tập luyện cho đạo quân 10.000 người này trở thành công cụ chiến tranh hùng mạnh nhất mà châu Âu chưa từng biết.

Với lực lượng này ông quyết định thống nhất Hy Lạp dưới sự lãnh đạo của mình; thế rồi, với sự hỗ trợ của toàn Hellas, ông đề nghị vượt Hellespont và đuổi người Ba Tư ra khỏi phần Á châu thuộc Hy Lạp. Nhưng ở mỗi bước tiến tới mục tiêu này, ông đi ngược lại lòng yêu mến tự do của người Hellen; và khi cố gắng khắc phục sự kháng cự ấy, hầu như ông quên cứu cánh trong phương tiện. Động thái đầu tiên đưa ông đến xung đột với Athēnai là sự kiện ông tìm cách chiếm những thành phố mà Athēnai đã giành được trên bờ biển của Makedonia và Thrake; những thành phố này không những chặn đường tiến của ông sang châu Á, mà còn kiểm soát những mỏ vàng và thu thuế thương mại. Trong khi Athēnai đang bị thu hút vào cuộc “Chiến tranh Xã hội” vốn chấm dứt đế quốc thứ hai của mình, Philip chiếm Amphipolis (năm 357), Pydna và Potidaia (năm 356), và đáp trả sự phản đối của Athēnai bằng cách khen văn chương và nghệ thuật của Athēnai. Năm 355, ông chiếm Methone, mất một mắt khi công hãm thành này; năm 347, sau một chiến dịch dài nhiều khê và dững cảm, ông chiếm được Olynthos. Bây giờ, ông kiểm soát tất cả bờ biển phía châu Âu của bắc Aigia, thu lợi một nghìn talent một năm từ những mỏ của Thrake,⁵³ và có thể quay về nghĩ đến chuyện làm sao có được sự hậu thuẫn của Hy Lạp.

Để tài trợ cho những chiến dịch của ông, ông bán hàng nghìn tù nhân làm nô lệ (nhiều người là dân Athēnai), việc này làm mất thiện chí của người Hellenes (người Hy Lạp gốc). May cho ông là trong những năm ấy các nhà nước Hy Lạp đang bị hao mòn trong cuộc “Chiến tranh thần thánh” lần thứ hai (356-346) do người Phokia cướp đoạt kho bạc ở Delphoi. Người Sparta và người Athēnai chiến đấu cho người Phokia, Liên minh Amphiktyonia (Boiotia, Lokris, Doris, Thessalia) chiến đấu chống lại họ. Bị thua, Liên minh tìm sự hỗ trợ của Philip. Ông thấy cơ hội đến,

nhANH chóng kéo quân qua những đèo đang bỏ trống, tràn qua Phokia (năm 346), được đón tiếp vào Amphiktyonia ở Delphoi, được hoan hô như người bảo vệ đền, và nhận lời mời đến lãnh đạo tất cả người Hy Lạp ở thế vận hội Pythia. Ông dòm ngó đến các nhà nước đang chia rẽ của Peloponnesos và cảm thấy rằng ông có thể làm cho tất cả, ngoại trừ Sparta đã yếu đi, chấp nhận ông như một lãnh tụ trong một Liên Bang Hy Lạp, liên bang này sẽ có thể giải phóng tất cả người Hy Lạp ở phương đông và phương tây. Nhưng Athēnai, thấy nơi Philip không phải một người giải phóng, cuối cùng nghe theo Demosthenes, quyết định tranh đấu cho chủ quyền của thành quốc và cho sự bảo toàn nền dân chủ tự do từng làm cho Athēnai là ánh sáng của thế giới.

VI. DEMOSTHENES

Pho tượng nhà đại hùng biện đặt ở Vatican là một trong những kiệt tác của chủ nghĩa hiện thực thời Hellen. Pho tượng có một bộ mặt ưu tư, như thể mỗi bước tiến tới của Philip lại cắt thêm một nếp nhăn vào vàng trán. Thân hình mảnh khảnh và mệt mỏi; diện mạo là của một người sắp kêu gọi cầu cứu lần cuối cho một chính nghĩa mà ông cho là mất rồi; đôi mắt để lộ một cuộc sống hiếu động, và thấy trước một cái chết đắng cay.

Cha ông là một nhà sản xuất gốm kiếm và khung giường, qua đời lúc ông còn nhỏ và để lại cho ông một cơ nghiệp giá trị khoảng 14 talent (84.000 đô-la). Theo di chúc có ba người điều hành sản nghiệp cho cậu bé, họ tiêu hoang nhiều cho chính họ đến nỗi khi Demosthenes tới tuổi hai mươi (năm 363), ông phải đi kiện để thu hồi phần gia tài còn lại. Ông dành hầu hết tiền này để trang bị một tàu chiến ba tầng chèo cho hải quân Athēnai, và kiếm sống bằng cách viết diễn văn cho những người đi kiện cáo. Ông viết hay hơn nói, bởi vì ông yếu về thể xác và bị chứng đau khớp. Plutarkhos nói: “Có khi ông chuẩn bị lời biện hộ cho cả hai bên tranh chấp.



Hình 1: *Demosthenes*

Vatican, Rome

Để khắc phục tật nói lắp, ông ra trước biển tập diễn thuyết, miệng ngậm đầy sỏi, và ngâm thơ khi chạy lên đồi. Ông làm việc nhiều, môn tiêu khiển độc nhất của ông là mấy cô kỹ nữ và mấy cậu trai trẻ. Thư ký của ông phàn nàn: “Không biết người ta làm được gì với Demosthenes? Mọi thứ ông suy nghĩ cả năm trở thành rối rắm bởi một người đàn bà trong một đêm”.⁵⁴ Sau nhiều năm nỗ lực ông trở thành một trong những thầy kiện giàu nhất Athenai, thông thạo mọi chi tiết kỹ thuật, rất thuyết phục trong lý luận và mềm dẻo

về đạo đức. Ông biện hộ cho chủ ngân hàng Phormio chống lại chính những cáo buộc mà ông đã đưa ra chống các người giám hộ ông; ông lấy tiền thù lao cao từ những tư nhân để đưa ra luật và thúc đẩy sự ban hành; ông không bao giờ trả lời sự buộc tội của đồng nghiệp ông là Hypereides nói ông nhận tiền của vua Ba Tư để gây chiến tranh chống Philip.⁵⁵ Ở thời điểm giàu nhất, tài sản của ông lớn gấp mười tài sản do cha ông để lại cho ông.

Tuy nhiên, ông liên chính chịu đựng và chết cho những quan điểm mà ông được trả tiền để bảo vệ. Ông tố giác tình trạng Athēnai lệ thuộc vào quân đội đánh thuê, và đòi những công dân nhận tiền của quỹ lễ hội phải làm nghĩa vụ quân sự; ông can đảm đòi quỹ này phải được dùng không phải để trả cho công dân đi tham dự lễ hội tôn giáo và kịch, mà để tổ chức một lực lượng tốt hơn để bảo vệ nhà nước.ⁱ Ông bảo dân Athēnai rằng họ là những người lười biếng thoái hóa đã đánh mất những đức tính võ thượng của các bậc tiền bối. Ông không chịu nhận rằng thành quốc đã tự làm yếu vì chia rẽ và chiến tranh, và đã đến lúc cần phải kêu gọi sự thống nhất Hy Lạp; tuy nhiên, ông cảnh báo rằng phải coi chừng thống nhất là một cách nói để che giấu sự nô dịch hóa Hy Lạp bởi một người. Ông nhận ra những tham vọng của Philip từ những triệu chứng đầu tiên, và yêu cầu dân Athēnai chiến đấu để giữ những đồng minh và các thuộc địa ở phía bắc.

Chống lại Demosthenes và Hypereides và phe chủ chiến có Aiskines và Phokion và phe chủ hòa. Rất có thể cả hai phe đều nhận hối lộ, một bên của Ba Tư, một bên của Philip,⁵⁷ và cả hai bên đều thành thật bị lay chuyển bởi sự kích động riêng của họ. Theo sự đánh giá chung, Phokion là chính trị

i Quỹ lễ hội bây giờ đã được nói rộng ra cho nhiều lễ hội nên làm cho một phần lớn công dân bị nghèo đi. Glotz nói: "Cộng hòa Athēnai đã trở thành một xã hội lợi ích tương trợ, đòi một tầng lớp đóng góp tiền cần thiết để hỗ trợ một tầng lớp khác".⁵⁶ Quốc hội đã biểu quyết rằng ai đề nghị lấy quỹ để chi tiêu cho một việc khác thì phải bị tội.

gia lương thiện nhất của thời ông - ông là một người Khắc kỷ trước Zenon, một sản phẩm triết học của trường Akademia của Platon, một người hùng biện ghét Quốc hội đến độ khi Quốc hội hoan hô ông, ông quay hỏi người bạn ông: “Tôi có vô ý nói một điều gì xấu không?”⁵⁸ Bốn mươi lăm lần ông được chọn làm *arkhon strategos*, vượt xa Perikles; ông phục vụ ở cương vị một tướng giỏi trong nhiều cuộc chiến, nhưng dành phần lớn thời gian để cố vũ hòa bình. Người cộng sự của ông là Aiskines không phải Khắc kỷ, mà là một người vươn lên từ cảnh nghèo khó đến chỗ có một lợi tức khá cao. Hồi trẻ làm thầy giáo và diễn viên, hoạt động này đã giúp ông trở thành một diễn giả lưu loát, là thầy cãi Hy Lạp đầu tiên ứng khẩu thành công;⁵⁹ những đối thủ của ông phải viết trước diễn văn của họ. Cùng phục vụ với Phokion trong nhiều nhiệm vụ, ông chọn chính sách của Phokion thỏa hiệp với Philip thay vì chiến tranh; và khi Philip trả công ông về những nỗ lực của ông, thì nhiệt tình vì hòa bình làm ông hăng hái hết lòng.

Hai lần Demosthenes buộc tội Aiskines nhận vàng của Makedonia, hai lần ông thất bại không kết tội được. Cuối cùng, sự hùng biện của Demosthenes và sự nam tiến của Philip đã thuyết phục dân Athēnai một lần ngoại lệ sử dụng quỹ lễ hội cho chiến tranh. Năm 338, một quân đoàn được tổ chức với vàng để đi lên phía bắc chạm trán với những đội pha-lăng của Philip ở Khaironea thuộc Boiotia. Sparta từ chối hỗ trợ, nhưng Thebai, cảm thấy tay Philip gần kề cổ mình, gửi Đội quân Thần thánh đi chiến đấu bên cạnh người Athēnai. Tất cả ba trăm người trong đội quân đều chết trên chiến trường này. Người Athēnai cũng chiến đấu dũng cảm, nhưng họ chờ hỗ trợ quá lâu, và không được trang bị để đương đầu với một đạo quân tân tiến như quân Makedonia. Họ bỏ chạy trước biển gào đang tiến về phía họ, và Demosthenes cùng chạy theo. Alexandros, con trai mười tám tuổi của Philip, cầm đầu đội kỵ binh Makedonia một cách can trường, và đã đoạt danh dự của một ngày đăng cay.

Philip rộng rãi trong ngoại giao khi ông chiến thắng. Ông xử tử một số người cầm đầu chống Makedonia ở Thebai, và đưa những tay chân ông ở đấy lên lập một chính quyền quả đầu. Nhưng ông thả hai nghìn tù binh Athēnai mà quân ông bắt được, và gửi Alexandros quyến rũ và Antipatros thận trọng đi đề nghị hòa bình với điều kiện là Athēnai phải công nhận ông làm thống lĩnh toàn Hy Lạp để chống kẻ thù chung. Athēnai, vốn chờ đợi những điều khoản ngặt nghèo hơn, không những bằng lòng, mà còn thông qua nghị quyết khen ngợi vị Agamemnon mới. Philip triệu tập ở Korinthos một hội nghị những nhà nước Hy Lạp, hợp thành một liên bang (trừ Sparta) theo mẫu Boiotia, và phác thảo kế hoạch giải phóng châu Á. Ông được mọi người nhất trí chọn làm chỉ huy công cuộc tảo bạo này. Mỗi nhà nước cam kết góp phần quân lính và khí giới, và hứa sẽ không có người Hy Lạp nào ở bất cứ đâu đánh chống lại ông. Những sự hy sinh như thế là cái giá nhỏ phải trả để ông đứng xa ra.

Hậu quả của Khaironea là vô tận. Sự thống nhất mà Hy Lạp không tự tạo được cho mình đã đạt được, nhưng chỉ ở đầu mũi nhọn của một cây kiếm nửa-lạ (không hoàn toàn Hy Lạp). Cuộc chiến Peloponnesos đã chứng tỏ rằng Athēnai không đủ năng lực để tổ chức Hellas, những gì xảy ra về sau đó cho thấy thêm Sparta cũng không đủ khả năng, đến lượt Thebai cũng thất bại. Chiến tranh giữa những quân đội với nhau và giữa các giai cấp làm mòn mỏi các thành quốc, kết quả là các thành quốc trở nên quá yếu để tự bảo vệ. Trong hoàn cảnh đó họ may mắn tìm thấy một nhà chinh phục biết điều, đã rút khỏi sân khấu của chiến thắng và giao lại cho những nước bị chinh phục một mức độ tự do khá lớn. Quả vậy, Philip, và Alexandros sau ông, bảo vệ với cảnh giác sự tự trị của những nhà nước trong liên bang, sợ rằng một thành quốc nào đó có thể thu hút những thành quốc khác và lớn lên đủ mạnh để đẩy Makedonia ra. Tuy nhiên, Philip lấy đi một sự tự do lớn, đó là quyền làm cách mạng. Ông là một người bảo thủ thật sự tin rằng sự ổn định tài sản là một kích thích tối cần thiết cho doanh nghiệp, và là một cột trụ cần thiết cho chính phủ.

Ông thuyết phục Hội đồng ở Korinthos đưa vào trong những điều khoản của liên bang một cam kết chống lại mọi sự thay đổi hiến pháp, mọi sự biến động xã hội và trả thù chính trị. Trong mỗi nhà nước, ông tác động ảnh hưởng của mình về phía sở hữu tài sản, và chấm dứt sự đánh thuế mang tính chất tịch thu.

Ông hoạch định những kế hoạch của mình đầu vào đây, ngoại trừ cho Olympias (vợ ông); cuối cùng số phận của ông không phải được định đoạt bởi những chiến thắng của ông trên chiến trường mà bởi sự thất bại của ông với người vợ của mình. Bà làm ông sợ không phải bởi tính khí, mà bởi sự tham gia của bà vào những nghi lễ Dionysia vô cùng điên loạn. Một đêm, ông thấy một con rắn nằm cạnh bà trong giường ngủ, ông không yên tâm chút nào khi bà bảo đó là một vị thần. Điều tệ hại hơn, Olympias cho ông hay ông không phải là cha thật sự của Alexandros; rằng trong đêm tân hôn một cú sét đã đánh vào bà và làm bà tóe lửa; rằng chính thần Zeus-Ammon là cha của Alexandros. Chán ngán vì bao nhiêu sự việc như thế, Philip quay sang những phụ nữ khác; và Olympias bắt đầu trả thù bằng cách nói cho Alexandros biết bí mật về người cha thần linh của anh ta.⁶⁰ Vấn đề lại rắc rối thêm khi một tướng của Philip, Attalos, trong một buổi tiệc đứng lên chúc mừng một đứa con sắp sinh của Philip với người vợ hai, hứa hẹn là đứa con “chính thức” (tức là hoàn toàn Makedonian) để kế vị ngôi vua. Alexandros ném ly rượu vào đầu vị tướng và la lên: “Thế ta là đứa con hoang hay sao?” Philip rút kiếm ra ngăn con trai, nhưng ông say quá không đứng vững. Alexandros cười vào ông: “Đây là một người đang chuẩn bị vượt từ Âu sang Á mà bước không vững từ chiếc ghế này sang chiếc ghế kia”. Vài tháng sau một sĩ quan của Philip, Pausanias, đòi Philip phục hồi danh dự cho mình sau khi bị Attalos xúc phạm, không được thỏa mãn, ông ám sát luôn nhà vua (năm 336). Alexandros, được quân đội xem như thần tượng, và được Olympias¹ ủng hộ, nắm lấy ngai vua, vượt qua mọi sự chống đối, và chuẩn bị chinh phục thế giới.

i Bà bị nghi ngờ đã giúp sức cho Pausanias.

CHƯƠNG II

VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT Ở THẾ KỶ IV

I. NHỮNG NGƯỜI HÙNG BIỆN

Qua tất cả những sự xáo trộn trên, văn chương phản ánh sự cường tráng đang suy đồi của Hy Lạp. Thơ ca không còn là sự biểu hiện đam mê của cá nhân sáng tạo, mà là sự thi thố lịch sự của những người trí thức xa-lông, một âm hưởng của những bài tập học trò thời còn đi học. Timotheus xứ Miletos viết một sử ca, nhưng không còn thích hợp với thời đại tranh cãi, nên ít ai biết tới cũng như âm nhạc trước đây của ông. Kịch tiếp tục, nhưng trên một quy mô khiêm tốn hơn và không rầm rộ như trước nữa. Công quỹ nhà nước nghèo đi và tinh thần ái quốc của tài sản tư nhân yếu đi làm giảm sự hoành tráng và quan trọng của những ban hợp xướng; các nhà soạn kịch ngày càng bằng lòng với những khúc nhạc xen kẽ không liên quan với nội dung, thay vì những bản hợp xướng có sự thống nhất hữu cơ với vở kịch. Tên của trưởng ban hợp xướng công chúng không để ý đến nữa, rồi tên của thi sĩ sáng tác cũng thế; chỉ còn tên của diễn viên thôi. Kịch ngày càng ít thơ, và ngày càng trở thành một sự trình diễn lịch sử; đây là thời đại của những diễn viên lớn và của những người viết kịch nhỏ. Kịch Hy Lạp đã được xây dựng trên tôn giáo và thần thoại, và đòi hỏi một lòng tin và lòng thành nơi khán giả; nó tự nhiên phai mờ đi trong buổi hoàng hôn của thánh thần.

Hài kịch phát đạt khi bi kịch suy đồi, và lấy đi một cái gì tinh tế, gọn lọc và chất liệu chủ đề của sân khấu thời Euripides. Hài kịch trung đại này (năm 400-323) mất đi mùi vị hay sự can đảm về châm biếm chính trị đúng vào lúc chính trị cần nhất một “người bạn ngay thẳng”; có thể sự châm biếm như thế bị cấm hay khán giả chán ngấy chính trị vì giờ đây Athēnai bị cai trị bởi những người hạng hai. Việc phân lớn người Hy Lạp trong thế kỷ IV rút lui từ sinh hoạt công cộng trở về với đời sống tư, làm họ chuyển sự quan tâm từ công việc nhà nước sang việc nhà và việc của trái tim. Hài kịch về phong tục xuất hiện; tình yêu bắt đầu thống trị sân khấu, và không phải lúc nào cũng bởi những đức hạnh của tình yêu; gái giang hồ ngồi cùng bàn với những cô bán cá, những bà nội trợ, và những triết gia ngờ ngác. Những vở kịch này không bị thô lỗ bởi những sự tục tĩu và trào lộng của Aristophanes, nhưng cũng không được sống động bởi sự phong nhiêu và giàu tưởng tượng của ông. Chúng ta biết tên, nhưng không biết tác phẩm nào, của 39 thi sĩ của Hài kịch trung đại; nhưng từ những mảng còn lưu lại, chúng ta biết rằng họ không viết để trường tồn. Alexis của Thrii viết 245 vở, Antiphanes viết 260 vở. Họ chế biến cỏ khô khi có nắng, rồi chết khi mặt trời lặn.

Đó là một thế kỷ của những người hùng biện. Sự vươn lên của công nghiệp và thương nghiệp làm cho trí óc con người hướng về chủ nghĩa hiện thực và những gì thực tế; những trường từng dạy thơ Homēros nay huấn luyện học trò về tu từ học. Isaios, Lykourgos, Hypereides, Demades, Dainarkhos, Aiskines, Demosthenes là những nhà chính trị kiêm hùng biện, thủ lĩnh các đảng phái chính trị. Những người tương tự như thế xuất hiện trong những thời kỳ chuyển tiếp dân chủ tại Syracuse; những nhà nước quả đầu không chịu được họ. Những người hùng biện ở Athēnai rõ ràng và mạnh mẽ trong ngôn ngữ, họ chống lại lối hùng biện chải chuốt, thỉnh thoảng họ có thể có những phút bay bổng với tinh thần ái quốc cao cả, nhưng thiếu lương thiện trong tranh luận

và hay lạm dụng ngôn từ. Sự vàng thau lẫn lộn của Quốc hội Athenai và các tòa án nhân dân có một tác động tiêu cực và tích cực lên thuật hùng biện của người Hy Lạp, và qua đó lên văn chương Hy Lạp. Công dân Athenai thích thú xem những đợt thóa mạ hùng biện cũng gần như đi xem những cuộc thi đấu tranh giải. Khi mong đợi một cuộc đọ tài tay đôi giữa hai chiến binh chữ nghĩa như Aiskhines và Demosthenes, người ta đến từ những làng xa và các thành phố khác để nghe. Thường thường cái hấp dẫn là dành cho sự hãnh diện và định kiến; Platon, ghét thuật hùng biện, xem như một thứ thuốc độc giết chết chế độ dân chủ, đã định nghĩa tu từ học như một thuật cai trị người bằng cách nhắm vào tình cảm và những đam mê của con người.

Ngay cả Demosthenes, với tất cả khí lực và năng lực tinh thần của ông, thường lên gân với những đoạn sôi nổi đượm màu ái quốc, với ngọn lửa công kích cá nhân để làm đối thủ bối rối, với cái lối xen kẽ khéo léo để cho đỡ tẻ nhạt giữa những tường thuật và tranh luận, tính chất nhịp nhàng cần thận trọng lời nói của ông, tuôn trào như sóng cuộn. Ông đặt ra bí quyết của hùng biện bằng diễn kịch (*hypokrisis*), và tin vào đó đến nỗi ông kiên nhẫn tập dượt bài diễn thuyết của mình, và diễn đọc trước một tấm gương. Ông tự đào một cái hầm và sống trong đó hàng tháng để tập luyện; vào những lúc đó ông để một nửa mặt cạo râu, một nửa không cạo, như vậy để không rời chỗ ẩn.¹ Ông vận mũi, uốn mặt, uốn mình, quay đi quay lại, để tay lên trán như khi nghĩ ngợi, và thường lên giọng để la lên.² Plutarkhos nói: “Tất cả những thứ đó làm dân thường thích thú lắm, nhưng đối với những người có học, chẳng hạn như đối với Demetrios của Phaleron thì họ xem như thấp kém, nhục nhã và hèn mọn”. Thuật đóng kịch của Demosthenes thật là vui: ông tự đánh giá cao làm ta ngạc nhiên, ông đi ra ngoài để làm ta bối rối, và thô bỉ một cách khiếm nhã làm ta hoảng sợ. Nơi ông ít có sự hóm hỉnh, ít có triết lý. Chỉ có lòng ái quốc bù đắp cho ông, và vẻ thành thật trong tiếng kêu tuyệt vọng đòi tự do.

Đỉnh cao của lịch sử thuật hùng biện Hy Lạp đến vào năm 330. Sáu năm trước đó, Kresiphon đã đưa ra trước Hội đồng một dự thảo để trao cho Demosthenes một vương miện hay một vòng hoa để tưởng thưởng tài chính trị và những cống hiến tài chính của ông cho nhà nước. Để giữ danh dự này không rơi vào tay đối thủ của mình, Aiskhines kết tội Kresiphon viển cớ (đúng về mặt lý thuyết) đã đưa ra một dự thảo bất hợp hiến. Vụ Kresiphon, bị hoãn nhiều lần, cuối cùng được đem ra xử trước một đoàn thẩm phán gồm năm trăm công dân. Đó là một vụ án nổi tiếng, *cause célèbre*, mọi người đều đến nghe, nhiều người đến từ xa; bởi vì đó là nhà hùng biện lớn nhất Athēnai đang chiến đấu cho thanh danh và đời sống chính trị của mình. Aiskhines chỉ công kích Kresiphon một chút rồi quay sang đả kích tính tình và sự nghiệp của Demosthenes, Demosthenes trả lời hòa nhã bằng bài diễn văn nổi danh *Về chiếc Vương Miện*. Mỗi dòng của hai bài tranh luận còn rung lên vì kích động, và còn nóng hổi bởi sự căm hờn của hai kẻ thù mặt đối mặt trong cuộc chiến. Demosthenes, biết rằng tấn công tốt hơn phòng thủ, cáo buộc rằng Philip đã chọn người hùng biện tham nhũng nhất để làm người phát ngôn cho mình ở Athēnai. Rồi ông “khắc trong axit” một chân dung của Aiskhines:

Tôi phải cho các bạn biết người này là ai, mà chửi rửa liến thoắng... và dòng dõi từ đâu. Đức hạnh chăng? Ông là kẻ phản phúc! – ông hoặc gia đình ông thì dính dáng gì đến đức hạnh?... Ông lấy quyền gì mà nói về giáo dục?... Tôi có cần kể lại cha ông là một dân nô lệ cạnh giữ một trường tiểu học cạnh đền Theseus, chân mang còng, cổ mang cùm gổ, mẹ ông làm lễ cưới giữa ban ngày trong một căn nhà phụ?... Ông giúp đỡ cha ông trong những tạp dịch của nhà trường, nghiền mực, chùi bàn ghế, quét phòng, giữ địa vị của một người sai vặt... Sau khi đăng kí vào sổ danh bạ trong xã – không ai biết ông làm ăn gì, thôi ta hãy bỏ qua khoản này – ông chọn một nghề rất lịch sự – một chân thư ký và chạy việc cho những công chức hạng hai. Sau khi phạm tội sỉ nhục người khác, ông bị đuổi khỏi việc làm này...

Ông vào làm việc cho những tay chơi có tiếng, Simylos và Sokrates, được biết đến nhiều hơn dưới cái tên những Người Cầu Nhàu. Ông đóng những vai phụ cho họ, hái vả, hái nho, hái ô-liu, và sống thoải mái với những vật được ném ra đó hơn tất cả những trận chiến ông tham gia tranh đấu cho cuộc sống thân yêu. Bởi vì không có ngưng chiến hay ngưng bắn trong cuộc chiến giữa ông và khán giả của ông...

Hỡi Aiskhines, hãy so sánh cuộc sống của ông với cuộc sống của tôi. Ông dạy tập đọc, tôi theo học trường đàn hoàng. Ông nhảy múa, tôi điều khiển hợp xướng... Ông là người viết thuê, tôi là thầy cãi. Ông là một diễn viên hạng ba, tôi là khán giả của vở kịch. Ông thất bại trong vai trò của ông, và tôi huýt sáo chê ông.³

Đó là một bài diễn văn mạnh; không phải là một mẫu mực của trật tự và phép lịch sự, nhưng hùng hồn với đam mê, đến nỗi đoàn thẩm phán tha bổng Kresiphon với năm phiếu chống một. Năm sau, Quốc hội bỏ phiếu trao cho Demosthenes chiếc vương miện tranh cãi. Aiskhines, không trả được tiền phạt, bỏ trốn qua Rhodes, ở đây ông sống bấp bênh bằng việc dạy tu từ học. Có người nói Demosthenes đã gửi tiền cho ông để đỡ dằn ông trong cảnh túng thiếu.⁴

II. ISOCRATES

Cuộc song đấu hùng biện ấy đã được ca ngợi âm ỉ và học tập thành khẩn trong mỗi thế hệ. Nhưng thật ra nó gần như là đỉnh cao của chính trị Athēnai; chúng ta không thể thấy sự cao cả trong sự thi đua chải rửa ngoài góc phố, hoặc trong sự cãi cọ thấp hèn để được lời khen của dân chúng giữa hai người đã bí mật nhận vàng của nước ngoài. Isokrates, có phần hấp dẫn hơn, đã đưa vào thế kỷ IV một chút gì to lớn của thế kỷ V. Sinh năm 436, ông sống đến năm 338, và chết cùng với sự tự do của người Hy Lạp. Cha ông xây dựng sản nghiệp bằng cách chế tạo những cây sáo; cho con trai học hành đến nơi đến chốn, đã gửi cậu bé theo học tu từ học với Gorgias ở Thessalia. Chiến tranh Peloponnesos làm phá sản

nghề làm sáo và tiêu hủy gia sản của ông; Isokrates phải sinh sống vất vả bằng ngòi bút. Ông bắt đầu bằng việc viết thuê diễn văn cho người khác, và nghĩ đến chuyện làm nhà hùng biện. Nhưng ông nhút nhát và có giọng nói yếu, lại không thích sự sống sượng của đấu tranh chính trị. Ông ghét những người mị dân nắm lấy Quốc hội, và có thời gian đã chịu yên phận với đời sống dạy học yên ổn.

Năm 391, ông mở trường tu từ học thành công nhất ở Athēnai. Sinh viên đến từ khắp thế giới Hy Lạp; có lẽ sự đa dạng về nguồn gốc và quan điểm của học sinh góp phần vào việc tạo lập thứ triết học liên-Hellen của ông. Ông cho rằng tất cả các nhà giáo khác đều đi sai đường. Trong một cuốn sách nhỏ *Chống lại những Người Ngay Biện* ông tố giác cả những người vốn tuyên bố có thể biến người đần độn thành học giả uyên thâm mà chỉ tốn ba bốn mina, lẫn những người, như Platon, hy vọng đào tạo nhân viên chính phủ bằng cách huấn luyện cho họ khoa học và siêu hình học. Về phần mình, ông nhận rằng ông chỉ đạt kết quả trong giáo dục khi người học có tài năng tự nhiên. Ông sẽ không dạy siêu hình học hay khoa học, vì đó là những nghiên cứu vô vọng về những sự huyền bí không giải quyết được. Tuy vậy, ông gọi giáo trình dạy trong trường ông là triết học. Giáo trình ấy quy tụ vào nghệ thuật viết và nói, nhưng được dạy trong quan hệ với văn chương và chính trị;⁵ Isokrates đề xuất mở, như chúng ta sẽ nói, một lớp văn hóa như là đối trọng với lớp toán trong học viện của Platon. Nghệ thuật ăn nói là mục đích, vì đó là phương tiện chính để thăng tiến trong xã hội; nhà nước Athēnai được điều hành bởi tranh luận. Cho nên Isokrates dạy sinh viên cách dùng ngôn từ: làm sao sắp đặt những từ theo một trật tự rõ ràng nhất, theo một trình tự nhịp nhàng chứ không phải theo những khổ thơ, thành một lối nói trơn tru chứ không hoa mỹ, uyển chuyển trong âm thanh và ý tưởng,¹ theo những đoạn cân đối, những câu gọn;

i Ví dụ Isokrates – và phần lớn văn sĩ sau ông – xem như một lối văn chương khi chấm dứt một từ và bắt đầu từ kế tiếp bằng một nguyên âm.

ông tin rằng loại văn xuôi như thế sẽ làm thích thú những đôi tai tinh tế cũng như thơ vậy. Nhiều nhà lãnh đạo của thời Demosthenes xuất thân từ trường này: tướng Timotheus, các sử gia Ephoros và Theopompos, những nhà hùng biện như Isaïos, Lykourgos, Hypereides và Aiskhines, Speusippos người kế tục Platon, và cả Aristoteles nữa.⁶

Isokrates không bằng lòng với việc đào tạo những vĩ nhân; ông mong muốn đóng một vai trò trong các sự vụ của thời đại mình. Vì không thể làm một người hùng biện, hoặc làm một chính khách, ông trở thành một người viết bài tuyên truyền. Ông gửi những diễn văn dài cho công chúng Athēnai, cho những nhà lãnh đạo như Philip, hay cho dân Hy Lạp quy tụ ở thế vận hội liên-Hellen; thay vì đọc những diễn văn ấy, ông xuất bản, và qua đó phát minh ngoài ý muốn loại bài xã luận như một dạng văn chương. Ngày nay còn lưu lại 29 bài diễn văn như thế, và được xếp vào hạng cổ vật Hy Lạp thú vị nhất. Bài ông công bố đầu tiên, *Panegyrikos*,ⁱ đựng đến chủ đề của toàn thể tư tưởng ông – cũng là chủ đề của thầy cũ của ông, Gorgias – một lời kêu gọi nước Hy Lạp nên quên những quyền tự chủ nhỏ bé, để trở thành một nhà nước. Isokrates là một người Athēnai kiêu hãnh – “Cho đến nay thành quốc của chúng ta đứng cách xa phần còn lại của nhân loại về tư tưởng và ngôn ngữ đến mức học trò của thành quốc đã trở thành thầy của toàn thế giới”. Nhưng ông lại là một người Hy Lạp kiêu hãnh hơn nữa; đối với ông, như đối với thời đại Hellen, chủ nghĩa Hellen không những có nghĩa là thuộc về một chủng tộc, mà còn thuộc về một nền văn hóa; và văn hóa đó, theo như ông cảm thấy, là thứ văn hóa tốt đẹp nhất mà con người đã tạo ra.⁷ Nhưng chung quanh văn hóa đó là những người “man rợ” – ở Ý, Sicilia, châu Phi, châu Á, và những xứ bây giờ ta gọi là Balkan. Ông buồn thấy những người “man rợ” trở nên mạnh hơn, thấy Ba Tư kiểm soát Ionia, trong khi các nhà nước Hy Lạp lụn bại trong nội chiến.

i Gợi như thế, vì bài diễn văn được gửi cho *panegyris* (Đại hội) của người Hy Lạp, tại Thế vận hội Olympiad thứ một trăm.

Đối với nhiều người, đau khổ là chuyện thường tình đối với bản chất của con người, chính chúng ta tự nghĩ ra cho chúng ta hơn là thiên nhiên áp đặt lên chúng ta, bằng cách gây ra chiến tranh và phe phái giữa chúng ta... Không ai phản đối lại những sự tệ hại ấy; và dân chúng chẳng ai thấy xấu hổ khi khóc than những tai hại do các thi sĩ tạo ra, khi họ nhìn một cách đồng tình những sự đau khổ thật sự, những đau khổ khủng khiếp, do tình trạng chiến tranh gây ra; và họ ở xa sự thương cảm đến nỗi họ vui mừng trước cảnh đau buồn của kẻ khác hơn là trước hạnh phúc của riêng mình.⁸

Nếu người Hy Lạp phải chiến đấu, tại sao không chiến đấu chống lại một kẻ thù thật sự? Tại sao không đánh đuổi quân Ba Tư về lại cao nguyên của họ? Ông nói như tiên tri, một tiểu đội quân Hy Lạp sẽ đánh bại một đại quân Ba Tư.⁹ Một cuộc thánh chiến như thế cuối cùng sẽ có thể đem lại sự thống nhất cho Hy Lạp; sự lựa chọn là giữa sự thống nhất của người Hy Lạp và sự chiến thắng của quân man rợ.

Hai năm sau khi công bố lời kêu gọi đó (năm 378) Isokrates, biến lý thuyết thành thực hành, đi kinh lý vùng Aigia với người học trò cũ là Timotheus, và giúp viết các điều khoản của Liên minh Athēnai thứ hai. Sự nổi lên và sụp đổ của niềm hy vọng mới về thống nhất này tạo thêm một nỗi thất vọng trong đời sống lâu dài của ông. Trong một cuốn sách cổ động kiên cường và mãnh liệt *Bàn về Hòa Bình* ông kết tội Athēnai phá liên minh bằng cách biến nó thành một đế quốc, và kêu gọi Athēnai ký một hiệp ước hòa bình để cam kết với mọi thành quốc Hy Lạp là Athēnai sẽ không can thiệp vào nội bộ của họ. “Điều mà ta gọi là đế quốc thật ra là cái vận không may, vì bởi chính bản chất của nó, nó làm suy đồi bất cứ nước nào dính dáng tới nó”.¹⁰ Ông nói: chủ nghĩa đế quốc đã phá hủy nền dân chủ bằng cách dạy cho dân Athēnai quen sống bằng tiền cống nạp của nước khác; bây giờ mất đi thứ đó, người dân mong muốn sống nhờ vào tiền của nhà nước, và họ sẵn sàng đưa vào những chức vụ cao những ai hứa hão nhiều nhất.

Khi nào bạn thảo luận về công việc của nhà nước mà bạn không tin tưởng và không ưa những người thông minh hơn, mà lại đi vun đắp cho những người hùng biện hư hỏng nhất đến trước mặt bạn; bạn thích... những người say hơn những người tỉnh táo không uống rượu, thích những người đần độn hơn những người khôn ngoan, thích những người rút tĩa tiền nhà nước hơn là những người hoàn thành công vụ mà thiệt hại cho mình.”¹¹

Trong bài thỉnh nguyện kế tiếp *Areopagitikos* gửi Hội đồng Thượng viện, ông nói nhẹ nhàng hơn về dân chủ. “Chúng ta ngồi rảnh rỗi trong tiệm của chúng ta để chỉ trích trật tự hiện tại, nhưng chúng ta nhận thấy rằng ngay cả những chế độ dân chủ chưa tốt cũng ít có trách nhiệm về những tai ương hơn là những chế độ quả đầu”.¹² Thế đối với Hy Lạp, Sparta không phải là một chủ nhân xấu hơn Athēnai hay sao? – và, “Chẳng phải tất cả chúng ta, vì cuồng điên Hội đồng Ba mươi, đã trở thành những kẻ say mê nền dân chủ hơn cả những kẻ vốn chiếm đóng Phyla hay sao?”¹³ Nhưng Athēnai đã tự hủy hoại mình bằng cách vượt quá những nguyên tắc tự do và bình đẳng, bằng cách “huấn luyện công dân xem sự xấu láo như là dân chủ, sự vô luật pháp như là tự do, sự ăn nói láo xược như là bình đẳng, và sự phóng túng làm những gì mình thích như là hạnh phúc.”¹⁴ Tất cả mọi người không phải bình đẳng như nhau, và không nên tự do như nhau để giữ những chức vụ cao. Isokrates cảm thấy rằng thiết lập chế độ bốc thăm làm giảm trình độ của các chính trị gia Athēnai một cách tệ hại. Tốt hơn sự “cai trị bởi đám đông” là sự “cai trị bởi giá trị” của Solon và Kleisthenes; bởi vì như thế sự ngu dốt nhả nhận và sự mua chuộc bằng lời nói hay ho khó mà lên được vị trí lãnh đạo; những người có khả năng thì tự nhiên leo lên đỉnh; và nghị viện Areogagos, tiếp nhận họ sau khi mãn nhiệm kì, tự động trở thành bộ não chín chắn của nhà nước.

i Thrasylbulus, Anytus, và những người phục hồi nền dân chủ năm 404.

Năm 346, khi Athēnai giao hảo với Philip, Isokrates, bảy giờ tuổi đã chín mươi, gửi một thư ngỏ cho vua Makedonia. Ông thấy trước rằng Philip sẽ tự phong lên làm chủ nhân của Hy Lạp, nên xin Philip đừng dùng quyền lực của mình như một bạo chúa mà như một người thống nhất các nhà nước tự trị Hy Lạp trong một cuộc chiến tranh giải phóng Hy Lạp ra khỏi Hòa ước của Vua (Ba Tư), và giải phóng Ionia khỏi sự đô hộ của Ba Tư. Phe chủ chiến tố cáo bức thư là quy hàng sự chuyên chế, và trong bảy năm Isokrates treo bút. Ông lên tiếng một lần nữa năm 339, khi gửi thư cho người Hy Lạp tại thể vận hội Panathenaic. Bức thư *Panathenaicus* là một sự lặp lại của *Panegyrikos*, nhưng yếu và đông dài hơn; giọng văn run rẩy trong tay cụ già; nhưng đó là một công trình đáng ngạc nhiên đối với một người gần trăm tuổi (97 tuổi). Thế rồi đến năm 338 xảy ra biến cố Khairones; Athēnai thua trận, nhưng giấc mơ về một Hy Lạp thống nhất của Isokrates sắp trở thành hiện thực. Một câu chuyện cổ Hy Lạp kể lại rằng khi tin tức tới tai ông, ông quên Philip và sự thống nhất, mà chỉ nghĩ đến quê hương ông đang bị nhục, ngày huy hoàng của thành quốc chấm dứt; ở tuổi 98, cuối cùng thấy đã sống đủ, ông nhịn ăn đến chết.¹⁵ Chúng ta không biết chuyện này có thật hay không, nhưng Aristoteles nói rằng năm ngày sau Khairones thì Isokrates chết.

III. XENOPHON

Ảnh hưởng của “ông già hùng biện”¹⁶ lên các chính khách của thời ông không có gì chắc chắn, nhưng ảnh hưởng lên văn chương thì trực tiếp và kéo dài.ⁱ Rõ nhất là lên các sử gia. Xenophon và những người khác bắt chước sự mô tả của ông về Evagoras,ⁱⁱ và tiểu sử trở thành một thể loại văn

i Cicero, Milton, Massillon, Jeremy Taylor, và Edmund Burke tạo ra phong cách văn xuôi của họ dựa trên những mệnh đề cân bằng và những câu phức dài của Isokrates.

ii Nhà độc tài sáng suốt đã du nhập văn hóa Hy Lạp vào đảo Kipros, 410-387.

chương thịnh hành ở Hy Lạp, lên cao điểm với những kiệt tác phiếm luận của Plutarkhos. Đối với Ephoros, một học trò của Isokrates, Isokrates giao cho nhiệm vụ viết một lịch sử tổng quát của Hy Lạp – không phải ghi chép lịch sử của một nhà nước độc nhất nào, mà là của Hy Lạp như một tổng thể. Ephoros thực hiện công việc tốt đến nỗi người đương thời xếp cuốn *Lịch sử thế giới* của ông bên cạnh những tác phẩm của Herodotos. Đối với Theopompos xứ Khios, một học trò khác của Isokrates, Isokrates giao viết về các sự kiện gần đây; Theopompos cũng viết về lĩnh vực đó trong *Hellenika* và *Philippika*, là những tác phẩm sống động và hùng hồn được người đương thời ca ngợi. Vào khoảng năm 340, Dikaiarkhos xứ Messana viết một cuốn lịch sử văn minh Hy Lạp dưới đầu đề *Cuộc sống của Hy Lạp* (*Bios Hellados*).

Sử gia duy nhất của thế kỷ IV còn lại với chúng ta là Xenophon. Diogenes Laertius miêu tả ông thời còn trẻ như sau:

Xenophon là một người hết sức khiêm tốn, và rất đẹp trai. Người ta nói rằng một hôm Sokrates gặp ông trong một ngõ hẹp, và đưa cây gậy chặn qua lối đi, không để ông đi qua, để hỏi tất cả những loại đồ cần dùng bán ở đâu. Xenophon trả lời xong, Sokrates lại hỏi ở đâu làm cho con người trở nên tốt và đức hạnh. Vì Xenophon không biết nên Sokrates bảo: “Hãy đi theo tôi, mà học”. Và từ đấy Xenophon trở thành một đồ đệ của Sokrates.¹⁷

Ông thuộc loại học trò thực dụng của Sokrates. Ông thích sự nhanh trí hấp dẫn của thầy mình, và thương mến Sokrates như một nhà hiền triết thánh thiện. Nhưng ông cũng thích hành động như thích tư duy, và trở thành một lính đánh thuê, trong khi một số học giả khác, như Aristophanes nói một cách khinh bỉ, “ông dọ dẫm không khí”.¹⁸ Ở tuổi ba mươi, ông phục vụ dưới triều Kyros, chiến đấu ở Kunaxa, và đưa Mười Nghìn Quân đến nơi an toàn. Ở Byzantion, ông gia nhập quân Sparta trong chiến tranh chống lại Ba Tư, bắt được nhà giàu Mede, nhận một khoản tiền chuộc hậu hĩnh

của ông này, và sống nhờ vào số tiền đó suốt phần đời còn lại. Ông trở thành bạn và người ngưỡng mộ của Agesilaos vua Sparta, và viết một tiểu sử kính cẩn cho ông vua này. Trở về Hy Lạp cùng Agesilaos sau khi Athēnai tuyên chiến với Sparta, ông chọn trung thành với Agesilaos thay vì với thành quốc của ông; vì thế Athēnai ra lệnh đày ông biệt xứ, và tịch thu tài sản của ông. Ông chiến đấu trong phe Lakedaimonia ở Koronea, và nhận phần thưởng là một cơ ngơi ở Skillois xứ Elis, lúc bấy giờ nằm dưới sự cai trị của Sparta. Ở đấy, ông sống hai mươi năm như một quý tộc ở thôn quê, canh tác, săn bắn, viết lách, và dạy dỗ mấy đứa con một cách nghiêm khắc theo kỷ luật Sparta.¹⁹

Nhờ xa xứ, ông viết nhiều tác phẩm đa dạng nâng ông lên hàng đầu trong số những tác gia của thời ông. Ông viết tùy theo tâm trạng của mình, về đủ đề tài, về luyện tập chó, thuần hóa ngựa, huấn luyện vợ, dạy dỗ con vua, đánh giặc với Agesilaos, tạo thu nhập cho Athēnai. Trong cuốn *Anabasis*, với lối văn tươi mới của một người vừa chứng kiến hay thực hiện những điều mình mô tả, ông kể lại câu chuyện hồi hộp về đoạn đường dài đi tới biển của Mười Nghìn Quân. Trong cuốn *Hellenika*, ông bắt đầu lịch sử Hy Lạp tại nơi mà Thukydides chấm dứt, cho đến trận Mantinea, trong đó con trai ông là Gryllos chết sau khi chiến đấu can trường và giết chết Epaminondas. Cuốn sách là một ký sự từng năm, khô khan, trong đó lịch sử được quan niệm như một chuỗi những trận đánh không ngớt, xen kẽ giữa những chiến thắng và chiến bại, không hiệu quả, bất chấp lô-gic. Lối văn năng nổ, mô tả nhân vật với những đường nét sinh động; nhưng sự kiện thì được lựa chọn cẩn thận để chứng tỏ sự ưu việt của đường lối Sparta. Sự mê tín dị đoan biến mất trong lịch sử của Thukydides, nay trở lại với Xenophon, và tác dụng của siêu nhiên được dẫn ra để giải thích quỹ đạo của các sự kiện. Với sự giản dị tương tự hoặc với tính hai mặt, cuốn *Memorabilia* biến Sokrates thành một quái vật của sự hoàn hảo, chính thống trong tôn giáo, trong đạo đức, trong tình yêu

không giới tính, trong mọi thứ trừ sự khinh rẻ chế độ dân chủ vốn làm cho Sokrates kết thân với Xenophon đã bị trục xuất và nay như một người Lakonia. Cuốn *Buổi Tiệc* ít đáng tin cậy hơn, thuật lại những cuộc đàm thoại được cho là xảy ra khi Xenophon còn là một đứa trẻ.

Tuy nhiên, trong cuốn *Oikonomikos*, Xenophon nói với thẩm quyền của mình, và với một sự bảo thủ chân thật làm mê hoặc chúng ta. Khi được hỏi về sự giáo dục trong canh nông, Sokrates khiêm tốn thú nhận ông không biết, nhưng nhớ lại lời khuyên và gương của nhà địa chủ giàu có Iskhomakhos. Ông này nói lên sự khinh rẻ của Xenophon mã thượng đối với mọi nghề trừ nghề nông và đánh giặc. Ông trình bày không những về các bí quyết của sự canh tác thành công, mà cả về nghệ thuật quản lý của cải và vợ. Trong những trang mà có đoạn sánh với sự trang nhã của Platon, Iskhomakhos kể lại ông dạy cô vợ mới cưới của ông như thế nào – cô vợ chỉ bằng nửa tuổi ông – việc trông nom nhà cửa, giữ mọi thứ ngăn nắp, điều khiển đầy tớ một cách tử tế nhưng không được thân mật, xây dựng cho mình một tiếng tốt không phải bằng sắc đẹp giả tạo mà bằng thực hiện trung thành bốn phận người vợ, người mẹ, và người bạn. Theo quan điểm của Iskhomakhos-Xenophon, hôn nhân là một sự liên hiệp vật chất cũng như kinh tế, và suy tàn khi người vợ hay chồng âm thầm làm mọi công việc. Có lẽ sự sẵn sàng của người vợ trẻ chấp nhận tất cả các thứ ấy chỉ là lòng mong mỗi chân thành của một vị tướng đã không có một chiến thắng nào trên chiến trường tại gia; nhưng chúng ta sẵn sàng tin mọi thứ trong bài tường thuật trừ chuyện Iskhomakhos thuyết phục vợ ông bỏ phần sấp.²⁰

Sau khi trình bày nghệ thuật hôn nhân, Xenophon mô tả trong cuốn *Kyropaidia* (Học vấn của Kyros) những lý tưởng của ông về giáo dục và cai trị, như để trả lời cho cuốn *Cộng Hòa* của Platon. Khéo léo chuyển thể loại tiểu sử giả tưởng để dùng cho triết học, ông đưa ra một cuộc tường thuật tưởng tượng về sự huấn luyện, về cơ nghiệp, và sự cai trị

của Kyros Đại đế. Ông làm cho câu chuyện trở thành có cá tính một cách kịch tính, và sống động với lời đối thoại, và trang điểm thêm bởi một chuyện tình lãng mạn xưa cổ nhất trong văn chương còn lưu lại. Ông hầu như không nói đến sự giáo dục văn hóa, và tập trung vào việc làm cho một cậu bé thành một người khỏe mạnh, có năng lực, có danh giá; cậu thanh niên học những môn thể thao mạnh mẽ, các binh pháp trong chiến tranh, thói quen vâng lời trong thăm lặng, và cuối cùng khả năng điều khiển thuộc hạ một cách có hiệu quả và thuyết phục. Xenophon nghĩ rằng chính thể tốt nhất là chính thể quân chủ sáng suốt dựa trên và kiểm soát bởi một tầng lớp quý tộc hết lòng cho canh nông và đeo đuổi binh nghiệp. Ông ca tụng luật của Ba Tư vì nó thưởng điều tốt và phạt điều tệ hại,²¹ ông chỉ ra chủ nghĩa cá nhân của người Hy Lạp, và từ gương của Ba Tư, khả năng thống nhất nhiều thành quốc thành một đế quốc hòa bình trật tự. Xenophon bắt đầu như Philip, với một tầm nhìn chinh phục; và chấm dứt như Alexandros, bị quyến rũ bởi những người mà ông nghĩ sẽ chinh phục.

Ông là một người kể chuyện đại tài, nhưng là một triết gia bậc trung. Ông là tài tử trong mọi thứ trừ chiến tranh; ông để ý đến hàng trăm đề tài, nhưng bao giờ cũng từ quan điểm của một ông tướng. Ông quá khen những đức hạnh của trật tự và không có một lời nào cho sự tự do; chúng ta có thể suy đoán từ đây để biết sự rối loạn ở Athēnai đã đi xa đến đâu. Nếu khoa cổ đại xếp ông ngang hàng với Herodotos và Thoukydides, chắc đó là vì lối văn của ông – cái duyên tươi mới còn đượm sự trong trắng của Attike, giọng văn xuôi tuôn trào mà Cicero gọi là “ngọt hơn mật”,²² những ấn tượng con người của cá tính, sự đơn giản trong suốt của ngôn ngữ, làm cho độc giả nhìn qua môi trường rõ ràng thấu được ý tưởng hay đề tài đang được nói đến. Xenophon và Platon đối với Thoukydides và Sokrates có cùng quan hệ như Apelles và Praxiteles đối với Polygnotos và Pheidias – cao điểm của nghệ thuật và sự thanh nhã sau một thời đại của sự độc đáo và sức mạnh sáng tạo.

IV. APELLES

Sự xuất sắc thượng thặng của thế kỷ IV không nằm trong văn chương mà nằm trong triết học và nghệ thuật. Trong nghệ thuật cũng như trong chính trị, cá nhân tự giải phóng khỏi đền thờ, nhà nước, truyền thống, và nhà trường. Lòng ái quốc nhường chỗ cho sự trung thành riêng tư, kiến trúc có một quy mô khiêm tốn hơn, và càng ngày càng có tính thế tục hơn; những hình thức hoành tráng của ban hợp xướng gồm nhạc và múa nhường chỗ cho những buổi trình diễn tư bởi những người chuyên nghiệp; họa và điêu khắc vẫn tiếp tục trang hoàng những công thự, vẫn trình bày thần và những kiểu người cao quý, nhưng đồng thời cũng bắt đầu quan tâm đến sự cố gắng và chân dung những cá nhân sống vốn đặc trưng cho thời đại đang tiếp diễn. Ở những nơi mà thành phố vẫn còn có thể bảo trợ nghệ thuật trên quy mô quốc gia – như Knidos, Halikarnos, hay Ephesos – vì những nơi này không bị tác động nhiều bởi chiến tranh, hoặc, như Syracuse, người ta đã tìm thấy trong tài nguyên thiên nhiên và trật tự nhà nước những phương tiện để phục hồi nhanh.

Ở trên đất liền, kiến trúc ghi dấu thời gian. Năm 338 Lykourgos xây lại Nhà hát Dionysos, Vận động trường, và Lykeon; và dưới chính quyền ông, Philon dựng một cơ xưởng vũ khí ở Peiraeus. Vì xu hướng trau dồi sự tinh tế tăng lên, nên kiểu Doric ít thịnh hành, sự đơn giản trang nghiêm không tìm thấy phần tương ứng trong tâm hồn; kiểu Ionian trở nên thời thượng hơn, và được dùng như một sự tương ứng kiến trúc cho sự thanh lịch của Praxiteles và sự quyến rũ của Platon; trong khi kiểu Korinthos chinh phục từ từ trong Tháp Gió và trong tượng đài Lysikrates. Ở Tegea của vùng Arkadia, Skopas dựng một đền Athēnaia trong cả ba kiểu – một hàng cột kiểu Doric, một hàng cột khác kiểu Ionian, một hàng cột thứ ba kiểu Korinthos²³ – và được làm đẹp thêm với hình tượng của bàn tay đàn ông của chính mình.

Lớn hơn và nổi tiếng hơn là đền Artemis thứ ba ở Ephesos. Đền thứ hai bị cháy sập vào sinh nhật của Alexandros năm 356, một sự tình cờ mà Hegesias của Magnesia “biến một biến cố của sự tự phụ trở nên lạnh lẽo đến độ đã làm ngưng vụ cháy”²⁴ (theo cách nói tử tế của Plutarkhos). Ngôi đền mới khởi sự sau đó ít lâu và hoàn thành vào cuối thế kỷ IV. Alexandros hứa chịu hết chi phí công trình nếu tên ông được khắc trên ngôi đền như là ân nhân; nhưng người Hy Lạp kiêu hãnh ở Ephesos từ chối với lý do làm nguôi giận (hay có thể nhạo báng) “xây đền cho một vị thần này mà dùng cho vị thần khác là không thích hợp”.²⁵ Thế nhưng, vị kiến trúc sư yêu chuộng của Alexandros, Dinokrates, đã thiết kế đền trên một quy mô làm cho đền thành lớn nhất trong Hellas. Ba mươi sáu cột được chạm hình nổi bởi nhiều nhà điêu khắc khác nhau, kể cả Skopas người có mặt khắp nơi; một đế cột chạm trổ còn lưu lại ngày nay ở Viện Bảo tàng Anh Quốc, như để chứng tỏ, chỉ qua sự trang trí, điêu khắc Hy Lạp vẫn còn ở gần đỉnh cao trên khúc quanh của nó. Những chiếc đầu và hình thể không phải là những loại lý tưởng hóa và bất động, mà thể hiện những khuôn mặt cá thể hóa, sống động với cảm xúc và cá tính – một điểm báo trước chủ nghĩa hiện thực Hellen.

Ở đối cực về kích cỡ, thế kỷ IV nổi bật với những tượng nhỏ bằng đất nung. Tanagra của Boiotia làm cho tên tuổi mình đồng nghĩa với hình tượng nhỏ bằng đất nung không tráng men, được đúc thành những kiểu chung chung rồi được nặn và vẽ thêm thành hàng nghìn hình thể khác nhau với màu sắc và sự đa dạng của đời sống bình thường. Cũng như trong những thế kỷ trước, hội họa được kêu gọi vào hỗ trợ cho các nghệ thuật khác; nhưng bây giờ hội họa đạt một quy chế độc lập và một phẩm giá riêng, và những bậc thầy nhận đặt hàng từ khắp thế giới Hy Lạp. Pamphilos của Amphipolis, đã là thầy dạy của Apelles, không nhận học trò dưới mười hai tuổi, và lấy 6000 đô-la cho mỗi khóa học. Mnason, nhà độc tài ở Elattia của Lokria, trả mười mina cho mỗi hình của trăm hình tượng trình bày trong một trận đánh



Hình 2: Một tượng nhỏ *Tanagra*
Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York

của Aristides của Thebai, như vậy Aristides kiếm 100.000 đô-la cho một bức vẽ; cũng nhờ Mnason mà Asklepiodoros kiếm 360.000 đô-la cho một bức trong số 12 bức chính ở Olympia. Lukullos trả 12.000 đô-la cho một phiên bản của bức chân dung mà Pausias của Sikyon vẽ cho nhân tình Glykera của Menandros.²⁶ Plinius nói, một bức tranh do Apelles vẽ bán với giá bằng ngân quỹ của nhiều thành phố.²⁷

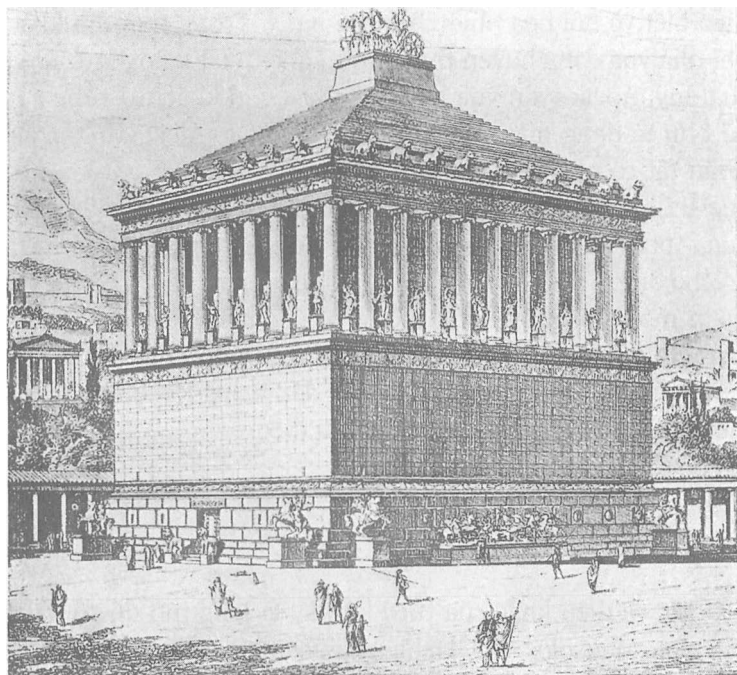
“Apelles của Kos,” một họa sĩ tài tử nói, “vượt trội tất cả những họa sĩ khác đi trước ông hay kể tục ông. Một mình ông, ông cống hiến cho hội họa nhiều hơn tất cả những người khác cộng lại.”²⁸ Apelles chắc là họa sĩ lớn nhất trong ngành họa ở thời ông, bởi vì có như thế ông mới dám có sự ngông cuồng khi khen ngợi những họa sĩ khác. Khi hay rằng đối thủ lớn nhất của ông, Protogenes, sống trong nghèo túng, Apelles lấy thuyền đi Rhodes thăm. Protogenes, không được báo trước, không ở trong xưởng vẽ khi Apelles đến. Một bà già giúp việc hỏi Apelles bà sẽ báo lại tên ông là ai khi ông chủ bà trở về. Apelles trả lời bằng cách lấy một cây cọ vẽ lên một tấm bảng gỗ, chỉ với một lần vung tay, một nét phác thảo hết sức mịn màng. Khi Protogenes trở về bà già tỏ ý tiếc không biết tên ông khách là ai; nhưng Protogenes, nhìn đường vẽ, nhận ra sự tinh tế, thốt lên: “Chỉ có Apelles mới vẽ được một nét phác thảo như thế mà thôi”. Rồi ông vẽ một đường còn mịn màng hơn bên trong đường vẽ của Apelles, và yêu cầu bà già đưa cho ông khách xem nếu ông khách trở lại. Apelles trở lại, ngạc nhiên trước tài nghệ của Protogenes, nhưng lại vẽ giữa hai đường một đường thứ ba còn thanh hơn nữa, đẹp hơn nữa, đến nỗi khi Protogenes nhìn thấy ông tự thú là chịu thua, và vội vã chạy ra cảng giữ và đón Apelles. Tấm bảng kia được truyền từ đời này qua đời kia như một kiệt tác, cho đến khi được Julius Caesar mua lại, và tiêu tan trong ngọn lửa đã làm thiêu hủy cung điện của ông trên đồi Palatine. Muốn đánh thức thế giới Hy Lạp trước giá trị của Protogenes, Apelles hỏi ông muốn bán bao nhiêu những bức tranh của ông; Protogenes nói chỉ cần một chút ánh mặt trời khiêm tốn, nhưng Apelles đề nghị 50 talent (300.000 đô-la), rồi lưu hành một thông báo dự định bán các tác phẩm kia như là tác phẩm của mình. Dân đảo Rhodes, hứng khởi trước sự đánh giá cao về người nghệ sĩ của họ, trả Protogenes nhiều hơn số tiền Apelles đề nghị, và giữ các bức vẽ làm tài sản công cộng của đảo.

Trong khi đó Apelles được thế giới Hy Lạp hoan hô qua bức tranh *Aphrodite Anadyomene* (Aphrodite từ biển đứng lên).

Alexandros vờ ông vẽ triều và ngồi cho ông vẽ nhiều chân dung. Nhà chinh phục trẻ không thỏa mãn với hình vẽ con ngựa Bukephalos của mình trong một bức tranh, cho đem con ngựa đến gần để so sánh. Bukephalos, nhìn vào bức tranh, hí lên; Apelles nhận xét: “Con ngựa của Bệ hạ có vẻ hiểu biết về hội họa nhiều hơn Bệ hạ”.³⁰ Trong một dịp khác, khi nhà vua đang huyền thuyên về nghệ thuật trong xưởng vẽ của ông, Apelles xin vua hãy nói chuyện gì khác, sợ rằng cậu bé phụ tá đang mài mực màu sẽ cười vua. Alexandros chấp nhận tất cả những chuyện đó một cách đôn hậu; và khi nhà vua thuê nhà nghệ sĩ đến vẽ người thể thiếp yêu chuộng của vua, Apelles đâm mê cô nàng, nhà vua bèn tặng luôn cô nàng đó cho ông.³¹ Trên những bức tranh đã hoàn thành, Apelles tô thêm một lớp nước bóng mỏng để giữ màu, làm dịu bớt vẻ sáng, thế nhưng lại làm sinh động hơn trước. Ông làm việc đến phút cuối cùng, và cái chết xảy đến trong khi ông đang tô điểm thêm cho bức vẽ *Aphrodite* bất diệt.

V. PRAXITELES

Kiệt tác về điêu khắc của thời kỳ này là lăng mộ đồ sộ dành cho vua Mausolos của Halikarnassos. Mausolos, trên danh nghĩa là một phó vương Ba Tư, đã bành trướng quyền uy của mình trên Karia và nhiều phần đất của Ionia và Lykia, đã dùng những nguồn lợi dồi dào của mình để xây dựng một hạm đội và làm đẹp thủ đô. Khi ông chết (năm 353), người em gái trung thành cũng là vợ ông, Artemisia, tổ chức một cuộc thi làm điệu văn nổi tiếng để vinh danh ông, và triệu tập những nghệ sĩ giỏi nhất Hy Lạp cùng cộng tác để xây một lăng mộ tưởng niệm thiên tài của ông. Bà là một nữ hoàng về bản chất cũng như do hôn nhân; khi người Rhodes lợi dụng cái chết của Vua để xâm chiếm Karia, bà đánh bại họ bằng một chiến lược khéo léo, lấy cả hạm đội lẫn thủ đô, rồi mau chóng thỏa hiệp với các thương gia giàu có.³² Nhưng sự đau buồn của bà vì cái chết của Mausolos làm bà suy yếu,

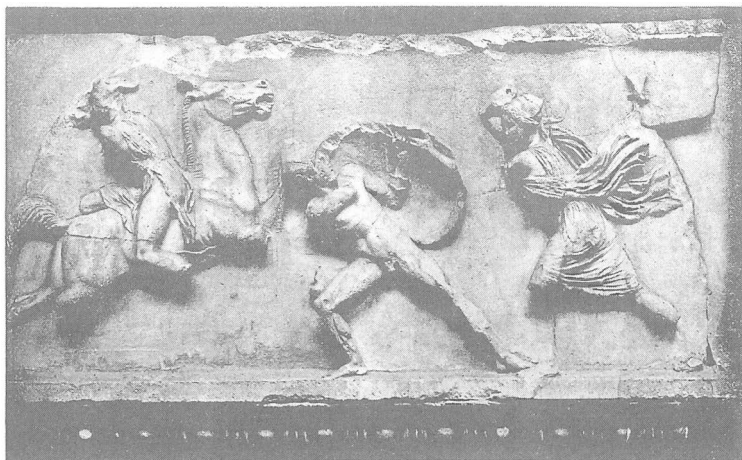


Hình 3: Lăng mộ Halikarnassos

Tái dựng theo Adler

và bà chết hai năm sau đó, trước khi nhìn thấy tượng đài hoàn thành. Skopas, Leokhares, Bryaxis, và Timotheus dần dần xây lên một lăng mộ hình chữ nhật bằng cẩm thạch trắng trên nền gạch, có mái che hình tháp, và trang trí với ba mươi sáu cột trụ và vô số tượng nhỏ và bằng nổi. Một pho tượng Mausolos,¹ lạng lẽ và vững vàng, được tìm thấy trong những tàn tích ở Halikarnassos bởi người Anh năm 1857. Còn hoàn chỉnh hơn nữa trong tài nghệ là một bằng nổi

Bây giờ nằm trong Viện Bảo tàng Anh quốc.



Hình 4: *Bảng khắc nổi từ Lăng mộ Halicarnassus*

Bảo tàng Anh

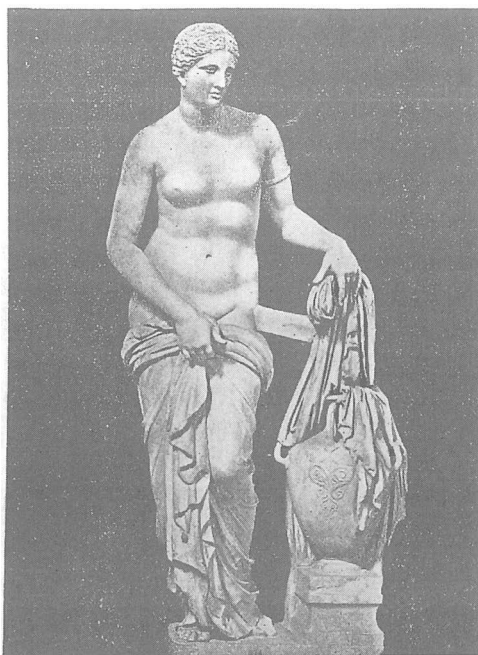
chạy tườngⁱ thể hiện cuộc đấu tranh giữa người Hy Lạp và người Amazon. Những người đàn ông, đàn bà, và ngựa ở đây là những kiệt tác của bảng nổi thế giới. Amazon không phải là những phụ nữ mạnh mẽ như đàn ông được tạo ra để đánh trận; họ là những phụ nữ có một sắc đẹp khêu gợi có thể quyến rũ người Hy Lạp làm những gì dịu dàng hơn chiến tranh. Với đền thứ ba ở Ephesos, lăng mộ này thuộc Bảy Kỳ quan của thế giới. Về nhiều phương diện, điêu khắc bấy giờ đạt tới đỉnh cao. Thiếu sự kích thích của tôn giáo và sức mạnh oai nghi của những bức trán tường của đền Parthenon, nhưng lại mang một hứng khởi mới về sự duyên dáng của phụ nữ và đạt tới vẻ kiêu diễm chưa bao giờ đạt tới trước đó và từ đó về sau. Thế kỷ V đã đặt mẫu mực là những đàn ông khỏa thân và đàn bà khoác áo; thế kỷ IV thì chạm trổ những đàn bà khỏa thân và đàn ông choàng áo. Thế kỷ V lý tưởng hóa các mẫu mực, và đúc hay chạm sự sống phôi toái của con người trong một tư thế yên ắng thiếu xúc cảm;

i Bấy giờ nằm trong Viện Bảo tàng Anh quốc.

thế kỷ IV cố gắng thực hiện trong đá một cái gì có cá tính và cảm xúc của con người. Trong tượng đàn ông, đầu và mặt khoác vẻ quan trọng hơn, thân hình bớt quan trọng đi; sự nghiên cứu tính khí thay thế sự tôn thờ bắp thịt; tạc chân dung bằng đá trở thành cái mốt cho bất cứ ai có tiền trả công nhà điêu khắc. Thân thể bỏ sự cứng đờ và thể đứng thẳng, và tựa thoải mái trên một cây gậy hay một thân cây; bề mặt được nắn làm sao để cho ánh sáng và bóng tối được thể hiện tự nhiên, sống động. Lysistratos của Sikyon, chú trọng hiện thực, có lẽ là người đầu tiên trong số người Hy Lạp đã làm một khuôn thạch cao trên bộ mặt của chủ thể, và đúc một khuôn sơ bộ lên đó.³³

Sự thể hiện sắc đẹp khêu gợi và duyên dáng đạt đến sự hoàn hảo với Praxiteles. Mọi người đều biết ông đeo đuổi Pryne và đem lại một hình thức lâu bền cho sắc đẹp của Pryne. Không ai biết ông sinh ngày nào và chết ngày nào. Ông vừa là con vừa là cha của hai nhà điêu khắc cùng có tên là Kephisodoros, cho nên chúng ta xem ông như là đỉnh cao của một truyền thống gia đình nghệ sĩ cần mẫn. Ông sử dụng cả đồng thau lẫn cẩm thạch, và nổi tiếng đến nỗi cả chục thành phố tranh nhau để được ông phục vụ. Khoảng năm 360, Kos thuê ông tạc một tượng *Aphrodite*; với sự hỗ trợ của Pryne ông làm tượng đó, nhưng dân Kos bị sốc khi thấy nữ thần hoàn toàn khỏa thân. Praxiteles làm dịu bớt bằng cách tạc một tượng *Aphrodite* khác mặc áo, và thành phố Knidos mua pho tượng thứ nhất. Vua Nikomedes xứ Bithynia đề nghị trả hết nợ cho thành phố để đổi lấy pho tượng, nhưng Knidos đã chọn giữ pho tượng. Du khách đến từ khắp nơi của Địa Trung Hải để chiêm ngưỡng tác phẩm; các nhà phê bình tuyên bố đó là pho tượng tinh tế nhất chưa bao giờ được thực hiện ở Hy Lạp, và người ta nói rằng đàn ông bị quấy động tình dục khi nhìn pho tượng.³⁴

i Một phiên bản La Mã để ở Vatican tương ứng với sự diễn tả của tượng trên những đồng tiền khai quật được ở Knidias.



Hình 5: “*Aphrodite ở Knidos*”

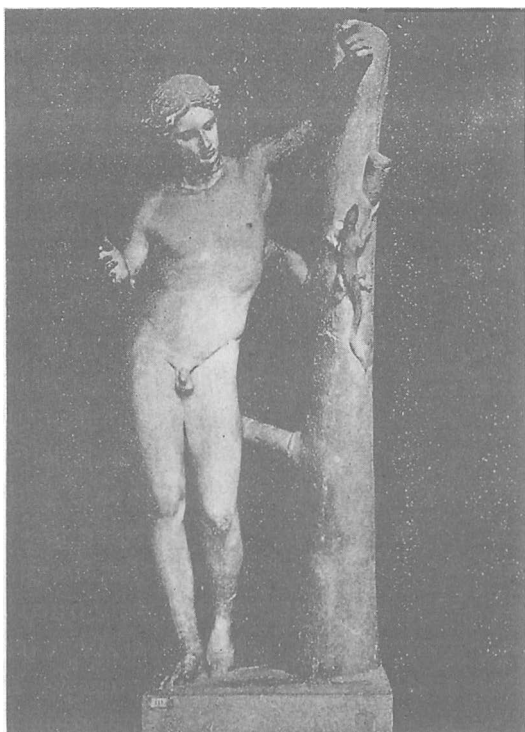
Vatican, Rome

Vì Knidos nổi tiếng nhờ pho tượng *Aphrodite* nên thành phố Thespiiai nhỏ bé ở Boiotia, nơi sinh của Pryne, thu hút du khách vì Pryne đã tặng cho thành phố một tượng cẩm thạch *Eros* của Praxiteles. Nàng xin ông cho nàng tác phẩm đẹp nhất trong xưởng của ông, như một bằng cứ của tình yêu. Ông muốn để nàng tự chọn; nhưng Pryne, muốn khám phá sự thẩm định riêng của ông; một hôm chạy đến báo tin xưởng ông đang cháy, ông liền la lên “Tôi chẳng còn gì nữa nếu tượng *Satyr* và tượng *Eros* bị cháy”.³⁵ Pryne chọn *Eros* rồi đem tặng cho thành phố của nàng.ⁱ *Eros*, trước kia là thần sáng tạo của Hesiod, theo quan niệm của Praxiteles đã trở thành một thanh niên mảnh khảnh và mơ mộng,

i Neron cho mang về Roma, rồi bị cháy trong trận hỏa hoạn năm 64 Tây lịch. Tượng *Cupid của Centocelle* ở Vatican có thể là một phiên bản.

tiêu biểu cho sức mạnh của tình yêu chiếm đoạt tâm hồn; Eros chưa trở thành Thần Ái Tình của nghệ thuật Hellen và La Mã, vẫn còn thích đùa cợt và tình quái.

Có lẽ tượng *Satyr* của Viện Bảo tàng Capitoline ở Roma, mà chúng ta biết dưới tên *Marble Faun* của Hawthorne là một phiên bản của tác phẩm mà Praxiteles thích hơn tượng *Eros* của ông. Một số người cho rằng tượng bán thân ở Louvre là một phần của chính nguyên bản.³⁶ Satyr (thần Dê) được trình bày như một gã thanh niên hạnh phúc có thân hình cân đối, cái yếu tố thú vật duy nhất là đôi tai dài và nhọn. Nó dựa mình một cách lười biếng vào một thân cây, một chân xéo sau chân kia. Hiếm khi cẩm thạch chuyển tải

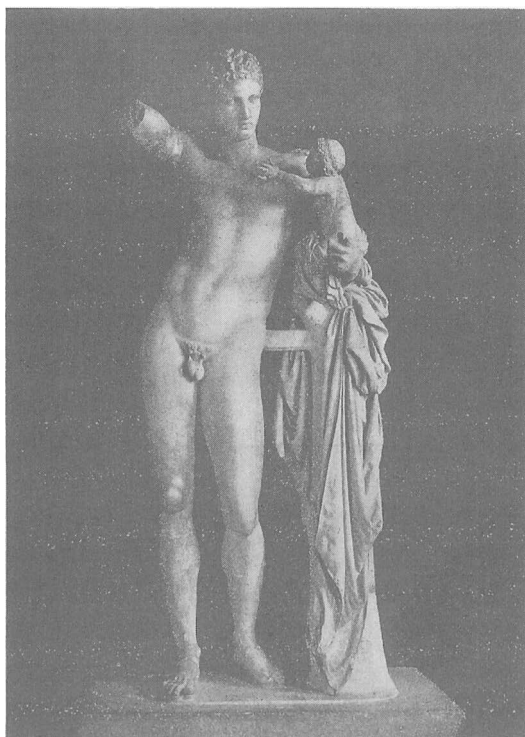


Hình 6: *Apollo Sauroktonos*

Bản sao Roman, theo Praxiteles
Bảo tàng Louvre, Paris

trọn vẹn ý nghĩa của một sự thanh nhàn như vậy; tất cả sự vô tư hấp dẫn của tuổi thiếu niên nằm trong chân tay thư giãn và bộ mặt tin tưởng. Có lẽ tay chân quá tròn trĩnh và mềm; Praxiteles nhìn Pryne quá lâu nên bị ảnh hưởng khi lấy mẫu cho nam giới. Tượng *Apollo Sauroktonos* (Apollon Giết Kỳ Nhông) có nhiều nữ tính đến nỗi chúng ta có xu hướng xếp nó vào loại lưỡng tính vốn đầy rẫy trong tượng hình thời Hellen.

Pausanias nhận xét văn tắt thật đáng tiếc rằng trong số những tượng trong Heraion ở Olympia có “một tượng *Hermes* của Praxiteles bằng đá bông Dionysos như một đứa trẻ”.³⁷ Những nhà khai quật người Đức đào tại hiện trường năm 1877 đã tìm thấy tượng này, bị chôn vùi trong bao nhiêu



Hình 7: Thần *Hermes*, tác phẩm của Praxiteles
Bảo tàng Olympia

thể kỷ dưới những lớp gạch ngói và đất sét. Những sự mô tả, ảnh chụp và những cách bố trí không nói lên được phẩm chất của tác phẩm; người ta phải đứng trước bức tượng trong viện bảo tàng nhỏ bé ở Olympia, và bí mật đưa ngón tay sờ lên mặt tượng mới nhận thức được thứ kết cấu mềm mại, sinh động của da thịt cẩm thạch. Vị thần đưa tin được giao nhiệm vụ cứu đứa bé Dionysos ra khỏi bàn tay của Hera ghen tuông để đưa cho các nàng tiên nuôi nấng nó trong bí mật. Hermes đứng nghỉ ngơi trên đường đi, dựa vào một gốc cây, tay nắm một chùm nho đưa trước mặt đứa bé. Đứa bé được tạc một cách thô sơ, như thể tất cả cảm hứng của người nghệ sĩ đã dồn hết cho vị thần. Cánh tay phải của Hermes đã mất đi,



Hình 8: Đầu tượng Hermes, tác phẩm của Praxiteles
Bảo tàng Olympia

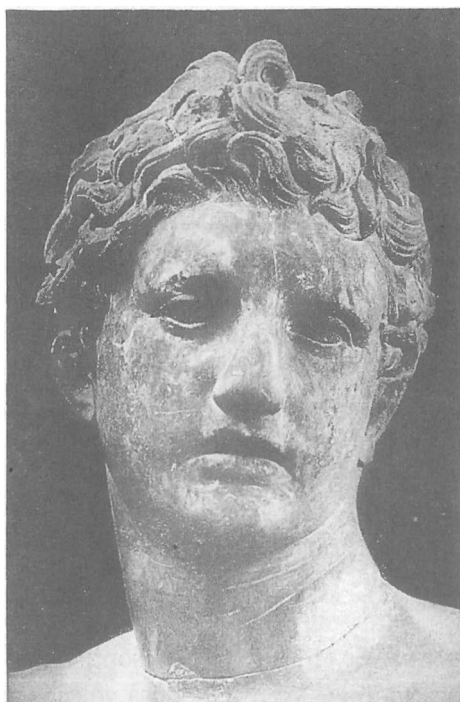
và những phần chân đã được phục hồi; phần còn lại có vẻ đến từ tay của nhà điêu khắc. Tay chân cứng cáp và bộ ngực rộng chứng tỏ một sự phát triển thể lực khỏe mạnh; riêng cái đầu là một kiệt tác, với những đường nét quý phái, nét mặt được chạm tinh tế, tóc quăn cũng thế; bàn chân bên phải toàn hảo, mà sự toàn hảo trong tác tượng là điều hiếm thấy. Khoa cổ học xem điều này không quan trọng; từ đây chúng ta có thể nhận ra tài nghệ dồi dào của thời đại này.

Một đoạn khác trong Pausanias³⁸ tả một nhóm tượng cẩm thạch do Praxiteles dựng ở Mantinea. Sự khai quật chỉ tìm ra cái chân đế, đây là cái chân đế nâng đỡ hình thể của ba Nàng Thơ, có lẽ do những học trò chứ không phải do vị thầy tạc nên. Nếu chúng ta gom lại những quy chiếu trong những bài viết của người Hy Lạp còn tồn tại về những tượng của Praxiteles, chúng ta thấy có khoảng bốn mươi tác phẩm chính;³⁹ và chắc chắn chỉ là một phần của khối lượng tác phẩm phong phú của ông. Trong những gì còn lưu lại, chúng ta thấy thiếu sự hùng vĩ và mạnh mẽ, sự oai phong và tôn kính của Pheidias; thần đã nhường chỗ cho Pryne, và những vấn đề trọng đại của đời sống quốc gia được gạt qua một bên để nhường chỗ cho tình yêu riêng tư. Nhưng không nhà điêu khắc nào đã từng vượt qua sự chắc chắn về kỹ thuật của Praxiteles, sức mạnh gần như thần diệu rót vào trong đá cứng sự thoải mái và thanh nhã và tình cảm dịu dàng nhất, sự thích thú nhục cảm và sự vui vẻ của miền đồng thảo. Pheidias mang sắc thái Doric, Praxiteles mang sắc thái Ionia. Nơi Praxiteles chúng ta lại thấy điềm báo trước rằng sau những chiến thắng của Alexandros sẽ là sự chinh phục châu Âu bằng văn hóa.

VI. SKOPAS VÀ LYSIPPOS

Chúng ta không biết chút gì về đời sống của Skopas ngoài các công trình của ông. Nhưng ngay cả về các công trình của ông chúng ta cũng không lấy gì làm chắc chắn. Những chiếc đầu chắc nịch có vẻ hăm hờ của các pho tượng mà người ta

gán cho ông hay của các phiên bản mà người ta nói trung thành với chính bản, ghi nhận ông như là một người có một cá tính và một sức mạnh đam mê. Ở Tegea, như chúng ta đã thấy, ông đã phục vụ vừa như là kiến trúc sư, vừa như là nhà điêu khắc, chứng tỏ một sự đa dạng và sức mạnh không ai vượt được trong những thế kỷ giữa Pheidias và Michelangelo. Những cuộc khai quật chỉ tìm thấy một vài mảnh của một tảng trán tường, phần chính là hai cái đầu đã hư hại nhiều, đáng chú ý bởi sự tròn trịa của cái đầu ngắn và một ánh nhìn xa xăm ủ rũ, đặc trưng cho tác phẩm của Skopas; cùng với một thân hình *Atalanta* giống đàn ông và bị vỡ nhiều. Lạ lùng trong những tàn tích này là chiếc đầu *Meleager* trong Villa Medici ở Roma; ở đây cũng thế, đôi má đầy đặn, môi mọng lên, mắt đắm chiều, trán hơi nhô trên

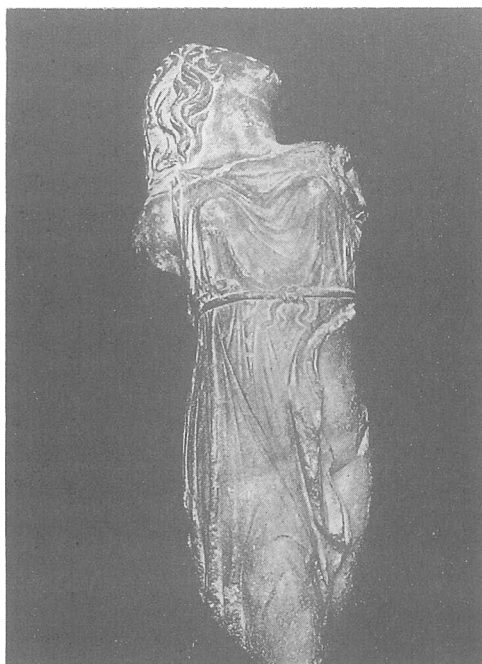


Hình 9: Đầu tượng *Meleager*

Bản sao La Mã, theo Skopas (?)

mũi, và tóc quần nửa xả rối; có lẽ đó là một phiên bản La Mã của *Meleager* do Skopas tạc như một phần trong một nhóm diễn tả cuộc đi săn ở Kalydonia. Một chiếc đầu khác, trong Viện Bảo tàng Metropolitan ở New York, gần như chắc chắn là của Skopas, hay mô phỏng ông; thẳng và mạnh, nhưng cũng đẹp và thông minh, đó là một trong những di vật mang cá tính nhất của cổ tượng.

Pausanias nói,⁴⁰ ở Elis Skopas đúc “một tượng bằng đồng thau diễn tả *Aphrodite* ngồi trên một người-dê”. Ở Sikyon, ông làm một tượng *Herakles* bằng cẩm thạch, từ đây chúng ta có một phiên bản La Mã đặt trong Lansdowne House ở London: thân là một sự tái diễn hệ thống cơ bắp theo kiểu của Polykleitos, đầu nhỏ và tròn như thường lệ, mặt gần tinh tế như nơi Praxiteles. Skopas dừng chân lâu ở Megara, Argos, Thebai, và Athēnai để làm những tượng mà Pausanias tìm thấy ở đây năm thế kỷ sau; và có thể ông góp một tay trong sự tái thiết đền thờ ở Epidauros. Ông đi qua biển Aigia, làm một tượng *Athēnaia* và một tượng *Dionysos* cho Knidos, và đóng một vai trò chính trong những bức chạm trổ của lăng Mausoleon. Đi về phía Bắc, ông khắc một chân đế cột cho đền thứ ba ở Ephesos. Ở Pergamon, ông làm một tượng *Ares* ngồi khổng lồ; ở Khrysa tại Troad ông dựng một tượng *Apollon Smintheus* để đuổi chuột ra khỏi đồng ruộng. Ông góp phần làm cho Samothrake nổi tiếng với một tượng *Aphrodite*; và ở Byzantion xa xôi ông tạc một tượng *Bakkhante* mà viện bảo tàng Albertinum ở Dresden có một phiên bản La Mã mang tên *Raging Maenad*. Pho tượng nhỏ bằng cẩm thạch này, mặc dù chỉ cao 45 cm, xứng đáng là của một nghệ sĩ lớn – mạnh mẽ trong hình thể, lỏng lẻo trong trang phục, độc nhất trong tư thế, sinh động trong gân dờ, và đẹp từ mọi phía. Plinius nhắc đến nhiều tượng khác của Skopas, mà trong thời ông đã được đặt trong các cung điện của Roma: một tượng *Apollon* mà có lẽ tượng *Apollo Citharoedus* ở Vatican là một phiên bản; một nhóm tượng *Poseidon*, *Thetis*, *Akhilles*, và *Nereids*, “một tác phẩm tài nghệ đáng phục, ngay cả nếu bỏ cả đời để hoàn thành”

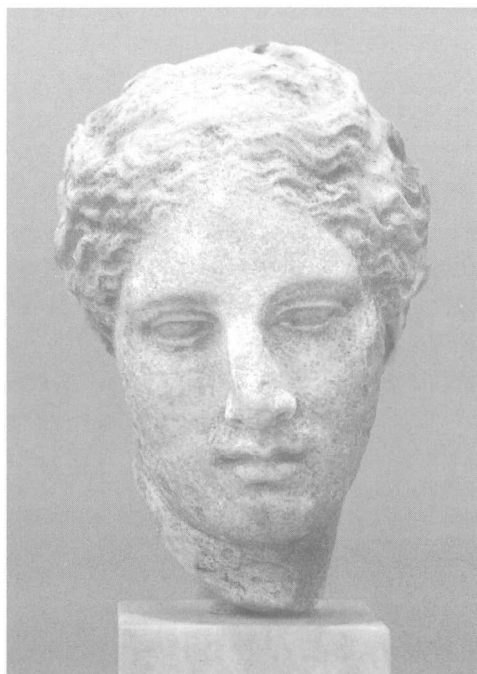


Hình 10: *Raging Maenad*

Bản sao La Mã, theo Skopas (?)
Dresden Albertinum

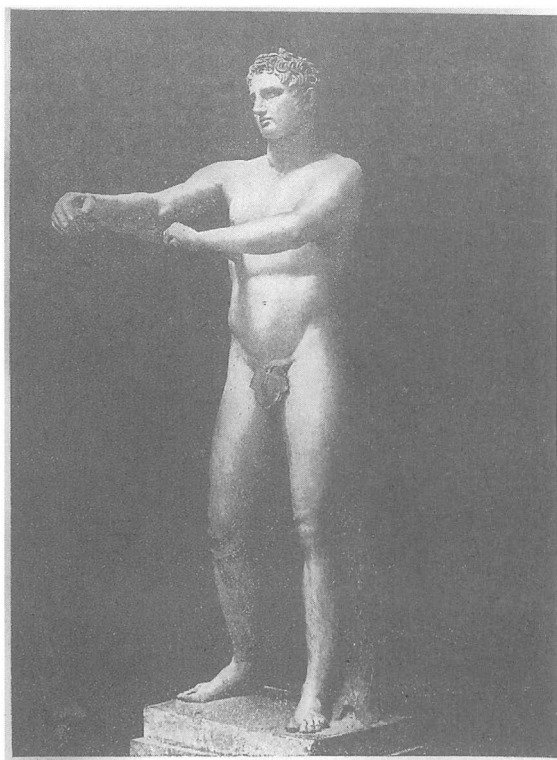
(theo Plinius); và một tượng “*Aphrodite* khỏa thân, đủ để làm nổi tiếng bất cứ thành phố nào”.⁴¹

Nói tóm lại, những công trình này, nếu ta thẩm định dựa trên một số ít ỏi những tác phẩm giả thiết còn lưu lại, cho ta nghĩ có thể xếp hạng Skopas gần với Praxiteles. Ở đây có sự độc đáo mà không thái quá, mạnh mẽ mà không thô bạo, một sự diễn tả cảm xúc, thôi thúc tâm trạng, mà không bị biến dạng bởi một cường độ căng thẳng nào. Praxiteles thích cái đẹp, Skopas thì bị lôi cuốn bởi tính khí; Praxiteles muốn bộc lộ cái duyên dáng, nét dịu dàng của nữ tính, sự khỏe mạnh vui tươi của tuổi trẻ; Skopas chọn diễn tả những đau buồn, những bi kịch của cuộc đời, cao thượng hóa những thứ đó bằng biểu tượng nghệ thuật. Nếu chúng ta có nhiều tác phẩm của ông hơn, có lẽ chúng ta sẽ xếp ông chỉ sau Pheidias.



Hình 11: *Hygiaea, Nữ thần Sức khỏe*
Bảo tàng Athens

Lysippos của Sikyon khởi sự là một nghệ nhân khiêm tốn làm đồ đồng. Ông mong mỗi trở thành một nghệ sĩ, nhưng không có tiền trả thầy dạy; tuy nhiên ông thấy khích lệ khi nghe họa sĩ Eupompos tuyên bố rằng ông sẽ bắt chước thiên nhiên, chứ chẳng bắt chước nghệ sĩ nào.⁴² Lysippos liền quay sang nghiên cứu những thực thể sống, và lập một bộ quy luật mới cho những tỉ lệ điêu khắc để thay những quy luật khe khắt của Polykleitos. Ông làm cho chân dài ra và đầu ngắn hơn, kéo dài chân tay thành chiều kích thứ ba, và cho hình thể một sự sinh động và thoải mái. Tượng *Apoxyomenos* là một đứa con lẫm lẫm của tượng *Diadumenos*; người lực sĩ của Polykleitos thì buộc một cái lưới trên trán, Lysippos thì quẹt dầu và bụi khỏi cánh tay với một cây cọ bằng đồng thau, và đạt tới sự mảnh khảnh hơn,



Hình 12: *Apoxyomenos*. Một bản sao La Mã, theo Lysippos (?)
Vatican, Rome

duyên dáng hơn. Hấp dẫn và sống động hơn, là chân dung của Agias, một người quý tộc Thessalia, nếu chúng ta xét từ phiên bản cẩm thạch trong Viện Bảo tàng Delphoi. Một khi được tự do, Lysippos bắt tay vào những lĩnh vực mới, bỏ kiểu lối để đi vào cái cá thể, bỏ cái quy ước để đi vào cái ấn tượng,ⁱ và gần như đã tạo ra lối điêu khắc chân dung cho người Hy Lạp. Philip ngưng các cuộc chiến và các mối tình để ngồi cho Lysippos vẽ; Alexandros rất bằng lòng với

i Lysippos nói trong một câu đã có thể làm vừa lòng Manet: "Những nghệ sĩ khác diễn tả con người như con người là, trong khi ông diễn tả con người như con người *thể hiện* ra."⁴³

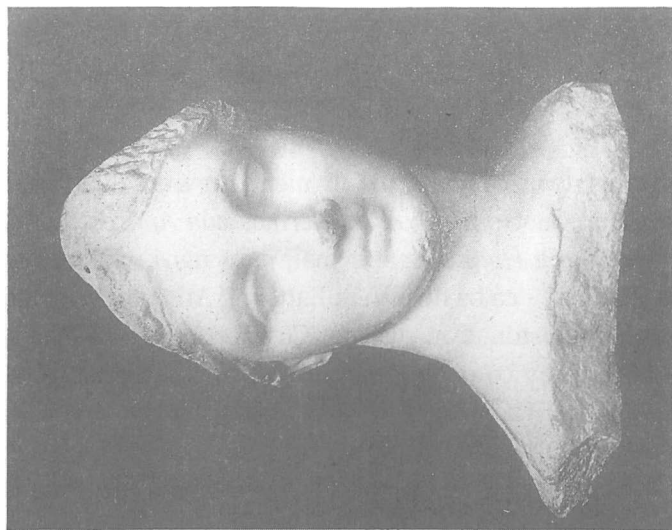
những bức tượng bán thân nên cử ông làm nhà tạc tượng chính thức của triều đình, như đã cho Apelles độc quyền vẽ giống ông, và cho Pyrgoteles khắc lên ngọc.

Một vài tàn tích điêu khắc đẹp nhất của thế kỷ IV là vô danh: tượng đồng của một thanh niên tìm thấy dưới biển gần Marathon, một phiên bản cổ *Hermes* của *Andros* thế kỷ IV, và một tượng *Hygiaia* mảnh mai, nghĩ ngợi, khiêm tốn, tìm thấy ở Tegea¹ - cả ba để ở Viện Bảo tàng Athēnai; và trong Viện Bảo tàng Boston, Đầu của một Cô gái, rất đẹp, từ Khios. Thuộc thời kỳ này có phần lớn những hình tượng Niobid ở La Mã, đến từ Tiểu Á dưới thời Augustus, và bây giờ nằm rải rác trong những viện bảo tàng ở châu Âu. Và có lẽ cũng phải được xếp vào thời kỳ này những *nguyên bản* của ba tượng *Aphrodite* theo truyền thống Praxiteles: tượng *Venus* của *Capua* lưỡng lự, trong Viện Bảo tàng Napoli, tượng *Venus Nằm ở Vatican*, và tượng *Venus của Arles* khiêm tốn trong Louvres. Lớn hơn những tượng này nữa trong vẻ đẹp trưởng thành và trong tình cảm thâm sâu là tượng *Demeter* ngồi, tìm thấy ở Knidos năm 1858, bây giờ nằm trong Viện Bảo tàng Anh quốc như những hình tượng cao quý nhất. Đề tài thì không chắc; có lẽ đó chỉ là một vật an táng đẹp từ cổ đại còn lưu lại; có lẽ nó trình bày nữ thần bắp như một *mater dolorosa* (mẹ đau khổ) đang lặng lẽ khóc thương cho Persephone bị hãm hiếp. Cảm xúc được chuyển tải với sự kiềm chế cổ điển; tất cả sự dịu dàng của người mẹ và sự nhần nhục thăm lặng nằm trong nét mặt và đôi mắt. Tượng này và tượng *Hermes*, chứ không phải những tượng *Aphrodite* dễ thu hút cảm tình kia, là những kiệt tác về điêu khắc còn tồn tại của Hy Lạp thế kỷ IV.

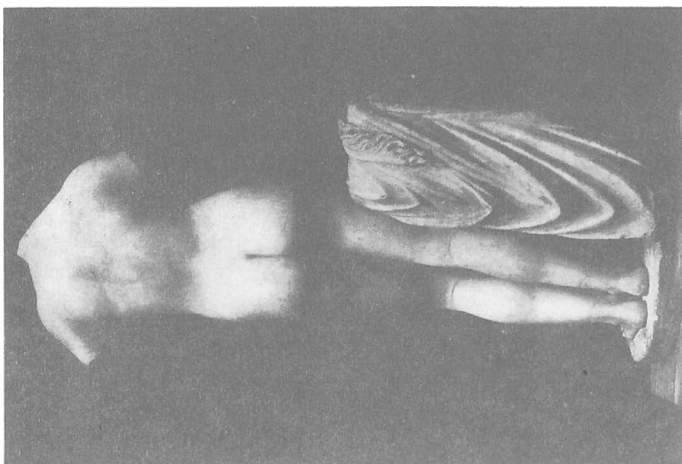
i Chiếc đầu xinh đẹp này bị ăn cắp từ viện Bảo tàng nhỏ bé ở Tegea, và, sau chín năm tìm kiếm, được tìm thấy trong một vựa lúa tại một làng ở Arkadia bởi Alexandre Philadelphios, người phụ trách Viện Bảo tàng Quốc gia ở Athēnai. Chủ đề và thời kỳ đều không chắc; nhưng thể điệu Praxiteles có vẻ thuộc thế kỷ IV.



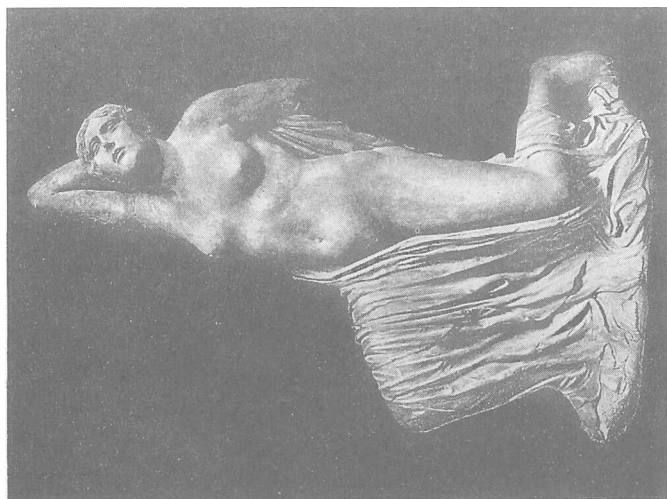
Hình 13: Demeter ở Knidos
Bảo tàng Anh



Hình 14: Đầu tượng Cô gái, ở Khios
Bảo tàng Boston



Hình 15: *Aphrodite ở Cyrene*
Museo delle Terme, Rome



Hình 16: *Con gái của Niobe*
Banca Commercial, Milan

CHƯƠNG III

ĐỈNH CAO CỦA TRIẾT HỌC

I. CÁC NHÀ KHOA HỌC

So với sự tiến bộ mạnh mẽ của thế kỷ V, và những thành tựu có tính cách mạng của thế kỷ III, khoa học trong thế kỷ IV đánh dấu thời gian, và tự bằng lòng, trong phần lớn, với việc ghi lại những tích lũy dần dần. Xenokrates viết một cuốn lịch sử hình học, Theophrastos viết lịch sử về triết học tự nhiên, Menon viết lịch sử y khoa, Eudemos viết lịch sử số học, hình học và thiên văn.¹ Những vấn đề về tôn giáo, đạo đức, và chính trị có vẻ quan trọng và khẩn thiết hơn những vấn đề về tự nhiên; con người với Sokrates quay từ sự nghiên cứu khách quan của vật giới sang sự quan tâm đến linh hồn và nhà nước.

Platon yêu thích toán học, nhưng triết học của ông sâu vào toán học, dành cả học viện cho toán học, ở Syracuse gần như ông dành cả một vương quốc cho toán học. Nhưng số học đối với ông là một lý thuyết nửa huyền bí về những con số; hình học không phải là sự đo đạc trái đất, mà là một môn thuần lý, một cửa dẫn vào tinh thần của Thượng Đế. Plutarkhos nói về “sự tức giận” của Platon đối với Eudoxos và Arkhytas vì hai vị này thực hiện những thí nghiệm về cơ học, “làm hỏng và hủy bỏ một điều tốt đẹp của hình học, như thế là quay lưng lại một cách nhục nhã đối với những đối tượng vô thể của trí tuệ

thuần túy để trở về với cảm giác, để tìm sự hỗ trợ... từ vật chất". Plutarkhos tiếp tục: "Bằng cách đó, cơ học trở nên tách biệt khỏi hình học, bị các triết gia khước từ hoặc bỏ bê, và có vị trí như một binh thuật".² Thế nhưng, theo cách trừu tượng riêng của ông, Platon đã phục vụ tốt cho toán học. Ông định nghĩa lại điểm như là chỗ bắt đầu của một đường thẳng;³ trình bày một định luật để tìm những số chính phương là tổng số của hai bình phương;⁴ và phát minh hay phát triển sự phân tích toán học⁵ – nghĩa là, phát triển bằng chứng hay phản chứng của một mệnh đề bằng cách xét những hậu quả do giả thiết gây ra. *Reductio ad absurdum*ⁱ là một hình thức của phương pháp này. Sự chú trọng vào toán học trong học trình của Akademia giúp ích cho khoa học nếu chỉ huấn luyện những người học trò có đầu óc sáng tạo như Eudoxos của Knidos và Herakleides của Pontos.

Người bạn của Platon, Arkhylos, ngoài việc đã được bầu chín lần làm *arkhon strategos* (quan chưởng lý quân sự) của Taras và viết nhiều luận văn về triết học Pythagoras, đã phát triển môn toán âm nhạc, nhân đôi khối lập thể, và viết cuốn chuyên luận phổ biến đầu tiên về cơ học. Cổ đại công nhận ông có ba phát minh lịch sử - ròng rọc, đinh ốc, và cái lúc lắc; hai phát minh đầu đặt nền tảng cho kỹ nghệ máy móc, phát minh thứ ba, Aristoteles nói, "cho trẻ con một cái gì đó để làm bận chúng, để chúng đừng đánh vỡ những thứ khác trong nhà".⁶ Cũng trong thời kỳ đó, Dinostratos "tính diện tích hình tròn" bằng cách sử dụng đường cong dạng toàn phương [hay đường cong hàm bậc hai]. Em ông, Menaikmos, một học trò của Platon, lập môn hình học của các tiết diện nón,ⁱⁱ nhân

i Biến đổi một lý lẽ thành vô lý (reducing an argument to the absurd): một cách cố gắng để chứng tỏ rằng nếu người ta theo lý lẽ đó cho đến kết luận hợp lý của nó, nó sẽ đưa đến chỗ vô lý.

ii Người Hy Lạp định nghĩa tiết diện nón là những hình – ellipse, parabol, và hyperbol – sinh ra do cắt một hình nón có góc tù, góc vuông và góc nhọn với một mặt phẳng thẳng góc với một yếu tố.⁷ Toán học hiện đại thêm vòng tròn và những tiếp tuyến.

đôi hình lập thể, lập công thức xây dựng lý thuyết cho năm hình khối đều,ⁱ đưa ra lý thuyết về số vô tỉ, và nói câu bất hủ (với Alexandros): “Ôi Bệ hạ, để đi qua đất nước thì có những con đường dành cho vua và những con đường cho dân thường, nhưng trong hình học chỉ có một con đường duy nhất cho tất cả mọi người.”ⁱⁱ⁸

Tên tuổi lớn trong khoa học thế kỷ IV là Eudoxos, ông giúp Praxiteles mang lại cho Knidos một chỗ đứng trong lịch sử. Sinh tại đây khoảng năm 408, ở tuổi 23, ông khởi sự học y khoa với Philistion ở Lokri, học hình học với Arkhytas ở Taras, và học triết học với Platon ở Athēnai. Ông nghèo và sống ở khu rẻ tiền Peiraius (ngoại ô Athēnai), từ đây ông đi bộ đến học viện Akademia mỗi khi có lớp học. Sau một thời gian ở Knidos, ông đi Ai Cập, ở lại mười sáu tháng học thiên văn với các tu sĩ ở Heliopolis. Sau đó, chúng ta thấy ông ở Kyzikos vùng Propontis (Tiểu Á) dạy toán học. Ở tuổi 40, ông cùng đám đệ tử dời về Athēnai, mở một trường dạy khoa học và triết học, và có thời gian cạnh tranh với Platon. Cuối cùng ông trở về Knidos, lập một đài quan sát, và được giao nhiệm vụ soạn cho thành phố một bộ luật mới.⁹

Ông có những đóng góp nền tảng cho hình học. Ông phát minh lý thuyết về tỉ lệ,ⁱⁱⁱ và phần lớn các mệnh đề, được truyền lại cho chúng ta trong cuốn sách thứ năm của Euklides; ông nghĩ ra phương pháp khử liên tiếp để tính diện tích của vòng tròn và thể tích của hình cầu, hình tháp và hình nón; không có công trình sơ bộ này sẽ không có Arkhimedes. Nhưng mối quan tâm thu hút Eudoxos nhiều nhất là thiên văn.

-
- i Khối tháp (bốn mặt) và khối lập phương (sáu mặt), khối tám mặt, khối mười hai mặt, và khối hai mươi mặt đều nhau.
 - ii Những con đường Vương giả, hay những Đại lộ của Hoàng Đế, thường ám chỉ những con đường vĩ đại của Đế quốc Ba Tư. Chuyện này cũng được kể về Euklides và Ptolemaios I.^{8a}
 - iii Một trong những bài toán ưa thích của ông là tìm “tỉ lệ vàng” - tức là chia cắt một đường thẳng tại một điểm sao cho tỉ lệ của chiều dài tổng với đoạn thẳng lớn bằng tỉ lệ của đoạn thẳng lớn với đoạn thẳng nhỏ.

Chúng ta nắm được tinh thần của nhà khoa học khi ông nhận xét rằng ông sẽ vui sướng mà bị thiêu đốt như Phaithon nếu qua đó mà ông khám phá được bản chất, kích cỡ và hình dạng của mặt trời.¹⁰ Môn chiêm tinh bấy giờ dùng để chỉ khoa thiên văn ngày nay, nhưng Eudoxos khuyên học trò đừng để ý đến thuyết của xứ Khaldea (Babylonia) cho rằng vận mệnh của một người có thể tiên đoán bằng cách ghi nhận vị trí của những vì sao vào lúc sinh ra. Ông mong mỗi quy tất cả những chuyển động của các thiên thể vào những định luật; trong cuốn *Phainomena* - mà cổ đại xem như cuốn sách lớn nhất về thiên văn - ông đặt nền móng cho sự dự báo thời tiết một cách khoa học.

Lý thuyết nổi tiếng nhất của ông là một thất bại đầy thông minh. Ông cho rằng vũ trụ được hợp thành bởi 27 quả cầu trong suốt do đó ta không thấy được, những quả cầu này quay theo những hướng khác nhau, với những vận tốc khác nhau xung quanh tâm của địa cầu; và các thiên thể bám chặt vào vỏ của những quả cầu đồng tâm ấy. Hệ thống đó bây giờ trông có vẻ kỳ quái, nhưng hồi đó là một trong những cố gắng đầu tiên đem lại một sự giải thích khoa học cho hành vận của bầu trời. Nhất trí theo đó Eudoxos tính với độ chính xác cao những chu kỳ giao hội và chu kỳ hoàng đạo của các hành tinh.¹ Lý thuyết đó kích thích sự nghiên cứu thiên văn học

i Chu kỳ giao hội của một thiên thể là thời gian giữa hai lần trùng nhau kế tiếp của nó với mặt trời, nhìn từ quả đất. Chu kỳ hoàng đạo là thời gian giữa hai lần xuất hiện kế tiếp của một thiên thể tại cùng một chỗ trên bầu trời như thể bầu trời được chia làm 12 cung hoàng đạo. Con số Euxodos đưa ra cho chu kỳ hoàng đạo của sao Thổ (Saturn) là 390 ngày, ngày nay chúng ta xác định là 378 ngày; cho sao Mộc (Jupiter) là 390 ngày, ngày nay là 399 ngày; cho sao Hỏa (Mars) 260 ngày, ngày nay là 780 ngày; cho sao Thủy (Mercury) là 110 ngày, ngày nay là 116 ngày; cho sao Kim (Venus) là 570 ngày, ngày nay là 584 ngày. Chu kỳ hoàng đạo do Euxodos đưa ra cho sao Thổ là 30 năm, ngày nay là 29 năm 166 ngày; cho sao Mộc là 12 năm, ngày nay 11 năm 315 ngày; cho sao Hỏa 2 năm, ngày nay 1 năm 322 ngày; cho sao Thủy và sao Kim 1 năm, ngày nay 1 năm.¹¹

hơn bất cứ lý thuyết nào khác trong thời cổ đại. Ekphantos xứ Syracuse viết năm 390: “Quả đất quay chung quanh tâm của nó về hướng đông”.¹² Herakleides của Pontos, một nhà toán học lớn của Cổ đại – tác giả của những tác phẩm nổi tiếng về văn phạm, âm nhạc, thơ, tu từ học, lịch sử, hình học, luận lý, và đạo đức học – lấy gợi ý đó rồi phát triển thêm, cho rằng toàn thể vũ trụ quay chung quanh quả đất, hiện tượng đó có thể giải thích bằng cách giả thiết rằng chính quả đất mỗi ngày tự quay chung quanh một trục của nó.¹³ Herakleides nói sao Thủy và sao Kim quay chung quanh mặt trời. Có lẽ trong một khoảnh khắc thông minh, Herakleides thấy trước Aristarkhos và Copernikus, vì chúng ta đọc trong những đoạn văn còn tồn tại của Geminos (khoảng 70 tTl): “Herakleides nói rằng ngay cả nếu giả thiết rằng quả đất di chuyển cách gì đi nữa, trong khi mặt trời bằng cách nào đó mà đứng yên, thì sự bất thường biểu kiến đối với mặt trời vẫn có thể giữ được.”¹⁴ Có lẽ chúng ta sẽ chẳng bao giờ biết được Herakleides muốn nói gì.

Trong khi đó có một sự tiến bộ khiêm tốn về khoa học. Về địa lý, Dikaiarkhos của Messana, đo chiều cao của núi, xác định vòng tròn quả đất là 30 nghìn dặm Anh, và ghi nhận ảnh hưởng của mặt trời lên thủy triều. Năm 325, Nearkhos, một tướng của Alexandros, lấy thuyền đi từ cửa sông Indus dọc theo bờ biển phía nam của châu Á đến sông Euphrates; sổ ghi chú của ông, một phần được lưu giữ trong cuốn *Indika*¹⁵ của Arrian, là một trong những kinh điển của địa lý cổ đại. Khoa đo đạc – đo diện tích đất, độ cao, vũng sâu, địa thế, và thể tích – đã được đặt tên (*geodaisia*) khác với hình học.¹⁶ Philistion xứ Lokri bên Ý, đầu thế kỷ, thực hiện việc mổ thú vật và gọi tim là bộ phận chính điều hành sự sống, là nơi ở của *pneuma* (linh hồn). Diokles xứ Karystos của Euboia, khoảng năm 370, mổ bụng súc vật, mô tả thai người từ 27 đến 40 ngày, làm thăng tiến khoa cơ thể học, phôi học, phụ khoa và sản khoa, và duy trì một sự sai lầm mà người Hy Lạp rất thích cho rằng cả hai phái nam nữ đều góp “hạt giống”

để hợp thành cái thai.¹⁷ Một Aspasia khác trở thành một nữ y sĩ có tiếng ở Athēnai trong thế kỷ IV, nổi tiếng trong công trình về bệnh phụ nữ, giải phẫu, và các ngành khác trong y khoa.¹⁸ Sợ rằng y khoa sẽ hạ tỉ lệ tử vong quá nhanh vì phương tiện tồn tại, Taktikos của Ainea, một người Arkadia, năm 360 xuất bản, kịp lúc cho Philip và Alexandros, cuốn kinh điển Hy Lạp đầu tiên về nghệ thuật chiến tranh.

II. CÁC TRƯỜNG PHÁI CỦA SOKRATES

1. Aristippos

Nếu thế kỷ IV là một thời kỳ trung bình về khoa học, nó lại là thời cực thịnh của triết học. Các nhà tư tưởng thời trước đã đưa ra những vũ trụ luận mơ hồ, những người Ngụy Biện đã hoài nghi mọi thứ, trừ tu từ học; Sokrates đã nêu ra cả nghìn câu hỏi mà không trả lời câu nào. Giờ đây, tất cả những hạt giống đã được gieo trong hai trăm năm đâm chồi thành những hệ thống lớn về suy lý siêu hình, đạo đức và chính trị. Athēnai, quá nghèo để duy trì dịch vụ y khoa nhà nước, nhưng đã mở những trường đại học tư làm cho Athēnai trở thành “trường học của Hellas”, nói như Isokrates, thành thủ đô trí thức và người trọng tài cho toàn Hy Lạp. Các triết gia, sau khi làm yếu tôn giáo cổ, bây giờ đấu tranh để tìm trong tự nhiên và trong lý trí một cái gì thay thế, để chống đỡ cho đạo đức và kim chỉ nam cho cuộc sống.

Trước hết, họ thăm dò những con đường mở ra bởi Sokrates. Trong khi phần lớn những người Ngụy Biện rơi trở lại việc dạy tu từ học, và mất hút trong những lớp học, những đồ đệ của Sokrates trở thành những trung tâm bão táp với những triết lý khác biệt nhau nhiều. Eukleides của Megara, người từng đến Athēnai nghe Sokrates, quấy động thành phố quê hương ông với “một cơn điên tranh luận”, như Timon của Athēnai nói,¹⁹ và phát triển phép biện chứng của Zenon và Sokrates thành một thuật tranh cãi, kết luận nào cũng bị

chất vấn, và trong thế kỷ tiếp sau đó dẫn tới chủ nghĩa hoài nghi của Pyrrhon và Karneades. Sau khi Eukleides chết, người đồ đệ lỗi lạc của ông là Stilpon đưa trường phái Megara ngày càng thiên về quan điểm Xi-ních (Cynic): bởi vì mọi triết lý đều có thể bị bác bỏ, nên sự minh triết không nằm trong sự lý giải siêu hình mà trong cách sống đơn giản để có thể giải phóng cá nhân khỏi lệ thuộc vào những yếu tố ngoại tại trong an khang. Sau khi thành Megara bị cướp phá, Demetrios Poliorketes hỏi Stilpon đã bị thiệt hại bao nhiêu, nhà hiền triết trả lời rằng ông chẳng bao giờ sở hữu gì ngoài tri thức, và tri thức thì không ai lấy được cả.²⁰ Trong những năm cuối đời, Stilpon tính người thành lập triết học Khắc kỷ vào trong số các học trò của ông, cho nên trường phái Megara có thể nói là bắt đầu với một Zenon và chấm dứt với một Zenon khác.

Aristippos con người bảnh bao, sau khi Sokrates chết, đã du hành qua nhiều thành phố khác, ở lại một thời gian với Xenophon ở Skillos, nhưng ở lâu hơn với Lais tại Korinthos,²¹ rồi định cư lập trường dạy triết tại quê nhà ở Kyrene trên bờ biển châu Phi. Sự giàu có và xa hoa của giai cấp thượng lưu trong thành phố nửa Đông phương này đã tạo thói quen cho ông; ông đồng ý với phần lớn học thuyết của thầy ông, gọi hạnh phúc là điều tốt lớn nhất. Đẹp trai trong thể hình, lịch lãm trong phong cách, khéo léo trong cách ăn nói, ông đi đâu cũng thành công. Bị đắm tàu và mất hết tiền bạc ở Rhodes, ông đi đến một trường học, tranh luận, làm mọi người say mê, nên họ cung cấp cho ông và những người cùng đi mọi thứ cần thiết, nhân dịp đó ông nhận xét rằng cha mẹ nên trang bị cho con cái vốn liếng thế nào để lỡ có đắm tàu cũng có thể bơi vào bờ với chủ tàu.²²

Triết học của ông đơn giản và thẳng thắn. Aristippos nói: Bất cứ chúng ta làm điều gì cũng làm vì hy vọng được vui sướng hoặc vì sợ đau khổ - ngay cả khi chúng ta nghèo đi vì bạn bè, hay lừa mình cho mấy vị tướng của chúng ta. Do đó, theo đồng thuận chung, lạc thú là điều tốt tối hậu, và mọi thứ khác, kể cả đức hạnh và minh triết, phải được phán xét

tùy theo khả năng đem lại lạc thú cho chúng ta. Tri thức của chúng ta về sự vật là không chắc chắn, tất cả những gì chúng ta biết trực tiếp và chắc chắn là cảm giác của chúng ta; thế thì, minh triết không nằm trong sự đi tìm sự thật trừu tượng mà là đi tìm những cảm giác có thể gây lạc thú. Những lạc thú mạnh mẽ nhất không thuộc tinh thần hay đạo đức, mà thuộc vật chất hay nhục dục; do đó người khôn ngoan trước hết sẽ tìm những vui thú vật chất. Người khôn ngoan sẽ không hy sinh điều tốt hiện tại cho một điều tốt giả định trong tương lai. Chỉ có hiện tại là hiện hữu, và hiện tại có lẽ cũng tốt đẹp như tương lai, nếu không nói là tốt hơn. Nghệ thuật sống là hái những lạc thú khi chúng đi qua, và tận hưởng những gì mà khoảnh khắc đó mang đến cho ta.²³ Sử dụng triết học là để nó hướng dẫn chúng ta không rời xa lạc thú, mà để đi đến sự lựa chọn nào dễ chịu nhất và dùng nó. Không phải người khổ hạnh kiêng khem là người làm chủ lạc thú, mà là người hưởng thụ những lạc thú mà không phải nô lệ chúng, và có thể thận trọng phân biệt giữa những lạc thú có hại và những lạc thú vô hại. Do đó, người khôn ngoan sẽ tỏ sự kính trọng đối với dư luận và luật pháp, nhưng sẽ tìm đến kỳ cùng cách nào để “không phải là chủ nhân cũng không phải là nô lệ của bất cứ ai”.²⁴

Aristippos thực hiện những gì ông rao giảng. Khi nghèo túng cũng như khi giàu có ông đều có một thái độ thanh lịch như nhau và không phô trương phân biệt giữa hai hoàn cảnh. Khi dạy ai ông kiên quyết đòi trả công và không ngần ngại nịnh hót bạo chúa để đạt mục đích. Ông mỉm cười nhẫn nhịn khi Dionysios I nhổ vào ông. Ông nói: “Một người đi câu cá phải chịu ướt hơn thế này để bắt được một con cá còn nhỏ hơn nữa.”²⁵ Khi một người bạn trách ông quì trước Dionysios, ông trả lời rằng không phải lỗi tại ông nếu nhà Vua “có tai để ở bàn chân”; và khi Dionysios hỏi ông tại sao các triết gia hay lảng vảng trước cửa những nhà giàu, nhưng người giàu lại không thích sự hiện diện của các triết gia, ông trả lời:

“Bởi vì triết gia biết họ muốn gì còn người giàu thì không”.²⁶ Tuy nhiên, ông khinh những người theo đuổi của cải chỉ vì của cải. Khi Simos, một người Phrygia giàu, đưa ông đi xem ngôi nhà trang hoàng lát đá cẩm thạch, ông nhổ toẹt vào mặt; và khi Simos phản đối, ông xin lỗi với lý do rằng ông không tìm ra “một chỗ nào thích hợp hơn để nhổ”.²⁷ Khi kiếm được tiền, ông tiêu hoang phí, ăn ngon, mặt đẹp, ở nhà sang, và giao du với các kỹ nữ hạng sang. Khi bị chê trách vì sống với một kỹ nữ, ông trả lời rằng ông không phản đối việc ở trong một ngôi nhà, hoặc đi một con thuyền mà người khác đã dùng trước ông.²⁸ Khi một tình nhân nói với ông “Em sống theo lẽ lối gia đình là nhờ anh”, ông trả lời, “Em sẽ không còn nói được là nhờ anh, như em có thể nói, sau khi em đã đi qua một bụi rậm mà gai đã làm em trầy xước”.²⁹

Người ta thích ông mặc dù ông hay nói thẳng, vì ông là một người có phong cách dễ chịu, có văn hóa tao nhã, và từ tâm. Chủ nghĩa hoan lạc thẳng thừng của ông có lẽ một phần do ông thích gây tai tiếng cho những người tội lỗi mà làm vẻ đoan trang trong thành phố. Ông tự bộc lộ bản thân bằng cách hết lòng tôn kính Sokrates, yêu mến triết học,¹ và thú nhận rằng cái quang cảnh ấn tượng nhất trong đời là thấy một người đạo hạnh cứ đeo đuổi con đường mình giữa những người xấu xa.³¹ Trước khi ông chết (năm 356), ông nhận xét rằng di sản lớn nhất mà ông để lại cho con gái Arete của ông là ông đã dạy cô “không đặt giá trị vào những gì mà mình có thể bỏ qua”³² - một sự quy thuận lạ lùng Diogenes. Con gái ông kể tục ông hướng dẫn trường Kyrene, viết bốn chục cuốn sách, có nhiều học trò lỗi lạc, được thành phố tặng bia danh dự “Ánh Sáng của Hellas”.³³

i Aristippos nói: “Những người bỏ phần triết học trong giáo dục của mình thì giống như những người theo đuổi Penelope;... họ thấy đoạt được mấy cô hầu cận là dễ hơn cưới cô chủ.”³⁰

2. Diogenes

Antisthenes đồng ý với kết luận mà không đồng ý với những luận cứ của triết lý trên (của Aristippos), và rút từ Sokrates một lý thuyết khổ hạnh về cuộc sống. Người sáng lập trường phái Xi-ních là con trai của một công dân Athēnai và một nữ nô lệ Thrake. Ông chiến đấu dũng cảm ở Tanagra năm 426. Có thời gian ông học với Gorgias và Prodikos, rồi lập trường riêng; nhưng sau khi nghe Sokrates diễn thuyết ông sang học sự minh triết với lão nhân, đem theo cả đám học trò. Như Eudoxos ông sống ở Peiraius và đi bộ mỗi ngày đến Athēnai (cách khoảng 10 km). Có lẽ ông có mặt khi Sokrates (hay Platon) tranh luận về vấn đề lạc thú với một người đối thoại dễ tính.

Sokr. *Bạn có nghĩ rằng triết gia phải bận tâm về những lạc thú... như ăn uống?*

Simias. *Chắc là không.*

Sokr. *Thế bạn nói gì về lạc thú tình yêu – có nên bận tâm không?*

Sim. *Hẳn là không.*

Sokr. *Thế bạn có nghĩ nhiều về những cách khác để làm thỏa mãn thân xác – chẳng hạn mua sắm áo quần đắt tiền, giày giép, đồ trang sức? Hay là, thay vì lo các thứ đó bạn nên khinh mọi thứ ngoài những gì mà tự nhiên cần đến?*

Sim. *Tôi phải nói rằng triết gia thật sự coi thường các thứ đó.³⁴*

Đó là tinh yếu của triết lý Xi-ních: giảm những chuyện xác thịt đến những gì thật cần thiết, để cho tâm hồn thanh thoát. Antisthenes đi theo học thuyết ấy đúng từng chữ và trở thành một tu sĩ dòng Francisco của Hy Lạp mà không có thần học. Phương châm của Aristippos là “Tôi sở hữu, nhưng không bị sở hữu”; phương châm của Antisthenes là “Tôi không sở hữu, để không bị sở hữu”. Ông không có của cải,³⁵ mặc chiếc áo choàng rách nát đến mức Sokrates trêu chọc ông: “Này Antisthenes, ta có thể thấy sự phù hoa của bạn qua những

lỗ thủng của chiếc áo bạn”.³⁶ Ngoài điều này ra, điểm yếu duy nhất của ông là viết sách, ngày nay còn lưu lại mười cuốn; một cuốn trong số đó là lịch sử triết học. Sau khi Sokrates chết, Antisthenes trở lại công việc dạy học. Ông chọn trung tâm giảng dạy là nhà luyện tập thể thao Kynosarges (Cá Chó), đây là nơi luyện tập được giữ lại cho những dân hạng thấp, hay người nước ngoài, hay những đứa trẻ ngoại hôn; tên Xi-nich ngày càng gần với trường phái hơn là nơi chốn hay tín điều.³⁷ Antisthenes ăn mặc như một công nhân, dạy không lấy học phí, và chuộng học trò nghèo; ai không muốn thực hành cảnh nghèo hay sự khó nhọc thì phải rời nhà trường.

Mới đầu ông từ chối nhận Diogenes làm học trò; Diogenes nài nỉ, kiên nhẫn chịu sỉ nhục, được chấp nhận, và làm nổi tiếng chủ thuyết của thầy mình khắp Hellas bằng cách sống trọn vẹn chủ thuyết ấy. Antisthenes xuất thân nửa nô lệ; Diogenes là một chủ ngân hàng bị phá sản từ Sinope. Diogenes đã đi ăn xin và vui mừng khi nghe giảng rằng đó là một phần của đức hạnh và minh triết. Ông chọn cách ăn mặc của một hành khất, mang bị, chống gậy, có thời gian đã ở trong một cái thùng trong sân đền Kybele ở Athēnai.³⁸ Ông thêm muốn cuộc sống đơn giản của thú vật, và cố gắng bắt chước; ông ngủ đất, gặm gỏi ăn nấy, và làm những nhiệm vụ tự nhiên và hành vi yêu đương trước mặt mọi người.³⁹ Thấy một đứa bé uống nước trong lòng bàn tay, ông vứt bỏ cái chén của ông đi.⁴⁰ Có khi ông mang cây đèn đi giữa ban ngày, và bảo đi tìm *người*.⁴¹ Ông không làm hại ai, nhưng từ chối công nhận luật lệ, và tự cho mình là một *kosmopolites* (công dân thế giới). Ông đi thành thạo khắp nơi đây đó, nghe nói có lúc ông sống ở Syracuse. Trong một chuyến đi ông bị cướp biển bắt, rồi bị bán làm nô lệ cho Xenias ở Korinthos. Khi chủ nhân hỏi ông có thể làm gì, ông trả lời: “cai trị người ta”. Xenias để ông dạy con mình và cai quản nhà cửa, ông thi hành nhiệm vụ tốt đến nỗi chủ ông gọi ông là “một thiên tài tốt”, và hỏi ý kiến ông trong nhiều sự việc.

Diogenes tiếp tục sống cuộc sống giản dị, rất kiên định, đến mức sau Alexandros ông là người nổi tiếng nhất Hy Lạp.

Ông có vẻ là một người lập dị, và thích nổi tiếng. Ông có khiếu tranh luận, và người ta nói rằng chưa bao giờ ông đuối lý.⁴² Ông gọi tự do ngôn luận là điều tốt đẹp nhất của xã hội, và ông sử dụng nó hết mức, với sự khôi hài thô bạo và nhanh trí khác thường. Ông quở mắng một phụ nữ đang chống hông quì trước tượng ảnh một vị thần: “Bà không sợ có một vị thần nào đứng đằng sau nhìn bà trong cái tư thế khiếm nhã này sao, bởi vì thần ở khắp nơi?”⁴³ Khi ông thấy đứa con trai của một kỹ nữ ném đá vào một đám đông, ông cảnh báo: “Coi chừng mày ném trúng cha mày đó”.⁴⁴ Ông không thích phụ nữ, và ghét những đàn ông hành xử như phụ nữ; khi một cậu thanh niên Korinthos ăn mặc chải chuốt, xức dầu thơm, hỏi ông điều gì đó, ông trả lời: “Ta sẽ trả lời nếu cậu nói cho tôi biết cậu là con trai hay con gái.”⁴⁵ Mọi người đều biết chuyện Alexandros đến trước Diogenes đang nằm phơi nắng. Nhà vua nói: “Tôi là Alexandros Đại đế”. Triết gia đáp: “Tôi là Diogenes con chó”. Nhà vua nói: “Ông có muốn xin tôi một đặc ân gì không?” Diogenes trả lời: “Xin ông đừng tránh ra, đừng che mắt mặt trời”. Vị vua trẻ nói: “Nếu ta không là Alexandros, ta sẽ là Diogenes”;⁴⁶ nhưng chúng ta không nghe nói triết gia đáp lại những lời tốt đẹp đó. Người ta nói hai người cùng chết một ngày trong năm 323: Alexandros chết tại Babylon ở tuổi 33, Diogenes chết tại Korinthos ở tuổi cửu tuần.⁴⁷ Dân Korinthos đặt một con chó bằng cẩm thạch trên mộ ông; và Sinope, người đã dày ông, dựng một tượng đài để tưởng niệm ông.

Không gì có thể rõ ràng hơn triết lý Xi-ních. Triết lý này ve vãn với luận lý chỉ đủ lâu để bác bỏ lý thuyết về Ý thể như một ảo tưởng, mà với nó Platon gây bối rối giới trí thức Athēnai. Cả siêu hình học nữa, đối với những người Xi-ních là một trò chơi vô ích; chúng ta phải nghiên cứu thiên nhiên, không phải để giải thích thể giới, là điều không thể làm được,

mà để học sự minh triết của thiên nhiên như kẻ hướng dẫn cuộc sống. Triết học thật sự là đạo lý học. Mục đích của đời sống là hạnh phúc; nhưng điều này không tìm thấy trong sự theo đuổi lạc thú mà trong một cuộc sống giản dị và tự nhiên, độc lập đối với mọi hỗ trợ từ bên ngoài. Bởi vì, tuy lạc thú là chính đáng nếu là kết quả của lao động và nỗ lực riêng của mình và không bị hối hận theo sau,⁴⁸ nhưng lạc thú thường lẫn tránh chúng ta trong cuộc rượt bắt, hoặc làm chúng ta thất vọng khi nắm bắt được, vì thế người khôn ngoan nên gọi lạc thú là một điều tai hại hơn là một điều tốt lành. Một đời sống khiêm tốn và đức hạnh là con đường độc nhất dẫn tới sự hạnh phúc lâu bền. Giàu có phá hủy sự bình yên; sự thèm muốn đồ kỳ, như rỉ sét, ăn mòn tâm hồn. Sự nô lệ là bất công nhưng không quan trọng; người hiền triết sẽ thấy dễ dàng hạnh phúc trong cảnh nô lệ cũng như trong tự do; chỉ có sự tự do nội tâm mới đáng kể. Diogenes nói: thần linh cho con người một cuộc sống dễ dàng, nhưng con người làm cho rắc rối vì mong muốn xa hoa. Không phải những người Xi-ních đặt nhiều tin tưởng vào các vị thần. Khi một giáo sĩ giải thích với Antisthenes bao nhiêu điều tốt đẹp người đạo hạnh sẽ hưởng sau khi chết, ông hỏi: “Sao vậy, chẳng lẽ lúc ấy ngài không chết sao?”⁴⁹ Diogenes mỉm cười đối với những Nghi lễ Thần Bí, và nhận xét về những lễ vật mà những người sống sót sau nạn đắm tàu đem tới đặt ở Samothrake: “Lễ vật sẽ phong phú hơn nhiều nếu được cúng hiến bởi những người đã chết thay vì bởi những người sống sót”.⁵⁰ Người Xi-ních xem mọi thứ trong tôn giáo ngoại trừ cách thực hành đức hạnh đều là dị đoan. Đức hạnh phải được chấp nhận như phần thưởng riêng của nó và không nên phụ thuộc vào sự hiện hữu hay công lý của thần. Đức hạnh cốt ở ăn uống, sở hữu, mong muốn càng ít càng tốt, chỉ uống nước, và không làm phiền nhiều ai. Được hỏi làm thế nào để tự vệ chống lại một địch thủ, Diogenes trả lời: “Bằng cách giữ danh dự và chính trực”.⁵¹ Hình như chỉ có tính dục người Xi-ních cho là hợp lý. Họ tránh hôn nhân, xem như một ràng buộc ngoại tại,

và bảo trợ sự mai dâm. Diogenes cổ xúy sự yêu đương tự do và một cộng đồng những vợ chung,⁵² và Antisthenes tìm độc lập trong mọi thứ, than phiền rằng ông không thể thỏa mãn cơn đói của mình trong cô liêu như ông có thể thỏa mãn tính dục.⁵³ Chấp nhận tính dục là bình thường và tự nhiên, như sự đói khát, người Xi-ních thừa nhận không thể hiểu được tại sao con người lại xấu hổ khi thỏa mãn sự thèm khát ấy trước công chúng, nó chỉ như mọi sự thèm khát khác.⁵⁴ Ngay cả khi chết, con người cũng nên độc lập, chọn cho mình nơi chốn và thời gian để chết; tự tử là chính đáng. Người ta nói Diogenes nín thở để chết.⁵⁵

Triết lý Xi-ních là một phần của phong trào “trở về thiên nhiên” nổi lên ở Athēnai ở thế kỷ V như là một phản ứng trước sự điều chỉnh sai đối với một nền văn minh phức tạp đến chán ngấy. Tự bản chất con người không văn minh, và phải chịu những bó buộc của cuộc sống có trật tự chỉ vì họ sợ bị trừng phạt hay cô đơn. Diogenes đối với Sokrates gần như có cùng một tương quan như Rousseau đối với Voltaire: ông nghĩ rằng văn minh là một lỗi lầm, Prometheus đáng bị đóng đinh vì đã đem văn minh cho loài người.⁵⁶ Những người Xi-ních, như những người Khắc kỷ và Rousseau, đã lý tưởng hóa những “dân tộc tự nhiên”.⁵⁷ Diogenes cố gắng ăn thịt sống vì nấu nướng là trái tự nhiên.⁵⁸ Theo ông, xã hội tốt nhất là xã hội không giả tạo, không luật lệ.

Người Hy Lạp mỉm cười về người Xi-ních, và khoan dung họ như xã hội Trung cổ khoan dung các vị thánh của nó. Sau khi Diogenes chết, Xi-ních trở thành một dòng tu không tôn giáo; họ theo quy tắc nghèo khó, sống bằng của bố thí, làm dịu bớt chế độ độc thân bằng sự chung đụng, và mở trường dạy triết. Họ không có nhà ở, dạy học và ngủ ngoài đường hay dưới những cổng đền. Qua những đồ đệ của Diogenes, Stilpon và Krates, chủ thuyết Xi-ních được truyền xuống thời đại Hellen để làm thành cơ sở của chủ thuyết Khắc kỷ. Trường phái Xi-ních biến mất vào cuối thế kỷ III, nhưng ảnh hưởng của nó vẫn còn trong truyền thống Hy Lạp,

và có lẽ sẽ tái xuất hiện trong phái Essenes Do Thái của Judea và nơi những tu sĩ của Ai Cập Thiên Chúa giáo sơ kỳ. Mức độ tất cả những phong trào này chịu ảnh hưởng bởi, hay ảnh hưởng lên, các giáo phái tương tự ở Ấn Độ, các học giả chưa cho ta thấy. Những đồ đệ “trở về tự nhiên” ngày nay là những hậu duệ trí thức của những người Cổ đại Đông phương hay Hy Lạp, họ chán ngán với những gò bó kìm kẹp không tự nhiên, nghĩ rằng họ có thể lùi trở về sống với thú vật. Không đời sống trọn vẹn nào mà không có dấu vết của sự tưởng tượng đồng quê này.

III. PLATON

1. Nhà giáo

Đến cả Platon cũng bị khuấy động bởi lý tưởng Xi-ních. Trong quyển hai của tác phẩm *Cộng Hòa*⁵⁹, ông mô tả với niềm hứng thú và thiện cảm một xứ Không tưởng (*Utopia*) đượm màu tự nhiên chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa. Ông bác bỏ nó, rồi tiếp tục với một nhà nước “tốt đẹp thứ hai”; nhưng khi ông đi đến chuyện phác họa chân dung một nhà vua-triết gia thì chúng ta thấy giấc mơ Xi-ních – gồm những người không tài sản, không vợ con, chuyên sống giản dị với triết lý cao siêu – chiếm lấy thành quốc với sự tưởng tượng tinh tế nhất trong lịch sử Hy Lạp. Đề án của Platon về một chế độ quý tộc cộng sản là một nỗ lực sáng láng của một người bảo thủ giàu sang nhằm hòa giải sự khinh rẻ chế độ dân chủ với chủ nghĩa lý tưởng triệt để của thời đại ông.

Ông xuất thân từ một gia đình cổ xưa, dòng dõi về phía mẹ lên đến tận Solon, về phía cha lên đến những vị vua đầu tiên của Athēnai, đến tận Poseidon, thần biển.⁶⁰ Mẹ ông là em gái của Kharmides và là cháu gái của Kristias, cho nên sự chống đối dân chủ gần như nằm trong huyết thống. Được gọi là Aristokles (ưu tú và lòng lầy) cậu bé đã nổi bật trong hầu hết mọi lĩnh vực: xuất sắc trong âm nhạc học, toán,

tu từ học và thơ; ông đẹp trai, làm phụ nữ say mê, cả nam giới nữa; ông dự thi đấu đô vật tại thể vận hội Isthmia, có tên hiệu là *Platon* (to bề ngang) vì có thân hình vạm vỡ; ông đấu ba trận và được giải can đảm.⁶¹ Ông viết thơ trào phúng, thơ tình ái, và một vở bi kịch thơ bốn màn; ở tuổi hai mươi ông do dự giữa sự nghiệp thơ và chính trị, ông đắm say mê Sokrates. Ông đã biết Sokrates trước đây, vì Sokrates là bạn lâu đời với người cậu ông là Kharmides; nhưng bây giờ ông mới có thể hiểu những lời giảng dạy của Sokrates, và thích thú nhìn ông cụ tung ra những ý tưởng như một người trình diễn nhào lộn và làm ngơ ngẩn người nghe bằng những câu hỏi châm chọc. Ông đem đốt những bài thơ của mình, quên Euripides, điển kinh và phụ nữ để đi theo sư phụ như một người bị thôi miên. Ông ghi chép mỗi ngày, với sự nhạy cảm của một nghệ sĩ, ông cảm thấy những khả năng gây ấn tượng sâu sắc của nhân vật Silenos buồn cười và đáng yêu này.

Thế rồi, khi Platon hai mươi ba tuổi, cuộc cách mạng của phe bảo thủ năm 404 xảy ra, do những người bà con của ông cầm đầu; những ngày căng thẳng do sự khủng bố của phe quả đầu, và sự thách đố dũng cảm của Sokrates đối với Hội đồng Ba Mươi; cái chết của Kritias và Kharmides, sự phục hồi chế độ dân chủ, vụ án và cái chết của Sokrates: tất cả thế giới hầu như sụp đổ chung quanh chàng thanh niên một thời vô tư lự, rồi ông bỏ trốn khỏi Athēnai như một thành phố quỉ ám. Ông tìm thấy phần nào niềm an ủi ở Megara trong nhà của Eukleides, rồi ở Kyrene, có lẽ với Aristippos; từ đây hình như ông đi Ai Cập học toán và khoa lịch sử với các giáo sĩ.⁶² Khoảng năm 387 ông trở về Athēnai, và năm sau đi đánh giặc cho Korinthos. Khoảng năm 387 ông lại ra đi, học triết học Pythagoras với Arkhytas ở Taras và với Timaios ở Lokri, đi qua Sicilia để nhìn núi Etna, kết bạn với Dion của Syracuse, được giới thiệu với Dionysios I, bị bán làm nô lệ, và trở về Athēnai an toàn năm 386. Bạn bè ông gây được ba nghìn drakhma để trả lại tiền chuộc nô lệ cho ông, nhưng Annikeris từ chối; bạn bè ông bèn mua cho ông một miếng đất đầm lầy đang để làm chỗ giải trí ở ngoại ô

có tên của vị thần địa phương Akademos;^{62a} ở đây Platon lập trường đại học gọi là *Akademia*, trung tâm này sẽ trở thành trung tâm trí thức của Hy Lạp trong chín thế kỷ.ⁱ

Akademia về mặt kỹ thuật là một hội huynh đệ tôn giáo (*thiasos*) dành để tôn thờ những Thần Thơ. Sinh viên không trả học phí, nhưng phần lớn họ đến từ những gia đình thượng lưu, và cha mẹ họ hiến tặng cho nhà trường nhiều tiền của; Suidas nói: “Những người giàu thỉnh thoảng viết chúc thư để lại cho những thành viên của trường những phương tiện để sống cuộc sống thư nhàn triết học”.⁶³ Người ta nói Dionysios II đã cho Platon 80 talent (480.000 đô-la)⁶⁴ – điều này có thể giải thích sự kiên nhẫn của triết gia đối với Nhà vua. Các nhà thơ trào phúng thời đó châm biếm sinh viên của trường hay làm bộ và ăn mặc chải chuốt – đội mũ sang trọng, tay cầm gậy, mặc áo choàng của nhà trường⁶⁵; cũ xưa như phong tục của Eton, và những chiếc áo thụng đen ra vẻ hàn lâm. Phụ nữ cũng được nhận vào học, vì Platon, về phương diện này là một người cấp tiến, một người tranh đấu mạnh mẽ cho nữ quyền. Các môn học chính là toán học và triết học. Trên cổng trường treo một bảng cảnh báo – *medeis ageometretos eisito* (“Ai không yêu thích hình học thì miễn vào đây”); có lẽ là một biện pháp quan trọng của môn toán đặt ra như điều kiện tuyển sinh Phần lớn các tiến bộ toán học của thế kỷ IV là do những người đã học ở Akademia thực hiện. Chương trình toán gồm có số học (lý thuyết về số), hình học cao cấp, “cầu thể” (thiên văn), “âm nhạc” (có lẽ gồm văn chương và lịch sử), luật, và triết học.⁶⁶ Triết học đạo đức và chính trị thêm vào sau; nếu Platon nghe theo lời khuyên mà – phần nào biện minh cho Anytos và Meletusⁱⁱ – ông đặt vào miệng Sokrates:

-
- i Đây không phải là trường đại học đầu tiên: trường của Pythagoras ở Krotona, năm 520, đã dạy nhiều khóa học cho một cộng đồng học giả thống nhất; và trường của Isokrates mở trước Akademia tám năm.
 - ii Hai trong ba người buộc tội Sokrates tại tòa án; người kia là Lykon. (btv Ired)

Sokrates: *Anh biết rằng có một số nguyên tắc về công lý và thiện hảo mà chúng ta được dạy hồi còn thơ trẻ; và dưới uy quyền của cha mẹ chúng ta được nuôi nấng giáo dục, chúng ta vâng lời và tôn kính họ.*

Glaucôn: *Đúng vậy.*

Sokrates: *Và cũng có những châm ngôn tương phản và những thói quen hưởng khoái lạc vốn nịnh bợ và quyến rũ linh hồn chúng ta, nhưng chúng không tác động đến những người vốn có cảm thức về cái đúng, và những người tiếp tục tôn kính những châm ngôn của cha mẹ mình và vâng lời họ.*

Glaucôn: *Đúng.*

Sokrates: *Giờ đây, khi một con người ở trong nhà nước này, và tinh thần hay chất vấn của họ đặt câu hỏi cái gì là công bằng và danh dự, và anh ta trả lời khi luật pháp hướng dẫn, và sau đó những luận cứ xuất hiện và bác bỏ những lời lẽ của nhà làm luật, và anh ta bị thúc đẩy đến chỗ tin rằng không có gì công bằng cũng chẳng có gì gian lận, hay không có gì công chính và thiện hảo cũng chẳng có gì ngược lại, và tương tự như vậy đối với mọi quan niệm có giá trị lâu đời, anh có nghĩ rằng anh ta vẫn sẽ tôn trọng và vâng lời họ?*

Glaucôn: *Điều đó là không thể.*

Sokrates: *Và khi anh ta thôi nghĩ họ đáng kính và tự nhiên như lâu nay, và anh ta không phát hiện được cái đúng, liệu có trông mong anh ta theo đuổi một cuộc đời nào khác cuộc đời vốn bợ đỡ những ham muốn của anh ta?*

Glaucôn: *Không thể.*

Sokrates: *Và từ chỗ là một người tuân thủ luật lệ anh ta trở thành một người vô luật lệ?*

Glaucôn: *Không nghi ngờ gì nữa.*

Sokrates: *Do vậy cần phải cẩn thận khi giới thiệu biện chứng pháp cho các công dân ba mươi tuổi của chúng ta... Họ không*

được phép nếm mùi khoái cảm đắt giá này quá sớm; đó là điều đặc biệt phải tránh; vì người trẻ, như anh có thể đã quan sát thấy, khi họ lần đầu tiên nếm mùi vị đó, sẽ biện luận ủng hộ niềm vui, và luôn cãi lại rồi bác bỏ người khác bắt chước những người bác bỏ họ; họ giống như những chú chó con, thích cắn kéo những ai đến gần họ.

Glaucôn: Vâng, đó là niềm vui lớn của họ.

Sokrates: Và khi họ chinh phục được nhiều người và nhận thất bại từ tay của nhiều người, họ mạnh bạo và vội vã lao vào con đường bất tín bất cứ điều gì mà họ tin trước đây, và từ đó... triết học mang tiếng xấu với tất cả thế gian.

Glaucôn: Quả đúng vậy.

Sokrates: Nhưng khi một người bắt đầu già đi, ông ta sẽ không còn phạm phải cái tội điên rồ kiểu đó nữa; ông ta sẽ làm theo tấm gương của những người lý tính vốn luôn tìm kiếm chân lý, chứ không phải những người thích tranh luận vốn hay cãi cọ chỉ để lấy đó làm vui; và càng suy xét kỹ về tính cách của mình càng gia tăng chứ không giảm thiểu danh dự của sự theo đuổi chân lý đó.⁶⁷ Platon và những phụ tá dạy học bằng cách giảng bài, đối thoại, và đặt vấn đề cho sinh viên. Một trong những vấn đề là tìm ra “những chuyển động đều và có thứ tự mà theo giả định có thể giải thích những chuyển động biểu kiến của các hành tinh”;⁶⁸ Có thể, Eudoxos và Herakleides đã tìm thấy phần khích từ những phần việc này. Những bài giảng có tính kỹ thuật, đôi khi làm thất vọng những người hy vọng tìm được lợi ích thực tế ngay; nhưng những học viên như Aristoteles, Demosthenes, Lykourgos, Hypereides và Xenokrates chịu ảnh hưởng sâu xa của các bài giảng đó, và trong nhiều trường hợp, xuất bản những điều họ ghi chú. Antiphanes nói một cách khôi hài rằng giống như trong một tỉnh miền cực bắc, những lời vừa thốt ra là bị đông đá ngay, phải đến mùa hè khi chúng rã đông thì ta mới nghe được, cho nên những lời do Platon nói với sinh viên vào thời trẻ phải đợi khi họ về già mới hiểu được.⁶⁹

2. Người nghệ sĩ

Chính Platon loan báo đã không bao giờ viết những cuốn chuyên luận kỹ thuật,⁷⁰ và Aristoteles nói về những điều giảng dạy ở Akademia như “học thuyết không viết ra”⁷¹ của Platon. Những điều này khác với sự giảng dạy bằng đối thoại như thể nào chúng ta không biết.ⁱ Có lẽ lúc đầu sự đối thoại được thực hiện như một trò tiêu khiển, nửa khôi hài.⁷² Đó là một trong những trớ trêu của lịch sử khi những công trình triết học được sùng bái và nghiên cứu nhiều nhất trong các đại học Âu Mỹ ngày nay được làm ra trong một toan tính làm cho triết học trở thành dễ hiểu đối với người thường bằng cách gắn kết nó với một nhân vật. Đây không phải là lần đầu tiên những đối thoại triết học được viết ra; Zenon của Elea và nhiều người khác đã dùng phương pháp này,⁷³ và Simon của Athēnai, một người thợ cắt da, đã xuất bản dưới hình thức đối thoại một tường trình về cuộc đối thoại với Sokrates trong tiệm của mình.⁷⁴ Nơi Platon đó là một dạng văn chương chứ không phải lịch sử; ông không tự cho mình đã thuật lại đúng những cuộc đối thoại của mình từ ba mươi hay năm mươi năm trước, hay đã giữ cho nhất quán những qui chiếu. Gorgias, cũng như Sokrates, sẽ ngạc nhiên khi nghe những lời mà nhà kịch sĩ kiêm triết gia trẻ tuổi đã đặt vào cửa miệng mình.⁷⁵ Những tập Đối Thoại được viết độc lập với nhau, và có lẽ ở những thời kỳ xa cách nhau; chúng ta hẳn không bị sốc bởi những sơ suất trí nhớ, hơn là bởi những thay đổi quan điểm. Ông không có ý định thống nhất hóa toàn bộ, ngoại trừ sự tìm kiếm liên tục của một tinh thần phát triển rõ ràng một chân lý không bao giờ tìm thấy.ⁱⁱ

i Một số đoạn trong Aristoteles gợi ý một cách hiểu khác về Platon – đặc biệt về học thuyết các Ý tưởng – so với những gì chúng ta nhận được từ các Đối Thoại.

ii Ba mươi sáu tập Đối Thoại không thể nào ghi ngày tháng và xếp hạng cho đúng. Chúng ta có thể tạm chia chúng thành (1) một nhóm đầu: chủ yếu có *Lời biện bạch (Apologia)*, *Kriton*, *Lysis*, *Ion*, *Kharmides*, *Kratylos*,

Những tập Đối Thoại được xây dựng khéo léo nhưng nghèo nàn. Chúng làm sinh động kịch tính của những ý tưởng, và dựng nên một chân dung khả ái, rõ ràng của Sokrates; nhưng chúng ít khi đạt được sự thống nhất hay liên tục, chúng thường đi tản mạn từ đề tài này sang đề tài khác, và thường rơi vào trạng thái gián tiếp vụng về được trình bày như những câu chuyện mà một người thuật lại về những cuộc đối thoại của những người khác. Sokrates nói với chúng ta rằng ông có “một trí nhớ tồi tệ”,⁷⁷ rồi ông đọc cho một người bạn, đúng nguyên văn 54 trang về một cuộc thảo luận với Protagoras hỏi ông còn trẻ. Phần lớn những cuộc Đối Thoại bị yếu đi bởi sự vắng mặt của những người đối thoại mạnh có thể nói với Sokrates những gì khác hơn là “vâng” hoặc tương tự. Nhưng những lỗi này mờ đi trong sự sáng sủa rõ ràng của ngôn ngữ, sự buồn cười của tình huống, sự diễn đạt, và những ý tưởng, thế giới sống của những nhân vật đa dạng được thực hiện trong những cung cách con người bình thường, và thường mở ra những cửa sổ hướng vào một tinh thần cao cả và thâm sâu. Chúng ta có thể phán đoán cái giá trị mà người xưa mặc nhiên đặt vào những cuộc Đối Thoại ấy, khi chúng ta nhận thấy rằng đó là sản phẩm trọn vẹn nhất mà một tác gia Hy Lạp từng để lại cho chúng ta. Hình thức đối thoại cho phép sắp chúng vào một chỗ cao trong những niên giám về văn học, trong khi nội dung cho chúng chỗ đứng trong lịch sử tư tưởng.

Những tập Đối Thoại đầu tiên là những thí dụ tuyệt hảo về chàng thanh niên “thích tranh cãi”, đã bị lên án trong đoạn trích vừa rồi, nhưng được bù đắp lại bởi những bức tranh

Euthyphron, và *Euthydemos*; (2) một nhóm trung: chủ yếu có *Gorgias*, *Protagoras*, *Phaidon*, *Symposion*, *Phaidros*, và *Cộng Hòa*; (3) một nhóm sau: chủ yếu có *Parmenides*, *Theaitetos*, *Những người nguy hiểm*, *Nhà chính trị*, *Philebos*, *Timaos*, và *Luật Pháp*. Nhóm đầu có lẽ được viết trước lúc 34 tuổi, nhóm hai trước 40 tuổi, nhóm ba sau 60 tuổi, khoảng thời gian giữa dành cho *Akademia*.⁷⁶

quyến rũ về tuổi trẻ Athēnai. Tập *Symposion* là kiệt tác trong thể loại đó, và là sự dẫn nhập tốt nhất vào Platon; sự dàn cảnh, (“Hãy hình dung,” Agathon nói với những người hầu của ông, “rằng các anh là những chủ nhà của chúng tôi, còn tôi và tôi và bạn bè tôi là khách của các anh”⁷⁸), bức tranh sinh động về Aristophanes “hay nấc cụt vì ăn quá nhiều”, đoạn sống động về Alkibiades say rượu gây tai tiếng, nhất là sự kết hợp tinh tế giữa hiện thực tàn nhẫn trong sự mô tả Sokrates với chủ nghĩa lý tưởng trong quan niệm về tình yêu – những tính chất đó làm cho *Symposion* thành đỉnh cao trong lịch sử văn xuôi. Tập *Phaidon* dịu hơn, đẹp hơn; ở đây luận cứ chính, tuy yếu, nhưng chân thật hơn, và hiến cho đối thủ một cơ may công bằng; giọng điệu trôi chảy, trơn tru hơn trên một cảnh huống mà sự yên bình cao cả chế ngự sự bi thảm, làm cho cái chết của Sokrates xảy đến một cách trầm tĩnh như một con sông chảy qua một khúc quanh rồi không thấy nữa. Một phần cuộc đối thoại của *Phaidros* diễn ra trên bờ sông Ilissos, trong khi Sokrates cùng đám học trò ngâm chân trong dòng nước. Cuộc đối thoại lớn nhất dĩ nhiên là tập *Cộng Hòa*, trình bày đầy đủ triết học của Platon, và trong phần đầu có một sự xung đột mạnh về nhân cách và ý tưởng. Trong những tập Đối Thoại về sau, tính nghệ thuật của Platon yếu đi, Sokrates phai mờ dần khỏi bức tranh, siêu hình học mất đi sự thơ mộng, chính trị mất đi những lý tưởng trẻ trung; trong tập *Luật Pháp*, người thừa kế mỗi một của nền văn hóa đa dạng của Athēnai đầu hàng trước sự quyến rũ của Sparta, và từ bỏ sự tự do, thơ, và nghệ thuật, và bản thân triết học.

3. Nhà siêu hình học

Không có hệ thống nơi Platon. Ở đây nếu vì thứ tự mà người ta tóm tắt những ý tưởng của ông dưới những đề mục cổ điển luận lý học, siêu hình học, đạo đức học, mỹ học, chính trị học, ta nên nhớ rằng chính Platon là một thi sĩ

quá sôi nổi để gói ghém tư tưởng của ông vào trong một khung khổ. Bởi vì ông là một thi sĩ nên ông gặp khó khăn nhất với luận lý; ông đi vor vẩn để tìm những định nghĩa, và lạc lối trong những loại suy nguy hiểm; “rồi chúng ta đi vào một mê hồn trận, và khi chúng ta nghĩ đã đến khúc cuối rồi lại trở về chỗ ban đầu, rồi lại phải gặp lại nhiều thứ như mọi lúc”.⁷⁹ Ông kết luận: “Tôi không chắc là có một khoa học về khoa học như thế,” như luận lý học.⁸⁰ Thế nhưng ông vẫn bắt đầu. Ông xem xét bản chất của ngôn ngữ, và rút bản chất ấy ra từ những âm tượng thanh.⁸¹ Ông suy luận về sự phân tích và tổng hợp, về những sự tương đồng và những ngụy biện; ông chấp nhận phương pháp quy nạp, nhưng thích phương pháp diễn dịch hơn;⁸² ông tạo ra những thuật ngữ, ngay cả trong những tập đối thoại phổ biến này: *yếu tính, mãnh lực, hành động, đam mê, sinh tạo* - vốn rất có ích cho triết học về sau; ông đặt tên cho năm trong mười “phạm trù” sẽ làm nên một phần tiếng tăm của Aristoteles. Ông bác bỏ quan điểm của những người Ngụy biện cho rằng giác quan là phép thử tốt nhất của chân lý, rằng “con người cá thể là thước đo của mọi thứ”; ông lý luận: nếu thế thì bất cứ người nào, người ngủ, người điên, người khỉ, nhìn thế giới đều như nhau cả.⁸³

Tất cả những gì mà “cái mớ hỗn độn của cảm giác” đem cho ta là một luồng chảy biến dịch của Herakleitos; nếu chúng ta chỉ có cảm giác, chúng ta sẽ không bao giờ có tri thức hay chân lý gì cả. Tri thức chỉ khả dĩ qua các Ý thể, qua những hình ảnh và những hình thức được tổng quát hóa, chúng đúc kết sự hỗn độn của cảm giác thành trật tự của tư tưởng.⁸⁴ Nếu chúng ta chỉ có thể ý thức về những điều riêng rẽ, tư tưởng sẽ không thể có được. Chúng ta học suy nghĩ bằng cách gom sự vật thành những hạng mục tùy theo độ tương tự của chúng, và diễn tả cái hạng mục như một tổng thể bằng một danh từ chung; *người* cho phép chúng ta nghĩ về tất cả những người, *bàn* là tất cả những cái bàn, ánh sáng là mọi thứ ánh sáng đã từng chiếu sáng trên đất hay trên biển. Những Ý thể đó (*ideai, eida*) không

khách quan đối với giác quan nhưng chúng là thực đối với tư tưởng, bởi vì chúng vẫn còn, và không thay đổi, ngay cả khi tất cả các đối tượng của cảm giác mà chúng tương ứng bị phá hủy. Những con người sinh ra rồi chết, nhưng *người* vẫn tồn tại. Mọi tam giác cá thể chỉ là một tam giác không hoàn hảo, sớm muộn gì rồi cũng mất đi, và do đó tương đối không thực; nhưng hình tam giác – hình thể và định luật của tất cả những tam giác – thì hoàn hảo và trường cửu. Tất cả các hình thể toán học là những Ý thể, trường cửu và hoàn bị;ⁱ tất cả những gì mà hình học nói về hình tam giác, hình tròn, hình vuông, hình khối lập phương, hình cầu, đều thật, do đó “thực”, dù cho chưa bao giờ có, hay sẽ không bao giờ có những hình thể như thế trong thế giới vật chất. Những sự trừu tượng hóa cũng thực trong nghĩa đó; những hành vi cá thể về đức hạnh có một sự hiện hữu ngắn ngủi, nhưng đức hạnh vẫn là một thực tại trường cửu cho tư tưởng, và là một công cụ của tư tưởng; cũng như thế đối với cái đẹp, sự to lớn, sự tương tự, v.v.; những thể này thực đối với tinh thần như thể đẹp, thể to lớn, hay những sự vật tương tự là thực đối với cảm giác.⁸⁷ Những hành vi hay sự vật cá thể là những gì chúng hiện hữu do chúng dự phần trong đó, và thực hiện nhiều hay ít những thể dạng toàn hảo đó, những cái gọi là Ý thể. Thế giới khoa học và triết học không được tạo ra bởi những sự vật riêng rẽ, mà bởi những Ý thể.ⁱⁱ⁸⁸

-
- i Trong những năm sau cùng, Platon cố gắng chứng minh cái đảo đề của Pythagoras, rằng tất cả những Ý thể là những dạng toán học.⁸⁶
 - ii Theo Carel, “Đối với các nhà khoa học hiện đại, cũng như đối với Platon, Ý thể là thực tại độc nhất”.⁸⁹ Theo Spinoza: “Do một loạt nguyên nhân và những thực thể thực, tôi không hiểu hàng loạt những điều riêng rẽ thường biến đổi, nhưng tôi hiểu những điều cố định và trường cửu. Bởi vì đối với sự yếu đuối của con người, không thể nào theo dõi được hàng loạt những điều riêng rẽ thường biến đổi, không những vì chúng nhiều quá không đếm được, mà bởi vì... sự hiện hữu của những sự vật đặc thù không có liên hệ gì đến yếu tính của chúng, và không phải là một chân lý trường cửu.” (Để cho hình học của những tam giác có thể đúng, không nhất thiết bất cứ tam giác đặc thù nào cũng cần phải hiện hữu.)

Lịch sử, khác với tiểu sử, là câu chuyện của *con người*; sinh vật học không phải là khoa học của những sinh vật đặc thù, mà của *sự sống*; toán học là sự nghiên cứu không phải về từng vật cụ thể, mà về con số, những hệ thức, và hình thể, độc lập đối với các vật vậy nhưng có giá trị hiệu lực đối với mọi vật. Triết học là khoa học về các Ý thể.

Mọi thứ trong siêu hình học của Platon quay quanh lý thuyết về Ý thể. Thượng Đế, Đệ nhất Động lực Bất động, hay Linh Hồn Thế Giới,⁹¹ chuyển động và sắp đặt mọi sự vật theo những định luật và thể dạng trường cửu tức những Ý thể toàn hảo và bất biến, chúng tạo nên cái *Logos* (như những người phái Tân-Platon sẽ nói) hay sự Minh Triết Thần Thánh hay Thần Tuệ. Cái Ý thể cao nhất là điều Tốt hay điều Thiện. Đôi khi Platon đồng nhất điều ấy với Thượng Đế;⁹² thông thường đó là công cụ chỉ đạo của sự sáng tạo, là thể dạng tối cao mà mọi sự vật đều bị kéo về đó. Cảm nhận điều Tốt đó, thấy cái lý tưởng khuôn mẫu của tiến trình sáng tạo, đó là cái mục đích cao xa nhất của tri thức.⁹³ Chuyển động và sáng tạo không có tính máy móc; chúng đòi hỏi, trong thế giới, cũng như trong chính chúng ta, một linh hồn hay nguyên lý sống như một năng lực sơ nguyên.⁹⁴

Chỉ cái gì có năng lực mới thực;⁹⁵ do đó vật chất về cơ bản là không thực, mà chỉ là một nguyên lý của sự trở lại, một khả năng chờ mong Thượng Đế hay linh hồn cho nó một thể dạng và hiện hữu đặc thù theo một Ý thể nào đó. Linh hồn là lực tự chuyển động trong con người, và là một phần của Linh hồn tự chuyển động của mọi vật.⁹⁶ Nó là sinh lực thuần túy,

"Tuy nhiên, không cần thiết chúng ta phải hiểu hàng loạt các điều cá biệt thường biến đổi, bởi vì yếu tính của chúng... chỉ được tìm thấy trong những điều cố định trường cửu, và từ những định luật ghi khắc trong những điều ấy như những mật mã thật, theo đó tất cả những sự vật riêng rẽ được tạo ra và được sắp đặt."⁹⁰ Lưu ý rằng trong lý thuyết của Platon về Ý thể, Herakleitos và Parmenides được giải hòa với nhau: Herakleitos có lý, và dòng chảy biến dịch là đúng trong cảm giới; Parmenides có lý, và sự thống nhất bất biến là đúng trong ý giới.

vô thể và bất tử. Nó có trước thân xác, và mang theo với nó từ những kiếp trước nhiều ký ức, mà, khi được đời sống mới đánh thức dậy, bị nhầm là tri thức mới. Tất cả những chân lý toán học, chẳng hạn, là bẩm sinh theo cách đó; sự giáo huấn chỉ đánh thức sự nhớ lại những điều mà linh hồn đã biết từ những đời sống trước.⁹⁷ Sau khi chết linh hồn hay nguyên lý sống đi vào những sinh vật khác, cao hơn hay thấp hơn tùy theo công lao mà nó đạt được trong những kiếp trước. Có lẽ linh hồn tội lỗi đi xuống địa ngục, linh hồn đạo hạnh đi đến Đảo Hạnh Phúc.⁹⁸ Khi qua nhiều cuộc sống mà linh hồn được rửa sạch hết mọi sai trái, nó được thoát khỏi sự hóa kiếp, và lên một thiên đàng hạnh phúc trường cửu.⁹⁹

4. Nhà luân lý

Platon biết rằng nhiều người đọc ông sẽ hoài nghi, và có lúc ông đi tìm một đạo lý để thúc đẩy linh hồn con người đi đến lẽ phải mà không phải dựa vào thiên đàng, luyện ngục, địa ngục.¹⁰¹ Những tập Đối thoại thời trung quay dần từ siêu hình về đạo đức và chính trị: “Loại minh triết lớn nhất và đẹp nhất là minh triết liên quan đến nhà nước và gia đình”.¹⁰² Vấn đề đạo lý nằm trong sự tranh chấp bề ngoài giữa lạc thú của cá nhân và điều tốt của xã hội. Platon trình bày vấn đề một cách thành thực, và đặt vào cửa miệng của Kallas một luận cứ biện hộ cho sự ích kỷ như mọi người vô luân từng đưa ra.¹⁰³ Ông công nhận rằng nhiều lạc thú là tốt; cần có thông minh để phân biệt giữa những lạc thú tốt và lạc thú có hại; và vì sợ rằng sự thông minh đến quá trễ nên chúng ta phải tập cho người trẻ một thói quen tiết độ, một cảm thức về sự trung dung vàng.¹⁰⁴

i Thật khó nói có bao nhiêu màu sắc bảo hộ trong học thuyết hỗn hợp Hindu-Pythagoras-Orphic về sự bất tử này. Plato trình bày nó ít nhiều mang tính đùa vui, như thể nó chỉ là một huyền thoại hữu ích, một sự hỗ trợ thi vị cho sự đúng đắn.¹⁰⁰

Linh hồn hay nguyên lý sống có ba mức độ hay ba phần – dục vọng, ý chí và tư duy; mỗi phần có cái hay riêng – sự tiết chế, sự can đảm, và minh triết; thêm vào đó là lòng mộ đạo và sự công bằng – hoàn thành bốn phận đối với cha mẹ và thần linh. Công bằng có thể định nghĩa là sự cộng tác của những bộ phận trong một tổng thể, của những yếu tố trong một tính cách, hay của những người dân trong một nhà nước, mỗi phần thực hành đúng đắn chức năng phù hợp nhất của mình.¹⁰⁵ Điều Tốt không phải chỉ là lý trí cũng không phải chỉ là lạc thú, mà trộn lẫn cả hai thứ, theo tỉ lệ và sự cân nhắc, để làm thành Đời Sống của Lý Trí.¹⁰⁶ Điều tốt tối thượng nằm trong tri thức thuần túy của những thể dạng và định luật trường cửu. Về mặt luân lý, “điều tốt tối thượng... là sức mạnh hay quan năng, nếu có như thế, mà linh hồn có để yêu thích chân lý, và làm mọi thứ vì chân lý.”¹⁰⁷ Kẻ nào yêu chuộng chân lý sẽ không sợ ứng trả điều xấu cho điều xấu;¹⁰⁸ kẻ ấy sẽ nghĩ thà chịu bất công hơn là gây bất công, sẽ “tiếp tục vượt núi vượt biển để tìm ra những người không hủ hóa được; làm quen được với những người này là vô giá... Những người thực sự tôn thờ triết học thì kiên khem tất cả lạc thú xác thịt; khi triết học mang lại cho họ cơ hội thanh lọc và giải thoát khỏi sự xấu xa, thì họ cảm thấy không được cưỡng lại ảnh hưởng của triết học; họ nghiêng về phía đó, triết học dẫn đi đâu thì họ theo đến đấy.”¹⁰⁹

Platon đốt hết thơ mình, mất niềm tin tôn giáo. Nhưng ông vẫn là thi sĩ và vẫn thờ cúng; quan niệm của ông về điều Thiện thấm đẫm xúc cảm thẩm mỹ và lòng mộ đạo khổ hạnh; triết học và tôn giáo trở thành nhất thể nơi ông, đạo lý và mỹ học hòa trộn vào nhau. Càng lớn tuổi ông càng không thể phân biệt thiện hảo với chân lý. Trong nhà nước lý tưởng của ông, ông kiểm duyệt mọi thứ nghệ thuật và thơ ca có hơi hướng vô luân hay không trung thành đối với nhà nước; tất cả kịch tu từ và vô tôn giáo sẽ bị cấm; đến cả Homēros – nhà thơ sử thi (thời danh thế kỷ IX), người vẽ ra một thần học vô luân có sức quyến rũ – cũng sẽ phải ra đi. Những thể điệu âm nhạc kiểu Doric và Phrygia

có thể được cho phép; nhưng sẽ không được có những nhạc cụ phức tạp, sẽ không có những nghệ sĩ điêu luyện làm “ồn ào thô lỗ” với những phô trương kỹ thuật,¹¹⁰ và sẽ không có những canh tân triệt để.

Việc giới thiệu loại âm nhạc mới phải bị cấm vì nó làm nguy hại cho toàn thể nhà nước, bởi vì các thể loại âm nhạc quấy nhiễu thì ảnh hưởng đến những định chế chính trị quan trọng... Thể điệu mới, dần dần chiếm chỗ, sẽ lạng lẽ xâm nhập phong tục tập quán, rồi từ đó đi tấn công vào luật lệ và hiến pháp, trung ra sự trơ trẽn cực độ, cho đến khi nó đảo lộn hết mọi thứ.¹¹¹

Cái đẹp, giống như đức hạnh, nằm trong sự tương hợp, đối xứng, và trật tự. Một tác phẩm nghệ thuật phải là một tạo vật sống, có đầu, có thân, và chân tay đầy đủ sinh lực và thống nhất bởi một ý tưởng.¹¹² Cái đẹp thực sự thuộc về tinh thần hơn là vật chất; những hình thể hình học là “đẹp một cách trường cửu và tuyệt đối”, và những định luật mà theo đó những cõi trời được tạo ra thì đẹp hơn các vì sao.¹¹³ Yêu là theo đuổi cái đẹp, và có ba giai đoạn, tùy theo đó là tình yêu thân thể, tình yêu tâm hồn, hay tình yêu chân lý. Yêu thân thể, giữa đàn ông và đàn bà, là chính đáng như một cách để tạo sinh, là một loại bất tử;¹¹⁴ Tuy nhiên, đó là một hình thức thô sơ của tình yêu, không xứng đáng với triết gia. Tình yêu thể xác giữa một người nam và nam, hay nữ và nữ, là không tự nhiên nên phải ngăn chặn vì không sinh sản được.¹¹⁵ Điều này có thể thực hiện bằng cách thăng hóa nó trong giai đoạn thứ hai hay giai đoạn tinh thần của tình yêu: ở đây người lớn tuổi yêu người trẻ tuổi vì sự duyên dáng của anh ta là một biểu tượng và là sự nhắc nhở sắc đẹp thuần khiết vĩnh cửu, và người trẻ tuổi yêu người lớn tuổi vì sự minh triết mở ra một con đường dẫn đến tri thức và danh dự. Nhưng tình yêu cao cả nhất là “yêu sự chiếm hữu vĩnh viễn cái Tốt Đẹp”, tình yêu ấy vốn tìm cái đẹp tuyệt đối của những Ý thể hay thể dạng hoàn hảo và vĩnh cửu.¹¹⁶ Chính tình yêu này, chứ không phải tình cảm không xác thịt

giữa đàn ông và đàn bà, là “tình yêu kiểu Platon” – là điểm mà ở đấy nhà thơ và nhà triết học nơi Platon nhập lại với nhau trong một khao khát đam mê về tri thức, một hoài vọng gần như thần bí về Cảnh Mộng Ân Phúc của định luật, cấu trúc sự sống, và mục đích của thế giới.

Vì ông ta, Adeimantus, với tinh thần gắn chặt vào hữu thể đúng thực, không có thì giờ để nhìn ngó xuống những sự vụ của con người, hay để được lấp đầy bằng sự ghen tị hay thù hằn trong cuộc đấu tranh chống lại họ; mắt ông lúc nào cũng được điều hướng đến những nguyên tắc cố định và bất biến, mà ông thấy không gây hại cũng không bị gây hại lẫn nhau, nhưng tất cả chuyển động trong trật tự theo lý tính; ông ta bắt chước những điều này, và theo chúng, xa hết mức có thể, ông sẽ khuôn đúc cuộc đời ông.¹¹⁷

5. Người không tương

Thế nhưng, Platon quan tâm đến thế sự. Ông cũng có một nhãn quan về xã hội, những giấc mơ về một xã hội trong đó sẽ không có tham nhũng, không có nghèo đói, không bạo quyền, và không chiến tranh. Ông ghê sợ sự đấu tranh chính trị ác liệt ở Athēnai, “đấu tranh, và thù địch, và hận thù, và ngờ vực không dứt”.¹¹⁸ Là một người quý tộc, ông ghét chính thể quá đầu tài phiệt, “những người thuộc giới doanh thương... tuyên bố không bao giờ muốn thấy những người mà họ đã làm cho phá sản, đã tiếm đoạt độc – nghĩa là tiền của họ – vào những ai không cảnh giác với họ, để thu lợi gấp bội: bằng cách đó họ tạo ra những người ăn bám và nghèo khổ đầy rẫy trong xã hội”.¹¹⁹ Rồi chế độ dân chủ xảy đến, sau khi người nghèo thắng đối thủ của họ, giết một số, dày bết xứ một số, và phân chia quyền và tự do cho những người còn lại.¹²⁰ Những người dân chủ rồi ra cũng tệ như những người tài phiệt: họ dùng quyền của số đông để biểu quyết tiền bố thí cho dân chúng và chức quyền cho mình; họ nịnh hót và nuông chiều đám đông cho đến khi sự tự do trở thành

loạn vô chính phủ, các chuẩn mực bị giảm giá trị bởi sự dung tục tràn lan, và phong cách trở thành thô lỗ do sự hỗn xược và sự lạm dụng không bị ngăn cấm. Như sự đeo đuổi tiền bạc một cách điên rồ hủy hoại chế độ quá đầu, sự tự do quá trớn hủy hoại chế độ dân chủ.

Sokr. *Trong một nhà nước như thế sự vô chính phủ tìm đường đi vào tư gia, và cuối cùng truyền sang súc vật và tiêm nhiễm chúng... Người cha sẽ quên dần việc hạ mình xuống ngang tầm con mình... và con trai ngang hàng với cha, không còn sợ cha mẹ, không thấy xấu hổ... Thầy thì sợ và nịnh học trò, học trò thì ghét thầy và người hướng dẫn... Già trẻ đều như nhau, người trẻ ngang hàng với người già và sẵn sàng thi đua với người già trong lời nói cũng như trong hành vi; và người già... bắt chước bọn trẻ. Tôi cũng không nên quên nói về sự tự do và bình đẳng của hai phái nam nữ với nhau... Thật vậy, ngựa và lừa tìm cách đi ngang hàng nhau, với tất cả quyền hạn và nhân cách của những người tự do... Mọi thứ đúng là sẵn sàng nổ tung với tự do...*

Adeimantos. *Thế thừa thầy bước kế tiếp là gì ?*

Sokr. *Cái gì thái quá rồi cũng gây phản ứng ngược lại... Tự do thái quá, trong nhà nước cũng như nơi cá nhân, chỉ dẫn đến nô lệ... và hình thức bạo quyền trầm trọng nhất sẽ phát xuất từ hình thức tự do quá trớn.¹²¹*

Khi sự tự do đi quá trớn thì sự độc tài đến gần. Người giàu, sợ rằng chế độ dân chủ sẽ bòn rút hết của họ, âm mưu để lật đổ dân chủ;¹²² hoặc một cá nhân đảm đang nào đấy nắm lấy chính quyền, hứa hẹn đủ điều với dân nghèo, chiêu mộ quân đội riêng, trước giết kẻ thù sau giết bạn, “cho đến khi thanh trừng hết nhà nước” và lập chế độ độc tài.¹²³ Trong một cuộc tranh chấp giữa những thái cực như thế, triết gia mà rao giảng sự tiết độ và thông cảm thì giống như “một người rơi giữa bày thú”; nếu khôn ngoan người ấy sẽ “rút lui về ẩn náu sau một bức tường để cho cơn lốc đi qua”.¹²⁴

Một số học trò, trong những cuộc khủng hoảng như thế, trốn vào quá khứ, và viết sử; Platon thì trốn vào tương lai và xây mô hình cho xứ không tưởng. Ông tưởng tượng: trước hết, ta phải tìm ra một ông vua tốt, ông vua này sẽ để chúng ta thử nghiệm với quần dân của ông. Rồi chúng ta đuổi hết người lớn trừ những kẻ cần thiết để giữ an ninh trật tự và giáo dục người trẻ, bởi vì những cách thức của người lớn sẽ làm hỏng người trẻ theo hình ảnh của quá khứ. Đối với tất cả người trẻ, dẫu thuộc giới tính nào và tầng lớp nào, cần có hai mươi năm giáo huấn. Sự giáo huấn gồm cả những thần thoại – không phải những thần thoại vô luân của tín ngưỡng cũ, mà là những thần thoại mới vốn sẽ luyện cho tâm hồn sự vâng phục cha mẹ và nhà nước.¹ Ở tuổi hai mươi, mọi người phải qua những phép thử thể xác, tinh thần, và đạo đức. Những người không qua được phép thử thách sẽ trở thành những thành phần kinh tế của nhà nước – doanh nhân, công nhân, nông dân; họ sẽ có của cải riêng, và có những mức độ khác nhau về giàu có (trong những giới hạn) tùy theo khả năng; nhưng sẽ không có nô lệ. Những người qua được phép thử đầu tiên sẽ chịu mười năm giáo dục và huấn luyện nữa. Ở tuổi ba mươi, họ sẽ bị thử lần nữa. Ai không qua được sẽ đi lính; họ không có tài sản riêng, và sẽ không đi vào kinh doanh, mà sẽ sống trong một cộng đồng quân đội cộng sản. Những người qua phép thử hai bây giờ sẽ dùng năm năm nữa để học “triết học thiêng liêng”¹²⁵ trong tất cả mọi ngành của nó, từ toán học và luận lý học đến chính trị và luật. Ở tuổi ba mươi lăm, những người tồn tại, với tất cả các lý thuyết trong đầu óc, sẽ được tung ra thế giới thực tiễn để kiếm sống và tạo cho mình một chỗ đứng. Ở tuổi năm mươi, những người nào còn sống sẽ đương nhiên trở thành, không cần qua bầu cử, thành viên của giai cấp bảo vệ hay cai trị.

Họ sẽ có toàn quyền, nhưng không có sở hữu. Sẽ không có luật pháp; tất cả mọi vấn đề và trường hợp kiện tụng

i Nghĩa là, Platon kết luận rằng đạo đức tự nhiên là không đủ.

đều được quyết định bởi nhà vua-triết gia theo sự minh triết mà không bị một tiền lệ nào làm trở ngại. Để tránh lạm quyền, họ sẽ không có tài sản riêng, không tiền của, không gia đình, không có vợ thường trực riêng; dân chúng sẽ nắm quyền của túi tiền, binh lính thì nắm quyền của lưỡi gươm. Chủ nghĩa cộng sản ở đây không phải là dân chủ, mà là quý tộc; những tâm hồn tầm thường không thể có khả năng ấy; chỉ có binh sĩ và triết gia mới có thể chịu đựng được. Còn đối với hôn nhân, hôn nhân trong tất cả các giai tầng phải được điều hành bởi những người bảo vệ như một lời nguyện ưu sinh: “Những phần tử ưu tú của mỗi giới phải kết hợp với nhau thường xuyên, và phần tử thấp kém kết hợp với phần tử thấp kém; và họ sẽ phải nuôi nấng con cái của một loại kết hợp, chứ không phải nuôi loại kia; có như thế mới giữ được giống nòi trong điều kiện tối ưu”.¹²⁶ Tất cả trẻ con đều do nhà nước nuôi nấng, và cho đi học như nhau; giai cấp sẽ không là cha truyền con nối. Con gái cũng có cơ hội như con trai, không chức vị nào trong nhà nước là đóng kín với phụ nữ vì họ là phụ nữ. Bằng lối kết hợp giữa chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa ưu sinh, chủ nghĩa thăng tiến phụ nữ, và chủ nghĩa quý tộc, Platon nghĩ rằng có thể tạo ra một xã hội mà triết gia sẽ sung sướng mà sống trong đó. Và ông kết luận: “Nếu triết gia không là vua, hay vua chúa của thế giới này không có tinh thần và sức mạnh của triết học... các thành quốc sẽ không bao giờ thôi xấu xa, nhân loại cũng thế”.¹²⁷

6. Nhà làm luật

Ông nghĩ rằng ông tìm thấy một ông vua như thế nơi Dionysios II. Như Voltaire, ông cảm thấy rằng chế độ quân chủ có lợi thế đó hơn chế độ dân chủ, là vì trong chế độ quân chủ nhà cải cách chỉ phải thuyết phục có một người.¹²⁸ Để có một nhà nước tốt, “bạn sẽ giả thiết thừa nhận một người độc tài trẻ, ôn hòa, học hỏi nhanh, có trí nhớ tốt, can đảm, có bản chất cao thượng... và sự may mắn; sự may mắn phải là ông ta

là sống cùng thời với một nhà làm luật giỏi, và sự may mắn làm cho hai người gặp nhau.”¹²⁹ Nhưng, như chúng ta đã thấy, đó là một ngẫu nhiên bất hạnh.

Trong những năm suy tàn, Platon vẫn còn mong ước làm một nhà làm luật, Platon làm luật cho một nhà nước hạng ba. Cuốn *Luật pháp*, ngoài chuyện là sách luật cổ điển đầu tiên còn tồn tại trong luật pháp của châu Âu, là một sự nghiên cứu khi ông về già tiếp theo một sự lãng mạn của thời trẻ. Platon nói: thành quốc mới phải được đặt trong đất liền, sợ rằng những tư tưởng ngoại quốc sẽ phá hoại tín ngưỡng của thành quốc, ngoại thương sẽ phá hoại hòa bình, những sự xa xỉ bên ngoài sẽ phá hoại sự giản dị tự chế của thành quốc.¹³⁰ Số công dân tự do sẽ giới hạn vào con số tiện lợi chia đúng cho 5040; thêm vào số đó sẽ là gia đình và dân nô lệ. Công dân sẽ bầu 360 người bảo vệ, chia thành những nhóm 30, mỗi nhóm cai quản thành quốc trong một tháng. Hội đồng 360 sẽ chọn một Hội đồng Ban Đêm gồm 26 người, sẽ họp ban đêm và ra sắc luật về những việc trọng yếu.¹³¹ Hội đồng sẽ cấp cho những gia đình công dân những thửa đất bằng nhau, không thể phân chia, không thể chuyển nhượng. Những người bảo vệ “sẽ ngăn mưa không gây hại được cho đất... và giữ nước bằng những công trình và đê điều, và dẫn nước tưới đến những nơi khô hạn”.¹³² Để kiểm soát sự gia tăng những bất bình đẳng kinh tế, thương nghiệp sẽ được giữ ở mức tối thiểu; dân chúng không được giữ vàng bạc, không có sự cho vay lấy lãi;¹³³ sống bằng đầu tư không được khuyến khích, nhưng canh tác ruộng đất tích cực thì được khuyến khích. Ai kiếm được nhiều hơn bốn lần giá trị phần đất chia thì phải nộp số thặng dư cho nhà nước; gia tài để lại cũng bị hạn chế nghiêm ngặt.¹³⁴ Phụ nữ có cơ hội học hành và làm chính trị như nam giới.¹³⁵ Đàn ông phải lấy vợ giữa tuổi ba mươi và ba mươi lăm, không thì bị phạt nặng;¹³⁶ và họ chỉ phải nuôi con trong mười năm. Uống rượu và những trò vui chơi công cộng khác bị điều tiết để giữ đạo đức cho dân chúng.¹³⁷

Để thực hiện tất cả mọi thứ đó một cách hòa bình phải có sự kiểm soát hoàn toàn của nhà nước về giáo dục, về xuất bản, và những phương tiện hình thành công luận và tính tình cá nhân. Viên chức cao nhất trong nhà nước sẽ là bộ trưởng giáo dục. Uy quyền sẽ thay thế sự tự do, bởi vì sự thông minh nơi trẻ con chậm phát triển để chúng ta có thể trao cho chúng sự tự hướng dẫn đời sống của chúng. Văn chương, khoa học và nghệ thuật đều phải chịu kiểm duyệt; chúng sẽ bị cấm diễn tả những ý tưởng mà Hội đồng cho là có hại cho đạo đức công cộng và sự thành kính (đối với tín ngưỡng). Bởi vì sự tuân phục cha mẹ và luật pháp chỉ được bảo đảm qua những hình phạt và hỗ trợ của siêu nhiên, nhà nước sẽ quyết định nên thờ những thần nào, và thờ phụng cách nào, khi nào. Công dân nào chất vấn tôn giáo của nhà nước sẽ bị giam tù; nếu ngoan cố sẽ phải bị tử hình.¹³⁸

Sống lâu không phải bao giờ cũng là một điều hạnh phúc; có lẽ tốt hơn cho Platon là giá ông chết trước khi viết cáo trạng này về Sokrates, đây là lời mở đầu cho tất cả những Ấn Độ Giáo về sau. Sự biện hộ cho Sokrates có thể là do ông yêu công bằng hơn chân lý; mục đích của ông là loại trừ sự nghèo khổ và chiến tranh; ông chỉ có thể làm được điều đó bằng sự kiểm soát chặt chẽ cá nhân bởi nhà nước; và điều này đòi hỏi hoặc vũ lực hoặc tôn giáo. Ông nghĩ: sự lỏng lẻo làm thoái hóa đạo đức và chính trị Athēnai chỉ được cứu vãn bởi kỷ luật Doric của bộ luật Sparta. Qua toàn bộ tư tưởng của Platon, ta thấy có sự sợ lạm dụng tự do, và quan niệm triết lý như người cảnh sát của nhân dân và người điều hành nghệ thuật. Cuốn *Luật pháp* cho thấy một sự quy hàng của Athēnai đang hấp hối trước một Sparta vốn, kể từ Lykourgos, đã chết rồi. Khi triết gia nổi tiếng nhất của Athēnai thấy chẳng có gì nhiều để nói về sự tự do, thì Hy Lạp đã chín muồi cho một chính thể quân chủ.

Khi nhìn ngược về phần tư biện này chúng ta ngạc nhiên thấy Platon đã hoàn toàn thấy trước triết học, thần học và sự tổ chức Thiên Chúa giáo thời Trung cổ, và về nhà nước Phát-xít thời hiện đại. Lý thuyết về Ý thể trở thành

“chủ nghĩa hiện thực” của phái Kinh Viện – cái thực tại khách quan của “phái phổ cập”. Platon không chỉ là một người Thiên Chúa giáo tiền định (*pre-existent Christtlich*, như Nietzsche gọi ông), mà còn là một người Thanh giáo tiền-Thiên Chúa giáo. Ông nghi ngờ bản chất của con người là xấu và nghĩ đến nó như một tội tổ tông làm hoen ố linh hồn. Ông tách ra thành một thể xác xấu xa và một tinh thần thần thánh¹³⁹ mà sự thống nhất của thể xác và linh hồn từng là lý tưởng của người Hy Lạp có học trong thế kỷ VI và V; như là một người khổ hạnh Thiên Chúa giáo, ông gọi thể xác là nắm mồi của linh hồn. Ông lấy từ Pythagoras và đạo Orpheus một tín ngưỡng Đông phương về luân hồi, nghiệp, tội lỗi, sự thanh lọc, và “giải thoát”; trong những tác phẩm sau cùng, ông có một giọng điệu đượm màu thế giới bên kia của một Augustinus ăn năn chuyển đạo. Ta hầu như có thể nói rằng Platon không phải là người Hy Lạp nếu không vì lối hành văn hoàn hảo của ông.

Ông vẫn là nhà tư tưởng Hy Lạp đáng yêu nhất bởi vì ông có những khuyết điểm hấp dẫn của dân tộc ông. Ông nhạy cảm đến nỗi, như Dante, ông có thể thấy cái đẹp hoàn hảo và trường cửu sau cái thể dạng bất toàn và trần tục; ông là một người khổ hạnh bởi vì ở mỗi lúc ông phải kìm hãm một tính khí hăng say và phong phú.¹⁴⁰ Ông là một thi sĩ bị tưởng tượng ám ảnh, bị quyến rũ bởi sự bốc đồng của tư tưởng, bị mê hoặc bởi cái bi, cái hài của những ý tưởng, bị cuốn theo sự kích động trí thức trong cuộc sống tinh thần của Athēnai. Nhưng số phận đùn đẩy ông thành một nhà luận lý cũng như một thi sĩ; thành một nhà lý luận sáng giá nhất thời cổ đại, tinh tế hơn cả Zenon của Elea hay Aristoteles; ông yêu triết học hơn yêu bất cứ người đàn bà hay đàn ông nào; và cuối cùng, như nhân vật Quan tòa Dị giáo của Dostoevski, ông kết luận trước sự đàn áp mọi suy luận tự do, trước sự kết tội rằng phải tiêu diệt triết học để con người có thể sống được. Chính ông đã có thể là nạn nhân của những Điều Không Tưởng của ông.

IV. ARISTOTELES

1. Những năm tháng chu du

Khi Platon chết, Aristoteles dựng một bàn thờ và dành cho ông những vinh dự gần như thần linh; Aristoteles quý mến Platon mặc dù có thể không thích ông. Aristoteles đến Athēnai từ Stageiros, một lãnh địa nhỏ Hy Lạp ở Thrake. Cha ông làm y sĩ tại triều cho cha của Philip là Amyntas II, và dạy cho cậu con trai chút ít cơ thể học trước khi gửi cậu cho Platon.¹⁴¹ Hai khuynh hướng kinh địch nhau trong lịch sử tư tưởng - thần bí và y lý - gặp nhau và đấu tranh với nhau khi nối kết hai triết gia lại với nhau. Aristoteles đã có thể phát triển một tinh thần hoàn toàn khoa học nếu ông đã không nghe Platon giảng giải lâu như thế (có người nói đến hai mươi năm); trong con người của Aristoteles con trai của vị y sĩ tranh đấu với người học trò của vị Thanh giáo, và không bên nào thắng cả; Aristoteles không bao giờ dứt khoát hẳn. Ông thu thập chung quanh mình những quan sát khoa học đủ cho một bộ từ điển bách khoa, rồi cố gắng đẩy chúng vào cái khuôn của Platon trong đó tinh thần kinh viện của ông đã được hình thành. Ông bác bỏ Platon bất kỳ chỗ nào có thể vì ông vay mượn của Platon trên mỗi trang sách.

Khi theo học với Platon, Aristoteles là một sinh viên nghiêm chỉnh, chẳng bao lâu đã được ông thầy chú ý. Khi Platon đọc tại Akademia khảo luận về linh hồn, Aristoteles, theo Diogenes Laertius, “là người độc nhất ngồi lại, tất cả những người khác đều đứng dậy bỏ đi”.¹⁴² Sau khi Platon chết (năm 347), Aristoteles đến triều đình Hermeias, người đã cùng học với ông tại Akademia và đã vươn lên từ cảnh nô lệ thành nhà độc tài của Atarneos và Assos ở vùng thượng Tiểu Á. Aristoteles cưới con gái của Hermeias là Pythias (năm 344) và sắp định cư ở Assos thì Hermeias bị người Ba Tư ám sát, vì người Ba Tư nghi ngờ ông có kế hoạch giúp Philip xâm lăng châu Á.¹⁴³ Aristoteles cùng Pythias

chạy trốn đến Lesbos gần đó, ở lại đó một thời gian để nghiên cứu lịch sử thiên nhiên của đảo.¹⁴⁴ Pythias chết sau khi sinh cho ông một con gái. Về sau Aristoteles lấy, hay ở với, kỹ nữ Herpyllis;¹⁴⁵ nhưng ông vẫn giữ đến cuối cùng một sự tận tâm dịu dàng khi nhớ về Pythias, và khi chết ông yêu cầu được để xương bên cạnh xương Pythias. Ông không hoàn toàn là một con mọt sách vô cảm như người ta có thể nhìn từ công trình của ông. Năm 343, Philip, có lẽ đã quen biết ông khi còn trẻ ở triều đình Amyntas, mời ông về dạy cho Alexandros, lúc đó là một cậu trai hoang dại mười ba tuổi. Aristoteles đến Pella và chịu khó nhọc với nhiệm vụ này trong bốn năm. Năm 340, Philip nhờ ông giám sát việc tái thiết Strageiros và đưa dân chỗ khác về tái định cư ở đây (Strageiros đã bị bỏ hoang trong chiến tranh với Olynthos), và soạn thảo một bộ luật cho thành phố này; ông hoàn thành nhiệm vụ và thành phố rất hài lòng, họ kỷ niệm sự tái lập thành phố bằng một ngày lễ hàng năm.¹⁴⁶

Năm 334, ông trở về Athēnai, và mở một trường dạy tu từ và triết học – có lẽ được hỗ trợ bởi tiền bạc của Alexandros. Ông chọn địa điểm là nhà tập thể thao sang nhất Athēnai, một nhóm dinh thự dành cho Apollon Lykeios (Thần Mực Đòng), có vườn cây im mát và vây quanh bởi những lối đi có mái che. Buổi sáng ông dạy những môn cao học cho sinh viên thông thường; buổi chiều ông giảng bài cho một cử tọa bình dân hơn, có lẽ về tu từ, thơ, đạo lý và chính trị. Tại đây ông gom góp xây dựng được một thư viện lớn, một vườn thú, và một viện bảo tàng lịch sử tự nhiên (sinh vật học). Trường về sau được gọi là Lykeion, cộng đồng và triết học của trường được gọi là phái Hàng hiên (*Peripatos*) là vì Aristoteles có thói quen vừa giảng bài vừa đi đi lại lại trong những lối đi có mái che (*peripatoi*).¹⁴⁷ Một sự kình địch nảy sinh giữa Lykeion mà sinh viên đa số thuộc giai cấp trung lưu và Akademia thường thu hút thành viên từ giai cấp quý tộc, và trường của Isokrates mà học viên phần lớn

đến từ các thuộc địa Hy Lạp. Sự kình địch giảm bớt đúng lúc Isokrates đặt trọng tâm trên tu từ học, Akademia đặt trọng tâm trên toán học, siêu hình và chính trị học, và Lykeion đặt trọng tâm trên khoa học tự nhiên. Aristoteles để học trò thu thập và điều phối kiến thức trong mọi ngành: phong tục của những dân man rợ, hiến pháp của những thành quốc Hy Lạp, niên đại của những người thắng giải thể vận hội Pythia và lễ hội Dionysia ở Athēnai, các bộ phận và thói quen của thú vật, tính chất và sự phân phối của thực vật, lịch sử khoa học và triết học. Những nghiên cứu đó trở thành một kho dữ liệu mà ông rút ra để viết nhiều cuốn chuyên luận đa dạng.

Cho người không chuyên ông viết khoảng 27 cuộc đối thoại, mà Cicero và Quintilian xem như ngang hàng với những tập đối thoại của Platon; chính nhờ những chuyện đối thoại này mà ông được biết đến trong thời cổ đại.¹⁴⁸ Những chuyện này diễn ra trong số những người bị thương trong cuộc chinh phục La Mã bởi quân man rợ. Những gì còn tồn tại ngày nay là một khối lượng những tác phẩm buồn tẻ một cách khó bắt chước, có tính kỹ thuật, rất trừu tượng, hiếm khi được những học giả cổ đại nhắc đến, và hình như được làm ra trong mười hai năm cuối đời, bởi những ghi chú của ông cho những bài giảng, hoặc từ những bài giảng do học trò ông ghi lại. Những tập trích yếu này không được biết đến ngoài nhà trường cho đến khi Andronikos của Rhodes xuất bản trong thế kỷ I trước Tây lịch.¹⁴⁹ Bốn mươi tập còn giữ được, nhưng Diogenes Laertius có nói đến 360 tập nữa – có thể là những chuyên khảo vắn tắt. Trong đồng tro tàn bác học ấy chúng ta phải tìm ra ý tưởng đã từng sống mà trong những thời đại sau đã đem lại cho Aristoteles danh hiệu Triết gia. Chúng ta phải tiếp cận ông mà không mong chờ sự tỏa sáng nào như của Platon, hoặc tinh thần dí dỏm như của Diogenes, mà chỉ như một con tàu tri thức dồi dào và một sự minh triết bảo thủ

thích hợp với một người từng là bạn với vua và từng sống trong triều đình.ⁱ

2. Nhà khoa học

Thông thường người ta xem Aristoteles là một triết gia. Có lẽ đó là một sự nhầm lẫn. Chúng ta hãy xem ông chủ yếu là một nhà khoa học, dù chỉ trong một nhãn quan mới.

Trước hết, tinh thần hiếu kỳ của ông làm ông quan tâm đến tiến trình và kỹ thuật lý giải; ông phân tích những điều này một cách sắc bén đến nỗi cuốn “*Organon*” (*Khí Cự*) – tên người ta đặt cho những chuyên luận về luận lý của ông sau khi ông chết – trở thành cuốn sách giáo khoa về luận lý trong hai nghìn năm. Ông mong muốn tư duy một cách rõ ràng, mặc dù, trong những công trình còn lưu lại, ít khi ông thành công; ông tốn hết nửa thời gian để định nghĩa các từ ông dùng, rồi nghĩ rằng ông đã giải quyết vấn đề. Bản thân định nghĩa mà ông định nghĩa dứt khoát là sự chỉ rõ một vật hay một ý tưởng bằng cách đặt tên chúng loài hay hạng loại cho nó (“người là một *con vật*”) và sự khác biệt đặc thù làm nó khác với tất cả những thành viên khác của hạng loại đó (“người là một *con vật có lý trí*”). Đặc điểm trong phương pháp của ông là ông sắp xếp thành mười “phạm trù”

i Những tập chuyên luận quan trọng nhất còn lưu lại có thể sắp xếp dưới 6 tiêu đề:

I. LUẬN LÝ: *Các Phạm trù, Sự Giải trình, Tiền-Giải tích, Hậu-Giải tích, Chủ đề, Lý giải Ngụy biện*

II. KHOA HỌC:

1. Khoa học Tự nhiên: *Vật lý, Cơ học, Nói về Bầu trời, Khí tượng.*
2. Sinh học: *Lịch sử Động vật, Các Bộ phận của Động vật, Chuyển động của Động vật, Sự Vận động của Động vật, Sự Sinh sản của Động vật*
3. Tâm lý học: *Bàn về linh hồn, Tiểu luận về Thiên nhiên*

III. SIÊU HÌNH HỌC

IV. MỸ HỌC: *Tu Từ học, Thi pháp*

V. ĐẠO LÝ HỌC: *Đạo lý của Nikomakhe, Đạo lý của Eudomia*

VI. CHÍNH TRỊ HỌC: *Chính trị, Hiến pháp Athenai*

những phương diện cơ bản mà mọi vật được xem xét theo đó: chất, lượng, phẩm, tính, quan hệ, nơi chốn, thời gian, vị trí, sở hữu, hoạt động, sự thụ động – một sự sắp xếp mà một vài tác giả thấy như sự trợ giúp trong việc thối phồng những tư tưởng nhợt nhạt của họ.

Ông chấp nhận cảm giác là nguồn độc nhất của tri thức. Những cái phổ biến là những ý tưởng đã được tổng quát hóa, không phải bẩm sinh mà được hình thành từ nhiều cảm nhận trên những đối tượng tương tự; chúng là những nhận thức, không phải là sự vật.¹⁵⁰ Ông cương quyết đặt ra nguyên lý mâu thuẫn làm định đề cho mọi luận lý: “Đối với cùng một thuộc tính không thể nào vừa thuộc vào vừa không thuộc vào cùng một sự vật trong cùng một tương quan.”¹⁵¹ Ông vạch trần những sự huyền hoặc mà phái Ngụy Biện rơi vào hay nhử chúng ta vào. Ông phê bình những người đi trước đã rút hoàn vũ hay những lý thuyết về hoàn vũ từ trí óc mình, thay vì dành hết sức để quan sát và thí nghiệm.¹⁵² Lý tưởng về lý luận diễn dịch của ông là tam đoạn luận – một bộ ba mệnh đề, trong đó mệnh đề thứ ba nhất thiết được suy ra từ hai mệnh đề đầu; nhưng ông nhận rằng để tránh đòi chất vấn thêm, một tam đoạn luận phải giả định trước một sự quy nạp rộng rãi để làm cho tiền đề chính có khả năng xảy ra. Mặc dù trong những chuyên luận triết học của ông rất thường khi ông đi lạc trong những lý luận diễn dịch, ông ca tụng sự quy nạp, ông tích lũy trong những công trình khoa học một khối lượng những quan sát cá biệt, và đôi khi ghi chú những thí nghiệm của riêng ông hay của người khác.ⁱ Với tất cả những sai lầm, ông là cha đẻ của phương pháp khoa học, và là người đầu tiên được biết đã tổ chức sự hợp tác trong nghiên cứu khoa học.

i Chẳng hạn trong cuốn *Sự Sinh sản của Động vật*, ông nói đến mắt chim mọc lại khi bị cắt lúc chim còn nhỏ; và ông bác bỏ lý thuyết cho rằng hòn đá bên phải sinh con trai, hòn đá bên trái sinh con gái, bằng cách chứng minh rằng đàn ông mà hòn đá bên phải đã bị lấy đi vẫn tiếp tục sinh con cả hai phái.

Ông tiếp tục khoa học ở chỗ Demokritos đã bỏ lại, và dám đi vào mọi lĩnh vực. Ông yếu nhất trong toán học và vật lý, và tự giới hạn mình ở đó để nghiên cứu những nguyên lý đầu tiên. Trong *Vật lý*, ông không tìm những khám phá mới mà tìm những định nghĩa rõ ràng cho những từ ông dùng – *vật chất, chuyển động, không gian, thời gian, sự liên tục, vô định, sự thay đổi, sự chấm dứt*. Chuyển động và không gian là liên tục, chúng không phải được làm thành bởi những khoảng khắc hay phần nhỏ bất khả phân chia, như Zenon giả thiết; cái vô tận hiện hữu trong tiềm năng, nhưng không có trong thực tế.¹⁵³ Ông cảm thấy, mặc dù không làm gì để giải quyết, những vấn đề đã thức tỉnh Newton – quán tính, trọng lực, chuyển động, vận tốc; ông có một ý tưởng về hình bình hành lực, và xướng lên định luật về đòn bẩy: “Trọng lượng di động sẽ di chuyển dễ hơn khi nó càng xa điểm tựa”.¹⁵⁴

Ông biện luận rằng những thiên thể - chắc là quả đất - là hình cầu, bởi vì chỉ một địa cầu mới có thể giải thích hình dạng của mặt trăng khi nó bị che bởi sự can thiệp của trái đất ở giữa nó và mặt trời.¹⁵⁵ Ông có một cảm quan đáng phục về thời gian địa chất; thỉnh thoảng ông cho chúng ta biết biển bị đất thay thế và đất bị biển thay thế;¹⁵⁶ có vô số quốc gia và nền văn minh đã xuất hiện và biến mất qua tai ương mau chóng hoặc qua thời gian lâu dài: “Có thể mọi nghệ thuật và triết học đã phát triển tái đi tái lại nhiều lần, lên đến cực độ rồi lại biến mất”.¹⁵⁷ Nhiệt là tác nhân chính của những thay đổi địa chất và khí tượng. Ông mạnh dạn giải thích về mây, sương mù, sương, giá băng, mưa, tuyết, mưa đá, gió, sấm sét, mống trời, và sao băng. Ông có nhiều lý thuyết lạ lùng; nhưng tầm quan trọng lịch sử của cuốn tiểu luận về khí tượng là nó không nêu ra những tác dụng siêu nhiên, mà chỉ tìm cách ghi nhận những biến đổi khí hậu xảy ra qua những nguyên nhân tự nhiên, tác động theo những trình tự và sự đều đặn. Khoa học tự nhiên không thể đi xa hơn cho đến khi phát minh ra những dụng cụ có tầm lớn và độ chính xác cao để quan sát và đo lường.

Chính trong sinh học mà Aristoteles cảm thấy thoải mái hơn cả, ông quan sát rộng và nhiều, và phạm nhiều lầm lỗi nhất. Sự củng cố những khám phá trước kia để cuối cùng thiết lập môn khoa học thiết yếu này là thành tựu cao nhất của ông. Với sự hỗ trợ của học trò, ông thu thập những dữ liệu về hệ động vật và hệ thực vật của các xứ quanh biển Aigia, và lập bộ sưu tập khoa học đầu tiên về động vật và thực vật. Theo Plinius,¹⁵⁸ Alexandros ra lệnh cho thợ săn, nhân viên canh rừng, ngư dân và những người khác cung cấp cho Aristoteles những chủng loài hay những thông tin gì mà ông cần. Triết gia biện minh cho việc ông quan tâm đến những sự vật thấp kém: “Trong mọi vật thiên nhiên đều có một sự kỳ diệu nào đó, và nếu ai khinh sự chiêm ngưỡng động vật bậc thấp, thì phải tự khinh mình.”¹⁵⁹

Ông xếp hệ động vật thành loại *enaima* (có máu) và loại *anaima* (không có máu), gần như tương ứng với động vật “có xương sống” và “không có xương sống” của chúng ta. Ông lại chia những động vật không có máu thành loại trùng ăn nấm, loại có giáp, loại thân mềm và côn trùng, động vật có máu thành cá, loại lưỡng cư, chim, và động vật có vú. Ông lại bao phủ một lĩnh vực rộng lớn và đa dạng: các cơ quan tiêu hóa, bài tiết, cảm xúc, chuyển động, sự sinh sản, và đề kháng; các loại và giống cá, chim, động vật bò sát, loài khỉ, và hàng trăm nhóm khác; những mùa giao hợp, những phương pháp mang và nuôi con, hiện tượng dậy thì, kinh nguyệt, thụ thai, mang thai, phá thai, sự di truyền, sinh đôi; những nơi sống và những sự di trú của động vật, ký sinh trùng và bệnh, những cách ngủ và sự ngủ đông... Ông có một bài tường thuật rất hay về đời sống của ong.¹⁶⁰ Ông có rất nhiều quan sát tình cờ lạ lùng: máu của trâu bò đông mau hơn máu của phần lớn động vật khác; một số động vật đực, đặc biệt là con dê, cho sữa; cả đực lẫn cái, ngựa là con vật dâm ô nhất sau con người.¹⁶¹

i Những quy chiếu trong *Lịch sử Động vật* cho biết Aristoteles soạn một cuốn những họa đồ cơ thể học, một số treo trên tường của trường Lyceion;

Ông đặc biệt quan tâm đến những cấu trúc và thói quen sinh sản của động vật, và ngạc nhiên thấy rất nhiều cách thức thiên nhiên đạt được sự duy trì các chủng loài, “gìn giữ loại điển hình khi nó không thể gìn giữ cá thể”;¹⁶² trong lĩnh vực này công trình của ông vẫn không ai sánh được cho đến thế kỷ vừa qua. Cuộc sống của động vật xoay quanh hai chỗ - ăn và sinh đẻ.¹⁶³ “Con vật cái có một cơ quan phải được xem như buồng trứng, vì nó chứa một thứ gì mà lúc đầu là trứng chưa phân hóa, và sau đó trở thành nhiều trứng do phân hóa”.¹⁶⁴ Yếu tố cái góp phần vào chất liệu và thức ăn cho bào thai, yếu tố đực là tác nhân kích hoạt.¹⁶⁵ Aristoteles bác bỏ ý kiến của Empedokles và Demokritos cho rằng giới tính của bào thai được định bởi nhiệt độ của tử cung hoặc bởi ưu thế của một yếu tố sinh sản trên yếu tố kia, rồi sửa đổi các lý thuyết thành lý thuyết của ông: “khi nào yếu tố hình thành (đực) không thắng được, và vì thiếu nhiệt nên không làm nóng được chất liệu để tạo nên hình thù riêng, thì chất liệu này sẽ đi sang... yếu tố cái.”¹⁶⁶ Ông nói thêm: “Đôi khi người đàn bà đẻ ra ba hay bốn đứa con, đặc biệt tại một vài nơi trên thế giới. Số con lớn nhất từng đẻ ra là năm, và trường hợp này đã được chứng kiến nhiều lần. Đã có lần một người đàn bà đẻ ra hai mươi đứa con trong bốn lần sinh nở; đa phần đang lớn lên.”¹⁶⁷ Ông đi trước nhiều lý thuyết của sinh học thế kỷ XIX. Ông tin rằng các cơ quan và đặc điểm của phôi được hợp thành bởi những hạt nhỏ đi từ mỗi bộ phận của người lớn sang các yếu tố sinh sản.¹⁶⁸ Giống như Von Bear, ông dạy rằng trong phôi các tính chất thuộc về giống xuất hiện trước, những tính chất thuộc về loài xuất hiện sau, những tính chất thuộc cá thể xuất hiện sau nữa.¹⁶⁹ Ông đưa ra một nguyên tắc mà Herbert Spencer

những bài viết của ông dùng những chữ, theo kiểu hiện đại, để chỉ những cơ quan hay những điểm trong hình vẽ.

- i Aristoteles không phân biệt được buồng trứng và tử cung; nhưng mãi đến năm 1969, Stensen mới sửa sai những mô tả của ông.

sau này lấy làm hãnh diện, rằng khả năng sinh sản của sinh vật thay đổi nhiều theo tỉ lệ nghịch với sự phức tạp trong sự phát triển của chúng.¹⁷⁰ Sự mô tả phôi gà của ông rất tỉ mỉ:

Nếu muốn, bạn có thể làm thử thí nghiệm này. Lấy 20 cái trứng hay nhiều hơn rồi cho hai ba con gà mái ấp. Rồi mỗi ngày từ ngày thứ hai đến lúc nở, bạn hãy lấy ra một trứng, đập vỡ và quan sát... Với gà mái bình thường phôi bắt đầu thấy được sau ba ngày... Tim hiện ra như một vệt máu, đập và động đậy như có sự sống trong đó; từ chỗ đó hai dây máu chuyển vào trong một đường xoắn, và một cái màng mang các thớ máu từ những ống dẫn-mạch máu bây giờ bao bọc cái noãn... Khi trứng có mười ngày tuổi, con gà con với tất cả các bộ phận có thể thấy được rõ ràng.¹⁷¹

Aristoteles tin rằng phôi người phát triển như của gà: “Theo cách đó đưa bé nằm trong bụng mẹ... vì bản chất của chim có thể giống như bản chất của người”.¹⁷² Lý thuyết của ông về những cơ quan tương tự làm cho ông nhìn thế giới động vật là một: “Một cái đỉnh là tương tự một cái móng vuốt, một cánh tay tương tự một càng cua, một lông chim tương tự một vảy cá”.¹⁷³ Có khi ông như tiến đến gần một thuyết tiến hóa.

Thiên nhiên tiến triển mỗi lúc một ít từ những vật không có sự sống đến đời sống của động vật theo một cách không thể nào xác định được đường ranh rõ rệt... Như thế, tiếp theo những vật vô sinh trên thang đi lên có loài thực vật, tương đối ít có sự sống so với động vật, nhưng sinh động so với những vật thể. Trong thực vật có một thang liên tục đi lên cho đến động vật. Có một số vật dưới biển mà ta không biết xếp vào loài thực vật hay động vật... Bọt biển trong mọi khía cạnh là một thực vật... Một số động vật bám vào rễ và chết nếu bị bứt ra... Về phương diện cảm xúc, một số động vật không cho dấu hiệu gì, một số khác cho không rõ... Và như thế suốt thang động vật có một sự chuyên biệt hóa

dần dần.¹⁷⁴ Ông xem khí là một dạng trung gian giữa người và những động vật đẻ con khác.¹⁷⁵ Ông bác bỏ khái niệm của Empedokles về sự chọn lựa tự nhiên, về các đột biến tình cờ; không có tình cờ trong sự tiến hóa; những dòng phát triển được xác định bởi sự thôi thúc nội tại của mỗi dạng, mỗi loài, mỗi giống để tự phát triển đến chỗ thực hiện đầy đủ bản chất của mình. Có mục đích, nhưng đó không phải là một sự điều khiển tự bên ngoài mà là do thôi thúc tự bên trong, mà ông gọi là “entelekheia”ⁱ (sự tự thực hiện), qua đó mỗi sự vật được lôi cuốn tự nhiên đến sự tự hoàn thành.

Trộn lẫn với những ý nghĩ trong sáng ấy có rất nhiều điều sai lầm (lẽ dĩ nhiên, chúng ta có thể đoán thấy khi nhìn lại khoảng thời gian 23 thế kỷ trôi qua), nhiều sai lầm to tát đến nỗi chúng ta ngờ rằng những công trình về động vật học của Aristoteles đã lẫn lộn những ghi chú của ông với những ghi chú của học trò ông. Cuốn *Lịch sử Động vật* là một mớ đầy những sai lầm. Sách ông dạy rằng chuột sẽ chết nếu uống nước vào mùa hè; voi chỉ đau có hai bệnh – bệnh viêm chảy và bệnh đầy hơi; tất cả những động vật trừ người đều bị bệnh dại khi bị chó dại cắn; lợn được sinh ra đột nhiên; chỉ có người mới hồi hộp trong tim; lòng đỏ của nhiều trứng khi lắc cùng nhau thì tụ lại ở giữa; trứng nổi trong nước muối mặn.¹⁷⁷ Aristoteles biết rõ nội tạng của động vật hơn của người, bởi vì ông cũng như Hippokrates không ai dám vượt những điều cấm của tôn giáo để mổ thầy người.¹⁷⁸ Ông nghĩ rằng đàn ông chỉ có tám xương sườn, đàn bà có ít răng hơn đàn ông,¹⁷⁹ tim nằm cao hơn phổi, tim chứ không phải não là nơi ngụ của cảm giác,ⁱⁱⁱ¹⁸⁰ chức năng của não là làm nguội máu.¹⁸¹ Cuối cùng, ông đưa lý thuyết về thiết kế hóa công đến những chỗ sâu xa vốn tạo ra một nụ cười hiểu biết.

i Từ chữ *echo*: Tôi có; *telos*, mục tiêu hay mục đích của tôi; *en*: bên trong. (bt IRED)

ii Ông bị nhầm vì sự vô cảm của mô não khi điều khiển sự kích thích.

“Dĩ nhiên cây cỏ được tạo ra cho động vật, và động vật được tạo ra cho người.” “Tự nhiên làm ra cái mộng là để ngồi nghỉ, loài vật có bốn chân có thể đứng mà không mệt, nhưng con người cần ngồi.”¹⁸² Vậy nhưng ngay cả đoạn cuối này con người khoa học vẫn bật lộ: ông công nhận người là một động vật, và tìm những nguyên nhân tự nhiên cho những khác biệt cơ thể học giữa thú vật và người. Nói tóm lại, cuốn *Lịch sử Động vật* là công trình quan trọng nhất của Aristoteles, và là sản phẩm khoa học lớn nhất của Hy Lạp thế kỷ IV. Sinh học đã đợi hai mươi thế kỷ mới có một công trình tương đương như thế.

3. Triết gia

Khi ông quay qua nghiên cứu về người, Aristoteles có vẻ là nhà siêu hình học hơn là nhà khoa học hoặc do ông mộ đạo thật, hoặc do ông kính cẩn những ý kiến của loài người. Ông định nghĩa hồn (*psykhe*) hay nguyên lý sống là sự “hoàn chỉnh sơ đẳng của một sinh vật” - nghĩa là cái dạng thức tất yếu và nội tại của sinh vật, sự thôi thúc và điều khiển sự tăng trưởng của sinh vật. Hồn không phải là một cái gì được thêm vào, hay trú ngụ trong thể xác, nó cùng sống chung với thể xác; nó chính là thể xác trong “năng lực tự dưỡng, tự tăng trưởng và tự hủy” của nó; nó là tổng cộng những chức năng của sinh vật; đối với thể xác nó như là sự thấy đối với con mắt.¹⁸³ Tuy nhiên, khía cạnh có tính chức năng này là cơ bản; chính các chức năng này làm nên cấu trúc, các dự vọng nặn nên các cơ quan, hồn làm nên thể xác: “Tất cả những thể xác tự nhiên đều là những cơ quan của linh hồn.”¹⁸⁴

i Aristoteles lại nói thêm: “Linh hồn, trong một nghĩa nào đó, là tất cả những sự vật hiện hữu; bởi vì tất cả sự vật đều hoặc là cảm nhận, hoặc là ý tưởng”.¹⁸⁵ Vừa quy thuận Berkeley, Aristoteles cũng quy thuận Hume: “Trí óc là một và liên tục trong nghĩa rằng tiến trình suy tư là như vậy; và suy tư là đồng nhất với các tư tưởng, (tư tưởng vốn là những bộ phận của suy tư)”.¹⁸⁶

Linh hồn có ba bậc – dinh dưỡng, cảm xúc, và thuần lý. Thực vật chia sẻ với động vật và người cái hồn dinh dưỡng – tức khả năng tự dưỡng và sự tăng trưởng nội tại; động vật và người còn có thêm hồn cảm xúc – tức khả năng cảm xúc; động vật bậc cao và con người có hồn “thuần lý thụ động” – tức khả năng có những hình thức đơn giản của sự thông minh; chỉ có con người mới có hồn “thuần lý hoạt động” – tức khả năng tổng quát hóa và phát minh. Cái hồn sau cùng này là một phần hay bắt nguồn từ năng lực sáng tạo và thuần lý của vũ trụ vốn là Thượng Đế; và như thế nó không thể chết.¹⁸⁷ Nhưng sự bất tử này không thuộc về ai; cái sống mãi là năng lực, chứ không phải là ai cả; cá nhân là một hợp chất duy nhất và có thể chết, gồm những khả năng dinh dưỡng, cảm xúc và thuần lý; cá nhân đạt được sự bất tử chỉ bằng cách tương đối qua sinh sản, và chỉ bằng cách vô ngã, qua sự chết.ⁱ

Giống như hồn là “hình thức” của thể xác, Thượng Đế là “hình thức” hay “*entelekheia*” (sự tự thực hiện) của thể giới – là bản chất nội tại, chức năng, và mục đích của thể giới.ⁱⁱ Tất cả nguyên nhânⁱⁱⁱ cuối cùng đều trở về Nguyên nhân Đầu tiên, nguyên nhân này không do nguyên nhân nào sinh ra cả,

-
- i Có thể có những nhiều sự giải thích khác nhau về những tuyên bố mâu thuẫn của Aristoteles về điểm này. Ở đây phỏng theo *Lịch sử Cổ đại*, Cambridge, VI, 345 ; Grote, Aristotle, II, 233 ; và Rohde, *Psyche*, 493.
- ii Đối với Aristoteles cũng như với Platon, phương diện thiết yếu của mọi sự vật là “hình thức” (*eidos*), chứ không phải vật chất được tạo thành; vật chất không phải “thực thể thực”, mà chỉ là một tiềm thể thụ động và tiêu cực chỉ đạt được sự hiện hữu đặc thù khi được thúc đẩy và xác định bởi hình thức.
- iii Mọi kết quả,” Aristoteles nói, “được tạo ra bởi bốn nguyên nhân: chất liệu (vật liệu cấu thành), tác thành (tác nhân hay hành động của tác nhân), hình thức (bản chất của sự vật đó), và cứu cánh (mục đích). Ông đưa ra một ví dụ kỳ lạ: “Nguyên nhân chất thể của con người là gì?” Kinh nguyệt” (tức là, nguồn cung tế bào trứng của nữ). “Nguyên nhân tác thành là gì? Tinh dịch” (hành động đưa tinh trùng vào người nữ). “Nguyên nhân hình thức là gì? Bản chất” (của những tác nhân liên quan). “Nguyên nhân cứu cánh là gì? Mục đích thấy rõ.”¹⁸⁸

tất cả mọi chuyển động đều quy về cái Tạo chuyển động đầu tiên không do chuyển động nào gây ra cả; chúng ta phải giả thiết có một nguồn gốc hay một sự khởi đầu cho chuyển động và năng lực trong thế giới, và nguồn ấy là Thượng Đế. Bởi vì Thượng Đế là tổng số và là nguồn của mọi chuyển động, cho nên Thượng Đế là tổng số và là mục đích của tất cả mọi ý đồ trong thiên nhiên; Thượng Đế là Nguyên nhân cuối cùng, cũng như là Nguyên Nhân Đầu Tiên. Ở khắp nơi, chúng ta đều thấy sự vật chuyển động đến những mục đích đặc thù; răng cửa nhọn là để cắt thức ăn, răng hàm phẳng là để nghiền thức ăn; mi mắt nhấp nháy là để bảo vệ mắt, con người mở rộng trong bóng tối là để ánh sáng đi vào nhiều hơn; cây gửi rễ vào đất, gửi mầm về phía mặt trời.¹⁸⁹ Như cây được kéo về phía ánh sáng bởi bản chất nội tại, năng lực và mục đích của nó, thế giới cũng bị kéo bởi bản chất nội tại, năng lực và mục đích của thế giới, tức là Thượng Đế. Thượng Đế không phải là bậc sáng tạo ra thế giới vật chất, mà là hình thức tạo năng lượng cho thế giới đó; thượng đế không thúc đẩy thế giới từ đằng sau, mà như một sự điều khiển hay mục đích từ bên trong, như một vật hay người được yêu thôi thúc người yêu.¹⁹⁰ Aristoteles nói: cuối cùng, Thượng Đế là tư tưởng thuần túy, là linh hồn thuần lý, tự chiêm ngưỡng mình trong những hình thức vĩnh cửu vốn đã từng tạo nên yếu tính của thế giới, và Thượng Đế.

Mục đích của nghệ thuật, như mục đích của siêu hình học, là nắm bắt hình thức thiết yếu của sự vật. Đó là một sự mô phỏng hay biểu thị của sự sống,¹⁹¹ chứ không phải là một phiên bản máy móc; cái mà nó mô phỏng là hồn của vật chất, chứ không phải là chính thân xác hay chính vật chất; và qua sự trực giác và phản ánh của yếu tính, ngay cả sự biểu thị một vật xấu cũng có thể là đẹp. Cái đẹp là sự thống nhất, sự hợp tác và sự đối xứng của các bộ phận trong một tổng thể, Trong kịch sự thống nhất này trước hết là sự thống nhất hành động; tình tiết phần lớn phải liên quan tới một hành động,

và có thể chấp nhận những hành động khác chỉ để thúc đẩy hay chiếu rọi câu chuyện trung tâm. Nếu tác phẩm là tuyệt tác, hành động phải cao cả hay anh hùng. Định nghĩa nổi tiếng của Aristoteles nói: “Bi kịch là trình hiện một hành động anh hùng đã hoàn thành và có một tính chất trọng đại nào đó, nhờ phương tiện ngôn ngữ dồi dào và hoa mỹ... nó trình hiện những con người trong hành động, và không dùng lối kể chuyện; và thông qua lòng trắc ẩn và sợ hãi, nó làm giảm nhẹ những thứ này và những xúc cảm tương tự”.¹⁹² Bằng cách khơi dậy những tình cảm sâu xa nhất, rồi làm lắng xuống qua một kết cục lắng dịu, bi kịch đem đến cho chúng ta một sự thể hiện những xúc cảm, chúng vô hại nhưng đào sâu tâm hồn; những cảm xúc này nếu không được thể hiện ra có thể chongg chất thành bệnh thần kinh hay bạo lực; bi kịch cho chúng ta thấy những nỗi đau, nỗi buồn kinh khủng của chúng ta, và khi về nhà chúng ta thấy nhẹ nhõm và được thanh tẩy. Nói chung, có một sự thú vị khi chiêm ngưỡng bất cứ một tác phẩm nghệ thuật chân thực nào; và đem lại cho tâm hồn những tác phẩm đáng chiêm ngưỡng như thế là dấu hiệu của văn minh. Bởi vì “thiên nhiên không những đòi hỏi chúng ta phải được sử dụng một cách thích hợp, mà phải có thể hưởng sự nhàn rỗi một cách cao cả”.¹⁹³

Thế thì cuộc sống tốt là gì? Aristoteles trả lời, với sự giản dị thành thật, rằng đó là cuộc sống hạnh phúc; trong cuốn *Đạo đức học*,ⁱ ông không đề nghị làm sao cho con người thành tốt (như Platon), mà là làm sao cho con người hạnh phúc. Ông nghĩ rằng tất cả những gì không phải hạnh phúc mà người ta tìm là để cho một mục đích gì khác;

i Đạo đức học dành cho *Nicomachus* (gọi như vậy vì nó được biên tập bởi con trai của Aristoteles là *Nicomachus*) và *Chính trị học* nguyên thủy là một quyển. Các hình thức tựa đề số nhiều – *ta ethika* và *ta politika* – được các nhà biên tập người Hy Lạp sử dụng để ám chỉ sự nghiên cứu các vấn đề đạo đức và chính trị khác nhau; và những hình thức này đã được giữ lại trong các bản dịch tiếng Anh.

người ta tìm hạnh phúc là để được hạnh phúc.¹⁹⁴ Một số sự vật là cần thiết để cho hạnh phúc được lâu bền: sinh ra khỏe mạnh, sức khỏe tốt, dáng vẻ đẹp, may mắn, tiếng tốt, bạn tốt, tiền bạc kiếm được một cách lương thiện, và lòng tốt.¹⁹⁵ “Không ai quá xấu xí mà có thể hạnh phúc”.¹⁹⁶ “Ai nói rằng một người bị tra tấn cột vào bánh xe, hay rơi vào đại họa mà vẫn hạnh phúc, miễn rằng người ấy có lòng tốt, là nói chuyện vô nghĩa”.¹⁹⁷ Với sự thật thà hiếm thấy đối với triết gia, Aristoteles trích dẫn câu trả lời của Simonides với người vợ của Hieron khi bà hỏi rằng hiền triết và giàu có cái nào tốt hơn: “Giàu có, bởi vì chúng ta thấy người hiền triết suốt ngày đứng trước cửa nhà giàu”.¹⁹⁸ Nhưng của cải chỉ là phương tiện; tự nó chẳng thỏa mãn được ai ngoài người nghèo khổ; và bởi vì nó là tương đối, cho nên ít khi nó thỏa mãn người ta được lâu. Bí quyết của hạnh phúc là hành động, sử dụng năng lực sao cho phù hợp với bản chất của con người và hoàn cảnh. Đức hạnh là một sự khôn ngoan thực tế, một sự đánh giá thông minh sự tốt của mình.¹⁹⁹ Thường thường đó là sự trung dung quý báu giữa hai thái cực; cần có thông minh để tìm ra sự trung dung đó, và sự tự chế (*enkrateia*, nội lực) để thực hành. Một câu điển hình của Aristoteles nói: “Ai tức giận chuyện gì hoặc với người nào mà mình phải tức giận, và hơn nữa, tức giận đúng cách, đúng lúc và trong một thời gian thích đáng, thì đáng khen.”²⁰⁰ Đức hạnh không phải là một hành vi mà là một *thói quen* làm điều đúng. Lúc đầu phải nó phải bị ước thúc bằng kỷ luật, bởi vì người trẻ không thể phán xét những vấn đề này một cách khôn ngoan; đến một lúc nào đó kết quả của sự ước thúc trở thành thói quen, tức “một bản tính thứ hai”, và cũng dễ chịu gần như là điều mong muốn vậy.

Aristoteles kết luận, hoàn toàn trái ngược với lập trường lúc đầu của ông về hạnh phúc trong hành động, rằng cuộc sống tốt nhất là cuộc sống của tư tưởng. Bởi vì tư tưởng là dấu hiệu hay sự xuất sắc đặc biệt của con người, và “công việc đúng đắn của con người là làm sao cho linh hồn phù hợp với lý trí”.²⁰¹ “Người may mắn nhất là người kết hợp

một mức độ giàu có với sự học hành, nghiên cứu hoặc chiêm nghiệm; một người như thế sẽ tiến đến gần đời sống của thần.”²⁰² “Ai muốn có một niềm vui độc lập thì nên tìm nó trong triết học, bởi vì tất cả những lạc thú khác đều cần sự hỗ trợ của người khác.”²⁰³

4. Nhà chính trị

Như đạo lý là khoa học của hạnh phúc cá nhân, chính trị là khoa học của hạnh phúc tập thể. Chức năng của nhà nước là tổ chức một xã hội để cho một số đông nhất được hạnh phúc lớn nhất. “Nhà nước là một khối tập thể của những công dân tự túc trong mọi mục đích của cuộc sống”.²⁰⁴ Đó là một sản phẩm tự nhiên, bởi vì “con người là một con vật chính trị”²⁰⁵ - nghĩa là bản năng của con người dẫn con người đến sự kết hợp. “Nhà nước, về bản chất, có trước gia đình và cá nhân”: con người, như chúng ta biết, sinh ra trong một xã hội đã được tổ chức sẵn, xã hội này hun đúc con người theo hình ảnh của nó.

Aristoteles cùng với học trò ông đã sưu tầm và nghiên cứu 158 hiến pháp Hy Lạp,ⁱ ông chia chúng làm ba loại: chính thể quân chủ, chính thể quý tộc và chính thể công trạng (*timokratia*, ai có của cải hay công trạng mới được nắm quyền) – cai trị bởi quyền lực, giòng giống, và công lao. Mỗi chính thể có thể tốt tùy theo thời gian, nơi chốn, và trường hợp. “Mặc dù một loại chính thể này có thể tốt hơn loại chính thể kia, nhưng không có lý do gì để ngăn cản dân chúng yêu thích chính thể kia được hơn chính thể này trong những điều kiện đặc thù”²⁰⁶ (mọi người Mỹ nên nhớ câu nói này). Chính thể nào cũng tốt khi chính quyền tìm cái tốt cho tất cả mọi người thay vì tìm những lợi ích riêng; còn không thì mọi chính thể đều xấu cả. Vì thế, mỗi loại chính thể đều có

i Chỉ một trong các nghiên cứu này còn tồn tại – *Athenaion Politeia*, được tìm thấy năm 1891. Đây là một lịch sử lập hiến đáng khâm phục của Athēnai.

mô hình tương tự thoái hóa của nó khi nó trở thành chính quyền cho người cai trị chứ không phải cho người được cai trị; như thế chính thể quân chủ sẽ suy đồi thành chế độ chuyên chế, chế độ quý tộc sẽ sa ngã thành chế độ quả đầu, chế độ công trạng sẽ thành chế độ dân chủ trong nghĩa chế độ đó được cai trị bởi những kẻ tầm thường.²⁰⁷ Khi một người cai trị đơn độc tốt và có khả năng, chế độ quân chủ là chính thể tốt nhất; khi người cai trị là một người độc tài ích kỷ, thì chúng ta có chế độ bạo quyền, là chính thể tồi tệ nhất. Một chính thể quý tộc có thể có lợi trong một thời gian, nhưng các chế độ quý tộc có xu hướng thoái hóa. “Nhân vật cao thượng bây giờ hiếm thấy trong những người thuộc dòng dõi quý tộc, đa phần họ chẳng ra gì... Những gia đình tài giỏi thường thoái hóa thành những người kỳ quặc, chẳng hạn như con cháu của Alkibiades và Dionysios; những người vụng về thường thoái hóa thành người điên rồ và đần độn, như con cháu của Kimon, Perikles và Sokrates”.²⁰⁸ Khi chế độ quý tộc suy tàn, nó thường bị thay thế bởi chế độ quả đầu tài phiệt, là một chế độ cai trị bởi tầng lớp giàu có. Chế độ này tốt hơn chế độ chuyên chế của một ông vua hay một đám đông; nhưng nó trao quyền cho những người mà tâm hồn đã bị co rút bởi những tính toán thương mại nhỏ mọn, hay bởi những lợi lộc xấu xa,²⁰⁹ và rất có thể là những vấn nạn trong sự bóc lột dân nghèo một cách vô lương tâm.²¹⁰

Chế độ dân chủ - ở đây chỉ chế độ cai trị bởi những *demos* (công dân thường) - cũng nguy hiểm như chế độ quả đầu, bởi vì nó căn cứ trên sự chiến thắng nhất thời của người nghèo trên người giàu trong cuộc tranh giành quyền lực, và dẫn tới một sự hỗn loạn tự sát. Chế độ dân chủ tốt nhất khi nó được thống trị bởi những người sở hữu đất đai ở miền quê; và tệ nhất khi nó bị cai trị bởi đám dân thành thị gồm những thợ thuyền và người buôn bán.²¹¹ Đúng là “trong nhiều việc sự phán xét của số đông là tốt hơn của chỉ một người, và do số đông nên họ ít có khả năng tham nhũng.”²¹² Nhưng chính

quyền đòi hỏi những khả năng và kiến thức đặc biệt; và “một người có cuộc sống thợ thuyền hay người làm công không thể nào có được sự ưu tú”²¹³ - nghĩa là, có tính khí tốt, được đào tạo tốt và phán xét tốt. Mọi người được tạo ra không bình đẳng; “sự bình đẳng chỉ công bằng giữa những người đồng đẳng”;²¹⁴ những giai cấp trên sẽ sẵn sàng ly khai nếu người ta cưỡng chế một sự bình đẳng bất tự nhiên, cũng như những giai cấp dưới sẽ nổi loạn khi sự bất bình đẳng trở nên thái quá một cách bất tự nhiên.²¹⁵ Khi chế độ dân chủ bị những giai cấp dưới thống trị, người giàu bị đánh thuế để cung cấp tiền bạc cho người nghèo. “Người nghèo thu tiền đó và lại muốn tiếp tục thu thêm, như nước chảy vào một cái rây.”²¹⁷ Vậy nhưng người bảo thủ khôn ngoan sẽ không để dân chết đói. “Người yêu nước thật sự trong một chế độ dân chủ phải làm sao để đa số không quá nghèo... người ấy phải gắng sức làm sao cho dân chúng hưởng sự sung túc lâu dài; và vì điều này cũng có lợi cho người giàu, tiền để dành từ công quỹ phải được chia cho người nghèo làm sao đủ để mỗi người có thể mua một cánh đồng nhỏ.”²¹⁸

Như thế sau khi trả lại hầu hết những gì ông đã lấy đi, Aristoteles đưa ra vài điều khuyến cáo khiêm tốn, không phải cho một ảo tưởng mà cho một xã hội đã phần nào cải thiện.

*Chúng ta tiếp tục xét xem chính thể nào và cách sống nào là tốt nhất cho cộng đồng nói chung, không phải để thích nghi đối với đức hạnh cao cả nằm trên tầm của dân thường, hay đối với sự giáo dục mà chỉ những người có lợi thế về tiền của và vận hội mới có được, cũng không phải cho những dự án tưởng tượng tạo ra tùy thích; mà cho lối sống mà phần lớn nhân loại có thể đạt tới, và cho chính thể mà phần lớn những thành quốc có thể thiết lập.*²¹⁹

i Đến cả chế độ nô lệ cũng là chính danh, Aristoteles nghĩ: bởi vì tinh thần phải cai trị thể xác, cho nên việc những người xuất sắc về trí tuệ cai trị những người chỉ xuất sắc về sức mạnh là bình thường.²¹⁶

... Ai muốn lập một chính quyền dựa trên những điều tốt cho mọi người thì phải tra cứu kinh nghiệm của nhiều năm, để biết một đồ án như thế có hữu ích không; vì hầu như tất cả mọi thứ đều đã được tìm ra.²²⁰... Những gì chung cho nhiều người thì ít được ai chú ý tới; bởi vì tất cả mọi người đều quan tâm nhiều đến những gì của riêng mình hơn là những gì họ có chung với người khác.²²¹... Cần phải bắt đầu bằng giả thiết một nguyên tắc áp dụng tổng quát, nghĩa là bộ phận nào của nhà nước muốn có sự liên tục của hiến pháp mới thì phải mạnh hơn bộ phận không muốn điều đó.²²²... Do đó, rõ ràng là nhà nước ổn định nhất khi nào giai cấp trung lưu lớn và mạnh hơn giai cấp giàu hay giai cấp nghèo... Khi nào số người trong giai cấp trung lưu quá nhỏ, thì những người trong giai cấp đông hơn, dù là giàu hay nghèo, luôn luôn trấn áp họ, và tự đảm nhận lấy sự quản trị công việc của nhà nước... Khi người giàu thắng người nghèo, hay người nghèo thắng người giàu, không ai trong họ sẽ thiết lập được nhà nước tự do.²²³

Để tránh những chế độ độc tài bất khoan dung từ trên hay từ dưới như thế, Aristoteles đề nghị một “hiến pháp hỗn hợp” hay *timokratia* – một sự kết hợp giữa chính thể quý tộc với chính thể dân chủ, trong đó quyền đầu phiếu sẽ giới hạn vào những điền chủ, và một giai cấp trung lưu mạnh sẽ là bánh xe cân đối và trực quyền lực. “Đất đai sẽ được chia thành hai thành phần, một thành phần thuộc cộng đồng quốc gia, một thành phần thuộc cá nhân tách biệt”.²²⁴ Tất cả công dân sẽ sở hữu đất; “họ sẽ phải ăn ở bàn ăn tập thể trong một số công ty”; và chỉ có họ sẽ bầu phiếu hoặc mang vũ khí. Họ sẽ là một thiểu số nhỏ trong dân chúng - nhiều lắm là mười nghìn người. “Không ai trong số đó được hành nghề cơ khí hay sống bằng buôn bán, bởi vì những nghề này dè tiện, và tiêu diệt sự ưu tú.”²²⁵ Nhưng “họ cũng không được làm ruộng... những người làm ruộng sẽ là một hạng dân riêng biệt” - có lẽ là dân nô lệ. Công dân sẽ bầu những viên chức nhà nước, và mỗi viên chức phải chịu trách nhiệm

giải trình ở cuối nhiệm kỳ. “Luật pháp, khi ban hành hợp lý, sẽ định đoạt kết cục cho tất cả các trường hợp kiện cáo, để lại cho thẩm phán rất ít trách nhiệm...” “Để cho luật pháp quyết định thì tốt hơn để cho cá nhân quyết định... Ai giao cho người nào quyền tối thượng là giao nó cho một con thú hoang, bởi vì đôi khi sự thèm muốn khiến nó như vậy; sự đam mê ảnh hưởng đến những kẻ nắm quyền, đến cả những người tốt nhất; nhưng luật pháp là lý trí không dục vọng.”²²⁷ Nhà nước được kiến tạo như vậy sẽ điều hòa của cải, công nghiệp, hôn nhân, gia đình, giáo dục, đạo đức, âm nhạc, văn chương, và nghệ thuật. “Cũng cần phải để ý đừng để dân số tăng quá một số nhất định... lo là chuyện này là đem lại sự nghèo khó cho công dân”.²²⁸ “Sẽ không có gì bất toàn hoặc thui chột được nuôi dưỡng lớn lên.”²²⁹ Từ những nền tảng vững chắc ấy sẽ mọc lên những bông hoa văn minh và yên bình. “Bởi vì đức hạnh cao nhất là sự thông minh, nhiệm vụ ưu trội của nhà nước không phải là huấn luyện cho công dân giỏi về quân sự, mà là giáo dục công dân để biết sử dụng đúng hòa bình.”²³⁰

Ta không cần phải ngồi phán xét công trình của Aristoteles. Chưa bao giờ trước kia, trong chừng mực chúng ta biết, có người nào dựng một tòa nhà tư tưởng gây nhiều ấn tượng như thế. Khi một người quán xuyến một lĩnh vực rộng lớn, nhiều lỗi lầm có thể được tha thứ nếu kết quả làm gia tăng sự hiểu biết của chúng ta về cuộc sống. Lỗi của Aristoteles - hay lỗi của những cuốn sách mà chúng ta tính nhầm là ông viết - quá hiển nhiên nên không cần vạch chi tiết, Ông là một nhà luận lý, nhưng lại hoàn toàn có thể lý luận sai; ông đặt ra những quy luật về tu từ và thơ, nhưng sách ông là một rừng lộn xộn, không có một hơi thở tưởng tượng nào làm khuấy lên những tờ giấy đầy bụi. Thế nhưng, nếu ta đi vào những bản văn dài dòng này, chúng ta sẽ tìm thấy một kho những điều thông thái, và một kỹ nghệ tri thức mở ra nhiều con đường vào xứ sở của trí óc.

Ông không hẳn đã lập ra môn sinh học, hay lịch sử hiến pháp, hay phê bình văn học – không có những chỗ khởi đầu – nhưng ông cống hiến nhiều hơn bất cứ người nào trong cổ đại cho những môn đó. Nhờ ông mà khoa học và triết học đã có rất nhiều từ mà ở dạng La-tinh đã làm dễ dàng cho sự giao lưu và tư tưởng uyên bác: *nguyên tắc, châm ngôn, quan năng, trung dung, phạm trù, năng lượng, động lực, thói quen, cứu cánh*,... Như Pater gọi ông, ông là “Nhà triết học Kinh viện đầu tiên”;²³¹ uy thế lâu dài của ông về phương pháp và sự suy lý triết học cho thấy sự dồi dào ý tưởng và cái nhìn sâu rộng của ông. Những chuyên luận của ông về đạo lý và chính trị đứng trên mọi đối thủ về danh tiếng và ảnh hưởng. Khi bỏ đi mọi sự suy diễn, ông vẫn còn là “bậc thầy của những người hiểu biết”, một bằng chứng khích lệ cho tầm co dãn của trí tuệ con người, và là một nguồn cảm hứng an ủi cho những người chịu bao khó nhọc để tập hợp những kiến thức tản mạn của nhân loại lại với nhau thành viễn tượng và tri thức.

CHƯƠNG IV

ALEXANDROS

I. TÂM HỒN CỦA MỘT NGƯỜI ĐI CHINH PHỤC

Sau khi Aristoteles rời người học trò thái tử, sự nghiệp trí thức của ông đi song song với binh nghiệp của Alexandros; cả hai cuộc sống thể hiện sự chinh phục và sự tổng hợp. Có lẽ chính nhà triết học đã tiêm nhiễm vào trí óc chàng thanh niên sự nhiệt tình muốn thống nhất mọi thứ, điều này đã mang lại một sự cao cả nào đó cho những chiến thắng của Alexandros; cũng rất có thể sự cương quyết đó đến từ tham vọng của người cha của ông, rồi nhập vào sự đam mê do huyết thống từ phía mẹ. Nếu muốn hiểu Alexandros, chúng ta phải luôn luôn nhớ rằng ông ta mang trong máu niềm say sưa mạnh mẽ của Philip (cha) và mãnh lực man dại của Olympias (mẹ). Hơn nữa, Olympias tự cho là hậu duệ của Akhilles. Cho nên thiên sử thi *Iliad* có sự thu hút đặc biệt đối với Alexandros; khi ông vượt Hellespont ông đi theo bước chân của Akhilles (theo sự giải thích của ông); khi ông chinh phục phía Bên Này châu Á, ông hoàn thành công việc mà tổ tiên ông đã khởi sự tại Troia. Suốt trong chiến dịch ông mang theo một cuốn *Iliad* có chú thích của Aristoteles; ông thường để cuốn sách dưới gối ban đêm bên cạnh con dao găm, như để biểu trưng khí cụ và mục đích.

Leonidas, một người Molossia khắc khổ, đã huấn luyện thể dục cho cậu bé, Lysimakhos dạy văn chương, Aristoteles

tìm cách đào tạo tinh thần. Philip lo cho Alexandros học triết học để cho, như ông nói, “con đừng làm nhiều điều mà cha hối hận đã làm”.¹ Đến một mức độ nào đó, Aristoteles đã biến cậu thanh niên thành một người Hellen; suốt đời Alexandros ngưỡng mộ văn chương Hy Lạp, và thêm muốn văn minh Hy Lạp. Ở một buổi tiệc, nơi ông đã giết Kleitos, ông nói với hai người Hy Lạp cùng ngồi với ông: “Quý vị không cảm thấy mình như bán-thần giữa những người man rợ khi quý vị ngồi cùng với bọn Makedonia sao?”²

Về thể lực Alexandros là một thanh niên lý tưởng. Ông giỏi mọi môn thể thao: chạy bộ rất nhanh, một kỵ mã chớp nhoáng, vượt rào xuất sắc, bắn cung thiện nghệ, săn bắt gan dạ. Bạn bè muốn ông tham dự cuộc chạy đua ở Olympia, ông trả lời ông sẽ sẵn sàng nếu các đối thủ đều là vua. Khi tất cả những người khác không ai chế ngự được con ngựa khổng lồ Bukephalos, Alexandros làm được; Plutarkhos nói: thấy thế, Philip hoan hô ông với những lời đượm mùi tiên tri: “Con ơi, Makedonia quá nhỏ bé đối với con; hãy tìm một đế quốc lớn hơn, xứng đáng hơn đối với con.”³ Ngay cả khi đi bộ, ông phải tìm cách giải tỏa năng lượng hoang dại của mình bằng cách vừa đi vừa bắn tên vào những vật lướt qua, hoặc nhảy xuống rồi leo lên lại chiến xa đang chạy hết tốc độ. Khi một chiến dịch kéo dài, ông thường đi săn, đi bộ và không hộ tống, đương đầu chiến đấu với mọi con thú. Một lần, sau khi đụng độ với một con sư tử, ông bằng lòng khi nghe nói rằng ông đã đánh nhau với sư tử như trong một cuộc song đấu để quyết định ai trong hai đấu thủ sẽ là vua.⁴ Ông thích công việc khó nhọc và táo bạo, không chịu ngồi yên. Ông cười vào các vị tướng của ông, vì họ có quá nhiều tội tở đến nỗi họ không còn việc gì để làm nữa. Ông nói với họ: “Tôi lấy làm lạ thấy rằng các người với kinh nghiệm riêng mà không biết rằng những ai hoạt động thì ngủ ngon hơn những ai có người khác làm việc thay cho mình. Thế các người chưa biết rằng điều cần nhất sau những chiến thắng của chúng ta là tránh những thói hư tật xấu và những sự yếu đuối

của những kẻ mà ta đã chinh phục?”⁵ Ông cầu nhàu về thời gian dành để ngủ, và nói: “ngủ và lấy lại sức làm ông cảm thấy rằng ông không bất tử”.⁶ Ông tiết chế trong ăn uống, mặc dù thích ngồi với bạn bè bên một ly rượu. Ông ghét những thức ăn nặng nề và từ chối những đầu bếp nổi tiếng người ta đem đến cho ông; ông nói rằng một cuộc đi bộ ban đêm làm ông ăn sáng ngon miệng, và một buổi ăn sáng nhẹ làm ông ăn tối ngon hơn.⁷ Có lẽ do những thói quen ấy mà nước da ông trong trẻo, thân thể và hơi thở “tỏa hương làm thơm cả áo quần ông mặc”.⁸ Không kể đến sự tăng bốc của những người vẽ ông, khắc ông, hoặc chạm ảnh ông, từ những người đương thời của ông chúng ta biết rằng ông đẹp như chưa có tiền lệ đối với một ông vua, với những nét biểu cảm, mắt xanh dịu, tóc rậm và hung đỏ. Ông góp phần trong việc đưa vào châu Âu thói quen cạo râu, lấy lý do để râu dài làm cho kẻ thù dễ nắm.^{8a} Trong chuyện vật này có lẽ có ảnh hưởng to lớn của ông lên lịch sử.

Về tinh thần, ông là một người học trò nồng nhiệt, sớm biết đảm đương những trách nhiệm để đạt sự chín chắn về tinh thần. Như rất nhiều con người hành động, ông tiếc đã không thể đồng thời cũng là một nhà tư tưởng. Plutarkhos nói: “Ông thêm học hành, và với thời gian sự đam mê ấy càng tăng lên... Ông thích đọc và hiểu biết mọi thứ”, sau một ngày đi bộ hoặc chiến đấu, ông thích ngồi cả đêm hàn huyên với các học giả và nhà khoa học. Ông viết cho Aristoteles: “Về phần con, con mong muốn vượt người khác trong kiến thức về những gì xuất sắc, hơn là trong lĩnh vực quyền lực và thống trị”.⁹ Có lẽ theo gợi ý của Aristoteles, ông đã gửi một đoàn đi thăm dò những nguồn sông Nile, và cung cấp ngân quỹ dồi dào cho nhiều nghiên cứu khoa học. Nếu sống lâu hơn, ông có đạt được sự mãn tiệp của Caesar hay sự hiểu biết tinh tế của Napoleon không, điều đó không chắc lắm. Ông lên làm vua ở tuổi hai mươi, sau đó chiến tranh và việc cai trị đã thu hút hết tâm trí ông, cho nên cuối cùng ông vẫn không được học hành. Ông có thể nói rất hay, nhưng thường

roi vào trăm sự nhằm lẫn khi đi vào chính trị và chiến tranh. Với tất cả những chiến dịch của ông hình như ông không bao giờ thông thạo địa dư như khoa học thời đó cho phép. Có đôi khi ông vượt lên trên những giáo điều hẹp hòi, nhưng cuối cùng vẫn là nô lệ của sự mê tín dị đoan. Ông rất tin những người bói toán và chiêm tinh vốn đầy rẫy trong triều đình; trước khi đánh trận Arbela ông bỏ cả đêm để làm những nghi lễ ma thuật với pháp sư Aristandros, cúng tế cho thần Sợ; ông là người từng gan dạ như xuất thần khi đương đầu với mọi người và thú dữ, thế mà “rất dễ hoảng hốt bởi những điềm gở và điều kỳ dị”, thậm chí đến mức thay đổi những kế hoạch quan trọng.¹⁰ Ông có thể cầm đầu nhiều nghìn người, chinh phục và cai trị hàng triệu người, thế mà không kiểm soát được tính khí mình. Ông không bao giờ biết nhận những lỗi lầm và những hạn chế của mình, và để cho những phán đoán của mình bị nhận chìm trong sự ca ngạo. Ông sống trong một cơn sốt đầy kích động và vinh quang, ông say mê chiến tranh đến độ tâm trí không bao giờ biết đến một giờ bình yên.

Con người đạo đức của ông chập chờn giữa những mâu thuẫn tương tự. Ông là một con người về cơ bản thì tình cảm và dễ xúc động, và, chúng ta nghe kể, có “cặp mắt thương cảm”; có khi ông xúc động ngẩn ngơ vì thơ, vì nhạc; thời thiếu niên ông chơi đàn hạc với nhiều cảm xúc. Bị Philip trêu, ông bỏ đàn hạc, sau đó như để tự khắc chế mình, ông không nghe gì ngoài các điệu quân hành.¹¹ Về tình dục, ông gần như là một người đức hạnh, không phải vì nguyên tắc mà vì bận tâm. Những hoạt động không ngừng, những cuộc trường chinh, những kế hoạch phức tạp và gánh nặng hành chính, đã tiêu hao hết sức lực ông, khiến ông ít còn ham muốn tình yêu. Ông lấy nhiều vợ, nhưng như một sự hy sinh cho con người chính trị; ông hào hiệp với phụ nữ, nhưng thích quây quần với đám tướng tá của mình hơn. Khi phụ tá đem một phụ nữ xinh đẹp đến lều ông trong đêm khuya, ông hỏi nàng, “Sao lại giờ này?” Người đàn bà trả lời, “Tôi đã phải chờ để chồng tôi đi ngủ đã”. Alexandros để người đàn bà trở về và

rầy la mấy người hầu cận, nói rằng vì họ mà ông chút nữa trở thành một người đi chiếm vợ người ta.¹² Ông có nhiều tính chất của một người đồng tính, và yêu Hephaistion đến điên dại; nhưng khi Theodoros của Taras muốn bán cho ông hai thanh niên rất đẹp trai, ông đuổi họ đi, và hỏi bạn ông nói cho ông biết ông đã làm điều gì dễ tiện để cho người ta dễ nghị như thế với ông.¹³ Ông dành cho tình bạn sự dịu dàng và ân cần mà phần lớn đàn ông dành cho tình yêu. Không chính khách nào chúng ta biết, nói gì đến vị tướng nào, đã vượt ông trong sự tin cậy và nhiệt tình trong sự chân thành cởi mở và quả quyết, hay trong sự rộng lượng đối với người quen cũng như với kẻ thù.¹⁴ Plutarkhos nhận xét “trong các sự kiện dù nhỏ bé thế nào ông cũng viết thư giúp bạn bè”. Ông làm quân lính quý mến ông vì ông tốt; ông đặt mạng sống của họ vào chỗ mạo hiểm, nhưng không phải là ông không chú ý đến họ; và hình như ông cảm thấy tất cả những đau đớn của họ. Như Caesar tha thứ cho Brutus và Cicero, và Napoleon tha thứ cho Fouché và Talleyrand, Alexandros đã tha thứ cho Harpalos, người thủ quỹ đã bỏ trốn vì biển thủ công quỹ rồi trở về xin tha thứ; nhà chinh phục trẻ đã tái bổ nhiệm Harpalos làm thủ quỹ trong sự ngạc nhiên của mọi người, và ông này làm việc rất đắc lực sau đó.¹⁵ Ở Tarsos năm 333, Alexandros bị đau, y sĩ Philip của ông định cho ông uống một liều thuốc xổ. Trong lúc đó có thư Parmenio gửi đến cảnh báo nhà vua rằng Philip đã bị Darius hối lộ để đầu độc ông. Alexandros đưa bức thư cho Philip xem, và khi Philip đang đọc thư thì ông uống hết liều thuốc, không thấy có hại gì. Danh tiếng về sự quảng đại của ông giúp ông trong chiến tranh; nhiều kẻ thù sẵn sàng đầu hàng để được bắt làm tù binh, nhiều đô thị, không sợ bị đốt phá, đã mở cửa thành khi ông tiến đến. Tuy nhiên, con hổ cái Molossia vẫn ở trong ông, và đó là số phận đáng cay của ông sẽ bị những cơn hung bạo bùng nổ của ông tàn phá. Khi đã bao vây và tấn công Gaza, tức giận vì địch chống cự rất lâu, Alexandros đem khoan bàn chân của Batis, người chỉ huy anh dũng của Gaza, và cho xuyên những vòng sắt cháy

đổ vào; rồi, bị đầu độc bởi ký ức của Arkhilles, ông kéo xác người chỉ huy Ba Tư đã chết, cột vào chiến xa của mình và phóng nhanh quanh thành phố.¹⁶ Càng ngày ông càng nhờ đến rượu như một cách để trấn an thần kinh, nhất là trong những năm cuối đời, làm bùng phát những cơn tàn ác đui mù, tiếp theo là những lần ông ủ rũ nghiền ngẫm vì hối hận.

Một tính chất trong ông bao trùm tất cả những điều khác: tham vọng. Hồi còn thanh niên ông đã bực dọc về những chiến thắng của Philip; ông phản nản với bạn bè: “Cha sẽ bảo người ta làm xong mọi thứ trước khi chúng ta sẵn sàng, và chẳng để cho các bạn và tôi dịp nào to lớn và quan trọng nữa”.¹⁷ Ông đảm nhiệm mọi công việc và nhất định phải hoàn thành, đương đầu với mọi nguy hiểm. Ở Khaironea, ông là người đầu tiên tấn công vào Toán Quân Thiêng Liêng Thebai; ở Granikos ông thực hiện đến tận cùng điều mà ông gọi là “thích đương đầu với nguy hiểm”.¹⁸ Điều đó, cũng đã trở thành một đam mê không kiềm chế được: âm thanh và quang cảnh chiến trận làm ông say mê; khi đó ông quên nhiệm vụ chỉ huy, và lao thẳng vào chỗ cam go nhất của trận chiến; nhiều lúc quân lính sợ mất ông, phải nài nỉ ông ở lại đằng sau. Ông không phải là một đại tướng; ông là một chiến sĩ can trường mà sự kiên trì gan dạ làm ông tiến lên không ngừng, với sự vô tư của một đứa trẻ xem không có gì là không thể, đến những chiến thắng chưa từng thấy. Ông chăm ngời cho sự hưng khởi; có thể các tướng của ông là những người có khả năng, góp phần vào việc tổ chức, huấn luyện, chiến thuật, chiến lược. Ông cầm đầu quân đội bằng sự tỏa sáng của trí tưởng tượng, ngọn lửa của sự hùng biện bẩm sinh, sự chân thành và sẵn sàng chia sẻ gian khổ với quân lính. Chắc chắn ông là một nhà điều hành giỏi: ông cai trị một cách nhân từ nhưng cương quyết những lãnh thổ rộng lớn mà ông đã chiếm được bằng vũ khí của chính mình; ông trung thành với những thỏa ước mà ông ký với những vị chỉ huy và với những thành quốc; ông không dung tha sự áp bức thần dân của ông bởi những người được ông bổ nhiệm.

Giữa tất cả sự kích động và hỗn loạn của các chiến dịch ông vẫn giữ rõ ràng tại trung tâm tư tưởng mình mục đích vĩ đại mà đến cả cái chết cũng không làm lệch đi được: thống nhất toàn bộ thế giới đông Địa Trung Hải thành một tổng thể văn hóa, được thống trị và nâng cao bởi văn minh Hy Lạp đang lan tỏa.

II. NHỮNG CON ĐƯỜNG VINH QUANG

Khi mới lên ngôi, Alexandros ngồi trên một đế quốc đang lung lay. Những bộ lạc miền Bắc ở Thrake và Illyria nổi loạn; Aitolia, Akarnania, Phokis, Elis, Argolis từ bỏ sự phục tùng; người Ambrakiotes trục xuất quân chiếm đóng Makedonia; Artaxerxes III khoe rằng ông đã chủ mưu giết Philip, và Ba Tư bây giờ không có gì để sợ cậu bé non nớt hai mươi tuổi vừa kế tục ngôi vua. Khi làn sóng phẫn khởi về cái chết của Philip đến Athēnai, Demosthenes mặc áo lễ, đội vòng hoa đi đến Quốc hội để biểu quyết tặng một vương miện danh dự cho Pausanias người sát thủ. Bên trong Makedonia một chục nhóm đang âm mưu để sát hại nhà vua trẻ.¹⁹

Alexandros đương đầu với tình hình ấy với sức mạnh quyết tâm muốn chấm dứt mọi chống đối trong nước, và đặt nhịp độ cho sự nghiệp của ông. Sau khi bắt và xử tử những người cầm đầu âm mưu tại nhà, ông đem quân xuống miền Nam vào Hy Lạp (năm 336), và sau vài ngày thì tiến tới Thebai. Các nhà nước Hy Lạp vội vã tái lập sự phục tùng; Athēnai gửi ông nhiều lời xin lỗi, biểu quyết tặng ông hai vương miện, và trao cho ông những danh dự dành cho thần. Alexandros, an lòng, tuyên bố bãi bỏ mọi chế độ độc tài ở Hy Lạp, và ra sắc lệnh cho mỗi thành quốc được sống tự do theo những luật riêng của mình. Hội đồng Amphiktyonia xác nhận ông có mọi quyền hành và vinh dự đã trao cho Philip; một đại hội gồm tất cả những nhà nước Hy Lạp trừ Sparta họp ở Korinthos, tuyên bố ông là thống lĩnh

của người Hy Lạp và hứa sẽ góp sức người sức của cho chiến dịch châu Á. Alexandros trở về Pella, chinh đồn lại kinh đô, và đưa quân lên miền Bắc diệt trừ sự nổi loạn của các bộ tộc man rợ (năm 335). Với sự mau lẹ như vũ bão, ông dẫn quân lên tới Bucharest bây giờ, và cắm cờ trên bờ bắc của sông Danube. Rồi, nghe tin quân Illyria đang tiến về Makedonia, ông vượt 200 dặm Anh qua Serbia, đột kích quân xâm lăng từ phía sau, đánh bại họ, và đuổi tàn quân về lại miền rừng núi.

Nhưng trong khi đó một tin đồn làm quấy động Athēnai rằng Alexandros đã bị giết trong khi chiến đấu trên sông Danube. Demosthenes kêu gọi một cuộc chiến tranh giành độc lập, và cảm thấy chính đáng khi nhận một số tiền lớn của Ba Tư để tổ chức những kế hoạch của mình. Ông xúi giục Thebai nổi dậy, giết những viên chức Makedonia do Alexandros để lại, và bao vây đội quân chiếm đóng của Makedonia tại Kadmeia. Athēnai gửi viện trợ cho Thebai, và mời Hy Lạp và Ba Tư gia nhập một liên minh chống Makedonia. Alexandros tức giận về điều mà ông xem như một sự vô ơn và phản bội trắng trợn, lại đem đạo quân đang mệt mỏi trở xuống Hy Lạp. Tới Thebai sau 13 ngày, ông đánh bại đội quân lập ra chống ông. Ông để mặc số phận của thành phố không được bảo vệ cho những kẻ thù cũ của nó quyết định – Plataia, Orkhomenos, Thespiiai và Phokis; họ biểu quyết đốt Thebai thành bình địa và bán dân thành phố làm nô lệ. Hy vọng cho những người phản loạn khác một bài học, Alexandros ký sắc lệnh này, nhưng quy định rằng quân chiến thắng không được động đến nhà của Pindar, sự sống của nam nữ giáo sĩ, và của bất kỳ người dân Thebai nào chứng minh được mình chống lại cuộc nổi loạn. Về sau, khi nhìn lại sự trả thù tàn bạo đó ông cảm thấy xấu hổ, và “dễ dãi ban cho bất cứ người dân Thebai nào xin ông điều gì”.²⁰ Bằng sự khoan dung ông cũng hòa giải phần nào với Athēnai; ông tha thứ cho Athēnai sự vi phạm lời cam kết một năm trước đó, và không hối thúc đòi nợ Demosthenes và những người cầm

đầu khác đã chống lại Makedonia. Cho đến cuối đời, ông vẫn giữ một thái độ kính trọng và thân ái đối với Athēnai: ông dành nhiều chiến lợi phẩm từ châu Á cho đền Akropolis, trả lại cho Athēnai những tượng *Giết Bạo Chúa* mà Xerxes đã lấy đi, và sau một chiến dịch cam go đã nhận xét: “Ôi hỡi dân Athēnai, các người muốn tôi sẽ phải chịu những nguy hiểm nào nữa mới xứng đáng được các người ca ngợi?”²¹

Sau khi nhận lại được sự phục tùng của tất cả những nhà nước Hy Lạp trừ Sparta, Alexandros trở về Makedonia và sửa soạn cuộc xâm lăng châu Á. Ông thấy ngân khố nhà nước hầu như trống rỗng, với một sự thâm thủng 5000 talent (3 triệu đô-la) từ triều Philip để lại.²² Ông vay thêm 800 talent và bắt đầu đi chinh phục không phải thế giới mà những món nợ của mình. Ông đã hy vọng đánh Ba Tư trong tư cách người vô địch của toàn Hellas, nhưng ông biết rằng phân nửa Hy Lạp cầu cho ông bị giết chết. Người ta báo cáo rằng người Ba Tư có thể gom một triệu quân; lực lượng viễn chinh của Alexandros không quá ba mươi nghìn bộ binh và năm nghìn kỵ binh. Thế nhưng Akhilles mới này, sau khi để lại 12.000 quân dưới sự chỉ huy của Antipatros để giữ Makedonia và canh phòng Hy Lạp, năm 334 bắt đầu công cuộc xâm lấn và tảo bạo nhất trong lịch sử những vị vua. Ông sẽ sống mười một năm nữa, nhưng sẽ không bao giờ nhìn thấy lại quê nhà hay châu Âu. Trong khi quân đội ông vượt Hellespont từ Sestos đến Abydos, ông đổ bộ ở Cap Sigeon, và vạch lại con đường mà ông tin là Agamemnon đã dùng để đi đến Troia. Ở mỗi bước đi, ông trích dẫn cho các chiến hữu của ông những đoạn từ *Iliad*, mà hầu như ông thuộc lòng. Ông bôi dầu thánh lên ngôi mộ nổi tiếng của Akhilles, đặt vòng hoa, và trần truồng chạy chung quanh ngôi mộ theo tục lệ của thời cổ đại. Ông than lên: “Ôi Akhilles hạnh phúc làm sao! Khi sống thì có một người bạn trung thành, và sau khi chết lại có một thi sĩ trứ danh như thế tưởng niệm mình”.²³ Ông nguyện giờ đây sẽ đưa cuộc chiến đấu lâu dài ấy đến thắng lợi cuối cùng, cuộc chiến đấu giữa châu Âu và châu Á, vốn đã bắt đầu ở Troia.

Mục đích của chúng ta không phải là thuật lại về những chiến thắng của ông. Ông gặp cánh quân Ba Tư đầu tiên tại sông Granikos, và áp đảo nó. Ở đây, Kleitos đã cứu ông khi chặt cánh tay của người lính Ba Tư sắp đánh ông từ phía sau; một sinh viên giàu tưởng tượng sẽ dựng trên những sự kiện ấy một lối giải thích tình cờ của lịch sử. Sau khi cho quân nghỉ ngơi, ông tiến vào Ionia, đề nghị cho những thành phố Hy Lạp ở đây hưởng sự tự trị dân chủ dưới quyền bảo hộ của ông. Phần lớn họ mở cổng thành không kháng cự. Ở Issos, ông gặp lực lượng chính của quân Ba Tư, 600.000 người, dưới sự chỉ huy của Darius III. Một lần nữa, ông thắng bằng cách dùng kỵ binh để tấn công và bộ binh để phòng vệ. Darius bỏ chạy, để lại kho bạc và gia đình, kho bạc đã được tiếp nhận với sự biết ơn, và gia đình được đối xử với tinh thần mã thượng. Sau khi lấy Damascus và Sidon một cách êm thấm, Alexandros bao vây Tyre, nơi này đang chứa một đội hải quân lớn của Phoinike do Ba Tư thuê. Thành phố cố kháng cự lâu đến nỗi khi lấy được nó Alexandros mất trí và để cho quân lính tàn sát tám nghìn người Tyre, và bán 30.000 làm nô lệ. Jerusalem lảng lảng đầu hàng và được đối xử tốt; Gaza chiến đấu cho đến khi tất cả đàn ông trong thành phố bị giết hết và tất cả đàn bà bị hiếp.

Cuộc hành quân thắng lợi của quân Makedonia tiếp tục qua sa mạc Sinai vào Ai Cập, ở đây ông tỏ ra khôn khéo kính trọng những vị thần của Ai Cập, Alexandros được nghênh đón như một người từ trời phái xuống để giải phóng Ai Cập khỏi ách đô hộ của Ba Tư. Biết rằng tôn giáo mạnh hơn chính trị, ông vượt qua một sa mạc khác đến ốc đảo Siwa để lạy thần Ammon – là cha của Alexandros nếu ta tin theo lời Olympias mẹ ông. Mấy ông giáo sĩ khép mình phong ông làm Pharaon với những nghi lễ cổ, và như thế dọn đường cho triều đại Ptolemaios. Trở về Delta (lưu vực sông Nile), Alexandros nghĩ ra hay chấp thuận ý tưởng xây một kinh đô mới tại một trong nhiều cửa của sông Nile; có thể những thương nhân Hy Lạp ở thành phố Naukratis gần đây đã gợi ý đó

để thiết lập một nhà kho tiện lợi cho nền thương mại Hy Lạp giờ đây sẽ mở rộng giữa Ai Cập và Hy Lạp. Ông vạch sơ đồ quỹ đạo của những thành quách của Alexandria, phác thảo những đường phố chính, và những khu vực dành để xây đền cho các thần Ai Cập và Hy Lạp; về chi tiết ông giao cho kiến trúc sư của ông là Dinokrates lo.¹

Kéo quân trở về châu Á, ông gặp đội quân to lớn nói nhiều thứ tiếng của Darius ở Gaugamela, gần Arbela, quân số đông đảo ấy làm ông mất tinh thần; ông biết rằng một lần bại trận sẽ làm tiêu hủy tất cả những chiến thắng của ông. Quân lính trấn an ông: “Xin Bệ hạ cứ vui vẻ; đừng sợ kẻ thù đông đảo, bởi vì họ không chịu được cái mùi dê bám dính vào mỗi chúng ta”.²⁵ Cả đêm ông đi trình sát vùng đất mà ông sắp giao tranh, và cúng tế cho các thần linh. Chiến thắng này có tính quyết định. Những lực lượng thiếu trật tự của Darius không tiến lên được để đương đầu với quân pha-lăng, và không biết làm sao tự vệ chống lại những đợt tấn công chớp nhoáng vô lường của kỵ binh Makedonia; họ đánh úp rồi bỏ chạy, và Darius cũng thoát chạy sớm. Trong khi các tướng của Darius ám sát ông vì xem ông như một kẻ hèn nhát, Alexandros nhận sự thần phục của Babylon, lấy của cải chia một phần cho binh lính, nhưng quyền rũ thành phố bằng cách giữ nguyên sự thờ phụng các thần của thành phố, và ra sắc lệnh trừng tu các đền thờ linh thiêng. Cuối năm đó (331), ông tiến tới Susa, dân chúng ở đây, vẫn còn nhớ sự huy hoàng của Elam (văn minh tiền-Ba Tư), hoan hô ông như một người giải phóng. Ông bảo vệ thành phố khỏi bị cướp phá, nhưng chia cho binh lính khoảng 50.000 talent (300 triệu đô-la) mà ông tìm thấy trong những hầm mộ của Darius. Ông gửi biểu dân Plataia một số tiền lớn vì họ đã can đảm chống trả quân Ba Tư năm 480;

i Dinikrates làm vừa lòng Alexandros khi đề nghị tạc núi Athos – cao gần hai nghìn mét – thành một hình của Alexandros đứng ngậm mình sâu dưới biển, một tay nắm một thành phố, tay kia nắm một hải cảng.²⁴ Dự án này không bao giờ hoàn thành.

và hình như ông cũng gửi hoàn lại cho những thành phố Hy Lạp ở châu Á những món “tiền tặng” mà ông đã moi được khi mới bắt đầu chiến dịch.²⁶ Và ông hãnh diện loan báo cho người Hy Lạp toàn thế giới rằng bây giờ họ hoàn toàn tự do không còn bị Ba Tư đô hộ.

Chưa kịp dừng nghỉ ở Susa, ông vượt núi giữa mùa đông để đi chiếm Persepolis; ông di chuyển nhanh đến nỗi ông tới cung điện của Darius trước khi người Ba Tư kịp cất giấu kho báu của hoàng gia. Một lần nữa, tại đây lương tri đã rời bỏ ông, và ông đốt thành phố tuyệt đẹp này thành bình địa. Binh lính ông cướp phá nhà cửa, hãm hiếp phụ nữ và giết hết đàn ông. Có lẽ ông tức giận vì thấy khi quân ông gần đến thành phố, tám trăm quân Hy Lạp, vì nhiều lý do, đã bị quân Ba Tư chặt tay chặt chân, xẻo tai, đâm thủng mắt. Xúc động đến rơi nước mắt trước cảnh tượng ấy, Alexandros cấp cho họ đất đai và cử những người tùy thuộc làm việc cho họ.

Vẫn chưa đủ, giờ đây ông toan tính điều mà Cyrus Đại Đế đã không hoàn thành được – chinh phục những bộ lạc nằm trên biên giới phía đông của Ba Tư. Có lẽ trong kiến thức địa dư đơn giản của ông, ông hy vọng tìm thấy, bên ngoài phương Đông huyền bí, một đại dương vốn sẽ làm ranh giới thiên nhiên cho vương quốc mà ông vừa mới chinh phục. Khi đi vào Sogdiana, ông đến một làng có con cháu của dân Brankhidai ở, giống dân mà năm 480 đã nộp cho Xerxes những kho báu trong đền thờ của họ ở gần Miletos. Sôi sục bởi ý nghĩ trả thù cho thần linh bị cướp bóc, ông ra lệnh giết hết dân làng, gồm cả đàn bà con nít – bắt con cháu đền tội của tổ tiên sau năm thế hệ. Chiến dịch của ông ở Sogdiana, Ariana và Baktriana đổ máu nhiều và vô ích; ông đạt một vài chiến thắng, tìm thấy thêm vài vị thần, và để lại kẻ thù khắp nơi. Gần Bokhara, quân ông bắt được Bessos, người đã giết Darius. Alexandros, tự nhiên trở thành người trả thù cho Đại vương, sai quát roi Bessos đến gần chết, cho xẻo tai xẻo mũi, rồi đưa đi Ekbatana, ở đấy Bessos bị hành quyết, hai tay cột vào một gốc cây, hai chân cột vào một gốc cây khác,

hai cây cột vào nhau bằng dây thừng, khi đốn cây dây thừng kéo xác ra thành từng mảnh.²⁷ Mỗi lần đi xa hơn khỏi Hy Lạp thì Alexandros bớt là người Hy Lạp hơn, và tính man rợ tăng thêm.

Năm 327, ông vượt Himalaya vào Ấn Độ. Sự háo danh đồng lõa với tính hiếu kỳ dẫn ông vào những lãnh thổ xa xôi; các vị tướng của ông khuyên can, quân đội miễn cưỡng tuân lệnh. Vượt sông Indus, ông đánh bại Vua Poros và loan báo sẽ tiếp tục đến sông Ganges. Nhưng quân lính không chịu đi xa hơn nữa. Ông nài nỉ họ, và trong ba ngày, như một hậu duệ của Akhilles, ông ngồi hờn dỗi trong lều ông; nhưng họ chán nản lắm rồi. Buồn bã ông quay trở lại, miễn cưỡng tiến về phía tây, và thọc đường qua những bộ lạc thù địch, dừng cảm đến nỗi lính của ông khóc vì không thực hiện được tất cả những giấc mơ của ông. Ông là người đầu tiên leo thang lên thành lũy của người Mallia; sau khi ông và hai người nữa nhảy được vào bên trong thành thì thang bị gãy, ba người lọt vào giữa quân thù. Alexandros chiến đấu đến kiệt sức vì bị thương. Trong khi đó quân ông vào được bên trong, và lính ông lần lượt liều mình để bảo vệ vị Vua ngã quy. Khi trận đánh kết thúc, Alexandros được khiêng về trại, các cựu chiến binh của ông chạy đến hôn áo quần ông khi ông đi qua. Sau ba tháng hồi sức, ông lại tiếp tục đi dọc sông Indus, và cuối cùng đến Ấn Độ Dương. Ở đây, ông phái một phần lực lượng đi đường biển dưới sự chỉ huy của Nearkhos, người đã hoàn thành tài tình cuộc viễn du trong vùng biển lạ. Còn bản thân Alexandros dẫn đạo quân còn lại đi lên tây bắc dọc bờ biển Ấn Độ và qua sa mạc Gedrosia (Balukhistan), ở đây những đau khổ của quân đội ông không kém gì những đau khổ của quân đội Napoléon khi rút lui khỏi Moscow. Trời nóng đã giết hại hàng nghìn người, khát nước làm chết nhiều hơn nữa. Người ta tìm thấy một chút nước và mang đến cho Alexandros, nhưng ông cố ý làm đổ xuống đất.²⁸ Khi lực lượng sống sót về đến Susa có khoảng mười nghìn người đã chết, và chính Alexandros gần như mất trí.

III. CÁI CHẾT CỦA MỘT VỊ THẦN

Ông ở châu Á đến bây giờ đã là chín năm, và ông thay đổi lục địa này bằng các chiến thắng của ông thì ít, mà lục địa này thay đổi ông bằng những phong cách của nó thì nhiều. Aristoteles đã bảo ông nên đối xử với người Hy Lạp như những người tự do, và đối xử những người “man rợ” như người nô lệ. Nhưng ông ngạc nhiên nhận thấy trong những người quý tộc Ba Tư có một mức độ tinh tế và những phong cách tốt hiếm thấy trong những nền dân chủ cuồng loạn của Hy Lạp; ông khâm phục phương cách mà các Đại Vương đã tổ chức đế quốc của họ, và tự hỏi làm sao người Makedonia thô bạo của ông có thể thay thế các thống đốc như thế. Ông kết luận rằng ông chỉ có thể duy trì những nơi chinh phục của mình bằng cách hòa giải giai cấp quý tộc Ba Tư với sự lãnh đạo của mình, và dùng họ vào những vị trí hành chánh. Càng ngày càng bị quyến rũ bởi những thần dân mới, ông bỏ ý định cai trị họ trong tư cách một người Makedonia, và tự xem mình như một hoàng đế Hy Lạp - Ba Tư cai trị một vương quốc trong đó người Ba Tư và người Hy Lạp ngang hàng với nhau, và sẽ hòa nhập văn hóa và dòng máu một cách hòa bình. Cuộc tranh cãi lâu dài giữa châu Âu và châu Á sẽ chấm dứt trong một hôn lễ như vậy.

Hàng nghìn binh lính của ông đã lấy phụ nữ bản xứ hoặc chung sống với họ; ông có nên làm như vậy không, có nên lấy con gái của Darius, và hòa giải hai quốc gia bằng cách sinh ra một vị vua thống nhất hai triều đại trong dòng máu mình? Ông đã có vợ là Roxana, một công chúa Baktria; nhưng đó chỉ là một trở ngại không đáng kể. Ông đề cập dự định của mình với các sĩ quan, và gợi ý rằng họ cũng nên lấy vợ Ba Tư. Họ cười vào niềm hy vọng thống nhất hai quốc gia của ông, nhưng họ cũng đã xa nhà lâu, và phụ nữ Ba Tư lại rất đẹp. Và trong một hôn lễ hoành tráng ở Susa (năm 324), Alexandros cưới Statira, con gái của Darius III, và Parysatis, con gái của Artaxerxes, bằng cách đó liên kết với cả hai nhánh của hoàng gia Ba

Tur, trong khi tám mươi sĩ quan của ông lấy những cô dâu Ba Tư. Hàng nghìn hôn lễ tương tự được cử hành ngay sau đó trong hàng ngũ binh sĩ. Alexandros cho mỗi sĩ quan một số tiền hồi môn lớn và trả hết nợ cho binh sĩ cưới vợ - số tiền, theo Arrian, lên đến 20.000 talent (120 triệu đô-la).²⁹ Để xúc tiến sự thống nhất hai dân tộc, ông mở đất ở Mesopotamia và Ba Tư cho di dân Hy Lạp, như thế đồng thời làm giảm áp lực dân số tại một số nhà nước Hy Lạp, và làm dịu bớt sự đấu tranh giai cấp; bây giờ những thành phố châu Á mới Hy Lạp-hóa bắt đầu trở thành một phần thiết yếu của Đế Quốc Seleukidon. Đồng thời ông chiêu mộ 30 vạn thanh niên Ba Tư, giáo dục họ theo đường lối Hy Lạp và dạy binh thư Hy Lạp cho họ.

Có thể các bà vợ ông đã có một tác động gì đó trong việc ông chấp nhận nhanh chóng phong tục Đông phương; cũng có thể đó là một thất bại của sự khiêm tốn, hoặc một phần thất bại của dự tính của ông. Plutarkhos nói: “Ở Ba Tư, mới đầu ông mặc áo quần man rợ (tức nước ngoài), có lẽ là để làm cho việc văn minh-hóa người Ba Tư được dễ dàng hơn, vì không gì chiếm lòng người dễ hơn là theo phong tục tập quán của họ... Tuy nhiên, ông không theo thời trang Trung dung... mà chọn một con đường ở giữa thời trang Ba Tư và Makedonia, tính toán kỹ theo thói quen đến mức, nó không phải là một chiếc áo phơ trương như chiếc áo này, nhưng lại hoành tráng và rực rỡ hơn chiếc áo kia”.³⁰ Binh lính ông thấy rằng trong sự thay đổi đó có sự phương Đông chinh phục Alexandros; họ cảm thấy họ đã mất ông, và họ buồn bã tiếc nuối những dấu hiệu của sự ân cần và thương yêu mà có lần ông đã từng bày tỏ với họ. Người Ba Tư vâng lời ông hết mình, và tăng bốc ông làm ông thỏa mãn; chính người Makedonia cũng bớt thô thiển hơn do ảnh hưởng của sự xa hoa của người Ba Tư, nhưng họ lại cầu nhàu với những nhiệm vụ ông đặt cho họ, họ quên lòng tốt của ông, bắt đầu thì thầm chuyện đào ngũ, và đến cả âm mưu giết ông. Ông bắt đầu thích xã hội quý tộc Ba Tư hơn.

Sự bội giáo cực điểm, hay thuật ngoại giao, của ông là khi ông loan báo mình có thần tính. Năm 324, ông gửi tin đến cho tất cả các nhà nước Hy Lạp trừ Makedonia (ở đây sự nhục mạ Philip có thể làm trỗi dậy sự phẫn uất) rằng ông muốn từ đây trở đi ông được chính thức công nhận là con trai của thần Zeus-Ammon. Phần lớn các nhà nước chấp thuận, cho đó chỉ là chuyện hình thức; đến cả người Sparta ương ngạnh cũng chấp nhận, nói rằng: “Cứ để Alexandros làm thần nếu ông muốn”. Không phải là chuyện lớn khi một người muốn làm thần theo nghĩa của người Hy Lạp; sự phân cách giữa người và thần không sâu rộng như đối với chúng ta ngày nay; nhiều người Hy Lạp đã nhảy lên làm thần, như Hippodameia, Oidipous, Akhilles, Iphigenia, và Helen. Người Ai Cập luôn nghĩ Pharaon là thần; nếu Alexandros quên xếp mình vào hàng thần, có lẽ người Ai Cập bị dao động bởi sự vi phạm táo bạo tiền lệ đó. Những giáo sĩ ở Siwa, Diyma, và Babylon, mà người ta tin là họ có những nguồn thông tin đặc biệt về lĩnh vực này, tất cả đều bảo ông rằng ông có nguồn gốc thần. Nói rằng (như Grote nghĩ³¹) Alexandros tin mình là thần theo nghĩa có tính cách ẩn dụ là không chắc lắm. Đúng là sau khi tự xưng là thần ông càng ngày càng nóng nảy và kiêu căng hơn; ông ngồi trên một ngai bằng vàng, mặc áo thiêng, và đôi khi mang trên đầu cặp sừng của Ammon.³² Nhưng khi ông không đóng vai thần cho thế giới trông vào thì ông mỉm cười vào những vinh dự của mình. Khi bị thương bởi một mũi tên, ông nói với bạn bè: “Các bạn xem, đây là máu, chứ không phải dịch thánh chảy từ vết thương của những thần bất tử”.³³ Việc ông không quá tin vào câu chuyện của mẹ ông về thiên lôi là do từ sự giận dữ của ông khi Attalos quy tội về sự sinh ra ông, và từ nhận xét của ông về sự cần thiết phải ngủ khi phân biệt người với thần. Ngay cả Olympias cũng cười khi bà nghe nói rằng Alexandros đã chính thức hóa huyền thoại của bà. Bà hỏi: “Bao giờ thì Alexandros ngưng nói xấu tôi với Hera?”³⁴ Mặc dù mang tước vị thần, Alexandros vẫn tiếp tục cúng tế cho thần linh – một điều

chưa từng nghe đối với một vị thần. Plutarkhos và Arrian, có khả năng phán xét vấn đề trong tư cách người Hy Lạp, chấp nhận rằng Alexandros tự phong thần cho mình như là một phương tiện để dễ cai trị một quần dân hỗn tạp và mê tín.³⁵ Chắc hẳn ông cảm thấy công việc thống nhất hai thế giới thù nghịch sẽ dễ hơn với sự tôn thờ mà dân thường dành cho ông, một khi sự xưng thần của ông được giai cấp thượng lưu chấp nhận. Có lẽ ông nghĩ có thể khống chế sự đa dạng tai hại về tín ngưỡng trong đế quốc, bằng cách mang lại, trong chính con người của mình, sự khởi đầu của một thần thoại thiêng liêng và một tín ngưỡng chung có tính đoàn kết.ⁱ

Những sĩ quan người Makedonia không thể lường trước chính sách của Alexandros. Tinh thần Hy Lạp đã gieo vào họ sự giải phóng tinh thần, nhưng chưa đến độ có được sự dung thứ triết học; họ thấy nhục nhã khi phải nằm phủ phục khi tiến đến gần vua, như nhà vua đòi hỏi bây giờ. Một sĩ quan rất gan dạ, Philotas, con trai của Parmenio vị đại tướng có khả năng nhất và được yêu chuộng nhất của ông, tham gia một âm mưu để giết vị thần mới. Alexandros nghe tin, sai bắt Philotas, và, bằng tra tấn, buộc anh ta thú tội có cha anh ta dính líu vào. Philotas bị cưỡng bách lặp lại lời thú tội trước quân đội, và theo tục lệ trong những trường hợp như thế, họ ném đá anh ta đến chết; Parmenio bị hành quyết như một kẻ có thể có tội, và dù sao cũng là một kẻ thù giả định. Từ lúc này đến cuối cùng, quan hệ giữa Alexandros và quân đội ông ngày càng căng thẳng – quân đội không ngừng bất mãn, nhà Vua không ngừng đa nghi, nghiêm khắc, và cô đơn.

i Lucian đưa ra một quan điểm cổ trong tập Đối thoại của Người chết: "*Philip*. Con không thể phủ nhận con là con của ta, Alexandros ; nếu con là con của Ammon, thì con đã bất tử. *Alex*. Bao giờ con cũng biết cha là cha của con. Con chỉ chấp nhận lời tuyên bố của sấm bởi vì con nghĩ đó là một chính sách hay... Khi những kẻ man rợ nghĩ rằng họ có một vị thần để đương đầu với, thì họ sẽ từ bỏ cuộc tranh đấu; điều đó làm cho việc chinh phục họ trở nên dễ dàng."³⁶

Khoái cảm cô đơn của ông, và bao nhiêu lo lắng tăng lên, có xu hướng làm ông tìm quên trong rượu mạnh. Tại một buổi tiệc ở Samarkand, Kleitos, người đã cứu mạng ông ở Granikos, trong khi say đã nói trắng với ông rằng những chiến thắng của ông là do binh lính tạo ra hơn là do ông, và thành quả của Philip là to lớn hơn nhiều. Alexandros, cũng say, đứng dậy đánh ông, nhưng Ptolemaios Lagos (sẽ là người thống trị Ai Cập sau này) vội kéo Kleitos đi. Tuy nhiên, Kleitos muốn nói nhiều điều nữa, bứt khỏi Ptolemaios, và quay lại tiếp tục mắng mỏ. Alexandros ném một cây lao vào ông ta và giết chết ông ta. Hối hận, nhà Vua rút vào phòng kín trong ba ngày, bỏ ăn, rơi vào cuồng loạn, và toan tự tử. Sau đó không lâu, Hermolaos, một quân hầu, bị Alexandros phạt oan, lập một âm mưu khác chống lại ông. Anh ta bị bắt, bị tra tấn và khai ra có cháu của Aristoteles là Kallisthenes can dự. Kallisthenes đã đi theo cuộc viễn chinh trong tư cách sử gia chính thức, đã xúc phạm nhà Vua bằng cách từ chối lễ nằm rạp chào nhà vua và công khai chỉ trích nhà vua đi theo tục lệ Đông phương, và cho rằng Alexandros sẽ chỉ được hậu thế biết đến là qua Kallisthenes nhà viết sử. Alexandros sai bắt giam ông, và ông chết trong tù bảy tháng sau đó.ⁱ Biến cố này chấm dứt tình bạn giữa Alexandros và Aristoteles, người trong nhiều năm đã liều mình để bênh vực chính nghĩa của Alexandros ở Athēnai.

Cuối cùng sự bất mãn trong quân đội tiến đến gần binh biến công khai. Khi Vua loan báo ông sẽ đưa về Makedon những binh lính già, mỗi người sẽ được trả tiền phục vụ hậu hĩnh,ⁱⁱ ông bị sốc khi nghe nhiều thì thầm rằng tất cả mọi người đều muốn về quê nhà, bởi vì bây giờ là thần ông đâu cần người

i Có những câu chuyện mâu thuẫn nhau về tội và cái chết của ông.³⁷ Kallisthenes để lại ba tác phẩm chính: *Hellenika* (lịch sử Hy Lạp từ 387 đến 337); *Lịch sử Chiến tranh Thần Thánh*, và *Lịch sử Alexandros*.

ii Theo Arrian, mỗi người nhận một talent ngoài tiền lương – cho đến khi họ về tới quê nhà.³⁸

để thực hiện các ý đồ của mình. Ông đem xử tử những người cầm đầu sự nổi loạn, rồi đọc một bản hiệu triệu xúc động trước quân lính (nhưng có lẽ giả vờ)³⁹ trong đó ông nhắc lại những gì họ đã làm cho ông, và ông đã làm cho họ, và hỏi ai có thể mang nhiều thương tích hơn ông, thân thể ông mang dấu ấn của mọi thứ vũ khí dùng trong chiến tranh. Cuối cùng, ông cho phép mọi người trở về quê nhà: “Hãy đi về đi, và báo cáo cho thiên hạ biết rằng các người đã bỏ vua mà đi, và để vua cho kẻ lạ bảo vệ”. Rồi ông rút về phòng và từ chối không gặp ai cả. Binh lính hối hận, đến ngồi trước cung điện, nói rằng họ sẽ không đi cho đến khi ông tha thứ cho họ và nhận họ trở lại trong quân đội. Sau cùng khi ông xuất hiện, họ nhảy òa, khóc lóc và đòi hôn ông; và sau khi giải hòa với ông họ trở về trại ca vang bài ca tạ ơn.

Bị đánh lừa bởi sự phô trương tình cảm này, bây giờ Alexandros mơ về những chiến dịch và những chiến thắng khác; ông thảo kế hoạch đi chinh phục xứ A Rập xa xôi, gửi một phái bộ đi thăm dò miền Caspi, và nghĩ tới việc thôn tính châu Âu cho đến Các Trụ Hercules (eo biển Gibraltar). Nhưng thể lực của ông đã suy yếu vì dãi dầu và vì rượu, tinh thần cũng lung lay vì những âm mưu của tướng tá và những vụ nổi loạn của binh sĩ. Trong khi quân đội đang ở Ekbatana, người bạn đồng hành thân cận nhất của ông là Hephaistion bị ngã bệnh và chết. Alexandros đã yêu thương Hephaistion đến nỗi hoàng hậu của Darius, khi bước vào trại của nhà chinh phục, đã cúi chào Hephaistion trước, tưởng rằng đó là Alexandros, nhà vua trẻ lịch sự nói: “Hephaistion cũng là Alexandros”⁴⁰ - ngụ ý rằng Hephaistion và Alexandros là một. Hai người thường ở chung một lều, uống chung một cốc rượu; ở mặt trận thường chiến đấu bên cạnh nhau. Giờ đây nhà Vua, cảm thấy rằng một nửa của mình đã bị xé đi, suy sụp trong sự đau đớn không kiềm chế được. Ông ngồi hàng giờ bên cạnh xác bạn, khóc thương; ông cắt tóc để tang, và không chịu ăn mấy ngày liền.

Ông kết tội tử hình viên y sĩ đã không trông nom người bệnh trẻ để đi tham dự trò chơi công cộng. Ông ra lệnh dựng một giàn hỏa thiêu khổng lồ để làm đám tang cho Hephaistion, tốn đến mười nghìn talent (60 triệu đô-la), và cho người đi vắn sấm Ammon xem có được phép thờ Hephaistion như một vị thần hay không. Trong một chiến dịch tiếp theo, ông ra lệnh giết hết một bộ lạc, để làm vật hy sinh cúng ma Hephaistion. Cái ý nghĩ Achilles không sống lâu sau khi Patroklos chết cứ ám ảnh ông như một bản án tử hình.

Trở về Babylon, ông ngày càng buông thả vào rượu. Một đêm, chè chén với đám sĩ quan, ông đề nghị uống thi. Promakhos uống một hơi cạn 11 lít rượu vang và thắng giải một talent, ba hôm sau chết. Sau đó ít lâu, tại một bữa tiệc, Alexandros uống cạn một bình chứa 5,5 lít vang. Đêm hôm sau ông lại uống nhiều, và trời trở rét thành lình, ông lên cơn sốt phải nằm liệt giường. Sốt hành mười ngày, trong thời gian đó ông vẫn tiếp tục ra lệnh cho quân đội. Ngày thứ mười ông chết, được 33 tuổi đời (năm 323). Khi các tướng của ông hỏi ông muốn trao đế quốc lại cho ai, ông trả lời: “Trao cho người nào mạnh nhất”.⁴¹

Như phần lớn vĩ nhân, ông đã không thể tìm một người kế vị xứng đáng với ông, và công trình của ông tuột khỏi tay ông khi chưa hoàn thành. Tuy vậy, công cuộc của ông không những to lớn, mà còn lâu bền hơn người ta thường nghĩ. Hành động như tác nhân của tất yếu lịch sử, ông chấm dứt kỷ nguyên các thành quốc, và khi hy sinh một mức độ tự do địa phương đáng kể, ông tạo một hệ thống ổn định lớn và một trật tự mà châu Âu chưa từng biết đến. Quan niệm cai trị của ông như một chế độ độc đoán dùng tôn giáo để áp đặt hòa bình lên những quốc gia khác biệt nhau đã thống trị châu Âu cho đến khi có chủ nghĩa quốc gia và dân chủ trong thời đại của chúng ta. Ông phá bỏ ranh giới giữa người Hy Lạp và người “man rợ” và sửa soạn cho chủ nghĩa thế giới

của thời đại Hellen; ông mở rộng vùng Tiểu Á cho người Hy Lạp đến lập thuộc địa, và thiết lập những vùng định cư Hy Lạp xa xôi đến tận Baktria; ông thống nhất thế giới đông Địa Trung Hải thành một mạng lưới thương mại lớn, giải tỏa và kích thích thương nghiệp. Ông mang văn chương, triết học, và nghệ thuật Hy Lạp sang châu Á, và chết trước khi ông thấy ra được rằng ông cũng đã mở đường để cho tôn giáo phương Đông thắng phương Tây. Việc ông lựa chọn quần áo và tục lệ Đông phương là khởi đầu sự phục hận của châu Á.

Thật tốt khi ông chết giữa đỉnh cao của ông; ông có sống thêm nhiều năm nữa cũng sẽ chỉ mang lại cho ông sự thất vọng. Có lẽ nếu sống thêm, ông sẽ chỉ đắm chìm trong thất bại và đau khổ, và có lẽ đã biết – như khi ông bắt đầu – yêu thích làm chính trị hơn chiến tranh. Nhưng ông ôm đồm quá nhiều; sự căng thẳng khi phải giữ vững vương quốc phình lên mãi, và phải canh chừng tất cả mọi thành phần của nó, có lẽ đã làm xáo trộn trí tuệ chói sáng của ông. Năng lực chỉ là phân nửa của thiên tài; nửa kia là sự điều hành; và Alexandros chỉ toàn là năng lực. Chúng ta không thấy nơi ông – mặc dù chúng ta không có quyền mong đợi – sự chín chắn trầm tĩnh của Caesar, hay sự khôn ngoan tinh tế của Augustus. Chúng ta ngưỡng mộ ông như ngưỡng mộ Napoléon, bởi vì ông đứng một mình chống lại nửa thế giới, và bởi vì ông khích lệ chúng ta bằng ý tưởng về sức mạnh phi thường vốn nằm tiềm tàng trong linh hồn mỗi cá nhân. Và chúng ta cảm thấy một thứ thiện cảm tự nhiên đối với ông, mặc dù ông mê tín và hung ác, bởi vì chúng ta biết rằng ít nhất ông cũng là một thanh niên hào phóng và đáng yêu, cũng như có khả năng và dũng cảm; rằng ông chiến đấu chống lại một sự thừa kế điên cuồng sự man rợ trong dòng máu ông; rằng qua tất cả những chiến trận và những cuộc đổ máu, ông vẫn giữ trước mắt cái giấc mơ mang lại ánh sáng Athēnai cho toàn thế giới.

IV. SỰ CHẤM DỨT MỘT THỜI ĐẠI

Khi tin ông chết về tới Hy Lạp, những cuộc nổi dậy chống chính quyền Makedonia bộc phát khắp nơi. Những người di cư Thebai ở Athēnai tổ chức một lực lượng ái quốc, và kéo đi bao vây đội quân chiếm đóng Makedonia ở Kadmeia. Ngay tại Athēnai, nơi có nhiều người cầu nguyện cho Alexandros chết, phe chống Makedonia, cảm thấy lời cầu nguyện của mình đã được nghe, đội vòng hoa và vui mừng trên cái chết của người mà họ đã ve vãn như một vị thần – hát những “ca khúc chiến thắng, như thể chính do sự anh dũng của họ họ đã đánh thắng ông ta” (theo Plutarkhos).⁴²

Trong chốc lát, Demosthenes thấy mình trong vinh quang. Ông không được khỏe trong thời gian Alexandros bận các chiến dịch: ông bị kết án nhận hối lộ của Harpalos và bị ngồi tù; rồi được để cho trốn thoát và sống chín tháng lưu đầy phiên muộn ở Troizen. Bây giờ ông được gọi về và được phái đi Peloponnesos tìm đồng minh với Athēnai để tổ chức cuộc chiến tranh giải phóng. Một lực lượng thống nhất tiến về miền Bắc, gặp Antipatros tại Krannon và bị tiêu diệt. Người chiến binh già Antipatros, thiếu sự nhạy cảm của Alexandros đối với văn hóa Athēnai, áp đặt những điều khoản ngặt nghèo cho thành quốc này, đòi phải trả chi phí cuộc chiến, đòi nhận một đội quân chiếm đóng Makedonia, bãi bỏ hiến pháp và tòa án dân chủ, truất quyền công dân và đầy tất cả đi các vùng định cư ở thuộc địa (12.000 trong số 21.000) những ai không có của cải giá trị trên hai nghìn drackma, và phải nộp Demosthenes, Hypereides và hai nhà hùng biện chống Makedonia. Demosthenes trốn qua Kalauria và đến ẩn trong một ngôi đền. Quân Makedonia đuổi theo, ông uống một liều thuốc độc, và chết trước khi bị kéo ra khỏi đền.

Cùng năm bi thảm ấy, Aristoteles chết. Từ lâu ông đã không còn được dân Athēnai mến mộ: Akademia và trường

của Isokrates không thích ông vì ông hay chỉ trích và là một địch thủ, trong khi những người yêu nước xem ông như một lãnh tụ của phe thân Makedonia. Người ta lợi dụng cái chết của Alexandros để kết tội Aristoteles bất trung; những đoạn văn dị giáo trong sách ông bị đem ra làm bằng cứ; ông bị kết tội đã dành những vinh dự của thần cho nhà độc tài Hermeias, ông này, là một dân nô lệ, không thể nào là thần được. Aristoteles lảng lạng từ bỏ thành phố, nói rằng ông sẽ không cho Athēnai một cơ hội thứ hai để phạm tội đối với triết học.¹⁴³ Ông rút về quê nhà của mẹ ông ở Khalkis, giao trường Lykeon cho Theophrastos trông coi. Dân Athēnai kết án ông tội tử hình, nhưng không có dịp cũng không cần thiết thi hành bản án. Aristoteles chết mấy tháng sau khi rời Athēnai, thọ 63 tuổi, hoặc vì bệnh dạ dày nặng lên do phải trốn chạy, hoặc do ông uống thuốc độc như có người nói.⁴⁴ Di chúc của ông là một mẫu mực của sự tôn trọng thân ái đối với người vợ thứ hai của ông, đối với gia đình ông, và đối với những người nô lệ của ông.

Cái chết của nền dân chủ Hy Lạp vừa là một cái chết tự nhiên vừa là một sự bạo tử, trong đó những tác nhân tai hại là những sự rối loạn hữu cơ của hệ thống; cây kiếm Makedonia chỉ bồi thêm nhát cuối cùng. Thành quốc đã tỏ ra không có khả năng giải quyết những vấn đề về cai trị: nó thất bại trong việc duy trì trật tự ở bên trong, và phòng ngự đối với bên ngoài; bất chấp những lời kêu gọi của Gorgias, Isokrates, và Platon, dùng kỷ luật Doris để kìm hãm sự tự do kiểu Ionia, thành quốc đã không tìm ra cách nào để hòa giải sự tự trị địa phương với sự ổn định và chính quyền quốc gia; và lòng yêu mến tự do của nó hiếm khi can thiệp vào đam mê về đế quốc. Cuộc đấu tranh giai cấp đã trở nên gay gắt thoát khỏi sự kiểm soát, biến dân chủ thành một cuộc

i Ông muốn nói đến bản án tử hình Sokrates, là lần phạm tội thứ nhất của Athēnai. (bt IRED)

tranh đua làm lũng đoạn hành pháp. Quốc hội, một cơ quan cao cả trong những ngày tốt đẹp hơn của nó, đã thoái hóa thành một đám đông thù ghét tất cả những gì cao thượng, từ bỏ mọi sự tự chế, tàn nhẫn trước sự yếu đuối nhưng dễ phục tùng trước sức mạnh, tự bầu cho mình mọi đặc quyền và đánh thuế tài sản đến độ nghiền nát các sáng kiến, kỹ năng và xu thế tiến triển tự nhiên. Philip, Alexandros và Antipatros không tiêu diệt sự tự do của người Hy Lạp, chính nó tự hủy diệt; và trật tự mà họ trui rèn được duy trì lâu hơn hàng thế kỷ, và lan truyền qua Ai Cập và phương Đông, một nền văn minh mà nếu không có trật tự thì có lẽ đã chết vì tình trạng vô chính phủ tàn bạo của nó.

Thế nhưng, chế độ quả đầu và chế độ quân chủ đã làm được gì hay hơn? Hội đồng ba mươi đã phạm nhiều sự hung bạo đối với mạng sống và tài sản trong mấy tháng cầm quyền, nhiều hơn chế độ dân chủ trong trăm năm trước đó.⁴⁵ Và trong khi nền dân chủ làm phát sinh rối loạn ở Athēnai, chế độ quân chủ tạo ra những sự rối loạn ở Makedonia – hàng chục cuộc chiến tranh kế vị, cả trăm vụ ám sát, và cả nghìn vụ xâm phạm tự do – mà không được chuộc lại bằng sự huy hoàng của văn chương, khoa học, triết học hay nghệ thuật. Sự yếu đuối và nhỏ bé của nhà nước ở Hy Lạp là một thuận lợi cho cá nhân, nếu không phải trong thế xác, chắc chắn là trong tâm hồn; sự tự do ấy, mặc dù trả giá đắt, đã tạo sinh những thành tựu của tinh thần Hy Lạp. Chủ nghĩa cá nhân cuối cùng làm tiêu hủy hội nhóm, nhưng trong lúc quá độ, nó kích thích nhân cách, sự khám phá tinh thần và sự sáng tạo nghệ thuật. Nền dân chủ Hy Lạp tham nhũng và thiếu khả năng, và phải chết. Nhưng khi nó chết rồi người ta mới nhận ra rằng thời cực thịnh của nó đã đẹp làm sao; và tất cả những thế hệ sau này của thời cổ đại nhìn lại những thế kỷ của Perikles và Platon như là đỉnh cao của nước Hy Lạp, và của toàn lịch sử.

B

**SỰ PHÂN TÁN
CỦA VĂN HÓA HY LẠP**

322-146 trước Tây lịch

BẢNG NIÊN ĐẠI

Trước Tây lịch

348-339	Speusippos, hiệu trưởng Akademia
339-314	Xenokrates, hiệu trưởng Akademia
323-285	Ptolemaios I (Soter) lập triều đại Ptolemaios ở Ai Cập
323	Judea một tổng trấn của Syria
322-288	Theophrastos, hiệu trưởng Lykeon
321	Phân chia đế quốc của Alexandros; vở kịch đầu tiên của Menandros
320	Ptolemaios I chiếm Jerusalem; Pyrrhon của Elis và Krates của Thebai, Hai triết gia
319	Philemon và Hài Kịch mới
318	Aristoxenos của Taras, lý thuyết gia
317-307	Demetrios của Phaleron nắm quyền ở Athēnai
316	Kassandros vua Makedonia
315-301	Antigonos I vua Makedonia
314	Antigonos I tuyên bố tự do cho Hy Lạp
314-270	Polemon hiệu trưởng Akademia
312-198	Judea dưới Ptolemaios
312-280	Seleukos I (Nikator) lập đế quốc Seleukidon
311	Hamilcar xâm lăng Sicilia
310	Agatokles, nhà độc tài ở Syracuse, xâm chiếm châu Phi
307	Luật chống triết gia
307-287	Demetrios Poliokretes vua Makedonia
306	Epikouros mở trường ở Athēnai
306-301	Chiến tranh giữa Kassandros và Demetrios Poliokretes để làm chủ Hy Lạp
305	Timaios của Tauromenion, sử gia
301	Zenon mở trường tại Stoa; Seleukos I lập Antiokh; Lysimakhos đánh bại Antigonos I ở Ipsos

300	Euklides của Alexandria, nhà toán học; Euhemeros, nhà duy lý
295-272	Pyrrhos vua Makedonia
290	Trường phái điêu khắc Rhodes
288-270	Straton hiệu trưởng Lykeon
285-246	Ptolemaios II (Philadelphos); Thư viện và Bảo tàng viện Alexandria
285	Zenodotos giám đốc Thư viện; Herophilos nhà cơ thể học
283-239	Antigonos II (Gonatas) vua Makedonia
280	Aristarkhos thiên văn; liên minh Akhaia lớn dậy; Pyrrhos giúp Tarenton chống lại La Mã
280-262	Antiokhos I, hoàng đế về âm nhạc
280-279	Gaule xâm lăng Makedonia
279	Pyrrhos xâm lăng Sicilia
278	Kolossos của Rhodes
277	Gaule xâm lăng Tiểu Á
275	Aratos, thi sĩ
271	Timon của Phlios, thi sĩ trào phúng
270	Kallimakhos và Theokritos, thi sĩ; Berosos, sử gia
270-269	Krates hiệu trưởng Akademia
270-216	Hieron II nhà độc tài ở Syracuse
269-241	Arkesilaos hiệu trưởng Trung học viện
266-261	Chiến tranh Kremonidea
261	Antigonos II chiếm Athēnai
261-247	Antiokhos II hoàng đế Seleukidon
261-232	Kleanthes hiệu trưởng Stoa
260	Herodas thi sĩ
258	Erasistratos, nhà sinh lý học
257-180	Arisrophanes, nhà ngữ học
251	Aratos giải phóng Sikyon
250	Arsakes lập vương quốc Parthia; Laocoön; Manheto, sử gia Ai Cập; Lykophron thi sĩ

247	Arkhimedes, nhà khoa học
247-226	Seleukos II (Kallinikos)
246-221	Ptolemaios II
243	Aratos lãnh đạo liên minh Akhaia chống Makedonia
242	Agis IV dự định cải cách ở Sparta
240	Apollonios, thi sĩ
239-229	Demetrios II vua Makedonia
235-197	Attalos I lập vương quốc Pergamon
235-195	Eratosthenes, Thư viện Alexandria
232-207	Khrysisippos, hiệu trưởng Stoa
229	Aratos giải phóng Athēnai
229-221	Antigonos III vua Makedonia
226-224	Cải cách của Kleomenes III tại Sparta
226-223	Seleukos III
225	Động đất phá hủy Rhodes
223-187	Antiokhos III hoàng đế Seleukidon
221	Antigonos III đánh bại Kleomenes III
221-179	Philip V vua Makedonia
221-203	Ptolemaios IV
220	Apollonios của Perga, nhà toán học
217	Ptolemaios đánh bại Antiokhos III ở Raphia
215	Liên minh của Philip V với Hannibal
214-205	Cuộc chiến tranh đầu tiên của Makedonia với La Mã
212	Marcellus chiếm Syracuse; Arkhimedes chết
210	Sicilia trở thành một tỉnh của La Mã
208	Zenon xứ Tarsos, triết gia
207	Cách mạng của Nabis tại Sparta
205	Ai Cập xứ bảo hộ của La Mã
203-181	Ptolemaios V (Epiphanes)
200-197	Chiến tranh Makedonia thứ hai
197	Trận Kynoskephalai

197-160	Đỉnh cao của Pergamon dưới thời Eumenes II
196	Flaminius tuyên bố Hy Lạp tự do; lập Thư viện Pergamon
195-180	Aristophanes , thư viện Alexandria
190	Con Bò Farnese
189	La Mã đánh bại Antiokhos III ở Magnesia
188	Philopoimen bãi bỏ hiến pháp Lykourgos ở Sparta
187-175	Seleukos IV
181-145	Ptolemaios VI
180	Đền thờ lớn ở Pergamon; Aristarkhos, thư viện Alexandria
179-168	Perseus vua Makedonia
175-163	Antiokhos IV hoàng đế Seleukidon
175-138	Mithradates I vua Parthia
174	Antiokhos IV xây lại Olympieum
173	Karneades hiệu trưởng Akademia mới
171-168	Chiến tranh Makedonia thứ ba
168	Aemilius Pillus đánh bại Perseus ở Pydna; Antiokhos IV chiếm đoạt Đền ở Jerusalem;
167	Đầy dân Akhaia gồm cả Polybios sử gia
166	Lần đầu dân Maccabee nổi dậy; Kinh sách Daniel
165	Judas Maccabee phục hồi lễ tại Đền
163-162	Antiokhos V hoàng đế Seleukidon
162-150	Demetrios I hoàng đế Seleukidon
161	Judas Maccabee ký hiệp ước với La Mã ở Sellasia
160	Judas Maccabee chết
160-139	Attalos II vua Pergamon
157	Judea nhà nước giáo sĩ độc lập
155	Karneades đến Roma
150-145	Alexandros Balas, hoàng đế Seleukidon
150	Hiparkhos và Seleukos, nhà thiên văn; Moskhos, thi sĩ
146	Mumios cướp phá Korinthos; Hy Lạp và Makedonia trở thành một tỉnh của La Mã

CHƯƠNG V

HY LẠP VÀ MAKEDONIA

I. TRANH QUYỀN

Các sử gia chia quá khứ ra thành thời kỳ, năm, và biến cố, cũng như tư tưởng chia thế giới ra thành nhóm, cá nhân và sự vật; nhưng lịch sử, cũng như tự nhiên, chỉ biết sự liên tục trong biến chuyển: lịch sử không nhảy vọt (*historia non facit saltum*). Người Hy Lạp thời cổ đại (gọi là Hellen) không xem cái chết của Alexandros như “sự chấm dứt của một thời đại”; mà như sự bắt đầu của thời “hiện đại” và như biểu tượng của sự trẻ trung tráng kiện hơn là một nhân tố suy tàn; họ tin tưởng rằng bây giờ họ đang đi vào một sự chín chắn sung mãn, và những nhà lãnh đạo của họ bây giờ cũng huy hoàng như trong quá khứ, ngoại trừ bản thân vị Vua trẻ mà không ai sánh được.¹ Trong nhiều phương diện họ có lý. Nền văn minh Hy Lạp không chết theo sự tự do của người Hy Lạp; trái lại nền văn minh ấy chinh phục những địa hạt mới và phân tán ra ba chiều, vì sự thành lập những đế quốc rộng lớn làm vỡ tung những ranh giới chính trị ra thành sự thông thương, sự thực dân hóa và thương mại. Người Hy Lạp vẫn đảm đang và lanh lợi, họ di dân hàng trăm nghìn người sang châu Á và Ai Cập, Epiros và Makedonia; và không chỉ có bông hoa Ionia, mà cả máu, ngôn ngữ và văn hóa Hellen cũng đi vào Tiểu Á, vào Phoinike (Phoenicia) và Palestin, xuyên qua Syria

và Babylonia, vượt sông Euphrates và Tigris, vào cả Baktria và Ấn Độ. Chưa bao giờ tinh thần Hy Lạp chứng tỏ nhiều khởi sắc và can đảm như vậy; chưa bao giờ văn chương và nghệ thuật Hy Lạp có được một thắng lợi rộng lớn như vậy.

Có lẽ đó là lý do tại sao các sử gia có thói quen chấm dứt lịch sử Hy Lạp của họ với Alexandros; sau ông tầm cỡ và sự phức tạp của thế giới Hy Lạp sẽ làm rối mọi quan điểm thống nhất hoặc mọi thuật sự liên tục. Không chỉ có ba chế độ quân chủ chính - Makedonia, Seleukidon, và Ai Cập; mà còn có cả trăm thành quốc Hy Lạp với đủ mọi mức độ độc lập; có cả một mê cung liên minh và liên hiệp; có những nhà nước nửa-Hy Lạp ở Epiros, Judea, Pergamon, Byzantion, Bithynia, Kappadokia, Galatia, Baktria; và ở phía Tây một phần nước Ý thuộc Hy Lạp và Sicilia chia sẻ giữa Carthage già cỗi và La Mã non trẻ. Đế quốc không cội rễ của Alexandros được gắn kết quá lỏng lẻo bằng ngôn ngữ, giao thông, phong tục và tín ngưỡng nên không tồn tại lâu sau khi ông chết. Ông đã để lại sau ông không phải một mà nhiều người mạnh mẽ, và không ai có thể bằng lòng với chút ít chủ quyền. Kịch cỡ và sự khác biệt của vương quốc mới ấy từ bỏ mọi ý tưởng về dân chủ; sự tự quản, theo như người Hy Lạp hiểu, giả thiết phải có một thành quốc trước đã để dân chúng có thể định kỳ đến với nhau tại một chỗ gặp gỡ công cộng; vả lại, các triết gia của Athēnai dân chủ há chẳng tổ giác dân chủ như là sự lên ngôi của dốt nát, đồ kỹ và rối loạn đó sao? Những người kế vị Alexandros - được gọi là *Diadokhi* - là những thủ lĩnh người Makedonia, từ lâu đã quen cai trị bằng lưỡi gươm; dân chủ chưa bao giờ đi vào đầu họ, mặc dù thỉnh thoảng có sự tư vấn từ các phụ tá của họ. Sau những thử nghiệm nhỏ để gạt bỏ những đối thủ nhỏ yếu, họ chia đế quốc thành năm phần (năm 321): Antipatros lấy Makedonia và Hy Lạp, Lysimakhos lấy Thrake, Antigonos lấy Tiểu Á, Seleukos lấy Babylonia, và Ptolemaios lấy Ai Cập. Họ không buồn triệu tập một hội đồng các thành quốc Hy Lạp để phê chuẩn. Kể từ đó, ngoại trừ những khoảng chuyển tiếp từng đợt, và chế độ cộng hòa

quý tộc La Mã, chế độ quân chủ thống trị châu Âu cho mãi đến Cách mạng Pháp.

Nguyên lý cơ bản của chế độ dân chủ là sự tự do, mà tự do thì kêu gọi rối loạn; nguyên lý cơ bản của chế độ quân chủ là quyền lực, mà quyền lực thì mời gọi bạo quyền, cách mạng và chiến tranh. Từ Philip đến Perseus, từ Khaironeia đến Pydna (năm 338-168), những cuộc chiến chống ngoại xâm và những cuộc nội chiến của các thành quốc được thay bằng những cuộc chiến tranh ở bên ngoài và trong nội bộ các vương quốc để giành chính quyền, đã cảm dỗ hàng trăm vị tướng tranh nhau những ngai vàng. Sự bạo động phổ biến, các chỉ huy quân sự nhiều và thông minh ở Hy Lạp thời Hellen cũng như ở Ý thời Phục Hưng vậy. Khi Antipatros chết Athēnai lại nổi loạn và giết Phokion già yếu, Phokion đã cai trị Athēnai một cách chính trực nhân danh Antipatros. Kassandros, con của Antipatros, chiếm lại Athēnai cho Makedon (năm 318), mở rộng quyền công dân ra cho những ai có 1000 drachma, và phong triết gia Demetrios của Phaleron làm nhiếp chính. Demetrios đem lại cho thành phố mười năm thịnh vượng và an bình. Trong khi đó Antigonos I (“Cyclops”, Độc Nhãn) mơ ước thống nhất toàn đế quốc của Alexandros dưới một con mắt của ông; ông bị đánh bại ở Ipsos (năm 301) bởi một liên quân, và mất Tiểu Á về tay Seleukos I. Con trai ông là Demetrios Poliokretes (“Người chiếm các thành phố”) giải phóng Hy Lạp khỏi ách thống trị của Makedonia, đem lại cho Athēnai thêm 12 năm dân chủ; thành phố Athēnai tri ân, để ông ở trong điện Parthenon như một vị khách quý, ông đem kỹ nữ vào sống trong đó với ông,² ông cũng đẩy mấy cậu thanh niên vào chỗ tuyệt vọng vì sự theo đuổi si tình của ông.¹ Ông đánh thắng một trận hải chiến oanh liệt chống lại Ptolemaios I tại Kipros (năm 308), phong tỏa Rhodes trong sáu năm với những vũ khí

i ¹Damocles, bị Demetrios lũng kế ở khắp nơi và cuối cùng khi sắp bị bắt, đã tự sát bằng cách lao vào vạc dầu sôi.³ Chúng ta không được đánh giá sai các nhân vật của Athēnai từ một ví dụ về đức hạnh như vậy.

vây hãm mới nhưng không thành công, tự phong làm vua Makedon (năm 294), chấm dứt tự do của Athēnai với một đạo quân chiếm đóng, lại rơi vào những cuộc chiến mới, thua trận và bị bắt, và uống rượu say đến chết.

Bốn năm sau (năm 279) lợi dụng sự rối loạn do việc tranh giành quyền lực ở miền đông Địa Trung Hải, một đám quân người Celt hay Gaule do Brennusⁱ cầm đầu kéo xuống Hy Lạp qua ngã Makedonia. Theo Pausanias, “Brennus nhắm vào tình trạng suy yếu của Hy Lạp, tài sản to lớn của các thành quốc, những đồ lễ tạ trong các đền, những khối lượng vàng bạc to lớn”⁴. Trong khi đó một cuộc cách mạng bộc phát ở Makedonia dưới sự cầm đầu của Apollodoros; một phần quân đội tham gia, và giúp những người nghèo tức giận trả thù và trấn lột người giàu. Người Gaule, chắc chắn được một người Hy Lạp dẫn đầu, đã tìm thấy con đường bí mật xuyên qua đèo chung quanh Thermopylai, giết chóc và cướp bóc bừa bãi, và tiến về ngôi Đền giàu có ở Delphoi. Ở đây Brennus bị đẩy lui bởi một lực lượng Hy Lạp và bởi một cơn giông mà người Hy Lạp tin là do thần Apollon bảo vệ cho Đền gây ra, Brennus triệt thoái và tự tử vì xấu hổ. Những người Gaule sống sót đi qua vùng Tiểu Á. Theo Pausanias,

“họ giết hết đàn ông, đàn bà già, và trẻ con đang bú mẹ; họ uống máu và ăn thịt trẻ con nào béo tốt. Đàn bà dưng cảm và thiếu nữ đang độ thanh xuân thì tự tử... những người sống sót phải chịu bao nhục nhã.... Một số phụ nữ nhảy bổ vào ngọn gươm bọn Gaule để tìm cái chết; một số khác chết vì thiếu thức ăn và thiếu ngủ, trong khi bọn man rợ lại cưỡng hiếp họ một cách tàn nhẫn, trút hết cơn thèm khát trên họ bất chấp họ còn sống hay đã chết.”ⁱⁱ

i Không phải Brennus người đã xâm lăng nước Ý năm 390 t.Tl.

ii Chúng ta không có sự tường trình của người Gaule về những vấn đề này, cũng như của những người “man rợ” về những cuộc xâm lăng của người Hy Lạp vào châu Á, nước Ý hay Sicilia.

Sau khi phải chịu bao nhiêu năm tàn phá như thế, người Hy Lạp ở châu Á mua chuộc quân xâm lăng và thuyết phục họ rút vào miền bắc Phrygia (ở đây những đất định cư của họ được biết dưới tên Galatia), Thrake và Balkan. Trong hai thế hệ người Gaule thu tiền cống nạp từ Seleukos I và những thành quốc Hy Lạp quanh bờ biển châu Á và Hắc Hải. Riêng Byzantion nạp cho họ 240.000 đô-la mỗi năm.¹⁶ Như các hoàng đế và tướng tá La Mã trong thế kỷ III Tây lịch phải bận rộn đẩy lùi quân man rợ xâm nhập, các vua và tướng tá của Pergamon, Seleukia và Makedonia trong thế kỷ III trước Tây lịch tốn nhiều tiền của và năng lượng để đẩy lùi những đợt xâm lăng của người Celt. Trong suốt lịch sử của nó, nền văn minh cổ đại này sống bên bờ của một vùng biển man rợ liên tục đe dọa nhận chìm nó. Sự can trường khắc kỷ của người dân luôn sẵn sàng đã một lần đẩy lùi mỗi nguy; nhưng chủ thuyết Khắc kỷ đang dần chết ở Hy Lạp đúng vào lúc mà sự kiên cường được thể hiện và phát sinh cái tên gọi ấy.

Antigonos II, con của Demetrios Poliorketes và được gọi là “Gonatas”, vì lý do gì đến giờ vẫn chưa rõ, đã đánh đuổi quân Gaule ra khỏi Makedonia, dẹp được cuộc nổi loạn của Apollodoros, và cai trị Makedonia một cách hiệu quả và ôn hòa trong 39 năm (277-239). Ông tài trợ rộng rãi cho văn chương, khoa học, và triết học, mời về triều những thi sĩ như Aratos của Soli, và kết bạn lâu đời với Zenon triết gia Khắc kỷ; ông là người đầu tiên trong dòng vua-triết gia (không liên tục), dòng này chấm dứt với Marcus Aurelius. Tuy nhiên, chính trong triều đại ông mà Athēnai đã tìm cách để đạt tự do lần cuối. Năm 267, đảng dân tộc chủ nghĩa lên nắm chính quyền dưới sự lãnh đạo của một người học trò trẻ của Zenon là Khremonides. Đảng này có sự hỗ trợ của Ai Cập, đuổi quân Makedonia đi và tuyên bố giải phóng Athēnai. Antigonos đang rảnh rỗi, đem quân xuống lấy lại thành phố (năm 262),

i Trong những trang sau, để theo sự gia tăng giá cả trong thời kỳ Hellen, talent sẽ được tính tương đương với 3000\$ ở Mỹ năm 1939.

nhưng thương lượng với thành phố bởi vì ông ta kính nể triết học và tuổi già. Ông đặt quân chiếm đóng tại Peiraeus, trên đảo Salamis và tại Sunion, và buộc Athēnai chọn liên minh hoặc chiến tranh; ngoài ra thì để thành phố hoàn toàn tự do.

Những thành phố Hy Lạp khác giải quyết bằng những cách khác vấn đề dung hòa giữa tự do và trật tự. Khoảng năm 279, cái xứ nhỏ bé Aitolia, như Makedon, dân cư là dân miền núi nửa-man rợ và chưa bao giờ bị chinh phục, bắt đầu tổ chức các thành phố miền bắc Hy Lạp - chủ yếu là các thành phố của Liên minh Amphiktyonia - thành Liên minh Aitolia. Và cũng trong khoảng thời gian đó Liên minh Akhaia của Patrai, Dyme, Pellene và các thành phố khác thu hút nhiều thành phố của Peloponnesos vào với mình. Trong hai liên minh, các thành phố thành viên vẫn giữ sự kiểm soát tất cả chính quyền địa phương, nhưng đặt quân đội và việc ngoại giao dưới sự kiểm soát của hội đồng liên bang, và một vị *Strategos* (tổng trấn) được bầu hàng năm bởi một đại hội công dân họp tại Aigion ở Akhaia hoặc tại Thermos ở Aitolia. Mỗi liên minh giữ hòa bình và thiết lập sự đo lường, trọng lượng, và đồng tiền chung trong khắp khu vực - một thành tựu trong sự hợp tác đã làm cho thế kỷ III trong vài phương diện về chính trị là cao hơn thời Perikles.

Liên minh Akhaia được Aratos của Sikyon biến thành một thứ quyền lực hàng đầu. Ở tuổi hai mươi, Themistokles thời đại mới này giải phóng Sikyon khỏi sự độc tài bằng một cuộc tấn công ban đêm với một nhóm nhỏ. Với tài ăn nói giỏi và tài thương thuyết tế nhị ông thuyết phục được tất cả vùng Peloponnesos trừ Sparta và Elis gia nhập Liên minh, và liên minh hàng năm bầu ông làm *Strategos* trong mười năm liền (254-235). Với vài trăm người, ông bí mật đi vào Korinthos, leo thang lên Akrokorinthos mà hầu như không ai xâm nhập được, đuổi quân Makedonia chạy, và lập lại tự do cho thành phố. Đi qua Peiraeus, ông hối lộ quân chiếm đóng Makedonia ra hàng và tuyên bố giải phóng Athēnai. Từ lúc đó cho đến

khi La Mã chinh phục, Athēnai hưởng một sự tự trị có một không hai - về mặt quân sự thì không có quyền lực, nhưng không bị các nhà nước Hellen khác xâm phạm, bởi vì những trường đại học của Athēnai làm cho Athēnai trở thành thủ đô trí thức của thế giới Hy Lạp. Athēnai quay sang triết học, và bằng lòng biến mất khỏi lịch sử chính trị.

Bây giờ ở đỉnh cao quyền lực, hai lên mình bắt đầu suy yếu vì chiến tranh với nhau và vì sự đấu tranh giai cấp trong nội bộ. Năm 220, Liên minh Aitolia, cùng với Sparta và Elis, đánh Trận chiến “Xã Hội” chống lại Liên minh Akhaia và Makedon. Aratos, người bảo vệ tự do, cũng là người bảo hộ tài sản; trong mỗi thành phố, Liên minh ủng hộ phe có tài sản. Công dân nghèo than rằng họ không có tiền để đi dự những cuộc họp quốc hội xa xôi của Liên minh, và như vậy trong thực tế là mất quyền công dân; họ đâm ra nghi ngờ thứ tự do chỉ đem lại đặc quyền cho những người khôn khéo và giàu mạnh để bóc lột những người giản dị và yếu kém. Càng ngày họ càng nghe theo sự hô hào của những người mị dân kêu gọi tái phân chia ruộng đất. Giống như người giàu một thế kỷ trước, người nghèo bắt đầu đứng về phía Makedonia để chống lại chính phủ của họ.

Tuy nhiên, Makedonia bị suy sụp bởi sự lương thiện của Antigonos III. Ông đảm trách nhiệm vụ nhiếp chính cho người con trai của vợ ông, Philip, và hứa trả lại ngôi khi Philip đến tuổi trưởng thành. Những người đa nghi thời đó gọi ông là “Doston” (Người Hứa hẹn), có lẽ vì họ chắc rằng ông nói dối. Nhưng ông giữ lời, và năm 231, Philip V, mười bảy tuổi, bắt đầu một triều đại lâu dài đầy âm mưu và chiến tranh. Philip là một người can đảm và có khả năng, nhưng tinh tế một cách không thận trọng. Ông quyến rũ vợ của con trai của Aratos, đầu độc Aratos, giết con trai của mình vì nghi ngờ âm mưu, và tổ chức những yến tiệc để đầu độc những ai cản trở những kế hoạch của mình.⁷ Ông mở rộng và làm giàu Makedonia, để lại xứ Makedonia đông dân và thịnh vượng

hơn 150 năm trong quá khứ. Nhưng năm 215, sợ quyền lực ngày càng gia tăng của La Mã, ông phạm một lỗi lầm lịch sử là liên minh với Hannibal và Carthage. Một năm sau, La Mã tuyên chiến với Makedonia, và bắt đầu thôn tính Hy Lạp.

II. TRANH GIÀNH CỦA CẢI

Athenaios thuật lại rằng Demetrios của Phaleron, khoảng năm 310, điều tra dân số Athēnai và báo cáo có 21.000 công dân, 10.000 dân lai hay ngoại quốc, và 400.000 dân nô lệ.⁸ Số sau cùng khó tin, nhưng chúng ta không có bằng cứ gì để bác bỏ nó. Rất có thể số dân nô lệ ở thôn quê đã tăng lên; những bất động sản ruộng đất trở nên rộng lớn hơn, và ngày càng có nhiều nô lệ làm công việc khai thác dưới một giám thị nô lệ quản lý cho một địa chủ vắng mặt.⁹ Dưới hệ thống này phát triển một nền nông nghiệp khoa học hơn. Varro nói có tới 50 sách cẩm nang nông nghiệp. Nhưng những tiến trình xói mòn và phá rừng đã phá hoại nhiều đất đai. Ngay cả trong thế kỷ IV Platon đã bày tỏ tin tưởng rằng mưa và lũ lụt theo thời gian đã cuốn trôi nhiều đất trồng trọt được của Attike; những rừng đồi còn lại, theo ẩn dụ của ông, là một bộ xương mà thịt đã bị cuốn đi hết.¹⁰ Nhiều diện tích của Attike, trong thế kỷ III, đã mất đi lớp đất màu bên trên đến nỗi nhiều nông trường phải bỏ hoang. Rừng của Hy Lạp đang mất dần, gỗ cũng như lương thực phải nhập từ bên ngoài.¹¹ Các mỏ ở Laurion đã cạn kiệt và hầu như bỏ hoang; bạc có thể nhập từ Tây Ban Nha với giá rẻ hơn; những mỏ vàng ở Thrake, có thời đã đổ tiền của vào Athēnai, bây giờ làm giàu kho bạc và làm đẹp đồng tiền đúc của Makedon.

Trong khi nguồn nhân lực gồm những công dân tráng kiện và độc lập cạn kiệt ở thôn quê thì công nghiệp và sự đấu tranh giai cấp gia tăng ở các thành phố. Những cơ xưởng nhỏ và số dân nô lệ làm việc trong đó tăng lên ở Athēnai cũng như trong các thành phố lớn của thế giới Hy Lạp.

Những người buôn bán nô lệ đi theo quân đội, mua những tù nhân chưa ai chuộc, và bán chúng ba hay bốn mina (150-200\$) mỗi đầu người trong những chợ nô lệ lớn ở Delos và Rhodes. Người ta cảm thấy đôi chút áy náy về đạo đức và kinh tế về cái định chế cổ đại ấy. Một tình cảm nhân đạo dấy lên như một phụ phẩm của triết học; tinh thần thể giới chủ nghĩa của thời đại không để ý gì đến sự phân biệt chủng tộc; thuê lao động trong nhiều trường hợp là rẻ hơn lao động nô lệ vì không phải liên tục nuôi ăn ở, nhất là khi lao động được tung vào những công trình công cộng, và dùng nô lệ trong tư nhân không còn có lợi.¹² Về cuối thời kỳ này có những sự giải phóng nô lệ đáng kể.

Thương mại thì vật vờ trong các thành phố cổ, nhưng phát đạt trong các thành phố mới. Những hải cảng Hy Lạp ở châu Á và Ai Cập mọc lên gây bất lợi cho Peiraeus; và ngay cả trên lục địa, Khalkis và Korinthos cũng đón lấy những dòng béo bở của thương nghiệp Hellen. Qua những trung tâm ấy với địa thế thuận lợi và được trang bị tốt, cũng như qua Antiokh, Seleukia, Rhodes, Alexandria và Syracuse, những thương gia trong cái dòng chảy bận rộn này truyền đi một quan điểm phổ quát và hoài nghi. Nhiều ngân hàng mọc lên, không những cho thương nhân và chủ nhân vay vốn mà cho cả thành phố và chính phủ vay tiền.¹³ Một số thành phố như Delos và Byzantion có ngân hàng công cộng hoặc ngân hàng nhà nước, nắm giữ ngân quỹ chính phủ và được điều hành bởi những viên chức nhà nước.¹⁴ Năm 324, Antimenes của Rhodes tổ chức hệ thống bảo hiểm đầu tiên, bảo hiểm cho chủ nhân với tiền đóng tám phần trăm đối với những mất mát do nô lệ bỏ trốn.¹⁵ Sự giải tỏa những của cải do người Ba Tư tích lũy trước kia và sự di chuyển tư bản mau chóng đã giảm lãi suất còn 10 phần trăm trong thế kỷ III và 7 phần trăm trong thế kỷ II. Sự đầu cơ lan rộng, nhưng chưa có tổ chức. Một số người thao túng tìm cách tăng giá cả bằng cách giảm bớt sản xuất; có người chủ trương hạn chế hoa màu để giữ sức mua

của cộng đồng nông dân canh tác.¹⁶ Giá cả nói chung là cao, một lần nữa vì những kho bạc Akhaimenid mà Alexandros đã đổ vào tiền tệ của thế giới; nhưng đồng thời, và một phần cũng vì lý do đó, thương nghiệp được dễ dàng, sự sản xuất được kích thích, và giá cả dần dần hạ xuống ở một mức bình thường. Tài sản của người giàu tăng lên vượt quá mọi tiền lệ trong lịch sử Hy Lạp. Nhà cửa trở thành dinh thự, nội thất và xe cộ lộng lẫy lên, tô tô cũng nhiều hơn; bữa ăn tối trở thành tiệc tùng, và phụ nữ trở thành tử kính trưng bày sự thịnh đạt của những ông chồng.¹⁷

Tiền lương cứ leo đèo phía sau giá cả không ngừng gia tăng, và nhanh chóng rơi theo sự suy sụp của giá cả. Lương chỉ đủ nuôi một người, và khuyến khích sự độc thân, sự nghèo túng và sự giảm dân số. Khoảng cách kinh tế giữa một người lao động tự do và một dân nô lệ giảm dần. Có công ăn việc làm là bất thường, hàng nghìn người bỏ các thành phố lục địa để làm lính đánh thuê cho nước ngoài, hoặc che giấu sự nghèo túng của mình bằng cách sống cô lập ở thôn quê.¹⁸ Chính quyền Athēnai cứu trợ người nghèo khó bằng cách phát ngô bắp; người giàu cho họ vé miễn phí để đi xem các buổi lễ và các trò thể vận. Người giàu dè xẻn trong tiền lương nhưng rộng rãi trong việc từ thiện; họ thường cho thành phố vay tiền không lấy lãi, hoặc cứu thành phố khỏi phá sản bằng những khoản hiến tặng lớn, hoặc xây dựng những công trình công cộng bằng tiền riêng của họ, hoặc cấp kinh phí cho các đền và trường đại học, trả tiền hậu hĩnh cho những tượng đài hay những bài thơ công khai ca ngợi những điểm đặc trưng hay sự rộng rãi của mình. Người nghèo tự tổ chức thành những hội tương trợ, nhưng chẳng thể làm gì nhiều chống lại quyền lực và sự khôn khéo của người giàu và sự bảo thủ của nông dân. Các chính phủ và liên minh thì thường chống đối nhau, chỉ sẵn sàng hỗ trợ nhau trong quân sự để đàn áp những vụ nổi loạn.¹⁹ Sự tự do của khả năng bất bình đẳng trong việc thu tóm của cải, hoặc chết đói lại gây

nhên, như dưới thời Solon, sự tập trung tài sản cực độ. Người nghèo dễ dàng nghe theo những lời rao giảng xã hội chủ nghĩa; những người phát ngôn của họ kêu gọi xóa nợ, chia lại đất, và sung công những tài sản lớn; những người gan dạ thỉnh thoảng đề nghị giải phóng nô lệ.²⁰

Sự suy thoái về tín ngưỡng thúc đẩy nảy sinh những ảo tưởng bù trừ: Zenon Khắc kỷ mô tả một chủ nghĩa cộng sản lý tưởng trong cuốn *Cộng Hòa* (khoảng năm 300) của ông, và đồ đệ của ông là Iambulos (khoảng năm 250) gợi hứng cho những người nổi loạn Hy Lạp bằng một câu chuyện trong đó ông mô tả một Đảo Hạnh Phúc ở Ấn Độ Dương (có lẽ là Tích Lan); ở đây mọi người đều bình đẳng, không những về quyền mà cả trong năng khiếu và sự thông minh; mọi người làm việc như nhau, chia sẻ đồng đều sản phẩm; tất cả lần lượt tham gia chính quyền; ở đây không có giàu nghèo, không có đấu tranh giai cấp; thiên nhiên tự sinh trái quả phong phú, và người người sống hài hòa trong tình yêu thương nhân loại.^{20a}

Một số chính quyền quốc hữu hóa các ngành công nghiệp ổn định: Priene lấy các mỏ muối, Miletos lấy các xưởng dệt, Rhodes và Knidos lấy các xưởng đồ gốm; nhưng các chính phủ cũng trả lương thấp như tư nhân và cũng tận dụng sức lao động của dân nô lệ. Cái hố giữa giàu và nghèo sâu thêm;²¹ đấu tranh giai cấp trở nên gay gắt hơn trước. Mọi thành phố, mới hay cổ, đều âm vang sự thù ghét giữa các giai cấp, với những cuộc nổi dậy, tàn sát, triệt hạ, xua đuổi và phá hủy tài sản và cuộc sống. Khi một phe thắng nó đày ải phe kia và tịch thu của cải của họ; khi những người tị nạn trở lại chính quyền họ trả thù y như thế, và giết địch thủ; khó tưởng tượng có một hệ thống kinh tế nào có thể ổn định được với những sự phá hủy và xáo trộn như thế. Một số thành phố cổ Hy Lạp bị tàn phá bởi sự đấu tranh giai cấp đến nỗi người ta bỏ đi hết, cỏ mọc đầy đường phố cho trâu bò đến gặm.²² Polybios, viết khoảng 150 trước Tây lịch, tả lại một số giai đoạn của cuộc đấu tranh từ cái nhìn của một người bảo thủ giàu có:

Khi họ (những thủ lĩnh cấp tiến) làm cho dân chúng sẵn sàng và hăm hở nhận hối lộ, thì đức hạnh của chế độ dân chủ tiêu tan, nó bị biến thành một chính phủ của bạo lực và bàn tay sắt. Bởi vì đám đông, quen ăn bám kẻ khác, và quen hy vọng sống trên của cải của kẻ láng giềng, hễ họ tìm thấy một thủ lĩnh đủ tham vọng và gan dạ... thì họ tạo ra một sự ngự trị bằng bạo lực. Thế rồi có những cuộc hội họp âm ỉ, những cuộc tàn sát, đày ải, chia lại đất đai.²³

Chính chiến tranh và sự đấu tranh giai cấp đã làm suy yếu Hy Lạp lục địa đến độ bị La Mã chinh phục dễ dàng. Sự tàn nhẫn của những kẻ chiến thắng - phá hủy mùa màng, ruộng nho, vườn cây ăn trái, san bằng nông trại, bán tù nhân làm nô lệ - hủy hoại địa phương này đến địa phương khác, và để lại một cái vỏ trống cho kẻ thù sau cùng. Một xứ bị tàn phá như thế, bởi chiến tranh, sự xâm thực, nạn phá rừng, và sự trồng trọt không hứng khởi bởi những tá điền nghèo khổ hay dân nô lệ, không thể nào cạnh tranh với những cánh đồng phì nhiêu của Orontes, những miền châu thổ sông Euphrates, sông Tigris và sông Nile. Các thành phố phía bắc không còn nằm trên những con đường buôn bán lớn; chúng đã mất đi những hạm đội và không còn kiểm soát được các nguồn cung cấp và sự chuyên chở ngũ cốc mà Athēnai và Sparta đã từng làm chủ trong thời đế quốc của chúng. Những trung tâm quyền lực, ngay cả về sáng tạo văn học nghệ thuật, chuyển trở về châu Á và Ai Cập, nơi mà một nghìn năm trước Hy Lạp đã khiêm tốn học được chữ viết và các nghệ thuật.

III. ĐẠO ĐỨC CỦA SỰ PHÂN HỦY

Sự thất bại của thành quốc này đẩy nhanh sự phân hủy của tôn giáo chính thống; các thần linh của thành phố đã tỏ ra không bảo vệ được thành phố, và để mất lòng tin. Cư dân trộn lẫn với thương nhân ngoại quốc không có cùng cuộc sống cộng đồng

hoặc tôn giáo với họ, và sự hoài nghi tình nghịch của những người này lan tràn trong các công dân. Thần thoại của những thần cổ địa phương còn tồn tại nơi tầng lớp nông dân và dân chúng giản dị ở thành phố, và trong những nghi lễ chính thức; tầng lớp có học dùng thần thoại cho thơ văn và nghệ thuật, những người mới giải phóng thì công kích kịch liệt; các tầng lớp trên ủng hộ thần thoại như một phương tiện duy trì trật tự và tỏ ý phản đối sự vô thần công khai như là một thị hiếu thiếu thẩm mỹ. Sự trỗi dậy của những nhà nước lớn làm cho thần linh kết hợp với nhau và chuẩn bị cho một chủ nghĩa độc thần mơ hồ, trong khi các triết gia cố gắng đưa ra chủ thuyết phiếm thần cho những người có học theo một cách không quá bất tương hợp với tín ngưỡng chính thống. Khoảng năm 300, Euhemeros của Messana ở Sicilia xuất bản cuốn *Hiera Anagrapha* (Kinh Thánh), trong đó ông lý luận rằng thần là những quyền lực của thiên nhiên được nhân cách hóa, hoặc là những anh hùng nhân loại được thần hóa bởi sự tưởng tượng của dân chúng hoặc bởi sự biết ơn vì họ có công lao đối với nhân loại; rằng thần thoại là những ẩn dụ, và lễ nghi tôn giáo khởi thủy là những sự thực hành để tưởng nhớ người chết. Theo đó, Zeus là một nhà chinh phục đã chết ở Krete, Aphrodite là người thành lập và nữ thánh chủ của nghề mại dâm, và chuyện Kronos ăn con chỉ là một cách nói rằng sự ăn thịt người đã từng có trên trái đất. Cuốn sách đã có một ảnh hưởng vô thần rõ rệt ở Hy Lạp trong thế kỷ III.^{123a}

Tuy nhiên, sự hoài nghi có cái bất tiện; nó làm cho lòng người và trí tưởng tượng bình thường trống rỗng, và sự trống rỗng ấy dễ lôi cuốn một tín ngưỡng mới có vẻ khích lệ. Những chiến thắng của triết học và của Alexandros dọn đường cho những sự thờ phụng mới. Athēnai trong thế kỷ III bị quấy động bởi những tín ngưỡng ngoại lai, mà hầu hết

i Có lẽ nó phản ánh và hỗ trợ sự phong thần các vị vua của Hy Lạp cổ đại.

đều hứa hẹn thiên đàng và địa ngục, đến nỗi Epikuros, như Lucretius ở La Mã ở thế kỷ I, cảm thấy có trách nhiệm phải tổ giác tôn giáo như chống lại sự an bình tâm trí và niềm vui sống. Những đền thờ mới, ngay cả ở Athēnai, bây giờ dành cho Isis, Serapis, Bendis, Adonis, hoặc một thần lạ nào khác. Những bí ẩn Eleusia nảy nở, và được bắt chước ở Ai Cập, Ý, Sicilia, và Krete; Dionysos Eleutherios - thần Giải phóng - vẫn được hâm mộ cho đến khi bị nhập vào Jesus; đạo Orpheus có thêm những tín đồ mới khi nó tái lập sự tiếp xúc với những tín ngưỡng Đông phương mà từ đó nó phát sinh. Tôn giáo cổ đã từng thuộc về tầng lớp quý tộc, và loại trừ người ngoại quốc và dân nô lệ; những sự sùng bái mới tiếp nhận tất cả mọi người, đàn ông cũng như đàn bà, người lạ, người nô lệ cũng như người tự do, và đưa ra cho tất cả mọi tầng lớp lời hứa về một cuộc sống vĩnh hằng.

Sự mê tín tràn lan trong khi khoa học đạt đến cực thịnh. Sự mô tả chân dung Người Mê Tín của Theophrastos cho thấy cái vỏ bọc văn hóa nó mỏng manh như thế nào, ngay cả ở thủ đô của sự khai sáng và của triết học. Con số bảy là hết sức thiêng liêng: có bảy hành tinh, bảy ngày trong tuần, bảy Kỳ Quan, bảy thời đại của Con Người, bảy cõi trời, bảy cổng địa ngục. Khoa chiêm tinh được trẻ hóa bởi thương mại với Babylonia; dân chúng tin rằng các vì sao là những vị thần cai quản vận mệnh của những cá nhân và nhà nước; tính cách, và ngay cả tư tưởng, là do các vì sao mà ta sinh ra dưới đó định đoạt, do đó mà ta vui vẻ, lãnh lợi hoặc bất (sao Thủy chiếu mạng) hay lầm lì trầm ngâm (sao Thổ chiếu mạng). Ngay cả người Do Thái, vốn là người ít mê tín nhất, cũng chúc lành nhau bằng *Mazzol-tov* (Mong hành tinh của bạn thuận lợi).²⁴ Môn thiên văn tranh đấu sống còn với môn chiêm tinh, nhưng cuối cùng thua cuộc trong thế kỷ II Tây lịch. Và ở khắp nơi, thế giới Hellen thờ cúng thần Tykhe, là thần May Mắn.

Chỉ có một hành vi tưởng tượng bèn bĩ, hay một năng khiếu quan sát, mới có thể làm cho chúng ta nhận ra những gì có ý nghĩa cho một quốc gia, khi tôn giáo cổ truyền chết đi. Văn minh Hy Lạp cổ điển được xây dựng trên lòng thành đối với thành quốc và nền luân lý cổ, mặc dù văn minh đó bắt rễ trong dân gian hơn là trong tín ngưỡng nhưng đã được củng cố mạnh mẽ bởi sự tín tưởng vào siêu nhiên. Nhưng giờ đây tín ngưỡng cũng như lòng ái quốc không còn tồn tại trong người Hy Lạp có học; những ranh giới công dân bị xóa đi bởi các đế quốc; và sự gia tăng kiến thức đã thể tục hóa luân lý, hôn nhân, dòng dõi và luật pháp. Có thời gian, sự Khai Sáng dưới thời Perikles đã hỗ trợ cho luân lý, như trong châu Âu thời hiện đại; những tình cảm nhân đạo được phát triển, và khơi dậy - một cách không hiệu quả - sự oán ghét chiến tranh; sự hòa giải tăng lên giữa các thành quốc và giữa những con người với nhau. Tư cách con người cũng văn minh hơn, các lý lẽ nghe thuận tai hơn; phép lịch sự bắt đầu rõ nét, như trong thời Trung Cổ của chúng ta, từ các triều đình của vua chúa, nơi mà phép lịch sự là một vấn đề an toàn cá nhân và uy tín nhà vua. Khi người La Mã đến, Hy Lạp ngạc nhiên thấy họ có những thói xấu và phong cách thô lỗ. Cuộc sống tình tế hơn; phụ nữ đi lại tự do hơn, do đó khích lệ đàn ông trở thành thanh lịch như chưa từng thấy. Đàn ông bây giờ cạo râu, ngoại trừ ở Byzantion và Rhodes, ở đây luật pháp ngăn cấm, xem cạo râu là thiếu nam tính.²⁵ Nhưng việc theo đuổi lạc thú làm hao mòn cuộc sống người trưởng thành của các tầng lớp thượng lưu. Những vấn đề cũ của đạo đức và luân lý không tìm ra giải pháp trong tôn giáo, chính trị hoặc triết học - làm sao dung hòa chủ nghĩa khoái lạc tự nhiên của cá nhân với chủ nghĩa khắc kỷ cần thiết cho nhà nước.

Giáo dục lan rộng, nhưng phân tán mỏng; như trong tất cả các thời đại trí thức, giáo dục chủ ý nhằm vào kiến thức hơn là tính khí, và sản xuất ra những khối người được giáo dục nửa vờ, họ bị bứng khỏi lao động và mảnh đất canh tác,

quanh quần trong bất mãn như những kiện hàng thả nổi lênh bênh trong chiếc tàu của nhà nước. Một số thành phố, như Miletos và Rhodes, lập những trường công - nghĩa là do nhà nước tài trợ; ở Teos và Khios con trai và con gái học chung, sự không phân chia như thế trước đây chỉ có ở Sparta.²⁶ Các trường dạy thể thao biến thành trường trung học hay đại học, với các lớp, giảng đường và thư viện. Trường dạy võ phát triển, và thịnh hành ở miền Đông; nhưng các trò chơi công cộng thì thoái hóa thành những cuộc thi đấu chuyên nghiệp, chủ yếu là môn quyền anh, trong đó sức mạnh được coi trọng hơn võ nghệ; người Hy Lạp, từng là một quốc gia của lực sĩ, bây giờ trở thành một quốc gia của khán giả, thích ngồi xem hơn là thi đấu.

Đạo đức giới tính được nói lỏng thậm chí vượt quá những tiêu chuẩn phóng khoáng của thời Perikles. Tính dục đồng giới vẫn thịnh hành. Nhân vật Simaitha của Theokritos nói: “Chàng thanh niên Delphis đang yêu đương, nhưng yêu một người đàn bà hay một người đàn ông thì tôi không nói được”.²⁷ Giới kỹ nữ vẫn còn thống trị: Demetrios Poliorketes đánh một thứ thuế 250 talent (750.000 \$) trên dân Athēnai, rồi cho cô tình nhân Lamia số tiền đó với lý do cô ấy cần để mua xà phòng; điều đó làm cho dân Athēnai tức giận nói khăm rằng cô nàng chắc là dơ bẩn lắm.²⁸ Môn khiêu vũ của phụ nữ khỏa thân được chấp nhận, và được trình diễn trước vua Makedonia.²⁹ Cuộc sống ở Athēnai được diễn tả trong kịch của Menandros như một vòng loanh quanh những chuyện vớ vẩn, chuyện quyến rũ và chuyện ngoại tình.

Phụ nữ Hy Lạp tham gia tích cực vào đời sống văn hóa của thời đại và góp phần vào văn chương, khoa học, triết học và nghệ thuật. Aristodama của Smyrna đi đọc thơ khắp Hy Lạp và nhận nhiều vinh dự. Một số triết gia như Epikuros không ngần ngại thu nhận phụ nữ vào trường họ. Văn chương bắt đầu nhấn mạnh đến vẻ đẹp thể xác của phụ nữ hơn là giá trị và sự duyên dáng của người mẹ; trong văn chương sự sùng bái

sắc đẹp phụ nữ trỗi dậy cùng với thơ và tiểu thuyết về tình yêu lãng mạn. Bên cạnh sự giải phóng phần nào phụ nữ kèm theo sự nổi loạn lên chống nhiệm vụ làm mẹ nói chung, và sự hạn chế sinh đẻ trở thành hiện tượng nổi bật của thời đại. Phá thai chỉ bị phạt khi không có sự đồng ý của người chồng hay do xúi giục của người quyến rũ. Khi một đứa bé sinh ra, trong nhiều trường hợp nó bị bỏ rơi. Trong các thành phố cổ Hy Lạp chỉ có một phần trăm gia đình nuôi nhiều hơn một đứa con gái. Poseidippos thuật lại: “Ngay cả người giàu cũng luôn bỏ bê con gái”. Chị em gái là hiếm. Gia đình không con hoặc một con là rất nhiều. Sự ghi danh dân số làm cho ta có thể theo dõi sự sinh đẻ trong 79 gia đình ở Miletos vào khoảng năm 200 trước Tây lịch: 32 gia đình có một con, 31 gia đình có hai con; cộng chung có 118 con trai và 28 con gái.³⁰ Ở Eretria chỉ có một trong mười hai gia đình là có hai con trai, chẳng có gia đình nào có hai con gái. Các triết gia coi nhẹ sự giết con, xem như một cách để giảm áp lực dân số; nhưng khi các tầng lớp bên dưới thực hành chuyện đó ở qui mô lớn, thì tỉ lệ tử vong vượt tỉ lệ sinh sản. Tôn giáo từng làm người ta sinh con vì sợ khi chết đi sẽ không có ai cúng giỗ, bây giờ không còn uy lực nào để chế ngự những lo âu về tiện ích và tốn kém. Trong các thuộc địa, sự di dân thay thế những gia đình cổ. Ở Attike và Peloponnesos sự di dân nhỏ giọt xuống đến một con số không đáng kể và dân số giảm đi. Ở Makedonia, Philip V cấm hạn chế sinh đẻ, và trong 30 năm đã tăng nhân lực lên 50 phần trăm.³¹ Chúng ta có thể suy xét từ việc này để thấy sự thực hành hạn chế sinh đẻ đã phổ biến như thế nào, ngay cả trong xứ Makedonia bán khai. Polybios viết khoảng năm 150 trước Tây lịch:

“Trong thời chúng tôi, toàn cõi Hy Lạp đều có tỉ lệ sinh đẻ thấp và dân số tổng quát giảm, do đó các thành phố trở nên trống vắng và đất trồng trọt ngưng cung cấp trái quả... Bởi vì khi con người rơi vào một tình trạng xa xỉ, hà tiện và uể oải như thế thì họ không muốn lấy vợ, hoặc nếu lấy vợ thì không muốn nuôi con

để ra, hoặc chỉ muốn có nhiều nhất một hoặc hai con, như thế để họ sống đầy đủ và tiêu hao hết bản chất - cái xấu chỉ tăng lên nhanh chóng mặc dù không thấy rõ. Bởi vì trong trường hợp có một hoặc hai con, nếu một đứa đi đánh giặc và đứa kia đau yếu, rõ ràng là nhà cửa còn lại hẳn phải trống trải... và dần dần các thành phố không còn nguồn lực và trở nên suy yếu.”³²

IV. CÁCH MẠNG Ở SPARTA

Trong khi đó, sự tập trung của cải, từng làm bùng lên khắp nơi ở Hy Lạp sự tranh chấp cổ hữu giữa các tầng lớp, đã gây nên ở Sparta hai toan tính cải cách có tính cách mạng. Cô lập bởi những biên giới núi non thiên nhiên, Sparta đã giữ được nền độc lập, đã đánh lùi quân Makedonia, và đã anh dũng đánh bại đại quân của Pyrrhus (năm 272). Nhưng sự tham lam của những người mạnh đã tạo ra từ bên trong sự suy sụp mà các lực lượng của kẻ thù đã không gây ra được từ bên ngoài. Luật Lykourgos cấm chuyển nhượng đất đai của những gia đình bằng cách bán hay phân chia khi có thừa kế, đã bị bãi bỏ, và tiền của người Sparta làm ra trong đế quốc hay trong chiến tranh đã dùng hết để mua đất.³³ Vào năm 244, 700.000 mẫu đất của Lakonia là do một trăm gia đình sở hữu,³⁴ và chỉ có 700 người còn giữ được những quyền công dân. Thậm chí, những người đó cũng không còn ăn chung ở nhà ăn tập thể như trước; người nghèo không thể đóng góp những số tiền cần thiết, và người giàu thích yến tiệc riêng tại gia hơn. Một số lớn gia đình trước kia đã hưởng quyền công dân nay rơi vào cảnh nghèo túng, kêu gọi xóa nợ và phân chia lại ruộng đất.

Để nâng uy tín của chế độ quân chủ, ý định cải cách này đến từ các vua Sparta. Năm 242, Agis IV và Leonidas cùng lên ngôi kép. Tin tưởng rằng ý định của Lykourgos là muốn chia đều đất đai cho tất cả những công dân tự do, Agis đề nghị chia lại, xóa tất cả nợ, và tái lập chế độ bán-cộng sản của Lykourgos.

Những địa chủ mà đất của họ bị cầm thế thì ủng hộ hành động xóa nợ này; nhưng khi người ta thực hiện biện pháp thì họ chống lại những phần khác của sự cải cách của Agis. Do sự xúi giục của Leonidas, Agis bị ám sát cùng với mẹ ông và bà nội ông, cả hai bà đã tình nguyện đưa sản nghiệp to lớn của mình ra chia cho dân. Trong thảm kịch hoàng gia này, những nhân vật cao thượng nhất là phụ nữ. Khilonis, con gái của Leonidas, lại là vợ của Kleombrotos, người ủng hộ Agis. Khi Leonidas bị đi đày và Kleombrotos nắm ngôi vua, Khilonis bỏ người chồng chiến thắng để theo cha trong cảnh đi đày; khi Leonidas lấy lại chính quyền và đày Kleombrotos, thì Khilonis lại chọn cảnh đày ải cùng chồng.³⁵

Để đưa sản nghiệp giàu có của bà góa phụ của Agis vào gia đình mình, Leonidas ép bà lấy con trai mình là Kleomenes. Nhưng Kleomenes lại si tình với vợ của ông ta và được bà này truyền cho những ý tưởng giết vua. Khi Kleomenes lên ngôi vua ông cương quyết thực hiện cuộc cải cách của Agis. Được sự ủng hộ của quân đội vì sự dũng cảm của ông hồi chiến tranh và của dân chúng vì lối sống giản dị, ông bãi bỏ chức tổng thanh tra (*ephor*) quả đầu với lý do Lykourgos chưa bao giờ phê chuẩn; ông giết 14 người chống đối, đày 80 người, xóa tất cả nợ, chia đất cho công dân tự do, và lập lại kỷ luật Lykourgos. Chưa bằng lòng, ông đưa quân đi thôn tính Peloponnesos để làm cách mạng. Tầng lớp vô sản khắp nơi hoan hô ông như một người giải phóng, và nhiều thành phố quy hàng một cách vui mừng; ông chiếm Argos, Pellene, Phlios, Epidauros, Hermione, Troizen, cuối cùng chiếm cả xứ Korinthos giàu có. Chất men của chương trình của ông lan tỏa ra: ở Boiotia người ta hủy bỏ nợ, và nhà nước chiếm những kho bạc để trấn an dân chúng; ở Megalopolis triết gia Kerkidas thuyết phục người giàu giúp người nghèo trước khi cách mạng làm tiêu hủy mọi tài sản.³⁶ Khi Kleomenes xâm lăng Akhaia và đánh bại Aratos, tất cả Hy Lạp của tầng lớp thượng lưu lo sợ cho tài sản của mình.

Aratos cầu cứu Makedonia. Antigonos Doson đem quân xuống, đánh tràn Kleomenes ở Sellasia (năm 221) và tái lập chế độ quả đầu ở Lakedaimon. Kleomenes trốn qua Ai Cập, cố gắng nhưng thất bại để có được sự trợ giúp của Ptolemaios III, ông cũng thất bại trong việc xúi giục dân Alexandria làm cách mạng, rồi tự tử.³⁷

Chiến tranh giai cấp tiếp tục. Một thế hệ sau Kleomenes dân Sparta lật đổ chính phủ và lập một chế độ cách mạng độc tài. Philopoimen, người đã kế vị Aratos làm thủ lĩnh Liên minh Akhaia, xâm lăng Lakonia và tái lập sự cai trị bằng của cải. Khi Philopoimen ra đi dân chúng lại nổi lên, và lập Nabis làm nhà độc tài (năm 207). Nabis là một người Do Thái Syria đã từng bị bắt trong chiến tranh và bị bán làm nô lệ ở Megalopolis; sau khi nhả nhục một thời gian, ông phục hận bằng cách tổ chức một cuộc nổi loạn trong giới dân Helot. Bây giờ ông ban quyền công dân Sparta cho tất cả mọi người tự do và giải phóng tất cả dân Helot. Khi người giàu cản trở ông, ông tịch thu tài sản họ và chém đầu họ. Tin về hành động của ông lan ra ngoại quốc, với sự hỗ trợ của các tầng lớp nghèo khổ ông chinh phục dễ dàng Argos, Messenia, Elis, và một phần của Arkadia. Khắp mọi nơi ông quốc hữu hóa những cơ sở và trang trại lớn, tái phân phối đất và xóa bỏ nợ.³⁸ Liên minh Akhaia không lật đổ ông được bèn cầu cứu La Mã. Flaminius đến, nhưng Nabis cương quyết chống trả và quân La Mã phải chấp nhận hưu chiến, theo đó Nabis sẽ thả những người giàu bị tù, nhưng vẫn giữ chính quyền. Đến đây, Nabis bị ám sát bởi một điệp viên của Liên minh Aitolia (năm 192).³⁹ Bốn năm sau Philopoimen lại đem quân vào, lật chế độ quả đầu, bãi bỏ chế độ Lykourgos, và bán làm nô lệ 3000 người đã theo Nabis. Cách mạng chấm dứt, nhưng Sparta cũng chấm dứt; nó vẫn tồn tại, nhưng từ đây không đóng một vai trò gì nữa trong lịch sử Hy Lạp.

V. SỰ VƯƠN LÊN CỦA RHODES

Vì sợ bạo động của các phe phái và bị thu hút bởi những phong trào di dân, thương nghiệp và tư bản đã bỏ lục địa đi tìm những nơi trú ẩn mới trong vùng Aigia. Delos, đã từng giàu có nhờ Apollon, trong thế kỷ II thịnh vượng lên như một hải cảng tự do dưới sự bảo hộ của La Mã và sự quản lý của Athēnai. Hòn đảo nhỏ này đầy thương nhân ngoại quốc, có nhiều cơ sở kinh doanh, dinh thự và khách sạn, và những đền thờ cho mọi tín ngưỡng xa lạ.

Rhodes đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ III, và theo ý kiến chung là thành phố văn minh và đẹp nhất trong Hellas. Strabon tả cái hải cảng lớn này “hơn tất cả những nơi khác về bến tàu, đường sá, thành lũy, và những sự cải tiến mà tôi không thể nói các nơi khác có thể sánh được”.⁴⁰ Nằm trên ngã tư đường của Địa Trung Hải, ở một vị trí thuận lợi để khuếch trương thương nghiệp mà sự chinh phục của Alexandros đã làm cho khả dĩ giữa châu Âu, Ai Cập, và châu Á, những bến tàu rộng lớn của Rhodes thay thế cho Tyre và Peiraeus để trở thành một cảng trung chuyển hàng hóa, một nhà băng đổi tiền để tổ chức và tài trợ thương mại ở biển Đông. Các thương nhân trên đảo có tiếng là lương thiện, các ngân hàng và chính phủ có tiếng là ổn định trong một thế giới lừa đảo và biến động; đảo có một hạm đội mạnh, đảm nhiệm bởi những công dân của đảo, đánh đuổi cướp biển ra khỏi vùng Aigia, giữ an ninh cho tàu buôn của tất cả mọi quốc gia, và thiết lập một bộ luật hàng hải công hiệu được chấp nhận rộng rãi, cho nên bộ luật ấy đã điều hành thương nghiệp Địa Trung Hải trong nhiều thế kỷ, và sẽ trở thành luật hàng hải của La Mã, Constantinople và Venezia.

Sau khi tự giải phóng khỏi sự đô hộ của Makedonia bằng cách anh dũng kháng cự Demetrios Polioketes (năm 305), Rhodes đã lèo lái thành công qua những chính thể bằng cách

giữ sự trung lập khôn khéo, hoặc chỉ tham chiến lấy lệ để dò xem sự lớn dậy của nước xâm lăng, hoặc để giữ sự tự do trên biển. Rhodes liên kết nhiều thành phố vùng Aigia thành một “Liên minh đảo”, và thực hiện sự lãnh đạo công bằng đến nỗi không ai đặt lại vấn đề lãnh đạo của Rhodes. Chính phủ, một chế độ quý tộc dựa trên một nền tảng dân chủ như trong chế độ cộng hòa La Mã, cai trị những thành phố Lindos, Kamiros, Ialysos và Rhodes một cách khéo léo và công bằng, ban cho người ngoại quốc những đặc quyền mà Athēnai chưa từng cho họ, bảo vệ thành phần đông đảo dân nô lệ tốt đến nỗi khi có nguy biến đã dám phát vũ khí cho họ, và bắt người giàu có nhiệm vụ săn sóc người nghèo của đảo.⁴¹ Nhà nước tài trợ chi tiêu bằng cách đánh thuế hai phần trăm trên xuất nhập khẩu. Nhà nước cho vay rộng rãi, có khi không lấy lãi cho những thành phố gặp khó khăn.

Khi Rhodes bị hư hại vì động đất (năm 225), tất cả thế giới Hy Lạp đến hỗ trợ, vì mọi người công nhận rằng nếu Rhodes biến mất khỏi vùng Aigia thì sẽ tạo ra một sự hỗn loạn thương mại và tài chánh. Hieron II gửi đến giúp một trăm talent vàng (300.000 \$) và dựng lên trong thành phố vừa tái thiết một nhóm tượng biểu thị dân Rhodes được dân Syracuse đội vương miện. Ptolemaios III gửi tặng 300 talent bạc; Antigonos III gửi 3000 talent¹ cùng với một lượng lớn gỗ và hắc ín để xây nhà; hoàng hậu Khrysis cho 3000 talent chì, và 150.000 gia lúa mì. Seleukos III gửi biếu 300.000 gia lúa. Polybios nói: “Còn những thành phố biếu tặng tùy theo khả năng của họ thì khó mà kể hết”.⁴² Đó là một đoạn chuyển tiếp sáng lạn trong niên giám tối tăm của lịch sử, một trong những cơ hội hiếm hoi mà tất cả thế giới Hy Lạp nghĩ và làm như một.

i Một talent (trọng lượng) Hy Lạp bằng 26,3 kg.

CHƯƠNG VI

VĂN HÓA HY LẠP VÀ PHƯƠNG ĐÔNG

I. ĐẾ QUỐC SELEUKIDON

Khi chúng ta di chuyển từ lục địa qua vùng biển Aigia để đi vào những nơi định cư của người Hy Lạp ở châu Á và Ai Cập chúng ta ngạc nhiên thấy một đời sống tươi trẻ và phồn thịnh, và nhận thấy rằng thời đại Hellen không chứng kiến nhiều phân hủy mà là phân tán của văn minh Hy Lạp. Từ cuối Chiến tranh Peloponnesos, một dòng binh lính và di dân Hy Lạp đã tràn vào châu Á. Sự chinh phục của Alexandros mở rộng thêm dòng chảy ấy bằng cách đem đến những vận hội và những con đường làm ăn mới cho Hy Lạp.

Seleukos, tục gọi là “Nikator” (Người Chiến Thắng), nằm trong số những tướng xuất sắc của Alexandros, là một người can đảm, sáng tạo, và phóng khoáng không dẫn đo. Điển hình cho tính cách của ông là ông đã tặng cho cậu con trai người vợ thứ hai của ông, cô Stratonike xinh đẹp, khi ông hay rằng cậu ta đã tiều tụy vì yêu cô ấy. Antigonos I, thách thức sự phân chia Babylonia cho Seleukos, đã đem quân đi chinh phục cho riêng mình toàn bộ Trung Đông; Seleukos và Ptolemaios I đánh bại ông ta ở Gaza năm 312. Từ lúc đó, nhà Seleukos khởi đầu đế quốc Seleukidon,

và mở ra một kỷ nguyên mới - một cách tính năm tồn tại ở Tây Á cho đến Mohamet. Seleukos thống nhất dưới trướng mình những vương quốc cổ và những nền văn hóa Elam, Sumeria, Ba Tư, Babylonia, Assyria, Syria, Phoinike, Tiểu Á và Palestin. Ở Seleukia và Antiokh ông xây dựng những kinh đô giàu có và đông dân hơn bất cứ kinh đô nào đã từng biết ở Hy Lạp đại lục. Để xây Seleukia ông chọn một địa điểm gần Babylon già cỗi và Baghdad tương lai, gần như ở giao điểm của sông Euphrates và sông Tigris; nó nằm ở một nơi thuận tiện để thu hút thương mại giữa Mesopotamia và Vịnh Ba Tư với bên ngoài; trong nửa thế kỷ Seleukia có một dân số 600.000 người - một khối pha trộn gồm những dân châu Á do một thiểu số người Hy Lạp đô hộ.¹ Tương tự, Antiokh cũng nằm trên sông Orontes, không xa cửa sông lắm để có thể đi tới bằng tàu biển, nhưng đủ sâu vào đất liền để tránh bị tấn công bằng đường biển, dùng những cánh đồng màu mỡ của thung lũng sông, và thu hút thương nghiệp Địa Trung Hải của miền bắc Mesopotamia và Syria. Ở đây những hoàng đế sau cùng của đế quốc Seleukidon chọn làm nơi ở, cho đến dưới thời Antiokhos IV nó trở thành thành phố giàu nhất của phần châu Á thuộc Seleukidon, với những đền thờ, cổng xây, nhà hát, vận động trường, võ trường, vườn hoa, đường phố rộng trồng cây, và những công viên đẹp đến độ Vườn Daphne nổi tiếng toàn Hy Lạp vì những cây nguyệt quế và dương xỉ, với những suối phun nước và những con suối chảy qua.

Seleukos I bị ám sát năm 281, sau 35 năm trị vì tốt và hợp lòng dân. Từ khi ông chết, đế quốc bắt đầu tan rã, bị xâu xé bởi những sự chia rẽ địa dư và chủng tộc, những sự tranh giành ngôi báu dữ dội, và bởi những cuộc xâm lăng của quân man rợ từ mọi phía. Antiokhos I Soter (vị “Cứu tinh”) chiến

i Trên khu vực này, Giáo sư Leroy Waterman năm 1931 khai quật những phiến gỗ cho thấy một trong những công dân giàu có nhất của Seleukos đã tránh đóng thuế trong hai mươi lăm năm.¹

đấu anh dũng chống lại quân Gaule. Antiokhos II Theos (vị “Thần”) sống trong say sưa triền miên, như thể để mình họa lại trò chơi quân chủ cha truyền con nối; vợ ông là Laodike bắt đầu một loạt âm mưu làm gián đoạn triều đại một thời gian ngắn, rồi cuối cùng làm suy sụp triều đại. Antiokhos III Đại Vương là một người có khả năng và có văn hóa; tượng bán thân của ông ở Louvre cho thấy một người Hy Lạp-Makedon với sự can đảm của Makedon và sự thông minh của Hy Lạp. Ông lấy lại không mấy khó khăn phần lớn lãnh thổ mà đế quốc đã để mất từ Seleukos I. Ông lập một thư viện ở Antiokh, và thúc đẩy phong trào văn chương mà đỉnh điểm là Meleagros của Gaza ở cuối thế kỷ II. Theo tục lệ Hy Lạp, ông để cho thành phố tự trị, ông viết thư nói với các thành phố rằng “nếu ông có ra lệnh gì trái luật thì họ đừng để ý tới, cứ cho rằng ông đã hành động mà không hay biết”.² Ông bị suy sụp vì tham vọng, nhiều tưởng tượng và nhạy cảm đối với tình yêu. Năm 217, ông bị Ptolemaios đánh bại ở Raphia, và mất Phoinike, Syria, và Palestin; ông được an ủi bằng một cuộc viễn chinh thắng lợi vào Baktria và Ấn Độ (năm 208), lập lại chiến công của Alexandros. Bị Hannibal lôi cuốn vào chiến tranh chống La Mã, ông đổ bộ một đạo quân vào Euboia, si tình ở tuổi 50 một cô hầu đẹp của thành phố Khalkis, theo tán cô một cách lịch sự, cưới cô một cách kiêu cách, quên chiến trận và dành trọn mùa đông để hưởng hạnh phúc.³ Quân La Mã đánh bại ông ở Thermopylai, đẩy ông vào Tiểu Á, uy hiếp quân ông ở Magnesia. Không ở yên, ông lại xông vào một chiến dịch phương đông khác, và chết trong chiến dịch đó (năm 187), sau khi trị vì trong 36 năm.

Con trai ông Seleukos IV là người hiếu hòa, cai trị đế quốc một cách tiết kiệm và khôn ngoan, và bị ám sát năm 175. Vào lúc đó người em đang làm quan *arkhon* ở Athēnai, nơi ông đã đến để học triết học. Nghe tin Seleukos chết, ông vội tổ chức một đội quân, về Antiokh, lật đổ kẻ ám sát anh mình và lên ngôi vua (năm 175). Antiokhos IV là người đặc biệt và thất thường nhất trong dòng vua này, một hỗn hợp hiếm có gồm

trí thức, điên loạn, và sức quyến rũ. Ông cai trị vương quốc một cách khéo léo mặc dù có cả nghìn bất công và vô lý. Ông để cho những người ủy nhiệm lạm quyền, và để cho người tình nhiều uy quyền trên ba thành phố. Ông rộng rãi và tàn nhẫn một cách không suy xét, thường tha thứ hay kết tội tùy hứng, làm cho người giản dị ngạc nhiên với những món quà đắt tiền, và ném đồng tiền sấp ngửa với sự thích thú của trẻ con giữa đám đông ngoài phố. Ông thích rượu, đàn bà và nghệ thuật; giữa yến tiệc ông thường uống quá chén và rời ghế vua để đến khiêu vũ trần truồng với diễn viên, hoặc chè chén với những kẻ không ra gì;⁴ ông như một người du thủ du thực mà giấc mơ quyền lực đã trở thành hiện thực. Ông ghét sự long trọng và lễ phục của triều đình, hay chế giễu quan chức, và nguy trang để không ai biết mình là vua; ông thích lẫn vào dân chúng để nghe họ bàn về vua. Ông thích đi lang thang trong những cửa tiệm của nghệ nhân, nhìn ngắm và học hỏi công việc của những người thợ chạm trổ và làm đồ kim hoàn, thích thảo luận với họ về những chi tiết của mỹ nghệ. Ông cảm thấy một sự mê say thành thật đối với nghệ thuật, văn chương và tư tưởng Hy Lạp. Ông làm cho Antiokh trong một thế kỷ trở thành một trung tâm nghệ thuật của thế giới Hy Lạp; ông trả tiền hậu hĩnh các nghệ nhân để dựng tượng đài và đền ở các thành phố khác của Hellas; ông trang hoàng lại đền thờ Apollon ở Delos, xây một nhà hát cho Tegea, và tài trợ để hoàn thành Olympeum ở Athēnai. Sau khi sống 14 năm ẩn tượng ở Roma, ông tiếm nhiệm sở thích về những định chế cộng hòa; và như để báo hiệu trước cho Augustus, ông thích khoác cho chính thể quân chủ của ông một hình thức tự do của chế độ cộng hòa. Hậu quả chính của sự đam mê của ông về La Mã là đưa trò đấu gươm vào Antiokh, kinh đô của ông. Dân chúng không thích trò thể thao hung bạo này, nhưng Antiokh chiếm được lòng dân vì những công trình ngoạn mục dồi dào; khi dân trở nên quen với sự chém giết, ông xem sự thoái hóa đó như một sự thành công

của mình. Tiêu biểu cho tính cách của ông là ông bắt đầu theo phái Khắc kỷ một cách say sưa, thế mà cuối cùng lại dễ dàng chuyển đổi thành một đồ đệ của phái hưởng lạc Epikouros. Ông thích thú những phẩm tính của mình đến độ đặt tên đồng tiền của mình là Antiokhos Theos Epiphanes (Antikhos Thần Biểu Lộ). Thất bại vì quá hăm hở theo tưởng tượng, năm 169 ông định chinh phục Ai Cập. Ông đang thành công thì La Mã, cũng đang muốn nhòm ngó Ai Cập, ra lệnh cho ông rút khỏi đất châu Phi. Antiokhos xin một thời gian để suy nghĩ; nhưng phái viên của La Mã là Popilius vẽ một vòng tròn trên cát chung quanh Antiokhos, và yêu cầu ông quyết định trước khi bước qua đường vẽ. Antiokhos nhượng bộ trong tức giận, cướp phá Đền ở Jerusalem để tái lập ngân quỹ, đi tìm chiến thắng như cha ông trong một chiến dịch chống các bộ lạc ở phương Đông, và chết ở Ba Tư trên đường đi, vì bệnh động kinh, bệnh điên, hay một bệnh gì khác.⁵

II. VĂN MINH SELEUKIDON

Phận sự của Đế Quốc Seleukidon trong lịch sử là đem lại cho Cận Đông sự bảo hộ và trật tự kinh tế mà Ba Tư đã đảm trách trước thời Alexandros, và La Mã sẽ tái lập sau Cesar. Mặc dù có chiến tranh, cách mạng, cướp đoạt, và tham nhũng, là những chuyện thường tình trong nhân thế, phận sự ấy đã được thực hiện. Sự chinh phục của Makedonia đã phá bỏ cả nghìn ranh giới chính trị và ngôn ngữ, và tạo ra cơ hội cho phương Đông và phương Tây trao đổi kinh tế với nhau. Kết quả là một sự tái sinh rực rỡ của vùng châu Á thuộc Hy Lạp. Trong khi sự chia rẽ và đấu tranh, sự nghèo nàn của đất đai và tình trạng di dời những đường giao thương làm suy sụp vùng lục địa, thì sự thống nhất và hòa bình tương đối do triều đại Seleukidon duy trì đã khuyến khích canh nông, thương mại và kỹ nghệ. Các thành phố Hy Lạp ở châu Á không còn tự do hay thí nghiệm làm cách mạng; sự Hải hòa (*homonoia*) được cưỡng chế bởi các vua và có thể nói được tôn thờ

bởi dân chúng như một vị thần.⁶ Những thành phố cổ như Miletos, Ephesos và Smyrna lại nở rộ một lần thứ hai.

Những vùng châu thổ sông Tigris, sông Euphrates, sông Jordan, sông Orontes, sông Maiandros, sông Halys và sông Oxos hồi đó phì nhiêu vượt ngoài sự tưởng tượng ngày nay, thường bị ám ảnh bởi quang cảnh của những sa mạc và núi non khô cằn hoang phế bao phủ phần lớn vùng Cận Đông sau hai nghìn năm xâm thực, phá rừng và bỏ bê canh tác.⁷ Đất canh tác được tưới bởi một hệ thống kênh do nhà nước giám sát. Đất đai được sở hữu bởi nhà vua, bởi tầng lớp quý tộc hay thành phố, hay những đền thờ; trong mọi trường hợp lao động đều thực hiện bởi những nông nô được chuyển nhượng cùng với đất khi có thừa kế hay mua bán. Nhà nước xem tất cả những tài nguyên dưới đất là tài sản quốc gia,⁸ nhưng ít khi khai thác. Bây giờ thương nghiệp, và đến cả thành phố, rất là chuyên hóa. Miletos là một trung tâm dệt vải bận rộn; Antiokh nhập khẩu nguyên liệu và chế biến ra thành phẩm. Một số cơ xưởng lớn, với lao động nô lệ, sản xuất những khối lượng hàng hóa lớn cho thị trường khắp nơi.⁹ Nhưng sự tiêu thụ địa phương không theo kịp sự sản xuất; dân chúng quá nghèo nên thị trường địa phương không thích ứng được để khuyến khích công nghiệp ở quy mô lớn.

Thương mại là sự sống của kinh tế Hellen. Thương mại tạo ra những tài sản lớn, xây những thành phố lớn, và sử dụng một tỉ lệ ngày càng tăng dân số không ngừng bành trướng. Những sự giao dịch bằng tiền bây giờ thay thế hoàn toàn sự trao đổi bằng hàng hóa đã tồn tại đến bốn thế kỷ sau khi đồng tiền được đúc ở Kroisos. Ai Cập, Rhodes, Seleukia, Pergamon, và những chính phủ khác phát hành những đồng tiền đủ ổn định và tương đương để làm cho thương nghiệp quốc tế được thuận tiện. Các ngân hàng cho nhà nước và tư nhân vay. Tàu buôn trở nên lớn hơn, chạy nhanh hơn, và rút ngắn thời gian đi biển bằng cách chạy xa ngoài khơi. Trên đất liền, các vua Seleukidon phát triển và mở rộng những xa lộ lớn ngày nay còn lưu lại như một phần di sản

của Ba Tư cho Đông phương. Những con đường với những đoàn xe từ nội địa châu Á hội tụ vào Seleukia, và từ đấy mở ra tới Damascus, Berytos (Beirut) và Antiokh. Giàu lên vì thương nghiệp, những trung tâm đông dân mọc lên ở đấy và ở Babylon, Tyre, Tarsos, Xanthos, Rhodes, Halikarnassos, Miletos, Ephesos, Smyrna, Pergamon, Byzantion, Kyzikos, Apamea, Herakleia, Amisos, Sinope, Pantikapaion, Olbia, Lysimakheia, Abydos, Thessalonika, Khalkis, Delos, Korinthos, Ambrakia, Epidamnos, Taras, Neapolis (Napoli), Roma, Massalia, Emporion, Panormos (Palermo), Syracuse, Utika, Carthage, Kyrene, và Alexandria. Một mạng lưới thương nghiệp bận rộn nối Tây Ban Nha dưới sự đô hộ của Carthage và La Mã, Carthage dưới Hamilcar, Syracuse dưới Hieron II, La Mã dưới Scipios, Makedonia dưới nhà Antigonid, Hy Lạp dưới những Liên minh, Ai Cập dưới nhà Ptolemaios, Cận Đông dưới nhà Seleukidon, Ấn Độ dưới nhà Mauryas, và Trung Hoa dưới nhà Hán. Những con đường từ Trung Hoa đi qua Turkestan, Baktria và Ba Tư, hoặc qua biển Aral, Kaspioi và Hắc Hải. Những con đường từ Ấn Độ đi qua Afghanistan và Ba Tư đến Seleukia hoặc qua Arabia, và Petra đến Jerusalem và Damas, hoặc băng qua Ấn Độ Dương đến Adana (Aden), rồi xuyên qua Hồng Hải đến Arsinoi (Suez), rồi từ đấy đến Alexandria. Chính để kiểm soát hai con đường cuối này, các triều đại Seleukidon và Ptolemaios đã chiến đấu trong các cuộc “chiến tranh Syria”, làm cho cả hai triều đại yếu đi thành các chư hầu của La Mã.

Triều đại Seleukidon là chuyên chế theo truyền thống Á châu; không có quốc hội hạn chế quyền của vua. Triều đình được quy hoạch theo lối Đông phương, với các quan thị thần và các dải buộc, các thái giám và đồng phục, hương trầm và lễ nhạc; chỉ có diễn văn và nội y là còn Hy Lạp. Các vị quý tộc không phải là những thủ lĩnh nửa độc lập như ở Makedonia hoặc châu Âu thời Trung cổ, mà là những chức sắc hành chánh hay quân sự bổ nhiệm bởi nhà vua. Chính cái cơ cấu quân chủ này đã truyền từ Ba Tư qua nhà Seleukidon

và nhà Sasan đến La Mã của Diocletianus, và Byzantium của Constantinus. Biết rằng quyền lực của mình, trong một khung cảnh ngoại lai, căn cứ trên sự trung thành của dân chúng Hy Lạp, các vua Seleukidon cố gắng hết sức trùng tu những thành phố Hy Lạp cổ và thành lập những thành phố mới. Seleukos I lập chín thành phố ở Seleukia, sáu ở Antiokh, năm ở Laodikea, ba ở Apamea, một ở Stratonike; và những vua kế tục ông bắt chước ông trong chừng mực có thể. Các thành phố mọc lên ngày càng nhiều như ở Mỹ thế kỷ XIX.

Qua họ sự Hellen-hóa Tây Á tiến triển với một tốc độ nhanh, trên bề mặt. Dĩ nhiên tiến trình ấy là xưa cổ; nó bắt đầu bằng sự Di Dân Vĩ Đại, và sự Phân Tán Hy Lạp một phần là sự Phục Hưng của Ionia, là văn minh Hy Lạp trở về lại quê nhà Á châu trước kia. Ngay cả trước thời Alexandros người Hy Lạp đã giữ những chức vụ cao trong Đế quốc Ba Tư, và các thương nhân Hy Lạp đã làm chủ những con đường buôn bán của Cận Đông. Bây giờ những cơ hội chính trị mở ra, thương mại và nghệ thuật thu hút từ nước Hy Lạp cổ, từ Magna Graikia (phần nước Ý thuộc Hy Lạp) và Sicilia một làn sóng di dân gồm những kẻ thích mạo hiểm, những dân di cư, thư lại, binh lính, lái buôn, y sĩ, học giả, và kỹ nữ. Những thợ chạm trổ, điêu khắc, đúc tượng, đúc tiền, cho các vua của Phoinike, Lykia, Karia, Kilikia, và Baktria. Những cô gái khiêu vũ Hy Lạp gây sôi động cho các hải cảng Á châu.¹⁰ Sự buông thả giới tính khoác một vẻ duyên dáng Hy Lạp, và các nhà luyện tập thể thao và tập võ Hy Lạp đã khơi dậy nơi một số dân Đông phương niềm say mê điền kinh và nhà tắm. Các thành phố lo bảo đảm việc cung cấp nước dùng và xây dựng hệ thống cống rãnh; đường phố được lát gạch, lát đá, và giữ gìn sạch sẽ. Trường học, thư viện và nhà hát khuyến khích việc đọc sách và văn chương; học sinh và sinh viên tràn ra đường và đùa nghịch cùng nhau hay với dân chúng. Không ai được xem là có văn hóa nếu không hiểu tiếng Hy Lạp và không thưởng thức được những vở kịch của Menandros và Euripides. Sự áp đặt văn minh Hy Lạp lên Cận Đông

là một hiện tượng lạ lùng của lịch sử cổ đại. Không có một sự thay đổi nào mau chóng và sâu rộng như thế đã từng thấy ở châu Á. Chúng ta biết quá ít về chi tiết và kết quả của sự thay đổi này. Chúng ta có quá ít thông tin về văn chương, triết học, và khoa học của châu Á dưới thời Seleukidon; chúng ta chỉ thấy rất ít bộ mặt có tầm quan trọng - Zenon Khắc kỷ, Seleukos nhà thiên văn, và trong thời La Mã có Meleagros thi sĩ và Poseidippos nhà toán học - chúng ta không thể chắc rằng không còn nhiều người nữa. Đó là một nền văn hóa đang nảy nở, đa dạng, tinh tế và khởi sắc, cũng dồi dào nghệ thuật như trong bất kỳ thời đại nào đi trước. Trước kia chưa bao giờ có một nền văn minh nào đạt được sự lan trải rộng như vậy và sự thống nhất phức tạp giữa những môi trường khác biệt nhau như vậy. Trong một thế kỷ, Tây Á đã thuộc về châu Âu. Đó là sự dọn đường cho Pax Romana (Thời kỳ Hòa Bình La Mã) và cho sự tổng hợp trọn vẹn của thế giới Thiên Chúa giáo.

Nhưng phương Đông đã không bị chinh phục. Nó là phương Đông quá sâu và quá lâu để trút bỏ linh hồn. Những khối quần chúng vẫn tiếp tục nói những thổ ngữ của mình, vẫn tiếp tục những phong tục tập quán lâu đời, và vẫn thờ phụng những vị thần tổ tiên của họ. Qua khỏi bờ biển Địa Trung Hải lớp vỏ Hy Lạp trở nên mỏng dần, và những trung tâm Hellen như Seleukia trên sông Tigris là những ốc đảo Hy Lạp trong biển phương Đông. Không có sự hợp nhất chủng tộc và văn hóa như Alexandros từng mơ tưởng; có người Hy Lạp và văn minh Hy Lạp trên chóp đỉnh, và một sự hỗn tạp những sắc tộc và văn hóa Á châu ở bên dưới. Những phẩm tính của trí thức Hy Lạp không đi vào trong tinh thần Đông phương; năng lực và lòng yêu cái mới, ưa chuộng cái thời lưu và say mê cái hoàn hảo, tính cởi mở và chủ nghĩa cá nhân của người Hy Lạp không làm thay đổi gì trong tính khí của người phương Đông. Trái lại, cùng với thời gian, cách suy nghĩ và cảm nhận phương Đông đã trỗi lên từ bên dưới, nhập vào những người Hy Lạp ở bên trên, và qua họ tràn về

phía Tây để biến đổi thế giới “đa thần”. Ở Babylon, thương nhân Do Thái kiên nhẫn và người giữ quỹ Đền lấy lại ưu thế trên người Hellen thiếu kiên định, vẫn giữ chữ viết hình nêm (Ba Tư cổ), và đẩy tiếng Hy Lạp lùi về vị trí thứ hai trong giới kinh doanh. Môn chiêm tinh và thuật giả kim làm hồng thiên văn học và vật lý học Hy Lạp: chính thể quân quyền Đông phương tỏ ra mạnh hơn chế độ dân chủ Hy Lạp, và cuối cùng áp đặt hình thức đó lên phương Tây; các vua Hy Lạp và các hoàng đế La Mã trở thành những vị thần theo phong cách của phương Đông, và lý thuyết của châu Á về thần quyền của vua truyền thừa qua Roma và Constantinople để vào châu Âu hiện đại. Qua Zenon, phương Đông đã khéo léo đưa chủ thuyết ẩn dật và chủ thuyết định mệnh vào triết lý Hy Lạp; qua cả trăm kênh, phương Đông đã rút thuyết thần bí và tín ngưỡng đó vào khoảng trống mà sự suy sụp của tín ngưỡng Hy Lạp chính thống đã để lại. Người Hy Lạp sẵn sàng nhận các thần linh Đông phương như đồng nhất với những thần linh của họ; nhưng bởi vì người Hy Lạp không thật sự tin, mà người phương Đông thì tin, nên thần linh Đông phương tồn tại mà thần linh Hy Lạp thì chết đi. Artemis của dân Ephesia trở lại thành một nữ thần sinh sản Đông phương, với mười hai vú. Những tín ngưỡng của Babylonia, Phoinike, và Syria có nhiều di dân Hellen theo. Người Hy Lạp đem triết học cho phương Đông, phương Đông đem tôn giáo lại cho Hy Lạp; tôn giáo thắng bởi vì triết học là một thứ xa xỉ cho một thiểu số, và tôn giáo là một sự an ủi cho đa số. Trong sự luân chuyển đều đặn có tính lịch sử giữa tin và không tin, giữa thuyết thần bí và thuyết tự nhiên, giữa tôn giáo và khoa học, tôn giáo quay trở về với quyền lực bởi vì nó biết sự yếu đuối và cô đơn bí mật của con người, và đem lại cho con người cảm hứng và thơ văn; một thế giới vỡ mộng, luôn bị bóc lột, và mệt mỏi vì chiến tranh vui mừng khi có lại niềm tin và sự hy vọng. Kết quả ít mong chờ nhất và sâu đậm nhất từ sự chinh phục của Alexandros là sự Đông phương-hóa linh hồn Âu châu.

III. PERGAMON

Việc người Hy Lạp bị châu Á đồng hóa dần dần làm cho quyền lực của nhà Seleukidon yếu đi, và làm phát sinh những vương quốc độc lập ven bờ thế giới Hellen. Từ năm 280, Armenia, Kappadokia, Pontos và Bithynia đã lập nên những chế độ quân chủ riêng; rồi chẳng bao lâu những thành phố Hy Lạp ở Hắc Hải rơi vào ách đô hộ của châu Á. Baktria và Sogdiana tách ra năm 250. Năm 247 Arsakes, thủ lĩnh của người Parni (một bộ lạc du mục Ba Tư), giết thống đốc của Seleukidon ở Ba Tư và lập vương quốc Parthia, sẽ gây phiền phức cho La Mã trong nhiều thế kỷ. Năm 282 Philatairos được Lysimakhos tin giao cho giữ 9000 talent và ngọn đồi có thành lũy Pergamon ở Tiểu Á, đã biến thủ số tiền đó và tuyên bố độc lập. Người cháu ông là Eumenes I sáp nhập Pitane và Atarneos và biến Pergamon thành một vương quốc độc lập (năm 262). Attalos I được vùng châu Á thuộc Hy Lạp biết ơn sau khi đánh lui được quân Gaule đã đột nhập vào bên trong thành (năm 230); con trai trưởng của ông là Eumenes II tiếp tục cai trị một cách êm đẹp, nhưng gây sốc cho Hy Lạp khi kêu gọi La Mã giúp để chống lại Antiokhos III. Sau khi đánh bại Antiokhos ở Magnesia, La Mã cho Eumenes hầu hết vùng Tiểu Á. Em ông là Attalos II kế vị, không tin khả năng của mấy đứa con có thể giữ độc lập cho Pergamon, nên khi chết (năm 139) đã để lại vương quốc cho La Mã.

Nhà nước nhỏ bé này cố sức chuộc lại sự phản phúc hồi lập quốc và lớn dậy bằng cách tự biến thành địch thủ của Alexandria như là một trung tâm nghệ thuật và trí thức. Tiền của thu được từ những mỏ, ruộng nho, và các đồng bấp, từ việc chế tạo đồ len, đồ da và dầu thơm, từ sự sản xuất gạch ngói, và sự khổng chế thương nghiệp vùng bắc Aigia không những giúp duy trì một quân đội và hải quân mạnh mà còn khuyến khích văn học và nghệ thuật. Các vua Pergamon tin rằng doanh nghiệp nhà nước và tư nhân có thể cạnh tranh thành công bằng cách kiểm soát lẫn nhau về sự vô hiệu quả

và lòng tham. Nhà vua canh tác những dải đất lớn bằng dân nô lệ, và vận hành nhiều cơ xưởng và hầm mỏ. Dưới hệ thống độc nhất này, sự giàu có tăng lên và sinh sôi nảy nở. Pergamon trở thành một kinh đô lộng lẫy, nổi tiếng với đền Zeus, với những cung điện tráng lệ, thư viện và nhà hát, những nhà thể thao và nhà tắm công cộng; ngay cả những nhà vệ sinh công cộng cũng làm hãnh diện thành phố.¹¹ Thư viện chỉ thua Alexandria về số lượng sách và danh tiếng các học giả; *pinakotheka* (nhà triển lãm tranh) chứa một bộ sưu tập lớn các bức tranh, để cho công chúng thưởng ngoạn. Trong nửa thế kỷ, Pergamon là bông hoa đẹp nhất của văn minh Hellen.

Trong khi đó, nhà Seleukos rơi vào suy đồi. Sự trỗi dậy của những vương quốc độc lập gần như hạn chế quyền lực của nhà Seleukos vào vùng Mesopotamia và Syria. Parthia, Pergamon, Ai Cập và La Mã kiên trì làm suy yếu triều đại này bằng cách ủng hộ những người muốn chiếm ngôi vua vào mỗi dịp thừa kế, họ xúi giục bè phái và nội chiến. Năm 153, đúng khi Demetrios I đang tái lập sức mạnh cho chính quyền Seleukidon thì La Mã gom quân lính đánh thuê từ mọi nơi để hỗ trợ cho một tay hảo hán Smyrnia lên ngôi vua. Pergamon và Ai Cập tham gia cuộc tấn công; Demetrios đánh lại và chết một cách anh dũng, chính quyền Seleukidon rơi vào tay của Alexandros Balas, một người không ra gì, con bù nhìn của tình nhân ông ta và của La Mã.

IV. VĂN MINH HELLEN VÀ NGƯỜI DO THÁI

Lịch sử Judea trong thời đại Hellen quay chung quanh hai cuộc tranh chấp: cuộc tranh chấp bên ngoài giữa phần châu Á của Seleukidon và Ai Cập của nhà Ptolemaios để giành Palestin, và cuộc tranh chấp bên trong giữa lối sống Hellen và lối sống Hebraic (Do Thái). Cuộc tranh chấp đầu thuộc lịch sử chết, và có thể bàn luận qua loa; Matthew Arnold cho rằng

cuộc tranh chấp thứ hai là một những sự chia cách dai dẳng về tình cảm và tư tưởng con người. Trong sự phân chia ban đầu đế quốc của Alexandros, Judea (tức Palestin, nam Samaria) được đem ra thưởng cho Ptolemaios. Nhà Seleukidon không bao giờ chấp nhận sự phân chia này; họ tự xem như bị tách rời khỏi Địa Trung Hải, và thềm muốn sự thịnh vượng có thể do buôn bán qua Damascus và Jerusalem đem lại. Trong những cuộc chiến tranh sau đó Ptolemaios thắng, và Judea thần phục La Mã trong hơn một thế kỷ (312-198). Hàng năm Judea cống nạp tám nghìn talent, nhưng bất chấp gánh nặng ấy Judea vẫn phát đạt. Judea được giữ một phần tự trị dưới quyền của vị giáo sĩ tối cao cha truyền con nối ở Jerusalem và Đại hội đồng. Đại hội đồng bô lão này (*gerousia*), do Ezra và Nehemiah lập ra hai thế kỷ trước, trở thành vừa là một thượng viện vừa là một tòa án tối cao. Bảy mươi thành viên của Hội đồng được chọn từ thủ lĩnh của những gia đình hàng đầu và từ những học giả cao nhất (*Soferim*) trong xứ. Những điều lệ của hội đồng (*Dibre Soferim*) đặt thành mẫu mực cho đạo Do Thái chính thống từ thời Hellen đến ngày nay.

Nền tảng của đạo Do Thái là tôn giáo: ý tưởng về một vị thần giám sát và giữ vững tinh thần thâm nhập mọi giai đoạn và mọi lúc của cuộc sống của người Do Thái. Luân lý và tập tục được hội đồng *gerousia* quy định một cách nghiêm ngặt và chi tiết. Các môn giải trí và trò chơi rất ít và bị kiềm chế. Hôn nhân với người không Do Thái bị cấm; độc thân và giết bỏ con cũng bị cấm. Vì thế người Do Thái sinh sản nhiều, và nuôi tất cả con cái đẻ ra; mặc dù chiến tranh và đói kém dân số họ tăng mãi suốt thời cổ đại, cho đến thời Cesar có đến bảy triệu người Do Thái trong đế quốc La Mã. Phần lớn dân, trước kỷ nguyên Maccabee, sống bằng nghề nông. Người Do Thái chưa là một quốc gia thương nhân; mãi đến thế kỷ I Tây lịch Josephos còn viết: “Chúng tôi không phải là một dân tộc thương mại”;¹³ những dân tộc thương mại lớn thời đó là người Phoinike, người A Rập và người Hy Lạp. Tình trạng nô lệ hiện hữu ở Judea như ở những nơi khác, nhưng đấu tranh

giai cấp tương đối dẹt. Nghệ thuật chưa phát triển; chỉ có âm nhạc nỏ rộ. Sáo, trống, chũm chọe, kèn trum-pet, đàn lia, và đàn hạc được dùng để đệm những giọng hát đơn, dân ca, hay tụng ca tôn giáo trang nghiêm. Đạo Do Thái coi khinh việc người Hy Lạp để cho dân chúng sáng chế các nghi lễ; không có tượng ảnh, sấm, bói ruột gà; ít có tính nhân hình và dị đoan, đạo Do Thái ít màu sắc và ít vui vẻ so với tôn giáo của người Hy Lạp. Đối diện với sự đa thần chất phác của các tín ngưỡng Hellen, các giáo sĩ Do Thái ca văng vẳng những điệp khúc mà ngày nay chúng ta còn nghe trong các giáo đường Do Thái: *Shammai Israel, Adonai eleenu, Adonai echod* (“Hãy lắng nghe, Ôi Israel: Ngài là Chúa của chúng ta, Ngài là một.”)

Khi đến vùng đất này, người Hy Lạp xâm lăng đem đến cho cuộc sống giản dị và thanh bạch ở đây tất cả những trò tiêu khiển, vui chơi đầy cám dỗ của một nền văn minh sành sỏi, hưởng lạc thú. Chung quanh Judea là một vành đai gồm những nơi định cư và các thành phố: Samaria, Neapolis (Sechem), Gaza, Askalon, Azotos (Ashdod), Joppa (Jaffa), Apollonia, Doris, Sykamina, Polis (Haifa), và Akko (Acre). Qua bên kia sông Jordan là mười thành phố Hy Lạp nối đuôi nhau (*decapolis*): Damaskos, Gadara, Gerasa, Dion, Philadelphia, Pella, Raphia, Hippo, Skythopolis, và Kanetha. Trong mỗi thành phố ấy đều có những định chế và cơ sở Hy Lạp - đền thờ thần và nữ thần Hy Lạp, trường học, học viện, vận động trường, nhà tập võ, và các trò chơi khỏa thân. Từ những thành phố như thế và từ Alexandria, Antiokh, Delos và Rhodes, người Hy Lạp và người Do Thái đi đến Jerusalem, mang theo sự tiêm nhiễm văn hóa Hellen chuộng khoa học và triết học, nghệ thuật và văn chương, sắc đẹp và lạc thú, ca hát và khiêu vũ, rượu chè và tiệc tùng, điển kinh và kỹ nữ và các cậu trai xinh đẹp, cùng với tình cảm phức tạp của người đồng tính, đặt lại vấn đề cho mọi thứ luân lý, và sự hoài nghi của giới thị thành làm nguy hại tất cả mọi tín ngưỡng siêu nhiên. Làm thế nào thanh niên Do Thái có thể cưỡng lại những sự mời gọi vui thú ấy, làm thế nào cưỡng lại được sự giải phóng

đễ dàng khỏi nghìn mối ràng buộc phiền toái? Những trí óc lanh lợi trẻ tuổi trong dân Do Thái bắt đầu cười vào các giáo sĩ xem họ như những kẻ kháo tiền, và vào những tín đồ mộ đạo như những kẻ đại khờ để cho mấy ông già chế ngự và không hề biết vui thú, sự xa hoa, và những tinh tế của cuộc sống là gì. Những người Do Thái giàu có cũng bị lôi cuốn, bởi vì họ có khả năng để cung ứng cho những cảm dỗ. Những người Do Thái tìm chức vụ từ các quan chức Hy Lạp học nói tiếng Hy Lạp, theo lối sống Hy Lạp, đến cả khấn nguyện đôi lời tử tế với các thần linh Hy Lạp.

Chống lại sự tấn công mạnh mẽ ấy cả về tinh thần lẫn cảm giác có ba lực lượng bảo vệ cho người Do Thái: sự đàn áp dưới thời Antikhos IV, sự bảo hộ của La Mã, và quyền lực và uy tín của Luật (Kinh Torah) được tin là do Chúa mặc khải. Giống như những kháng thể tự lại để tấn công khi ta bị viêm, những người sùng đạo nhất trong dân Do Thái tự họp lại thành một môn phái gọi là Chadisim (những Người Sùng Đạo). Họ bắt đầu (khoảng năm 300 trước Tây lịch) với một lời nguyện đơn giản: không uống rượu trong một thời kỳ nhất định; sau đó họ đi đến những sự quá khích của Thanh giáo, và xem mọi lạc thú vật chất như sự quy hàng quỷ Sa-tăng và người Hy Lạp. Người Hy Lạp lấy làm lạ, và xếp họ vào loại "*gumnosophistai*" lạ lùng (những triết gia khổ hạnh trần truồng), mà quân đội Alexandros đã gặp ở Ấn Độ. Đến cả người Do Thái bình thường cũng không tán thành tính tôn giáo khắt khe của phái Chadisim, và tìm một lối trung đạo. Có lẽ một sự thỏa hiệp đã đạt được nếu Antiokhos Epiphanes không tìm cách cưỡng chế văn hóa Hellen lên Judea bằng lưỡi gươm.

Năm 198, Antiokhos III đánh bại Ptolemaios V và sáp nhập Judea vào đế quốc Seleukidon. Một mối vì ách đô hộ của người Ai Cập, người Do Thái ủng hộ Antiokhos và hoan nghênh việc ông chiếm Jerusalem, xem như một sự giải phóng. Nhưng người kế vị, Antikhos IV, xem Judea như một nguồn lợi; ông đang dự tính những chiến dịch lớn và cần tiền bạc.

Ông ra lệnh cho người Do Thái phải nộp thuế một phần ba lúa thu hoạch và một nửa thu hoạch trên các cây trồng khác.¹⁴ Ông bỏ sự cha truyền con nối trong chức giáo trưởng ở Jerusalem, và bổ nhiệm Jason xu nịnh làm giáo trưởng, ông này đại diện cho đảng thân Hellen ở Jerusalem và tìm cách lập các định chế Hy Lạp ở Judea. Antiokhos vui vẻ bằng lòng, do đang khó chịu vì có quá nhiều tín ngưỡng Đông phương còn tồn tại ở châu Á thuộc Hy Lạp, và mơ ước thống nhất đế quốc nhiều ngôn ngữ của mình bằng một luật và một tín ngưỡng độc nhất. Thấy Jason không xúc tiến những vấn đề này đủ nhanh ông thay Jason bằng Menelaos, ông này đưa ra những lời hứa to lớn hơn và đem lại những món hối lộ béo bở hơn.¹⁵ Dưới thời Menelaos, thần Yahweh của Do Thái được đồng nhất hóa với Zeus, các bình lọ quý của Đền được bán để gây quỹ, và trong một số cộng đồng Do Thái người ta hiến tế cho thần linh Hy Lạp. Một vận động trường được mở ở Jerusalem, và thanh niên Do Thái, kể cả tu sĩ, tham gia khóa thân vào các trò điền kinh; một số thanh niên Do Thái, trong nhiệt thành đi theo văn hóa Hellen, đã chịu giải phẫu thẩm mỹ để sửa đổi những nhược điểm nào có thể để lộ chủng tộc của mình.¹⁶

Bị sốc bởi những diễn biến này, và cảm thấy tôn giáo mình đang bị thách thức trong chính sự tồn tại của nó, đa số dân Do Thái ngã theo phái Chasidim và chọn quan điểm của phái này. Khi Antiokhos IV bị Popilius đẩy ra khỏi Ai Cập (năm 168), tin đó đến Jerusalem với báo cáo rằng ông đã bị giết chết. Người Do Thái vui mừng truất phế những người do Antiokhos bổ nhiệm, giết các lãnh tụ của đảng thân Hellen, và chùi rửa Đền mà họ cho rằng đã bị ô uế bởi những sự khủng khiếp đa thần. Antiokhos không chết nhưng bị nhục và hết tiền của, ông cho rằng người Do Thái đã cản trở chiến dịch chống Ai Cập của ông và âm mưu đưa Judea trở về lại cho Ptolemaios,¹⁷ ông đem quân lên Jerusalem, tàn sát hàng nghìn người Do Thái cả nam lẫn nữ, phá và cướp bóc Đền, lấy hết vàng ở điện thờ, bình lọ và kho bạc, để sung vào quỹ nhà vua,

tái lập cho Menelaos chức vụ giáo trưởng, và ra lệnh cưỡng bách Hy Lạp-hóa tất cả người Do Thái (năm 167). Ông ra lệnh dành Đền để thờ lại Zeus, xây một đài thờ Hy Lạp trù lên trên đài thờ cũ, và thay những vật tế lễ thông thường bằng heo. Ông cấm tuân thủ lễ Sabbath (nghỉ Thứ Bảy) và các lễ hội Do Thái khác, và xem việc cắt quy đầu là phạm tội tử hình. Khắp nơi ở Judea tôn giáo cũ và các nghi lễ kèm theo đều bị cấm, và nghi lễ Hy Lạp trở thành bắt buộc, ai không tuân sẽ phải tội chết. Người Do Thái nào từ chối ăn thịt heo hoặc sở hữu Kinh Sách Torah (Luật Do Thái) thì bị tù hoặc tử hình, Kinh Sách bị đốt hết.¹⁸ Chính Jerusalem cũng bị đốt, tường thành bị phá, và dân Do Thái bị bán làm nô lệ. Dân bên ngoài được đưa vào định cư, một thành lũy mới được dựng trên núi Zion và một đội quân được để lại trong đó để cai trị thành phố nhân danh Vua.¹⁹ Đã có lúc hình như Antiokhos nghĩ đến chuyện đòi dân phải sùng bái ông như một vị thần.²⁰

Sự điên cuồng bách hại dân Do Thái càng lúc càng mạnh mẽ. Như trong mọi xã hội, bao giờ cũng có một thiểu số thích thú khi được phép hành hạ người khác; đó là một sự buông thả khỏi văn minh. Sau khi xóa bỏ mọi biểu hiện dễ thấy của đạo Do Thái ở Jerusalem, các nhân viên của Antiokhos đi lùng qua các thành phố và làng mạc khác. Khắp mọi nơi họ cho dân chọn giữa cái chết và sự tham gia tôn thờ các giá trị Hellen, gồm cả việc ăn thịt heo cúng tế.²¹ Tất cả giáo đường và trường học Do Thái bị đóng cửa. Người nào từ chối làm việc ngày Sabbath (Thứ Bảy) bị xem như phản loạn. Vào ngày Bacchanalia dân Do Thái bị buộc mang cây thường xuân như người Hy Lạp đi diễn hành và hát những bài ca hoang dại để vinh danh Dionysos. Nhiều người Do Thái tuân theo để chờ bão táp qua đi. Nhiều người khác trốn vào các hang động hay miền núi, sống nhờ lúa mót bí mật ngoài đồng, và cương quyết tiếp tục các nghi thức của đời sống Do Thái. Những người Chasidim đi lại trong họ, thuyết giảng về lòng can đảm và hô hào kháng chiến. Một đội quân nhà vua phái tới,

xâm nhập các hang động nơi có mấy nghìn người Do Thái trú ẩn gồm đàn ông, đàn bà và trẻ con đang trốn trong đó, ra lệnh cho họ đi ra. Người Do Thái từ chối; và vì đó là một ngày Sabbath, nên họ không xê dịch những tảng đá đã có thể chặn lối ra vào hang động. Quân đội tấn công vào bằng lửa và gươm, giết nhiều người trốn trong đó và xông khói làm ngạt những người còn lại.²² Những phụ nữ nào cắt mao đầu con mình mới sinh thì bị ném cùng đứa con qua tường thành cho đến chết.²³ Người Hy Lạp ngạc nhiên thấy sức mạnh của tín ngưỡng cổ; trong nhiều thế kỷ họ chưa từng thấy một lòng trung thành như vậy đối với một ý tưởng. Những chuyện tử vì đạo truyền miệng đi khắp nơi, làm đầy sách vở (được biết dưới tên gọi những người Maccabee thứ nhất và thứ hai) và đem lại cho đạo Thiên Chúa những gương mẫu tử vì đạo và danh sách tử đạo. Đạo Do Thái, trước đó đã gần như bị đồng hóa, trở nên mạnh lên trong ý thức tôn giáo và quốc gia, và rút vào cô lập để tự bảo vệ.

Trong số những người Do Thái đã trốn khỏi Jerusalem vào những ngày đó có Mattathias - thuộc gia đình Hasmonai, bộ lạc Aaron - và năm người con trai - Johannan Caddis, Simon, Judas, Aleazar và Jonathan. Khi Apelles, một thuộc hạ của Antiokhos, đến Modin, nơi sáu người đang trú ẩn, ông kêu gọi cư dân bỏ Luật và cúng tế cho Zeus. Ông già Mattathias đi ra cùng mấy người con và nói: “Ngay cả nếu tất cả dân chúng trong vương quốc vâng lệnh để bỏ đạo của tổ tiên thì ta và mấy con ta vẫn tôn trọng Giao Ước của tổ tiên”. Khi một người Do Thái tiến tới bàn thờ để làm lễ cúng tế bắt buộc, Mattathias giết người ấy, và giết luôn phái viên của nhà vua. Rồi ông nói với dân chúng: “Ai trung thành với Luật và muốn ủng hộ Giao Ước thì theo tôi”.²⁴ Nhiều dân làng cùng ông và mấy người con rút vào núi Ephraim; và ở đấy họ có thêm một toán thanh niên nổi dậy gia nhập, rồi tăng cường thêm bằng những người Chasidim còn sống.

Sau đó không lâu Mattathias chết, sau khi đã chỉ định Judas làm chỉ huy toán quân, tục gọi là Maccabee.ⁱ Judas là một chiến sĩ vừa gan dạ vừa mộ đạo; trước mỗi trận đánh anh ta đều cầu nguyện như một vị thánh, nhưng trong giờ lâm chiến thì “như một con sư tử cuồng nộ”. Toán quân “sống trong núi theo cách của thú dữ, lấy cây cỏ làm đồ ăn. Thỉnh thoảng họ xuống một làng lân cận, giết những ai trở lại theo Hellen, giật đồ bàn thờ đa thần, và “cắt mào đầu một cách anh dũng những đứa trẻ nào chưa cắt”.²⁵ Antiokhos nghe những tin này, bèn phái một đội quân gồm những người Hy Lạp ở Syria đi tiêu diệt lực lượng Maccabee. Judas gặp họ trên đèo Emmaus; và mặc dù quân Hy Lạp là những lính đánh thuê được huấn luyện kỹ với đầy đủ vũ khí trong khi đó quân của Judas trang bị thô sơ, quân Do Thái đã toàn thắng (năm 166) Antiokhos gửi một lực lượng lớn hơn, tướng chỉ huy rất tự tin đến nỗi ông đem theo những lái buôn nô lệ để mua những người Do Thái mà ông dự trù sẽ bắt được, và niêm yết trong các thành phố giá cả mà ông đòi.²⁶ Judas đánh bại các đội quân này ở Mizpah, một cách dứt khoát đến nỗi Jerusalem rơi vào tay anh ta mà không chống cự gì. Ông gỡ bỏ tất cả những bàn thờ đa thần và đồ trang hoàng trong Đền, chùi rửa và “tái hiến dâng”,ⁱⁱ và lập lại các nghi lễ cũ trong sự hoan nghênh của những người Do Thái chính thống đang trở về (năm 164).

Khi nhiếp chính Lysias tiến về với một đội quân mới để lấy lại thủ đô, thì có tin Antiokhos chết - lần này thật (năm 163). Vì muốn rảnh tay để hành động nơi khác, Lysias cho dân Do Thái hoàn toàn tự do tôn giáo với điều kiện phải buông khí giới. Phe Chasidim bằng lòng, phe Maccabee từ chối; Judas loan báo rằng để không bị bạc đãi về sau, Judea phải có tự do chính trị cũng như tôn giáo. Say quyền lực, bây giờ đến lượt

i Thường, nhưng không chắc, được diễn nghĩa là “Cái búa”.

ii Lễ kỷ niệm hàng năm Tái Hiến Dâng (Hanukkah) ngày nay vẫn còn cử hành trong hầu hết mọi gia đình Do Thái.

phe Maccabee ngược đãi người khác, họ trả thù phe thân Hellen không những ở Jerusalem mà cả trong những thành phố ở biên giới.²⁷ Năm 161 Judas đánh bại Nikanor ở Adasa, và tự củng cố bằng cách liên minh với La Mã; nhưng cùng năm đó, ông bất ngờ đánh vào Elasa và bị giết. Em ông là Jonathan tiếp tục cuộc chiến một cách dũng cảm, nhưng cũng bị giết ở Akko (năm 143). Người em độc nhất còn sống là Simon, được La Mã giúp, được Demetrios II bằng lòng công nhận cho độc lập (năm 142). Bằng một sắc lệnh Simon được phong chức giáo trưởng và đại tướng; và những chức vụ này được truyền thừa trong gia đình ông, ông trở thành người tạo lập triều đại Hasmonea. Năm đầu của triều đại ông được tính như khởi đầu một kỷ nguyên mới, và một đồng tiền được phát hành đánh dấu sự tái sinh anh hùng của nhà nước Do Thái.

CHƯƠNG VII

AI CẬP VÀ PHƯƠNG TÂY

I. SỐ BẠ CỦA VUA

Mảnh gia tài nhỏ nhất nhưng giàu nhất do Alexandros để lại là dành cho vị tướng có khả năng nhất và khôn ngoan nhất của ông. Với lòng trung thành tiêu biểu - có lẽ như một sự phê chuẩn để cho mọi người thấy uy quyền của mình - Ptolemaios, con trai của Lagos, đưa xác vua (Alexandros) về Memphis, và chôn trong một cái quách bằng vàng.ⁱ Ông cũng mang theo người tình mà Alexandros thi thoảng gặp là Thais, cưới cô ta, và có với cô hai đứa con trai. Ptolemaios là một người lính bình dị, cục mịch, vừa có thể có tình cảm rộng lượng vừa có thể có những suy nghĩ thực tế. Trong khi những người thừa kế khác của vương quốc của Alexandros sống nửa cuộc đời trong chiến tranh, và mơ về một chủ quyền không phân chia, Ptolemaios dành sức lực để củng cố địa vị của mình trong một xứ xa lạ, xúc tiến canh nông, thương mại và kỹ nghệ Ai Cập. Ông xây dựng một hạm đội lớn, và bảo đảm an toàn cho Ai Cập trước những cuộc tấn công trên biển cũng như thiên nhiên giúp nó gần như an toàn trên bộ. Ông giúp Rhodes và các Liên minh giữ độc lập của họ

i Ptolemaios Philadelphos cho đào cái quách này đem về Alexandria. Ptolemaios Cocces nấu chảy vàng để dùng vào mục đích riêng, rồi cho đặt thi hài của Alexandros trong một quan tài bằng kính.¹

ở Makedon, vì thế mà ông có được danh hiệu *Soter* (Vị Cứu tinh). Sau 18 năm chịu khó nhọc, chỉ khi ông đã tổ chức vững vàng cuộc sống chính trị và kinh tế của vương quốc mới của mình thì ông mới tự gọi mình là vua (năm 305). Qua ông và những người kế vị, Ai Cập thuộc Hy Lạp thiết lập sự cai trị trên Kyrene, Krete, quần đảo Kyklades, Kipros, Syria, Palestin, Phoinike, Samos, Lesbos, Samothrake, và Hellespont. Khi về già, ông còn tìm thấy thời gian để viết những bài bình luận trung thực đáng ngạc nhiên về những chiến dịch của ông, và khoảng năm 290 lập Viện Bảo tàng và Thư viện vốn sẽ làm nên tiếng tăm của Alexandria. Năm 285 cảm thấy đủ ở tuổi 82, ông nhường ngôi cho người con thứ là Ptolemaios Philadelphos, và lui về làm thần dân trong triều của vị vua trẻ. Hai năm sau ông chết.

Thung lũng và châu thổ phì nhiêu đã đem lại nhiều tiền bạc cho ngân khố nhà vua. Khi Ptolemaios I muốn đãi tiệc bạn bè, ông phải mượn chén đĩa bạc và thảm của họ; nhưng Ptolemaios II lại tiêu tương đương 2,5 triệu đô-la để tổ chức yến tiệc ngày đăng quang.² Vị Pharaon mới này là người cải theo triết học trường phái Kyrene, và quyết hưởng mọi lạc thú mà hiện tại cho ông (*monokhronos hedone*). Ông ăn uống đến béo phì, thử nhiều tình nhân, bỏ vợ, và sau cùng lấy em gái là Arsinoe.³ Bà hoàng hậu mới cai trị Đế quốc và điều hành những cuộc chiến tranh trong khi Ptolemaios II trị vì giữa những thủ lĩnh và học giả của triều đình. Theo gương cha, ông mời về Alexandria các thi sĩ, các nhà bác học, nhà khoa học, nhà phê bình, triết gia, nghệ sĩ nổi danh, và làm đẹp kinh đô bằng những kiến trúc kiểu Hy Lạp. Trong triều đại lâu dài của ông, Alexandria trở thành thủ đô văn học và khoa học của vùng Địa Trung Hải, và văn chương của Alexandria nở rộ như chưa bao giờ thấy trở lại. Thế nhưng, Philadelphos không hạnh phúc trong tuổi già; những sở thích và lo lắng của ông tăng lên cùng với sự giàu có và quyền lực của ông. Nhìn ra cửa sổ cung điện, ông thấy và muốn được như người ăn mày đang nằm thoải mái phơi nắng

trên bến cảng, ông than: “Than ôi, tiếc rằng ta không được sinh ra làm một người như thế!”⁴ Bị ám ảnh bởi cái chết, ông tìm trong tri thức của các giáo sĩ Ai Cập phương thuốc trường sinh kỳ diệu.⁵

Ông mở rộng và tiêu nhiều tiền cho Viện Bảo tàng và Thư viện đến mức về sau lịch sử gọi ông là người thành lập. Năm 307 Demetrios của Phaleron, bị trục xuất khỏi Athēnai, đến tị nạn ở Ai Cập. Mười năm sau chúng ta thấy ông ở triều Ptolemaios I. Hình như chính ông ta đã gợi ý cho Ptolemaios Soter rằng có thể làm cho kinh đô và triều đại rực rỡ bằng cách lập một Viện Bảo tàng - nghĩa là một Nhà cho các Nữ Thần (*Musai*) văn chương, khoa học và nghệ thuật - để cạnh tranh với các trường đại học của Athēnai. Có lẽ ông chịu ảnh hưởng từ sự cần mẫn của Aristoteles trong việc thu thập và xếp loại sách vở, kiến thức, động vật, thực vật, và các bản hiến pháp, Demetrios hình như đã khuyên vua xây những tập hợp gồm những tòa nhà không những để cất giữ nhiều sách vở mà còn để tiếp đón các học giả đến tận hiến đời mình cho việc nghiên cứu. Kế hoạch này hấp dẫn hai vua Ptolemaios đầu; hai ông cung cấp tiền bạc, và dần dần một trường đại học hình thành gần cung điện nhà vua. Tập hợp này có một sảnh đường lớn làm nhà ăn, ở đây các học giả dùng bữa; có một giảng đường (*exedra*), một sân, một hàng hiên, một vườn hoa, một đài thiên văn và một Thư viện lớn. Người đứng đầu toàn bộ thiết chế này về lý thuyết là một giáo sĩ, bởi vì cơ cấu này chính thức tưởng nhớ các nữ Thần Thơ văn như các nữ thần thực sự. Sống trong Viện Bảo tàng có bốn nhóm học giả: các nhà thiên văn, các nhà văn, nhà toán học, và nhà vật lý học. Tất cả đều là người Hy Lạp, và nhận tiền lương từ quỹ hoàng gia. Phận sự của họ không phải là dạy, mà tìm tòi, nghiên cứu, học hỏi và thí nghiệm. Trong những thập niên sau, khi số sinh viên tăng lên xung quanh Viện Bảo tàng, các thành viên bắt đầu giảng dạy, nhưng Viện Bảo tàng cho đến cuối cùng vẫn là một Viện Nghiên cứu Cao cấp hơn là một trường đại học. Đây là cơ sở đầu tiên mà một nhà nước

thành lập để làm thăng tiến văn học và khoa học. Đó là sự cống hiến đặc biệt của nhà Ptolemaios và Alexandria cho lịch sử văn minh.

Ptolemaios Philadelphos qua đời năm 246, sau một triều đại dài và làm nhiều phúc lợi. Ptolemaios III Euergetes (Người Làm Điều tốt) là một Thothmosis III khác, có ý định thôn tính Cận Đông; ông chiếm Sardis và Babylon, viễn chinh đến tận Ấn Độ, và quấy phá đế quốc Seleukidon đến nỗi khi La Mã đụng đến là đế quốc này sụp đổ ngay. Chúng ta sẽ không theo dõi những ghi chép lịch sử về những cuộc chiến của ông, bởi vì mặc dù có thảm kịch trong những chi tiết xung đột, chúng ta chán ngấy với sự lặp lại muôn đời những nguyên nhân và hậu quả của chiến tranh; lịch sử đó bao giờ cũng đi theo như hầu hạ những thăng trầm của quyền lực, trong đó những chiến thắng và chiến bại triệt tiêu lẫn nhau để trở thành một con số không to lớn. Người vợ trẻ của Euergetes là Berenike tạ ơn những thành công của ông bằng cách hiến một lọn tóc cho thần linh; các thi sĩ ca tụng câu chuyện này và các nhà thiên văn tăng bốc nàng lên trời bằng cách gọi tên một chòm sao là Koma Berenikes (Tóc của Berenike).

Ptolemaios IV Philopator yêu người cha đến nỗi bắt chước những cuộc chiến tranh và thắng lợi của cha. Nhưng chiến thắng của ông trước Antiokhos III ở Raphia (năm 217) có được là nhờ quân địa phương - lần đầu tiên một ông vua Ptolemaios sử dụng dân địa phương; người Ai Cập, giờ đây được trang bị đầy đủ và ý thức về sức mạnh của mình, từ đây trở đi bắt đầu bẻ gãy uy quyền của người Hy Lạp trên sông Nil. Philopator đắm mình vào vui chơi, tiêu tốn nhiều thì giờ trên chiếc du thuyền rộng lớn của ông, du nhập điệu vũ bakkhanalia (điệu vũ ca ngợi thần Bakkhos) vào Ai Cập, và tự xem mình là hậu duệ của thần Dionysos. Năm 205 vợ ông bị tình nhân ông giết; rồi sau đó không lâu ông qua đời. Trong những xáo trộn tiếp theo, Philip V của Makedon và Antiokhos III của Seleukia sắp sửa chia xé và sáp nhập Ai Cập thì La Mã

- mà Ptolemaios II đã ký một hiệp ước hữu nghị - nhảy vào cuộc, đánh bại Philip, chế ngự Antiokhos và biến Ai Cập thành một xứ bảo hộ của La Mã (năm 205).

II. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI DƯỚI THỜI NHÀ PTOLEMAIOS

Khía cạnh thú vị nhất của Ai Cập dưới thời nhà Ptolemaios là sự thử nghiệm chế độ xã hội chủ nghĩa nhà nước. Việc nhà vua sở hữu đất đai là một tục lệ thiêng liêng ở Ai Cập; Pharaon, là vua và thần, có toàn quyền đối với đất đai và tất cả những gì đất đai sản xuất ra. Người nông dân Ai Cập (*fellah*) không phải là nô lệ, nhưng không được rời bỏ nơi họ sống nếu không có phép của nhà nước, và họ bắt buộc phải nộp lại một phần lớn hoa màu họ thu hoạch được cho nhà nước.⁶ Nhà Ptolemaios chấp nhận hệ thống này, và mở rộng nó ra nữa bằng cách chiếm hữu những dải đất lớn trước kia thuộc về những người quý tộc hay giáo sĩ Ai Cập. Một bộ máy hành chính lớn gồm những thanh tra nhà nước, có quân đội hỗ trợ, quản lý toàn bộ Ai Cập như một nông trại nhà nước khổng lồ.⁷ Gần như mỗi nông dân ở Ai Cập đều được các viên chức ấy bảo canh tác thửa đất nào và trồng cây gì; lao động của họ cũng như trâu bò của họ có thể bị trưng dụng bất cứ lúc nào bởi nhà nước cho việc làm mỏ, xây dựng, săn bắt, đào kênh, đào đường; mùa màng được đánh giá bởi những viên chức đo lường của nhà nước và được các thư lại ghi vào sổ sách, đập lúa trên sân đập của hoàng gia và được chuyển đi bởi một dây chuyền sống những nông dân vào các vựa lúa của nhà vua.⁸ Có những biệt lệ: nhà Ptolemaios cho phép tá điền sở hữu nhà và vườn của họ; giao các thành phố cho tư hữu; và cấp quyền thuê đất theo hợp đồng cho những binh sĩ nào được thưởng đất. Nhưng đất thuê theo hợp đồng thường giới hạn vào những diện tích mà chủ nhân dành trồng nho, cây ăn trái hoặc ô-liu; quyền thừa kế bị loại bỏ, và hợp đồng có thể bị bãi bỏ bất cứ lúc nào bởi nhà vua.

Năng lực và sự khéo léo của người Hy Lạp đã cải tạo những đất thuê ấy, cho nên nổi lên sự đòi hỏi quyền để lại sản nghiệp cho con. Ở thế kỷ II quyền thừa kế được tập tục cho phép, nhưng luật pháp thì không; trong thế kỷ cuối trước Tây lịch quyền ấy được luật pháp chấp nhận,⁹ và sự tiến hóa bình thường từ tài sản chung qua chế độ tư hữu hoàn tất.

Chắc hẳn hệ thống xã hội chủ nghĩa này phát triển được là vì điều kiện canh tác ở Ai Cập đòi hỏi nhiều sự hợp tác, nhiều sự thống nhất hành động trong thời gian và không gian mà sự sở hữu cá nhân không đáp ứng được. Số lượng và tính chất các vụ mùa phải gieo trồng tùy thuộc vào mức độ của các trận lụt hàng năm và sự hữu hiệu của hệ thống tưới tiêu; những vấn đề ấy dĩ nhiên cần sự tập trung kiểm soát trung ương. Những kỹ sư Hy Lạp của nhà nước cải tiến những phương pháp cổ, và áp dụng một nông nghiệp khoa học hơn, thâm canh hơn. Những cần kéo nước cổ được thay bằng những guồng đập nước có một bánh xe lớn có khi đến 12 mét đường kính được trang bị bởi những cái gầu treo lơ lửng vào vành trong; khi mỗi cái gầu lên đến đỉnh vòng quay thì có một thanh cản lại làm gầu nghiêng và đổ nước vào một bồn tưới; tốt hơn nữa, cái “xoắn ốc Arkhimedes” và cái bơm Ktesibiosⁱ đưa nước lên với một tốc độ chưa bao giờ thấy trước kia.¹⁰ Sự tập trung quản lý kinh tế trong tay chính phủ và sự định chế hóa lao động cưỡng bách làm khả thi những công trình lớn như kiểm soát lũ lụt, xây đường sá, dẫn thủy nhập điền và kiến trúc, chuẩn bị con đường cho những kỳ công xây dựng của La Mã. Ptolemaios II tháo nước hồ Moiris và biến lòng hồ thành một dải đất lớn phì nhiêu để chia cho binh lính. Năm 285, ông khởi đầu trùng tu con kênh từ sông Nile gần Heliopolis cho đến Hồng Hải gần Suez;¹¹ các vua pharaon Necho và Darius I ngày trước đã xây đi xây lại kênh này, nhưng cả hai lần cát trôi đã làm tắt kênh, bây giờ một thế kỷ sau họ lại làm lại.

i Xem chương IX

Kỹ nghệ cũng vận hành trong những điều kiện tương tự. Chính phủ không những sở hữu các hầm mỏ, mà còn hoặc tự mình khai thác, hoặc sung công quỹ lấy được.¹² Nhà Ptoleamios mở ra những cơ sở chứa vàng ở Nubia và đúc một đồng tiền vàng ổn định. Họ kiểm soát các mỏ đồng ở Kipros và Sinai. Họ giữ độc quyền về dầu - không phải dầu lấy từ đất mà từ thực vật như hạt lanh, hạt bông vải, và hạt mè. Mỗi năm nhà nước ấn định đất nào trồng cây gì; thu hoạch toàn bộ sản phẩm, và ép dầu trong những nhà máy của nhà nước qua những máy ép có trục lớn vận hành bởi các nông nô; nhà nước bán dầu ra cho những nhà buôn lẻ theo giá mình định, và loại sự cạnh tranh của nước ngoài bằng cách đánh thuế nặng; lợi tức lên đến từ 70 đến 300 phần trăm.¹³ Hình như cũng có những trợ cấp tương tự của nhà nước về muối, natron (carbonat natri dùng như xà phòng), trầm hương, giấy cói papyrus và hàng vải sợi. Có một số xưởng dệt tư nhân, nhưng họ phải bán tất cả sản phẩm cho nhà nước.¹⁴ Những công nghiệp nhỏ được để lại cho tư nhân, nhà nước chỉ cấp giấy phép và giám sát, mua một phần lớn sản phẩm với giá quy định, và đánh thuế một phần lớn lợi tức để nạp vào ngân khố nhà vua. Những đồ mỹ nghệ thì do các phường hội cổ làm ra, những hội viên gắn bó với nghề, với làng xã, ngay cả với nhà mình.¹⁵ Công nghiệp phát triển tốt; xe cộ, đồ nội thất, đồ đất nung, thảm, mỹ phẩm được sản xuất rất nhiều; đồ thủy tinh thổi và đồ dệt lanh là những đặc sản của Alexandria. Phát minh ở Ai Cập dưới thời Ptolemaios tiến bộ hơn ở bất cứ nền kinh tế nào trước khi có đế quốc La Mã; dây xích bánh xe, xích xoắn, xích cam, xích bánh cóc, xích ròng rọc, máy ép xoắn, đều được dùng;¹⁶ kỹ thuật nhuộm rất tiến bộ, chỉ cần ngâm vải vào một thứ thuốc nhuộm rồi tạo màu bằng cách nhúng vào các hóa chất khác nhau để có nhiều màu đa dạng.¹⁷ Thông thường, những xưởng máy ở Alexandria hoạt động bằng dân nô lệ, chi phí cấp dưỡng thấp của họ cho phép Ai Cập bán sản phẩm mỹ nghệ Hy Lạp ra thị trường ngoại quốc dưới giá thị trường.¹⁸

Tất cả thương mại đều bị chính phủ kiểm soát và điều phối; những người bán lẻ thường là nhân viên nhà nước phân phối sản phẩm của nhà nước.¹⁹ Ptolemaios II đưa lạc đà vào Ai Cập và tổ chức một trạm lạc đà ở miền Nam; trạm này chỉ thực hiện công việc vận chuyển của nhà nước, nhưng hầu như bao gồm toàn bộ giao thông thương mại của cả nước. Sông Nile rất nhộn nhịp với hành khách và tàu bè đi lại, có vẻ như được quản lý bởi tư nhân dưới sự điều hành của nhà nước.²⁰ Để phục vụ cho giao thương trong vùng Địa Trung Hải, nhà Ptolemaios xây một đội thương thuyền lớn nhất từ trước đến nay, với những chiếc tàu trọng tải đến 300 tấn.²¹ Những kho hàng ở Alexandria mời gọi thương nghiệp thế giới; cảng đôi của thành phố làm cho các thành phố khác thềm muộn; nhà hải đăng của Alexandria là một trong Bảy Kỳ Quan.ⁱ Các đồng lúa, các nhà máy và các xưởng tiệm của Ai Cập cung cấp một số thặng dư lớn, các hàng hóa này đi tìm thị trường xa ở phía đông đến tận Trung Hoa, ở phía nam đến trung Phi châu, phía bắc đến tận Nga và các đảo Anh quốc. Các nhà thám hiểm Ai Cập dong buồm xuống tận Zanzibar và Somalia, và kể lại cho thế giới biết về những người sống trong những hang núi dọc theo bờ biển đông Phi ăn đồ biển, đà điểu, cà-rốt và các loại rể củ.²⁴ Để phá vỡ sự thống trị của người A Rập trên nền thương mại của Ấn Độ với Cận Đông, các tàu thuyền Ai Cập dong buồm đi thẳng từ sông Nile sang Ấn Độ. Dưới sự khuyến khích khôn ngoan của nhà Ptolemaios Alexandria trở thành hải cảng đứng đầu về

i Sostratos của Knidos thiết kế nhà hải đăng cho Ptolemaios II tốn hết 800 talent (khoảng 2,4 triệu đô-la).²² Sau khi thất bại nhiều lần, nhà hải đăng lên cao 122 mét, phủ bằng đá cẩm thạch và trang hoàng bằng những chạm trổ cẩm thạch và đồng thau; bên trên đỉnh vòm có cột chứa đèn pha có tượng Poseidon cao 6,4 mét. Ngọn lửa duy trì do đốt gỗ có dầu, có thể thấy từ xa đến 60 km, có lẽ do những gương lồi bằng kim loại.²³ Cấu trúc được hoàn thành năm 279 trước Tây lịch, và bị hủy ở thế kỷ XIII. Đảo Pharos trên đó có ngọn hải đăng này ngày nay là khu Ras-et-Tin của Alexandria; địa điểm hải đăng bị nước biển che khuất.

trung chuyển hàng hóa Đông phương đưa về các thị trường Địa Trung Hải.

Sự phát đạt thương mại và công nghiệp được đẩy nhanh nhờ các tiện ích tuyệt vời của hệ thống ngân hàng. Sự chi trả bằng hiện vật còn tồn tại ở một mức độ nhất định như là một di sản của Ai Cập cổ đại; ngũ cốc của ngân khố nhà vua được dùng làm một phần của dự trữ ngân hàng; nhưng những sự ký gửi, rút ra, và chuyển khoản ngũ cốc có thể thực hiện trên giấy thay vì bằng hiện vật.²⁵ Bên cạnh sự trao đổi có cải tiến này bắt đầu một nền kinh tế phức tạp bằng tiền. Ngân hàng thuộc độc quyền của nhà nước, nhưng mọi giao dịch có thể ủy thác cho các hãng tư nhân.²⁶ Hóa đơn được trả bằng những hối phiếu trên các chương mục ngân hàng; ngân hàng cho vay tiền lấy lãi, và trả các khoản nợ của ngân khố nhà nước. Ngân hàng trung ương ở Alexandria có chi nhánh tại tất cả những thành phố quan trọng. Chưa bao giờ trong lịch sử, nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, và tài chính đạt đến một sự phát triển phong phú, thống nhất, và dữ dội như vậy.

Những chủ nhân và người hưởng lợi của hệ thống này là những người Hy Lạp tự do của thủ đô. Đứng đầu tất cả là nhà vua-thần-Pharaon. Từ cái nhìn của dân chúng Hy Lạp, nhà Ptolemaios thật sự là một vị Cứu tinh (*Soter*), một Ân nhân (*Euergetes*). Vua cho dân 100.000 chỗ trong chính quyền, vô số cơ hội làm ăn, nhiều tiện nghi chưa từng có cho đời sống tinh thần, và một triều đình giàu có như là nguồn và trung tâm của một cuộc sống xã hội xa hoa. Nhà vua không phải là một người chuyên chế vô lường. Truyền thống Ai Cập kết hợp với luật Hy Lạp để dựng nên một hệ thống lập pháp vay mượn và cải tiến từ bộ luật của Athēnai trong mọi phương diện trừ sự tự do. Những sắc luật của nhà vua hoàn toàn có tính pháp lý; nhưng các thành phố hưởng nhiều sự tự trị, và cư dân người Ai Cập, người Hy Lạp, và người Do Thái sống dưới mỗi hệ thống luật riêng của mình, chọn thẩm phán riêng, và phân xử trước tòa án riêng.²⁷

Một cuộn giấy cói ở Turino cho ta một ghi chép về một vụ kiện ở Alexandria: các vấn đề được xác định rõ ràng, những chứng cứ đưa ra cẩn thận, các tiền lệ được tóm tắt và sự chung thẩm được quyết định một cách vô tư về mặt luật pháp. Những cuộn giấy cói khác cho thấy những chúc thư của người Alexandria, và giọng cổ đại của những hình thức luật định: “Đây là ý chí của Peisias người Lykia, con trai của X, có tinh thần minh mẫn và ý định cân nhắc.”²⁸

Chính quyền Ptolemaios là chính quyền được tổ chức hiệu quả nhất trong thế giới Hellen. Lấy hình thức quốc gia từ Ai Cập và Ba Tư, hình thức đô thị từ Hy Lạp, và truyền sang cho La Mã. Nước được chia thành tỉnh (*nomos*), mỗi tỉnh cai trị bởi một quan chức do nhà vua bổ nhiệm. Hầu như toàn bộ các quan chức là người Hy Lạp. Ý tưởng của Alexandros cho rằng người Hy Lạp, người Đông phương hay người Ai Cập nên sống và trộn lẫn với nhau một cách bình đẳng bị bỏ quên vì không có lợi; thung lũng sông Nile thật sự trở thành một vùng đất bị chinh phục. Các giám thị người Hy Lạp đem kỹ thuật và sự quản lý tiên tiến cho đời sống kinh tế của Ai Cập, và làm gia tăng rất nhiều của cải của quốc gia; nhưng họ lấy đi sự gia tăng đó. Nhà nước đánh thuế cao những sản vật họ kiểm soát, và ngăn chặn sự cạnh tranh bằng một bức tường thuế quan; vì vậy dầu ô-liu giá 21 drachma ở Delos có giá 52 drachma ở Alexandria. Ở khắp nơi nhà nước lấy tiền thuê, tiền thuế, hải quan, và tiền mãi lộ, đôi khi lấy cả lao động và cả sự sống. Nông dân phải trả một thứ tiền phí để có quyền giữ gia súc, để có cỏ khô cho súc vật ăn, và quyền để gia súc ăn cỏ trên những đồng cỏ công cộng. Chủ tư nhân các vườn, các đất trồng nho hay đất trồng cây ăn trái, trả một phần sáu sản phẩm của họ cho nhà nước (dưới Ptolemaios II trả đến phân nửa).²⁹ Tất cả mọi người trừ binh lính, giáo sĩ và nhân viên nhà nước đều phải đóng thuế thân. Nhà nước đánh thuế trên muối, các giấy tờ hành chính, và gia sản thừa kế; thuế năm phần trăm trên tiền thuê, mười phần trăm trên tiền bán, 25 phần trăm trên mọi thứ tôm cá đánh bắt trên sông nước

Ai Cập, thuế cầu đường trên hàng hóa chuyển từ làng xã lên thành phố, hoặc dọc sông Nile; thuế xuất nhập cao ở tất cả các cảng Ai Cập; thuế đặc biệt để bảo hành đội thương thuyền và nhà hải đăng, để cho y sĩ và cảnh sát thành phố luôn vui vẻ, và để mua một vương miện bằng vàng cho mỗi vị vua khi mới đăng quang;³⁰ không có gì có thể làm giàu nhà nước mà bị bỏ qua. Để theo dõi mọi sản vật có thể đánh thuế, mọi lợi tức, mọi giao dịch, chính quyền duy trì một đám thư lại và một hệ thống sổ sách to lớn ghi chép về người và của; để thu thuế chính quyền thuê các chuyên viên, giám sát các hoạt động của họ và giữ của cải của họ làm tin cho đến khi thuế được thu về. Lợi tức tổng cộng của nhà Ptolemaios, bằng tiền và hiện vật, có lẽ lớn nhất mà bất cứ chính quyền nào thu được từ lúc Ba Tư sụp đổ đến lúc La Mã trời dậy.

III. ALEXANDRIA

Phần lớn sự giàu có này dồn về Alexandria. Các thủ phủ của các tỉnh và một số ít các thành phố khác cũng phát đạt, với những đường phố lát đá và thấp sáng, có cảnh sát bảo vệ, và có hệ thống cấp nước tử tế; nhưng không có gì “hiện đại” như Alexandria mà chúng ta đã thấy trước kia. Strabon mô tả Alexandria ở thế kỷ I Tây lịch dài ba dặm Anh và rộng một dặm; Plinius thì nói bức tường thành của thành phố dài 24 km.³¹ Dinokrates của Rhodes và Sostratos của Knidos đặt thành phố trên một mặt phẳng hình chữ nhật, với một đại lộ trung tâm rộng 30 mét chạy từ đông sang tây, cắt ngang bởi một đại lộ cũng rộng như vậy từ bắc xuống nam. Mỗi con đường ấy, và có lẽ các con đường khác nữa, được thấp sáng về đêm, và được giữ mát ban ngày bởi những hàng cột che bóng dài hàng cây số. Thành phố chia thành bốn khu bởi những trục đường chính, khu cực tây Rhakotis có dân cư chủ yếu là người Ai Cập; khu đông bắc của người Do Thái; góc đông nam, Brukheon, chứa cung điện nhà vua, Viện Bảo tàng, Thư viện, các lăng tẩm nhà Ptolemaios, quách của Alexandros

(một loại điện Invalides thời cổ đại), kho đạn, các đền Hy Lạp chính, và nhiều công viên rộng lớn. Một công viên trong số đó có một cổng xây dài 182 mét; một công viên khác chứa bộ sưu tập động vật của nhà vua. Ở trung tâm thành phố là các tòa nhà hành chính, các kho hàng nhà nước, tòa án, nhà tập luyện thể thao chính, và cả nghìn tiệm buôn và cửa hàng tạp hóa. Bên ngoài các cổng thành là một sân vận động, một trường đua ngựa, một nhà hát lộ thiên, và một nghĩa trang lớn được biết dưới tên Nekropolis (Thành phố của người Chết).³² Dọc theo bờ biển có một chuỗi các nhà tắm và nhà nghỉ dưỡng. Một con đê, gọi là Heptastadion vì nó dài bảy stadion (1300 mét), nối thành phố với đảo Pharos, và chia hải cảng làm hai. Phía sau thành phố là hồ Mareotis, cung cấp những cảng và cửa thoát cho sự lưu thông trên sông Nile; tại đây các vua Ptolemaios neo đậu các du thuyền và nghỉ ngơi thư giãn theo phong cách hoàng gia.ⁱ

Dân cư của Alexandria hồi năm 200 trước Tây lịch cũng đa dạng như trong một thành phố lớn ngày nay: từ bốn đến năm trăm nghìn người Makedonia, Hy Lạp, Ai Cập, Do Thái, Ba Tư, Anatolia, Syria, A Rập và da đen.ⁱⁱ³³ Sự gia tăng thương mại đã làm giai cấp trung lưu phình lên từ bên dưới và làm đầy thủ đô với một số đông đảo chủ tiệm bán rón, ồn ào, tranh cãi, và những thương lái luôn sẵn sàng mua bán và không có định kiến gì về sự lương thiện. Trên tất cả là người Makedonia và người Hy Lạp, họ sống xa hoa đến mức làm ngạc nhiên các sứ giả La Mã phái tới triều đình năm 273. Athenaeus thuật lại những thức ăn cao lương mỹ vị dọn đầy bàn ăn của giai cấp thượng lưu làm cho họ khó tiêu hóa,³⁴ và Herodas viết: “Alexandria là nhà của Aphrodit, và mọi thứ

i Chẳng còn gì đáng kể ngoài một vài hầm mộ và cột trụ là còn được lưu lại từ Alexandria cổ đại. Các tầng tích nằm trực tiếp dưới thủ đô ngày nay, làm cho việc khai quật rất tốn kém; có lẽ chúng chìm dưới mực nước; và nhiều phần của thành phố cổ bị phủ dưới Địa Trung Hải.

ii Dân số Alexandria năm 1927 là 570.000.

đều có ở đây - của cải tiền bạc, những sân chơi, một đạo quân lớn, một bầu trời trong sáng, những cuộc phô diễn trước công chúng, những triết gia, kim loại quý, những thanh niên đẹp trai, một hoàng gia tốt, một viện khoa học, các loại rượu ngon, và nhiều phụ nữ đẹp.”³⁵ Các thi sĩ của Alexandria khám phá ra giá trị văn chương của sự trinh tiết, các nhà văn mau chóng lấy đó làm đề tài và làm nạn nhân cuối cùng của nhiều câu chuyện; nhưng thành phố nổi tiếng về sự dễ dãi của phụ nữ và số lượng gái làng chơi; Polybios phàn nàn rằng những ngôi nhà tư nhân đẹp nhất của Alexandria thuộc sở hữu của các kỹ nữ.³⁶ Phụ nữ thuộc mọi tầng lớp đi lại tự do qua các phố, mua sắm trong những cửa hàng, trộn lẫn với đàn ông. Một số có tiếng trong văn chương và học thuật.³⁷ Các bà hoàng và mệnh phụ người Makedonia trong triều, từ Arsinoe của Ptolemaios II cho đến Cleopatra của Antonius, tham gia tích cực vào việc chính trị, và dùng tội ác phục vụ cho chính sách hơn là cho tình yêu; nhưng họ giữ đủ sức quyến rũ để kích thích đàn ông trở nên lịch lãm chưa từng thấy, ít nhất là trong thơ văn; và đem lại cho xã hội Alexandria một yếu tố có ảnh hưởng nữ giới và duyên dáng chưa từng biết đến trong Hy Lạp cổ đại.

Có lẽ một phần năm cư dân Alexandria là người Do Thái. Hồi thế kỷ VII trước Tây lịch đã có những nơi định cư Do Thái ở Ai Cập; nhiều thương nhân Do Thái đã vào đây sau sự chinh phục của Ba Tư. Alexandros đã thúc giục người Do Thái di cư sang Alexandria, và theo Josephos, đã cho họ những quyền bình đẳng về chính trị và kinh tế như với người Hy Lạp.³⁸ Ptolemaios I, sau khi lấy Jerusalem, đã mang theo về Ai Cập hàng nghìn tù nhân Do Thái, rồi sau đó được người kế vị thả ra;³⁹ đồng thời ông mời những người Do Thái khá giả đến lập nghiệp ở Alexandria.⁴⁰ Khi bắt đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo có một triệu người Do Thái ở Ai Cập.⁴¹ Một số lớn họ sống trong khu Do Thái của thủ đô. Đó không phải là một khu biệt lập (ghet-tô), bởi vì người Do Thái tự do sống ở khu nào họ muốn ngoài khu

Brukheon, khu này vốn dành cho các gia đình quan chức và những người giàu có. Họ bầu hội đồng riêng (*gerousia*) và theo tín ngưỡng riêng. Năm 169 vị giáo sĩ tối cao Onias III xây một đền lớn ở Leontopolis, ngoại ô của Alexandria, và Ptolemaios VI, bạn gần gũi của ông, dành lợi tức của Heliopolis để bảo quản đền. Những đền như thế dùng để làm trường học và nơi hội họp cũng như để làm lễ tôn giáo; do đó chúng được những người Do Thái nói tiếng Hy Lạp gọi là *synagogai*, nghĩa là nơi hội họp. Bởi vì ít người Do Thái thể hệ thứ hai hoặc thứ ba ở Ai Cập biết tiếng Do Thái, cho nên việc đọc Luật (kinh Do Thái) được tiếp theo sau bằng sự diễn giải bằng tiếng Hy Lạp. Từ những diễn giải và áp dụng ấy nảy sinh tục lệ giảng đạo trên một văn bản; và từ nghi thức ấy xuất hiện những hình thức đầu tiên của Thánh lễ Công giáo La Mã.

Sự phân cách sắc tộc và tôn giáo này kết hợp với những ganh đua kinh tế làm nổi lên vào cuối thời kỳ này một phong trào bài Do Thái ở Alexandria. Người Hy Lạp cũng như người Ai Cập đều có thói quen là thống nhất nhà thờ với nhà nước, nên họ chau mày trước sự độc lập văn hóa của người Do Thái; hơn nữa, họ cảm thấy có sự cạnh tranh của nghệ nhân và doanh nhân Do Thái, và họ ghen tức năng lực, sự bền bỉ và kỹ năng của những người này. Khi La Mã bắt đầu nhập khẩu ngũ cốc Ai Cập thì chính những thương gia Do Thái của Alexandria đảm nhận việc chuyên chở trong những thương thuyền của họ.^{42a} Người Hy Lạp, nhận thấy mình thất bại trong việc Hellen-hóa người Do Thái, sợ cho chính tương lai của mình trong một nhà nước mà đa số là dân Đông phương và sinh đẻ mạnh. Họ quên đi luật pháp Perikles và phàn nàn rằng luật Do Thái cấm hôn nhân tạp chủng và rằng phần lớn người Do Thái sống riêng rẽ giữa họ với nhau. Văn chương bài Do Thái càng ngày càng nhiều. Manetho, nhà sử học Ai Cập, truyền bá câu chuyện người Do Thái bị trục xuất khỏi Ai Cập từ nhiều thế kỷ nay bởi vì họ bị chứng ung bướu hay bệnh phong hủi.⁴³ Cảm xúc bực bội

tăng dần cả hai phía cho đến thế kỷ I kỷ nguyên Thiên Chúa giáo thì bộc phát thành bạo động hủy hoại.

Người Do Thái cố gắng làm dịu bớt nỗi bất bình chống lại sự phân cách xã hội (*amixia*) và sự thành công của họ. Mặc dù họ bám vào tôn giáo riêng, nhưng họ nói tiếng Hy Lạp, học và viết về văn chương Hy Lạp, dịch các sách kinh và lịch sử của họ ra tiếng Hy Lạp. Để làm cho người Hy Lạp quen với truyền thống tôn giáo Do Thái, và làm cho những người Do Thái không biết tiếng Do Thái có thể đọc kinh sách, một nhóm học giả Do Thái ở Alexandria bắt đầu dịch Kinh Thánh Do Thái ra tiếng Hy Lạp, có lẽ dưới thời Ptolemaios II. Các vua khuyến khích công việc này, hy vọng rằng điều này sẽ làm cho người Do Thái ở Ai Cập trở nên độc lập hơn đối với Jerusalem, và sẽ giảm bớt dòng tiền bạc của người Ai cập-Do Thái chảy về Palestin. Người ta kể rằng Ptolemaios Philadelphos, theo gợi ý của Demetrios của Phaleron, khoảng năm 250 đã mời khoảng bảy mươi học giả Do Thái từ Judea về dịch kinh sách của dân Do Thái; nhà vua đã để mỗi người ở một phòng riêng trên đảo Pharos, và không cho họ thông thương với nhau cho đến khi mỗi người nộp phần dịch bộ Pentateukh của mình; tất cả bảy mươi bản dịch, sau khi xong, đem đối chiếu với nhau hợp nhau từng chữ, chứng tỏ có sự hứng khởi thần thánh của văn bản và của những người dịch; nhà Vua thưởng các học giả những món quà quý giá bằng vàng; do đó bản dịch Kinh Thánh ra tiếng Hy Lạp có tên là “Septuagint” (sự Giải thích theo Bảy mươi).⁴⁴ Dấu tiến trình dịch là thế nào đi nữa, bộ Pentateukh hình như xuất hiện bằng tiếng Hy Lạp trước khi kết thúc thế kỷ II, và các sách Tiên Tri xuất hiện vào thế kỷ II.⁴⁶ Đó là quyển Kinh Thánh được dùng bởi Philo và Thánh Paul.

i Câu chuyện này dựa trên một lá thư dường như được viết bởi một người Aristeas vào thế kỷ I Tây lịch. Lá thư bị chứng minh là giả mạo bởi Hody ở Oxford vào năm 1684.⁴⁵

Tiến trình Hellen-hóa ở Ai Cập hoàn toàn thất bại với dân bản địa cũng như với dân Do Thái. Bên ngoài Alexandria, người Ai Cập vẫn u sầu giữ tôn giáo riêng và những phong tục cổ hủ, giữ kiểu áo thụng riêng hoặc không mặc gì cả. Người Hy Lạp nghĩ mình như người đi chinh phục, chứ không như những người đồng loại; họ chẳng buồn xây dựng thành phố phía nam Châu thổ, hoặc học tiếng của dân địa phương; luật pháp của họ lại không công nhận hôn nhân giữa người Ai Cập với người Hy Lạp. Ptolemaios I cố thống nhất tín ngưỡng Hy Lạp với tín ngưỡng bản địa bằng cách đồng nhất thần Serapis với thần Zeus; về sau nhà Ptolemaios khuyến khích sự tôn sùng chính mình như thần để tạo một đối tượng sùng bái thuận tiện chung cho quần dân hỗn tạp; nhưng những người Ai Cập nào vốn không nhắm một địa vị trong chính quyền thì ít chú trọng đến những sự sùng bái giả tạo ấy. Những giáo sĩ Ai Cập, bị tước mất của cải và quyền lực, giờ đây phụ thuộc vào tiền trợ cấp của nhà nước để sinh sống, thì kiên nhẫn chờ cho cơn sóng Hy Lạp lắng xuống. Cuối cùng không phải chủ nghĩa Hellen đã thắng ở Alexandria, mà là chủ nghĩa thần bí; giờ đây những nền móng đã được đặt sẵn cho chủ nghĩa Tân-Platon và cho hỗn hợp những tín ngưỡng hứa hẹn, đua nhau tranh thủ linh hồn của Alexandria trong những thế kỷ vây quanh sự ra đời của Jesus. Orisis được xem như Serapis và trở thành vị thần ưa chuộng của dân Ai Cập về sau, và của nhiều người Hy Lạp ở Ai Cập. Isis lại được ưa chuộng như nữ thần của phụ nữ và của sự làm mẹ. Khi Thiên Chúa giáo đến, phái tăng lữ cũng như dân chúng không thấy khó khăn gì để biến đổi Isis thành Maria và Serapis thành Jesus.

IV. CUỘC NỔI DẬY

Bài học chủ nghĩa xã hội của Ptolemaios là: chính phủ cũng có thể bóc lột. Dưới thời hai vua Ptoleamios đầu tiên, hệ thống vận hành tương đối tốt; những công trình xây dựng lớn

được hoàn thành, canh nông cải thiện, thị trường được tổ chức có trật tự, những người giám sát điều hành ít có bất công và thiên vị, và mặc dù sự khai thác vật chất và con người là triệt để, phần lớn lợi tức được dùng để phát triển và làm đẹp xứ sở, và để tài trợ cuộc sống văn hóa. Có ba nhân tố làm suy sụp cuộc thử nghiệm này. Nhà Ptolemaios đi gây chiến tranh, và càng ngày càng tiêu nhiều tiền dân kiếm được vào quân đội, hải quân và các chiến dịch. Sau Philadelphos, các vua thoái hóa mau chóng; họ lo ăn chơi trụy lạc và để sự cai trị hệ thống rơi vào tay những kẻ không ra gì nạo vét từng xu của dân nghèo. Dân Ai Cập không bao giờ quên sự kiện những kẻ bóc lột là những người nước ngoài, và đám giáo sĩ vẫn mơ tưởng cuộc sống sung túc của Ai Cập mà tầng lớp của họ đã hưởng trước kia dưới thời đô hộ của Ba Tư và Hy Lạp.

Quan niệm của nhà Ptolemaios về chủ nghĩa xã hội chủ yếu là một quan niệm về tăng cường sản xuất hơn là phân phối rộng rãi. Người nông dân nhận sản phẩm họ sản xuất ra đủ để duy trì sự sống cho họ, mà không đủ để khuyến khích họ trong công việc làm ăn hay để nuôi nấng gia đình. Từ thế hệ này sang thế hệ khác, sự sách nhiễu của chính quyền chỉ gia tăng. Hệ thống kiểm soát của nhà nước trong từng chi tiết ngày càng quá sức chịu đựng, như con mắt của một người cha chuyên chế tối ngày rình rập. Nhà nước cho nông dân vay hạt giống để trồng trọt vụ mùa, rồi trói buộc người đó vào thửa đất cho đến khi gặt hái. Không nông dân nào được phép dùng sản phẩm của mình cho đến khi trả hết nợ cho nhà nước. Nông dân nhẫn nại, nhưng cũng bắt đầu cầu nhàu. Vào thế kỷ II, một phần khá lớn ruộng đất đã bị bỏ hoang vì thiếu nông dân lao động; những người thuê đất của nhà vua không tìm ra nhân công để canh tác cho họ; họ cố gắng tự làm lấy, nhưng không kham nổi; dần dần đất hoang ăn lấn vào chốn văn minh. Trong những mỏ vàng ở Nubia, dân nô lệ làm việc trần truồng trong những hành lang hẹp và tối tăm, trong những tư thế chèn ép, bị xiềng xích buộc vào nhau, dưới ngọn roi của những giám thị; thức ăn nghèo

đinh dưỡng, không đủ để giữ sự sống; hàng nghìn người ngã gục vì thiếu ăn và mệt; cái biến cố được hoan nghênh độc nhất trong đời họ là cái chết.⁴⁷ Người lao động bình thường trong xưởng kiếm một obol (chín xu) một ngày, thợ có tay nghề kiếm được hai hay ba obol. Mười ngày mới có một ngày nghỉ.

Sự than vãn gia tăng, và những cuộc bãi công cũng diễn ra thường xuyên hơn: bãi công trong số thợ mỏ, thợ đẽo đá, thuyền nhân, nông dân, thợ thủ công, lái buôn, và cả những giám thị và cảnh sát; ít có đình công đòi tăng lương, mà chủ yếu vì kiệt sức và tuyệt vọng. Một cuộn giấy cói ghi lại về một cuộc đình công: “Chúng tôi kiệt sức, chúng tôi sẽ bỏ chạy” - nghĩa là, sẽ tìm nơi ẩn náu trong một đền nào đó.⁴⁸ Hầu hết những người bóc lột là dân Hy Lạp, hầu như tất cả những người bị bóc lột là dân Ai Cập hoặc Do Thái. Các giáo sĩ ngầm kêu gọi những tình cảm tôn giáo của dân bản xứ, trong khi người Hy Lạp không tán đồng bất cứ sự nhượng bộ nào mà chính quyền ban cho dân Do Thái hoặc Ai Cập. Ở thủ đô dân chúng được mua chuộc bằng những sự hào phóng và các trò tiêu khiển của nhà nước, nhưng không được bén mảng đến khu hoàng gia, vốn được canh gác bởi một lực lượng quân đội lớn; người dân không có tiếng nói trong những việc quốc gia. Cuối cùng, dân chúng trở thành một đám đông vô trách nhiệm và bạo động.⁴⁹ Năm 216, dân Ai Cập nổi loạn, nhưng bị đàn áp; năm 189, họ lại nổi dậy, và cuộc dấy loạn kéo dài năm năm. Có thời gian nhà Ptolemaios dẹp được loạn nhờ lực lượng quân đội, và nhờ tăng trợ cấp cho lớp giáo sĩ; nhưng tình hình trở nên khó yên. Đất nước đã bị vắt đến cạn kiệt, và ngay cả những người bóc lột cũng cảm thấy chẳng còn gì nữa.

Sự phân rã diễn ra ở mọi phía. Nhà Ptolemaios đi từ sự hư xấu tự nhiên sang sự hư xấu bất tự nhiên, chuyển từ sự thông minh sang ngu đần; họ lấy vợ lấy chồng một cách bừa bãi và hối hả làm mất đi lòng kính trọng của dân chúng; lối sống xa hoa khiến họ không thích hợp cho việc chiến tranh

hay việc cai trị, cuối cùng cho cả việc suy nghĩ. Tình trạng không pháp luật và bất lương, sự thiếu khả năng và vô vọng, sự thiếu cạnh tranh và thiếu khích lệ phát xuất từ quyền tư hữu, làm giảm năng suất của đất đai năm này sang năm khác. Văn chương suy tàn, nghệ thuật sáng tạo chết; sau thế kỷ III Alexandria chẳng đóng góp gì thêm cho văn chương và nghệ thuật. Dân Ai Cập mất đi sự tôn trọng đối với người Hy Lạp; người Hy Lạp cũng mất đi sự kính trọng đối với chính mình. Năm này qua năm khác họ quên ngôn ngữ của mình, và nói một thứ tiếng hỗn hợp sai lạc giữa tiếng Hy Lạp và tiếng Ai Cập; càng ngày càng có nhiều vụ lấy em gái theo tập tục bản xứ, hoặc lấy người Ai Cập và bị đồng hóa; hàng nghìn người Hy Lạp thờ cúng các thần Ai Cập. Vào thế kỷ II, người Hy Lạp không còn là giống dân thống trị ngay cả về mặt chính trị. Để giữ quyền lực, nhà Ptolemaios đã chọn tín ngưỡng và nghi lễ Ai Cập, và tặng quyền cho các giáo sĩ. Khi các vua đắm chìm vào cuộc sống trụy lạc thì hàng tăng lữ càng củng cố sự lãnh đạo của họ, và chiếm lại dần dần đất đai và những đặc quyền mà nhà Ptolemaios đã lấy đi của họ.⁵⁰ Bia đá Rosetta Stone, năm 196 trước Tây lịch, tả lại nghi lễ đăng quang của Ptolemaios V gần như hoàn toàn theo nghi thức Ai Cập. Dưới triều Ptolemaios V (203-181) và Ptolemaios VI (181-145) những hận thù giữa các triều đại thu hút hết năng lượng của hoàng gia, trong khi nông nghiệp và công nghiệp Ai Cập suy thoái. Hòa bình trật tự không được phục hồi cho đến khi Cesar tình cờ lấy được Ai Cập chỉ bằng một đòn nhỏ và Augustus biến nó thành một tỉnh của La Mã (năm 30 trước Tây lịch).

V. HOÀNG HÔN TRÊN SICILIA

Thời đại Hellen hướng về phía đông và phía nam và hầu như bỏ quên phía tây. Kyrene phát đạt như thường lệ, sau khi học được bài học rằng thương mại là tốt hơn chiến tranh; trong thời kỳ này xuất hiện thi sĩ Kallimakhos, triết

gia Eratosthenes và triết gia Karneades. Phần nước Ý thuộc Hy Lạp lo ngại và bị suy yếu bởi hai sự thách thức: dân bản xứ ngày càng gia tăng và sự trỗi dậy của La Mã, trong khi Sicilia sống trong sợ hãi mỗi ngày về quyền lực của Carthage. Hai mươi ba năm sau khi Timoleon đến đây, cuộc cách mạng của người giàu đã triệt bỏ nền dân chủ của Syracuse, và đặt chính quyền vào tay của sáu trăm gia đình quả đầu (năm 320). Những gia đình này chia thành phe nhóm, rồi lại bị lật đổ bởi một cuộc cách mạng cấp tiến trong đó có bốn nghìn người bị giết và sáu nghìn người khác giả bị đày. Agathokles giành được sự độc tài bằng cách hứa xóa nợ và chia lại đất đai.⁵¹ Như thế, cứ tái diễn từng thời kỳ, của cải ngày càng tập trung quá mức, chỉ được điều chỉnh bằng thuế hoặc bằng cách mạng.

Sau 47 năm rối loạn, trong đó người Carthage liên tục xâm lăng đảo Sicilia, và Pyrrhus đến, thắng trận, thua, rồi đi, Syracuse may mắn rơi vào quyền lực của Hieron II, người có từ tâm nhất trong những nhà độc tài do những đam mê và hỗn loạn của người Hy Lạp ở Sicilia đưa lên. Hieron trị vì trong 54 năm mà “không giết, không đày, không làm tổn hại một người dân nào, đó là điều đáng chú ý nhất”,⁵² theo Polybios. Giữa những phương tiện xa hoa, ông vẫn sống một cuộc sống khiêm tốn và chùng mực và thọ đến tuổi chín mươi. Nhiều lúc ông muốn từ chức, nhưng dân chúng nài xin ông ở lại.⁵³ Ông đã có phán xét đúng khi liên minh với La Mã, do đó ngăn chặn được Carthage trong suốt nửa thế kỷ. Ông đem lại cho Syracuse hòa bình trật tự và rất nhiều tự do; ông thực hiện những công trình công cộng lớn, không phải đánh thuế nặng mà để lại một kho bạc đầy tiền khi ông chết. Dưới sự che chở và bảo trợ của ông, Arkhimedes đã đưa nền khoa học cổ đến đỉnh cao, và Theokritos, bằng thứ ngôn ngữ Hy Lạp hoàn hảo cuối cùng, ca ngợi vẻ đẹp của Sicilia và lòng quảng đại của vị vua. Syracuse trở thành thành phố đông dân nhất và thịnh vượng nhất của Hellas.⁵⁴

Khi nhàn rồi, Hieron thường thích nhìn những nghệ nhân, dưới sự điều khiển của Arkhimedes, đóng cho ông chiếc du thuyền thể hiện tất cả kỹ thuật đóng tàu của thời cổ đại. Chiếc tàu dài nửa sân vận động (124 mét), có một sàn thể thao với một nhà tập luyện và một phòng tắm lớn bằng cẩm thạch, và một sân vườn rợp bóng mát với đủ loại cây; đội thủy thủ gồm 600 người chia thành hai mươi đội chèo, ngoài ra còn có thể chở thêm 300 hành khách hay thủy thủ; tàu có 60 phòng, một số phòng có nền lát đá và cửa bằng ngà và gỗ quý; các phòng được trang bị nội thất sang trọng và trang trí bằng những bức họa và tượng. Tàu được bảo vệ bằng vỏ sắt và những tháp pháo để chống lại các cuộc tấn công; từ tám tháp pháo nhô ra có những đòn ngang với lỗ hồng ở đầu để có thể bắn những hòn đá lớn vào tàu của đối phương; xuyên qua chiều dài của tàu Arkhimedes cho xây một máy bắn đá lớn có thể bắn đá nặng đến 79 kg hoặc những mũi tên dài 5,5 m. Tàu có thể chở 3.900 tấn hàng hóa, và nặng 1.000 tấn. Hieron hy vọng dùng tàu để thông thương giữa Syracuse và Alexandria; nhưng nhận thấy nó quá lớn đối với vùng tàu của mình, và quá tốn kém để bảo hành, ông cho chất đầy ngũ cốc của các đồng ruộng và cá của các vùng biển lân cận Sicilia, rồi đem gửi cả tàu cùng sản phẩm biếu cho Ai Cập đang bị nạn đói kém.⁵⁵

Hieron chết năm 216. Ông hy vọng lập một hiến pháp dân chủ trước khi chết, nhưng mấy người con gái ông thuyết phục ông trao quyền lại cho đứa cháu trai, để giữ của hồi môn.⁵⁶ Hieronymos là một người yếu đuối và kém cỏi, bỏ liên minh với La Mã, tiếp nhận phái viên của Carthage và để cho họ trở thành chủ nhân thật sự của Syracuse. La Mã, không có nhiều thóc lúa, chuẩn bị đánh Carthage để chiếm đoạt sự giàu có của một đảo chưa bao giờ học cách tự trị. Tất cả thế giới Địa Trung Hải, như một trái thối, sắp rơi vào tay của một kẻ chinh phục lớn hơn, tàn nhẫn hơn mà lịch sử Hy Lạp từng biết đến.

CHƯƠNG VIII

SÁCH

I. THƯ VIỆN VÀ HỌC GIẢ

Trong mọi lĩnh vực của đời sống thời đại Hellen, ngoại trừ kịch nghệ, chúng ta thấy có một hiện tượng chung - văn minh Hy Lạp không bị tiêu diệt mà lan tỏa ra. Athēnai đang hấp hối và các thuộc địa của Hy Lạp ở phía tây - trừ Syracuse - đang suy thoái; nhưng những thành phố Hy Lạp ở Ai Cập và phương Đông thì ở đỉnh cao về vật chất và văn hóa. Polybios, một người có kinh nghiệm rộng, có kiến thức lịch sử và phán đoán thận trọng, năm 148 trước Tây lịch, nói “ngày nay, tiến bộ nghệ thuật và khoa học thật nhanh chóng”.¹ những lời này nghe quen. Qua sự truyền bá tiếng Hy Lạp như một ngôn ngữ chung, một sự thống nhất văn hóa được thiết lập và sẽ kéo dài trong gần một nghìn năm ở vùng đông Địa Trung Hải. Tất cả những người có giáo dục trong những đế quốc mới đều học tiếng Hy Lạp như một phương tiện ngoại giao, văn học và khoa học; một cuốn sách viết bằng tiếng Hy Lạp có thể được hầu hết những ai có học ở Ai Cập hay Cận Đông hiểu. Người ta nói đến *oikoumene* (thế giới có người ở) để chỉ một nền văn minh, và phát triển một quan điểm toàn cầu chủ nghĩa, ít khích lệ hơn nhưng có lẽ dễ miễn cảm hơn cái chủ nghĩa quốc gia hẹp hòi và kiêu hãnh của thành quốc.

Cho khối khán giả mở rộng này, hàng nghìn nhà văn đã viết hàng trăm nghìn cuốn sách. Chúng ta biết tên của 1100 tác gia

thuộc thời Hellen; nhưng số không được biết thì nhiều vô kể. Người ta đã phát minh một thứ chữ viết thảo để làm cho việc viết lách được thuận tiện; chúng ta nghe nói đến những hệ thống tốc ký trong đó “một số phụ âm và nguyên âm có thể thể hiện bằng những nét đặt ở những vị trí khác nhau”.² Sách được viết trên giấy cói của Ai Cập cho đến khi Ptolemaios VI vì muốn kiểm soát sự lớn mạnh của thư viện Pergamon nên cấm xuất khẩu giấy cói ra khỏi Ai Cập. Eumenes đáp trả bằng cách khuyến khích sản xuất hàng khối da cừu và da bê xử lý mà trước kia đã được dùng để viết sách ở phương Đông; chẳng bao lâu giấy da (tiếng La-tinh là *pergamenum*, lấy từ thành phố Pergamon) cạnh tranh với giấy cói để làm phương tiện giao lưu và truyền bá văn học.

Số lượng sách gia tăng đến như thế, nên thư viện trở thành cần thiết. Thư viện trước kia đã có ở Ai Cập và Mesopotamia như một sự xa xỉ của vua chúa; nhưng hình như thư viện của Aristoteles là nơi sưu tập rộng lớn đầu tiên của tư nhân. Chúng ta có thể phỏng đoán kích cỡ và giá trị của nó từ sự kiện Aristoteles trả 18.000 đô-la để mua một phần sách từ Speusippos người kế tục Platon. Aristoteles đã để lại sách cho Theophrastos, ông này lại để lại cho Neleos (năm 287), rồi Neleos đem cho Skepsis ở Tiểu Á, tại đây sách được đem chôn giấu để tránh sự tham lam của các vua ở Pergamon. Sau gần một thế kỷ bị chôn cất và hư hỏng, các bộ sách được đem ra bán cho Apellikon của Teos, một triết gia Athēnai, khoảng năm 100 trước Tây lịch. Apellikon nhận thấy nhiều đoạn bị hơi ẩm ăn hại, đã chép lại một cách thông minh những chỗ thiếu nào có thể bổ túc được;³ điều này có thể giải thích tại sao Aristoteles không phải là triết gia hấp dẫn nhất trong lịch sử. Khi Sylla chiếm Athēnai (năm 86) ông chiếm lấy thư viện của Apellikon và chở về Roma. Ở đây nhà học giả của đảo Rhodes là Andronikos sắp xếp lại và xuất bản những văn bản của các công trình của Aristoteles⁴ - một sự kiện cũng đầy khích lệ trong lịch sử tư tưởng La Mã như sự tái khám phá Aristoteles sẽ chứng minh trong sự đánh thức triết học thời trung cổ.

Những cuộc phiêu lưu của bộ sưu tập này cho thấy phần nào triều đại nhà Ptolemaios đã có công với văn học vì đã thiết lập và bảo hành Thư viện Alexandria như một phần của Viện Bảo tàng. Ptolemaios I bắt đầu, Ptolemaios II hoàn tất thư viện ấy, và xây thêm một thư viện nhỏ hơn ở một địa điểm kín đáo nằm ở ngoại ô Serapis. Vào cuối triều Philadelphos, số cuộn sách lên tới 532.000 - tương đương với khoảng 100.000 cuốn sách thời nay.⁵ Có thời gian, sự mở rộng bộ sưu tập này tranh đua với chiến thuật tạo quyền lực bằng tình cảm của các ông vua Ai Cập. Ptolemaios III ra lệnh mọi cuốn sách nhập vào Alexandria phải để lưu chiếu tại Thư viện; rằng phải chép lại nhiều bản, chủ nhân chỉ được giữ bản sao, Thư viện giữ bản chính. Ông lại xin Athēnai cho mượn những bản thảo của Aiskhylos, Sophokles, và Euripides và đặt thế chân 90.000 đô-la; ông giữ bản thảo và gửi trả những bản sao và bảo người Athēnai cứ giữ tiền thế chân.⁶ Tham vọng sở hữu những quyển sách cũ trở nên phổ biến đến độ xuất hiện những người chuyên nhuộm và giả mạo làm hỏng những bản thảo mới để bán như sách cũ cho những nhà sưu tầm sách xuất bản lần đầu.⁷

Thư viện Alexandria chẳng mấy chốc lẫn át phần còn lại của Viện Bảo tàng về tầm quan trọng và sự quan tâm của công chúng. Chức vụ quản thủ thư viện là một trong những chức vụ cao nhất được nhà vua ban cho, và bao gồm cả nhiệm vụ dạy dỗ thái tử. Tên của những vị quản thủ thư viện ấy được cất giữ trong những sổ bạ; danh sách cuối cùng⁸ có sáu người đứng đầu là: Zenotodos của Ephesos, Apollonios của Rhodes, Erasosthenes của Kyrene, Apollonios của Alexandria, Aristophanes của Byzantion và Aristarkhos của Samothrake; sự khác biệt về xuất xứ của họ cho thấy tính thống nhất của văn hóa Hellen. Quan trọng không kém họ là thi sĩ kiêm học giả Kallimakhos, ông xếp loại bộ sưu tập trong một tập thư mục dày đến 120 cuộn. Chúng ta có thể tưởng tượng một đạo quân gồm những người sao chép, chắc là dân nô lệ, sao y những bản gốc quý báu, và rất nhiều

học giả đang phân chia tài liệu thành nhóm. Một số học giả viết lịch sử về các ngành khác nhau của văn học và khoa học, một số khác biên tập các bản sau cùng của những kiệt tác, một số khác nữa viết những bài bình luận về những cuốn sách để khai sáng cho những người không chuyên và cho hậu thế. Aristophanes của Byzantion thực hiện một cuộc cách mạng văn học bằng cách phân cách những đoạn và những câu văn cổ với chữ hoa và những dấu chấm phẩy; và cũng chính ông đã phát minh những dấu giọng trong tiếng Hy Lạp. Zenodotos bắt đầu, Aristophanes triển khai, Aristarkhos hoàn thành, công việc duyệt lại hai cuốn *Iliad* và *Odysseia*, làm nên bản văn ngày nay, và soi sáng những chỗ tối tăm với những chú giải uyên bác. Vào cuối thế kỷ III Viện Bảo tàng, Thư viện, và những học giả đã làm cho Alexandria trở thành thủ đô trí thức của thế giới Hy Lạp về mọi mặt trừ triết học.

Chắc hẳn các thành phố khác trong thời Hellen cũng có những thư viện. Các nhà khảo cổ người Áo đã khai quật những tàn tích của một thư viện đô thị trang trí rất đẹp ở Ephesos, và chúng ta nghe nói đến một thư viện lớn bị thiêu hủy trong lần Scipio tàn phá Carthage. Nhưng thư viện độc nhất có thể so sánh với thư viện Alexandria là thư viện Pergamon. Các vua của nhà nước ngắn ngủi này nhìn với lòng thèm khát những công trình văn hóa của nhà Ptolemaios. Năm 196, Eumenes II lập Thư viện Pergamon và đưa về đó một số học giả giỏi của Hy Lạp. Bộ sưu tập tăng nhanh; khi Antonius giới thiệu cho Cleopatra xem để thay thế phần của thư viện Alexandria vốn đã bị đốt cháy trong cuộc nổi dậy chống Ceasar năm 48 trước Tây lịch, bộ sưu tập này có 200.000 cuộn. Qua thư viện này và do sở thích Attike của các vua Attalidon, vào cuối thời kỳ Hellen, Pergamon trở thành trung tâm của một trường phái văn xuôi Hy Lạp thuần khiết nhất, trường phái này cho rằng một từ thuần khiết phải xuất phát từ thời xưa cổ. Nhờ vậy mà ngày nay chúng ta còn có được những kiệt tác về văn xuôi Attike.

Trên hết đó là một thời đại của những nhà trí thức và học giả. Viết văn trở thành một nghề thay vì một thiên chức,

và tạo ra những phe nhóm mà sự thẩm định tài nghệ thay đổi theo tỉ lệ nghịch với bình phương khoảng cách giữa họ với nhau. Thi sĩ bắt đầu viết hộ cho thi sĩ, và trở nên giả tạo; học giả bắt đầu viết hộ cho học giả, và trở nên tẻ nhạt. Người có suy nghĩ cảm thấy rằng cảm hứng sáng tạo của Hy Lạp đang đi đến chỗ khô cạn và cái công việc hữu ích cuối cùng họ có thể làm là sưu tập, bảo quản, biên tập, và diễn giải các thành tựu văn học của một thời dũng cảm hơn. Họ xác lập các phương pháp phê bình văn học và phê bình văn bản trong hầu hết các thể loại. Họ cố gắng rút ra phần tinh túy nhất từ khối lượng những bản thảo hiện có, và cố gắng hướng dẫn sự đọc sách của dân chúng. Họ lập danh mục “những quyển sách hay nhất”, “bốn thi sĩ anh hùng”, “chín sử gia”, “mười thi sĩ trữ tình”, “mười nhà hùng biện”, v.v.⁹ Họ viết tiểu sử các nhà văn lớn, các nhà khoa học lớn; họ thu thập và bảo toàn những dữ liệu tản mác, nhờ đó mà chúng ta biết về những người đó ngày nay. Họ viết những đề cương về lịch sử, văn học, kịch, khoa học, và triết học;¹⁰ một số những “lối tắt đến tri thức” ấy giúp gìn giữ, một số thay thế và vô hình chung xóa bỏ những công trình gốc mà họ tóm lược. Buồn về sự suy thoái của tiếng Hy Lạp chuẩn Attike thành thứ tiếng Hy Lạp “bồi” đã bị Đông phương hóa, những học giả Hellen soạn những cuốn tự điển và văn phạm, và Thư viện Alexandria, theo cách của Hàn Lâm viện Pháp quốc, phát hành những chỉ dụ về cách dùng đúng ngôn ngữ cổ. Nếu không có sự can thiệp khẩn nài và thông thái của họ thì chiến tranh, cách mạng và tai ách của hai nghìn năm đã tiêu hủy hết những “cái tối thiểu quý báu” vốn đã được truyền lại cho chúng ta như vật thừa kế sau cuộc đắm tàu tan nát của Hy Lạp.

II. SÁCH CỦA NGƯỜI DO THÁI

Qua bao nhiêu biến động của thời cuộc, người Do Thái vẫn giữ lòng yêu chuộng cổ hữu sự học hành uyên bác và đã sản xuất nhiều tác phẩm văn học của thời đại. Thuộc thời kỳ này

có những phần hay nhất của Kinh Thánh. Gần cuối thế kỷ III, một thi sĩ Do Thái (hay nữ sĩ?) viết *Bài Ca của những Bài Ca* thật đẹp: đây là tất cả nghệ thuật của thi ca Hy Lạp từ Sappho cho đến Theokritos, nhưng với một thứ gì đó không thể tìm thấy trong bất cứ tác gia Hy Lạp nào của thời đó - một sự mạnh mẽ đầy tưởng tượng, một chiều sâu trong cảm xúc, và một lòng thành khẩn lý tưởng đủ mạnh để đón nhận thể xác cũng như linh hồn của tình yêu, và biến xác thịt thành tinh thần. Một phần ở Jerusalem, phần lớn ở Alexandria, một phần ở những thành phố khác của miền đông Địa Trung Hải, những người Do Thái thấm nhuần văn hóa Hellen đã viết - bằng tiếng Do Thái, Aramaic (một thứ tiếng trong ngữ tộc Do Thái) hoặc bằng tiếng Hy Lạp - những kiệt tác như *Ecclesiastes* [Sách Giảng viên], *Daniel*, một phần của *Sách Châm Ngôn* và *Thánh Thi* (trong kinh Cựu Ước), phần lớn của *Kinh Ngụy Tác* (*Apokrypha*). Họ viết những chuyện lịch sử như *Sử biên niên*, những tiểu phẩm như *Esther* và *Judith*, và những bài thơ điền viên về cuộc sống gia đình như *Sách Tobit*. Chữ *Sofirim* đã đổi ký tự Do Thái từ chữ cổ Assyria thành kiểu chữ vuông của Syria, tồn tại đến ngày nay.¹¹ Bởi vì phần đông dân Do Thái ở Cận Đông hồi đó nói tiếng Aramaic hơn là Semitic nên các học giả giải thích Sách Kinh bằng tiếng Aramaic. Trường học được mở để học kinh *Torah* (Luật Do Thái) và giải thích qui tắc đạo đức của nó cho giới trẻ; những giải thích như thế, những lời bình luận, và những câu chuyện minh họa, từ thầy giáo truyền xuống học trò qua các thế hệ, về sau làm thành chất liệu cho bộ sách *Talmud*.

Vào khoảng cuối thế kỷ III, các học giả của Đại Hội đồng đã hoàn thành việc biên tập các văn bản cổ, và làm xong bản điển phạm (canon) của Cựu Ước;¹² họ cho rằng thời đại các tiên tri đã chấm dứt, và sự hưng khởi từ chữ nghĩa cũng ngưng theo. Kết quả là nhiều công trình của thời đó, đầy sự minh triết và vẻ đẹp, không có may mắn được thần thánh

hợp tác và rơi vào loại Ngụy Tác.ⁱ Hai cuốn sách của Esdras nhờ những dịch giả của Vua James mà có được sự xuất sắc trong văn học chứ không phải nhờ câu chuyện xúc động mà Esdras đã nhờ thiên thần Uriel giải thích tại sao người ác thì sống sung túc, người tốt thì chịu đau khổ, và Israel bị đọa đày; thiên thần trả lời, bằng những ví von mạnh mẽ và với một ngôn ngữ giản dị, rằng từ một bộ phận không thể hiểu hay phán xét toàn bộ.

Lời phi lộ của *Ekklesiastikos* mô tả cuốn sách như một bản dịch ra tiếng Hy Lạp (năm 132) của những văn bản viết bằng tiếng Do Thái hai thế hệ trước bởi người ông của dịch giả, Jesus con của Sirach. Joshua Ben Sirach vừa là một học giả vừa là một doanh nhân; sau nhờ đi du hành học hỏi được nhiều, ông định cư mở trường dạy học tại nhà và viết nhiều tham luận về sự khôn ngoan ở đời.¹³ Ông tố giác những người Do Thái giàu có đã bỏ tín ngưỡng để mang một bộ mặt tử tế hơn trong thế giới không phải Do Thái; ông cảnh báo thanh niên coi chừng các kiểu nữ đứng chờ họ ở khắp mọi nơi; và ông xuất bản sách Luật như là sách chỉ nam tốt nhất giữa những xấu xa và cạm bẫy của thế giới. Nhưng ông không phải là một người Thanh giáo. Không như phái Chadisim, ông chấp nhận những vui thú vô hại; và phản đối những người theo phái thần bí vốn bác bỏ y khoa với lý do rằng mọi bệnh tật đều do Chúa mà ra và chỉ có Chúa mới chữa trị được. Cuốn sách đầy những chuyện dí dỏm, nổi tiếng nhất là chuyện cái roi và đứa trẻ. Renan nói: “Số trận đòn để lại cho câu chuyện của ông chắc là nhiều vô kể”.¹⁴ Đó là một cuốn sách cao thượng, khôn ngoan và thiện tâm hơn cuốn *Ecclesiastes*.

i Tập *Ngụy Tác Cựu Ước* là những cuốn sách bị loại ra khỏi điển phạm Do Thái về Cựu Ước xem như không được mặc khải, nhưng được đưa vào Bản Kinh Thánh (Vulgate) của Công giáo La Mã - tức bản dịch ra tiếng Latinh của Thánh Jerome từ những văn bản tiếng Do Thái và tiếng Hy Lạp. Những cuốn *Ngụy Tác Cựu Ước* chính là *Ecclesiasticus* I và II, *Esdras* I và II, *Maccabee*.

Trong chương 24 của *Ecclesiasticus*, chúng ta nghe kể rằng: “Minh triết là sản phẩm đầu tiên của Chúa, được tạo ra khi bắt đầu thế giới”. Ở đây và trong chương đầu của cuốn *Sách Châm Ngôn* là những thể dạng Do Thái sớm nhất của lý thuyết về Logos - Minh Triết như một “bán thần” hay là đấng tạo hóa trực tiếp, được Chúa đưa xuống để làm nên thế giới. Sự Minh Triết được thần thánh hóa cũng như sự thông minh được nhân cách hóa, trở thành ý tưởng thống trị của thần học Do Thái trong những thế kỷ sau cùng trước Tây lịch. Bên cạnh đó còn có quan niệm về sự bất tử của con người. Trong *Sách Enoch*, được viết bởi nhiều tác gia ở Palestin giữa năm 170 và 66 trước Tây lịch, niềm hy vọng về thiên đường trở thành một nhu cầu quan trọng; người ta không còn chịu được sự thành công của các thế lực gian ác và sự thiếu may mắn của một giống dân trung thành và mộ đạo nếu không duy trì niềm hy vọng đó; không có niềm hy vọng đó thì đời sống và lịch sử có vẻ như là công việc của quỷ Sa-tăng chứ không phải của Chúa. Một Vị Cứu Tinh sẽ đến, sẽ lập Nước Trời trên trái đất, và sẽ thưởng những người đức hạnh bằng hạnh phúc vĩnh hằng sau khi chết.

Trong *Sách Daniel*, toàn bộ sự khủng bố của thời Antiokhos IV tìm được một tiếng nói. Khoảng năm 166, khi tin đồn bị bách hại đến chết, và các đội quân của kẻ thù tấn công vào quân Maccabee, một trong những người Chasidim có ý định cổ xúy lòng can đảm của dân chúng bằng cách mô tả những đau khổ và những lời tiên tri của Daniel dưới thời Nebukhadrezzar ở Babylon. Nhiều phiên bản của sách này được bí mật chuyển tay trong dân Do Thái; nó được đưa ra như tác phẩm của một tiên tri đã sống 370 năm trước đó, đã chịu những thử thách hơn bất cứ người Do Thái nào dưới thời Antikhos, đã oai hùng đứng lên và đã tiên đoán một thắng lợi cho dân Do Thái. Và ngay cả khi người tin đồn đức hạnh và trung thành gặp một số phận tầm thường bây giờ đây, thì phần thưởng sẽ đến vào ngày Phán Xét Cuối Cùng, khi Chúa đón nhận họ vào một cõi trời hạnh phúc vô biên, và sẽ ném những kẻ hành hạ họ vào trong địa ngục vĩnh viễn.

Nói tóm lại, những văn bản Do Thái còn lưu lại của thời kỳ này có thể nói là một loại văn chương huyền bí, đầy tưởng tượng, dùng để giáo dục, xây dựng và an ủi. Đối với người Do Thái ngày xưa bản thân cuộc sống là đã đủ rồi, và tôn giáo không phải là một cuộc trốn chạy khỏi thế gian mà là một sự bi kịch hóa đạo đức bằng thơ văn của lòng tin; một Chúa toàn uy, cai quản và thấy hết mọi sự, sẽ thưởng phạt đức hạnh và trừng phạt tội lỗi trong sự hiện hữu trên trái đất này. Sự Chiếm Lầy (Đền) đã làm lung lay tín ngưỡng này, sự trùng tu Đền đã tái lập tín ngưỡng; tín ngưỡng đã gây đổ dưới sự đàn áp của Antiokhos. Sự bi quan bây giờ có một trường sáng sủa; và trong những trang văn chương của người Hy Lạp, người Do Thái tìm thấy những mô tả hùng biện nhất về những bất công và bi kịch của đời sống. Trong khi đó sự tiếp xúc của người Do Thái với những ý tưởng của Ba Tư về thiên đàng và địa ngục, về sự đấu tranh giữa thiện và ác, và sự chiến thắng cuối cùng của cái thiện, đem đến cho họ một lối thoát khỏi thứ triết lý tuyệt vọng; và có lẽ những ý tưởng về sự bất tử từ Ai Cập truyền xuống Alexandria, và những ý tưởng từng kích hoạt những điều huyền bí của Hy Lạp, đã hợp tác với nhau để đem lại nơi người Do Thái trong những thời kỳ Hy Lạp và La Mã niềm hy vọng an ủi đã đưa họ vượt qua những thăng trầm của Đền và của quốc gia họ. Từ những người Do Thái này và từ người Ai Cập, người Ba Tư và người Hy Lạp, ý tưởng về phần thưởng và sự trừng phạt vĩnh hằng sẽ tuôn trào thành một lòng tin mới mạnh mẽ hơn, và giúp nó chiếm được một thế giới đang tan rã.

III. MENANDROS

Như những nghệ thuật khác, kịch trong thời đại này cũng rất phát đạt về số lượng. Mọi thành phố, hầu như mọi thành phố hạng ba, đều có nhà hát. Người ta cần nhiều diễn viên, và diễn viên được tổ chức tốt như chưa bao giờ,

hưởng lương cao và có lối sống đặc biệt cao hơn so với luân lý của thời đại. Các nhà viết kịch tiếp tục viết bi kịch, nhưng hoặc do tình cờ hoặc do thẩm mỹ tốt, truyền thống đã che khuất họ bằng một lớp hương quên lãng. Tâm trạng của Athēnai trong thời Hellen, như thời đại chúng ta ngày nay, thích những câu chuyện vui vẻ, nhẹ nhàng, ước át, có hậu, của loại Kịch Mới. Về loại này ngày nay cũng chỉ còn những đoạn nhỏ; nhưng chúng ta có một số mẫu trong những vở kịch đạo văn của Plautus và Terence, hai người này soạn kịch bằng cách dịch và chuyển thể các vở hài kịch của thời Hellen. Những quan ngại về nhà nước và linh hồn từng làm phần chấn Aristophanes bị gạt ra một bên trong Kịch Mới vì quá nguy hiểm; đề tài thường là những chuyện riêng tư trong đời sống gia đình, và đi theo những lối quanh co đưa phụ nữ đến sự rộng lượng và đàn ông dù sao cũng trở về với cuộc sống vợ chồng. Tình yêu nhanh chóng làm chủ sân khấu; cả nghìn cô gái khốn cùng chạy qua sân khấu, nhưng cuối cùng đều đạt danh giá và yên bề gia thất. Chiếc áo hình dương vật cổ xưa được bỏ đi, sự tục tĩu cũ cũng bỏ; nhưng câu chuyện xoay quanh sự trinh tiết của vai nữ chính, và đức hạnh đóng một vai trò rất nhỏ như trong báo chí hàng ngày của chúng ta ngày nay. Bởi vì diễn viên phải mang mặt nạ, nhưng số mặt nạ có hạn, nên nhà soạn hài kịch theo dõi tình tiết thường nhằm nhân dạng chung quanh một số nhân vật nhằm chán, mà khán giả luôn luôn thích thú nhận ra - người cha tàn ác, ông già làm phúc, đứa con phóng đảng, cô gái hưởng gia tài bị nhầm với một cô gái nghèo, người lính khoác lác, người nô lệ giỏi giang, kẻ nịnh hót, kẻ ăn bám, người thầy thuốc, giáo sĩ, triết gia, anh đầu bếp, kỹ nữ, mục tử bà, gã ma cô.

Những bậc thầy của loại hài kịch về phong cách này ở Athēnai trong thế kỷ III là Philemon và Menandros. Về Philemon chẳng có gì tồn tại ngoại trừ vọng âm về tiếng tăm của ông. Dân Athēnai thích ông hơn Menandros, và trao cho ông nhiều giải thưởng hơn; nhưng Philemon đã đưa cao nghệ thuật vở tay thuê. Hậu thế đã lật ngược sự thẩm định

đó và trao vương miện cho hài cốt của Menandros. Nhà soạn kịch nổi tiếng này là cháu của nhà soạn kịch sung mãn Alexis của Thurri, học trò của Theophrastos và là bạn của Epikouros; ông học bí quyết kịch, triết học và sự trầm tĩnh của những người kia. Ông hầu như đã thực hiện lý tưởng của Aristoteles: ông đẹp trai và giàu có, nhìn cuộc đời với sự thanh thản và hiểu biết, và hưởng lạc thú như một người hào hoa phong nhã. Ông là một tình nhân không chung thủy, bằng lòng đáp lại sự trung thành của Glycera bằng cách so sánh tên nàng với sự bất tử. Khi Ptolemaios I mời ông đến Alexandria, ông để Philemon đi thay ông, nói rằng: “Philemon không có Glycera”; Glycera, đã từng đau khổ nhiều, thích thú thấy ông miễn chuộng mình hơn vua.¹⁵ Sau đó, ông sống trung thành với nàng cho đến khi ông chết ở tuổi 52 vì bị té cống trong khi bơi ở Peiraios (năm 292).¹⁶

Vở kịch đầu tiên của Menandros, như để loan báo một thời đại mới, ra đời trong năm sau cái chết của Alexandros. Sau đó ông viết 104 vở hài kịch, trong đó tám vở được giải nhất. Ngày nay còn lưu lại khoảng bốn nghìn dòng, tất cả đều nằm trong những đoạn vụn vặt trừ một cuộn bằng giấy cói được phát hiện ở Ai Cập năm 1905; cuộn này chứa phân nửa của vở *Epitrepontes* (*Những Người Trọng Tài*) và hạ thấp tiếng tăm của Menandros. Chúng ta sẽ không mất thì giờ lặp lại những lời phàn nàn rằng đề tài của những vở kịch ấy là đơn điệu như điêu khắc, kiến trúc và đồ gốm Hy Lạp; nhưng chúng ta cần nhắc lại rằng người Hy Lạp phán xét một tác phẩm không phải bằng chuyện kể trong đó - đó là tiêu chuẩn của một đứa trẻ con - mà bằng cách câu chuyện được kể như thế nào. Điều mà tinh thần Hy Lạp ưa thích ở Menandros là sự trau chuốt gọn gàng trong bút pháp của ông, triết lý cô đọng trong sự dí dỏm, và sự mô tả những cảnh thông thường hiện thực đến nỗi Aristophanes của Byzantion hỏi: “Ôi Menandros, Ôi Đời, ai bắt chước ai?”¹⁷ Theo cái nhìn của Menandros, trong một thế giới đã rơi mất vào tay binh lính thì chẳng có gì còn lại ngoài việc nhìn ngắm sự đời như một

khán giả khoan dung nhưng bàng quan. Ông ghi nhận những phù phiếm và chao đảo của phụ nữ, nhưng thừa nhận rằng có một người vợ trung bình là một may mắn. Hành động của vở *Những người Trọng tài* một phần dựa vào sự bác bỏ tiêu chuẩn kép,¹⁸ và dĩ nhiên là một vở kịch về một cô gái điếm đức hạnh, như *Trà Hoa Nữ* của Dumas, từ chối người đàn ông mà nàng yêu để người đó đi lấy một người vợ mang lại lợi ích.¹⁹ Những câu mà nay trở thành ngạn ngữ xuất hiện trong những đoạn vụn vặt kia, như “Giao thiệp với cái xấu làm hỏng tư cách tốt” (Thánh Paul trích)²⁰, “Lương tâm làm cho những người gan dạ nhất trở thành hèn nhát”.²¹ Có người qui cho Menandros là nguồn gốc của câu nói nổi tiếng của Terence - *Homo sum, humani nil a me alienum puto* - (“Tôi là một người, cho nên không có gì thuộc về người là xa lạ đối với tôi”). Một đôi khi chúng ta gặp những viên ngọc về sự sâu sắc, như trong “Cái gì chết thì chết bởi tự nó mục nát; tất cả những gì làm tổn thương là ở bên trong”,²² hay trong những vần thơ tiêu biểu sau đây, tiên tri về cái chết sớm của Menandros:

Kẻ được thần linh yêu thương, thì chết sớm;

kẻ đó được giáng phúc

Kẻ, ngắm nhìn thanh thần màn diễn nghiêm trọng này

Của mặt trời, các vì sao, đại dương, ánh lửa, sẽ đi nhanh

Về lại ngôi nhà của mình với tâm trạng điềm nhiên vô sự.

Cuộc đời dù ngắn hay dài, nó đã bày ra như thế

Bạn không bao giờ thấy thứ gì to tát hơn, Parmeno,

Những thứ này; bạn hãy tạm trú ở đây như thế

Bạn là người xem kịch hay khách tiệc cưới,

Càng qua nhanh, bạn càng an toàn về nơi nghỉ.

Trang bị đầy đủ, không hại đến ai, với sức mạnh cần thiết,

Bạn sẽ quay về; trong khi kẻ nấn ná đợi chờ

Mệt mỏi kiệt sức trên đường, với tuổi già đè nặng,

*Bị quấy rối bởi những nghịch cảnh mà cuộc đời tù đọng
của họ sinh ra;*

Kể mà cái chết chờ đợi từ lâu sẽ chết bất hạnh như thế.²³

IV. THEOKRITOS

Khi Philemon mất (năm 262), hài kịch Hy Lạp và văn chương Athēnai nói chung cùng chết theo. Kịch nghệ phát đạt, nhưng chẳng sản sinh kiệt tác nào mà thời gian và học thuật nghĩ là thích hợp để bảo tồn; và sự diễn đi diễn lại những hài kịch cổ - nhất là những vở của Menandros và Philemon - càng ngày càng chèn ép những sản phẩm mới. Vào cuối thế kỷ III, tinh thần của xã hội vui vẻ đã từng tạo nên Kịch Mới chết đi, và ở Athēnai được thay thế bằng không khí nghiêm trang của các trường phái triết học. Những thành phố khác, đặc biệt là Alexandria, cố gắng đưa nghệ thuật sân khấu tiến tới, nhưng thất bại.

Đại Thư viện và những học giả mà Thư viện thu hút đã tạo phong thái cho văn học Alexandria. Sách phải đáp ứng khẩu vị của khán giả có học và khó tính, lại bị khoa học và lịch sử làm cho phức tạp thêm. Ngay cả thơ cũng trở thành bác học, và cố che đậy sự nghèo nàn của trí tưởng tượng bằng những điển tích khó hiểu và những sự đảo câu phức tạp. Kallimakhos viết những bài tán tử ca cho những thần đã chết, những bài thơ trào phúng lóe sáng được một ngày, những bài điệu văn cân nhắc như bài *Bó Tóc của Berenike*, và một bài thơ để dạy học về *Những Nguyên nhân (Aitia)* vốn chứa nhiều kiến thức uyên bác về địa dư, thần học và lịch sử, và một trong những chuyện tình đầu tiên trong văn học. Nhân vật chính của câu chuyện này là chàng Akontios đẹp trai đến khó tin và nàng Kydippe đẹp một cách náo nức; họ mê nhau khi lần đầu gặp nhau, nhưng bị cha mẹ họ chống đối vì tham tiền, họ dọa tự tử, sống dở chết dở vì đau buồn, nhưng cuối cùng lấy được nhau; đó là câu chuyện mà hàng triệu thi sĩ và người viết tiểu thuyết không ngớt kể lại từ đây, và cả triệu

người khác sẽ tiếp tục kể. Tuy nhiên, phải nói thêm rằng, trong một bài thơ trào phúng, Kallimakhos đã trở về với những khẩu vị Hy Lạp chính thống:

Giờ đây hãy uống và hãy yêu, Demokrates ơi; bởi vì

Chúng ta sẽ không có rượu và những chàng trai mãi mãi đâu.²⁴

Địch thủ độc nhất trong thế kỷ của ông là người học trò của ông, Apollinios của Rhodes. Khi người học trò giẫm lên thơ người thầy và tranh đua để chiếm ân sủng của các vua Ptolemaios; hai người tranh cãi nhau trong đời và trong sách, và Apollonios trở về Rhodes. Ông tỏ can đảm bằng cách viết một thiên anh hùng ca tầm thường, *Argonautika*, trong một thời kỳ mà người ta chuộng những bài thơ ngắn hơn. Kallimakhos chê bằng một bài thơ trào phúng “Quyển sách lớn là một tai họa lớn”. Cuối cùng, Apollonios nhận được phần thưởng; ông được bổ làm giám đốc Thư viện, một chức vụ danh giá mà nhiều người thèm muốn, và thuyết phục được một số người đương thời đọc thiên anh hùng ca của ông. Cuốn sách này vẫn còn tồn tại, và chứa một bài nghiên cứu tâm lý học xuất sắc về tình yêu của Medea; nhưng nó không cần thiết cho giáo dục hiện đại¹.

Sự thịnh hành của thơ mục đồng hầu như chứng tỏ sự lớn dậy của nền văn minh thành thị. Người Hy Lạp của những thế kỷ trước nói rất ít về cái đẹp của thôn dã vì phần đông chỉ mới sống một lần trên trang trại hay vùng lân cận, và chỉ mới biết sự khó nhọc trong cô đơn cũng như cái đẹp thâm lặng của cuộc sống nơi thôn dã. Chắc là Alexandria của thời Ptolemaios cũng nóng nực và bụi bặm như Alexandria ngày nay, và dân Hy Lạp sống trong đó nhìn về đất mẹ của họ với ký ức lý tưởng hóa về núi đồi và đồng ruộng; thành phố lớn đúng là nơi nuôi dưỡng thơ văn mục đồng. Do đó, năm 276 xuất hiện một thanh niên tự tin

i Virgil sao chép tác phẩm này về hình thức, đôi khi về nội dung, đôi khi từng dòng, trong *Aeneid*.²⁵

với cái tên dễ mến Theokritos. Ông bắt đầu cuộc đời ở Sicilia, và tiếp tục ở Kos; ông đã trở lại Syracuse để tìm sự bảo trợ của Hieron II, nhưng thất bại; nhưng ông không bao giờ quên được vẻ đẹp của Sicilia, núi và sông, bờ biển và các vịnh. Ông chuyển về sống ở Alexandria, soạn một bài tán tụng ca về Ptolemaios II, và được triều đình yêu chuộng. Trong vài năm ông như sống giữa hoàng gia và hoạt động nghiên cứu, những bài thơ du dương diễn tả cuộc sống đồng quê làm ông nổi tiếng trong giới thượng lưu của thủ đô. Nhân vật Praxinoa của ông tả sự khủng khiếp của những đường phố đông đúc của Alexandria:

Trời ơi, cái đám đông khủng khiếp!

Tôi không thể tưởng tượng

Chúng tôi phải chen lấn như thế nào, tốn bao nhiêu thời gian;

Một đồng kiến chẳng là gì so với cái cảnh ồn ào hỗn độn này...

Ôi Gorgon thân yêu, hãy nhìn xem!

Chúng ta sẽ làm gì?

Hỡi toán kỵ binh hoàng gia! Đừng đưa chúng tôi xuống đấy!

*Hỡi Eunoe, hãy ra khỏi đây đi!*²⁶

Làm thế nào một người với tâm hồn thi sĩ và những ký ức về Sicilia có thể hạnh phúc trong một khung cảnh như vậy? Ông ca tụng nhà vua vì miếng cơm manh áo, nhưng ông nuôi dưỡng tinh thần bằng những tưởng tượng về hòn đảo quê hương, và có lẽ về Kos nữa; ông thềm cuộc sống giản dị của người mục đồng dẫn những con vật an bình qua những sườn núi đầy cỏ trông xuống biển năng. Trong tâm trạng này, ông trau dồi loại thơ điền viên (*eidyllion*) và mang lại cho nó cái ý nghĩa còn giữ đến ngày nay về một truyện thơ mộc mạc (*cameo*). Chỉ có mười trong số 32 bài của Theokritos còn lưu lại là thơ đồng quê; nhưng những bài này đóng một dấu ấn nửa-đồng quê cho cái tên bao trọn tất cả chúng. Ở đây cuối cùng thiên nhiên đi vào văn chương Hy Lạp, không chỉ như một nữ thần, mà như những sắc thái mỹ miều

và sống động của trái đất. Trước kia chưa bao giờ văn chương Hy Lạp chuyển tải một cách tự do cảm thức thầm kín của mối quan hệ thân thiết làm khuấy động tâm hồn, với tình thân ái và sự biết ơn đối với những tảng đá và những dòng sông, với đất, nước và trời.

Nhưng một đề tài khác nữa còn chạm đến cõi lòng của Theokritos một cách sâu đậm hơn, đó là tình yêu lãng mạn. Ông vẫn còn là một người Hy Lạp, ông sáng tác hai bài tình ca cho tình yêu đồng tính, và kể lại chuyện Herakles với Hylas với những tình cảm sống động: thần khổng lồ “đương đầu với con sư tử hung dữ, yêu một thanh niên và dạy cho anh ta, như một người cha, mọi thứ để làm cho chàng trở thành một người tốt và cần mẫn; không rời bỏ chàng trai hồi sáng sớm hay buổi trưa, buổi tối, mà vẫn tiếp tục tìm cách nhồi nặn chàng theo như lòng mong ước của mình, và làm cho chàng trở thành đúng một người bạn đời trong những việc lớn”. Một bài thơ nổi tiếng hơn lặp lại chuyện của Steikhoros về Daphnis người mục đồng Sicilia, thối sáo và ca hát tuyệt vời đến nỗi truyền thuyết nói anh ta là người sáng chế ra thơ mục đồng. Trong một lúc Daphnis nhìn đàn cừu và thêm trò chơi tình ái của chúng. Khi những sợi râu đầu tiên lún phún mọc trên môi chàng trai thì chàng được một nữ thần đam mê và chọn làm bạn đời. Nhưng để có được những đặc ân của nàng, anh ta phải thề không bao giờ được yêu một người đàn bà nào khác. Anh chàng cố gắng giữ lời thề và thành công cho đến khi con gái một vị vua đến si mê chàng và trao thân cho chàng trên đồng cỏ. Aphrodit nhìn thấy và trả thù cho bạn nữ thần bằng cách làm cho Daphnis gầy mòn ốm yếu với mối tình không được đáp lại. Khi chết anh chàng để lại cây sáo cho thần Pan trong một khúc ca mà người kể chuyện thêm một điệp khúc:

*“Xin Thầy hãy đến lại gần, hãy giữ lấy cây sáo tuyệt vời này
 Ủ trong sáp còn thơm mùi mật,
 Bện vào môi với dây tơ. Bởi vì Tình Yêu đã đến*

Kéo tôi đi về Cõi Chết.”

Hỡi thần thơ, hãy bỏ đi, hãy bỏ đi khúc hát mục đồng.

“Giờ đây hãy để cho cây tầm xuân và cây cúc trở bông

Cùng hoa tím, và hoa thủy tiên xinh tươi nở rộ

Trên các bụi cây; để mọi vật mọc tự do như chúng mong muốn,

Và thông sẽ mọc thành lê, bởi vì Daphnis là dành cho cõi chết.

Hãy để cho hươu nai đuổi chó, và từ ngọn đồi

Tiếng cú thất thanh át tiếng họa mi.”

Hỡi thần thơ, hãy bỏ đi, hãy bỏ đi khúc hát mục đồng.

Rồi chàng nói như thế - chỉ có thế. Và Aphrodite

Sẵn lòng đỡ chàng dậy; nhưng Định Mệnh

Đã nhả tơ rồi. Và Daphnis ra đi

Xuôi dòng; con nước xoáy khép lại trên đầu

Chiếc đầu của người mà mọi Nàng Thơ đều yêu mến,

Của người mà những nàng Thủy Tiên không ai xa lạ.

Hỡi thần thơ, hãy bỏ đi, hãy bỏ đi khúc hát mục đồng.²⁷

Bài thơ mục đồng thứ hai tiếp tục đề tài về tình yêu nhưng trong một tâm trạng dữ dội hơn. Simaitha, một cô gái Syracuse, bị Delphis quyến rũ rồi bỏ, cô tìm cách điều khiển tình yêu của chàng bằng những lọc lừa và quyến rũ; nếu thất bại nàng quyết sẽ đầu độc chàng. Đứng dưới bầu trời đầy sao, ghen tức khi thấy Delphis đi qua với người bạn trai, nàng bảo với nữ thần mặt trăng Selene:

Vừa tới giữa đường gần nhà Lykon,

Thì ta thấy Delphis đi tới với Eudanippos:

Hai thanh niên với đôi má và chiếc cằm vàng tươi

hơn cây thường xuân trở bông,

Vàng, và ngực họ sáng lộng lẫy hơn người nhiều, ôi Selene,

Chúng tỏ họ vừa mới thi đấu xong, xong cái công việc cao cả,

Hãy nghĩ về mối tình của ta, hãy nghĩ nó từ đâu đến, hỡi Selene.

*Khi thấy thế, ta điên dại lên, như lửa cháy trong lòng,
Nung nấu tim gan! Nhan sắc ta héo tàn, ta không còn
Đứng nhìn sự lộng lẫy đi qua;
cũng không biết làm sao mà trở về nhà đây,
Vì một sự rã rời ghê gớm,
một thứ bệnh tiêu hao đã hủy hoại ta.
Mười ngày nằm dài trên giường,
và mười đêm nổi lo không rời.
Hãy nghĩ về mối tình của ta, hãy nghĩ nó từ đâu đến, hỡi Selene.

Da thịt ta khô héo, vàng vọt như gỗ nhuộm,
Vàng, và tóc rụng trên đầu, và tất cả những gì ta có trước kia
Nay không còn gì ngoài da bọc xương;
và ta không ngoảnh lại với
Những ai ta gặp trên đường;
đường nào người xưa hát khúc tình ca?
Tìm đâu ra niềm an ủi, khi thời gian bay qua.
Hãy nghĩ về mối tình của ta, hãy nghĩ nó từ đâu đến, hỡi Selene.*

Bài thơ mục đồng thứ ba đưa chúng ta đến với thủy thần Amaryllis và sắc đẹp cao xa của nàng; bài thứ tư với mục đồng Korydon, bài thứ bảy với người chăn dê Lykidas đầy thơ mộng - những tên mà cả nghìn nhà thơ về sau nhắc đi nhắc lại không ngớt, từ Virgil đến Tennyson. Những con người mộc mạc này được lý tưởng hóa và nói thứ tiếng Hy Lạp tinh tế nhất; bất cứ ai trong họ đều có thể ca những dòng thơ sáu khổ (*hexametros*) hay hơn cả thơ của Homēros - nhà thơ sử thi (thời danh thế kỷ IX); nhưng chúng ta tập chấp nhận tài năng của họ như một quy ước có thể tha thứ được khi chúng ta bị ảnh hưởng của âm điệu du dương than vãn của những câu hát của họ. Theokritos chuộc lại thực tại của họ với mùi của những chiếc áo khoác và đôi khi với sự tục tĩu trong ý nghĩ của họ; một nét nhục thể trong tính khí làm tăng thêm giá trị cho tình cảm họ,

và làm họ thành những con người. Nói tóm lại, đây là loại thơ Hy Lạp hoàn hảo nhất được viết sau Euripides, loại thơ Hellen độc nhất còn lưu lại mang hơi thở cuộc sống.

V. POLYBIOS

Nếu thời Hellen chỉ gọi hứng cho một thi sĩ lớn, thì nó đã sản xuất một số lượng chưa từng thấy về văn xuôi đủ thể loại. Thời này đã phát minh thể loại đàm thoại tưởng tượng, tiểu luận, và loại bách khoa từ điển; tiếp tục truyền thống viết những tiểu sử ngắn và linh động; và trong sự tiếp tục của La Mã về sau, văn chương Hy Lạp sẽ thêm vào loại thuyết pháp và tiểu thuyết. Thuật hùng biện đang chết dần, bởi vì nó phụ thuộc vào trò chính trị, vào sự kiện cáo trước các tòa án nhân dân, và vào quyền tự do ngôn luận. Thư từ trở thành một phương tiện ưa chuộng để giao lưu và biểu thị văn học; bây giờ người ta thiết lập những hình thức và những câu văn trong thư từ mà chúng ta sẽ tìm thấy nơi Cicero, ngay cả những đoạn mào đầu mà cha ông chúng ta còn ưa chuộng như: “Hy vọng rằng thư này sẽ tìm thấy ngài cũng như nó từ già tôi”.²⁸

Môn sử ký nở rộ. Ptolemaios I, Aratos của Akhaia, và Pyrrhos của Epiros viết hồi ký về những chiến dịch, tạo một truyền thống sẽ đạt đỉnh cao nơi Cesar. Vị trưởng giáo Ai Cập Manetho viết bằng tiếng Hy Lạp một cuốn *Aigyptiaka* (Niên giám Ai Cập), kết nối các Pharaon lại với nhau một cách tùy tiện thành những triều đại, cách phân loại này lưu truyền đến ngày nay. Berosos, vị trưởng giáo vùng Khaldea, viết cho Antiokhos một cuốn sử về Babylon căn cứ trên những sách ghi chép bằng chữ hình tượng. Megasthenes, sứ giả của Seleukos I tại Chandragupta Maurya, làm ngạc nhiên thế giới Hy Lạp với cuốn sách về Ấn Độ (khoảng năm 300). Một đoạn trong sách nói: “Trong số những người Brahman có một môn phái triết gia ... cho rằng Thượng Đế là Lờì, qua đó họ muốn

nói đến lời nói của lý trí chứ không phải lời nói phát ra”;²⁹ ở đây một lần nữa là lý thuyết về Logos sẽ gây ấn tượng lên thần học Thiên Chúa giáo. Timaios của Taormina, sau khi bị Agathokles đày khỏi Sicilia (năm 317) đã đi đến nhiều nơi ở Tây Ban Nha và Gaule, và định cư ở Athēnai để viết một cuốn sử về Sicilia và phương Tây. Ông là một nhà nghiên cứu cần mẫn, muốn quán xuyến mọi thứ đến nỗi các đối thủ gọi ông là “ông già nhặt giẻ rách”.³⁰ Ông chịu khó nhọc để lập một bảng niên đại chính xác, và trùng hợp với năm tháng các sự kiện của các Thế Vận hội. Ông phê phán gắt gao những người đi trước, và đã may mắn chết trước khi Polybios công kích ông dữ dội.³¹

Polybios là sử gia lớn nhất thời Hellen và là người Hy Lạp duy nhất có khả năng làm thành một bộ ba với Herodotos và Thoukydides. Ông sinh ra tại Megalopolis ở Arkadia năm 208. Cha ông, Lykortas, là một trong những người lãnh đạo Liên minh Akhaia, làm đại sứ tại La Mã năm 189, và tổng trấn (*stratagos*) năm 184. Cậu bé Polybios lớn lên giữa mùi chính trị, được huấn luyện thành một chiến sĩ dưới quyền Philopoimen, chiến đấu trong chiến dịch của La Mã đánh lại quân Gaule ở Tiểu Á, cùng với cha ông đi sứ ở Ai Cập (năm 181), và được phong làm *hipparkhos* (chỉ huy kỵ binh) của Liên minh năm 169.³² Ông đã trả giá cho sự lỗi lạc của mình: khi người La Mã trừng phạt Liên minh vì Liên minh đã ủng hộ Perseus chống lại họ, họ bắt về Roma làm con tin một nghìn người Akhaia hàng đầu, trong số đó có Polybios (năm 167). Trong 16 năm chịu cảnh lưu đày, có lúc ông thuật lại: “hoàn toàn mất hết tinh thần và tê liệt thần trí”.³³ Nhưng chàng thanh niên Scipio đã làm bạn với ông, đưa ông vào hội Scipio của những người trí thức La Mã, và thuyết phục Nghị viện để cho ông ở lại Roma sống với mình khi Nghị viện ra lệnh phân tán những người bị đày đi khắp nước Ý. Ông tháp tùng Scipio trong nhiều chiến dịch, đưa ra những lời tư vấn quân sự giá trị, đi thăm dò bờ biển Tây Ban Nha và châu Phi cho Scipio, và đứng bên Scipio khi Carthage bị đốt cháy

(năm 146). Ông lấy lại tự do năm 151 và năm 149 được cử làm đại diện của La Mã trong cuộc thương thuyết một thỏa ước giữa những thành quốc Hy Lạp với Nghị Viện La Mã. Có lẽ ông đã hoàn thành công tác bạc bẽo này một cách tốt đẹp bởi vì nhiều thành phố đã dựng tượng đài vinh danh ông - mặc dù người ta không bao giờ biết được lòng biết ơn của con người được cảm nhận theo cách nào. Sau khi sống tròn 60 năm hoạt động, ông về hưu để viết một cuốn *Luận về các Chiến thuật*, một cuốn *Đời sống của Philopoimen*, và bộ *Những Pho sử đồ sộ*. Ông chết như một đấng trượng phu vì ngã ngựa khi đi săn về, ở tuổi 82.

Không ai từng viết sử từ một vốn liếng từ học vấn, từ những cuộc du hành và từ trải nghiệm rộng như ông. Công trình của ông được thai nghén trên một bình diện lớn, và có tham vọng kể lại lịch sử “toàn thế giới” (nghĩa là của những quốc gia thuộc Địa Trung Hải) chứ không riêng của Hy Lạp từ năm 221 đến 146 trước Tây lịch. “Đó là dự án mà tôi đề nghị; nhưng mọi sự phụ thuộc vào Số Phận có cho tôi sống đủ lâu để hoàn thành hay không”.³⁴ Ông đã cảm thấy đúng rằng trung tâm của lịch sử chính trị trong khoảng thời gian mà ông xử lý nằm ở Roma; ông đem lại cho sách ông một sự thống nhất bằng cách lấy Roma làm tâm điểm cho những biến cố, và, với sự hiểu kỳ của một nhà ngoại giao, nghiên cứu những phương pháp mà La Mã dùng để thống trị thế giới Địa Trung Hải.³⁵ Ông hâm mộ người La Mã hết mình, bởi vì ông đã nhìn thấy họ trong thời hoàng kim của họ, và đã quen biết những người tốt nhất của họ trong hội Scipio; ông cảm thấy họ có những đức tính mà chính người Hy Lạp thiếu, trong tính khí cũng như trong việc cai trị. Chính ông là một người quý tộc, và có bạn là một người quý tộc, nên ông không có thiện cảm với những gì ông cho là sự cai trị của đám đông trong những giai đoạn sau cùng của nền dân chủ Hy Lạp. Lịch sử chính trị đối với ông có vẻ như là một chu kỳ lặp đi lặp lại của thể chế quân chủ (hay độc tài), thể chế quý tộc, thể chế quả đầu, thể chế dân chủ, rồi lại quân chủ. Cách

tốt nhất để thoát khỏi chu kỳ ấy, theo ông nghĩ, là một “hiến pháp hỗn hợp” như hiến pháp của Lykourgos hay của La Mã - một loại công dân có giới hạn, có quyền chọn lựa những thẩm phán riêng, và được kiểm soát liên tục bởi quyền lực của một nghị viện gồm những quý tộc.³⁶ Từ quan điểm này, ông viết lại lịch sử của thời ông.

Polybios là “sử gia của các sử gia” bởi vì ông quan tâm đến phương pháp cũng như đến đề tài. Ông thích nói về kế hoạch diễn tiến, và bình luận triết lý trong mọi cơ hội. Về mặt con người, ông nhìn những điều kiện của ông là lý tưởng. Ông nhấn mạnh rằng lịch sử phải được viết bởi những người đã trông thấy những sự kiện được mô tả - hoặc trực tiếp tham vấn những người đã chứng kiến. Ông tố giác Timaios đã tin vào tai mình hơn mắt mình, và hãnh diện thuật lại những cuộc du hành của ông để tìm dữ kiện, tìm tài liệu và địa danh đúng; ông thuật lại khi từ Tây Ban Nha trở về Ý, ông đã vượt núi Alps như thế nào, đã qua chính ngọn đèo Hannibal đã đi qua và ông đã đi xuống đến tận mũi chân của nước Ý để đọc cho ra tấm bản ghi mà Hannibal để lại ở Brutium.³⁷ Ông đề nghị làm cuốn lịch sử đúng như “tầm rộng lớn của công trình và sự xử lý toàn diện”³⁸ cho phép; và chúng ta có thể nói ông thành công hơn bất cứ người Hy Lạp nào khác ngoại trừ Thoukydides. Ông biện luận rằng sử gia lẽ ra phải là một người của các sự vụ, thông thạo các tiến trình thực sự của nghệ thuật trị nước, việc chính trị, và việc chiến tranh; nếu không người đó chẳng bao giờ hiểu được hành xử của các nhà nước hay dòng chảy của lịch sử.³⁹ Ông là một người duy thực và duy lý; ông thấu hiểu những câu nói luân lý của những nhà ngoại giao đến những động cơ thực tế nhất của các chính sách. Ông thích thú nhận thấy con người dễ bị lừa, trên bình diện cá nhân cũng như trong tập thể, ngay cả tái lại nhiều lần bởi cùng những chiêu trò không đổi.⁴⁰ Nói như một lời tiên đoán đầy tai tiếng của Machiavelli: “Những gì tốt rất ít trùng hợp với những gì có lợi, và ít có người có thể kết

hợp cả hai thứ đó để thích nghi với nhau.”⁴¹ Ông chấp nhận thần học của phái Khắc kỷ về một Thiên Hựu, nhưng ông chỉ thương hại cho những tín ngưỡng thịnh hành của thời ông, và mỉm cười trước những câu chuyện về sự can thiệp của siêu nhiên.⁴² Ông công nhận vai trò của sự tình cờ trong lịch sử và sự hữu hiệu nhất thời của các vĩ nhân,⁴³ nhưng ông cương quyết lột trần cái chuỗi sự kiện thường không dính dáng đến cá nhân, gồm những nguyên do và hậu quả, để cho lịch sử có thể là một ngọn đèn soi sáng cho hiện tại và tương lai.⁴⁴ “Không có cách sửa đổi hành xử nào sẵn có ngoài sự hiểu biết quá khứ”; và “sự luyện tập đúng đắn nhất cho một cuộc sống chính trị chủ động là nghiên cứu lịch sử”;⁴⁵ “chính lịch sử và chỉ có lịch sử làm cho sự phán đoán của chúng ta chín chắn và chuẩn bị cho chúng ta chọn những quan điểm đúng, dẫu cho có sự khủng hoảng hay cách nhìn vụ việc là thế nào đi nữa, bởi vì chúng ta không bị vướng vào sự nguy hiểm thực tế.” Ông cho rằng phương pháp tốt nhất của lịch sử là phương pháp nhìn đời sống của một quốc gia như một thể thống nhất hữu cơ, và dệt câu chuyện của mỗi bộ phận thành lịch sử sống của tổng thể đó. “Người nào tin rằng bằng cách nghiên cứu những pho sử riêng rẽ họ có thể đạt được một cái nhìn đúng về lịch sử toàn bộ thì, theo tôi, họ rất giống như người, sau khi nhìn vào bốn chân bị chặt của một con vật một thời sống động và xinh đẹp, nghĩ rằng mình đã tận mắt chứng kiến bản thân con vật trong toàn bộ hoạt động và vẻ đẹp của nó.”⁴⁷

Trong số 40 cuốn của bộ *Những Pho sử* của Polybios, thời gian còn để lại năm cuốn, và các nhà tóm tắt đã cứu được những đoạn lẻ tẻ của phần còn lại. Thật đáng tiếc là sự thực hiện cái khái niệm to lớn này bị làm hỏng bởi thứ tiếng Hy Lạp thoái hóa, bởi những lời chỉ trích dẫn dắt của các sử gia khác, bởi sự bận tâm gần như toàn phần về chính trị và chiến tranh, và bởi một sự cắt khúc vô lý đã chia sự tường thuật thành những thời kỳ Thế Vận hội, chia lịch sử của

các quốc gia Địa Trung Hải thành những thời kỳ bốn năm và dẫn tới những sự phân tán khó chịu và một sự ngắt quãng làm lạc hướng. Một đôi khi, như trong chuyện Hannibal xâm lăng, Polybios dựng thành kịch và tỏ tài hùng biện, nhưng ông lại phản ứng mạnh chống lối hùng biện cầu kỳ rất thịnh hành nơi những người đi trước đến nỗi ông cố ý làm cho môn sử của mình buồn tẻ.⁴⁸ Một nhà phê bình cổ nói: “Không có ai đã đọc hết ông ta”.⁴⁹ Nhân thế hầu như đã quên ông; nhưng các sử gia sẽ tiếp tục nghiên cứu ông lâu dài vì ông là một lý thuyết gia và một người thực hành lớn về sử ký; vì ông dám lấy một quan điểm rộng mở để viết một “lịch sử thế giới”; và ông hiểu rằng những sự kiện thuần túy là không giá trị nếu không được diễn giải, rằng quá khứ chẳng có giá trị gì ngoại trừ đó là cội rễ của chúng ta và sự soi sáng của chúng ta.

CHƯƠNG IX

NGHỆ THUẬT PHÂN TÁN

I. MỘT SỰ HỖN TẠP

Sự suy đồi của văn minh Hy Lạp bị trì hoãn lâu nhất trong lĩnh vực nghệ thuật. Trong lĩnh vực này, thời đại Hellen có thể so sánh với bất cứ thời đại nào trong lịch sử, không chỉ về sự phong phú mà cả mặt độc đáo. Chắc hẳn những nghệ thuật thứ yếu không bị suy yếu. Những người thợ có năng khiếu trong nghề gỗ, nghề ngà, nghề vàng bạc, vẫn tảo mác trong toàn thể giới Hy Lạp mở rộng. Sự chạm trổ ngọc và đồng tiền bây giờ đạt đến sự tinh xảo cao độ. Những vua chúa phương Đông Hellen-hóa cho đến tận xứ Baktria đã dùng nhiều nghệ thuật để đúc đồng tiền, và về phương Tây đồng tiền mười drachma của Hieron II có thể xem như đồng tiền đẹp nhất trong lịch sử tiền đúc. Alexandria nổi tiếng với những thợ kim hoàn và thợ bạc, với những đồ trang sức bằng đá chạm làm mê mẩn - các đá quý và vỏ sò chạm thành hình nổi nhiều màu sắc; với những đồ sành xanh lục hoặc xanh dương, những đồ gốm trắng men thanh lịch, những đồ thủy tinh đa sắc thiết kế tinh tế. Chiếc *Vò Portland*, rất có thể là một sản phẩm của Alexandria, chứng tỏ nghệ thuật này ở cao độ: những hình nhân sang trọng được khắc



Hình 17. Vò *Portland*
Bảo tàng Anh

trong một lớp thủy tinh màu trắng sữa nằm chồng lên một thân thể bằng thủy tinh xanh; có thể nói đây là kiệt tác Josiah Wedgwood của thời cổ đại.¹

Âm nhạc thịnh hành trong mọi tầng lớp dân cư. Âm giai và thể điệu thay đổi theo chiều hướng tinh tế và cách tân; những nghịch âm chuyển tiếp được đưa vào hòa âm; các nhạc cụ và các sáng tác càng ngày càng tăng độ phức tạp.² Đến năm 240 ở Alexandria, “kèn sáo Pan” được nói rộng thành một thứ đàn organ có những ống đồng; khoảng năm 175 Ktesibios cải tiến thành một đàn organ thao tác bằng kết hợp

i Lấy từ tên của Quận công Portland, ông này mua chiếc bình ở Roma. Bây giờ để ở British Museum.

nước và không khí và cho phép người chơi làm chủ những âm giai rộng rãi. Chúng ta không biết gì hơn về cấu trúc của nó, nhưng chúng ta sẽ thấy nó phát triển nhanh như thế nào dưới thời La Mã, để trở thành đàn organ của thời Thiên Chúa giáo và thời hiện đại.³ Các nhạc cụ kết hợp với nhau thành ban nhạc, và trong những lần trình diễn bán-giao hưởng gồm toàn nhạc trình tấu, có khi gồm năm phần, được diễn trong những nhà hát của Alexandria, Athēnai và Syracuse.⁴ Những người thiện nghệ chuyên nghiệp trở thành xuất chúng, đạt một địa vị xã hội tương xứng với những thu nhập cao. Khoảng năm 318, Aristoxenos của Taras, một học trò của Aristoteles, viết một chuyên luận nhỏ, *Hòa Âm*, về sau trở thành một quyển sách kinh điển về lý thuyết âm nhạc. Aristoxenos là một người rất nghiêm túc, và như phần đông triết gia, ông không thưởng thức âm nhạc thời ông. Athenaios thuật lại rằng ông đã nói bằng những lời mà nhiều thế hệ đã nghe theo: “Bởi vì kịch đã trở nên hoàn toàn man rợ, và âm nhạc đã thoái hóa và trở thành thô tục, nên chúng ta, chỉ là một vài người, khi ngồi một mình, sẽ nhắc nhở cho tâm trí loại âm nhạc nào chúng ta đã từng thưởng thức.”⁵

Kiến trúc của thời Hellen không thể gây ấn tượng cho chúng ta, bởi vì thời gian đã san bằng tất cả. Thế nhưng từ văn học và các di tích chúng ta biết rằng nghệ thuật xây dựng Hy Lạp trong thời này đã đi khắp từ Baktria đến Tây Ban Nha. Ảnh hưởng tương tác giữa Hy Lạp và phương Đông đã mang lại một hỗn hợp các kiểu dáng: hàng cột và xà cửa xâm nhập Nội Á, trong khi vòng cung, mái vòm đi vào phương Tây; một trung tâm Hellen xưa cổ như Delos cũng nâng cao các thủ đô của Ai Cập và Ba Tư. Kiểu Doric trông có vẻ quá trang nghiêm và cứng cỏi đối với một thời đại ưa chuộng sự sự tinh vi trong trang trí; kiểu dáng ấy đặt nền móng cho nhiều thành phố, trong khi kiểu Korinthos hoa mỹ tiến lên thành sự tuyệt vời cao độ. Sự thể tục hóa nghệ thuật sánh bước với sự thể tục hóa việc cai trị, luật pháp, đạo đức, văn học, và triết học; những hàng hiên, cổng xây, thị tứ, tòa án,

sảnh đường, thư viện, nhà hát, nhà thể thao, nhà tắm, bắt đầu được xây dựng nhiều hơn các đền thờ; và những lâu đài của vua chúa hoặc của tư nhân đem lại một sự khởi sắc mới cho ngành thiết kế và trang trí. Bên trong các nhà ở được trang hoàng bằng những bức họa, tượng, và các dải tường nổi. Các tư viên vây quanh những ngôi nhà đẹp như lâu đài. Các công viên hoàng gia, vườn hoa, hồ nước, nhà thủy tạ được xây tại những thủ đô cho công chúng thưởng ngoạn. Sự quy hoạch thành phố phát triển như một nghệ thuật đi kèm theo khoa kiến trúc; các đường phố được vạch theo sơ đồ hình chữ nhật của Hippodamos, với những đại lộ chính rộng tới 9 m - rất rộng đối với thời của xe ngựa. Smyrna khoe có những đường lát đá,⁶ nhưng hầu hết đường phố thời Hellen là bằng đất nện và đầy bùn vào mùa mưa.

Những tòa nhà đẹp phát triển ra ngoài mọi tiền lệ. Ở Athēnai, vào thế kỷ II, những cột cao kiểu Korinthos của Olympieon được dựng lên, và thiết kế chung của tòa nhà được mở rộng ra, tráng lệ nhất ở Athēnai, được đảm nhiệm bởi kiến trúc sư La Mã Cossutius - một sự đảo ngược lạ lùng vì thường thì La Mã dùng các nghệ sĩ Hy Lạp trong xây dựng. Livy mô tả đền Zeus Olympia này như kiến trúc duy nhất mà ông ta thấy thích hợp làm chỗ ở cho thần của chư thần.⁷ Mười sáu cột trụ của đền còn đứng vững - là những vật mẫu đẹp nhất về thể loại Korinthos. Ở Eleusis sự mộ đạo đang suy giảm của Athēnai và thiên tài của Philon đã hoàn thành ngôi Đền Thần Bí tráng lệ mà Prikles đã bắt đầu trên một khu đất vốn linh thiêng sẵn từ thời Mykenaia; ngày nay chỉ còn những mảnh vụn vật, nhưng một số cột tỏ rõ nghệ thuật thiết kế và chạm trổ Hy Lạp thời cực thịnh. Ở Delos người Pháp đã khai quật nền đất của đền Apollon, và tìm thấy một đô thị ngày trước với những tòa nhà dành cho thương mại hoặc chỗ cư ngụ của một trăm chư thần Hy Lạp hay ngoại quốc. Ở Syracuse, Hieron II cho dựng nhiều tòa nhà đầy ắp tượng, đã trùng tu và mở rộng nhà hát thành phố, ngày nay còn tồn tại; chúng ta có thể đọc tên ông ta trên



Hình 18: *Bệ thờ Zeus ở Pergamon*

Tác phẩm tái dựng. Bảo tàng Quốc gia, Berlin, Đức

những tảng đá của nhà hát. Ở Ai Cập nhà Ptolemaios tô điểm Alexandria bằng những tòa nhà làm Alexandria nổi tiếng vì đẹp, nhưng không có dấu hiệu nào còn tồn tại. Ptolemaios III dựng ở Edfu một ngôi đền mà ngày nay là một di tích kiến trúc đẹp nhất của thời Hy Lạp chiếm đóng, những người kế vị ông xây hay tái thiết đền Isis ở Philai. Ở Ionia những ngôi đền mới được xây cho chư thần ở Miletos, Priene, Magnesia, và các nơi khác; đền Artemis thứ ba ở Ephesos được hoàn tất khoảng năm 300 trước Tây lịch. Một đền lớn hơn nữa được dựng lên bởi các kiến trúc sư Paionios và Daphnis ở Didyma gần Miletos để vinh danh Apollon; một số chân đế của những

cột trụ rất đẹp kiểu Ionia còn tồn tại. Ở Pergamon, Eumenes II làm cho thủ đô của ông trở thành câu chuyện của nước Hy Lạp bằng cách xây, trong số nhiều kiến trúc sang trọng, ngôi Đền Zeus nổi tiếng mà người Đức khai quật được năm 1878, và dựng lại một cách tài tình tại Viện Bảo tàng Pergamon ở Berlin. Một thang bậc cấp đường bệ được dựng lên giữa hai cổng đi lên một sân rộng có hàng cột vây quanh; và chung quanh 40 mét nền chạy một băng nổi trụ ngạch (frieze) cũng tuyệt đẹp như băng nổi của Lăng Mausoleum ở thế kỷ IV, hay của điện Parthenon trong thế kỷ V. Chưa bao giờ nước Hy Lạp được trang trí đẹp đẽ như vậy; và chưa bao giờ sự phấn chấn của công dân và tài năng của nghệ sĩ Hy Lạp đã biến đổi nhiều nhà ở của con người thành lộng lẫy như vậy.

II. HỘI HỌA

Hội họa thường là ngành mỹ thuật chậm trưởng thành nhất trong một nền văn minh; trong những giai đoạn đầu của một nền văn hóa, hội họa lệ thuộc vào kiến trúc và hình tượng của tôn giáo, nó chỉ đạt sự độc lập khi đời sống tư và của cải tư nhân mời gọi nó đến trang hoàng cho nhà ở hay tưởng nhớ một tên tuổi. Vì nền dân chủ chết đi làm yếu ý nghĩa của nhà nước, nên cá nhân quay về tìm an ủi trong gia đình. Người giàu xây dinh thự, lâu đài để ở, và trả công cao cho nghệ sĩ nào có thể làm đẹp một bồn nước, làm sáng một bức tường. Alexandria dùng lối họa trên thủy tinh như một dạng trang trí tường; tất cả các thành phố thời Hellen dùng những băng gỗ di chuyển được vào mục đích này; vua chúa thích có những bức họa to lớn vẽ lên các tấm đá cẩm thạch gờ ra được. Pausanias mô tả một số rất lớn những bức vẽ mà ông thấy khi đi một vòng Hy Lạp, nhưng không có một bức nào của thứ nghệ thuật phồn thịnh này lừa dối được thời gian ngoại trừ một số nét màu phai nhạt trên đồ gốm hoặc trên đá. Chúng ta đành phải phỏng đoán phẩm chất của nghệ thuật này từ những phiên bản mờ nhạt và trung bình như thể còn tìm thấy rải rác ở Pompei, Herculaneum, và Roma.

Hy Lạp tiếp tục xếp các họa sĩ của họ cao như các nhà điêu khắc và kiến trúc sư, có lẽ còn cao hơn nữa. Ktesikles của Ephesos, vì không nhận được một ân huệ nào từ Nữ hoàng Stratonike, đã vẽ bà nô đùa với một người đánh cá, đem triển lãm bức tranh, rồi lấy thuyền chạy trốn. Bởi vì “hai bộ mặt giống nhau được diễn tả quá đẹp”, bà hoàng Stratonike tha cho ông và để ông trở về.⁸ Khi Aratos chiếm Sikyon ông ra lệnh hủy tất cả những bức chân dung của các nhà độc tài trong quá khứ; một nhà độc tài, Arkhestratos, được Melanthos (một họa sĩ thế kỷ IV) vẽ ông đứng bên cạnh một chiến xa, sống động đến nỗi nghệ sĩ Neakles nài nỉ xin Aratos chừa bức tranh ra, Aratos bằng lòng với điều kiện khuôn mặt của Arkhestratos phải bị thay thế bằng một dạng ít chương tai gai mắt hơn.⁹ Strabon nói: Protogenes vẽ một thần dê với một con gà gô giống thực đến nỗi những con gà gô sống chạy tới; người họa sĩ về sau bôi bỏ con gà để cho thiên hạ có thể thưởng thức sự xuất sắc của thần dê.¹⁰ Chính họa sĩ ấy, Plinius kể lại, dùng bốn lớp sơn cho bức họa *Ialysos* nổi tiếng nhất của ông (*Ialysos* được xem là người lập thành phổ mang tên ông ở Rhodes), cho nên khi thời gian làm mòn lớp sơn ngoài, màu sắc vẫn còn tươi và rõ. Tức mình không thể biểu lộ đủ như thật bọt sủi từ miệng con chó của *Ialysos*, Protogenes mất bình tĩnh ném một cái bọt biển vào bức tranh, muốn hủy nó; cái bọt biển rơi đúng vào chỗ ấy và để lại một vệt màu giống hệt như nước bọt của con chó đang thở hỗn hển. Khi Demetrios Polioketes vây Rhodes, ông tự chế không nổi lửa đốt thành vì sợ bức họa sẽ bị thiêu hủy theo. Trong khi thành bị vây hãm, Protogenes vẫn tiếp tục làm việc trong xưởng vẽ ở làng ông nằm ngay trên đường tiến công của quân Makedonia. Demetrios cho người đi tìm ông và hỏi tại sao ông không đi vào trốn trong thành như những dân làng khác, Protogenes trả lời: “Bởi vì tôi biết rằng ông giao chiến với người Rhodes chứ đâu với nghệ thuật”. Nhà vua phái một người lính bảo vệ ông và lo việc vây hãm thành để đứng nhìn nhà nghệ sĩ làm việc.¹¹

Những họa sĩ thời Hellen biết những chiêu thức về viễn cảnh, lối vẽ rút ngắn, cách dùng ánh sáng và phối màu. Mặc dù họ chỉ dùng phong cảnh làm hậu cảnh và trang trí, và vẽ chúng theo một lối quy ước bất động (nếu chúng ta có thể dựa vào các phiên bản Pompeii), nhưng ít nhất họ thực hiện sự hiện hữu của thiên nhiên, và đưa thiên nhiên vào nghệ thuật, vào cùng lúc Theokritos đưa thiên nhiên vào thơ. Nhưng họ quan tâm đến con người và tất cả công việc của con người, đến nỗi họ không còn nhiều thì giờ cho cỏ cây hoa lá. Những bậc tiền bối của họ chỉ vẽ thần linh và người giàu; các nghệ sĩ thời Hellen thì say mê bởi mọi thứ thuộc con người và khám phá ra rằng một chủ đề xấu xí có thể làm thành một bức họa đẹp, hoặc ít nhất đem lại một món tiền thù lao hậu hĩnh. Họ quay lại với đời sống bình thường với một chút hương vị của người Hà Lan, và vui thú khi vẽ những người thợ cạo râu, thợ giày, gái điếm, cô thợ may, những con lừa, những người dị dạng, hay những con vật kỳ dị. Họ thêm vào những bức tranh loại ấy những miêu tả về tĩnh vật - bánh và trứng, trái và rau, cá và đồ chơi, rượu và những đồ dùng linh tinh của tập tục cổ. Sosos của Pergamon làm người đương thời thích thú bằng cách bắt chước, theo kiểu bức khảm (mosaic), một nền nhà chưa quét còn ngổn ngang những đồ dư của một bữa tiệc.¹² Những người điếm tỉnh cảm thấy bị xúc phạm, tố giác những người vinh danh những cái tầm thường ấy là *pornographoi* và *rhyparographoi* (người vẽ những thứ tục tĩu và dơ bẩn). Ở Thebai, sự diễn tả những vật xấu xa bị pháp luật cấm.¹³

Một số kiệt tác kích thước lớn hơn của thời này được cứu không phải khỏi tình trạng nặc danh mà khỏi sự lãng quên bởi dung nham của núi lửa Vesuvius. Một bức tranh tường tìm thấy ở Ostia có vẻ là một phiên bản mờ nhạt của một nguyên bản thời Hellen; nó được biết dưới cái tên *Tiệc Cưới Aldobrandini* do một gia đình người Ý sở hữu nó trước khi nó tìm được một chỗ trưng bày ở Vatican. Aphrodit, vạm vỡ theo kiểu Rubens, khích lệ sự can đảm của cô dâu e lệ trong khi chàng rể kiên nhẫn đứng chờ bên cạnh chiếc ghế dài;

đẹp hơn những nhân vật chính ấy là một phụ nữ duyên dáng đang gảy một điệu hoan ca trên một cây đàn luyt nhạt màu. Một bức họa tường ở Pompeii, không chắc xuất phát từ một nguyên bản Hy Lạp của thế kỷ III, trình bày Akhilles, với Patroklos đứng cạnh, đang tức giận trao Briseis cho sự thèm khát của Agamemnon. Các nhân vật trong những bức tranh này, đối với thói quen và thị hiếu chúng ta, có vẻ phong phú hơn là đẹp; chúng ta thường quen với ít thân thể và chân dài hơn; nhưng phải thừa nhận rằng những nghệ sĩ thời cổ biết rõ người Hy Lạp hơn chúng ta. Thời gian đã lấy mất vẻ tươi tắn của những tác phẩm ấy; chỉ một động thái tưởng tượng lịch sử mới có thể hoàn lại cái vẻ sáng lạn và xinh tươi mà ngày trước chắc chắn nhiều người và vua chúa đã từng thán phục.

Ấn tượng hơn nữa là một số bức khảm thời La Mã có vẻ như đã được làm từ những bức họa thời Hellen. Khảm là một nghệ thuật cổ ở Ai Cập và Mesopotamia, người Hy Lạp đã lấy về rồi đưa lên đỉnh cao trong lịch sử ngành này. Một bức vẽ được phân chia thành những hình vuông nhỏ, rồi những mảnh đá cẩm thạch rất nhỏ hình vuông được nhuộm màu thể nào để khi ghép lại với nhau thì tái lập bức tranh trong một thể dạng rất bền vững; nhiều bức khảm mặc dù bị giẫm chân lên qua nhiều thế kỷ vẫn còn giữ được màu sắc của chúng và diễn tả câu chuyện xưa. Bức *Trận đánh Issos*, tìm thấy trong Nhà Faun ở Pompeii và chắc liên quan đến một bức họa của Philoxenosⁱ ở thế kỷ IV, được làm bởi gần 1,5 triệu mảnh đá, mỗi mảnh là một hình vuông có cạnh 2 hay 3 mm, cả bức khảm có kích thước 2,5 x 5 m. Nó bị hư hại nhiều do động đất và núi lửa phun tràn Pompeii năm 79 Tây lịch, nhưng tàn tích còn lại đủ chứng tỏ tài nghệ và sức mạnh của tác phẩm. Alexandros, nhem nhuốc lửa đạn, đang cầm quân tấn công, cỡi con ngựa Bukephalos đến gần chiến xa của Darius trong vòng một thước. Một tướng Ba Tư lao mình vào giữa hai vị vua và nhận mũi giáo của Alexandros

i Bức khảm này nằm ở Bảo tàng Naples (Ý).



Hình 19: Trận đánh Issus. Bức khảm tìm thấy ở Pompeii
Bảo tàng Naples, Ý

đâm ngang thân mình. Darius, không ngại nguy hiểm, từ chiến xa cúi xuống đỡ người bạn ngã gục, khuôn mặt đầy lo lắng và đau đớn. Các kỵ binh Ba Tư phóng lên cứu nhà vua, và ngọn giáo của Alexandros vẫn hướng lên không trung. Sự diễn tả những xúc động trên nét mặt của Darius là thành tựu vượt bậc của tác phẩm; nhưng hấp dẫn nhất là bố cục của cái đầu con ngựa của Alexandros. Không có bức khảm nào vĩ đại hơn.

III. ĐIỀU KHẮC

Không thời nào có nhiều tượng bằng thời Hellen. Đền đài và cung điện, nhà và đường phố, vườn và công viên, đầy tượng; mọi giai đoạn của cuộc sống con người, và nhiều sắc thái của thế giới thực vật và động vật, đều được diễn tả qua tượng; những tượng chân dung bán thân kỷ niệm những anh hùng đã chết hoặc làm bất tử những người nổi danh còn sống, đến cả những sự trừu tượng như Vận Mệnh, Hòa Bình, sự Vu Khống, hay Khoảnh Khắc của Thời Gian, cũng được cụ thể hóa trong đá. Eutykhides của Sikyon, một học trò của Lysippos, đúc một tượng *Tykhe* (Vận Mệnh) nổi tiếng cho Antiokh, để thể hiện linh hồn và sự hy vọng của thành quốc này. Những người con trai của Praxiteles - Timakhos và Kephisodotos - tiếp tục truyền thống tốt đẹp của điêu khắc Athēnai; và ở Peloponnesos, Damophon của Messene nổi tiếng với một nhóm tượng khổng lồ như *Demeter*, *Persephone* và *Artemis*. Nhưng phần đông các nhà điêu khắc của thời này đi vào cung điện và triều đình của vua chúa và những người Hy Lạp-Đông phương có thể lực.

Trong thế kỷ III, Rhodes phát triển một trường phái điêu khắc riêng. Có hàng trăm tượng lớn trên đảo. Theo Plinius,¹⁴ bất cứ tượng nào trong số đó cũng có thể làm cho một thành phố nổi tiếng. Pho tượng lớn nhất là tượng đồng vĩ đại thần Mặt Trời Helios, được dựng bởi Khares của Lindos khoảng năm 280, theo lối chồng những khối lên nhau. Có người đã nói: Khares tự tử khi thấy phí tổn vượt quá nhiều số tiền dự trù;

và Lakhes, cũng của thành Lindos, đã hoàn thành công trình. Tượng không đứng ở hải cảng, mà đứng một chỗ gần đó, cao đến 32 mét. Kích cỡ của tượng có thể gọi cho thấy thi hiếu của Rhodes là thích sự phô trương và đồ sộ; nhưng có lẽ người Rhodes muốn dùng nó làm hải đăng và biểu tượng. Nếu chúng ta tin một bài thơ trong *Tuyển tập Thơ Hy Lạp*, thì tượng có đèn thấp sáng trên cao, và biểu trưng sự tự do mà Rhodes được hưởng - một sự tiên đoán lạ lùng về một tượng nổi tiếng khác trong một cảng hiện đại.ⁱ Nó được kể vào trong số Bảy Kỳ Quan của thế giới. Plinius thuật lại:

“Tượng này sụp đổ do một trận động đất 56 năm sau khi dựng lên. Ít người có thể ôm ngón tay cái của tượng trong vòng tay của mình, và các ngón tay của tượng lớn hơn phần nhiều những bức tượng khác. Khi tay chân bị gãy đổ xuống, ta thấy những hố rộng há ra ở bên trong. Cũng ở bên trong người ta thấy những khối lượng đá mà nhà nghệ sĩ đã dùng để làm đảm tượng trong tiến trình dựng lên. Người ta nói phải mất 12 năm mới làm xong, và tiêu hết 300 talent - một số tiền lấy từ những chiến cụ do Demetrios bỏ lại sau trận vây hãm vô ích.”^{ii,16}

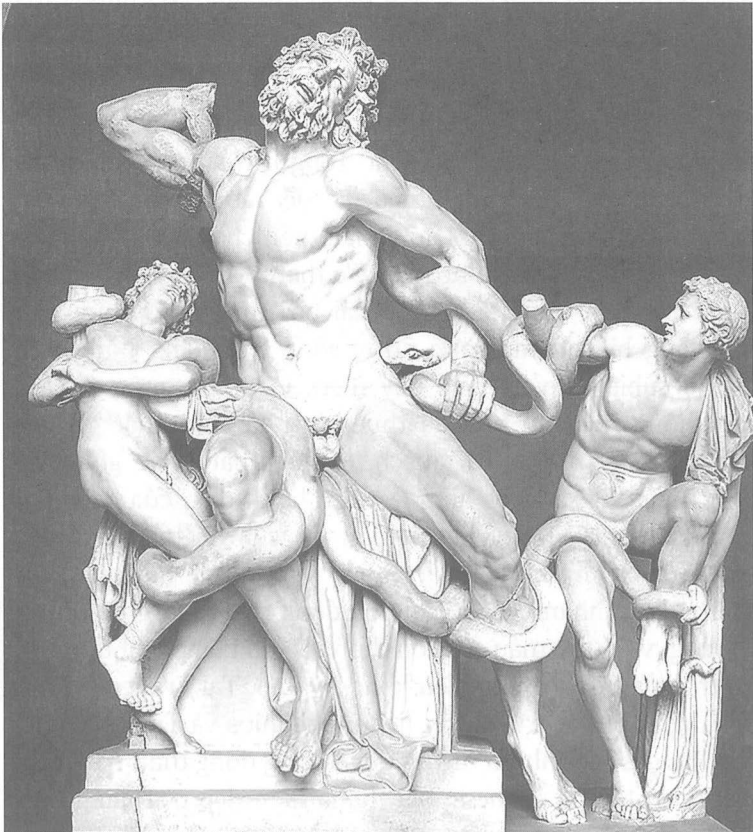
Nổi tiếng gần như thế trong lịch sử là một sản phẩm khác của trường phái Rhodes, tượng *Laokoon*. Plinius trông thấy tượng trong cung điện của Hoàng đế Titus; nó được tìm thấy năm 1500 Tây lịch trong tàn tích Nhà Tắm của Titus và gần như chắc chắn đó là công trình nguyên thủy của Agesandros, Polydoros và Athenodoros, họ đã đẽo từ hai khối cẩm thạch trong thế kỷ II hay thế kỷ I trước Tây lịch.¹⁸ Sự khám phá ra tượng này đã làm chấn động nước Ý thời Phục Hưng và gây ấn tượng sâu sắc cho Michelangelo, ông thử trùng tu lại cánh tay phải bị mất của thân hình trung tâm, nhưng không thành công.ⁱⁱⁱ *Laokoon* là một tu sĩ Troia;

i Tượng thần Tự Do ở New York cao 46 mét từ nền đến ngọn đuốc.

ii Tượng vẫn nằm tại chỗ nó đổ cho đến năm 653 Tây lịch, khi dân Saracens bán vật liệu đi. Người ta đã dùng chín trăm con lạc đà để chở vật liệu đi.¹⁷

iii Cánh tay được trùng tu ở Vatican là công trình của Bernini, thực hiện tốt trong chi tiết, nhưng tai hại cho sự thống nhất hướng tâm của bố cục.

khi người Hy Lạp đưa con ngựa gỗ đến Troia, Laokoon khuyên không nên nhận, nói (theo Vigil): “Tôi sợ người Hy Lạp cả khi họ mang quà đến biếu”.¹⁹ Để trừng phạt sự khôn ngoan của ông, Athena sai hai con rắn đến giết ông. Rắn tấn công hai đứa con trai của ông trước, thấy thế Laokoon nhảy vào cứu con, và bị quấn vào thêm; cuối cùng cả ba đều bị siết và chết vì nọc độc của rắn. Mấy nhà điêu khắc phỏng theo sự diễn giải của Vigil (và theo Philokretes của Sophokles) để diễn tả mạnh mẽ sự đau đớn, nhưng kết quả không thích hợp



Hình 20: *Ba cha con Laokoon*
Vatican, Rome

với tính chất yên tĩnh của đá. Trong văn chương, và thường trong sự sống, sự đau đớn dễ qua mau; trong bức tượng Laokoon tiếng kêu la trong cảnh hấp hối đã được diễn tả một cách thường trực không tự nhiên, và khán giả không bị xúc động bằng sự đau đớn im lặng của *Demeter*.¹ Tuy nhiên, điều làm cho ta thán phục là sự làm chủ thiết kế và kỹ thuật; cơ bắp bị cường điệu có phần thái quá, nhưng chân tay của vị tu sĩ già và thân thể của mấy người con được đúc một cách chắc chắn và tiết chế. Có lẽ nếu chúng ta biết câu chuyện trước khi ngắm tác phẩm thì chúng ta bị ấn tượng như Plinius, ông cho rằng đó là thành tựu lớn nhất của nghệ thuật tạo hình cổ đại.²⁰

Nhiều trung tâm Hy Lạp khác cũng có những trường phái điêu khắc nổi bật, trong thời đại không được đánh giá đúng mức này. Alexandria suốt trong lịch sử của nó đã đào xới đất đai và dinh thự nhiều lần để bảo lưu những công trình mà các nghệ sĩ Hy Lạp đã làm nên cho nhà Ptolemaios. Vật tồn tại duy nhất là tượng *Nile* thanh thoát để ở Vatican, được nâng đỡ một cách khôi hài bởi mười sáu thủy thần nhi đồng biểu trưng mực nước sông Nile dâng hàng năm lên 16 cubit (khoảng hơn bảy mét). Ở Sidon, một số chức sắc không rõ danh tính đã thuê các nhà điêu khắc Hy Lạp làm một loạt những cái quách, cái tốt nhất được gọi sai là Quách của Alexandros hiện là niềm hãnh diện của Viện Bảo tàng Istanbul. Những hình chạm trổ của nó tương đương với bảng trụ ngạch của Parthenon ở một quy mô nhỏ hơn; những hình nhân đẹp và cân đối; động thái mạnh mẽ nhưng rõ ràng, và nước màu dịu còn dính vào đá là một thí dụ về sự hỗ trợ của hội họa cho điêu khắc Hy Lạp. Tại Tralles ở Karia khoảng năm 150 trước Tây lịch, Apollonios và Tauriskos đúc cho Rhodes một nhóm tượng đồ sộ bằng đồng thau nay được biết dưới tên *Bò Farnese*: hai thanh niên đẹp trai đang buộc Dirke xinh đẹp vào sừng một con bò rừng, bởi vì nàng đã

i Trong tượng *Demeter* của Bảo tàng Anh quốc.



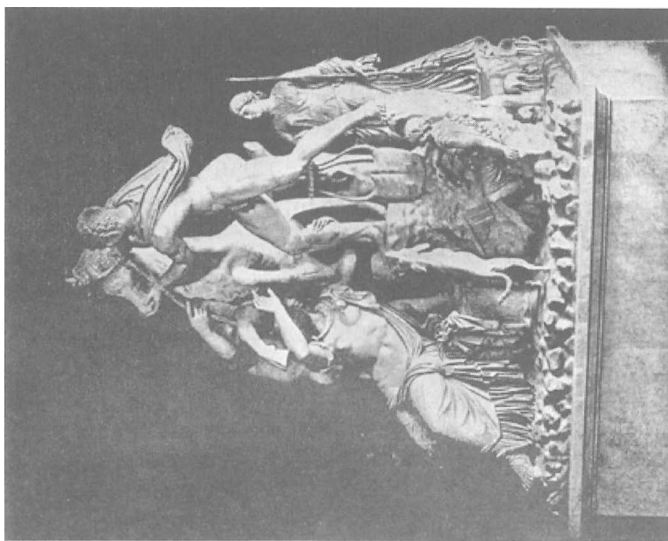
Hình 21: *Trụ ngạch từ bệ thờ Zeus ở Pergamon*

Bảo tàng Quốc gia, Berlin, Đức

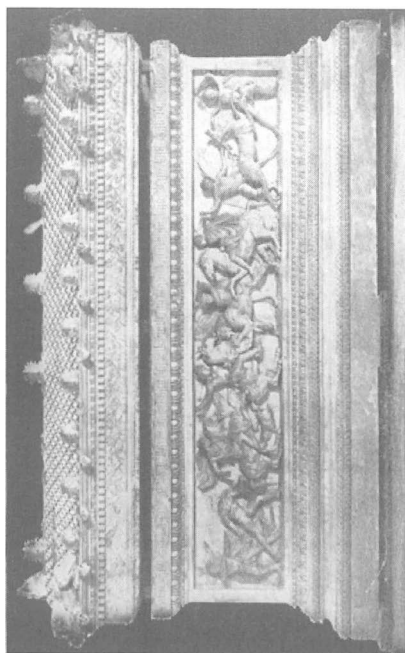
hành hạ mẹ họ là Antiope - mắt ngược nhìn một cách thỏa mãn và trầm tĩnh.ⁱ Ở Pergamon, các nhà điêu khắc Hy Lạp đúc nhiều nhóm tượng chiến tranh bằng đồng thau, mà lúc đầu Attalos dựng ở kinh đô để kỷ niệm sự kiện ông đánh lùi quân Gaule. Để bày tỏ món nợ mà mọi nền văn hóa Hy Lạp cảm thấy thiếu đối với Athēnai và có lẽ để truyền bá tên tuổi của mình, Attalos cho làm những phiên bản bằng cẩm thạch để đặt trên Akropolis của Athēnai. Những mảnh vỡ các phiên bản cẩm thạch còn tồn tại trong bức *Người Gaule Đang Giãy Chết* của Viện Bảo tàng Capitoline, trong tác phẩm gọi sai là *Paitos và Arria*ⁱⁱ (một người Gaule, chịu chết hơn chịu bị bắt,

i Bản chính bị mất. Một phiên bản cẩm thạch ở Roma của thế kỷ thứ ba Tây lịch được tìm thấy ở thế kỷ XVI trong Nhà Tắm của Caracalla, được tu bổ bởi Michelangelo, được để một thời gian tại Lầu đài Farnese, và bây giờ ở Viện Bảo tàng Naples.

ii Trong Museo delle Terme ở Roma.



Hình 22: Bò Farnese
Bảo tàng Naples, Ý



Hình 23: Quách "Alexandros"
Bảo tàng Constantinople

giết vợ mình rồi tự sát) và trong nhiều bức nhỏ hơn hiện đang nằm rải rác ở Ai Cập và châu Âu. Cũng thuộc nhóm này có lẽ còn có một bức *Amazon Chết*ⁱ, chạm trổ một cách tuyệt vời trong mọi chi tiết ngoại trừ bộ ngực toàn hảo một cách khó tin. Những hình tượng tỏ một sự tiết chế cổ điển trong sự biểu lộ cảm xúc; những người bị chinh phục chịu sự đau đớn cùng cực, nhưng chết không thê thảm lắm; và những người chiến thắng để cho các nghệ sĩ diễn tả những đức hạnh, cũng như sự chiến bại, của kẻ thù. Ở đây không có dấu hiệu suy giảm nào trong quan niệm, trong sự quan sát chính xác các chi tiết cơ thể học, cũng như tài nghệ và sự cần cù trong kỹ thuật. Hoàn hảo gần như thể là bức khắc nổi trán tường lớn chạy dọc nền của Đền Zeus trên Akropolis của Pergamon, và thuật lại chuyện đánh nhau giữa các thần và thần khổng lồ - có lẽ đó là một sự ám chỉ khiêm tốn người Pergamon và người Gaule. Công trình này chứa quá nhiều hình tượng, và đôi lúc dữ dội một cách cường điệu; nhưng một vài hình tượng nổi bật xứng đáng với truyền thống tốt đẹp của nghệ thuật Hy Lạp. Hình Zeus không đầu được khắc với tài năng của Skopas, và nữ thần Hekate thì duyên dáng và đẹp thơ mộng giữa cảnh tàn sát của chiến trận.

Thời đại này để lại nhiều kiệt tác vô danh diễn tả vai trò của những vị thần lớn. Tượng *Đầu của Zeus* tìm thấy ở Otricoli và tượng *Ludovisi Hera* bây giờ nằm trong Museo delle Terme đã làm chàng Goethe hồi trẻ thích đến nỗi ông đã mang các khuôn đúc về Đức xem như là những chứng từ của Jove và Juno (thần La Mã). Bức tượng *Apollon Belvedere*ⁱⁱ, một thời được ca ngợi, thì lạnh lùng và thiếu sức sống một cách hàn lâm; tuy nhiên, hai thế kỷ trước đã làm Winckelmann bốc lửa.²¹ Cả một thế giới khác xa bức tượng yếu ớt nhẵn nhụi này

i Trong Viện Bảo tàng Naples

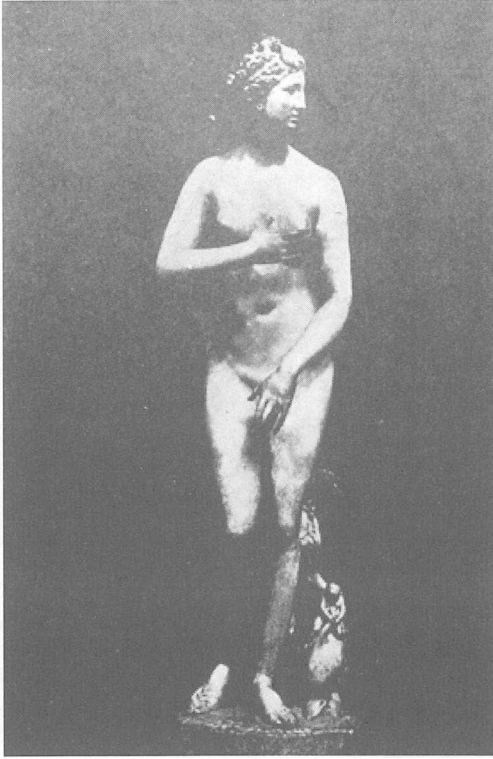
ii Gọi như thế theo khu nhà trong Vatican nơi bức tượng lần đầu được đặt.



Hình 24: *Tượng thần Vệ nữ thành Milo*

Bảo tàng Louvre, Paris

là *Farnese Herakles*, được Glykon của Athēnai sao y từ một chính bản được cho là của Lysippos - tất cả cơ bắp trong thân thể cường điệu, cả vẻ mệt mỏi, sự nhân từ và kinh ngạc trên nét mặt - như thể quyền lực tự hỏi câu hỏi không bao giờ được giải đáp: mục đích quyền lực là để làm gì? Thời đại này cũng làm nhiều tượng biểu trưng Aphrodite, số lượng chỉ ít hơn những kẻ hâm mộ bà; một số còn tồn tại, phần lớn qua những phiên bản La Mã. Tượng *Aphrodite của Melos* - *Venus de Milo* ở Louvres - có vẻ là một tác phẩm chính bản Hy Lạp của thế kỷ II trước Tây lịch. Nó được tìm thấy trên đảo Melos năm 1820 nằm gần một mảnh chân đế mang những chữ -



Hình 25: *Vệ nữ của Medici*

Uffizi Gallery, Florence

sandros; có lẽ Agesandros của Antiokh đã khắc tượng khỏa thân khiêm tốn này. Bộ mặt không đẹp tinh tế bằng bộ mặt biểu tượng của khối này, nhưng bản thân hình tượng là một bài thơ biểu lộ sức khỏe mà bông hoa tự nhiên là cái đẹp; cái eo con ong không thích hợp lắm trong thân thể đầy đặn và hai bờ hông vững chắc này. Không được hoàn hảo như thể nhưng nhìn vẫn thích là những tượng *Capitoline Venus* và *Venus de Medici*.ⁱ Gọi tình một cách thần nhiên và quyến rũ

ⁱ Trong Viện Bảo tàng Capitoline ở Roma, và Uffizi ở Florence.



Hình 26: *Tượng thần chiến thắng Samothrace*

Bảo tàng Louvre, Paris

là tượng *Venus Callipyge* (hay Venus với cái Mông đẹp),ⁱ khoác áo che thân mà để lộ sự mỹ miều, ngoảnh mặt lại ngắm mông mình trong hồ nước. Ấn tượng hơn cả là tượng *Nike lộng lẫy*, hay *Chiến Thắng Samothrace*, được tìm thấy ở đây năm 1863 và bây giờ là kiệt tác điêu khắc của Louvres.ⁱⁱ

ⁱ Trong Viện Bảo tàng Naples.

ⁱⁱ Trước kia nó được mô tả như công trình do Demetrios Poliorketes dựng lên năm 305 để kỷ niệm sự kiện ông đánh bại Ptolemaios I ra khỏi Salamis năm 306; nhưng những bàn cãi gần đây có xu hướng liên hệ nó với

Nữ thần Chiến thắng được trình bày như đang bay trên mũi tàu di chuyển nhanh và dẫn đầu cuộc tấn công; cặp cánh lớn như đang kéo đội tàu trước ngọn gió làm tung cả xiêm y. Ở đây quan niệm của người Hy Lạp về phụ nữ không phải như sự tinh tế đơn thuần mà như một người mẹ kiên cường chỉ huy công việc; đây không phải là sắc đẹp mảnh mai chóng tàn của tuổi trẻ, mà là tiếng kêu gọi dai dẳng của người phụ nữ thôi thúc đàn ông vươn mình lên với sự thành tựu, như thể nhà họa sĩ muốn minh họa những dòng thơ cuối trong tác phẩm *Faust* của Goethe... Nền văn minh mà có thể hình dung và khắc nên hình tượng này thì còn lâu mới chết.

Thần linh không chỉ là mối quan tâm chính của những nhà điêu khắc đã làm sáng lên buổi chiều của nghệ thuật Hy Lạp. Những người nghệ sĩ này chỉ nhìn lên Olympus như một nguồn đề tài, và không hơn. Khi nguồn này bị cạn kiệt bởi sự lặp đi lặp lại mãi thì họ quay về mặt đất và vui vẻ biểu thị sự khôn ngoan và những điều đáng yêu, sự lạ lùng và những vô lý của cuộc sống con người. Họ chạm trổ và đúc những chiếc đầu đầy ấn tượng của Homēros, Euripides và Sokrates. Họ làm một số tượng *Hermaphrodites* trơn tru và tinh tế, mà cái đẹp lập lờ đã hút được mắt xanh của Viện Bảo tàng Khảo cổ Constantinople hay Phòng Triển lãm Borghese ở Roma hay Louvres. Trẻ con cố gắng hiển những tư thế tự nhiên một cách tươi mát, như tượng cậu bé đang gỡ cái gai dưới bàn chân, và một đứa bé khác đang vật lộn với một con ngỗng,ⁱ và đẹp nhất trong loại tượng này là tượng *Người Trẻ Tuổi Cầu Nguyên* được cho là của Boethos học trò của Lysippos.ⁱⁱ Các nhà điêu khắc cũng đi vào rừng và miêu tả ma quỷ của rừng núi như tượng *Barberini Faun* (Thần Đồng Áng) của Munich,

trận đánh ở Kos năm 258 trong đó các hạm đội của Makedonia, Seleukia và Rhodes đã đánh bại Ptolemaios II.²²

i Cả hai ở Vatican.

ii Trong Viện Bảo tàng Nhà nước ở Berlin.



Hình 27: Đầu tượng chân dung người Hy Lạp thời Hy Lạp hóa
Bảo tàng Naples, Ý

hoặc thần dê buồn cười như tượng *Silenos Say* của Viện Bảo tàng Naples. Thỉnh thoảng, họ xen vào các hình tượng ấy đôi má hồng và những trò đùa tinh quái của thần tình yêu.

IV. LỜI BÌNH

Sự hóm hỉnh đột nhập vào những nơi từng là chỗ tôn nghiêm chính thức của ngành điêu khắc Hy Lạp là một chỉ dấu rõ ràng của nghệ thuật thời Hellen. Mọi viện bảo tàng đều giữ một tác phẩm trào lộng từ những tàn tích của thời đại này: một thần mục đồng tươi cười, một thần Pan ca hát, một thần Bakkhos nổi loạn, một đứa trẻ tinh nghịch đứng đái làm suối nước. Có lẽ sự kiện nghệ thuật Hy Lạp quay trở lại châu Á đã đem lại cho nó sự đa dạng, tình cảm, và sự ảm cúng mà hầu như đã mất đi trong những thời mà nghệ thuật phải quy thuận tôn giáo và nhà nước. Thiên nhiên, trước kia từng được tôn thờ, bây giờ bắt đầu được thưởng thức. Không phải sự tiết chế cổ điển đã biến mất: các tác phẩm *Thiếu niên của Subico* trong Museo delle Terme, *Ariadne Đang Ngủ* của Vatican, *Cô Gái Ngồi* của Điện Conservatori vẫn tiếp tục truyền thống tinh tế của Praxiteles; và ở Athēnai, trong suốt thời kỳ này, nhiều nhà điêu khắc dấu tranh chống lại những khuynh hướng “cách tân” của thời đại bằng cách cố ý trở lại với những thể loại của thế kỷ IV và V, kể cả thể loại đường bộ của thế kỷ VI. Nhưng tinh thần của thời đại là thử nghiệm, cá nhân chủ nghĩa, tự nhiên chủ nghĩa, và duy thực chủ nghĩa, với một sự ngược dòng mạnh mẽ hướng về tượng tượng, lý tưởng, tình cảm, và hiệu ứng thẩm kích. Người nghệ sĩ cẩn thận đi theo sự tiến bộ của khoa giải phẫu, và dùng người mẫu nhiều hơn trong xưởng; nhà điêu khắc chạm những hình dáng không chỉ nhìn từ phía trước, mà từ mọi phía. Họ dùng những chất liệu mới - pha lê, khoáng chất, đá topaz, thủy tinh, đá ba-dan sẫm, cẩm thạch đen, đá núi lửa - để bắt chước phẩm màu của dân da đen hay những bộ mặt đỏ ửng của thần núi rừng được làm sáng bằng rượu vang.

Họ có nhiều sáng chế mới cùng sự tinh thông kỹ thuật. Họ chán lặp đi lặp lại các mẫu; họ đoán trước sự phê bình

của Ruskin,ⁱ và quyết thể hiện thực tế và cá tính của những con người và những vật thể mà họ miêu tả. Họ không còn đóng kín mình trong sự hoàn hảo và cái đẹp, trong những lực sĩ, những anh hùng, và những thần; họ làm những bức vẽ về các loại người hay những hình tượng đất nung về công nhân, ngư dân, nhạc sĩ, người bán hàng, nài ngựa, hoạn quan; họ tìm những chủ đề mới nơi trẻ con, nơi nông dân, nơi những nhân vật đặc biệt như Sokrates, nơi những ông già cay đắng như Demosthenes, trong những khuôn mặt mạnh mẽ gần như vũ phu, như bộ mặt của Euthydemus vua Bactria gốc Hy Lạp, hoặc nơi những người vô danh như *Người Đàn Bà Ngoài Chợ Cổ* của Viện Bảo tàng Metropolitan ở New York; họ công nhận và ưa thích sự đa dạng và phức tạp của sự sống. Họ không ngần ngại gọi dục; họ không phải là những bậc cha mẹ lo lắng đến sự trinh tiết của con gái họ, hoặc những triết gia lo sợ đến những hậu quả xã hội của chủ nghĩa cá nhân của phái hưởng lạc; họ nhìn thấy sự quyến rũ của xác thịt và khắc chạm chúng thành một người đẹp mà có lúc có thể coi thường sự chau mày của thời đại. Thoát khỏi những quy ước của thời cổ đại, họ chiều theo tình cảm âu yếm, vẽ lại với tình cảm chân thật những người mục đồng đang chết theo tình yêu chưa vỡ mộng, những chiếc đầu xinh đẹp cuốn hút trong sự mơ mộng lãng mạn, những bà mẹ say mê ngắm những đứa con mình: những thứ này đối với họ như một phần của thực tại mà họ ghi nhận. Cuối cùng, họ đương đầu với những thực tế của nỗi đau, nỗi buồn, của những tai ương thâm thảm và sự chết không ngờ; và họ quyết tìm một chỗ đứng cho những thứ đó khi họ biểu lộ sự sống của con người.

i Không có tính chất con người cá nhân trong nghệ thuật Hy Lạp - những ý tưởng trừu tượng về tuổi tác, sức mạnh, sự nhanh nhẹn, đức hạnh và tật xấu - có, nhưng không có tính cá nhân.²³ Ruskin chỉ nghĩ về Nghệ thuật Hy Lạp của thế kỷ V và IV, cũng giống như Winckmann và Lessing biết chủ yếu về nghệ thuật thời Hellen.



Hình 28: *"Người đàn bà ngoài chợ cổ"*

Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York

Không người nghiên cứu nào có tinh thần riêng lại có thể thẩm định một cách chung chung sự suy đồi của thời Hellen; một kết luận tổng quát đại khái như vậy muốn biện minh dễ dãi cho sự chấm dứt câu chuyện về Hy Lạp trước khi hoàn thành nhiệm vụ. Chúng ta cảm thấy trong thời kỳ này có một sự giảm bớt xung lực sáng tạo, nhưng chúng ta

được bù lại bằng sự dồi dào hoang phí của một nghệ thuật mà giờ đây đã hoàn toàn nằm vũng các công cụ của mình. Tuổi trẻ không thể kéo dài mãi, vẻ duyên dáng của nó cũng không quan trọng mãi. Sự sống của Hy Lạp, giống như mọi sự sống, phải có một sự lắng dịu tự nhiên, và chấp nhận một tuổi già chín muồi. Sự suy đồi rồi cũng đến, ăn sâu vào tôn giáo, đạo đức, văn học, và để lại dấu ấn trên những công trình của cá nhân đây đó; nhưng sức đẩy của thiên tài Hy Lạp duy trì nghệ thuật Hy Lạp, như khoa học và triết học Hy Lạp, gần đỉnh cao của chúng cho đến cuối cùng. Và không bao giờ trong sự trẻ trung cô lập của nó, sự đam mê của người Hy Lạp đối với cái đẹp, hay sức mạnh và sự kiên trì của người Hy Lạp để thể hiện cái đẹp, lại dần trải một cách huy hoàng như vậy, với một sự khích lệ và kết quả phong phú như vậy, vào những thành phố của phương Đông đang yên ngủ. Ở đây La Mã sẽ tìm thấy sự đam mê đó và sẽ tiếp tục truyền đi.

CHƯƠNG X

ĐỈNH CAO CỦA KHOA HỌC HY LẠP

I. EUKLIDES VÀ APOLLONIOS

Thế kỷ V là đỉnh cao của văn chương Hy Lạp, thế kỷ IV chứng kiến sự nở rộ của triết học, thế kỷ III chứng kiến sự tột đỉnh của khoa học. Các vị vua tỏ ra nhân nhượng và giúp ích cho khoa học hơn các chế độ dân chủ. Alexandros đã cho lạc đà chở về các thành phố Hy Lạp trên bờ biển Á châu những tấm thẻ thiên văn của Babylonia, phần lớn đã được dịch ra tiếng Hy Lạp; nhà Ptolemaios xây Viện Bảo tàng các nghiên cứu cao cấp, và thu thập khoa học và văn học của các nền văn minh Địa Trung Hải để cất vào Đại Thư viện; Apollinios đề tặng Attalos I cuốn *Các Khối Trụ*, và dưới sự bảo trợ của Hieron II, Arkhimedes vẽ các vòng tròn và tính lượng cát. Sự xóa bỏ biên giới các nước và thiết lập một ngôn ngữ chung, sự trao đổi sách vở và ý tưởng, sự kiệt quệ của siêu hình học và sự suy yếu của thần học cũ, sự trỗi dậy của một tầng lớp thương mại có tinh thần thể tục ở Alexandria, Rhodes, Antiokh, Pergamon và Syracuse, sự mở ra nhiều trường trung học và đại học, các tòa thiên văn và thư viện, kết hợp với sự giàu có, với kỹ nghệ, và sự bảo trợ của nhà vua đối với khoa học để tách khoa học ra khỏi triết học và để khuyến khích khoa học trong công cuộc soi sáng, làm giàu, và làm nguy hại thế giới.

Khoảng đầu thế kỷ III - có lẽ lâu trước nữa - các nhà toán học Hy Lạp có thêm công cụ nhờ sự phát triển một lối ký hiệu đơn giản hơn. Chín chữ cái đầu của ký tự abc được dùng làm những con số, chữ kế tiếp dùng làm số 10, chín chữ tiếp theo dùng làm 20, 30, v.v., chữ tiếp theo làm 100, rồi tiếp nữa làm 200, 300, và v. v. Các phân số và số thứ tự được diễn tả bằng một dấu sắc sau mẫu tự; như thế, tùy theo trường hợp, *t'* thay cho *một phần mười* hay *thứ mười*; và một chữ *1* nhỏ đứng dưới một chữ chỉ số nghìn tương ứng. Lối tốc ký số học ấy cung cấp một hệ thống thuận tiện cho việc tính toán, nhưng cuộn giấy cói Hy Lạp còn tồn tại cho thấy có nhiều sự tính toán phức tạp như thế, từ những phân số cho đến hàng triệu, chen chúc trong ít trang giấy cói mà nếu dùng ký hiệu của chúng ta ngày nay thì sẽ tốn chỗ hơn nhiều.

Tuy nhiên, những chiến thắng lớn nhất của khoa học thời Hellen là trong hình học. Vào thời này có Euklides, tên ông sẽ cùng đi với hình học trong hai nghìn năm. Tất cả những gì chúng ta biết về cuộc đời ông là: ông mở một trường học ở Alexandria và học trò của ông đều giỏi trong tất cả các lĩnh vực của họ; ông không màng đến tiền bạc, và khi một học trò hỏi: “Tôi sẽ được lợi gì khi học hình học?” thì ông bảo một người nô lệ đem cho người kia một obol, “bởi vì anh ta phải có lợi khi học”;¹ ông là một người hết sức khiêm tốn và tốt bụng, và khi ông viết cuốn sách nổi tiếng *Những Nguyên Tổ* khoảng năm 300, ông không bao giờ để những mệnh đề mang tên những người khám phá, vì ông tự cho chẳng làm gì hơn là gom lại theo một thứ tự hợp lý những kiến thức về hình học của người Hy Lạp.¹ Chẳng có lời tựa hay lời phi lộ gì cả, ông bắt đầu với những định nghĩa đơn giản, rồi những định đề hay những giả thiết cần

i Quyển I và quyển II tóm tắt những công trình hình học của Pythagoras; quyển III công trình của Hippokrates ở Khios; quyển V công trình của Eudoxos; quyển IV, VI và XII của những nhà hình học cuối cùng thuộc trường phái Pythagoras và Athēnai. Quyển VII-X bàn về toán cao cấp.

thiết, rồi những “khái niệm chung” hay tiên đề. Theo sự chỉ dẫn của Platon, ông tự giới hạn vào những hình vẽ và bằng cứ, và không dùng những công cụ gì khác hơn cây thước và cái com-pa. Ông chọn và hoàn thiện một phương pháp dẫn giải và chứng minh tiệm tiến mà những người đi trước đã quen thuộc: mệnh đề, sự biểu diễn bằng đồ thị, bằng chứng, kết luận. Mặc dù có những sơ suất nhỏ, kết quả chung là một cấu trúc toán học có thể so sánh với điện Parthenon như một biểu tượng của tinh thần Hy Lạp. Trong thực tế cấu trúc đó đã sống lâu hơn điện Parthenon, ngày nay vẫn còn là một thể nguyên vẹn; vì cho đến thời chúng ta cuốn *Những Nguyên Tắc* của Euklides vẫn là cuốn sách giáo khoa về hình học được chấp nhận trong hầu hết mọi đại học châu Âu. Về ảnh hưởng lâu dài chỉ có cuốn Kinh Thánh là có thể so sánh với nó.

Một công trình bị mất của Euklides, cuốn *Hình Nón*, tóm tắt những nghiên cứu của Menaikmos, Aristaios, và những người khác về hình học của hình nón. Apollonios của Perga, sau nhiều năm học trong trường của Euklides, đã lấy cuốn sách này làm khởi điểm để viết một cuốn sách khác về *Hình Nón*, và, trong tám cuốn sách khác và 387 mệnh đề, thăm dò các tính chất của những đường cong tạo ra bởi tiết diện của một hình nón với một mặt phẳng. Ông đặt tên cho ba đường cong trong số ấy (đường thứ tư là đường tròn) là đường *parabol*, *ellip* và *hyperbol*. Những khám phá của ông đã mở ra lý thuyết về đạn đạo, và làm cho môn cơ học, hàng hải và thiên văn học tiến bộ nhiều. Sự giải trình của ông rất công phu và dài dòng, nhưng phương pháp thì rất khoa học; công trình của ông cũng có tính quyết định như công trình của Euklides, và bảy cuốn sách còn lưu lại cho đến ngày nay là loại sách cổ điển độc đáo nhất trong các sách về hình học.

II. ARKHIMEDES

Nhà khoa học cổ đại vĩ đại nhất này sinh tại Syracuse khoảng năm 287 trước Tây lịch, là con trai của nhà thiên văn Pheidias,

và hình như là anh em họ với Hieron II, ông vua sáng giá nhất thời ông. Như những người Hy Lạp khác thời Hellen quan tâm đến khoa học và có đủ tiền để trả chi phí, Arkhimedes đã đến Alexandria; ở đây ông học dưới sự chỉ dẫn của những người kế nghiệp Euklides và tìm thấy một sự hứng khởi về toán học, sự hứng khởi đã đem lại cho ông hai ân huệ - một cuộc sống miệt mài và một cái chết đột xuất. Trở về Syracuse, ông hiến trọn mình cho mọi ngành của toán học. Như Newton, ông thường quên ăn quên uống, quên chăm sóc đến thân thể, để theo dõi hệ quả của một định lý mới, hoặc để vẽ những hình bằng lớp dầu trên thân thể, trên tro ở lò bếp, hoặc trên cát mà các nhà hình học Hy Lạp có thói quen rải trên nền nhà của họ.² Ông không thiếu đầu óc khô hải: trong cuốn sách mà ông cho là hay nhất của ông, *Hình Cầu và Hình Trụ*, ông cố ý đưa những mệnh đề sai vào, một phần để đùa với mấy người bạn mà ông gửi bản thảo đến, một phần để gài bẫy những người hay ăn trộm ý tưởng của người khác.³ Đôi khi ông đùa với những câu đố đã dẫn ông đến khám phá ra môn đại số học, như “Bài toán Lâu đài” nổi tiếng từng làm bận tâm Lessing;⁴ đôi khi ông làm những máy móc kỳ lạ để nghiên cứu những nguyên lý mà chúng vận hành trên đó. Nhưng mỗi bận tâm và sự thích thú lâu dài của ông nằm trong khoa học thuần túy, mà ông xem như chìa khóa mở ra sự hiểu biết vũ trụ hơn là một công cụ để xây dựng trong thực tiễn hay để làm tăng của cải. Ông viết sách không phải để cho học trò mà để cho những học giả chuyên nghiệp, truyền cho họ, trong những quyển sách súc tích, những kết luận sâu sắc mà ông rút ra từ những nghiên cứu của mình. Cả những thể hệ cổ đại về sau đều bị mê hoặc bởi sự độc đáo, chiều sâu và sự rõ ràng của những sách chuyên luận này. Ba thế kỷ sau, Plutarkhos nói: “Không thể nào tìm thấy trong tất cả hình học những bài toán khó và phức tạp hơn, hoặc những giải đáp đơn giản và sáng sủa hơn. Một số người cho rằng đó là do thiên tài tự nhiên của ông; một số khác thì nghĩ rằng những trang dễ dàng và không nhọc mệt đó là kết quả của một nỗ lực và lao động phi thường”.⁵

Mười trong số những công trình của Arkhimedes còn tồn tại, sau bao nhiêu phiêu lưu ở châu Âu và A Rập.

- 1) *Cuốn Phương pháp* giải thích cho Eratosthenes mà ông đã kết bạn ở Alexandria: những thí nghiệm về cơ học có thể nói rộng kiến thức về hình học. Cuốn tiểu luận này chấm dứt triều đại của cái thước và cái com-pa của Platon và mở cửa ra cho những phương pháp thực nghiệm; tuy vậy nó bộc lộ tình trạng khác nhau giữa khoa học cổ và khoa học hiện đại: một bên dung dưỡng sự thực hành để hiểu lý thuyết, một bên dung dưỡng lý thuyết để có được những kết quả thực tế khả dĩ.
- 2) *Một Sơ tập những Bổ đề* bàn về mười lăm “lựa chọn” hay giả thuyết trong hình học phẳng.
- 3) *Đo một Vòng Tròn* đạt đến trị số giữa $3^{1/7}$ và $3^{10/71}$ cho π (tỉ số của chu vi trên đường kính của vòng tròn) và lấy “bình phương của vòng tròn” bằng cách chứng minh bằng phương pháp khử liên tiếp rằng diện tích của một vòng tròn bằng diện tích của một tam giác vuông mà đường thẳng đứng bằng bán kính, và đường đáy bằng chu vi của vòng tròn.
- 4) *Phép Cầu Phương của Parabol* nghiên cứu, bằng một loại tính tích phân, diện tích cắt ra từ một parabol bởi một cung, và vấn đề tính diện tích của một ellip.
- 5) *Bàn về những Đường Xoắn Ốc* xác định một đường xoắn ốc là một hình tạo bởi một điểm di chuyển từ một điểm cố định theo một vận tốc cố định dọc theo một đường thẳng quay trong một mặt phẳng với một vận tốc cố định chung quanh cùng điểm cố định trên; và tính diện tích giới hạn bởi một đường xoắn và hai vec-tơ bán kính, bằng những phương pháp tính vi phân gần đúng.
- 6) *Hình Cầu và Hình Trụ* tìm những công thức để tính thể tích và diện tích bề mặt của một trụ tháp, một hình nón, một hình trụ, và một hình cầu.

- 7) *Bàn về những Hình Nêm và những Hình Phỏng Cầu* nghiên cứu những hình thể do một tiết diện nón tạo ra khi quay xung quanh những trục của nó.
- 8) *Người Đếm Cát* đi từ hình học sang số học, gần như lo-ga-rit, bằng cách gợi ý rằng những con số lớn có thể biểu thị bằng những bội số hay “bậc” của 10.000; bằng cách này Arkhimesdes biểu thị số hạt cát cần thiết để làm đầy vũ trụ - với giả thiết rằng vũ trụ có một kích cỡ vừa phải. Ông kết luận - mà bất cứ ai cũng có thể kiểm chứng cho mình - rằng thế giới không chứa nhiều hơn 63 “mười-triệu đơn vị bậc tám của những số” - hoặc, như chúng ta ký hiệu ngày nay là 10^{63} . Những quy chiếu về những công trình thất lạc của Arkhimesdes cho thấy ông cũng đã khám phá một cách để tính căn số bậc hai của những số không tự bình phương.
- 9) *Bàn về những Thăng Bằng Phẳng* ứng dụng hình học vào cơ học, nghiên cứu trọng tâm của các vật thể có cấu hình khác nhau, và hoàn thành công thức xưa cổ nhất còn lưu lại về tĩnh học.
- 10) *Bàn về Các Vật Nổi* đặt nền móng cho thủy tĩnh học bằng cách đặt tới những công thức toán học cho vị trí cân bằng của một vật nổi. Công trình bắt đầu với một luận đề lạ lùng là bề mặt của bất cứ vật lỏng nào khi nằm yên và cân bằng đều có hình cầu, và hình cầu đó có cùng tâm với quả đất.

Có lẽ Arkhimesdes đi đến việc nghiên cứu thủy tĩnh học cũng tình cờ như quả táo của Newton. Vua Hieron đưa cho một người ở Syracuse tên là Cellini một ít vàng để làm cho ông một chiếc vương miện. Khi chiếc vương miện làm xong nó nặng bằng số vàng đã đưa; nhưng có người ngờ vực Cellini đã dùng một phần bạc thay cho vàng, và giữ phần vàng cho mình. Hieron đưa chiếc vương miện cho Arkhimesdes xem xét, hy vọng có thể giải quyết vấn đề mà không làm tổn thương người kia. Trong nhiều tuần lễ Arkhimesdes suy nghĩ. Một hôm, khi ông bước vào một bồn tắm trong nhà tắm

công cộng, ông nhận thấy rằng nước tràn tùy theo độ sâu mà ông ngâm mình vào, và thân thể ông hình như ít nặng hơn hễ ông chìm mình sâu hơn. Óc hiếu kỳ đó làm ông xướng lên “nguyên lý Arkhimedes”: một vật nổi mất một trọng lượng bằng trọng lượng của nước mà nó choán chỗ. Ông phỏng đoán rằng một vật chìm sẽ đẩy nước theo thể tích của nó và nhận thấy rằng nguyên lý đó có thể thử cho cái vương miện kia, Arkhimedes phóng ra đường còn trần truồng để về nhà, đồng thời la lên “*Eureka! Eureka!*” (Tôi tìm ra rồi! Tôi tìm ra rồi!) Rồi ông khám phá ra rằng một lượng bạc khi chìm trong nước thì đẩy nước nhiều hơn một trọng lượng vàng tương đương, bởi vì cùng một trọng lượng như nhau bạc có thể tích lớn hơn vàng. Ông kết luận rằng cái vương miện kia đã được trộn với một kim loại nhẹ hơn vàng. Ông từ từ thay vàng bởi bạc trong khối vàng mà ông dùng để so sánh cho đến khi hỗn hợp đẩy nước bằng cái vương miện, ông có thể nói có bao nhiêu bạc được dùng trong vương miện và bao nhiêu vàng bị ăn cắp.

Chuyện này làm thỏa mãn sự hiếu kỳ của nhà vua, nhưng đối với ông không quan trọng bằng sự khám phá ra định luật về những vật nổi và một phương pháp để đo tỷ trọng. Ông xây một đài thiên văn biểu hiện mặt trời, quả đất, mặt trăng, và năm hành tinh mà lúc bấy giờ người ta biết (Thổ tinh, Hỏa tinh, Kim tinh, Mộc tinh, và Thủy tinh), và sắp chúng thế nào để khi quay một cái cần thì làm chúng chuyển động theo những hướng khác nhau với những tốc độ khác nhau;⁶ có lẽ ông đồng ý với Platon rằng những định luật chi phối những chuyển động của các vì sao là đẹp hơn các vì sao.¹ Trong một cuốn sách đã mất nay còn được giữ lại phần nào qua những tóm tắt, Arkhimedes đã xướng rất đúng những định luật về đòn bẩy và cái cân, từ đó cho mãi đến năm 1586 Tây lịch không có một sự tiến bộ nào đối với công trình này của ông. Mệnh đề VI nói: “Những đại lượng khả ước sẽ cân bằng

i Cicero thấy cơ cấu đó hai thế kỷ sau, và kinh ngạc trước tính đồng bộ phức tạp của chúng.⁷

ở những khoảng cách tỉ lệ nghịch với hấp lực của chúng”⁸ - một chân lý hữu dụng mà sự đơn giản hóa của những hệ thức phức tạp đã lay động tâm hồn của một nhà khoa học, giống như pho tượng *Hermes* của Praxiteles đã làm xúc động nhà nghệ sĩ vấy và cái ròng rọc, Arkhimedes loan báo rằng nếu ông có một điểm tựa thì ông có thể dời chỗ bất cứ cái gì. Người ta nói ông đã nói trong thổ ngữ Doris ở Syracuse câu nổi tiếng: “Hãy cho tôi một chỗ đứng, tôi sẽ bẩy trái đất lên”.⁹ Hieron thách ông làm như ông nói, và chỉ cho ông thấy người của ông đang khó khăn đưa một chiếc tàu lớn trong hạm đội hoàng gia lên bờ. Arkhimedes cho đem ra một loạt răng vấu và ròng rọc, sắp đặt thế nào để một mình ông ngồi ở một đầu bộ máy đã có thể kéo chiếc tàu từ nước lên bờ.¹⁰

Thích thú với màn biểu diễn đó, nhà vua yêu cầu Arkhimedes thiết kế một số máy để dùng trong chiến tranh. Đặc biệt là sau khi thiết kế xong thì Arkhimedes quên đi, còn Hieron thì vì chủ hòa nên không bao giờ dùng chúng cả. Plutarkhos nói:

Arkhimedes có một tinh thần cao, một tâm hồn sâu sắc, và những kho tàng tri thức khoa học to lớn đến nỗi mặc dù những phát minh ấy đã đem lại cho ông tiếng tăm hơn cả sự sắc sảo của con người, nhưng ông chẳng thềm để lại bài viết nào về các đề tài như thế; lại còn từ chối mọi thứ nghệ thuật vụ lợi mà ông xem như dễ tiện và ô nhục, ông đặt tình cảm và tham vọng hoàn toàn vào những nghiên cứu trong những lĩnh vực không dính líu đến những nhu cầu tầm thường của cuộc sống - những nghiên cứu này hơn hẳn những nghiên cứu khác, xét về cái đẹp và sự cao cả của đề tài, sự chính xác và vững chắc của phương pháp và những phương tiện kiểm chứng, rất đáng cho ta thán phục.”

Nhưng sau khi Hieron chết, Syracuse gặp rắc rối với La Mã, và Marcellus đã tấn công Syracuse bằng đường bộ và đường biển. Mặc dù Arkhimedes bấy giờ (năm 212) đã bảy mươi lăm tuổi, ông đứng đôn đốc sự phòng thủ ở cả hai mặt trận. Đằng sau những tường thành của hải cảng, ông dựng

những máy bắn đá có thể bắn đá nặng đi xa; những cơn mưa đạn gây thiệt hại đến nỗi Marcellus rút lui để chờ ban đêm mới tấn công. Nhưng khi các chiến thuyền xuất hiện ngoài bờ biển thì thủy thủ bị quấy nhiễu bởi những người bắn cung mà Arkhimedes cho đặt nơi những lỗ châu mai đục qua tường thành. Ngoài ra, Arkhimedes còn cho đặt bên trong thành những cần cầu lớn, khi chiến thuyền La Mã tiến đến tầm, thì bị cần trục và ròng rọc quay ra thả đá nặng xuống làm chìm một số lớn. Những cần cầu khác, trang bị những cái móc khổng lồ, móc thuyền và nâng lên không trung, rồi ném chúng vào những bờ đá hay nhận chìm xuống biển.¹² Marcellus rút hạm đội đi, và đặt hy vọng vào việc tấn công bằng đường bộ. Nhưng Arkhimedes dùng máy ném ném những tảng đá vào quân La Mã làm cho quân La Mã phải bỏ chạy, họ nói rằng họ bị các thần linh chống lại và từ chối không tiến công nữa.¹⁴ Polybios bình luận: “Điều đó chứng tỏ thiên tài của một người, khi được áp dụng thích hợp, tạo nên một điều vĩ đại và kỳ diệu. Quân La Mã, mạnh cả trên biển lẫn trên bộ, có mọi hy vọng lấy ngay thành phố nếu như người ta loại được một ông già của Syracuse; bao lâu ông ấy còn đó thì họ không dám tấn công”.¹⁵

Bỏ ý định lấy Syracuse như vũ bão, Marcellus đổi qua phong tỏa lâu dài. Sau khi vây hãm trong tám tháng thành phố đói phải đầu hàng. Trong cuộc tàn sát và cướp bóc tiếp theo đó, Marcellus ra lệnh không được làm hại Arkhimedes. Giữa sự cướp phá, một người lính La Mã đến nhà một ông già Syracuse đang mải mê nghiên cứu những hình vẽ ông vạch trên cát. Người lính ra lệnh ông tới trình diện Marcellus ngay lập tức. Arkhimedes không chịu đi cho đến khi ông giải xong bài toán; theo Plutarkhos, ông “tha thiết nài nỉ người lính

i Lucian là nguồn tin cậy sớm nhất, chứ không phải đáng tin cậy hoàn toàn, cho câu chuyện kể rằng Arkhimedes đốt cháy các chiến thuyền La Mã bằng cách cho các tia nắng tập trung/hội tụ lên đoàn thuyền qua việc sử dụng những tấm kính lõm to lớn.¹³

chờ một chút, rằng ông không thể để dở dang công trình chưa hoàn thành, chưa kết thúc, nhưng người lính, không xúc động trước lời nài xin này, lập tức đã giết ông”.¹⁶ Khi Marcellus nghe tin, ông thương tiếc và làm mọi cách để an ủi gia đình người chết.¹⁷ Vị tướng La Mã cho xây một ngôi mộ đẹp để tưởng niệm ông, trên đó có khắc, như mong muốn của người quá cố, một hình cầu bên trong một hình trụ; theo cái nhìn của Arkhimedes, tìm ra những công thức để tính diện tích và thể tích của các hình đó là thành tựu lớn nhất của đời ông. Ông không làm lắm; bởi vì thêm một mệnh đề có ý nghĩa cho hình học là giá trị hơn sự vây hãm hay phòng ngự một thành phố. Chúng ta phải đặt Arkhimedes ngang hàng với Newton và xem ông đã có công mang lại “một tổng số những thành tựu về toán học mà không một người nào trong lịch sử thế giới từng vượt qua”.¹⁸

Nhưng đối với đông đảo dân nô lệ, Arkhimedes có thể là người đứng đầu một cuộc Cách Mạng Công nghiệp đích thực. Cuốn *Luận về những vấn đề cơ học* mà người ta gán nhầm cho Aristoteles, và cuốn *Luận án về Trọng lượng* gán nhầm cho Euklides, đã thiết lập một số nguyên lý cơ bản của tĩnh học và động học một thế kỷ trước Arkhimedes. Straton của Lampsakos, người kế vị Theophrastos làm hiệu trưởng trường Lykeon, đổi lý thuyết duy vật tất định thành vật lý học, và đề xướng học thuyết “thiên nhiên sợ khoảng trống không”¹⁹ (khoảng năm 280). Khi ông thêm rằng “chân không có thể tạo ra bằng những cách nhân tạo”, ông mở đường cho cả nghìn phát minh. Kresibios của Alexandria (khoảng năm 200) nghiên cứu vật lý học của xi-phông (ống truyền nước, đã được dùng ở Ai Cập từ 1500 trước Tây lịch), và làm ra cái bơm lực, đàn organ thủy lực, và đồng hồ thủy lực. Có lẽ Arkhimedes đã cải thiện cái bơm xoắn nước của Ai Cập cổ đại để dẫn nước lên cao và vô tình đặt tên mình cho nó.²⁰ Philon ở Byzantion (khoảng năm 150) sáng chế ra máy bơm và nhiều máy chiến cụ khác.²¹ Máy hơi nước của Heron ở Alexandria, làm ra sau khi La Mã chinh phục Hy Lạp,

đưa thời kỳ phát triển cơ khí này đến cực điểm và đóng lại. Truyền thống triết học là quá mạnh; tư tưởng Hy Lạp quay trở lại với lý thuyết, và công nghiệp Hy Lạp bằng lòng dùng dân nô lệ. Người Hy Lạp đã quen với nam châm và những điện tính của hồ phách, nhưng họ không thấy những khả năng công nghiệp trong những hiện tượng lạ lùng ấy. Tinh thần Cổ đại đã vô hình chung quyết định rằng hiện đại là không đáng.

III. ARISTARKHOS, HIPPARKHOS, ERATOSTHENES

Toán học Hy Lạp có được sự kích thích và phát triển trong thời Hellen là nhờ Ai Cập, còn thiên văn học Hy Lạp thì nhờ Babylon. Sự mở rộng phương Đông của Alexandros tái lập và mở rộng thêm sự giao lưu giữa các ý tưởng mà ba thế kỷ trước đã giúp phát sinh ra khoa học Hy Lạp ở Ionia. Chính do sự tiếp xúc mới tái lập này với Ai Cập và Cận Đông mà khoa học Hy Lạp đạt được đỉnh cao trong thời Hellen, trong khi văn học và nghệ thuật Hy Lạp thì suy thoái.

Aristarkhos ở Samos là một sự giao thời sáng lạn trong sự ngự trị của lý thuyết thiên văn học Hy Lạp coi địa cầu là trung tâm. Ông nôn nóng và nhiệt tâm đến nỗi ông học hầu hết mọi ngành của môn này, và đạt được nhiều thành tựu xuất chúng trong đó.²² Trong cuốn chuyên luận độc nhất còn lưu lại của ông, *Về Kích Cỡ và khoảng Cách giữa Mặt Trời và Mặt Trăng*,ⁱ không có ám chỉ gì đến mặt trời là trung tâm;

i Aristarkhos ước tính khối lượng của mặt trời gấp ba trăm (đúng ra là hơn một triệu) lần khối lượng của trái đất – một sự ước tính có vẻ như thấp đối với chúng ta, nhưng có lẽ đã làm ngạc nhiên Anaxagoras hay Epicurus. Ông tính đường kính của mặt trăng bằng một phần ba đường kính của trái đất – sai số tám phần trăm – và khoảng cách từ chúng ta đến mặt trời là hai mươi (đúng ra gần bốn trăm) lần khoảng cách từ chúng ta đến mặt trăng. “Khi mặt trời hoàn toàn bị che khuất,” một mệnh đề viết, “mặt trời và mặt trăng lúc bấy giờ bị bao trùm bởi một vật hình nón, nó có thiên đỉnh của nó trong mắt chúng ta.”²³

trái lại ông cho rằng mặt trời và mặt trăng chuyển động theo những vòng tròn quanh trái đất. Nhưng cuốn *Người Đếm Cát* của Arkhimedes dứt khoát gán cho Aristarkhos giả thuyết rằng “những vì sao cố định và mặt trời đều không di chuyển; trái đất quay xung quanh mặt trời theo chu vi của một vòng tròn, mặt trời nằm giữa quỹ đạo”;²⁴ và Plutarkhos thuật lại rằng Kleanthes phái Khắc kỷ nói Aristarkhos phải bị kết tội vì “để cho Tổ ấm của Vũ trụ (nghĩa là trái đất) chuyển động”.²⁵ Seleukos ở Seleukia bảo vệ quan điểm mặt trời là trung tâm, nhưng ý kiến của giới khoa học Hy Lạp quyết định ngược lại. Chính Aristarkhos có vẻ như đã bỏ lý thuyết của mình khi ông không giải hòa nó được với giả thuyết chuyển động tròn của các thiên thể; bởi vì tất cả các nhà thiên văn Hy Lạp đều tin rằng các quỹ đạo ấy là tròn.

Không may cho nền khoa học Hellen là nhà thiên văn Hy Lạp lớn nhất, Hipparkhos, công kích lý thuyết mặt trời là trung tâm với những luận cứ có vẻ khó bác bỏ trước khi có Copernicus. Hipparkhos của Nikaia (ở Bithynia), là một nhà khoa học thuộc loại cao - rất hiếu kỳ, cái gì cũng muốn biết, nhẫn nại trong nghiên cứu, tỉ mỉ trong quan sát và tường thuật, đến nỗi thời cổ đại gọi ông là “người yêu chân lý”.²⁶ Ông sùng bái và mê thích hầu hết mọi ngành của thiên văn học, và quy định những kết luận về thiên văn cho 17 thế kỷ. Chỉ có một trong nhiều công trình của ông là còn tồn tại - một bài bình luận về cuốn *Phainomena* (*những Hiện tượng*) của Eudoxos và Aratos ở Soli; nhưng chúng ta biết ông qua cuốn *Almagest* của Claudios Ptolemaios (khoảng năm 140 Tây lịch), căn cứ trên những nghiên cứu và tính toán của ông; “Ngành thiên văn Ptolemaios” đáng lẽ phải gọi là ngành thiên văn của Hipparkhos. Có lẽ ông theo những mẫu của Babylonia mà cải thiện máy đo độ cao của thiên thể và thước đo góc tư, là những công cụ thiên văn chính của thời ông. Ông sáng chế ra phương pháp xác định vị trí của trái đất bằng những đường kinh tuyến và vĩ tuyến, và cố gắng

tổ chức những nhà thiên văn của thế giới Địa Trung Hải để đo đạc, quan sát và xác định vị trí của tất cả những thành phố quan trọng. Các sự xáo trộn chính trị đã cản trở dự án này cho đến thời đại Ptolemaios ổn định hơn. Những tính toán của ông về những hệ thức thiên văn đã dẫn Hipparkhos đến việc lập một bản sin, và từ đấy tạo ra môn lượng giác học. Dùng sách vở với ký tự hình nêm mang từ Babylonia về, ông xác định gần đúng độ dài của những năm mặt trời, năm mặt trăng và năm thiên văn. Ông tính năm mặt trời là $365 \frac{1}{4}$ ngày trừ 4 phút và 48 giây - một sai số 6 phút so với tính toán hiện nay. Thời gian ông tính cho một tháng mặt trăng trung bình là 29 ngày 12 giờ 44 phút và $2 \frac{1}{2}$ giây - kém một giây so với con số được chấp nhận.²⁷ Ông tính, gần đúng một cách ấn tượng so với sự đo lường ngày nay, những chu kỳ giao hội của các hành tinh, độ nghiêng của hoàng đạo và quỹ đạo của mặt trăng, khoảng cách xa nhất của mặt trời, và thị sai ngang (horizontal parallax) của mặt trăng.²⁸ Ông ước lượng khoảng cách từ mặt trăng đến trái đất là 402.336 km - chỉ sai có năm phần trăm.

Được trang bị tất cả kiến thức ấy, Hipparkhos kết luận rằng quan điểm lấy trái đất làm trung tâm giải thích những dữ liệu tốt hơn giả thuyết của Aristarkhos; lý thuyết lấy mặt trời làm trung tâm không chịu được sự phân tích toán học trừ khi giả thiết quỹ đạo trái đất là ellip, và giả thuyết này không tương hợp với những điều người Hy Lạp nghĩ cho nên ngay cả Aristarkhos hình như cũng đã không xét đến. Hipparkhos chỉ mon men đến với giả thuyết đó bằng cái lý thuyết về sự “lệch tâm”, lý thuyết này tính đến những bất thường biểu kiến trong vận tốc quỹ đạo của mặt trời và mặt trăng, bằng cách cho rằng tâm điểm của những quỹ đạo của mặt trời và mặt trăng hơi nghiêng một ít về phía trái đất. Như thế Hipparkhos trở thành lý thuyết gia lớn nhất, cũng như là nhà quan sát lớn nhất, trong tất cả những nhà thiên văn học cổ đại.

Nhìn ngắm bầu trời đêm này qua đêm khác, một hôm Hipparkhos ngạc nhiên thấy xuất hiện một ngôi sao tại chỗ mà ông chắc chắn không có gì trước đó. Để chắc chắn về những thay đổi sau, ông lập, khoảng năm 129, một bảng liệt kê, một bản đồ và một quả cầu những bầu trời, xác định vị trí của 1080 ngôi sao cố định theo kinh độ và vĩ độ trên trời - đây là một món quà to lớn cho những người nghiên cứu bầu trời về sau. So sánh biểu đồ của ông với biểu đồ mà Timokhares làm 166 năm trước, Hiparkhos tính rằng các ngôi sao đã dời vị trí biểu kiến đi hai độ trong khoảng thời gian ấy. Trên cơ sở đó, ông có được khám phá tinh vi nhất trong những khám phá của ôngⁱ - sự tuế sai của các phân điểm - sự tiến tới mỗi ngày một ít của khoảnh khắc khi mà những điểm xuân phân và thu phân đến gặp thiên đỉnh.ⁱⁱ Ông tính ra sự tuế sai là 36 giây mỗi năm; ngày nay ta biết nó là 50 giây.

Giữa Aristarkhos và Hipparkhos, chúng ta đã dời vị trí niên lịch của một học giả, Eratosthenes, mà sự uyên bác bách khoa đã đem lại cho ông những biệt danh *Pentahlos* và *Beta* - bởi vì ông đạt danh giá trong nhiều lĩnh vực, và chỉ đứng sau người giỏi nhất của mỗi ngành. Theo người xưa kể thì Eratosthenes ở Kyrene đã theo học với những vị thầy ngoại hạng: Zenon nhà Khắc kỷ, Arkesilaos phái hoài nghi, Kalimakhos thi sĩ, Lysanias nhà văn phạm. Khi đến tuổi bốn mươi ông nổi tiếng về kiến thức đa dạng nên Ptolemaios III bổ nhiệm ông làm người đứng đầu Thư viện Alexandria. Ông viết một tập thơ, và một cuốn lịch sử về hài kịch. Tập *Khronographia* (Thời biểu) của ông tìm cách xác định ngày tháng của những sự kiện trong lịch sử vùng Địa Trung Hải. Ông viết những

i Nếu không tính đến người tiền bối của ông là Kidinau ở Babylon.²⁹

ii Xuân phân và thu phân là hai ngày trong năm khi mặt trời trong chuyển động biểu kiến hàng năm đi qua đường xích đạo về phía bắc hoặc về phía nam, làm cho đêm và ngày dài bằng nhau. Những điểm phân ấy là những điểm trên trời nơi đường xích đạo của thiên cầu giao nhau với quỹ đạo ellip.

cuốn sách giáo khoa về toán học, và nghĩ ra một phương pháp cơ học để tìm ra những tỉ lệ trung bình trong tỉ lệ liên tục giữa hai đường thẳng. Ông đo độ nghiêng của hoàng đạo ở $23^{\circ} 51'$, một sai số $1/2$ phần trăm. Thành tựu lớn nhất của ông là tính chu vi trái đất là 39.689 km,³⁰ ngày nay chúng ta biết là 39.987 km. Ông quan sát thấy rằng vào buổi trưa khi hạ chí, mặt trời ở Syene chiếu trực tiếp vào đáy của một cái giếng hẹp, và biết được rằng cùng lúc đó bóng của một cái tháp ở Alexandria, nằm cách đó khoảng 800 km về phía bắc, cho thấy mặt trời nằm cách thiên đỉnh chừng $7\frac{1}{2}^{\circ}$ khi đo trên đường kinh tuyến nối hai thành phố, ông kết luận rằng một cung $7\frac{1}{2}^{\circ}$ trên chu vi trái đất bằng 800 km và chu vi toàn vòng sẽ là $(360/7,5) \times 800$, hay 38.400 km.

Sau khi đo trái đất, Eratosthenes tiến tới việc mô tả nó. Cuốn *Geographika* (Địa dư) gom lại những báo cáo của những người vẽ bản đồ địa hình của Alexandros, của những nhà du hành như Megasthenes, Nearkhos, những nhà thám hiểm như Pytheas của Massalia, người mà năm 320 đã dong buồm đi quanh Scotland đến Na Uy, và có lẽ đến tận Vòng Bắc cực.³¹ Eratosthenes không chỉ nêu những đặc điểm vật chất của từng vùng mà còn tìm cách giải thích chúng qua tác dụng của nước, cháy rừng, động đất hay núi lửa.³² Ông khuyên người Hy Lạp nên bỏ sự phân chia thô thiển, cổ lỗ, nhân loại thành dân Hellen và những dân man rợ; con người không nên phân chia theo quốc gia, mà theo cá nhân; ông nghĩ rằng có nhiều người Hy Lạp không ra gì, có nhiều người Ba Tư và Ấn Độ lại tinh tế, và người La Mã tỏ ra có khả năng hơn người Hy Lạp trong sự tổ chức xã hội và cai trị. Ông ít biết về Bắc Âu hay Bắc Á, biết rất ít về Ấn Độ phía nam sông Ganges, không biết chút gì về nam châu Phi; nhưng ông là nhà địa dư đầu tiên nói về người Trung Hoa. Một đoạn trong sách đó nói: “Nếu bề rộng của Đại Tây Dương không phải là một chướng ngại vật, chúng ta có thể đi dễ dàng từ Tây Ban Nha qua Ấn Độ, mà vẫn giữ cùng một đường vĩ tuyến”.³⁴

IV. THEOPHRASTOS, HEROPHILOS, ERASISTRATOS

Động vật học không bao giờ trỗi dậy trở lại trong thời cổ đại đến tầm mức đã đạt tới trong cuốn *Lịch sử Động vật* của Aristoteles. Có lẽ do thỏa thuận phân chia công việc, người kế tục Aristoteles là Theophrastos đã viết một cuốn sách cổ điển, *Lịch sử Thực vật*, và một cuốn chuyên luận với nhiều lý thuyết hơn gọi là *Những Nguyên nhân của Thực vật*. Theophrastos thích làm vườn, và thông hiểu mọi khía cạnh trong chủ đề của ông. Về nhiều phương diện, ông có tinh thần khoa học hơn thầy ông, cẩn thận hơn về những dữ liệu, và trình bày có thứ tự hơn; ông nói, một cuốn sách không có bản xếp loại thì cũng không đáng tin cậy như một con ngựa không dây cương.³⁵ Ông chia tất cả thực vật thành cây, bụi cây, cây bụi và cỏ, và phân biệt những phần chính của một cây thành rễ, thân, cành, cành con, lá, hoa và trái - một sự phân loại giữ nguyên như vậy cho đến 1561 Tây lịch.³⁶ Ông viết: “Một cây có khả năng đâm chồi từ tất cả mọi bộ phận của nó, bởi vì nó có sự sống trong tất cả các bộ phận... Phương pháp tạo sinh thực vật là như thế này: tự động, từ một hạt mầm, một rễ, một miếng xé ra, một cành, một cọng con, những miếng gỗ cắt nhỏ hoặc cắt từ chính thân cây”.³⁷ Ông không có ý tưởng gì về sự sinh sản giới tính trong thực vật, ngoại trừ trong một ít chủng loài như cây vả hay cây chà là; ở đây ông chiếu theo người Babylonia để miêu tả sự thụ phấn. Ông nói về sự phân bố thực vật theo địa dư, công dụng của chúng trong công nghiệp, và những điều kiện khí hậu cho cây nảy nở. Ông nghiên cứu những chi tiết vận vật của nửa nghìn chủng loài với sự chính xác từng chi tiết đáng ngạc nhiên trong một thời đại chưa có kính hiển vi. Hai mươi thế kỷ trước Goethe, ông đã nhận thấy rằng hoa là lá đã biến thái.³⁸ Ông là một nhà tự nhiên học theo nhiều nghĩa, từ chối thẳng thừng những lối giải thích siêu nhiên thông thường để cắt nghĩa những sự lạ lùng trong thực vật học của thời ông. Ông có tất cả sự tò mò của một nhà khoa học, và không xem là mất thể diện như một triết gia khi viết những cuốn sách về đất, đá, khoáng chất, khí hậu, gió, sự xâm thực, hình học,

thiên văn, và về những lý thuyết vật lý của những người Hy Lạp tiền-Sokrates.⁴⁰ Sarton nói: “Nếu không có Aristoteles thì thời kỳ này sẽ được gọi là thời kỳ Theophrastos”.⁴¹

“Cuốn sách” thứ chín của Theophrastos tóm tắt tất cả mọi thứ mà người Hy Lạp biết về tính chất y học của cây cỏ. Một đoạn nhắc đến sự gây mê khi mô tả “cây bạch tiền, một cây đặc biệt có ích cho đàn bà khi đẻ; người ta nói rằng hoặc nó làm cho dễ đẻ, hoặc nó làm ngừng đau”.⁴² Y khoa tiến bộ nhanh trong thời kỳ này, có lẽ vì nó phải đuổi theo những bệnh mới lan tràn trong một nền văn minh thành thị phức tạp. Người Hy Lạp khi nghiên cứu kho tri thức về y học của Ai Cập đã tìm thấy một sự kích lệ mới. Nhà Ptolemaios đã hỗ trợ nhiều; không những họ cho phép mổ xẻ thú vật và xác chết, mà còn giao những tội phạm đã bị tử hình cho việc mổ xẻ.⁴³ Với những khuyến khích như vậy môn cơ thể học trở thành một khoa học, và những điều vô lý mà Aristoteles mắc phải nay giảm đi nhiều.

Herophilos của Khalkedon tại Alexandria đã mổ con mắt và tường thuật về võng mạc và thần kinh thị giác. Ông cũng mổ bộ não, mô tả óc, tiểu não và màng óc, để lại tên ông trong màng cứng sọ (*torcular Herophili*), và đem lại danh dự cho bộ não là trụ sở của tư tưởng. Ông hiểu vai trò của dây thần kinh, là người đầu tiên phân chia chúng thành thần kinh cảm giác và thần kinh vận động, và tách dây thần kinh não ra khỏi dây thần kinh tủy sống. Ông phân biệt động mạch với tĩnh mạch, định rõ chức năng của động mạch là chuyên chở máu từ tim về các bộ phận của cơ thể, và khám phá sự tuần hoàn của máu 19 thế kỷ trước Harvey.⁴⁴ Theo sự gợi ý của Praxagoras y sĩ thành Kos, ông đưa việc bắt mạch vào công tác chẩn đoán và dùng một đồng hồ nước để đo tần số. Ông mổ xẻ và mô tả buồng trứng, tử cung, túi tinh dịch và tuyến tiền liệt; ông nghiên cứu gan và tụy tạng, và cho tá tràng cái tên gọi còn mang đến ngày nay.⁴⁵ Herophilos viết: “Khoa học và nghệ thuật chẳng có gì để chứng tỏ, mọi nỗ lực đều bất khả, của cải trở nên vô dụng, và sự hùng biện sẽ yếu ớt, nếu không có sức khỏe”.⁴⁶

Như vậy chúng ta có thể đánh giá Herophilos là nhà giải phẫu học lớn nhất thời cổ đại, và Erasistratos là nhà sinh lý học lớn nhất. Sinh tại Keos, Erasistratos học ở Athēnai, và hành nghề y khoa tại Alexandria khoảng năm 258 trước Tây lịch. Ông phân biệt não và tiểu não còn cẩn thận hơn Herophilos nữa, và làm những thí nghiệm trên các đối tượng sống để nghiên cứu sự điều hành của bộ não. Ông mô tả và giải thích sự điều hành của nắp thanh quản, các túi dịch dưỡng của màng treo ruột, van động mạch chủ và van phổi của tim. Ông có một ít khái niệm về sự biến dưỡng cơ bản, bởi vì ông đã thiết kế một máy đo nhiệt lượng hô hấp thô sơ.⁴⁷ Erasistratos nói: mỗi cơ quan đều được nối kết với phần còn lại của cơ thể theo ba cách - bằng động mạch, tĩnh mạch và dây thần kinh. Ông tìm cách quy tất cả mọi hiện tượng sinh lý về những nguyên do tự nhiên, bác bỏ bất cứ mọi quy chiếu về những thực thể huyền bí. Ông gạt bỏ thuyết thể dịch của Hippokrates, mà Herophilos đã giữ lại. Ông quan niệm nghệ thuật y học như là sự ngừa bệnh bằng vệ sinh hơn là bằng chữa trị; ông chống lại tình trạng dùng thuốc thường xuyên và trích máu để chữa bệnh, và dựa vào chế độ ăn kiêng, tắm và tập luyện.⁴⁸

Những con người như thế làm Alexandria trở thành Vienna của thế giới y học cổ đại. Nhưng có những trường y khoa lớn ở Tralles, Miletos, Ephesos, Pergamon, Taras và Syracuse. Nhiều thành phố có sở y tế; các y sĩ phục vụ ở đây nhận tiền lương khiêm tốn, nhưng được tiếng là không phân biệt bệnh nhân giàu nghèo, tự do hay nô lệ, và tận tụy với công việc bất chấp thời gian và nguy hiểm. Apollonios của Miletos chiến đấu với bệnh dịch trong các hòn đảo lân cận mà không được thưởng công; khi tất cả y sĩ của Kos ngã gục vì nạn dịch mà họ tìm cách khống chế, những y sĩ khác từ các thành phố lân cận đến cứu họ. Nhiều sắc lệnh tri ân được ban hành cho những y sĩ thời Hellen; và mặc dù thiên hạ chế giễu những ai bắt tài mà lừa lọc, nghề nghiệp danh giá này vẫn đề cao tiêu chuẩn đạo lý mà Hippokrates đã truyền xuống như một sự thừa kế quý báu nhất.

CHƯƠNG XI

SỰ ĐẦU HÀNG CỦA TRIẾT HỌC

BA KHUYNH HƯỚNG kết hợp vào nhau trong triết học Hy Lạp: hữu hình (vật lý), siêu hình, và đạo lý. Khuynh hướng hữu hình đạt đỉnh cao nơi Aristoteles, siêu hình nơi Platon, đạo lý nơi Zenon của thành Kition. Sự phát triển khuynh hướng hữu hình chấm dứt bằng việc tách khoa học khỏi triết học nơi Arkhimedes và Hipparkhos; khuynh hướng siêu hình chấm dứt trong chủ nghĩa hoài nghi của Pyrrhon và học viện Akademia về sau; khuynh hướng đạo lý duy trì cho đến khi chủ thuyết Epikouros và Khắc kỷ bị Thiên Chúa giáo chinh phục và thu hút.

I. SỰ TẤN CÔNG CỦA CHỦ NGHĨA HOÀI NGHI

Trong lúc văn hóa Hellen lan tỏa như thế thì Athēnai - mẫu quốc của nhiều thứ trong văn hóa ấy, người tình của đa phần văn hóa ấy - vẫn giữ sự lãnh đạo trong hai lĩnh vực kịch và triết học. Thế giới bấy giờ không quá bận rộn với chiến tranh và cách mạng, với những khoa học mới và tôn giáo mới, với tình yêu cái đẹp và những chuyến đi tìm vàng, nên dành thì giờ cho những vấn đề khó giải quyết nhưng không lẫn tránh được về chân lý và sự lầm lẫn, về vật chất và tinh thần, về tự do và tất yếu, về cao thượng và hèn mạt, về sự sống và cái chết. Từ tất cả các thành phố của vùng Địa Trung Hải, giới trẻ tìm con đường cho mình, thường qua cả nghìn gian nan, để vào học trong các trường và các khu vườn nơi mà Platon và Aristoteles đã để lại những kỷ ức sống động.

Tại Lykeon, Theophrastos của Lesbos chăm chỉ tiếp tục truyền thống thực nghiệm. Phái Tiêu Dao (*peripatetikos*, trường phái của Aristoteles, gọi thế vì ông có thói quen vừa giảng bài vừa đi đi lại lại dưới hàng hiên trong vườn) là những nhà khoa học và học giả hơn là triết gia; họ lao mình vào những nghiên cứu chuyên môn trong động vật học, thực vật học, tiểu sử, lịch sử khoa học, triết học, văn học, và luật học. Trong 34 năm làm hiệu trưởng (322-288 trước Tây lịch), Theophrastos khảo sát nhiều lĩnh vực, và xuất bản bốn trăm cuốn sách bàn về hầu hết mọi đề tài từ tình yêu đến chiến tranh. Tập sách nhỏ của ông “Về Hôn Nhân” nói về phái nữ một cách nghiêm khắc, và sau đó bị tình nhân của Epikouros là Leontion phê bình một cách cũng nghiêm khắc không kém, Leontion viết một bài đáp trả rất uyên bác và đầy sức công phá.¹ Tuy nhiên, lại chính Theophrastos mà Athenaios đã gán cho cái tình cảm dịu dàng là “chính qua sự khiêm tốn mà cái đẹp trở nên đẹp”.² Diogenes Laertius mô tả ông như “một người rất nhân từ và nhã nhặn”; ông rất hùng biện đến nỗi người ta quên tên gốc của ông và giữ tên mà Aristoteles đã đặt cho ông (Theophrastos có nghĩa là “ăn nói như thần”). Ông nổi tiếng đến mức hai nghìn sinh viên đổ xô đến dự những buổi giảng của ông, và Menandros nằm trong số những đồ đệ trung thành nhất.³ Hậu thế đã gìn giữ cẩn thận cuốn *Những nhân vật* của ông, không phải vì nó đã tạo ra một thể loại văn chương đặc biệt mà bởi vì nó châm biếm gay gắt những lỗi lầm mà ai cũng gán cho người khác. Đây là Người Ba Hoa “bắt đầu bằng ca tụng vợ mình, kể lại giấc mơ hân hoan đêm trước, kể từng món ăn hân đã ăn trong buổi cơm tối” và kết luận rằng “chúng ta thật ra hoàn toàn chẳng phải là người mà chúng ta là” trong những thời kỳ trước đó. Và đây là Người Ngu Đần, người mà “khi đi xem hát thì ngủ gục từ đầu đến cuối như trong một nhà trống... sau một bữa ăn tối thịnh soạn, phải thức dậy trong đêm, trở lại giường nửa tỉnh nửa mê, đi vào nhầm cửa, và bị con chó người láng giềng cắn”.⁴

Một trong vài biến cố trong đời Theophrastos là việc ban hành một sắc luật cho nhà nước (năm 307) đòi Quốc hội chấp thuận việc chọn lãnh đạo cho các trường dạy triết học. Cũng trong khoảng thời gian đó, Agnonides lên án Theophrastos về tội cũ là bất kính (đối với thần linh). Theophrastos lảng lạng rời Athēnai; nhưng nhiều sinh viên đi theo ông đến nỗi các chủ tiệm than là tình hình buôn bán sa sút quá. Sau một năm sắc lệnh bị hủy bỏ, cáo trạng được rút lại, và Theophrastos trở lại trong chiến thắng, lãnh đạo trường Lykeon cho gần đến khi ông chết ở tuổi 85. Cả Athēnai dự đám tang ông. Trường phái Tiêu Dao không tồn tại bao lâu sau ông: khoa học rời bỏ Athēnai bây giờ nghèo kiệt để đến Alexandria sung túc hơn, và trường Lykeon, dành cho nghiên cứu, chìm dần vào bóng tối.

Trong khi đó ở trường Akademia, Speusippos đã kế tục Platon, rồi Xenokrates kế tục Speusippos. Xenokrates cai quản trường trong một phần tư thế kỷ (339-314), và đem lại uy tín cho triết học bằng lối sống giản dị đáng kính. Mải mê nghiên cứu và dạy học, có lần ông rời Akademia một năm để đi tham dự kịch Dionysos; Laertius nói: khi ông xuất hiện, “đám đông ồn ào hay cãi cọ của Athēnai tránh sang một bên để nhường chỗ cho ông đi vào”.⁵ Ông từ chối nhận mọi khoản tiền trợ cấp của nhà nước, và trở nên nghèo khó đến nỗi gần bị ở tù vì thiếu thuế, Demetrios của Phaleron trả tiền thuế cho ông để ông được tự do. Vua Philip của Makedon nói rằng trong số những sứ giả mà Athēnai gửi đến Makedon, Xenokrates là người độc nhất tỏ ra thanh liêm. Tiếng tăm đức hạnh của ông làm buồn lòng Phryne. Phryne giả vờ bị theo dõi để đến trú trong nhà ông; và khi thấy ông chỉ có một chiếc giường, bà hỏi xin ngủ chung với ông. Ông bằng lòng, chúng ta nghe kể vậy, vì lý do nhân đạo, nhưng tỏ ra lạnh lùng với những trò nài khẩn và quyến rũ của bà, đến nỗi bà bỏ giường lẫn chiếu và đi than với bạn bè rằng bà đã tìm thấy một pho tượng thay vì một người đàn ông.⁶ Xenokrates không có tình nhân nào ngoài triết học.

Với cái chết của ông, dòng siêu hình trong tư tưởng Hy Lạp đi gần đến cạn kiệt tận trong chính sào huyệt đã từng là đền thờ của nó. Những người kế tục Platon đều là những nhà toán học và luân lý, và ít để thì giờ cho những vấn đề trừu tượng từng làm quấy động Akademia. Những thách thức hoài nghi của Zenon thuộc trường phái Elea, chủ nghĩa chủ quan của Herakleitos, và sự hoài nghi có phương pháp của Gorgias và Protagoras, chủ nghĩa bất khả tri siêu hình của Sokrates, Aristippos và Euklides ở Megara - giành lại sự kiểm soát triết học Hy Lạp; Thời đại Lý Trí qua rồi. Mọi giả thuyết đều đã được nghĩ ra, nói lên rồi bị quên lãng; vũ trụ đã giữ lại những bí mật của nó, và con người đã trở nên mệt mỏi về một sự tìm kiếm mà ngay cả những bộ óc sáng giá nhất cũng đã thất bại. Aristoteles đã đồng ý với Platon trên chỉ một điểm - khả năng đạt tới chân lý cuối cùng.⁷ Pyrrhon nói lên những sự hoài nghi của thời ông khi cho rằng chính trên điểm đó cả hai ông đều đã nhầm lẫn.

Pyrrhon sinh tại Elis khoảng năm 360. Ông theo quân đội Alexandros đi qua Ấn Độ, theo học những “nhà hiền triết trần truồng” (*gymnosophistai*) ở đấy, có lẽ về chủ nghĩa hoài nghi. Trở về Elis, ông sống trong cảnh thanh nhàn và dạy triết. Ông quá khiêm nhường nên không viết sách, nhưng học trò ông là Timon ở Phlios, trong một loạt những *Silloi* (những câu Châm biếm), truyền những ý kiến của Pyrrhon ra ngoài thế giới. Tựu trung những ý kiến ấy có ba loại: 1) sự chắc chắn là không thể đạt được, 2) người khôn sẽ hoãn sự phán đoán lại và sẽ đi tìm sự yên ổn hơn là sự thật, và 3) bởi vì tất cả các lý thuyết có thể đều sai, nên người ta có thể chấp nhận những huyền thoại và quy ước của thời mình và nơi mình ở. Cảm giác và lý trí đều không đem lại cho ta kiến thức chắc chắn: cảm giác làm méo mó sự vật khi cảm nhận nó, lý trí chỉ là người đầy tớ nguy hiểm của dục vọng. Mọi tam đoạn luận đều lẩn tránh vấn đề, bởi vì tiền đề chính của nó đã mang kết luận rồi. “Mọi lý lẽ đều có một lý lẽ ngược lại”;⁸ cùng một trải nghiệm có thể là thú vị hay khó chịu tùy theo

trường hợp và tâm trạng; cùng một vật có thể trông thành nhỏ hay lớn, xấu hay đẹp; cùng một thói tục có thể hợp đạo lý hay vô luân tùy theo nơi chốn và thời điểm ta sống; những thần linh giống nhau có thể hiện hữu hay không tùy những quốc gia khác nhau của nhân loại; mọi điều chỉ là ý kiến, không có gì là thực cả; cho nên thật là điên rồ mà chọn đứng về một phía trong những cuộc tranh cãi, hoặc đi tìm một chỗ sống khác hay một lối sống khác, hoặc thêm khát tương lai hay quá khứ; tất cả mọi dục vọng đều là ảo vọng. Ngay cả sự sống không chắc là một điều tốt, sự chết không chắc là một điều xấu, vì thế ta không nên có thành kiến về sống chết gì cả. Tốt hơn hết là chấp nhận một cách bình tĩnh: không nên cải tạo thế giới mà chịu đựng nó một cách kiên nhẫn; không nôn nóng với sự tiến bộ, mà tự bằng lòng với sự bình an. Pyrrhon thật tình cố gắng sống với thứ triết học nửa Ấn Độ này. Ông nhún nhường tuân theo tục lệ và tín ngưỡng của Elis, không tìm cách tránh nguy hiểm hay kéo dài cuộc sống,⁹ và chết ở tuổi 90. Công dân đồng hương của ông tán đồng ông đến nỗi, để vinh danh ông, họ miễn thuế cho các triết gia.

Điều mỉa mai của thời bấy giờ là chính các đồ đệ của Platon đã phát động tấn công vào siêu hình học. Arkesilaos, trở thành hiệu trưởng trường “Trung Akademia” năm 269, biến sự bác bỏ ý nghĩa của tri thức của Platon thành chủ thuyết hoài nghi hoàn toàn như của Pyrrhon, có lẽ do ảnh hưởng của Pyrrhon. Arkesilaos nói: “Không có gì là chắc chắn, ngay cả câu nói đó”.¹¹ Khi có người bảo ông rằng một học thuyết như thế sẽ làm cho sự sống trở nên bất khả, ông trả lời rằng sự sống từ lâu đã học cách xoay xở với những điều khả hữu. Một thế kỷ sau, một người còn hoài nghi mạnh hơn nữa lãnh trách nhiệm điều khiển trường “Tân Akademia”, và đẩy học thuyết hoài nghi phổ quát đến chủ nghĩa hư vô trong trí thức và đạo đức. Karneades ở Kyrene, đến Athēnai như là một Abelard Hy Lạp khoảng năm 193, gây cay đắng cho Khrysisippos và những giáo viên khác bằng cách tranh cãi một cách tinh tế chống lại mọi học thuyết

mà họ dạy. Khi họ tìm cách để huấn luyện ông thành một người luận lý ông thường nói với họ (lật ngược bàn lên Protogoras): “Nếu suy luận của tôi đúng, thế cũng tốt thôi; còn nếu sai, hãy trả học phí lại cho tôi”.¹² Khi ông mở trường riêng cho ông, một buổi sáng ông thuyết giảng ủng hộ một ý kiến, sáng hôm sau lại thuyết giảng chống lại ý kiến đó, bảo vệ mỗi ý kiến rất giỏi để đả phá cả hai; trong lúc các học trò ông, và ngay cả người viết tiểu sử của ông, không sao hiểu được những quan điểm thực sự của ông. Ông tìm cách bác bỏ chủ nghĩa hiện thực duy vật của phái Khắc Kỷ bằng một sự phê phán kiểu Platon-Kant về cảm quan và lý tính. Ông công kích tất cả những kết luận mà ông cho là khó bảo vệ về mặt tri thức, và yêu cầu các học trò ông hãy nên bằng lòng với những điều khả dĩ và thói tục của thời mình. Khi được Athēnai gửi đi Roma (năm 155) trong một đoàn sứ giả, ông gây sốc cho Nghị viện La Mã khi đăng đàn bảo vệ cho công lý, sáng hôm sau lại chế giễu thứ công lý ấy xem như một điều mơ mộng không thể thực hiện được: nếu La Mã muốn thực hiện công lý thì sẽ phải trả lại cho các quốc gia vùng Địa Trung Hải tất cả những gì mà La Mã đã lấy của họ bằng vũ lực.¹³ Vào ngày thứ ba, Cato (chính trị gia La Mã) đuổi phái đoàn về, vì sợ nguy hiểm cho tinh thần của dân chúng. Có lẽ Polybios, lúc đó là con tin cùng với Scipio, nghe được những bài diễn văn này hoặc nghe nói về họ, vì ông nói với sự giận dữ của một người thực tế chống lại các triết gia

mà trong những cuộc tranh luận ở Akademia đã tự đào luyện mình về tài ăn nói lưu loát rất khác thường. Vì vài người trong số họ, trong khi tìm cách làm rối trí người nghe, viện đến các nghịch lý, và đầu óc có rất nhiều những lý lẽ khả dĩ, đến mức họ thắc mắc liệu có hay không các vị ở Athēnai đó có thể ngủ mùi trứng chấy ở Ephesos, và ngờ rằng có thể trong suốt thời gian tranh luận ở Akademia họ không nằm trên giường của họ ở nhà và chế ra bài diễn văn này trong giấc mơ... Từ niềm đam mê cực độ các nghịch lý này họ đã làm cho tất cả triết học mang tiếng xấu... Họ đã gieo niềm đam mê đó vào trong đầu óc

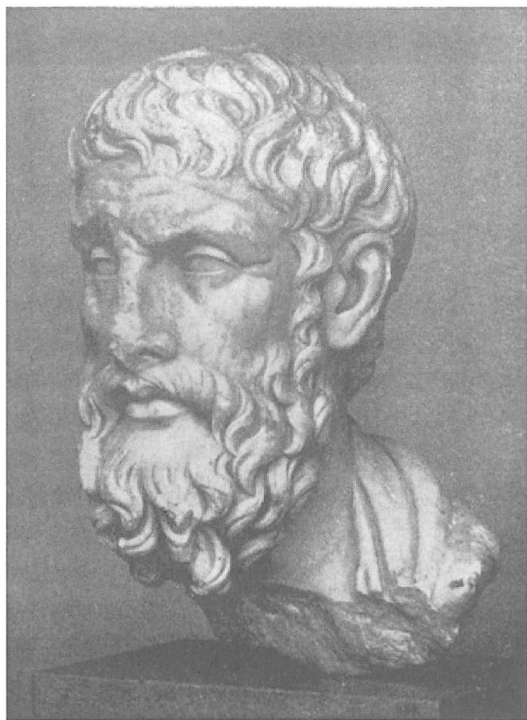
những người trẻ đến độ họ không bao giờ đưa ra ngay cả một tư tưởng đối với các vấn đề luân lý và chính trị vốn thực sự có ích cho những người nghiên cứu triết học, nhưng lại dành thời gian cho những nỗ lực phù phiếm nghĩ ra những điều ngớ ngẩn vô dụng.”¹⁴

II. LỐI THOÁT CỦA PHÁI EPIKOUROS

Polybios lầm khi cho rằng những vấn đề đạo đức đã mất đi sự quyến rũ đối với trí óc người Hy Lạp. Chính cái dòng đạo lý trong thời kỳ này đã thay thế dòng hữu hình và dòng siêu hình để làm chủ đạo trong triết học. Thật vậy, những vấn đề chính trị đang tạm thời bị gác lại, vì thiếu tự do ngôn luận, vì sự hiện diện của những đạo quân chiếm đóng; cái giá của sự tự do của quốc gia là sự đồng tình im lặng. Vinh quang của nhà nước Athēnai không còn nữa, và triết học phải đối mặt với điều mà Hy Lạp xem như một cuộc ly dị chưa từng thấy giữa chính trị và đạo lý. Triết học phải tìm một lối sống chấp nhận được và thích hợp với sự bất lực chính trị. Do đó vấn đề của triết học không còn là xây dựng một nhà nước công bằng, mà là làm sao để có một cá nhân tự chế và tự mãn.

Sự phát triển đạo lý bây giờ đi theo hai hướng đối nghịch. Một hướng theo sự chỉ dẫn của Herakleitos, Sokrates, Antisthenes và Diogenes, và mở rộng triết lý Xi-nich thành triết lý Khắc kỷ; hướng kia phát xuất từ Demokritos, dựa nhiều vào Aristippos, và lôi kéo trường phái Kyrene đi vào trường phái Epikouros. Cả hai sự bù trừ triết học này cho sự suy đồi tôn giáo và chính trị ấy đều đến từ châu Á: Chủ nghĩa Khắc kỷ từ thuyết phiếm thần Do Thái, thuyết định mệnh và sự nhẫn nhục; thuyết Epikouros từ những người Hy Lạp yêu chuộng lạc thú sống trên bờ biển châu Á.

Epikouros sinh tại Samos năm 341. Lúc 12 tuổi đã mê triết học; lúc 19 tuổi ông đi Athēnai học và học một năm ở Akademia. Giống như Francis Bacon, ông thích Demokritos



Hình 29: *Epikouros*

Bảo tàng Nghệ thuật Metropolitan, New York

hơn Platon và Aristoteles, và lấy ở Demokritos nhiều viên gạch để xây nhà cho mình. Từ Aristippos, ông học sự minh triết về lạc thú, và từ Sokrates học cái lạc thú về mình triết; từ Pyrrhon ông lấy học thuyết về sự yên tĩnh, và một từ cho học thuyết ấy - *ataraxia* (sự trầm tĩnh). Có lẽ ông đã quan sát sự nghiệp của Theodoros ở Kyrene, một người đương thời với ông, người đã rao giảng công khai một chủ thuyết vô thần và vô luân ở Athēnai đến nỗi Quốc hội đã kết án ông về tội bất kính¹⁵ - một bài học mà Epikouros không quên. Sau đó, ông trở về châu Á, dạy triết ở Kolophon, Mytilene, và Lampsakos. Dân Lampsakos bị ấn tượng bởi những ý tưởng và tính khí của ông đến nỗi họ cảm thấy bản khoán ích kỷ khi giữ ông ở một thành phố xa xôi như thế; họ quyên góp

được một số tiền 80 mina (4000 đô-la), mua một ngôi nhà có vườn ở ngoại ô Athēnai và tặng cho Epikouros làm nhà ở và nơi dạy học. Năm 306, ở tuổi 35, Epikouros định cư ở đây và dạy dân Athēnai một thứ triết lý mang tên triết thuyết Epikouros. Ông nhận phụ nữ vào học các lớp của ông và không phân biệt quy chế xã hội và chủng tộc của học trò ông; ông nhận kỹ nữ cũng như phụ nữ có chồng, dân nô lệ cũng như dân tự do; người học trò yêu chuộng của ông chính là người nô lệ hầu hạ ông, Mysis. Kỹ nữ Leontion trở thành tình nhân của ông và học trò của ông. Dưới ảnh hưởng của ông bà chỉ có một đứa con và viết nhiều cuốn sách với lối văn thuần khiết không ảnh hưởng gì đến đạo đức của bà.¹⁶

Ngoài ra Epikouros sống giản dị theo lối Khắc kỷ và riêng tư một cách thận trọng. Phương châm của ông là *lathe biosas* – “sống không ép buộc”. Ông tham gia chấp hành các nghi lễ của thành phố, nhưng tránh mọi việc chính trị, và để tinh thần thanh thoi không vướng mắc vào việc thế sự. Ông bằng lòng với nước, ít rượu vang, bánh mì và chút phô-mai. Đối thủ và kẻ thù của ông nói ông ăn uống nhiều mỗi khi có dịp, và chỉ tiết chế sau khi ăn uống quá nhiều làm hại tiêu hóa. Nhưng Diogenes Laertius quả quyết: “Nhưng những người nói như thế là sai”, Laertius còn nói thêm: “Có nhiều chứng nhân nói ông rất tử tế đối với mọi người - quê ông đã dựng tượng vinh danh ông, và bạn bè ông nhiều đến nỗi không chứa hết trong các thành phố”.¹⁷ Ông có hiếu với cha mẹ, rộng rãi với anh em, dịu dàng với đầy tớ, tất cả những người này đều cùng ông nghiên cứu triết học.¹⁸ Seneca nói: Học trò ông nhìn ông như vị thần sống giữa con người; sau khi ông chết phương châm của họ là: “Hãy sống như thể mắt của Epikouros đang nhìn bạn vậy”.

Giữa những bài học và những chuyện tình yêu ông viết ba trăm cuốn sách. Tro tàn của Herculaneum đã gìn giữ cho chúng ta một vài mảng trong tác phẩm chính của ông, *Về Tự nhiên*; Diogenes Laertius, một Plutarkhos của triết học, truyền lại ba bức thư của ông, và những khám phá về sau

bổ sung thêm một ít bức thư nữa. Hơn tất cả, Lucretius đã tôn vinh tư tưởng của Epikouros bằng những bài thơ vĩ đại nhất về triết học.

Có lẽ ý thức rằng sự chinh phục của Alexandros đã để cho Hy Lạp tự do đón nhận hàng trăm tín ngưỡng thần bí từ phương Đông, Epikouros khởi đầu bằng một mệnh đề hấp dẫn nói rằng mục đích của triết học là giải phóng con người khỏi sự sợ hãi - nhất là sợ thần linh. Ông không thích tôn giáo vì, theo ông nghĩ, nó nảy sinh trên sự ngu muội, khuyến khích ngu muội, và làm u tối cuộc sống bằng sự khủng bố của những kẻ rình rập từ trên trời, của những hung thần tàn nhẫn, và của những sự trừng phạt không ngưng nghỉ. Epikouros nói: thần hiện hữu và, ở trong một không gian nào đó xa xăm nơi các vì sao, hưởng một cuộc sống thanh thản và bất tử; nhưng họ quá hợp lý nên chẳng màng đến công việc của một giống nhỏ bé là giống người. Thế giới không do thần nghĩ ra, cũng không do thần điều khiển; làm thế nào mà những bậc thần như vậy lại có thể tạo ra một vũ trụ xoàng như thế, một cảnh tượng mập mờ như thế về trật tự và rối loạn, về sự đẹp và nỗi đau khổ?¹⁹ Epikouros nói thêm: nếu điều đó làm bạn thất vọng, thì bạn hãy tự an ủi bằng ý nghĩ rằng thần ở quá xa nên chẳng làm hại, làm lợi gì được bạn. Họ không thể trông coi bạn, không thể xét xử bạn, không thể ném bạn vào địa ngục. Còn những hung thần hay quỷ sứ, chúng chỉ là những tưởng tượng bất hạnh trong những giấc mộng của chúng ta.

Sau khi bác bỏ tôn giáo, Epikouros tiến đến bác bỏ siêu hình học. Chúng ta không thể biết gì về thế giới siêu cảm; lý trí phải tự giới hạn vào kinh nghiệm của giác quan, và phải chấp nhận giác quan như phép thử sau cùng của chân lý. Tất cả những vấn đề mà Locke và Leibnitz sẽ tranh luận hai nghìn năm sau được xác định ở đây với một câu: nếu tri thức không đến từ các giác quan, thì nó đến từ đâu? Và nếu các giác quan không phải là trọng tài tối hậu của thực tại, làm thế nào ta có thể tìm ra một tiêu chuẩn như thế trong lý trí, mà dữ kiện của nó phải được lấy từ các giác quan?

Thế mà cảm giác không đem lại cho ta tri thức nào chắc chắn về ngoại giới; cảm giác không nắm bắt chính sự vật khách quan, mà chỉ bắt gặp những nguyên tử nhỏ bé tung ra từ mọi phần của bề mặt của sự vật, và để lại trên các giác quan của ta một ít phiên bản có bản chất và hình dạng của nó. Vì vậy, nếu chúng ta phải có một lý thuyết về thế giới (và thật ra nó chẳng cần thiết), thì chúng ta nên chấp nhận quan điểm của Demokritos rằng chẳng có gì hiện hữu mà ta biết được hoặc tưởng tượng được, ngoại trừ những vật thể và không gian; và tất cả những vật thể đều cấu tạo bởi những nguyên tử bất biến và không phân chia được. Những nguyên tử ấy không màu sắc, không mùi vị, không nhiệt độ, không âm thanh; những tính chất như thế là do những sự phản xạ các thể hạt của vật thể lên giác quan của chúng ta. Nhưng những nguyên tử thì khác nhau về kích cỡ, trọng lượng, và hình dạng; vì chỉ bằng sự giả định ấy chúng ta mới có thể giải thích được vô số sự vật khác nhau. Epikouros muốn giải thích sự vận hành của các nguyên tử trên những nguyên lý thuần cơ học; nhưng bởi vì ông quan tâm đến đạo lý nhiều hơn vũ trụ học, và lo gìn giữ ý chí tự do như là nguồn gốc của trách nhiệm đạo đức và như cột trụ của nhân cách, nên ông bỏ Demokritos giữa chừng và giả thiết một sự tự phát trong các nguyên tử: nguyên tử đi chệch một chút ra khỏi đường thẳng góc khi chúng rơi qua không gian, và đến hợp lại với nhau để làm thành bốn nguyên tố, và qua đó làm thành sự đa dạng của cảnh tượng vật thể.²⁰ Có vô số thế giới, nhưng người khôn thì không nên quan tâm đến chúng. Chúng ta có thể giả định mặt trời và mặt trăng to gần như chúng hiện ra, như thế chúng ta có thể có thời gian mà nghiên cứu con người.

Con người là một sản phẩm hoàn toàn tự nhiên. Sự sống có lẽ bắt đầu bằng tự sinh, và tiến triển không theo thiết kế hóa công qua sự chọn lọc tự nhiên của những thể dạng nào có thích hợp nhất.²¹ Tinh thần chỉ là một loại khác của vật chất. Linh hồn là một bản chất vật chất tinh tế lan tỏa khắp thể xác.²² Nó chỉ có thể cảm nhận hay hành động thông qua

thể xác, và chết theo cái chết của thể xác. Bất chấp tất cả điều này chúng ta phải chấp nhận chứng cứ của ý thức trực tiếp, rằng ý chí là tự do; nếu không, chúng ta chỉ sẽ là những con rối vô nghĩa trên sân khấu đời sống. Thà làm nô lệ cho các vị thần của con người còn hơn cho Số Phận của triết gia.²³

Tuy nhiên, chức năng thật sự của triết học không phải là để giải thích thế giới, bởi vì một bộ phận không thể nào giải thích tổng thể, mà để hướng dẫn chúng ta trong việc mưu cầu hạnh phúc. “Những gì chúng ta nhắm đến không phải là một tập hợp các hệ thống và những ý kiến vô bổ, mà là một cuộc sống không có một thứ lo lắng nào”.²⁴ Trên cửa dẫn vào vườn của Epikouros có để một câu đón chào: “Hỡi các vị khách, quý vị sẽ hạnh phúc ở nơi đây, bởi vì ở đây hạnh phúc được xem như là điều tốt lành cao nhất”. Trong triết lý này, đức hạnh không phải là một cứu cánh tự nó, đức hạnh chỉ là một phương tiện cần thiết để có một cuộc sống hạnh phúc.²⁵ “Không thể sống vui nếu không sống thận trọng, chính trực và đúng đắn; không thể sống thận trọng, chính trực và đúng đắn, nếu không sống vui.”²⁶ Những mệnh đề duy nhất chắc chắn trong triết học là: vui thú là tốt, và đau khổ là xấu. Những vui thú nhục cảm tự nó là chính đáng, và sự khôn ngoan sẽ tìm một chỗ đứng cho chúng; tuy nhiên, bởi vì chúng có thể có những hệ quả tai hại, nên chúng cần phải được theo đuổi một cách có lựa chọn, một cách thông minh.

Vì thế, khi chúng ta nói rằng lạc thú là điều tốt chính yếu chúng ta không nói về những lạc thú của người đời trụy, hay của những người chìm đắm trong sự thụ hưởng những lạc thú nhục dục... mà chúng ta muốn nói sự giải phóng thân xác khỏi sự đau đớn và linh hồn khỏi sự bất loạn. Bởi vì không phải cứ tiệc tùng linh đình, vui chơi với đàn bà con gái, ăn uống đắt tiền và cao lương mỹ vị, là làm cho đời sống thích thú, mà phải chiêm nghiệm tỉnh táo, suy xét các lý do chọn lựa và né tránh, xua đuổi những ý kiến vô bổ từ đó làm rối loạn linh hồn.²⁷

Rốt cuộc, hiểu biết không chỉ là đức hạnh cao nhất, nó cũng là hạnh phúc cao nhất, bởi vì, hơn mọi quan năng (faculty) khác trong chúng ta, nó giúp chúng ta tránh được đau khổ. Sự minh triết là người giải phóng duy nhất: nó giải phóng chúng ta khỏi những ràng buộc với đam mê, khỏi sợ thần, khỏi sợ chết; nó dạy chúng ta làm thế nào chịu đựng sự bất hạnh, làm thế nào có được sự vui thú thâm sâu lâu bền từ những điều tốt đơn giản của cuộc sống và những vui thú bình yên cho tinh thần. Sự chết không quá đáng sợ khi chúng ta nhìn nó một cách thông minh; sự đau khổ mà nó kéo theo có thể ngắn hơn, nhẹ hơn những gì ta gánh chịu nhiều lần trong cuộc sống; chính những tưởng tượng điên rồ của chúng ta về những gì cái chết có thể đem đến làm cho nó trông kinh khủng nhiều như thế. Hãy nhìn xem, một sự hài lòng khôn ngoan có cần gì nhiều đâu: không khí trong lành, ăn uống đạm bạc, một mái nhà đơn sơ, một chiếc giường, vài cuốn sách, và một người bạn. “Cái gì tự nhiên đều dễ có, chỉ cái vô dụng mới đắt tiền”.²⁸ Chúng ta đừng nên làm hao tổn cuộc sống bằng cách thực hiện mọi dục vọng xuất hiện trong đầu óc chúng ta: “Đừng để ý đến những dục vọng mà nếu không thỏa mãn được cũng chẳng làm chúng ta đau khổ thật sự”.²⁹ Đến cả tình yêu, hôn nhân, con cái, đều không cần thiết; những điều đó đem lại cho chúng ta những vui thú nhất thời, nhưng những phiền muộn lâu dài.³⁰ Rèn luyện mình để sống đơn giản là một con đường gần như chắc chắn dẫn đến sức khỏe.³¹ Người khôn ngoan không nôn nóng vì tham vọng hay háo danh; không thêm thường sự may mắn của kẻ thù, ngay cả của bạn bè; tránh sự bon chen của thành thị và sự náo động của đấu tranh chính trị; anh ta tìm sự yên tĩnh của đồng quê, và hạnh phúc chắc chắn và thâm sâu trong sự an lành của thân thể và tinh thần. Bởi vì người khôn ngoan kiểm soát những ham muốn của mình, nên sống không khoe khoang và gạt qua một bên những sợ hãi, sự “địu ngọt của cuộc sống” (*hedone*) tự nhiên sẽ tưởng thưởng cho anh ta điều lớn nhất của mọi điều tốt, đó là sự bình an.

Đó là một ước vọng chính đáng. Thật đáng khích lệ khi tìm thấy một triết gia không sợ lạc thú, và một nhà luận lý có một từ tốt để nói về các giác quan. Ở đây không có sự tinh tế, không có sự đam mê nóng bỏng cho tri thức; trái lại chủ thuyết Epikouros, mặc dù truyền bá lý thuyết về nguyên tử, đánh dấu một phản ứng từ sự hiếu kỳ can đảm vốn đã tạo ra khoa học và triết học Hy Lạp. Cái yếu kém thâm sâu nhất của hệ thống này là tính tiêu cực của nó: nó nghĩ đến lạc thú như là để giải phóng khỏi khổ đau, nghĩ đến sự minh triết như một sự chạy trốn khỏi những nguy hiểm và tràn đầy trong cuộc sống; nó đem lại một cái cơ tuyệt hảo cho tình trạng độc thân, chứ không phải cho một xã hội. Epikouros tôn trọng nhà nước như một điều xấu cần thiết, để bảo vệ cho ông sống trong vườn nhà mình mà không bị phiền nhiễu, nhưng ông có vẻ không để ý gì nhiều đến sự độc lập quốc gia; đúng thế, trường phái của ông dường như thích chế độ quân chủ hơn dân chủ, vì chế độ quân chủ ít sách nhiễu sự dị giáo³² - một định kiến trái với sự tin tưởng của ngày nay. Epikouros sẵn sàng chấp nhận mọi chính thể nào mà không cản trở sự theo đuổi kín đáo sự minh triết và tình thân hữu. Ông dành cho tình bạn một sự sùng bái mà các thế hệ trước dành cho nhà nước. “Trong tất cả những gì mà sự minh triết đem lại cho hạnh phúc trong đời sống, quan trọng hơn cả là tình bạn”.³³ Tình bạn của những người trong phái Epikouros nổi tiếng là lâu bền; những bức thư của ông thầy đầy những biểu hiện tình cảm nồng nhiệt.³⁴ Các môn đệ đáp lại cảm tình ấy với cường độ của người Hy Lạp. Cậu Kolotes trẻ tuổi, khi lần đầu nghe ông nói, đã quỳ xuống, khóc, và chào đón ông như một vị thần.³⁵

Trong 36 năm, Epikouros dạy học trong vườn ông, yêu thích một nhà trường hơn một gia đình. Năm 270, ông bị một tảng đá đè ngã. Ông chịu đựng đau đớn một cách dũng cảm, và trên giường trước khi chết còn có thời giờ nghĩ đến bạn hữu. “Tôi viết cho bạn vào cái ngày hạnh phúc này là ngày cuối cùng của đời tôi. Bằng quan của tôi bị nghẽn,

và sự đau đớn bên trong đã đến cùng cực, nhưng chống lại chúng là cả sự vui sướng trong tâm trí tôi khi nghĩ về những cuộc chuyện trò với nhau giữa chúng ta. Hãy sẵn sóc mấy đứa con của Metrodoros cho xứng đáng với sự hết lòng mà bạn đã dành cho tôi và triết học”.³⁶ Ông để lại tài sản cho nhà trường, hy vọng rằng “tất cả những người học triết học sẽ không bao giờ bị túng thiếu ... nếu chúng ta có thể mở rộng khả năng ngăn ngừa điều đó”.³⁷

Sau khi chết, ông để lại một chuỗi kế tục dài những đồ đệ, rất trung thành với kỷ ước của ông, đến nỗi trong nhiều thế kỷ họ không thay đổi một từ trong những lời giáo huấn của ông. Người học trò nổi tiếng nhất của ông là Metrodoros ở Lampsakos, đã gây sốc hay làm vui thú cả nước Hy Lạp khi rút ngắn chủ thuyết Epikouros vào mệnh đề “tất cả những điều tốt đều quy về cái bụng”³⁸ - có lẽ muốn nói rằng tất cả mọi vui thú đều có tính chất sinh lý, và cuối cùng thuộc về nội tạng. Khrysispos đổi lại bằng cách gọi *gastrologia* (nghệ thuật nấu ăn) của Arkhestratos là “thủ phủ của triết học Epikouros”.³⁹ Thuyết Epikouros thường bị người ta hiểu lầm, ở nơi công cộng thì bị tố giác nhưng ở chốn riêng tư thì được chấp nhận khắp Hellas. Có nhiều người Do Thái Hellen-hóa đã chọn lối sống ấy đến nỗi từ *Apikoros* bị các trưởng giáo rabbi dùng như đồng nghĩa với người bội giáo.⁴⁰ Năm 173 hay 155, hai triết gia phái Epikouros bị trục xuất khỏi Roma với lý do họ làm hư hỏng thanh niên.⁴¹ Một thế kỷ sau, Cicero hỏi “Tại sao có nhiều người theo Epikouros đến như vậy?”⁴² và Lucretius viết một tập thơ tuyệt diệu để trình bày đầy đủ triết lý Epikouros. Trường ông tiếp tục dạy học viên cho đến triều đại Constantinus; một số người, bằng lối sống, đã hạ danh ông thầy xuống cái nghĩa hèn mọn là “người sành ăn”, một số khác thì dạy y nguyên những câu châm ngôn đơn giản mà có lần Epikouros đã chọn để tóm tắt triết lý của ông, như: “Thần linh không có gì để sợ; ta không cảm thấy sự chết; điều tốt không chiếm lấy được; tất cả những gì ta sợ đều có thể chế ngự được”.⁴³

III. SỰ THỎA HIỆP CỦA PHÁI KHẮC KỶ

Bởi vì ngày càng có nhiều người theo triết thuyết Epikouros cho rằng ông chủ trương theo đuổi lạc thú cá nhân, vấn đề chính yếu về đạo lý - cuộc sống tốt là gì? - đã đạt tới không phải một giải đáp mà là một công thức mới: làm thế nào để giải hòa giữa thuyết Epikouros tự nhiên của cá nhân với thuyết Khắc kỷ cần thiết cho nhóm và giống nòi? - làm thế nào những thành viên của một xã hội được truyền cảm hứng, hoặc vì sợ, mà tự chế và tự hy sinh để cho tập thể tồn tại? Tôn giáo cũ không còn có thể hoàn thành chức năng ấy; thành quốc cũ không còn nâng con người lên đến sự tự quên mình. Người Hy Lạp có học từ tôn giáo quay sang triết học để tìm lời giải đáp; họ đến tìm các triết gia để tư vấn hay an ủi họ trong những cơn khủng hoảng của cuộc sống; họ tìm kiếm nơi triết học một nhân sinh quan nào đấy có thể đem lại cho cuộc sống con người một ý nghĩa và giá trị trường cửu trong hệ thống sự vật, và có thể làm cho họ nhìn sự chết mà không sợ hãi. Thuyết Khắc kỷ là nỗ lực cuối cùng của thời cổ đại để tìm ra một đạo lý tự nhiên. Zenon một lần nữa đã cố gắng hoàn thành công việc mà Platon đã thất bại.

Zenon quê ở Kition thuộc đảo Kipros. Thành phố này một phần thuộc Phoinike, phần chính là thuộc Hy Lạp; Zenon thường được xem là người Phoinike, có khi được xem là người Ai Cập; hầu như chắc chắn cha mẹ ông là hỗn hợp giữa người Hellen và Do Thái.⁴⁴ Apollonios ở Tyre mô tả ông là một người mảnh khảnh, cao, da sẫm; đầu nghiêng, chân yếu. Ông không có thú giải trí gì, chỉ lo buôn bán và chẳng mấy chốc tích lũy một gia tài khá lớn; khi lần đầu đến Athēnai, ông có trên một nghìn talent. Theo Diogenes Laertius ông bị đắm tàu trên bờ biển Attike, mất hết của cải, và đến Athēnai năm 314 gần như không còn tiền bạc gì.⁴⁵ Ngồi trong một quán sách, ông bắt đầu đọc cuốn *Memorabilia* (Ký Ức) của Xenophon, và chẳng bao lâu bị quyến rũ bởi nhân vật Sokrates. Ông hỏi: “Những người như thế ngày

nay tìm ở đâu ra?” Liền lúc đó Krates, một triết gia Xi-nich, đi qua. Người bán sách khuyên ông: “Hãy đi theo người đó”. Zenon, ba mươi tuổi, xin vào học trường của Krates và thích thú khám phá môn triết học. Ông nói: “Tôi đã làm một chuyến du hành thành công khi bị đắm tàu”.⁴⁶ Krates là người thành Thebai, đã để lại cho công dân Thebai tài sản của ông gồm ba trăm talent để chọn sống cuộc sống khắc khổ của một người khát thực Xi-nich. Ông tố giác sự buông lỏng giới tính của thời ông, và khuyên nên nhịn đói để chữa bệnh tình ái. Học trò ông là Hipparkhia, con gái nhà giàu, mẹ ông và dọa tự tử nếu cha mẹ cô không cho cô lấy ông. Cha mẹ cô van nài Krates khuyên lơn cô, Krates cố gắng thuyết phục cô bằng cách đặt cái bị ăn mày của mình dưới chân cô và nói: “Tất cả của cải của tôi là đây; cô hãy suy nghĩ lại điều cô đang làm”. Hipparkhia, không nao núng, từ bỏ ngôi nhà giàu có của cô, mặc vào bộ đồ ăn mày, và đến sống với Krates không hôn thú. Nghe kể lại, đám cưới của họ kết thúc với màn giao hoan công khai giữa mọi người, nhưng cuộc sống của họ là mẫu mực của thương yêu và chung thủy.⁴⁷

Zenon bị ấn tượng bởi sự giản dị khắc khổ của cuộc sống Xi-nich. Những môn đệ của Antisthenes bây giờ đã trở thành những thầy tu dòng Francisco của thời cổ đại, họ nguyện giữ mình nghèo khó và tiết chế, nằm ngủ nơi nào thấy tiện, và sống nhờ vào đồ bố thí. Zenon lấy từ phái Xi-nich những nét chính để làm thành đạo lý của mình, và không che giấu phần ông vay mượn. Trong cuốn sách đầu tiên của ông, *Cộng Hòa*, ông bị ảnh hưởng của họ nhiều đến nỗi chấp nhận một thứ chủ nghĩa cộng sản vô chính phủ trong đó không có đồng tiền, không có của cải, không hôn nhân, không tôn giáo và không luật lệ.⁴⁸ Nhưng ông nhận thấy rằng ảo tưởng ấy và chế độ khắc nghiệt của phái Xi-nich không làm thành một chương trình sống có thể thực hiện được, ông từ giã Krates và đi học một thời gian với Xenokrates tại Akademia, và với Stilpon của Megara. Chắc ông đã đọc kỹ Herakleitos, vì ông đưa vào tư tưởng của mình nhiều ý tưởng của Herakleitos

- Ngọn Lửa Thần như linh hồn của người và vũ trụ, sự vĩnh hằng của quy luật, sự tái tạo và bùng cháy của thế giới. Nhưng chính việc ông hay nói rằng ông nợ Sokrates gần như tất cả, là đầu nguồn và lý tưởng của triết lý Khắc kỷ.

Sau nhiều năm làm phụ đạo một cách khiêm tốn, cuối cùng năm 301 ông mở trường riêng; ông có thói quen vừa diễn thuyết vừa đi lui đi tới dưới hàng cột trong vườn Stoa Poikile (từ Stoa đã cho cái tên Khắc kỷ). Ông sẵn sàng nhận cả người nghèo lẫn người giàu vào học, nhưng không khuyến khích thanh niên vì cho rằng chỉ người chín chắn mới hiểu được triết học. Khi một thanh niên nói nhiều quá, ông bảo cậu ta rằng “cái lý do tại sao chúng ta có hai tai mà chỉ một miệng là để nghe nhiều hơn nói”.⁴⁹ Antigonos II, khi có mặt ở Athēnai, đã đến dự những lớp học của Zenon, và trở thành người bạn rất khâm phục ông, thường tìm lời tư vấn của ông; có lúc đã quyến rũ ông vào sự xa hoa, và mời ông vào sống như khách trong điện Pella. Zenon cáo lỗi và gửi người học trò Persaios đi thay mình. Trong bốn mươi năm,ⁱ ông dạy ở Stoa và sống một cuộc sống đúng như những lời giáo huấn của mình, đến nỗi câu “chùng mực hơn cả Zenon” trở thành một câu cách ngôn ở Hy Lạp. Mặc dù ông thân với Antigonos, Quốc hội Athēnai vẫn trao cho ông “chìa khóa của thành phố” và bỏ phiếu đặt tượng cùng tặng vương miện cho ông. Sắc lệnh nói:

Xét rằng Zenon ở Kiton đã sống nhiều năm trong thành phố chúng ta để học triết học, là một người tốt trong mọi phương diện, và cũng đã cố vũ cho tất cả các thanh niên đến tìm ông thực hành sự tiết độ; ông đã làm cuộc sống ông thành một mẫu mực cao cả nhất... nhân dân quyết định vinh danh Zenon ... tặng ông một vương miện bằng vàng ... và xây cho ông một ngôi mộ ở Keramikos với chi phí do công quỹ đài thọ.⁵¹

i Mọi niên đại về Zenon đều gây tranh cãi; các tài liệu thường mâu thuẫn nhau. Zeller kết luận 350 là năm sinh và 260 là năm mất của Zenon.⁵⁰

Laertius nói: “Ông chết ở tuổi 90, như sau: khi ông từ trường đi ra, thì bị hụt chân và gãy một ngón chân. Ông vừa lấy tay phủi đất vừa nhắc lại một dòng thơ của *Niobe*: “Ta đang đến đây, sao lại gọi ta như vậy?” Và liền đó ông tắt thở.”⁵²

Công việc của ông ở Stoa được tiếp tục bởi hai người Hy Lạp từ châu Á - Kleanthes ở Assos, và Khrysispos ở Soli. Kleanthes là một võ sĩ quyền anh đã đến Athēnai với bốn drachma, làm việc như một người lao động bình thường, từ chối nhận tiền trợ cấp của thành phố, học với Zenon trong 19 năm, và sống một cuộc sống cần mẫn và khổ hạnh. Khrysispos là người uyên bác và viết nhiều nhất trường; ông đem lại cho học thuyết Khắc kỷ thể dạng lịch sử của nó bằng cách giải trình trong 750 cuốn sách, mà Dionysios của Halikarnassos lấy làm mẫu mực của sự buồn tẻ uyên bác. Sau ông, chủ nghĩa Khắc kỷ lan truyền toàn Hellas, và tìm thấy những người tiêu biểu nhất tại châu Á: Panaitios ở Rhodes, Zenon ở Tarsos, Boithos ở Sidon, và Diogenes ở Seleukia. Qua những mảng còn lưu lại đây đó từ khối lượng sách vở một thời đồ sộ, chúng ta phải ghép lại với nhau để lập nên bức tranh về một triết thuyết đầy ảnh hưởng và được quảng bá nhiều nhất trong thế giới cổ đại.

Có lẽ Khrysispos đã chia hệ thống Khắc kỷ thành luận lý, khoa học tự nhiên và đạo đức học. Zenon và những người kế tục tự hào đã cống hiến nhiều cho lý thuyết về luận lý, nhưng những dòng mực chảy từ họ trên đề tài này chẳng để lại dấu vết gì về sự soi sáng hay sử dụng lý thuyết này.¹ Phái Khắc kỷ đồng ý với phái Epikouros rằng tri thức là do từ cảm giác mà ra, và đặt phép thử cuối cùng của chân lý nơi sự cảm nhận, mà trí tuệ buộc phải chấp nhận, vì cảm giác thì sống động hoặc dai dẳng. Tuy nhiên, kinh nghiệm không dẫn tới tri thức; bởi vì giữa cảm giác và lý trí còn có cảm xúc

i Ngoại trừ trong một số từ ngữ được thêm vào, như từ lô-gic. Người học trò của Zenon là Ariston ví những nhà luận lý với những người ăn tôm hùm, khó nhọc lắm mới ăn được một miếng thịt nhỏ che giấu dưới lớp vỏ dày.⁵³

hay đam mê, làm méo mó kinh nghiệm thành sai lầm, thậm chí làm méo mó dự vọng thành điều ác. Lý trí là sự thành tựu tối cao của con người, là một hạt giống từ *Logos Spermatikos* (Lý trí Tinh dịch), vốn tạo ra và thống trị thể giới. Chính thể giới, cũng như con người, vừa hoàn toàn hữu hình vừa thuộc thần linh. Mọi điều mà cảm giác truyền cho ta đều là hữu hình, và chỉ những vật hữu hình mới có thể tạo hay nhận được hành động. Phẩm cũng như lượng, đức hạnh cũng như đam mê, linh hồn cũng như thể xác, Thượng Đế cũng như các thiên thể, đều là những dạng hay những tiến trình hữu hình, khác nhau tùy mức độ tinh tế, nhưng chủ yếu là một.⁵⁴ Mặt khác, tất cả vật chất đều động, đầy sự căng thẳng và đầy năng lực, không ngừng phân tán hay kết hợp, và làm cho sinh động bởi một năng lượng nội tại và vĩnh cửu, nhiệt, hoặc lửa. Vũ trụ sống qua bao nhiêu chu kỳ dẫn nở và co rúm, phát triển và tan biến; từng thời kỳ nó bị thiêu trong một trận cháy lớn, và từ từ lấy lại thể dạng; rồi đi qua tất cả lịch sử trước kia của nó, đến cả trong từng chi tiết nhỏ,ⁱ bởi vì chuỗi nguyên nhân và hậu quả là một vòng tròn bất tận, lặp đi lặp lại không ngừng. Tất cả mọi biến cố và hành động của ý chí đều được định sẵn; không thể nào sự vật xảy ra khác đi bởi vì không có gì xuất phát từ hư vô; bất cứ sự đứt gãy nào trong chuỗi đó sẽ làm đình trệ cả thể giới.

Trong hệ thống này Thượng Đế là sự khởi đầu, ở giữa và cuối cùng. Phái Khắc kỷ công nhận sự cần thiết của tôn giáo như là cơ sở cho đạo đức; họ nhìn vào tín ngưỡng của quần chúng với sự bao dung thân ái, ngay cả với quỷ sứ và bói toán, và tìm ra những giải thích bằng ẩn dụ để làm một nhịp cầu giữa sự dị đoan và triết học. Họ chấp nhận khoa chiêm tinh Khaldea về cơ bản là đúng, và nghĩ về những sự việc trần tục như trong một sự tương giao huyền bí và liên tục với những chuyển động của các vì sao⁵⁵ – một pha (phase)

i Chúng ta an tâm khi biết rằng một số người Khắc kỷ không hoàn toàn chắc chắn về điểm này.

của sự *giao cảm* (*sympatheia*) vũ trụ, qua đó bất cứ điều gì xảy ra cho một bộ phận đều ảnh hưởng đến những phần còn lại. Như thế họ không những chuẩn bị một đạo lý mà cho cả một thần học cho Thiên Chúa giáo; họ quan niệm thế giới, quy luật, đời sống, linh hồn, và số phận, tùy thuộc Thượng Đế, và xác định tính đạo đức như một sự quy hàng tự nguyện đối với ý Chúa. Thượng Đế, như con người, là một vật chất sống; thế giới là thân thể của Thượng Đế, trật tự và định luật của thế giới là tinh thần và ý chí của Thượng Đế; vũ trụ là một sinh vật khổng lồ mà Thượng Đế là linh hồn, là hơi thở tác động, là lý trí tạo màu mỡ, là ngọn lửa kích hoạt.⁵⁶ Đôi khi người Khắc kỷ quan niệm Thượng Đế như không phải là ai cả mà như một Thiên Hựu đã thiết kế nên và hướng dẫn vũ trụ bằng một tri thức tối cao, điều chỉnh mọi bộ phận cho hợp với những mục đích thuần lý, làm cho mọi thứ ảnh hưởng trở lại nơi những người đức hạnh. Kleanthes xem mình như Zeus trong một khúc hoan ca có tính độc thần, xứng đáng là của Ikhnaton hay Isaiah:

*Ôi Zeus, Ngài là trên hết mọi thần linh: ngài có nhiều tên gọi,
uy lực của ngài là tất cả và vĩnh viễn.*

Khởi nguyên thế giới là từ Ngài:

và với quy luật Ngài ngự trị trên mọi vật.

Thân xác chúng tôi thuộc về ngài: vì chúng tôi là con cháu ngài.

Vì vậy chúng tôi cất tiếng hát tụng ca ngài:

và sẽ hát mãi về sức mạnh của ngài

Toàn thể trật tự trên các bầu trời tuân theo lời ngài:

vì nó di chuyển quanh trái đất:

Với những tia sáng nhỏ và tuyết đẹp hòa trộn vào nhau:

ngài vĩ đại làm sao, Vua vĩnh cửu trên mọi loài!

Không có gì được thực hiện trên mặt đất này

mà không từ ngài: cả ở trên trời, và trên các biển:

Ngoại trừ những thứ mà lũ tinh quái làm:

bởi sự điên rồ của chúng.

Nhưng của ngài là sự tinh xảo làm cho những thứ vận vẹo

trở nên ngay thẳng; cái gì không hình dáng được tạo hình

và cái gì xa lạ trở nên thân thuộc trước mặt ngài.

Như thế ngài đã gắn kết mọi sự vật vào nhất thể: ở đó mãi mãi.

Hãy để sự điên rồ bị xua tan khỏi linh hồn chúng tôi:

để chúng tôi có thể đền đáp với ngài niềm vinh dự

mà ngài đã trao cho chúng tôi:

Hát lên ca tụng ngài vĩnh viễn: để xứng đáng

là những đứa con của loài người.⁵⁷

Con người đối với vũ trụ như vi mô đối với vĩ mô; con người cũng là một sinh vật với một thân thể hữu hình và một linh hồn hữu hình. Bởi vì bất cứ cái gì làm cử động hay ảnh hưởng đến thân thể, hoặc bị lay động hay bị ảnh hưởng bởi thân thể, đều phải thuộc thân thể. Linh hồn là một hơi thở như lửa (*pneuma*) được khuếch tán qua thân thể, giống như linh hồn thể giới khuếch tán qua thể giới. Khi thân thể chết, linh hồn còn lại, nhưng chỉ như một năng lượng không thuộc về ai. Trong cơn cháy cuối cùng linh hồn sẽ được tái hấp thụ, như Atman vào trong Brahman, vào trong đại dương năng lượng ấy, đó là Thượng Đế.

Bởi vì con người là một phần của Thượng Đế hay Tự nhiên, vấn đề đạo lý có thể giải quyết dễ dàng: thiện hảo là sự hợp tác với Thượng Đế hay Tự Nhiên, hay với Định luật của Thế giới. Đó không phải là sự theo đuổi hay vui hưởng lạc thú, bởi vì như thế sẽ để lý trí phục tùng đam mê, thường làm tổn hại thân thể hay tinh thần, và rút cuộc ít khi làm ta thỏa mãn. Hạnh phúc chỉ có thể tìm thấy qua sự điều chỉnh hợp lý những mục tiêu và cách ứng xử của chúng ta sao cho hợp với mục đích và định luật của hoàn vũ. Không có mâu thuẫn giữa cái tốt của cá nhân và cái tốt của vũ trụ, bởi vì,

luật an khang trong cá nhân là đồng nhất với luật của Tự nhiên. Nếu cái xấu có xảy đến với người tốt thì nó chỉ nhất thời, và nó không hẳn là cái xấu; nếu chúng ta có thể hiểu cái toàn thể chúng ta sẽ thấy cái tốt ở đằng sau bất cứ cái xấu nào hiện ra trong các bộ phận.ⁱ Người khôn sẽ nghiên cứu khoa học đủ để tìm thấy quy luật của Tự nhiên, và sẽ thích ứng cuộc sống mình theo Luật ấy. Sống theo Tự nhiên là mục tiêu và lý do duy nhất của khoa học và triết học. Hầu như trong mọi lời của Newman Kleanthes dâng nộp ý chí của mình cho ý chí của Thượng Đế:

*Ôi Thượng Đế, hãy dẫn dắt tôi, và Vận số của tôi,
Đến một chốn nào mà người sẽ tràn ngập trong tôi.
Tôi sẽ vui vẻ đi theo. Tôi sẽ phấn đấu với người,
Là kẻ hèn hạ, tôi càng phải đi theo người.⁵⁹*

Vì thế, người Khắc kỷ sẽ tránh sự xa hoa và cầu kỳ, tránh những sự đấu tranh kinh tế và chính trị; sẽ tự bằng lòng với ít thứ và sẽ chấp nhận mà không than vãn những khó khăn và thất vọng của cuộc sống. Người Khắc kỷ sẽ dừng dừng với mọi thứ trừ đức hạnh và thói xấu - với đau đớn và bệnh tật, tiếng thơm cũng như tiếng xấu, tự do hay nô lệ, sống và chết. Người Khắc kỷ sẽ đè nén mọi tình cảm có thể cản trở con đường dẫn đến sự minh triết của Tự nhiên: nếu đưa con trai chết, họ cũng không đau buồn, mà chấp nhận quyết định của Số Phận như điều tốt đẹp nhất mà bị che giấu. Người ấy sẽ tìm một sự vô cảm (*apatheia*) hoàn toàn để cho tâm trí được yên bình mà chống đỡ lại mọi sự tấn công và thăng trầm của vận mệnh, tình thương, hay tình yêu.ⁱⁱ Người Khắc kỷ sẽ là một người thầy khó tính và một nhà cai trị nghiêm khắc.

-
- i Khrysispos nói: chiến tranh là một sự chỉnh sửa hữu ích cho nạn nhân mãi, và chỉ rận giúp ta đừng ngu quên.⁵⁸
- ii Khrysispos đề nghị nên giới hạn sự chăm lo người thân khi chết, chỉ chôn cất đơn giản trong yên lặng; ông cho rằng tốt hơn nữa là dùng thịt họ làm thức ăn.⁶⁰

Theo định mệnh không có nghĩa là nuông chiều; chúng ta phải bắt chính mình và kẻ khác có trách nhiệm đạo đức đối với mọi hành động. Khi Zenon đánh người nô lệ của ông vì tội ăn cắp, và người nô lệ (có học đôi chút) nói: “Nhưng số mệnh khiến tôi ăn cắp”, Zenon đáp lại: “Và số mệnh cũng khiến ta đánh mày”.⁶¹ Người Khắc kỷ nhìn vào đức hạnh như phần thưởng dành cho mình, và như một bổn phận tuyệt đối hay mệnh lệnh nhất quyết, xuất phát từ sự tham dự của mình vào thần tính; và họ sẽ tự an ủi, trong vận rủi bằng cách nhớ lại rằng khi tuân theo luật trời họ sẽ trở thành một vị thần hiện thân.⁶² Khi chán đời, và nếu có thể từ già cuộc đời mà không làm tổn hại người khác, họ sẽ không ngần ngại tự tử. Kleanthes, sau khi đạt đến tuổi bảy mươi, đã nhịn ăn dài hạn; và rồi nói rằng ông sẽ không quay trở lại sau khi đã đi nửa chặng đường, rồi tiếp tục nhịn đói cho đến chết.⁶³

Tuy nhiên, người Khắc kỷ không sống xa lánh xã hội, không tự hào cảnh nghèo như người Xi-ních, cũng không mê thích sự cô đơn như phái Epikouros. Họ chấp nhận hôn nhân gia đình và coi đó là cần thiết, mặc dù họ không ca tụng tình yêu lãng mạn; họ mơ về một ảo tưởng trong đó tất cả phụ nữ đều là của chung.⁶⁴ Họ chấp nhận nhà nước, ngay cả chế độ quân chủ; họ không có ký ức thích thú gì về thành quốc và xem người trung bình là một người gốc nguy hiểm; thật ra, họ không coi trọng hình thức cai trị nào cả; họ mong muốn mọi người là triết gia, để cho luật pháp không còn cần thiết; họ nghĩ về sự hoàn hảo không phải theo nghĩa xã hội tốt đẹp, như Platon và Aristoteles, mà theo nghĩa cá nhân con người tốt đẹp. Họ có thể tham gia vào việc chính trị, và sẽ ủng hộ mọi động thái, dù nhỏ bé, đưa đến sự tự do và nhân cách cho con người; nhưng họ sẽ không trói buộc hạnh phúc vào địa vị hoặc quyền lực. Họ có thể hiến mình cho đất nước, nhưng bác bỏ mọi chủ nghĩa ái quốc làm cản trở sự trung nghĩa đối với toàn nhân loại; họ là công dân của thế giới. Như chúng ta đã thấy, Zenon có cả dòng máu Hy Lạp lẫn Do Thái, như Alexandros, ông mơ ước bẻ gãy những rào cản chủng tộc

và quốc gia, và chủ nghĩa quốc tế của ông phản ánh sự thống nhất chóng qua của thế giới Địa Trung Hải. Cuối cùng, Zenon và Khrysippos hy vọng tất cả nhà nước và giai cấp kinh địch nhau sẽ được thay thế bởi một xã hội rộng lớn trong đó sẽ không còn quốc gia, giai cấp, người giàu người nghèo, chủ và nô lệ; trong đó các triết gia sẽ thống trị mà không bị khống chế, và tất cả mọi người là anh em như con của một Thượng Đế.⁶⁵

Khắc kỷ là một triết lý cao thượng, và đã tỏ ra dễ thực hiện hơn người Xi-ních hiện đại nghĩ. Nó kết hợp tất cả những yếu tố của tư tưởng Hy Lạp trong một nỗ lực cuối cùng của tinh thần đa thần để tạo ra một hệ thống đạo đức dễ chấp nhận bởi những tầng lớp đã từ bỏ những tín ngưỡng cổ; và mặc dù dĩ nhiên nó chỉ chiếm được một thiểu số nhỏ cho tiêu chuẩn của nó, nhưng thiểu số ít ỏi ấy ở đâu cũng là những người tốt nhất. Như những môn phái tương ứng trong đạo Thiên Chúa (môn phái Calvin và Thanh giáo), nó đã sản sinh ra những nhân vật mạnh mẽ trong thời đại của nó. Về lý thuyết, đó là một học thuyết quái dị về sự hoàn hảo biệt lập và khắc nghiệt. Trong thực tế, nó tạo ra những con người can trường, thánh thiện, và đầy ý chí như Cato Em, Epiktetos, và Marcus Aurelius; nó ảnh hưởng đến luật La Mã trong việc xây dựng một bộ luật quốc gia cho những công dân không phải La Mã; và nó giúp gìn giữ xã hội cổ cho đến khi một tín ngưỡng mới đến. Người Khắc kỷ đem lại cho sự dị đoan một dáng vẻ nghiêm chỉnh, và có một hiệu ứng tai hại cho khoa học; nhưng họ thấy rõ vấn đề cơ bản của thời đại họ - sự suy sụp của nền tảng thần học của đạo đức - và họ thực sự cố gắng bắc một nhịp cầu giữa tôn giáo và triết học. Epikouros chinh phục được người Hy Lạp, Zenon chinh phục giới quý tộc La Mã; và cho đến cuối lịch sử đa thần phái Khắc kỷ thống trị phái Epikouros, như họ sẽ luôn như vậy. Khi một tôn giáo mới hình thành từ sự hỗn loạn về đạo đức, và trí thức của thế giới Hellen đang hấp hối, con đường đã được dọn sẵn cho tôn giáo đó, bởi một thứ triết lý công nhận

sự cần thiết phải có một lòng tin, rao giảng một lý thuyết khắc khổ về sự giản dị và tự chế, và thấy mọi thứ trong Thượng Đế.

IV. QUAY TRỞ VỀ TÔN GIÁO

Sự xung đột giữa tôn giáo và triết học bây giờ thể hiện trong ba lĩnh vực: sự công kích tôn giáo, như nơi những người tiền-Sokrates; sự cố gắng thay tôn giáo bằng một thứ đạo lý tự nhiên, như nơi Aristoteles và Epikouros; và sự quay về tôn giáo nơi phái Hoài nghi và phái Khắc kỷ - một phong trào mà cực điểm sẽ là chủ nghĩa Tân-Platon và Thiên Chúa giáo. Một trình tự tương tự đã xảy ra hơn một lần trong lịch sử, và có thể xảy ra ngày nay. Thales ứng với Galileo, Demokritos ứng với Hobbes, những người Ngụy biện ứng với những người Bách Khoa tự điển, Protagoras ứng với Voltaire; Aristoteles ứng với Spencer, Epikouros ứng với Anatole France; Pyrrhon ứng với Pascal, Arkhilaos ứng với Hume, Karneades ứng với Kant, Zenon ứng với Schopenhauer, Plotinus ứng với Bergson. Ngày tháng và thời đại chống lại sự tương tự, nhưng đường nét cơ bản phát triển là như nhau.

Thời đại của những hệ thống lớn làm người ta dễ nghi ngờ khả năng của lý trí để hiểu thế giới hay kiểm soát những thôi thúc của con người đi vào trật tự và văn minh. Những người hoài nghi như thế không nằm trong nghĩa của Hume mà trong nghĩa của Kant: họ hoài nghi triết học cũng như giáo điều, làm hỏng những nền móng của chủ nghĩa duy vật, và khuyến cáo một sự chấp nhận trong im lặng tín ngưỡng cũ; nơi Pyrrhon cũng như nơi Pascal, chủ nghĩa hoài nghi không dẫn từ mà dẫn đến tôn giáo, và chính Pyrrhon chấm dứt như một vị thượng giáo được thành quốc thờ kính. Sự từ bỏ chính trị để theo đạo lý của phái Epikouros, cuộc thoát ly khỏi nhà nước để đến với linh hồn, chỉ có thể biểu hiện một chốc lát trong sự trở lại của quả lắc; và sự tập trung vào sự cứu rỗi cá nhân lát đường cho một tôn giáo nào lôi cuốn

cá nhân hơn là nhà nước. Có nhiều người không thể tìm thấy trong cuộc sống sự an ủi vốn từng làm thỏa mãn Epikouros; sự nghèo khó, bất hạnh, bệnh tật, sự tổn thất, cách mạng, hay chiến tranh đã ập lên họ, và tất cả những lời khuyên bảo của nhà hiền triết làm cho họ thấy trống trải trong tâm hồn. Hegesias ở Kyrene, mặc dù, như Epikouros, bắt đầu từ lập trường của phái Kyrene, kết luận rằng đời sống có nhiều đau khổ hơn lạc thú, nhiều nỗi buồn hơn niềm vui, và kết cục hữu lý độc nhất của một triết lý tự nhiên chủ nghĩa là tự tử.ⁱ Triết học, như một đứa con gái hoang đàng, sau những mạo hiểm rạn vỡ và những vỡ mộng đen tối, đã từ bỏ cuộc truy tìm chân lý và đi tìm hạnh phúc để trở về hối hận với mẹ, với tôn giáo, và tìm kiếm lần nữa trong tín ngưỡng nền tảng của hy vọng và sự chấp nhận của lòng nhân đức.

Chủ nghĩa Khắc kỷ, trong khi tìm cách xây dựng một đạo lý tự nhiên cho tầng lớp trí thức, vẫn tìm cách gìn giữ sự hỗ trợ siêu nhiên cho tinh thần đạo đức của người bình thường, và, với thời gian trôi qua, ngày càng đem một màu sắc tôn giáo đến cho tư tưởng siêu hình và đạo lý riêng của họ. Zenon không tin những thần được dân chúng yêu chuộng⁶⁷ là có thật, nhưng một thế hệ sau, Kleanthes đề nghị đem xử Aristarkhos về tội dị giáo. Zenon không công nhận sự bất tử cho người, nhưng Seneca nói về miền cực lạc bằng những từ ngữ như của những tín ngưỡng Eleusia và Thiên Chúa giáo.⁶⁸ Sau Zenon, chủ nghĩa Khắc kỷ trở thành một thần học hơn là một triết lý, và hầu như mọi đề xướng trong đó đều mang một dạng thần học. Phần chính của hệ thống đó gồm những luận cứ về sự hiện hữu và bản chất của Thượng Đế, sự phân xuất của thế giới từ Thượng Đế, thực tính của Thiên Hựu, sự tương ứng của đức hạnh và ý trời, tinh thần huynh đệ của con người dưới tình phụ tử của Thượng Đế, và cuối cùng thế giới sẽ quay về với Thượng Đế. Trong triết lý này chúng ta

i Ông biện luận điểm này hùng hồn đến nỗi một lần sóng tự tử nổi lên ở Alexandria, và Ptolemaios II phải trục xuất ông khỏi Ai Cập.⁶⁶

thấy cái ý nghĩa của tội lỗi vốn sẽ đóng một vai trò khắt khe trong Thiên Chúa giáo nguyên thủy và trong Thiên Chúa giáo của Tin Lành, tính đại đồng cao cả này tiếp nhận mọi chủng tộc và các tầng lớp, và một chế độ khắc khổ độc thân vốn phát xuất từ những người Xi-nich và lên đến cao điểm với đông đảo các tu sĩ Thiên Chúa giáo. Từ Zenon ở Tarsos đến Paul ở Tarsos chỉ là một bước, vốn sẽ được đặt trên con đường dẫn đến Damas.

Nhiều thành phần trong tín ngưỡng Khắc kỷ có nguồn gốc Á châu, một số có nguồn đặc biệt Do Thái. Về cơ bản, thuyết Khắc kỷ là một giai đoạn thiết yếu trong chiến thắng của phương Đông trên văn minh Hellen. Nước Hy Lạp đã thôi là Hy Lạp trước khi nó bị La Mã chinh phục.

CHƯƠNG XII

LA MÃ ĐẾN

I. PYRRHOS

Polybios hỏi: “Ai mà vô tích sự hay lười biếng đến nỗi không muốn hiểu bằng cách nào và dưới chính thể gì mà người La Mã trong chưa đầy 53 năm đã thành công trong việc chinh phục cả thế giới cho một mình chính phủ của họ - một điều duy nhất trong lịch sử? Có ai say mê nghiên cứu những thứ gì khác để thấy có lúc nào trọng đại hơn là chuyện biết được điều này?”¹ Đó là một nghiên cứu nên làm, có thể liên quan đến chúng ta sau này; nhưng kể từ khi Polybios viết điều đó đã có rất nhiều cuộc chinh phục đến nỗi chúng ta không thể tốn nhiều thì giờ cho một cuộc chinh phục nào. Chúng ta đã cố gắng chứng minh rằng nguyên nhân chính yếu của sự kiện La Mã chinh phục Hy Lạp là sự tan rã của văn minh Hy Lạp từ bên trong. Không có một nước lớn nào từng bị chinh phục nếu không phải là nó tự hủy. Sự phá rừng và lạm dụng đất đai, khai thác đến cạn kiệt những kim loại quý, di dời những con đường thương mại, gây xáo trộn cho cuộc sống kinh tế bằng những rối loạn chính trị, sự hủ hóa chế độ dân chủ, và sự suy đồi các triều đại, sự suy đồi đạo đức và lòng ái quốc, dân số giảm hoặc sa đọa, thay quân đội công dân bằng lính đánh thuê, phí phạm tài nguyên và nhân lực trong những cuộc nội chiến, tiêu diệt tài năng bằng những cuộc cách mạng và chống cách mạng đẫm máu - tất cả những điều đó đã làm

cạn kiệt tài nguyên của Hellas đúng vào lúc nhà nước nhỏ bé bên bờ sông Tiberis (tên tiếng Ý ngày nay là Tevere) này, bị cai trị bởi một tầng lớp quý tộc tàn nhẫn và nhìn xa, đang huấn luyện những quân đoàn dũng cảm gồm các địa chủ, đi chinh phục những xứ láng giềng cạnh tranh, lấy thực phẩm và khoáng sản của vùng tây Địa Trung Hải, và từ từ tiến dần tới những lãnh địa Hy Lạp ở Ý. Những cộng đồng xưa cổ này, một thời rất tự hào về sự giàu có của mình, về những nhà hiền triết, và về nghệ thuật của mình, đã nghèo đi vì chiến tranh, vì sự cướp phá của Dionysios I, và vì sự lớn mạnh của La Mã như một trung tâm kinh dịch về thương mại. Những dân tộc bản xứ, mà từ những thế kỷ trước đã bị người Hy Lạp dùng làm nô lệ hay đẩy vào vùng sâu vùng xa, đã tăng lên và sinh sôi nảy nở trong khi những chủ nhân của họ quen sống sung túc nhàn hạ qua sự phá thai và giết con (gái) sơ sinh. Chẳng bao lâu những tập thể dân bản xứ tranh đấu giành được sự kiểm soát miền nam Ý. Những thành phố Hy Lạp đi cầu cứu La Mã; được La Mã giúp đỡ rồi thôn tính luôn.

Thành phố Taras, hoảng sợ vì sự lớn mạnh của La Mã, đã cầu cứu ông vua trẻ sôi nổi của Epeiros. Trong đất nước miền núi đẹp dễ ấy (bây giờ là nam Albania), văn hóa Hy Lạp đã có một chỗ đứng bấp bênh kể từ khi người Doris dựng một đền thờ Zeus ở Dodona.¹ Năm 295 Pyrrhos, mà nguồn gốc lên đến tận Akhilles, trở thành vua của người Molossia tức bộ lạc Epeirote đông dân nhất. Ông đẹp trai và dũng cảm, là một vị vua chuyên chế nhưng được lòng dân. Thần dân tin ông có thể chữa chứng uất ức bằng cách lấy chân phải đè lên lưng năm sấp; không ai nghèo mà bị ông từ chối giúp đỡ.² Khi người Taras cầu cứu ông, ông thấy đó là là một dịp hấp dẫn để chinh phục La Mã, mối nguy hiểm ở phía Tây, như Alexandros đã chinh phục Ba Tư, mối nguy hiểm ở phía Đông;

i Những nhà khảo cổ Ý năm 1929 khai quật tại Butrinto nhiều tàn tích kiến trúc và tượng của văn minh Hy Lạp và La Mã, gồm một nhà hát Hy Lạp của thế kỷ III trước Tây lịch.

ông sẽ chứng minh dòng dõi của mình qua sự can đảm của mình. Năm 281 ông vượt biển Ionia (Adriatic) với 25.000 kỵ binh, ba nghìn con ngựa, và hai mươi con voi; người Hy Lạp xem voi là một sự huyền bí từ Ấn Độ. Ông gặp quân La Mã tại Herakleia và giành “chiến thắng Pyrrhos”: ông thiệt hại lớn, nhân lực và vật lực lúc bấy giờ còn quá ít, đến nỗi khi một trợ tá khen ông thành công ông nói một câu lịch sử bất hủ: “một chiến thắng như vậy nữa sẽ hủy hoại tôi”.³ Người La Mã phái Caius Fabricius đến thương thuyết với ông để trao đổi tù binh. Trong buổi ăn tối, Plutarkhos thuật lại:

giữa mọi thứ chuyện đang thảo luận, đặc biệt về nước Hy Lạp và các triết gia, Kineas (nhà ngoại giao Epeirote) nói về Epikouros và giải thích những ý kiến mà các môn đệ của ông bàn về thần linh và quốc dân, và mục tiêu của cuộc sống, đặt hạnh phúc chính của con người trong lạc thú, và tránh việc công như là cản trở hạnh phúc trong đời sống, để thần linh xa ra khỏi hỉ nộ ái ố hoặc những gì không liên quan đến chúng ta, để cho cuộc sống không phải vướng víu chuyện làm ăn và trôi qua trong lạc thú. Nghe xong, Fabricius nói to với Pyrrhos: “Ôi Herkules! Mong rằng Pyrrhos và những người Samnites¹ cứ vui thú với những ý kiến đó bao lâu mà họ đang có chiến tranh với chúng tôi”.⁴

Bị ấn tượng bởi người La Mã và thất vọng không có được sự hỗ trợ thích hợp của người Hy Lạp ở Ý, Pyrrhos phái Kineas đi Roma để thương thuyết một hiệp ước hòa bình. Nghị viện La Mã định chấp thuận thì Appius Claudius, mù và đang hấp hối, sai mang mình vào phòng họp Nghị viện để phản đối sự làm hòa với quân đội ngoại quốc trên đất Ý. Bực tức, Pyrrhos đánh lại, thắng một trận “tự sát” nữa ở Asculum, rồi, không hy vọng gì thắng được La Mã, đem đội hải quân đi Sicilia với sự cương quyết có thừa là giải phóng Sicilia khỏi ách Carthage. Ở đây ông đẩy lùi người Carthage

i Là kẻ thù mạnh nhất của La Mã ở Ý.

bằng tinh thần anh dũng táo bạo; nhưng hoặc vì người Hy Lạp ở Sicilia quá nhát gan không dám tập hợp sau lưng ông, hoặc vì ông cai trị họ quá khắt khe như mọi bạo chúa, ông không được sự ủng hộ nên bỏ đảo sau một chiến dịch ba năm, ông đã nói câu tiên tri: “Đúng là ta để lại một chiến trường cho Carthage và La Mã!” Đến Ý với những lực lượng giảm đi nhiều, ông bị đánh bại ở Beneventum (năm 275), ở đây lần đầu tiên những đám quân cơ động và trang bị nhẹ tỏ ra hơn hẳn những đội pha-lăng nặng nề khó sử dụng, và vì đó ông viết một chương trong quân sử.⁵ Pyrrhos trở về Epeiros, Plutarkhos con người triết lý kể:

sau khi đã tiêu hao sáu năm trong chiến tranh; và mặc dù không thành công trong công việc, ông đã duy trì sự can đảm không suy suyển trong tất cả những lần không may ấy, và đối với kinh nghiệm binh bị, sự dũng cảm cá nhân và việc đại sự, ông hơn hẳn tất cả các vua chúa khác cùng thời; nhưng những gì ông đạt được qua những hành động kiên cường thì lại mất đi bởi những hy vọng hão huyền và bởi những ham muốn mới về những gì ông không có, và không giữ được những gì ông đang có.⁶

Pyrrhos bây giờ lại đi đánh giặc mới, và bị giết chết bởi một bà già với một tấm ngói ở Argos. Trong năm đó (272), Taras về tay La Mã.

Tám năm sau, La Mã bắt đầu cuộc chiến tranh trăm năm với Carthage để làm chủ miền tây Địa Trung Hải. Sau một thế hệ đánh nhau, Carthage nhường cho La Mã Sardinia, Corsika, và phần Sicilia thuộc Carthage. Trong cuộc chiến tranh Punic Thứ Hai Syracuse phạm sai lầm là đã đứng về phía Carthage, vì thế mà Marcellus vây hãm Syracuse cho đến khi phải đầu hàng. Kẻ chiến thắng cướp phá thành phố đến độ nó không bao giờ có thể khôi phục trở lại. Marcellus, theo Livy, “chuyến về Roma những đồ trang trí của Syracuse - tượng và tranh mà Syracuse có đầy... Chiến lợi phẩm sẽ nhiều hơn nếu chính Carthage bị chiếm.”⁷ Đến năm 210 tất cả đảo Sicilia

rơi vào tay La Mã. Đảo quốc này biến thành một vựa lúa cho nước Ý, và trở về một nền kinh tế nông nghiệp trong đó hầu hết công việc lao động là do dân nô lệ khổ khổ đảm trách. Công nghiệp không được khuyến khích, thương nghiệp bị hạn chế, của cải chảy về Roma, dân tự do tàn lụi dần. Sicilia biến mất khỏi lịch sử văn minh trong một nghìn năm.

II. LA MÃ NGƯỜI GIẢI PHÓNG

Ở mỗi giai đoạn sự bành trướng của La Mã được giúp sức bởi lỗi lầm của những kẻ thù của La Mã. Năm 230 hai người La Mã được phái đi Scodra, thủ đô của Illyria (bắc Albania) để phản đối những cuộc tấn công của bọn cướp biển Illyria vào tàu bè của La Mã. Nữ hoàng Teuta, thường được bọn cướp biển chia chiến lợi phẩm, trả lời rằng “ngăn cản dân Illyria lấy của chiếm được từ biển là trái với tục lệ của vua chúa Illyria”.⁸ Khi một sứ giả dọa đánh thì Teuta cho người giết ông ta. Vui mừng vì có được một cái cớ dễ dàng để lấy bờ biển Dalmatia, La Mã gửi một đội quân viễn chinh đến Illyria biến nó thành một xứ bảo hộ của La Mã. Korkyra (Korfu), Epidamnus (Durazzo) và những lãnh địa Hy Lạp khác trở thành những xứ chư hầu của La Mã. Thương nghiệp của Hy Lạp cũng bị thiệt hại vì cướp biển Illyria, nên Athēnai, Korinthos và hai liên minh hoan hô La Mã như người giải phóng, nhận đại sứ và để cho người La Mã tham gia các lễ thần bí Eleusia và Thế Vận hội Isthmia.

Năm 216 Hannibal tiêu diệt quân La Mã tại Cannae và tiến lên tận cổng thành Roma. Trong khi La Mã đương đầu với cơn khủng hoảng lớn nhất trong lịch sử của nước cộng hòa, thì vua Philip V của Makedonia ký một liên minh với Hannibal và chuẩn bị xâm lăng Ý (năm 214). Ở hội nghị Naupaktos (năm 213), phái viên Aitolia là Agelaos kêu gọi sự thống nhất mọi người Hy Lạp trong cuộc Chiến tranh Makedonia thứ nhất để chống lại thế lực đang lên ở phương Tây.

Sẽ tốt hơn cả nếu người Hy Lạp đừng bao giờ gây chiến với nhau, nhưng xem chiến tranh như ân huệ cao nhất trong quà tặng của các thần linh nếu họ có thể nói cùng một trái tim và cùng một giọng, và hành quân tay trong tay như những người đàn ông lội qua một con sông, đẩy lùi những kẻ xâm lăng man rợ và đoàn kết trong khi bảo vệ chính mình và các thành quốc của mình... Vì rõ ràng rằng dù người Carthage đánh bại người La Mã hay người La Mã đánh bại người Carthage trong cuộc chiến tranh này, không có gì chắc chắn là những kẻ chiến thắng sẽ hài lòng với chủ quyền của Ý và Sicilia, nhưng chắc chắn họ sẽ đến đây và mở rộng các tham vọng của họ vượt qua khỏi các ranh giới của công lý. Do đó tôi khẩn nài tất cả quý vị hãy bảo vệ mình chống lại mối hiểm nguy này, và chính tôi muốn tât trình cách đặc biệt với Vua Philip. Với ngài, tâu Hoàng thượng, sự an toàn lớn nhất là, thay vì làm kiệt sức người Hy Lạp và biến họ thành miếng mồi ngon cho kẻ xâm lăng, thì hãy suy nghĩ kỹ về họ như suy nghĩ về thân thể của hoàng thượng, và quan tâm đến sự an toàn của mọi lãnh thổ Hy Lạp như thể nó là thành phần thiết yếu của quyền lực của hoàng thượng.⁹

Philip lịch sự ngồi nghe Agelaos, ông trở thành trong khoảnh khắc thần tượng của Hy Lạp. Nhưng hiệp ước với Hannibal quy định rằng, để đổi lấy sự tấn công của Philip vào Ý, Carthage nếu thành công sẽ giúp Philip chinh phục tất cả Hy Lạp lục địa cho Makedonia.¹⁰ Có lẽ các nhà nước Hy Lạp biết những điều khoản của hiệp ước ấy, nên hầu hết các nhà nước, kể cả Liên minh Aitolia của Agelaos, đã đi liên minh với La Mã để chống lại Makedonia, và quấy phá Philip liên tục tại quê nhà nên cuộc xâm lăng Ý của ông bị hoãn lại mãi. Năm 205 La Mã ký với Philip một hiệp ước để La Mã rảnh tay mà tập trung chú ý vào Hannibal, và ba năm sau Scipio áp đảo quân Carthage tại Zama. Khi thế kỷ vĩ đại cuối cùng của văn minh Hy Lạp chấm dứt, Ai Cập, Rhodes và Pergamon cầu cứu La Mã hỗ trợ để chống lại Philip. La Mã đáp ứng bằng cách gây ra Chiến tranh Makedonia thứ hai. Bị hầu hết Hy Lạp và La Mã

chống lại, Philip đánh trả với tất cả sự hung dữ của một con vật bị dồn vào đường cùng. Ông ta dùng mọi thủ đoạn, cướp lấy những gì ông tìm thấy hợp cho mục đích của ông, và đối xử tàn ác với những người bị bắt đến nỗi mỗi người đàn ông ở Abydos, khi thấy không chống nổi sự vây hãm của Philip, giết vợ con rồi tự tử.¹¹ Năm 197 Titus Quinctius Flaminius, một người quý tộc thuộc loại biến Polybios trở thành người nhiệt tình phò La Mã, trấn áp Philip tại Kynoskephalai đến độ đột nhiên tất cả Makedonia - đúng ra, tất cả Hy Lạp - nằm dưới uy quyền của La Mã. Flaminius, sau khi đòi nhiều tiền bồi thường và chiếm đoạt một tàu đầy chiến lợi phẩm, đã cho phép Philip giữ ngôi vua với lý do cần dùng Makedonia như một thành trì để chống lại quân man rợ từ phương bắc; điều này làm căm phẫn các đồng minh Aitolia (vì họ cho rằng họ đã thắng trận).

Vị tướng La Mã đã học tiếng Hy Lạp ở Tarentum (Taras) và say mê văn chương, triết học và nghệ thuật Hy Lạp. Có vẻ như ông thành thật muốn giải phóng các thành quốc Hy Lạp khỏi sự đô hộ của Makedonia và đem lại cho họ mọi cơ hội để được sống trong tự do và hòa bình. Ông gặp khó khăn trong việc thuyết phục các ủy viên La Mã rằng đó là một chính sách khôn ngoan, ông đi dự thể vận hội Isthmia ở Korinthos (năm 196) nơi tất cả các yếu nhân của thế giới Hy Lạp quy tụ và để cho một sứ giả tuyên bố: “Nghị viện La Mã và Thống đốc Titus Quinctius, sau khi chế ngự vua Philip và người Makedonia, sẽ để cho những dân sau đây tự do, sẽ không có quân đội chiếm đóng, sẽ không phải thần phục ai, và tự cai trị bằng luật pháp riêng của mình: dân Korinthos, dân Phokia, dân Lokria, dân Eubolia, dân Akhaia Phthiotic, dân Magnesia, dân Thessalia, và dân Perrhaibia” - nghĩa là tất cả những người Hy Lạp chưa được tự do. Phần đông dân đi dự đại hội, không thể tin một hành vi rộng lượng chưa từng thấy như vậy, la lên đòi nghe lại lời tuyên bố. Khi sứ giả đọc lại, “một tiếng hoan hô vang dậy, đến nỗi những người nghe hôm đó không thể

hình dung dễ dàng những gì đã nghe”¹² (theo Polybios). Nhiều người nghi ngờ sự thành thật của lời tuyên bố, và tìm một mưu mô gì phía sau nó; nhưng Flaminius bắt đầu rút quân La Mã khỏi Korinthos ngày hôm đó, và năm 194 toàn bộ quân đội của ông trở về Ý. Hy Lạp hoan hô ông như “Bậc Cứu tinh và người Giải Phóng” và vui sướng đi vào những ngày tự do cuối cùng.

III. LA MÃ NGƯỜI CHINH PHỤC

Dân Aitolia không thỏa mãn với những sự sắp xếp này. Một số thành phố mà La Mã vừa giải phóng đã từng do Aitolia đô hộ, và bây giờ không được hoàn lại cho Liên minh. Chiến Tranh Makedonia Thứ Hai vừa chấm dứt thì người Aitolia kêu Antiokhos III đến cứu Hy Lạp chống lại La Mã. Pergamon và Lampsakos, bị kẹt giữa người Gaule hiếu động ở phía bắc và chính quyền Seleukidon ở phía nam, đi cầu cứu La Mã để chống lại Antiokhos. Nghị Viện gửi vị tướng có khả năng nhất, Publius Scipio Africanus, người hùng đã thắng trận Zama. Với một ít quân và quân đội của Eumenes II, quân La Mã đánh bại Antiokhos ở Magnesia, và quay về phía bắc đẩy lùi quân Gaule. La Mã bành trướng sự bảo hộ lên hầu hết bờ biển Địa Trung Hải ở châu Á, rồi quay về Ý. Eumenes biết ơn, nhưng Hy Lạp lục địa tố giác ông phản bội Hellas vì đã kêu gọi quân man rợ La Mã vào chống lại đồng bào Hy Lạp.

Nước Hy Lạp chao đảo hối tiếc vì đã chấp nhận sự che chở của người cứu mình từ phương Tây. Mặc dù Flaminius và những người kế vị đã cho Hy Lạp tự do, nhưng họ nhận tiền cống nạp - từ mọi thành phố đã ủng hộ Philip hay Antiokhos hay dân Aitolia - nhiều đến nỗi người Hy Lạp sợ một sự giải phóng khác như thế. Trong ba ngày chiến thắng của Flaminius, chiến lợi phẩm của chiến dịch Gracia đổ về Roma không ngừng: ngày thứ nhất là vũ khí, áo giáp và bao nhiêu là tượng cẩm thạch và đồng thau; ngày thứ hai là 9.000 kg bạc,

1.850 kg vàng, và 100.000 đồng tiền bạc; ngày thứ ba 114 vương miện bằng đá quý.¹³ Hơn nữa, người La Mã đã ủng hộ và vẫn tiếp tục ủng hộ những tầng lớp có tiền của trong Hy Lạp để chống lại dân nghèo, và cấm mọi biểu hiện của sự đấu tranh giai cấp. Người Hy Lạp không muốn hòa bình với giá đó; họ muốn có tự do để giải quyết những tranh chấp riêng, và đàn xếp những tham vọng lãnh thổ quốc gia của mình; họ không chịu được hiện trạng bất động ấy. Chẳng mấy chốc các liên minh kinh địch bắt đầu rục rịch, và các phe phái mọc ra khắp nơi. Mỗi thành phố hay phe nhóm đi kiện cáo nhau tại Nghị viện La Mã; Nghị viện gửi các ủy ban đi điều tra và phân xử; người Hy Lạp tố giác sự can thiệp này xem như một sự lệ thuộc của chư hầu. Những xiềng xích kiểm soát của La Mã là vô hình nhưng có thật; năm này qua năm khác người Hy Lạp - trừ người giàu - cảm thấy rõ điều đó, và cầu nguyện để chấm dứt thứ tự do ấy. Tại Nghị viện La Mã bắt đầu có những ý kiến cho rằng sẽ chẳng bao giờ có trật tự hoặc yên ổn ở Hy Lạp trừ phi Roma kiểm soát hoàn toàn.

Năm 179, Philip V chết, người con trai cả Perseus lên ngôi, không phải là không đổ máu. Mười bảy năm hòa bình đã phục hồi kinh tế cho Makedonia, và đã đào tạo một thế hệ thanh niên sẵn sàng cho chiến tranh. Perseus thương lượng một liên minh với Seleukos IV và lấy con gái của Seleukos; Rhodes gia nhập liên minh và gửi một hạm đội lớn đi hộ tống cô dâu. Cả nước Hy Lạp vui mừng và nhìn thấy nơi Perseus một niềm hy vọng mới để chống lại quyền lực của La Mã. Eumenes II, sợ Pergamon độc lập, đi Roma xin Nghị viện tiêu diệt Makedonia. Trên đường trở về ông suýt bị giết chết trong một cuộc cãi cọ riêng tư. Roma giải thích cuộc cãi cọ này như một âm mưu của Perseus để ám sát nhà vua; và một cuộc trao đổi công hàm ngoại giao cáo buộc lẫn nhau đã loan báo Chiến tranh Makedonia thứ ba. Chỉ có Epeiros và Illyria đủ can đảm giúp Perseus; những nhà nước Hy Lạp khác chỉ gửi những bức thư bí mật tỏ cảm tình, nhưng không làm

gì cả. Năm 168, Aemilius Paulus đánh tan quân Makedonia tại Pydna, phá hủy bảy mươi thành phố của Makedonia, đày giai cấp thượng lưu Makedonia qua Ý, và chia vương quốc ra thành bốn nước cộng hòa tự trị thần phục La Mã, cấm buôn bán và giao thương với nhau. Perseus bị giam ở Ý, và chết hai năm sau vì bị bạc đãi. Epeiros bị tàn phá và 100.000 dân Epeiros bị bán làm nô lệ với giá một đô-la đầu người.¹⁴ Rhodes, không đóng vai trò chủ động trong cuộc chiến, bị trừng phạt bằng cách giải phóng lãnh địa của Rhodes trên bờ biển Á châu, và lập một hải cảng tự do để cạnh tranh ở Delos. Tất cả những người Hy Lạp đã hỗ trợ hay tỏ cảm tình với Perseus đều bị đày hay bị cầm tù. Cả nghìn người đại biểu có tiếng nhất trong Liên minh Akhaia, gồm cả Polybios, bị đày qua Ý; họ phải chịu cảnh đày ải trong mười sáu năm, trong số đó có bảy trăm người đã chết. Sự khâm phục của Hy Lạp đối với La Mã người giải phóng chưa bao giờ mạnh bằng giờ đây Hy Lạp thù ghét La Mã người chinh phục.

Sự khắc nghiệt của kẻ chiến thắng có những hậu quả không muốn. Sự suy yếu của Rhodes chấm dứt vai trò canh sát trong vùng biển Aigia, do đó nạn cướp biển hoành hành trở lại, làm hại cho thương mại. Việc lưu đày nhiều người quý tộc để chỗ trống cho những phần tử cấp tiến lên lãnh đạo những thành phố của Liên minh Akhaia, và cuộc đấu tranh giai cấp trở nên rất tàn khốc. Người giàu bám vào sự che chở của La Mã, người nghèo đòi hỏi trục xuất cả người giàu lẫn chính quyền La Mã. Năm 150 những người Akhaia bị đày đi Ý còn sống sót lục đục trở về, và tham gia vào phong trào đòi bãi bỏ chính quyền La Mã ở Hy Lạp. Để làm yếu chính quyền Akhaia, Roma gửi sang Hy Lạp một ủy ban ra lệnh cho Korinthos, Orkhomenos và Argos phải rút ra khỏi Liên minh. Các mệnh phụ Korinthos đáp lại bằng cách đốt những thùng thư từ chối lên đầu các ủy viên. Năm 146, Liên minh bỏ phiếu tán thành chiến tranh giải phóng, hy vọng rằng các chiến dịch của La Mã ở Tây Ban Nha và châu Phi sẽ phân tán

năng lực và để làm cho La Mã nghiêng về hòa bình. Một cơn sốt ái quốc quét qua các thành phố của Liên minh. Dân nô lệ được cho tự do và được trang bị, sắc lệnh tạm ngưng việc trả nợ được công bố và hứa phân đất cho người nghèo, trong khi đó những người giàu bất hạnh run sợ giữa chủ nghĩa xã hội và La Mã, miễn cưỡng đóng góp đồ trang sức và tiền bạc cho lý tưởng tự do. Athēnai và Sparta vẫn đứng ngoài, nhưng Boiotia, Lokria và Euboiia tham gia chiến tranh một cách dửng dưng. Các nước cộng hòa của Makedonia công khai nổi dậy chống La Mã.

Nghị viện La Mã tức giận phái quân sang dưới sự chỉ huy của Mummius và một hạm đội dưới sự chỉ huy của Metellus. Lực lượng phối hợp của họ đánh bại tất cả mọi sự kháng cự, và năm 146 Mummius chiếm lấy Korinthos, thủ phủ của Liên minh. Hoặc tiêu diệt một đối thủ thương mại ở phía đông trong khi Scipio đang tiêu diệt Carthage ở phía tây, hoặc dạy cho nước Hy Lạp phiến loạn một bài học theo cách Alexandros đã làm ở Thebai, một thành phố giàu có của thương gia và kỹ nữ đã bị đốt cháy, tất cả đàn ông bị giết, tất cả đàn bà con nít bị bắt làm nô lệ. Mummius chở về Ý tất cả vật quý gì mang đi được, gồm cả những tác phẩm nghệ thuật mà người Korinthos trang trí cho thành phố và tư gia của họ. Polybios thuật lại rằng lính La Mã đã dùng những bức họa nổi tiếng để làm bàn cờ và đánh xúc xắc. Liên minh bị giải tán, các thủ lĩnh bị xử tử. Hy Lạp và Makedonia bị nhập lại thành một tỉnh dưới sự cai trị của một viên Toàn quyền La Mã. Boiotia, Lokris, Korinthos, và Euboiia hàng năm phải cống nạp; Athēnai và Sparta được miễn và được cho phép duy trì luật pháp riêng. Đăng của tài sản và trật tự được duy trì khắp nơi, mọi mưu toan gây chiến hay làm cách mạng hay thay đổi hiến pháp đều bị cấm triệt. Cuối cùng các thành phố xáo động đã tìm thấy hòa bình.

LỜI KẾT

DI SẢN HY LẠP CỦA CHÚNG TA

Văn minh Hy Lạp đã không chết; nó đã sống nhiều thế kỷ trước đây; và khi nó chết¹ nó để lại một di sản vô giá cho các quốc gia Âu châu và Cận Đông. Mỗi thuộc địa Hy Lạp tưới được chất của nghệ thuật và tư tưởng Hy Lạp vào trong máu huyết văn hóa của nội địa - vào Tây Ban Nha và Gaule, Etruria và Roma, Ai Cập và Palestin, Syria và Tiểu Á, và dọc theo bờ Hắc Hải. Alexandria là hải cảng trung chuyển cho những ý tưởng cũng như cho hàng hóa: từ Viện Bảo tàng và Thư viện những tác phẩm và những quan điểm của các nhà thơ, nhà thần bí, triết gia và nhà khoa học được lan tỏa qua những học giả và sinh viên vào trong mọi thành phố của vùng Địa Trung Hải. La Mã nhận lấy gia tài Hy Lạp dưới hình thức của thời đại Hellen: những nhà soạn kịch La Mã phỏng theo Menandros và Philemon, những nhà thơ La Mã bắt chước những thể, vận, khổ và chủ đề của văn chương Alexandria, nghệ thuật La Mã dùng các nghệ nhân Hy Lạp và các kiểu dạng Hy Lạp, luật La Mã hấp thu những đạo luật của những thành quốc Hy Lạp, và sự tổ chức đế quốc sau cùng của La Mã lấy mẫu trên những chế độ quân quyền Hy Lạp-Đông phương.

i Chúng ta có thể lấy ngày tháng ấy một cách võ đoán vào năm 325 Tây lịch khi Constantinus thành lập Constantinople và văn minh Thiên Chúa giáo Byzantin bắt đầu thay thế văn hóa "đa thần" Hy Lạp ở miền đông Địa Trung Hải.

Sau khi La Mã chinh phục Hy Lạp, văn hóa Hellen đã chinh phục La Mã ngay cả khi phương Đông đang chinh phục Hy Lạp. Mỗi lần quyền lực La Mã mở rộng thì chất men của văn minh Hellen lại lan tỏa. Đế quốc Byzantium đã hợp nhất văn hóa Hy Lạp vào văn hóa Á châu, và truyền một phần của di sản Hy Lạp cho Cận Đông và miền bắc Slave. Những người Thiên Chúa giáo ở Syria đón lấy ngọn đuốc và trao qua cho người A Rập, người A Rập lại mang nó qua châu Phi vào Tây Ban nha. Các học giả người Byzantium, Hồi giáo và Do Thái dịch hay mang về cho Ý những kiệt tác Hy Lạp, trước hết khơi dậy triết học của các Trường phái, sau đó làm dấy lên cơn sốt Phục Hưng. Từ sự khai sinh lần hai tinh thần Âu châu mà tinh thần Hy Lạp đã thấm sâu vào văn hóa hiện đại đến nỗi “mọi quốc gia văn minh, trong tất cả những gì liên quan đến hoạt động của tri thức, đều là thuộc địa của Hellas” ngày nay.ⁱ

Nếu chúng ta bao gồm trong sự thừa kế Hellen của chúng ta không chỉ những gì người Hy Lạp đã phát minh mà cả những gì họ đã mô phỏng từ những nền văn hóa cổ xưa hơn và truyền lại cho văn hóa chúng ta bằng những con đường khác nhau, thì chúng ta sẽ thấy rằng di sản là ở trong hầu hết mọi giai đoạn của đời sống hiện đại. Mỹ nghệ của chúng ta, kỹ thuật làm mỏ, những điều cơ bản của công nghệ, những tiến trình trong tài chính và thương mại, sự tổ chức lao động, sự điều hành của chính phủ trong công thương nghiệp - tất cả những thứ đó đều đã truyền xuống đến chúng ta trên dòng chảy của lịch sử từ La Mã, và qua La Mã từ Hy Lạp. Những chính thể dân chủ của chúng ta và cả những chế độ độc tài đều lấy kiểu mẫu từ Hy Lạp; và mặc dù tầm mở rộng của các nhà nước đã tiến hóa

i Kiến thức ngày càng tăng về văn minh Ai Cập và châu Á buộc phải thay đổi câu nói cường điệu cổ điển của Sir Henry Maine: “Ngoại trừ những thế lực mù quáng của tự nhiên, không có gì chuyển động trong thế giới này mà không phải là thuộc Hy Lạp từ lúc đầu”.²

thành một hệ thống dân cử mà Hellas chưa biết đến, ý tưởng dân chủ về một chính phủ chịu trách nhiệm trước người dân, về sự xử án bởi một bồi thẩm đoàn, và về những quyền tự do dân sự về tư tưởng, ngôn luận, báo chí, hội họp, và tín ngưỡng, đều đã được kích thích sâu xa bởi lịch sử Hy Lạp. Những điều như thế trước hết phân biệt người Hy Lạp với người phương Đông, và đem đến cho người Hy Lạp một sự độc lập trong tinh thần và hành động, làm cho họ cười vào sự vâng phục và trở ờ của phương Đông.

Các trường trung học và đại học của chúng ta, các nhà huấn luyện thể thao và sân vận động, các lực sĩ và các môn thi đấu Thế Vận hội, đều bắt nguồn từ Hy Lạp. Lý thuyết về phối ngẫu ưu sinh, quan niệm về sự tiết độ và tự chế, sự tôn thờ sức khỏe và cách sống tự nhiên, lý tưởng ngoại giáo về sự vui hưởng dục tính mà không hổ thẹn, đều có những diễn giải lịch sử ở Hy Lạp. Thần học và những nghi lễ Thiên Chúa giáo phần lớn phát xuất từ những tôn giáo thần bí của Hy Lạp và Ai Cập, từ những nghi thức của những môn phái Eleusia, Orpheus và Osiria, từ những giáo lý Hy Lạp về con của chúa trời chết cho nhân loại và sống lại từ cõi chết; từ những nghi lễ Hy Lạp và các đám rước tôn giáo, từ những nghi thức tẩy uế, hy sinh và cúng tế cho thần linh, và những bữa tiệc thiêng liêng; từ những ý tưởng của người Hy Lạp về quỷ sứ địa ngục, sự đền tội, sự xá tội, và thiên đàng; từ những lý thuyết Khắc kỷ và Tân-Platon về lý trí, sự sáng tạo và đám cháy cuối cùng của thế giới. Ngay cả sự dị đoan của chúng ta cũng là do các yêu quái, phù thủy, các lời thề độc, các điềm gở, những ngày xui xẻo của người Hy Lạp mà ra. Thử hỏi mấy ai có thể hiểu văn chương Anh hay một bài hoan ca của Keats nếu không biết chút hương vị của thần thoại Hy Lạp?

Văn chương của chúng ta khó có thể hiện hữu nếu không có truyền thống Hy Lạp. Mẫu tự abc của chúng ta là đến từ Hy Lạp qua Kumai và La Mã; ngôn ngữ chúng ta đầy những từ Hy Lạp; khoa học của chúng ta đã rèn luyện nên một

ngôn ngữ quốc tế qua những thuật ngữ Hy Lạp; văn phạm và tu từ học của chúng ta, đến cả phép chấm phẩy và cách phân đoạn trang viết này cũng là do người Hy Lạp sáng chế ra. Các thể loại văn chương của chúng ta là theo Hy Lạp: thơ trữ tình, khúc hoan ca, thơ mục đồng, tiểu thuyết, tiểu luận, diễn văn, diễn thuyết, tiểu sử, lịch sử, và nhất là kịch, tất cả những từ chỉ các loại kịch là Hy Lạp: *tragoidia* (bi kịch), *komoidia* (hài kịch) và *pantomimos* (kịch câm). Mặc dù bi kịch thời Elizabeth là một loại đặc biệt, hài kịch đã truyền đến chúng ta hầu như không thay đổi từ Menandros và Philemon qua Plautus và Terence, Ben Jonson và Molière. Những vở kịch Hy Lạp là những phần phong phú nhất trong di sản của chúng ta.

Không có gì khác ở Hy Lạp có vẻ xa lạ với chúng ta bằng âm nhạc Hy Lạp; ấy thế mà âm nhạc hiện đại (cho đến khi nó quay về châu Phi và phương Đông) là xuất phát từ những bài ca và vũ điệu thời trung cổ, và các thứ này một phần lại xuất phát từ Hy Lạp. Nhạc oratorio và opera (nhạc kịch) là lấy từ những kịch và vũ lữ hợp xướng của Hy Lạp; lý thuyết về âm nhạc trước hết là do người Hy Lạp tìm ra và dẫn giải từ Pythagoras đến Aristoxenos. Nợ của chúng ta trong hội họa là ít hơn cả; nhưng trong nghệ thuật vẽ tường, một mối liên hệ trực tiếp có thể được tìm thấy từ Polygnotos đi qua Alexandria và Pompei, Giotto và Michelangelo, cho đến những bức vẽ tường hấp dẫn ngày nay. Các kiểu dáng và nhiều kỹ thuật điêu khắc hiện đại vẫn là của Hy Lạp, bởi vì không có nghệ thuật nào khác mà thiên tài Hellen để lại dấu ấn sâu đậm một cách chuyên chính như vậy. Chỉ mới bây giờ chúng ta mới đang tự giải thoát ra khỏi sự say mê kiến trúc Hy Lạp; mỗi thành phố ở châu Âu và châu Mỹ đều có một đền đài gì đấy về thương mại hay tài chánh mà kiểu dáng mặt tiền có cột của nó đến từ các đền thờ thần Hy Lạp. Trong nghệ thuật Hy Lạp thiếu sự nghiên cứu nhân vật và sự diễn tả tâm hồn; sự cuốn hút bởi cái đẹp và sức khỏe thể xác làm cho nó ít chín chắn hơn hình tượng đàn ông của Ai Cập

hay lối vẽ sâu sắc của người Trung Hoa; nhưng những bài học về sự chiết trung, sự thuần khiết và sự hài hòa thể hiện trong điêu khắc và kiến trúc của thời cổ đại là một di sản quý báu của nhân loại.

Nếu văn minh Hy Lạp trông có vẻ quen thuộc và “hiện đại” đối với chúng ta bây giờ hơn là văn minh của bất cứ thế kỷ nào trước Voltaire, chính bởi vì người Hellene yêu chuộng lý trí cũng nhiều như hình thể, và mạnh dạn tìm cách giải thích tất cả thiên nhiên bằng những ngôn ngữ của thiên nhiên. Sự giải phóng khoa học ra khỏi thần học, và sự phát triển độc lập của nghiên cứu khoa học là một phần của sự phiêu lưu hăng say của tinh thần Hy Lạp. Các nhà toán học Hy Lạp đặt nền tảng cho lượng giác học và các phép tính cao cấp, họ khởi đầu và hoàn thành sự nghiên cứu các tiết diện nón, và đưa hình học ba chiều đến một mức tương đối hoàn hảo cho đến tận thời Descartes và Pascal. Demokritos soi sáng toàn lĩnh vực vật lý và hóa học với lý thuyết về nguyên tử. Chỉ trong một ngày nghỉ mà Arkhimedes đã phát minh đầy đủ máy móc để đặt tên ông cao nhất trong danh sách những phát minh. Aristarkhos đã đi trước và có lẽ đã gợi ý cho Copernic,¹ và Hipparkhos, qua Claudios Ptolemaios, đã xây một hệ thống thiên văn thành những cột mốc trong lịch sử văn hóa. Erastosthenes đo quả đất và vẽ bản đồ. Anaxagoras và Empedokles phác thảo những đường nét cho một lý thuyết tiến hóa. Aristoteles và Theophrastos xếp loại động vật và thực vật, và gần như tạo ra khoa khí tượng học, động vật học, phôi học và thực vật học. Hippokrates giải phóng y khoa ra khỏi sự thần bí và những lý thuyết triết học, và làm cho nó cao thượng với những quy tắc đạo lý; Herophilos và Erasistratos đưa cơ thể học và sinh lý học đến một điểm cao

i Copernic biết cái giả thuyết của Aristarkhos nói mặt trời là trung tâm, vì ông nhắc đến trong một đoạn sách đã biến mất khỏi những lần xuất bản sau.³

mà châu Âu sẽ không có lại cho đến thời Phục hưng. Trong công trình của những người này chúng ta hít thở không khí lạnh lẽ của lý trí, luôn không chắc và không an toàn, nhưng gột rửa những đam mê và huyền thoại. Nếu chúng ta có được những kiệt tác nguyên vẹn, có lẽ chúng ta sẽ đánh giá khoa học Hy Lạp là thành tựu trí thức đáng kể nhất của nhân loại.

Nhưng người yêu triết học sẽ chỉ miễn cưỡng nhường cho khoa học và nghệ thuật những chỗ cao nhất trong di sản Hy Lạp của chúng ta. Chính khoa học Hy Lạp là một đứa con của triết học Hy Lạp - sự thách đố táo bạo đối với huyền thoại, sự yêu thích tò mò của tuổi trẻ, điều mà trong nhiều thế kỷ đã hợp nhất khoa học với triết học trong một sự tìm kiếm đầy mạo hiểm. Chưa bao giờ con người từng sát hạch thiên nhiên một cách gay gắt như vậy, nhưng cũng với triu mến đến như vậy: người Hy Lạp không làm ô danh thế giới khi nghĩ rằng thế giới là một vũ trụ có trật tự và do đó có thể hiểu biết được. Họ phát minh ra luận lý học cũng cùng lý do như họ làm một pho tượng toàn hảo: hài hòa, thuần nhất, cân đối; theo quan điểm của họ, hình thức vừa đem lại nghệ thuật về luận lý vừa đem lại sự hợp lý của nghệ thuật. Họ tò mò về mọi sự kiện và mọi lý thuyết, không chỉ lập ra triết học như một công việc riêng của trí óc Âu châu, họ còn nghĩ ra hầu hết mọi hệ thống và mọi giả thiết, chỉ chừa lại rất ít điều liên quan đến những vấn đề cốt lõi của cuộc sống chúng ta. Chủ nghĩa hiện thực và chủ nghĩa duy danh, chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa độc thần, chủ nghĩa phiếm thần và chủ nghĩa vô thần, chủ nghĩa nam nữ bình quyền và chủ nghĩa cộng sản, chủ thuyết phê phán của Kant và chủ thuyết vô vọng của Schopenhauer, chủ thuyết nguyên sơ của Rousseau và chủ thuyết phi đạo đức của Nietzsche, sự tổng hợp của Spencer và phân tâm học của Freud - tất cả những giấc mơ và sự minh triết của triết học là ở đây, vào thời và miền đất khai sinh ra triết học. Ở Hy Lạp không những người ta

nói về triết học, người ta còn sống với nó: người minh triết, hơn cả chiến binh hay ông thánh, còn là đỉnh cao và lý tưởng của đời sống Hy Lạp. Qua bao thế kỷ kể từ Thales, di sản triết học hân hoan đã xuống đến chúng ta, đã gây cảm hứng cho các hoàng đế La Mã, các Ông tổ Thiên Chúa giáo, các nhà thần học Kinh viện, các nhà dị giáo thời Phục hưng, những người theo phái Platon ở Cambridge, những người nổi loạn thời Khai Sáng và những người trung thành với triết học ngày nay. Vào lúc này hàng nghìn người với tinh thần háo hức đang đọc Platon, có lẽ trong mọi xứ trên trái đất.

Văn minh không chết, nó chỉ di tản, nó thay chỗ ở và trang phục, nhưng nó vẫn sống. Sự suy tàn của một nền văn minh, như của một cá nhân, sửa soạn chỗ cho một văn minh khác lớn lên; sự sống rũ bỏ bộ da cũ, và làm ngạc nhiên sự chết với một sự trẻ trung mới. Văn minh Hy Lạp vẫn sống; nó cử động trong mỗi hơi thở tinh thần mà chúng ta đang hít thở; nhiều thứ trong văn minh đó còn lưu lại đến nỗi không ai trong chúng ta trong một đời người có thể hấp thu hết được. Chúng ta biết những yếu kém của nó - những cuộc chiến tranh điên rồ và tàn bạo, chế độ nô lệ dai dẳng, sự khuất phục của phụ nữ, sự thiếu tự chế về đạo đức, chủ nghĩa cá nhân thối nát, những thất bại thảm thương trong việc kết hợp tự do với trật tự và hòa bình. Nhưng những ai yêu chuộng tự do, lý trí và cái đẹp sẽ không nấn ná lâu bên những vết nhơ ấy. Họ sẽ nghe thấy đằng sau sự sôi động của lịch sử chính trị những tiếng nói của Solon và Sokrates, của Platon và Euripides, của Pheidias và Praxiteles, của Epikouros và Arkhimedes; họ sẽ biết ơn sự hiện hữu của những người ấy, và sẽ tìm sự đồng hành của họ qua những thế kỷ xa lạ. Họ sẽ nghĩ về Hy Lạp như một buổi sáng bình minh của văn minh Tây phương, mà với mọi sai lầm từ nội tại của nó là nguồn nuôi dưỡng chúng ta và là cuộc sống của chúng ta.

GHI CHÚ

CHƯƠNG I

1. Aristotle, *Physics*, Loeb Library, 126970; Plutarch, "Lysander," "Lycurgus."
2. Glotz, *Greek City*, 300.
3. Aristotle, *Physics*, 1270.
4. Xenophon, *Anabasis*, iv, 7-22.
5. Plutarch, *Moralia*, 190F.
6. Plutarch, "Agesilaus."
7. Plutarch, *Moralia*, 39.
8. Ibid., 192c.
9. Aristotle, 1270.
10. Glotz, *Ancient Greece*, 199.
11. Xenophon, "On the Revenues," in *Minor Works*.
12. Calhoun, 46-8, 93-4, 101.
13. Glotz, *Anc. Gk.*, 304; CAH, VI, 72.
14. Calhoun, 109.
15. Ibid., 116; Glotz, 306.
16. Glotz, *Greek City*, 311; *Anc. G.*, 201.
17. Glotz, *Gk. City*, 312-3.
18. Plato, *Republic*, iv, 422.
19. Aristotle, *Politics*, 1310.
20. Isocrates, *Archidamus*, 67. Isocrates was writing of the *Peloponnesian Greeks*, but probably had his fellow Athenians in mind.
21. Pohlmann, 1,147.
22. Plato, *Laws*, v, 736.
23. Vinogradoff, II, 113; Glotz, *Gk. City*, 318.
24. Vinogradoff, II, 205.
25. Isocrates, *Antidosis*, 159.
26. Glotz, *Gk. City*, 323; Rostovtzeff, M., *Social and Economic History of the Roman Empire*, Oxford, 1926, 2; id., *History of the Ancient World*, Oxford, 1928, II, 362; Coulanges, 493.
27. Mahaffy, *Social Life*, 267, 273.
28. Glotz, *Gk. City*, 296.
29. Ibid.
30. *Athenaeus*, xiii, 38f; Lacroix, I, 168.
31. *Athenaeus*, xii, 43.
32. Aristotle, *Historia Animalium*, 583a.
33. Gomme, 18, 26, 47; *Athenaeus*, vi, 272; Miiller-Lyer, *Family*, 203; Grote, IV, 338.
34. Xenophon, *Hellenica*, vi, 1.5.
35. Isocrates, *On the Peace*, 50.
36. Aristotle, *Problems*, 29, in Vinogradoff, II, 67.
37. Demosthenes in Glotz, *Gk. City*, 216.
38. Aristotle, *Constitution*, 41.
39. Aristophanes, *Clouds*, 991; Plato, *Theaetetus*, 173.
40. Isocrates, op. cit., 59.
41. Grote, XI, 198.
42. Diodorus, x, 4.

43. Aristotle (?), *Economics*, ii, 2.20.
44. Lyra G., III, 366.
45. Diog. L., "Plato," xiv; Plutarch, "Dion"; Diodorus, xv, 7; Grote, XI, 34-5. Taylor, A. E., *Plato*, N. Y., 1936, 5, questions the story.
46. Plato, *Epistles*, Loeb Library, vii.
47. *Athenaeus*, X, 47,
48. Plutarch, l.c.
49. Plato, l.c.
50. Plutarch, l.c.
51. *Athenaeus*, xii, 58.
52. In Weigall, *Alexander the Great*, N. Y., 1933, 19.
53. Adams, Brooks, *New Empire*, N. Y., 1903, 36.
54. *Athenaeus*, xiii, 63.
55. Mahaffy, *Social Life*, 425-7.
56. Glotz, *Gk. City*, 339.
57. Philostratus, 507.
58. Plutarch, "Phocion."
59. Philostratus, 61.
60. Plutarch, "Alexander."
9. Ibid., 160.
10. Isocrates, *On the Peace*, 94.
11. Ibid., 13.
12. Isocrates, *Areopagiticus*, 15, 70.
13. *On the Peace*, 109.
14. *Areopag.*, 20.
15. Pausanias, i, 18; so Lucian and Philostratus; cf. Murray, 350.
16. Milton's phrase for Isocrates.
17. Diog. L., "Xenophon," i-ii.
18. Aristophanes, *Clouds*, 225.
19. Plutarch, *Moralia*, 212B.
20. Xenophon, *Economicus*, x, 1-10.
21. Ibid., xiv, 7.
22. Quoted by Shotwell, 180.
23. Pausanias, viii, 45.
24. Plutarch, "Alexander."
25. Cotterill, I, 108n.
26. Pliny, XXXV, 36,40; Winckelmann, I, 219.
27. Pliny, XXXV, 32.
28. Ibid., XXXV, 36.
29. Ibid.
30. Aelian, *Varia Historia*, ii, 3, in Weigall, *Alexander*, 136.

CHƯƠNG II

1. Plutarch, "Demosthenes"; *Moralia*, 6.
2. Mahaffy, *Gk. Lit.*, IV, 137.
3. Demosthenes, *On the Crown*, Loeb Library, 126, 258-9, 265.
4. Murray, *Gk. Lit.*, 362.
5. Isocrates, *Antidosis*, 48.
6. Grote, G., *Aristotle*, London, 1872, I, 31; Murray, 344.
7. Isocrates, *Fanegyricus*, 49.
8. Ibid., 167.
31. Pliny, l.c.
32. Vitruvius, ii, 8.14.
35. Pausanias, i, 20.
36. Gardner, *Greek Sculpture*, 397,
37. Pausanias, v, 17.
38. Ibid., viii, 9.
39. They are listed in Murray, A. S., II, 253
4. Pliny alone mentions 28.
40. Pausanias, vi, 25.
41. Pliny, xxxvi, 41.

42. Ibid., xxxiv, 19.

43. Ibid.

CHƯƠNG III

1. Sarton, 127.

2. Plutarch, "Marcellus."

3. Aristotle, *Metaphysics*, i, 9.

4. Plato, *Hippias Major*, 303.

5. Sarton, 113.

6. Aristotle, *Politics*, 1340.

7. Sedgwick, 76.

8. Heath, *Greek Math.*, I, 209, 233, 252.

8a. Ibid., 354.

9. Diog. L., "Eudoxus," i-iii; Strabo, ii, 5.14; Heath, I, 320; id., *Aristarchus*, 192; Grote, *Plato*, I, 1240; Ball, W. R., *Short History of Mathematics*, London, 1888, 41.

10. Heath, I, 323.

11. Heath, *Aristarchus*, 208.

12. Sarton, 118.

13. Ibid., 141.

14. Heath, *Aristarchus*, 276.

15. Heath, I, 16.

16. Axrian, *Indica*, London, 1893, chaps, xxxlii.

17. Sarton, 120-1.

18. Carroll, 325.

19. In Zeller, 266.

20. Zeller, 277.

21. *Athenaeus*, xiii, 55.

22. Vitruvius, ii, 6.1.

23. *Athenaeus*, xii, 63.

24. Zeller, 357, 361.

25. Ibid., 362b.

26. Diog. L., "Aristippus," iv.

27. Ibid.

28. Ibid.

29. Ibid.

30. Ibid.

31. Zeller, 367.

32. Carroll, 313.

33. Ibid.

34. Plato, 64.

35. Xenophon, *Banquet*, iii, 8.

36. Diog. L., "Antisthenes," iv.

37. Murray, *Five Stages*, 116.

38. Diog. L., "Diogenes," iiL

39. Ibid., iii, vi; Zeller, 326n.

40. Diog. L., "Diogenes," vi.

41. Ibid.

42. Ibid., x.

43. Ibid., vi.

44. Ibid.

45. Weigall, *Alexander*, 103.

46. Arrian, *Anabasis of Alexander*, vii, 2; Diog. L., "Diogenes," vi.

47. Ibid., xi.

48. Zeller, 308.

49. Diog. L., "Antisthenes," iv.

50. Ibid., "Diogenes," vi.

51. Plutarch, *Moralia*, 21F.

52. Diog. L., l.c.

53. Zeller, 319.

54. Ibid., 326.

55. Diog. L., "Diog.," xi.

56. Murray, *Five Stages*, 118.

57. Pohlmann, 86-91.

58. Zeller, 317.

59. Plato, *Republic*, 372.

60. Diog. L., "Plato," i.
61. Ibid., v, x.
62. viii-ix; Cicero, *De Finibus*, v, 29.
- 62a. Plutarch, *De Exilio*, 10, in Capes, W. W., *University Life in Ancient Athens*, N. Y., 1922, 32.
63. Suidas, *Lexicon*, s.v. *Plato*, in Mahaffy, *Greek Education*, 122.
64. Diog. L., "Plato," xi.
65. Mahaffy, op. cit., 128; Grote, *Plato*, I, 125.
66. Heath, I, II.
67. Plato, *Republic*, 539.
68. Heath, *Aristarchus*, 141.
69. Plutarch, *Moralia*, 79.
70. Plato, *Epistles*, vii, 531.
71. Taylor, 503.
72. Cf. *Epistles*, vii, 541.
73. *Athenaeus*, xi, 112.
74. Diog. L., "Cimon," i-iii, "Plato," xxxii.
75. *Athenaeus*, xi, 113.
76. Taylor, 20.
77. Plato, *Protag.*, 334.
78. *Symposium*, 175.
79. *Euthyphro*, 292.
80. *Charmides*, 169.
81. *Cratylus*,
82. *Phaedo*, 106.
83. *Theaetetus*, 161.
84. Ibid., 158; *Epistles*, vii, 344.
85. Aristotle, *Meta.*, i, 5-6; iii, 2; xiii, 4; *Cratylus*, 440.
86. Aristotle, *Meta.*, i, 9.16, etc.
87. Plato, *Phaedo*, 65,
88. Ibid., 74-5, *Theaetetus*, 185-7.
89. Carrel, Alexis, *Man the Unknown*, N. Y., 1935, 236.
90. Spinoza, *De Emendatione Intellectus*, Everyman Library, p. 259.
91. *Phaedrus*, 245,
92. *Philebus*, 22,
93. *Rep.*, 505.
94. *Laws*, 966; *Phaedo*, 96.
95. *Sophist*, 247,
96. *Phaedrus*, 245; *Philebus*, 30.
97. *Meno*, 81-2.
98. *Gorgias*, 523.
99. *Phaedo*, 69, 80-5, no, 114; *Rep.*, 615f; *Timaeus*, 43-4.
100. *Phaedo*, 114.
101. *Rep.*, 365.
102. *Symp.*, 209.
103. *Gorgias*, 482,
104. Ibid., 495; *Rep.*, 619; *Philebus*, 66.
105. *Rep.*, 441, 587.
106. *Philebus*, 64-6.
107. Ibid., 57-8.
108. *Crito*, 49
109. Ibid.; *Laws*, 951; *Phaedo*, 82. no. Aristotle, *Poetics*, i, 4.
111. *Rep.*, 424
112. Quoted by Symonds, 411.
113. *Philebus*, 51; *Rep.*, 529.
114. *Symp.*, 206.
115. *Laws*, 636,
116. *Symp.*, 201; *Phaedrus*, 224f.
117. *Rep.*, 500,
118. *Epistles*, vii, 337.
119. *Rep.*, 555
120. Ibid., 557.

121. 562.
122. 565.
123. 567.
124. 496.
125. *Phaedrus*, 239
126. *Rep.*, 459.
127. 473.
128. *Statesman*, 297; *Epistles*, vu, 337.
129. *Laws*, y 10,
130. *Ibid.*, 704.
131. 968.
132. 761.
133. 742.
134. 744, 922-3.
135. 783.
136. 721, 774.
137. 672.
138. 885, 908-9.
139. *Phaedo*, 66.
140. *Pater*, 126.
141. *Laws*, 7.
142. *Diog. L.*, "Plato," XXV.
143. *Calhoun*, 125-7.
144. *Locy, W. A., Growth of Biology*, N. Y., 1925, 27.
145. *Athenaeus*, xiii, 56.
146. *Grote, Aristotle*, I, 8.
147. *Diog. L.*, "Aristotle," iv.
148. *Grote, Aristotle*, 1,43.
149. *Murray, Greek Epic*, 99; *CAH*, VI, 333.
150. *Aristotle, Meta.*, iii, 6.7-9.
151. *Ibid.*, iv, 3.8.
152. *Aristotle, On Generation*, i, 2.
153. *Physics*, V, 3; vii, i.
154. *Aristotle, Mechanics*, iii, 848-50.
155. *On the Heavens*, ii, 14.
156. *Meteorology*, i, 14.
157. *Meta.*, xii, 8.21.
158. *Pliny*, viii, 16.
159. *Aristotle, Parts of Animals*, i, 5.
160. *History of Animals*, v, 21-2; ix, 39-40.
161. *Ibid.*, vi, 22.
162. *Aristotle (?) , Economics*, i, 3; a typically Aristotelian sentence in a work long attributed to Aristotle, but probably from a later hand.
163. *History of Animals*, viii, 2.
164. *Reproduction of Animals*, i, 15.
165. *Ibid.*, i, 21.
166. iv, I.
167. *Hist. An.*, vii, 1,
168. *Reprod. An.*, ii, i.
169. *Ibid.*, ii, 3.
170. ii, 12.
171. *Hist. An.*, vi, 2-3.
172. *Ibid.*
173. i, I.
174. viii, I.
175. *Ueberweg*, 1,167.
176. *Sedgwick*, 14.
177. *Lewes, G. H., Aristotle: a Chapter in the History of Science*, London, 1864, 284, 361; *Lange*, 81.
178. *Lewes*, 159.
179. *Aristotle, Hist. An.*, ii, 3.
180. *Parts of Animals*, ii, 7.
181. *Sarton*, 128.

182. Aristotle, *Politics*, 1256b; Lewes, 322.
183. Aristotle, *On the Soul*, ii, i.
184. *Ibid.*, ii, 4.
185. iii, 8.
186. iii, 7.
187. *Reprod. An.*, ii, 3.
188. *Meta.*, viii, 4.4.
189. *Physics*, ii, 8.
190. *Meta.*, ix, 7.
191. *Poetics*, i, 3.
192. *Ibid.*, vi, 2.
193. *Politics*, 1137b.
194. *Ethics*, 1097b, 1176b.
195. *Rhetoric*, i, 5.4, where, in a long list of things necessary for happiness, virtue comes in a poor last.
196. *Ethics*, 1099a.
197. *Ibid.*, 1153b.
198. *Rhetoric*, ii, 16.2.
199. *Ethics*, 1178a.
200. *Ibid.*, 1125b.
201. 1098a.
202. 1178b.
203. *Politics*, 1267a.
204. *Ibid.*, 1275b.
205. 1253a.
206. 1296b.
207. *Ethics*, 1160ab.
208. *Rhetoric*, ii, 15.3.
209. *Politics*, 1258b.
210. *Ibid.*, 1281a.
211. 1318b.
212. 1286a.
213. 1278a.
214. 1280a.
215. 1266b.
216. 1254b.
217. 1320a.
218. *Ibid.*
219. 1295a.
220. 1264a.
221. 1261b.
222. 1296b.
223. 1296a.
224. 1330a.
225. 1329b.
226. *Rhetoric*, i, 1.7.
227. *Politics*, 1287a.
228. *Ibid.*, 1265b.
229. 1335b.
230. In Ueberweg, I, 177.
231. Pater, 141.

CHƯƠNG IV

1. Plutarch, *Moralia*, 178F.
2. Mahaffy, *Greek Life and Thought*, 18.
3. Plutarch, "Alexander."
4. Weigall, *Alexander*, 235.
5. *Ibid.*
6. Plutarch, l.c.
7. Plutarch, *Moralia*, 127b.
8. Id., "Alexander."
- 8a. Id., *Moralia*, 180 A.
9. Id., "Alexander."
10. *Ibid.*; Arrian, i, 17.
11. Weigall, 50.
12. Plutarch, *Moralia*, 179E.
13. Id., "Alexander."

14. Arrian, vii, 28.
15. Ibid., iii, 6.
16. Grote, *History*, XI, 85.
17. Weigall, 58.
18. Arrian, i, 3.
19. Weigall, 97.
20. Plutarch, "Alexander."
21. Ibid.
22. Arrian, vii, 9.
23. Plutarch, l.c.
24. Vitruvius, ii, 2.
25. Plutarch, *Moralia*, 180C.
26. CAH, VI, 384.
27. Arrian, iv, 7.
28. Ibid., vi, 26.
29. vii, 4.
30. Plutarch, "Alexander."
31. Grote, XII, 89.
32. *Athenaeus*, xii, 53.
33. Plutarch, *Moralia*, 180D.
34. Weigall, 146.
35. Plutarch, "Alexander"; Arrian, vii, 29.
36. Lucian, *Dialogues of the Dead*, xiv.
37. Cf. Arrian, iv, 9-11.
38. Ibid., vii, II.
39. vii, 9-10.
40. ii, 12.
41. Plutarch, "Alexander"; Arrian, vii, 26.
42. Plutarch, l.c.
43. Grote, *Aristotle*, I, 23.
44. Diog. L., "Aristotle," vii.
45. Thrasybulus in Grote, *History*, VIII, 263.

CHƯƠNG V

1. Mahaffy, *Greek Life and Thought*, pp. XXXV, 112.
2. Ibid., 56; Plutarch, "Demetrius."
3. Ibid.
4. Pausanias, x, 19.
5. Ibid., 22.
6. Livy, T. L., *History of Rome*, xxxviii, 16; CAH, VII, 103-7.
7. Polybius, iv, 77; Pausanias, ii, 9, vii, 7; Plutarch, "Aratus."
8. *Athenaeus*, vi, 103.
9. Heitland, W. E., *Agricola*, Cambridge University Press, 1921, 124-5.
10. Plato, *Critias*, iii.
11. Rostovtzeff, M., *History of the Ancient World*, Oxford, 1930, 1, 320.
12. Cf. Tam, W. W., *Hellenistic Civilization*, London, 1927, 90.
13. Vinogradoff, II, 108-9.
14. Glotz, *Ancient Greece*, 366.
15. Ibid., 364.
16. Ibid.
17. Ibid., 331-3; Tam, 95.
18. Tarn, 102; Heitland, 63; Glotz, 359.
19. CAH, VII, 740.
20. Ibid.
- 20a. Ibid., 265, 741; Tam, 104.
21. Ibid., 34.
22. Glotz, 333.
23. Polybius, vi, 9; vii, 10; xv, 21; Glotz, *Greek City*, 323.
- 23a. Diodorus Sic., V, 41-6.

24. Bentwich, Norman, *Hellenism*, Phila., 1919, 62.
25. *Athenaeus*, xiii, 18.
26. Tam, 82.
27. Theocritus, *Idyl* ii.
28. Lacroix, I, 138-9.
29. *Athenaeus*, in Becker, 344.
30. Glotz, *Ancient Greece*, 298; Tam, 86.
31. *Ibid.*, 88.
32. Polybius, xxxvi, 17.
33. Plutarch, "Agis."
34. Glotz, *Ancient Greece*, 346.
35. Plutarch, l.c.
36. CAH, VII, 755.
37. Polybius, ii, 52; V, 38; Pausanias, ii, 9.
38. Coulanges, 467.
39. Pausanias, viii, 50.
40. Strabo, xiv, 2.5.
41. *Ibid.*
42. Polybius, V, 88.
7. Toutain, 102-3.
8. Glotz, *Ancient Greece*, 353.
9. Rostovtzeff, *Roman Empire*, 3; *id.*, *Ancient World*, I, 368-70; Glotz, 321.
10. Glotz, *Greek City*, 383.
11. Tam, 254.
13. Josephus, *Against Apion*, I, 60; Bevan, 35; Tam, 209.
14. CAH, VII, 193.
15. Sachar, A. L., *History of the Jews*, N. Y., 1932, 102. Cf. Zeitlin, S., *History of the Second Jewish Commonwealth*, Phila., 1933, 18f, or CAH, VIII, 501f, for an economic interpretation of these intrigues.
16. Graetz, H., *History of the Jews*, Phila., 1891, 1, 445-6; Zeldin, 18.
17. Bevan, I, 171; Mahaffy, J. P., *Empire of the Ptolemies*, London, 1895, 341.
18. CAH, VIII, 507-8.
19. I Macc., i; Josephus, *Works*, Boston, 1811, I, 438; *Antiquities of the Jews*, xii, 5.

CHU'ONG VI

1. Meeting of the Oriental Institute, Chicago, Mar. 29, 1932.
2. Plutarch, *Moralia*, 183F.
3. Polybius, XX, 8.
4. *Ibid.*, xxi, 3-7; XXX, 26.
5. *Ibid.*, xxix, 27; xxxi, 9; Bevan, E. R., *House of Seleucus*, London, 1902, II, 131, 158.
6. Rostovtzeff, *Social and Economic History of the Roman Empire*, 3; Tam, 79.

20. Bevan, II, 154.
21. I Macc., v-vi; Bevan, 174.
22. I Macc., ii.
23. *Ibid.*, vi.
24. *Ibid.*, ii.
25. *Ibid.*, ii-v.
26. Sachar, 104.
27. Bevan II, 183, 223.

CHU'ONG VII

1. Breccia, E., *Alexandrea ad Aegyptum*, Bergamo, 1922, 96; Strabo, xvii, 1.8.

2. Mahaffy, *Empire*, 104; *Greek Life*, 204.
3. *Athenaeus*, xiii, 37.
4. Mahaffy, *Empire*, 162.
5. Draper, I, 190.
6. Tam, 148; CAH, VII, 137.
7. *Ibid.*, 27; Rostovtzeff, *Roman Empire*, 259.
8. Tam, 149-51, 155; Glotz, *Ancient Greece*, 345.
9. *Ibid.*, 343.
10. Usher, 80, 85.
11. Strabo, xvii, 1.25.
12. Glotz, *Ancient Greece*, 353.
13. Tam, 152; Usher, 75.
14. Glotz, l.c.
15. Rostovtzeff, *Roman Empire*, 432.
16. Usher, 79, 119.
17. Pliny, XXXV, 42.
18. Rostovtzeff, *Ancient World*, I, 373; Tam, 102; Glotz, 350.
19. Tam, 155.
20. Botsford and Sihler, 597.
21. *Athenaeus*, v, 36.
22. Pliny, xxxvi, 18.
23. Breccia, 107.
24. Tam, 198.
25. Calhoun, 130.
26. CAH, VIII, 662.
27. Mahaffy, *Greek Life*, 182.
28. Mahaffy, *What Have the Greeks?*, 195-7.
29. Tam, 153; CAH, VII, 28.
30. *Ibid.*, 139-40; Tam, 153;
- Mahaffy, *Empire*, 182, 213; Breccia, 42.
31. Breccia, 69.
32. Strabo, xvii, 1.8-10; Tam, 146.
33. Glotz, 336.
34. *Athenaeus*, iii, 47.
35. Herodas, *Mimiambi*, i.
36. Lacroix, I, 124.
37. Carroll, 326.
38. Graetz, 1,418; Mahaffy, *Empire*, 86.
39. Josephus, *Antiquities*, xii, 1-2.
40. Zeidin, 6-8; Bevan, I, 165.
41. Bentwich, 36.
42. Renan, E., *History of the People of Israel*, N. Y., 1888, IV, 194; V, 189.
- 42a. Graetz, I, 504.
43. Bevan and Singer, *Legacy of Israel*, Oxford, 1927, 32.
44. Josephus, *Antiquities*, xii, 2; Sarton, 151.
45. Sachar, 109.
46. Enc. Brit., XX, 335; Tam, 177.
47. Glotz, *Ancient Greece*, 356; Tam, 204.
48. Tam, 158.
49. Mahaffy, *Greek Life*, 208.
50. Rostovtzeff, *Roman Empire*, 264.
51. Glotz, *Greek City*, 323.
52. Polybius, vii, 8.
53. *Ibid.*
54. Randall-Maciver, 138-9.
55. *Athenaeus*, V, 40.
56. Livy, xxiv, 4.

CHU'ONG VIII

1. Polybius, ix, 2.
2. Thompson, 71.
3. Strabo, xiii, 1.54.
4. Grote, *Aristotle*, so.
5. Breccia, 47.
6. *Ibid.*, 48.
7. Mahaffy, *Empire*, 208.
8. Oxyrhynchus Papyri X, 1241, p. 99; Breccia, 44.
9. Tam, 238; Symonds, 21.
10. Tam, 237; Mahaffy, 511.
11. Waxman, M., *History of Jewish Literature*, N. Y., 1930, 1, 48.
12. *Ibid.*, 49.
13. *Ibid.*, 21.
14. Renan, IV, 258.
15. Lacroix, 1,166-7.
16. Wright, 22.
17. CAH, VII, 227.
18. Menander, 679-85.
19. Bacchis in the *Phormio*,
20. St. Paul, I Cor., xv, 33.
21. Tam, 219.
22. Frag. 40 in Murray, *Aristophanes*, 223,
23. Translation by Symonds, 454.
24. *Ibid.*, 526.
25. Murray, *Greek Literature*, 381; Mahaffy, *Greek Literature*, I, 166; id.. *Progress of Hellenism in Alexander's Empire*, Chicago, 1905, 112.
26. Theocritus, xv, tr. Lindsay, in *Oxford Book of Greek Verse*, 564.
27. Theocritus, i, 123-42; tr. Sir Wm. Marris, *Oxford Book*, 543.
28. Tam, 52.
29. Frag. 54 in McCrindle, J. W., *Ancient India*, Calcutta, 1877, 120.
30. Bury, *Greek Historians*, 188.
31. Polybius, xii, 25, 27, etc.
32. *Ibid.*, xxxiv, 6; xxxviii, 6.
33. XXX, 32.
34. iii, 2.
35. vi, 2.
36. vi, 3.
37. iii. 48, 59; xii, 25; Shotwell, 199.
38. xvi, 20.
39. xii, 28.
40. v, 75.
41. xxi, 32.
42. xvi, 12.
43. vi, 43,
44. iii, 31.
45. i, I.
46. i, 35, i, I.
47. i, 4
48. ix, I; ii, 56.
49. Dionysius of Halicarnassus in CAH, VIII, 10.

CHU'ONG IX

1. *Athenaeus*, xiv, 33.
2. Mahaffy, *Social Life*, 467-8,475-6.
3. Vitmvius, ix, 9; x, 13; *Athenaeus*, iv, 75; *Oxford History of Music*, Introd. Vol., 26.
4. Mahaffy, 455; id., *Greek Life*, 382.
5. *Athenaeus*, xiv, 31.
6. Strabo, xiv, 1.37.

7. In Gardner, *Ancient Athens*, 486
8. Pliny, XXXV, 40.
9. Plutarch, "Aratus."
10. Strabo, xiv, 2.5.
11. Pliny, XXXV, 36.
12. Ibid., XXXV, 37; xxxvi, 60.
13. Lessing, G. E., *Lao coon*, London, 1874,
14. Pliny, xxxiv, 18.
15. *Greek Anthology*, vi, 171.
16. Pliny, l.c.
17. *Bostock's note*, *ibid.*
18. Winckelmann, I, 229.
19. Virgil, *Aeneid*, ii, 49.
20. Pliny, xxxvi, 4.
21. Winckelmann, II, 325.
22. CAH, VIII, 675.
23. In Gardner, E. A., *Six Greek Sculptors*, London, 1910, 6.
24. Polybius, viii, 5; Livy, xxiv, 34.
25. Heath, l.c.
26. Plutarch.
27. Polybius, l.c.
28. Plutarch.
29. Livy, XXV, 31.
30. Heath, II, 20.
31. Sarton, 184; Usher, 44,
32. Ibid., 80.
33. Ibid., 41; Sarton, 184, 195.
34. Vitruvius, i, 1.16.
35. Heath, *Aristarchus of Samos*, 310, 383
36. Ibid., 302.
37. Heath, *Greek Math*, II, 2.
38. Williams, H. S., *History of Science*, N. Y., 1909, I, 233.
39. Heath, *Aristarchus*, 296-7; CAH, VII, 311.
40. *Enc. Brit.*, XI, 583.
41. Tam, 230.
42. Heath, *Aristarchus*, 339-40.

CHƯƠNG X

1. Stobaeus, in Heath, *Greek Mathematics*, I, 357
2. Plutarch, "Marcellus."
3. Ball, W. W. R., *Short History of Mathematics*, London, 1888, 64.
4. Ibid., 66-7.
5. Plutarch.
6. Cicero, *Tusc. Disp.*, i, 25.
7. Cicero, *Rep.*, i, 14.
8. Singer, C., *Studies in the History of Science*, Oxford, 1921, II, 502.
9. Heath, II, 18.
10. Plutarch.
11. Ibid.
12. Strabo, i, 3.3.
13. Ibid., i, 4.7-9.
14. Ibid., 1,4.6.
15. Wright, 14.
16. Garrison, 102.
17. Theophrastus, *History of Plants*, ii, i.i, in Livingstone, *Legacy*, 178.
18. Locy, 37.
19. Grote, II, 17.
20. Sarton, 143.
21. Ibid., 126.
22. In Wright, 14.

43. Celsus, *De Artibus*, i, 4, in Botsford and Sihler, 631.
44. Botsford and Sillier, 631.
45. Sarton, 159; Garrison, 153.
46. Sextus, Empiricus, *Adv. Math.*, xi, 50, in Livingstone, 201.
47. Garrison, 103.
48. Sarton, 159-60.
22. Diog., "*Epicurus*," xxiv.
23. *Ibid.*, xxvii; Murray, *Greek Religion*, 168.
24. Diog., xxv.
25. *Athenaeus*, xii, 67.
26. Diog., xxxi
27. *Ibid.*, xxvii
28. *Ibid.*
29. *Ibid.*, xxxi, 31.
30. *Ibid.*, xxvi.
31. *Ibid.*, xxvii.
32. Zeller, 464.
33. Diog., xxxi, 28.
34. Cf. Frags. 165, 186, 194, and 213 in Murray, 130.
35. Murray, 138.
36. Frag. 138 in Murray, 141.
37. Diog., x.
38. *Athenaeus*, vii, 11.
39. Becker, 325.
40. *Jewish Enc.*, art. "Apikoros"; Bentwich, 77
41. Zeller, 388.
42. Cicero, *De Fin.*, i, 7.25.
43. In Murray, *Greek Literature*, 372.
44. Diog., "Zeno," i-ii.
45. *Ibid.*, xi, v.
46. *Ibid.*, v.
47. *Ibid.*, "Crates," i-iv; "Hipparchia," i-ii; Zeller, *Socrates*, 326n.
48. Diog., "Zeno," xxviii-xxix.
49. *Ibid.*, xiv.
50. Zeller, *Stoics*, 37n.
51. Diog., "Zeno," ix.

CHƯƠNG XI

1. Carroll, 316.
2. *Athenaeus*, xiii, 90.
3. Diog. L., "Theophrastus," iv-xi.
4. Theophrastus, *Characters*, Loeb Library, 1929, iii, xiv, etc.
5. Diog., "Xenophanes," iiL
6. *Ibid.*, iii-v, X.
7. Aristotle, *Anal. Post.*, ii, 19.
8. Diog., "Pyrrho," viii.
9. *Ibid.*, iii.
10. Zeller, E., *Stoics, Epicureans and Sceptics*, London, 1870, 99.
11. *Ibid.*, 503.
12. Wright, 128.
13. Ueberweg, I, 136.
14. Polybius, xii, 26.
15. Diog., "Aristippus," xii-xiv.
16. Lacroix, I, 160-1.
17. Diog., "*Epicurus*," v.
18. *Ibid.*, vi-viii.
19. Lucretius, v, 196; ii, 1090; Lucian, "*Zeus Tragoedus*," in *Works*, III, 97.
20. Lucretius, ii, 292; Plutarch, *Moralia*, 964C.
21. Cicero, *Nat. Deor.*, i, 20.
22. Diog., "*Epicurus*," xxiv.
23. *Ibid.*, xxvii; Murray, *Greek Religion*, 168.
24. Diog., xxv.
25. *Athenaeus*, xii, 67.
26. Diog., xxxi
27. *Ibid.*, xxvii
28. *Ibid.*
29. *Ibid.*, xxxi, 31.
30. *Ibid.*, xxvi.
31. *Ibid.*, xxvii.
32. Zeller, 464.
33. Diog., xxxi, 28.
34. Cf. Frags. 165, 186, 194, and 213 in Murray, 130.
35. Murray, 138.
36. Frag. 138 in Murray, 141.
37. Diog., x.
38. *Athenaeus*, vii, 11.
39. Becker, 325.
40. *Jewish Enc.*, art. "Apikoros"; Bentwich, 77
41. Zeller, 388.
42. Cicero, *De Fin.*, i, 7.25.
43. In Murray, *Greek Literature*, 372.
44. Diog., "Zeno," i-ii.
45. *Ibid.*, xi, v.
46. *Ibid.*, v.
47. *Ibid.*, "Crates," i-iv; "Hipparchia," i-ii; Zeller, *Socrates*, 326n.
48. Diog., "Zeno," xxviii-xxix.
49. *Ibid.*, xiv.
50. Zeller, *Stoics*, 37n.
51. Diog., "Zeno," ix.

52. Ibid., xxvii. Lucian, Lactantius, and Stobaeus tell the same story;
cf. Zeller. 40.
53. Zeller, 59.
54. Ibid., 121.
55. Cicero, *Nat. Deor.*, ii, 7.
56. Diog., “Zeno,” lxxviii-lxxvii.
57. Tr. by Pater, 50.
58. Plutarch, *De Stoic. Repug.*, xxi, 4, in Zeller, 178; but Plutarch was intensely prejudiced against the Stoics.
59. *Oxford Book of Greek Verse*, 535.
60. Zeller, 288.
61. Diog., “Zeno,” xix.
62. Ibid., lxvi.
63. Zeller, 316.
64. Diog., lxvi.
65. Zeller, 303,
66. Cicero, *Tusc. Disp.*, i, 34.83.
67. Zeller, 327.
68. Ibid., 207.

CHƯƠNG XII

1. Polybius, i, I.
2. Plutarch, “Pyrrhus.”
3. Ibid.
4. Ibid.
5. Mommsen, T., *History of Rome* London, 1901, II, 5.
6. Plutarch, l.c.
7. Livy, XXV, 40, 31.
8. Polybius, ii, 8.
9. Ibid., V, 103.
10. Livy, xxiii, 33.
11. Polybius, xvi, 30; Livy, xxxi, 18.
12. Polybius, xviii, 45.
13. Livy, xxxiv, 52.
14. Tam, 29.
15. Strabo, viii, 6.23.
16. Polybius, xxxix, 2; Strabo, 1.c.

LỜI KẾT

1. Symonds, 579.
2. Rede Lecture for 1875, in Symonds, 578.
3. *Enc. Brit.*, II, 344.

BẢNG DẪN

A

- Abelard, Pierre, triết gia Pháp
(1079-1142), 295
- Ai Cập, 30, 46, 77, 106, 107, 183, 191,
197, 203, 204, 207, 223, 224,
231, 233, 241, 242, 249, 252,
255, 263, 282, 289, 306, 324,
334, 333, 334
- Adonis, 16, 172
- Aeneid, The* (Virgil), 236
- Agamemnon, 35, 137, 255
- Aiskhylos, nhà thơ bi kịch
(525-456B.C.), 225
- Akademia, 24, 25, 26, 34, 74, 75, 89,
92, 93, 108, 109, 10, 150, 291,
293, 294, 295, 296, 297, 307
- Akhilles, 129, 137, 141, 148, 255, 320
- Akko (Acre), 194
- Akropolis, 137, 261, 263
- Alexandria, 139, 167, 178, 187, 191,
192, 194, 201, 202, 204, 207,
208, 209, 210, 211-216, 219,
221, 225, 226, 227, 228, 231,
233, 235, 236, 237, 247, 248,
249, 251, 252, 260, 273, 274,
276, 277, 282, 287, 289, 293,
317, 331, 334
- Alexandros Đại đế, Vua Makedonia
(356-323 B.C.), 7, 18, 23, 28,
34, 35, 36, 50, 52, 55, 63, 68,
75, 77, 78, 84, 109, 114, 129-
152, 159, 160, 161, 168, 171,
179, 181, 183, 185, 188, 189,
190, 192, 193, 195, 201, 210,
211, 213, 233, 255, 257, 260,
262, 273, 283, 287, 294, 300,
314, 320, 329
- Alkibiades, chính trị gia và tướng
(450-404 B.C.), 94, 124
- Almagest* (Claudios Ptolemaios), 284
- Amazon Chết*, 263
- Ammon, 16, 138, 144, 145, 148
- Anabasis* [Sự vươn lên]
(Xenophon), 6
- Anaxagoras, triết gia
(500?-428 B.C.), 283, 335
- Antigonos I Cyclops, Vua Tiểu Á
(382-301 B.C.), 154, 16, 181
- Antigonos II Gonatas,
Vua Makedonia (319-239
B.C.), 155, 160, 163, 308
- Antigonos III Doson,
Vua Makedonia (mất 220
B.C.), 156, 165, 178, 180
- Antiokh, 154, 167, 182, 183, 186, 187,
188, 191, 194, 257,
265, 273
- Antiokhos, I Soter,
Vua Syria (trị vì 280-261 B.C.),
155, 182
- Antiokhos II Theos,
Vua Syria (trị vì 261-246 B.C.),
155, 183, 185
- Antiokhos III Đại vương,
Vua Syria (trị vì 224-187 B.C.),
157, 183, 191, 195, 204, 326
- Antiokhos IV Epiphanes,
Vua Syria (200?-164 B.C.),

- 157, 182, 183, 195, 196, 230
- Antipater, Regent of Macedonia
(?-319 B.C.), 480, 5440 5S3,
554, 558
- Antipatros, 35, 137, 150, 152,
160, 161
- Antisthenes ở Cyrene,
triết gia (444-365 B.C.),
82, 83, 85, 86, 297, 307
- Antoninus, Marcus Aurelius, hoàng
đế và triết gia La Mã
(121-180), 315, 163
- Antonius, Marcus, tướng La Mã
(83-30 B.C.), 213, 226
- Anytos, chính trị gia
(nổi lên ở thế kỷ V B.C.), 89
- Aphrodite, 171, 212, 238, 254, 264
- Apollonia, 194
- Apollon, 23, 61, 65, 162, 179, 184, 250, 251
- Aphrodite của Melos* –
Venus de Milo, tượng, 264
- Aratos ở Sikyon, chính khách,
(271- 113 B.C.), 164, 165, 177,
178, 253
- Aratos ở Soli, thi sĩ (315-245 B.C.),
163, 284
- Areopagos (Nghị viện), 45
- Aristarkhos ở Samos, nhà thiên văn
(nổi danh 280-264 B.C.), 77,
155, 225, 283, 284, 285, 286,
317, 335
- Aristippos ở Cyrene, triết gia
(435?-356? B.C.), 78, 79, 81,
82, 88, 294, 297, 298
- Aristophanes, nhà soạn hài kịch
(448?-380? B.C.), 17, 20, 38,
47, 94, 157, 225, 226, 232, 233
- Aristoteles, triết gia (384-322 B.C.),
6, 10, 14, 16, 17, 43, 46, 74, 91,
92, 95, 107, 109, 110, 114, 115,
116, 117, 118, 119, 120, 121, 123,
125, 126, 127, 129, 130, 11, 142,
146, 150, 151, 203, 224, 233,
249, 282, 288, 291, 292, 294,
298, 314,
316, 335
- Arkadia, 10, 51, 69, 78, 178, 242
- Arkesilaos, triết gia (316- 241 B.C.),
155, 286, 295
- Arkelaos, Vua Makedonia
(trị vì 413-399 B.C.), 28
- Arkhimedes, nhà khoa học
(287?-212 B.C.), 273, 276, 277,
278, 279, 280, 281, 284, 291,
335, 337
- Arrian, Flavius, sử gia (100?-170?),
77, 143, 145
- Arrian, 77
- Arsinoe, Nữ hoàng Ai Cập (285
B.C.), 202, 213
- Artaxerxes II, Vua Ba Tư
(mất 361 B.C.), 6, 8
- Artaxerxes III, Vua Ba Tư
(trị vì 359- 338 B.C.), 135, 142
- Askalon, 194
- Aspasia ở Miletus, vợ vua Pericles
(470?-410 B.C.), 78
- Assyria, 182, 228
- Athēnai, 14, 25, 42, 69, 76, 123, 135,
166, 179, 203, 223, 235, 242,
250, 264, 269, 290, 308,
323, 329
- Augustine, Thánh (354-430), 107
- Azotos (Ashdod), 194
- Ấn Độ, 87, 141, 160, 183, 187, 195,
204, 208, 241, 287, 294,
295, 321
- Ấn Độ Dương, 141, 169, 187

B

ba đường cong, 275
 Ba Tư, 6, 7, 8, 9, 18, 23, 30, 33, 43,
 44, 108, 134, 135, 138, 167,
 182, 210-212, 217, 231, 255,
 257, 287, 320
 Babylon, 139, 144, 148, 182,
 187, 190
 Bacchanalia, 197
 Bacon, Francis, triết gia Anh
 (1561-1626), 297
 Baghdad, 182
Barberini Faun (Thần Đồng Ấng), 267
Bài Ca của những Bài Ca, 228
 bài Do Thái, phong trào,
 196-197, 214
Bản về những Thặng Bằng Phẳng
 (Arkhimedes), 278
Bản về Tự Nhiên (Laertius), 299
 Bản Kinh Thánh (Vulgate)
 của Công giáo la Mã, 229
 Bảy Kỳ Quan của Thế giới, 57,
 172, 208
 Bergson, Henri, triết gia Pháp
 (1859-1941), 316
 Berkeley, George, triết gia Ái Nhĩ Lan
 (1685-1753), 118
 biển cổ Khairones, 46
Bò Farnese (Apollonius và
 Tauriscus), *tượng*, 260
Bó Tóc của Berenike
 (Kallimakhos), 235
 Boiotia, 9, 10, 11, 30, 34, 35, 52, 59,
 177, 329,
 Boethos ở Sidon, triết gia
 (thế kỷ I B.C.), 267
 bộ sách *Talmud*, 228
 Brukheon, 211, 213
 Brutium, 244

Buonarotti, Michelangelo,
 họa sĩ Ý (1475-1564)
 buôn bán nô lệ, 167
 bức khảm (mosaic), 254-257
 Bức thư *Panathenaicus*, 46
 bức tranh *Aphrodite Anadyomene*
 (Aphrodite từ biển đứng lên),
 54
 Byzantion, 47, 65, 160, 163, 167, 173,
 187, 225, 226, 233, 282

C

Caesar, Caius Julius, tướng La Mã,
 chính khách, và sử gia
 (100-44 B.C.), 54, 131,
 133, 149
Capitoline Venus, tượng, 265
 Carthage, 22, 23, 25, 26, 27, 160,
 166, 187, 220, 221, 226, 242,
 321, 322, 324, 329
 Cato, Marcus Porcius (Anh), chính
 trị gia La Mã (134-149 B.C.),
 296
 Cato, Marcus Porcius (Em),
 chính trị gia La Mã
 (95-46 B.C.), 315
Các Chiến Thuật (Polybios), 243
Các Đối Thoại (Platon), 92-93
Các Phạm trù (Aristoteles), 111
 Các tác phẩm của Aristoteles, 111
 Cách mạng Pháp, 161
 cắt quy đầu, 197
 Cận Đông, 185, 187, 188, 204, 208,
 223, 228, 331, 332
 Chadisim
 (những Người Sùng Đạo), 195
 Chasidim, giáo phái, 196, 197, 198,
 199, 230
 Châu Á, 6, 8, 16, 30, 43, 77, 108, 129,
 136, 139, 140, 142, 143, 149,

159, 162, 163, 167, 170, 179,
181, 182, 185, 187, 189, 191,
192, 196, 269, 297, 298, 309,
326, 332
châu Âu, 10, 30, 63, 69, 105, 131, 137,
142, 147, 148, 161, 173, 179,
187, 189, 190, 263, 275, 277,
334, 336
Chính trị (Aristoteles), 111
Chống lại
những Người Ngụy Biện, 42
chủ nghĩa cộng sản, trong triết học
Platon, 104, 169, 307
chủ nghĩa hoài nghi, 79, 291,
294, 316
Chữ *Sofirim*, 228
Claudius, Appius, chính khách La Mã
(thịnh trị 300 B.C.), 321
Cleopatra, Nữ hoàng Ai Cập
(69-30 B.C.), 213, 226
con ngựa Bukephalos, 255
Constantinople, 179, 190, 262, 331
Constantinus Đại đế, Hoàng đế La
Mã (272-337), 188, 305
Copernikus, Nikolaus, nhà thiên văn
học Ba Lan (1473-1543),
77, 284
Cô Gái Ngồi, tượng, 269
Cộng Hòa (Zenon), 307
Cộng Hòa (Zenon Khắc kỷ), 169
Cộng Hòa (Zenon), 169
Cô Gái Ngồi, 269
cơ học, 277, 287, 301
Cơ học (Aristoteles), 111
Cuộc Sống của Hy Lạp
(Dikaiarkhos), 47
“Cuốn sách” thứ chín của
Theophrastos, 289
Cựu Ước, 228

Cyropaedia [Học vấn của Kyros]
(Xenophon), 49

D

Damascus, 138, 187, 193
Damaskos, 194
Danube, sông, 136, 206
Daniel, 228
Darius I, Vua Ba Tư (558?- 486?
B.C.), 206
Darius III, Vua Ba Tư (trị vì 336-331
B.C.), 138, 139, 142, 257
Delos, 167, 179, 184, 187, 194, 210,
249, 250, 328
Demeter, 259
Demetrios I Soter, Vua Syria (trị vì
162-150 B.C.), 192
Demetrios II Nicator, Vua Syria (trị
vì 146-142 và 128-125 B.C.),
200
Demokritos, triết gia (460?-362?
B.C.), 113, 115, 116, 200, 297,
298, 301, 316, 335
Demosthenes, nhà hùng biện và
chính khách (384?-322 B.C.),
18, 28, 31-41, 43, 91, 135, 136,
150, 270
Descartes, René, triết gia Pháp
(1596-1650), 335
Diadokhi, 160
Diogenes, triết gia Xi-nich
(412?-323 B.C.), 81-84, 85, 86,
110, 297, 309
Diogenes Laertius, nhà văn
(thế kỷ II A.D.), 108, 292,
299, 306
Diogenes ở Seleukia
(the Babylonian), triết gia
Stoic (thế kỷ I B.C.), 309
Dion, 194

Dionysos, 16, 61, 62, 65, 197, 204
 Dostoevski, Feodor Mikhailovich,
 tiểu thuyết gia Nga
 (1811-1881), 107
 Do Thái, 200, 209, 211, 212, 213, 214,
 215, 216, 218, 227
 Do Thái, tiếng, 214, 215, 228, 229
 Doris, 194
 Dumas, Alexandre, *con*, kịch tác gia
 và tiểu thuyết gia Pháp
 (1824-1895), 234

Đ

đại học, 78, 89
 Đại hội đồng bộ lão, 193
 Đảo hạnh phúc, 169
Đầu của Zeus, tượng, 263
 Đầu một cô gái, *tượng*, 69
 đấu tranh giai cấp, 169
 đền Parthenon, 57, 161, 252,
 260, 275
 Địa Trung Hải, 11, 58, 135, 149, 162,
 179, 182, 189, 193, 202, 208,
 209, 212, 223, 228, 243, 246,
 273, 285, 286, 291, 296, 315,
 320, 322, 326, 331
Đo một Vòng Tròn (Arkhimedes), 277
 độc thần, 171, 311, 336
 động đất, 180, 255, 258, 287
 Đời Sống của Philopoimen
 (Polybios), 243

E

Ecclesiastes [Sách Giảng viên], 228
 Eleusis, 250
 Elis, 48, 65, 135, 164, 294, 295
 Emmaus, *đèo*, 199
 Empedokles, triết gia (500-430?
 B.C.), 115, 117, 199, 335

Ephesos, 109, 119, 129, 309
 Ephorus ở Kyme, sử gia
 (khoảng 400-330 B.C.), 43, 47
 Ephraim, 198
 Epiktetos, triết gia Khắc kỷ La Mã
 (60-120), 315
 Epikouros, chủ thuyết, 185, 291, 297,
 315, 316, 317, 321, 337
 Epikouros, triết gia (342?- 270 B.C.),
 233, 292, 298, 299, 300
 Epidauros, 65, 177
 Epiros, 159, 160, 241
 Erasistratos, bác sĩ và nhà cơ thể học
 (nổi danh thế kỷ III B.C.), 288,
 290, 335
 Eratosthenes,
 nhà hình học và nhà thiên văn
 học (176?-195? B.C.), 220, 277,
 283, 287
Eros (Praxiteles), *tượng*, 59, 60
Esther và Judith, 228
Eudemian Ethics (Aristotle),
 Eudemos ở Rhodes,
 triết gia (thời danh thế kỷ IV
 B.C.), 73
 Eudoxus,
 nhà thiên văn
 (409?-353? B.C.),
 73-76, 82, 91, 274, 284
 Euklides, nhà hình học (thời danh
 thế kỷ III B.C.), 75, 273, 275,
 276, 282, 294
 Eumenes I, Vua Pergamum (thịnh trị
 163 B.C.), 191
 Eumenes II, Vua Pergamum
 (thịnh trị 197-159 B.C.), 191,
 224, 226, 252, 326, 327
 Euphrates, sông, 6, 77, 160, 170, 182,
 186
 Eupompos, họa sĩ (thế kỷ IV B.C.), 67

Euripides, tác giả bi kịch (480- 406 B.C.), 17, 38, 88, 188, 225, 241, 267, 337
Euthydemos (Platon), 93
Euthydemos I, Vua Baktria (thịnh trị 130 B.C.), 270

F

Fabricius (Caius Fabricius Luscinius),
tướng và chính khách La Mã
(thời danh 280 B.C.), 321
Farnese Herakles (Glycon), 264
Faust (Goethe), 267
Flamininus, Titus Quinctius, tướng
và chính khách La Mã (khoảng
118-174 B.C.), 178, 325, 326
Fouché, Joseph,
Công tước Otranto, nhà cách
mạng và bộ trưởng cảnh sát
Pháp (1763-1810), 133
France, Anatole, tiểu thuyết gia Pháp
(1844-1914), 316
Freud, Sigmund, nhà phân tâm học
Áo (1856-1939), 336

G

Gadara, 194
Galatia, 160, 163
Galilei, Galileo, nhà thiên văn Ý
(1564-1642), 316
Ganges, sông, 141, 287
gastrologia (nghệ thuật nấu ăn)
(Arkhestratos), 305
Gaugamela, 139
Gaule, 21, 23, 162, 163, 183, 191, 242,
261, 263, 326, 331
Gaza, 133, 138, 183, 194
Gedrosia, sa mạc, 141
Geographika (Địa dư)
(Eratosthenes), 287

Gerasa, 194
Gerousia, 214
giải phẫu, 78, 269, 290
giải phóng nô lệ, 167, 169
giấy cói (papyrus), 207, 209
Giết Bạo Chúa, tượng, 137
Goethe, Johann Wolfgang von,
tác gia Đức (1749-1832),
263, 267, 288
Gorgias, nhà hùng biện (485?-
380?), 41, 43, 82, 92, 151, 294
Gorgias (Platon), 93
Granikos, 134, 138, 146

H

Halikarnassos, 55, 56, 187, 309
Halys, sông, 186
Hán, triều đại, 187
Hannibal, tướng Carthage
(247-183 B.C.), 22, 23, 166,
183, 244, 246, 323, 324
Harmonics [*Hòa Âm*]
(Aristoxenus), 249
Harpalos, thủ quỹ, 133, 150
Harvey, William, nhà giải phẫu và
bác sĩ Anh (1578-1657), 289
Hasmonai, 198
Hawthorne, Nathaniel, nhà văn Mỹ
(1804-1864), 60
Hắc Hải, 7, 163, 187, 191, 331
Hegesias ở Kyrene, triết gia, 317
Helen, 144
Heliopolis, 75, 206
Helios, Thần Mặt trời, 257
Hellenika (Theopompos), 47
Hellespont, 20, 30, 129,
137, 202
Hera, 62, 144
Herakleitos, 95, 97, 294, 297, 307

Herakles, 238
Herakles (Scopas), 65
Herculaneum, 252, 299
Hermaphrodites, tượng, 267
Hermes, 62
Hermes, (Praxiteles), 280
Herodotos, 47, 50, 242
Heron ở Alexandria,
 nhà toán học và nhà cơ học
 (nổi danh thế kỷ I B.C.), 282
Hesiod, nhà thơ sử thi
 (khoảng 800 B.C.), 59
Hieron I, nhà độc tài xứ Syracuse
 (trị vì 478-467 B.C.), 122
Hieron II, nhà độc tài xứ Syracuse
 (trị vì 270-216 B.C.), 180, 187,
 220, 221, 237, 247, 250, 273,
 276, 278, 280
Hieronymos, nhà độc tài xứ
 Syracuse (thế kỷ II B.C.), 221
Himalaya, núi, 141
Hình Cầu và Hình Trụ
 (Archimedes), 276
Hình Nón (Euclides), 275
Hipparkhos ở Nikaia,
 nhà thiên văn
 (160?-125? B.C.),
 284, 285, 286, 291, 335
Hippo, 194
Hippokrates, danh y (460-359 hoặc
 377? B.C.), 117, 290, 335
Hippokrates ở Khios, nhà toán học
 (thời danh 440 B.C.), 274
Hippodameia, 144
Hobbes, Thomas, triết gia Anh
 (1588-1679), 316
học giả cao nhất (*Soferim*), 193
Homēros,
 nhà thơ sử thi (thời danh thế
 kỷ IX), 38, 99, 240, 267

Hội đồng Ban Đêm, 105
Hồng Hải, 187, 206
Hume, David,
 sử gia và triết gia Tô Cách Lan
 (1711-1776), 118, 316
huyền thoại, 94, 144, 294, 336
Hylas, 238
Hypereides, nhà hùng biện
 (390-322 B.C.), 17, 19, 33,
 38, 43, 91, 150

I

Iambulos, triết gia
 (khoảng năm 250), 169
Iliad, 129, 137, 226
Illyria, 135, 136, 323, 327
Ionia, 138, 151, 159, 251, 252, 283
Iphigenia, 144
Issaios, nhà hùng biện,
 (thời danh thế kỷ IV B.C.),
 38, 43
Isaiah, 311
Iskhomakhos, 49
Isokrates, nhà hùng biện và nhà tu
 từ học (436-338 B.C.), 14, 15,
 17, 18, 20, 41, 42, 78, 89, 109,
 110, 151
Israel, 229
Issos, 138

J

James I, Vua nước England
 (1566-1625), 229
Jason, giáo trưởng Jerusalem
 (thế kỷ II B.C.), 196
Jerome, Thánh,
 Linh mục (340?-420), 229
Jerusalem, 119, 138, 185, 187, 193,
 194, 195, 196, 197, 198, 200

Johannan Caddis, nhà ái quốc Do Thái (thế kỷ II B.C.), 198
Joppa (Jaffa), 194
Jordan, sông, 186, 194
Josephos, Flavius, sử gia Do Thái (37?-95?), 193, 213
Judea, 87, 160, 192, 193, 215
Judith, 228

K

Kallimakhos ở Cyrene, nhà thơ và nhà văn phạm (320?-240? B.C.), 219, 225, 235, 236
Kallisthenes, triết gia và sử gia (khoảng 360-327 B.C.), 146
Kanetha, 194
Kant, Immanuel, triết gia Đức (1724-1804), 296, 316, 336
Karia, 55, 168, 260
Karneades, nhà hùng biện và triết gia (113-119 B.C.), 79, 220, 295, 316
Kassandros, Vua Makedon (khoảng 350-197 B.C.), 318
Keats, John, nhà thơ Anh (1795-1821), 333
Kerkidas, triết gia ở Megalopolis (thế kỷ III B.C.), 177
Kharmides, triết gia (thế kỷ V B.C.), 87
Khắc Kỷ, thuyết, 163, 173, 185, 245, 284
Khí tượng (Aristoteles), 111
Khổng Tử, triết gia Trung Hoa (551-478 B.C.), 25
Khremonides, chính khách (thế kỷ III B.C.), 163
Khronographia (Thời biểu) (Eratotherenes), 286
Khryssippos, triết gia Khắc kỷ (khoảng 180-106 B.C.), 295, 305, 309, 313, 315
Kịch Hy Lạp, 37, 268
Kidinau, nhà thiên văn Babylon, 286
Kinh Ngụy Tác (*Apokrypha*), 228
Kinh Sách Torah (Luật Do Thái), 195, 197, 228
Kinh Thánh Do Thái, 215
Kinh viện, phái, 107, 128, 337
Kipros [Síp], 8, 46, 161, 202, 207, 306
Kleanthes, triết gia Khắc kỷ (300?-220 B.C.), 284, 309, 311, 313, 314, 317
Kleisthenes ở Athens, chính khách (nổi danh, khoảng 507 B.C.), 19, 45
Kleombrotus II, Vua Sparta (trị vì 380-371 B.C.), 10
Kleombrotus III, Vua Sparta (trị vì 243-240 B.C.), 177
Kleomenes III, Vua Sparta (trị vì 235-220 B.C.), 177-178
Knidos, 8, 51, 58, 59, 65, 69, 70, 75, 169
Korinthos, 27, 35, 36, 51, 79, 83, 84, 88, 135, 164, 167, 177, 187, 249, 250, 323, 325, 326, 328, 329
Krates ở Thebes, triết gia Xi-nich (thế kỷ IV B.C.), 86, 307
Krete, 171, 172, 202
Kroisos, 186
Kurdistan, 7
Kyros Đại đế, Vua Ba Tư (mất 529 B.C.), 47, 50
Kyzikos, 75, 187

L

- La Mã, 58, 65, 68, 69, 110, 160, 161, 163, 165, 166, 170, 172, 173, 178, 179, 180, 183, 184, 185, 187, 188, 189, 191, 193, 195, 200, 204, 205, 206, 207, 210, 211, 212, 214, 219, 220, 221, 229, 231, 241, 243, 249, 250, 255, 263, 264, 272, 280, 281, 282, 287, 296
- Lakhes ở Lindus, điêu khắc gia (thời danh thế kỷ III B.C.), 258
- Lakonia, 10, 49, 176, 178,
- Lagos, tướng Macedonia (thế kỷ IV B.C.), 146
- Laodike, Hoàng hậu Syria (thế kỷ III B.C.), 183
- Laokoon, tượng, 258
- Lathe biosas – “sống không ép buộc”, 299
- Leibnitz, Gottfried Wilhelm, triết gia và nhà toán học Đức (1646-1716), 300
- Lemnos, 8
- Leonidas II, Vua Sparta (mất 236 B.C.), 177
- Lesbos, 109, 202, 292
- Lessing, Gotthold Ephraim, nhà phê bình và tác gia bi kịch Đức (1719-1781), 270, 276
- Leuktra, 10, 20
- lễ hội Gymnopedia, 115
- Lịch Sử Alexandros* (Callisthenes), 146
- Lịch sử Chiến Tranh Thần Thánh* (Callisthenes), 146
- Lịch sử Động vật* (Aristoteles), 118, 288
- Lịch Sử Thế giới* (Ephoros), 47
- Lịch sử Thực vật* ((Theophrastos), 288
- Livy (Titus Livius), sử gia La Mã (59 B.C.-A.D. 17), 250, 322
- Locke, John, triết gia Anh (1631-1704), 300
- Lời biện bạch (Platon), 92
- luân hồi, thuyết, 107
- Luận về Các Chiến Thuật* (Polybios), 243
- Luật (Kinh Torah), 195
- Luật (Laws)* (Plato), 16, 105
- Lucian, nhà văn châm biếm (120?-200?), 145, 281
- Lucretius (Titus Lucretius Carus) nhà thơ La Mã, (96-55 B.C.), 172, 300, 305
- Ludovisi Hera*, 263
- Lukullos, Lucius Licinius, quan chấp chính La Mã (110-56 B.C.), 53
- Lykeon [Lyceum], 51, 151, 282, 292, 293
- Lykidas, 240
- Lykourgos, nhà làm luật Sparta (thời danh thế kỷ IX B.C.), 5, 106, 176, 177, 178, 244
- Lykourgos, nhà hùng biện (396-325 B.C.), 18, 19, 38, 43, 51, 91
- Lysias, Nhiếp chính Syria (thịnh trị 165 B.C.), 199
- Lysimakhos, tướng Makedonia (361?-181 B.C.), 129, 160, 191
- Lysippos ở Sicyon, điêu khắc gia (thời danh thế kỷ IV B.C.), 257
- Lysistratos, điêu khắc gia (thời danh thế kỷ 4 B.C.), 58

M

- Maccabee, 199, 200, 230
- Maccabee I và II, 199

- Makedonia, 14, 18, 20, 21, 22, 28, 29, 30, 34, 35, 46, 130, 135-139, 142, 143, 144, 145, 150, 151, 152, 154, 159-162, 212, 213, 253, 267, 323, 324, 325, 326, 327
- Machiavelli, Niccolo di Bernardo, chính khách và tác gia chính trị Florentine (1469-1527), 244
- Maiandros, sông, 186
- Magna Graikia, 188
- Magnesia, 52, 157, 183, 191, 251, 325, 326
- Manetho, sử gia Ai Cập (nổi danh 250 B.C.), 214, 241
- Mantineia, 10, 48, 63
- Marathon, 8, 69
- Marble Faun* (Hawthorne), tượng, 60
- Marcellus, Marcus Claudius, tướng La Mã (268?-208 B.C.), 280, 281, 282, 322
- Marcus Aurelius, *xem* Antoninus, Marcus Aurelius
- Mareotis, hồ, 212
- Maria Mẹ Chúa, 216
- Mausolos, Vua Karia (trị vì 377-353 B.C.), 55
- Mặt Trăng* (Aristarkhos), 283
- Mặt Trời Helios, 257
- Medeis ageometretos eisito* (“Ai không yêu thích hình học thì miễn vào đây”), 89
- Medea, 236
- Megalopolis, 10, 177, 178, 242
- Megara, 65, 78, 79, 80, 88, 294, 307
- Megasthenes, sứ giả và nhà văn (khoảng 300 B.C.), 241, 287
- Meleager* (Scopas), tượng, 64
- Melos, 264
- Memorabilia* (Xenophon), kịch, 306
- Memphis, 201
- Menaikmos, triết gia và nhà hình học (khoảng thế kỷ IV B.C.), 74, 275
- Menandros, tác giả hài kịch (343-291 B.C.), 292, 331, 334
- Menelaos, giáo trưởng Jerusalem (thế kỷ II B.C.), 196
- Menon, sử gia y khoa (nổi danh thế kỷ IV B.C.), 73
- Mesopotamia, 143, 182, 192, 224, 255
- Metellus (Quintus Caecilius Metellus Macedonicus), tướng La Mã (nổi danh 148 B.C.), 329
- Methone, 20, 30
- Metrodorus ở Lampsacus, triết gia (mất 277 B.C.), 305
- Miletos, 37, 140, 169, 174, 175, 186, 251, 290
- Mohamet, 182
- Moscow, 141
- môn phái Calvin, 315
- một số tượng *Hermaphrodites*, 267
- Một Suu tập những Bồ đề* (Arkhimedes), 277
- Mummius, Lucius, chính khách và tướng La Mã (thời danh thế kỷ II B.C.), 329
- Munich Antiquarium, 267
- Museo delle Terme (Rome), 71, 261, 263, 269
- Muses [Thần Thơ], 89, 203, 239
- Mysis, nô lệ của Epikouros (thế kỷ III B.C.), 299
- Mytilene, 15, 298

N

Na Uy, 287
 Nabis, nhà độc tài của Sparta
 (thịnh thời 207 B.C.), 178
 Napoleon I, Hoàng đế Pháp
 (1769-1821), 131, 133
 Naukratis, 138
 Naupaktos, 323
 Neapolis (Sechem), 194
 Nebukhadrezzar, 230
 Necho, Vua Ai Cập
 (trị vì 610- 594 B.C.), 206
 Newton, Isaac, triết gia và nhà toán
 học Anh (1642-1727), 113, 276,
 278, 282
 ngành thiên văn Hipparkhos, 284
 ngành thiên văn Ptolemaios, 284
 ngoại hình, 69
 Ngọn Lửa Thần, 308
Người Đàn Bà Ngoài Chợ Cổ, 270
Người Đếm Cát (Arkhimedes), 284
Người Gaule Đang Giãy Chết,
 tranh, 261
 người Hy Lạp-Đông phương, 257
 người Khắc kỷ, 315
Người Trẻ Tuổi Cầu Nguyện
 (Boethos), tượng, 267
 người Xi-ních hiện đại, 315
 ngừa thai, 17
 “nhà hiền triết trần truồng”
 (*gymnosophistai*), 294
 nhà hùng biện, 24, 31, 34
 Nhà Ptolemaios, 192
 nhà tắm công cộng, 192
 nhóm tượng *Demeter*,
Persephone và *Artemis*, 257
 nhóm tượng *Poseidon*, *Thetis*,
Akhilles, và *Nereids*, 65

Những Kỵ Sĩ (Aristophanes), kịch, 270
Những Nguyên nhân của Thực vật
 (Theophrastos), 288
Những Nguyên Tố (Euklides), 275
Những Người Babylonia
 (Aristophanes), kịch, 270
Những Người Hoang Dã
 (Pherekrates), kịch, 269
Những nhân vật (Theophrastos), 292
Những Pho Sử (Polybios), 243
 Niên giám Ai Cập (*Aigyptiaka*), 241
 Nietzsche, Friedrich Wilhelm,
 triết gia Đức (1844-1900),
 107, 336
Nike, hay *Chiến Thắng Samothrake*,
 tượng, 266
 Nikomedes I, Vua xứ Bithynia
 (trị vì 278-250 B.C.), 58
 Nile, sông, 131, 138, 170, 206, 208,
 210, 211, 212, 260
Niobe, 309
Nói về những Đường Xoắn Ốc
 (Arkhimedes), 277
Nói về những Hình Nêm và
những Hình Phồng Cầu
 (Arkhimedes), 278
 Nubia, 207, 217

O

Oikonomikos (Xenophon), kịch, 49
 Oidipous, 144
 Olympia, 53, 61, 62
 Olympias, Hoàng hậu Makedonia
 (mất 316 B.C.), 28, 36, 129,
 138, 144
Organon (Khí Cụ) (Aristoteles), 111
 Orontes, 170, 182, 186
 Otygia, 21, 22, 27

P

Paitos và Arria, 262
 Palestin, 159, 182, 183, 192,
 202, 215
 Pamphilos, họa sĩ (thế kỷ IV B.C.), 52
 Pan, thần, 238, 269
 Panaitios ở Rhodes, triết gia Khắc kỷ
 (khoảng 185-110 B.C.), 309
Panathenaicus (Isokrates), 46
Panegyrikos (Isokrates), 43, 46
 Panormos, 187
 Parmenides ở Elea, triết gia
 (thế kỷ VI B.C.), 97
Parmenides (Platon), 93
 Parmenio, tướng Makedonia
 (400-330 B.C.), 133, 145
 Pascal, Blaise, nhà triết học và nhà
 toán học Pháp (1623-1662),
 316
 Patroklos, 148, 255
 Pax Romana (Thời kỳ Hòa Bình
 La Mã), 189
 Pella, 194
 Pelopidas, tướng Thebai
 (qua đời 364 B.C.), 9, 10
Pentahlos và Beta, 286
 Pergamon, 252, 254, 261, 273, 290,
 324, 326, 327
 Perikles, chính khách Athens
 (495?-429 B.C.), 13, 14, 18, 34,
 124, 152, 164, 173, 174, 214
 phái Essenes Do Thái, 87
 Phái Tiêu Dao (*peripatetikos*), 292
 Phán Xét Cuối Cùng, 230
 Pheidias, nhà điêu khắc
 (khoảng 490-432 B.C.),
 50, 63, 64, 66, 76
 Pheidias, nhà thiên văn
 (thế kỷ IV-III B.C.), 275

Phép Cầu Phương của Parabol
 (Arkhimedes), 277
Phainomena [Những Hiện tượng]
 (Eudoxos), 76, 284
 phiếm thần, thuyết/đạo,
 171, 297, 336
 Philadelphia, 104
 Philip II, Vua Makedonia
 (382-336 B.C.), 7, 11, 16, 22,
 23, 25, 28, 30, 31, 33-37, 40,
 43, 46, 50, 68, 78
 Philip II, Vua Makedonia (220-179
 B.C.), 165, 175, 204, 324, 325
 Philistion, danh y (thế kỷ IV B.C.), 75
 Philistius, sử gia (432-356 B.C.), 24
Philippika (Theopompos), 47
 Philo Judaeus, triết gia Do Thái
 (20 B.C.- A.D. 54), 215
 Phục Hưng, 258, 332, 336, 337
Phương Pháp (Arkhimedes), 277
 phường hội, 207
pinakotheka
 (nhà triển lãm tranh), 192
 Pindar, nhà thơ (522-448? B.C.), 136
 Plataia, 10, 136
 Platon, triết gia (427?-347 B.C.), 14,
 17, 18, 20, 24, 25, 26, 34, 39,
 42, 49, 50, 51, 73, 74, 75, 82,
 84, 87-107, 108, 110, 119, 121,
 151, 152, 166, 216, 224, 275,
 277, 279, 291, 293, 294, 295,
 296, 298, 306, 314, 316, 333,
 337
 Plotinus, triết gia Ai Cập, (105?-
 270?), 316
 Plutarkhos, sử gia (46?-120?), 26,
 31, 39, 47, 52, 73, 74, 130, 131,
 133, 143, 145, 150, 276, 280,
 281, 284, 299, 321, 322, 337
 Polis (Haifa), 194

Polybios, sử gia (khoảng 201-120 B.C.), 169, 175, 180, 213, 220, 223, 241, 242, 244, 245, 246, 281, 296, 297, 319, 325, 326, 328, 329

Polykleitos, điêu khắc gia (thời danh 430 B.C.), 65, 67

Polygnotos ở Thasos, họa sĩ (thời danh 465 B.C.), 50, 334

Poseidon, thần, 87

Poseidon, Thetis, Achilles, và Nereids (Scopas), nhóm tượng, 65

Praxiteles, điêu khắc gia (thời danh 340 B.C.), 17, 50, 51, 55, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66, 69, 75, 257, 269, 280, 337

Praying Youth (Boethus),

Protagoras, triết gia (481- 411 B.C.), 93, 294, 316

Ptolemaios I Soter, Vua Ai Cập (367-285 B.C.), 75, 202

Ptolemaios II Philadelphos, Vua Ai Cập (309-247 B.C.), 201, 202

Ptolemaios III Euergetes I, Vua Ai Cập (trị vì 246-221 B.C.), 204

Ptolemaios IV Philopator, Vua Ai Cập (trị vì 221-204 B.C.), 204

Ptolemaios V Epiphanes, Vua Ai Cập (trị vì 204-181 B.C.), 195

Ptolemy VI Philometor, Vua Ai Cập (181-145 B.C.), 224

Pyrrhon, triết gia (365-275 B.C.), 79, 291, 294, 295, 298, 316

Pythagoras, triết gia (thế kỷ VI B.C.), 22, 74, 88, 89, 96, 98, 107, 274, 334

Q

quách của Alexandros, 260

Quan tòa Dị giáo, 107

Quintilian (Marcus Fabius Quintilianus), nhà hùng biện và nhà phê bình La Mã (35?-100?), 110

Quốc hội Athēnai, 13, 14, 19, 20, 22, 135, 152, 165, 187, 293, 298, 308

Quốc hội *ekklesia*, 19
quốc hữu hóa, 169

R

Raging Maenad, tượng, 65

Raphia, 194

Renan, Ernest, nhà Đông phương học, tác gia, và nhà phê bình người Pháp (1823-1892), 229

Rhodes, 20, 41, 54, 55, 79, 110, 161, 167, 169, 173, 174, 253, 309, 324, 327, 328

Rousseau, Jean Jacques, triết gia Pháp (1712 - 1778), 86, 336

Roxana, vợ của Alexander Đại đế (mất 310 B.C.), 142

Rubens, Peter Paul, họa sĩ Hà Lan (1577-1640), 254

Ruskin, John, tác gia và nhà phê bình nghệ thuật Anh (1819-1900), 270

S

Salamis, 164, 266

Samaria, 194

Samos, 20, 202, 283, 297

Samothrake, 65, 85, 202, 225, 266

Sách Châm Ngôn và Thánh Thi (trong kinh Cựu Ước), 228

Sách Daniel, 230

Sách Enoch, 230

Sách Tobit, 228

sao Thủy và sao Kim, 77

Sappho, nhà thơ (thế kỷ VII B.C.),
228

Satyr (Praxiteles), 59

Schopenhauer, Arthur, triết gia Đức
(1788-1860), 316, 336

Seneca, Lucius Annaeus, triết gia và
nhà văn La Mã (4 B.C.-A.D.
65), 299, 317

Sicilia, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 43,
88, 160, 162, 171, 172, 188, 219,
220, 221, 237, 238, 242, 321,
322, 323, 324

siêu hình học, 42, 84, 94, 97, 118,
120, 273, 295, 300

Simonides ở Keos, nhà thơ
(khoảng 556-468 B.C.), 122

Sirach, Joshua ben, triết gia Do Thái
(thế kỷ II B.C.), 229

Skopas, nhà điêu khắc (thế kỷ IV
B.C.), 51, 52, 56, 63, 64, 65,
66, 263

Skythopolis, 194

Sokrates, triết gia (469-399 B.C.),
6, 16, 17, 41, 45, 47, 48, 49, 50,
73, 78, 79, 81, 82, 83, 86, 88,
89, 90, 91, 92, 93, 94, 106,
124, 151, 267, 270, 294, 297,
298, 306, 308, 337

Solon, nhà làm luật Athens (640-558
B.C.), 45, 87, 169, 337

Sophokles, kịch tác gia
(496?-406 B.C.), 255, 259

sông Oxos, 186

Sparta, 5-9, 10, 11, 20, 26, 30, 31, 34,
35, 106, 135, 137, 144, 164, 165,
170, 329

Spencer, Herben, triết gia Anh
(1820-1903), 115, 316

Spinoza, Baruch, triết gia Hà Lan
gốc Do Thái (1632-1677), 96

súng bắn đá (*katapeltes*), 22

Sử biên niên, 228

Sykamina, 194

Syracuse, 21, 22, 24, 25, 26, 38, 51,
58, 73, 77, 83, 88, 167, 180,
187, 220, 221, 223, 237, 239,
249, 250

Syria, 159, 178, 182, 187, 190, 192,
199, 202, 212, 331

T

Talleyrand-Perigord, Charles
Maurice de, Prince de
Benevent, chính khách Pháp
(1754-1838), 133

Tân-Platon, thuyết, 97, 216, 316, 333

Tennyson, Alfred, Nam tước, thi sĩ
Anh (1809- 1892), 240

Thales ở Miletos, triết gia và nhà
khoa học (640-546 B.C.),
316, 337

Thanh giáo, 229, 315

Thánh Paul Tông đồ (?-67?), 215,
234

Thánh Thi (trong kinh Cựu Ước),
228

thành quốc, 223, 243, 306, 314, 316,
324, 325

thần Yaveh của Do Thái, 196

Thebai, 8, 9, 10, 11, 34, 35, 53, 65,
134, 136, 150, 254, 307, 329

Themistokles, tướng và chính khách
(517?-460? B.C.), 164

Theodoros ở Kyrene, triết gia (thế kỷ
IV-III B.C.), 133, 298

Theokritos, thi sĩ (mất thế kỷ III
B.C.), 174, 220, 228, 235

- Theophrastos,
triết gia (372-187 B.C.), 151,
288, 289, 292, 293, 335
- Theopompos ở Kios,
sử gia (sinh 380 B.C.),
17, 43, 47
- thế giới Hellen, 315
- thế vận hội Olympia, 23
- Thi Pháp [Poetics]* (Aristoteles), 111
- Thiên Chúa giáo, 87, 106, 107, 189,
213, 215, 216, 242, 249, 291,
311, 316, 317, 318, 331, 332,
333, 337
- thiên văn học, 76, 190, 275, 283,
284, 285
- Thiếu niên ở Subico, tượng*, 270
- Thoukydides, sử gia (khoảng 471-
399 B.C.), 48, 50, 244
- Thrake, 20, 29, 30, 65, 82, 108, 135,
160, 163, 166
- thuật hùng biện, 241, 246, 289
- thuyết địa cầu trung tâm, 283, 285
- thuyết nhật tâm, 283, 284
- Thư viện Alexandria, 225, 226,
227, 286
- Thượng Đế, 73, 97, 119, 120, 241,
310, 311, 312, 314, 315,
316, 317
- thực vật học, 288, 292, 335
- Tin Lành, 318
- Tích Lan (Ceylon), 169
- Tiệc Cưới Aldobrandini*, 254
- Tiền chuộc của Hector* (Dionysios),
24
- Tiểu Á, 8, 69, 75, 108, 149, 159, 160,
161, 162, 182, 191, 224,
242, 331
- Tigris, sông, 6, 160, 170, 182,
186, 189
- Timaios, sử gia (345-250 B.C.), 88,
242, 244
- Timon ở Phlios, triết gia Hoài nghi
(320-230 B.C.), 78, 294
- toán học, 203, 204, 275, 276,
278, 282
- Tóc người Hy Lạp, 69
- Trà Hoa Nữ* (Dumas), 234
- Trận đánh Issus*, 256
- Trung Hoa, 25, 187, 208, 287, 335
- trường dạy võ, 174
- Trường dạy thể thao
(gymnasium), 632
- trưởng ban hợp xướng, 37
- Tuyển Tập Thơ Hy Lạp*, 258
- tượng *Aphrodite*, 65
- tượng *Ariadne Đang Ngủ*, 270
- tượng *Athēnaia*, 65
- tượng *Apollon Belvedere*, 263
- tượng *Apollo Citharoedus*, 65
- tượng *Apollon Smintheus*, 65
- tượng *Bakkhante*, 65
- tượng *Barberini Faun*
(Thần Đồng Ấng), 267
- tượng *Chiếc Đầu của Zeus*, 263
- tượng *Diadumenos*, 67
- tượng *Dionysos*, 65
- tượng *Herakles*, 65
- tượng *Laokoon*, 258
- tượng *Người Gaule Đang Giãy Chết*,
261
- tượng *Nile*, 260
- tượng *Silenos Say*, 268
- Tượng thần Tự Do, 258
- Tykhe (Vận Mệnh)*, tượng,
(Eutykhides), 257, 264, 267
- Tyre, 138, 179, 187, 306

V

Vatican, 254, 258, 259, 260
Venus de Milo ở Louvres, tượng, 264
Venus de Medici, tượng, 265
Venus Callipyge (hay Venus với cái
 Mông đẹp), tượng, 266
Về chiếc Vương Miện, 40
Về Hôn Nhân (Theophrastos), 292
*Về Kích Cỡ và khoảng Cách giữa
 Mặt Trời và Mặt Trăng*
 (Aristarkhos), 283
Về Tự Nhiên (Epikouros), 299
 Viện Bảo tàng Istanbul, 260
 Viện Bảo tàng Khảo Cổ
 Constantinople, 267
 Viện Bảo tàng Metropolitan,
 53, 65, 270
 Villa Medici, 64
 Vịnh Ba Tư, 182
 Virgil (Publius Virgilius Maro), thi sĩ
 La Mã (70-19 B.C.), 236, 240
Vỏ Portland, 247
 Voltaire, François Marie Arouet de,
 triết gia (1694-1778), 86, 104,
 316, 325

W

Winckelmann, Johann Joachim,
 nhà khảo cổ và sử gia nghệ
 thuật Đức (1717-1768), 263

X

Xenokrates, triết gia (396-314 B.C.),
 73, 91, 293, 307
 Xenophon,
 sử gia và tướng (445-355
 B.C.), 6, 7, 10, 11, 17, 46-50,
 79, 306
 Xerxes I, Vua Ba Tư
 (trị vì 485-465 B.C.), 137, 140
 xoắn ốc Arkhimedes, 206
 xứ Không tưởng (*Utopia*), 87, 103

Z

Zenon, triết gia Khắc kỷ
 (khoảng 336-264 B.C.), 163,
 169, 189, 286, 291, 306, 307,
 308, 314, 315, 317, 318
 Zenon, triết gia xứ Elea
 (thời danh 475 B.C.), 78, 79,
 92, 107, 113, 294
 Zeus, 171, 192, 196, 197, 198, 216,
 250, 251, 252, 261, 263, 311
 Zion, núi, 197

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 024.39719073 - Fax: 024.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Trương Nguyệt Anh - P. Bến Thành - Quận I - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 028.38394948 - Fax: 028.38394948

WILL DURANT

LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI

PHẦN II: ĐỜI SỐNG HY LẠP

TẬP 3: SỰ SUY TÀN VÀ SỰ ĐỔ CỦA NỀN TỰ DO HY LẠP

Phan Thanh Lưu dịch

Chịu trách nhiệm xuất bản:

PGS.TS. PHẠM MINH PHÚC

Biên tập nội dung: **NGUYỄN KIN DUNG**

Trình bày: **NGUYỄN AN HUÂN**

Bìa: **HỮU BẮC – TÚ MINH**

Đơn vị liên kết:

VIỆN GIÁO DỤC IRED

Tòa nhà 214/B7 Nguyễn Trãi, Quận 1, TP.HCM

Website: www.IRED.edu.vn | Email: contact@IRED.edu.vn

Điện thoại: (028) 3930 0188

In 1.000 cuốn, khổ 14 x 22 cm, **tại XÍ NGHIỆP IN FAHASA**

774 Trường Chinh, Phường 15, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

Số XNĐKXB: 1125-2021/CXBIPH/3-73/KHXXH

Số QĐXB: 49/QĐ - NXB KHXXH ngày 9/4/2021

ISBN: 978-604-308-461-0. In xong và nộp lưu chiểu năm 2021